

Giáo sư LÊ TRÍ VIỄN (chủ biên) ĐẶNG ĐỨC SIÊU
NGUYỄN NGỌC SAN - ĐẶNG CHÍ HUYỀN

CƠ SỞ NGỮ VĂN HÁN NÔM

Tập II

(VĂN BẢN VÀ MINH GIẢI VĂN BẢN;
Lịch sử - Địa lí - Kĩ, Truyền kỳ - Tiểu thuyết - Thơ)
(Giáo sư LÊ TRÍ VIỄN soạn)



Nhà xuất bản Giáo dục * 1985

Biên soạn : *Giáo sư* **LÊ TRÍ VIỄN**

Biên tập : **NGUYỄN MẠNH SỬY**

Trình bày bìa : **VÕ QUỐC VÕ**

LỜI NÓI ĐẦU

(Chung cho tập II và III)

Xong tập I người nghiên cứu đã có một cái vốn đầu tiên về Hán ngữ cổ: một số hiểu biết cơ bản về lịch sử và cơ cấu của hệ thống ngôn ngữ văn tự này, về viết chữ, phân tích chữ, một số kiến thức từ vựng, ngữ pháp, ngữ văn nhất định thông qua một số câu trích, và một bảng tra chữ. Vốn ấy chuẩn bị cho việc đi vào tập II, III một cách thuận lợi.

Mở đầu là chương giới thiệu văn tài lịch sử, và việc học việc thi chữ Hán ở Việt Nam.

Tiếp theo là đi vào văn bản theo từng thể loại từ dễ đến khó, xếp thành 10 chương: 1— Lịch sử; 2— Địa lí; 3— Kí, truyền kỳ, tiểu thuyết; 4— Thư; 5— Luận; 6— Tự, bạt; 7— Bi, minh; 8— Hịch, cáo, chiếu, biểu; 9— Phú, văn tế; 10— Thi ca. Ba chương đầu thuộc loại văn bản dễ — từ một vài bài kí — nên gồm nhiều bài cốt cho người nghiên cứu dễ tiếp thụ và luyện tập. Mỗi thể loại gồm một số bài hoặc trích hoặc lấy nguyên bản, chủ yếu là bài trong kho sách Việt Nam, nhưng cũng kèm theo một số ít bài trong thư tịch nước ngoài vào loại quen thuộc. Bài chia làm ba loại: 1— Bài chính, 2— Bài phụ; 3— Bài tập. Mỗi loại bài soạn theo một nội dung khác nhau: Bài chính có các phần: âm nghĩa đối chiếu, chú thích từ, ngữ pháp, văn, dịch và bài tập; Bài phụ chỉ có phiên âm, chú thích từ và dịch; Bài tập có chú thích từ, câu hỏi và trả lời. Trong mỗi loại, các bài đều sắp xếp theo một trật tự nhất quán: theo thứ tự thời gian, Việt Nam rồi mới đến nước ngoài. Chú thích từ ngào ghi từ ã, không phiên âm, cốt tránh sự dễ dãi; chú thích giới hạn ở nghĩa văn cảnh, đến tập III mới có chút ít mở rộng; ngữ pháp chú trọng hư từ rồi dần dần mới đến nhóm từ, câu là các cơ sở quan trọng nhất để nắm ngữ pháp; chú thích về văn cung cấp những kiến thức ngữ văn học liên quan đến bài văn, giới thiệu tác giả, tác phẩm và ít nhiều nhận xét về bài văn; dịch thì không dịch-văn-học mà dịch-nghiên-cứu tức dịch rất sát! nghĩa, sát tư duy của nguyên tác, tránh cho người đọc tình trạng chỉ hiểu nghĩa một cách chung chung đại khái mà không hiểu thật chắc chắn, cho nên đọc mãi mà không thông, không vận dụng được; bài tập đặt ở cuối bài chính hay bài tập chính thức đều gồm những câu hỏi về từ vựng, ngữ pháp, giá trị bài văn, tất cả đều có trả lời nhằm giúp cho người nghiên cứu, sau khi tự mình luyện tập, có thể đem ra đối chiếu để biết mình làm đúng sai. Câu hỏi lại được sắp xếp từ dễ đến khó, tương đối tập trung theo chủ đề và lặp nhiều lần ở các điểm khó.

Cuối tập có phần phụ lục gồm những từ, nhóm từ đã chú thích, và phần ngữ pháp đã đưa ra nhận xét. Mỗi từ mỗi nhóm từ (nhóm từ lấy từ đầu làm căn cứ), mỗi đơn vị ngữ pháp đều sắp xếp theo số nét và ghi kí hiệu bên cạnh để khi cần có thể tra cứu:

Kí hiệu có hai số cách nhau bởi một dấu chấm, số trước chỉ bài số mấy, số sau chỉ chú thích số mấy trong phần chú thích của bài đó; muốn tra chữ nào, tính số nét của nó, dò đến mục các chữ thuộc số nét ấy, tìm chữ đó, xem kí hiệu và lật sách đến chỗ có chữ cần tra.

Với nội dung như vậy, những người chỉ muốn dùng ở một số tri thức nhất định chung quanh môn Hán nôm, có thể sử dụng tập II, III này một cách linh hoạt: đọc theo trật tự sách cho có hệ thống cũng được, mà bắt đầu từ đâu hoặc dừng ở đâu, không đâu đuôi gì cũng được. Những người có nhu cầu rèn luyện thì cần theo những bước như sau :

1— Đọc bài lời nói đầu này và chương mở đầu; đọc lời giới thiệu về thể loại rồi mới đi vào văn bản;

2— Đối với bài chính thì: tự mình đọc văn bản, chữ nào không biết hãy tìm ở phần âm và nghĩa, theo chấm câu trong văn bản mà tìm hiểu nghĩa từng câu; cứ đọc qua một lượt như thế để tiếp xúc bước đầu và có thể đọc một số lần để nhận mặt chữ, sau đó mới tiếp xúc lần thứ hai, sâu hơn: trở lại từng câu, đọc chú thích từ, ngữ pháp, và nếu vẫn chưa hiểu, thì dò phần dịch tham khảo thêm; có chữ nào đã chú thích mà lần này không lặp lại thì có thể tra ở phần phụ lục cuối sách, đồng thời đọc chú thích về tác giả, tác phẩm, vẽ đánh giá đề có một cái nhìn rộng dần ra về bài văn; tiếp xúc lần thứ ba là luyện tập: tự dịch từng câu rồi đối chiếu với bài dịch trong sách, làm bài tập theo các câu hỏi trong sách rồi đối chiếu với phần trả lời, tập viết các chữ mới rất nhiều lần, phân tích nó ra thành những thành phần đơn giản như đã học ở tập I để dễ nhớ, và đọc to, đọc đúng câu trúc câu, nhiều lần, sao cho kết hợp được trong óc mình cả âm lẫn nghĩa, tức là đọc mà hiểu chữ không phải chỉ đọc theo mặt chữ, để luyện tư duy chữ Hán.

Đối với bài phụ thì tiếp xúc hai lần đầu với yêu cầu nhẹ nhàng hơn, còn tiếp xúc lần thứ ba thì luyện tập chủ yếu là đọc.

3— Đối với bài tập thì: cách làm đã được chỉ dẫn ngay trong đó; tự làm rồi đối chiếu với phần trả lời.

Còn dùng sách này làm sách dạy thì: tùy theo yêu cầu nhiều mặt của việc dạy, có thể chọn bài này không chọn bài kia, chọn cả bài hoặc trích dùng, có thể soạn lại phần ngữ pháp cũng như bài tập.

Xong tập II, III này, người đọc đã có trên 5000 từ, nắm được một số hư từ và ngữ pháp cơ bản, một số kiến thức ngữ văn học và kiến thức hủ tự, có thể bắt đầu dùng từ điển tiếp xúc được với văn bản.

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

CHỮ HÁN VÀ VIỆC HỌC VIỆC THI CHỮ HÁN Ở VIỆT NAM (1)

CHỮ HÁN Ở VIỆT NAM

Vấn đề chữ Hán đi vào và tồn tại ở nước ta, với tư cách là một hệ thống ngôn ngữ văn tự, khá phức tạp. Ngôn ngữ văn tự một quốc gia đi vào một quốc gia khác, thông thường là một hiện tượng giao lưu văn hóa. Trường hợp chữ Hán ở nước ta không phải như thế. Buổi đầu nó đi vào nước ta theo gót bọn tướng tá rồi bọn quan lại xâm lược, với tư cách là một công cụ thống trị và nô dịch. Mọi mơ hồ về ý tốt khai hóa của bọn đó trong sách vở ngày xưa đều phải xóa bỏ, kể cả đối với Sĩ Nhiếp, một kẻ tỏ tiền nhiều đời ở nước ta và bản thân trong một thời gian dài tự coi như là chúa tể xứ Giao Chỉ. Cứ xem sách vở bọn quan lại phương Bắc ghi chép về đất nước ta, nhân dân ta, về từng số hộ số người, ngay từ đời Hán, (2) đã thấy rõ tư cách công cụ thống trị của chữ Hán. Khi chữ Hán được đem dạy cho người Việt thì dù mục đích gần là đào tạo một số tay sai hạng thấp, mục đích xa vẫn là thực hiện chính sách « trời buột », dưới một dạng tình vi, mà thực chất là chính sách nô dịch.

Nhưng đến khi nước nhà đã giành lại được độc lập tại sao giai cấp phong kiến lại không dùng tiếng Việt và chữ nôm mà vẫn dùng chữ Hán? Có người bảo tại buổi đầu mới độc lập chữ nôm chưa thành hình. Vậy thì khi đã có chữ nôm tương đối hoàn chỉnh, sao không bỏ chữ Hán? Vấn đề không đơn giản. Ở đây chỉ có thể nói vắn tắt rằng: sở dĩ có tình trạng như vậy là do hai lẽ: một là: thời trung đại, nhiều dân tộc cùng trong một vùng vẫn hóa dùng chung một văn tự của một dân tộc đi trước là hiện tượng bình thường trên thế giới; Tây Âu dùng La tinh, Đông Âu dùng Slavơ, Trung Cận đông dùng A Rập, Nam Á và Đông Nam Á dùng tiếng Phạn; Triều Tiên, Nhật Bản, Tây Hạ, Việt Nam dùng chữ Hán; ở nước ta, trong quan niệm của giai cấp phong kiến, Trung Hoa là một thế giới vĩ đại, thần, nước ta tuy là một quốc gia độc lập nhưng vẫn nằm trong ảnh hưởng của thế giới ấy, cho nên văn hóa là chung, chữ Hán cũng là chung; hai là, khi xây dựng một nhà nước phong kiến với chính quyền tập trung thì giai cấp phong kiến Việt Nam tìm thấy

(1) Tiếp theo mục "Ngữ văn Hán cổ ở Việt Nam" tập I.

(2) *Tiền Hán địa lý chí* - Nguyễn Văn Siêu dẫn trong *Phương Đình địa dư chí*, quyển I, A. 72 TVKHXH.

ở chế độ phong kiến Trung Quốc một cái mẫu khá hoàn chỉnh, lấy Nho học làm xương sống về tinh thần, mà đã dùng Nho học làm chỗ dựa, thì thế tất phải dùng chữ Hán; hơn nữa, quyền lợi giai cấp cũng không cho phép giai cấp phong kiến, ngay trong lúc nó còn tiêu biểu được cho dân tộc, có thể triệt để trong vấn đề văn tự này; cũng như có thể từ bỏ sự độc quyền trí thức tức là độc quyền thông thạo chữ Hán.

Do đó, vấn đề chữ Hán trong thời kì này đúng là vấn đề giai cấp. Nó gần liền với vận mệnh của giai cấp phong kiến, cho nên dù tồn tại ở nước ta bao nhiêu thế kỉ, khi giai cấp phong kiến mất địa vị thống trị cho thực dân Pháp, địa vị chữ Hán cũng sụp đổ theo. Và đến Cách mạng tháng Tám thì vấn đề chữ Hán mới trở lại vị trí bình thường của một hiện tượng giao lưu văn hóa, mặc dù là một hiện tượng đặc biệt.

Vấn đề được đặt ra khác hẳn. Hán ngữ hiện đại hay Trung văn được coi như sinh ngữ. Còn chữ Hán thì đi vào giới bảo tồn, nghiên cứu: bảo tồn mọi di sản văn hóa cổ dùng đến chữ Hán, nghiên cứu ngôn ngữ văn tự, nghiên cứu văn hóa, nghiên cứu văn học có liên quan đến chữ Hán... trong Việt Nam học. Nó trở thành một công cụ không thể thiếu được trong Việt Nam học, đặc biệt trong Việt Hán học. Nó cũng cần cho một cơ sở văn hóa vững chắc trong đó bao gồm cả vốn văn hóa, văn học Việt Hán, mà mọi người có trình độ cảm thấy cần phải có, chứ không riêng gì những người làm công tác văn hóa, văn học. Mặt khác, vốn tài liệu bằng chữ Hán hiện nay còn giữ được, tuy đã mất mát quá nhiều, song cũng còn khá đồ sộ. Xứ lí được khối chữ nghĩa ấy, phiên dịch và giới thiệu tốt là một đòi hỏi cấp bách. Nhu cầu về mặt trình độ trình thông chữ Hán trên cơ sở rất nhiều ngành khoa học hỗ trợ làm nền tảng cho Việt Hán học là một vấn đề thời sự đặc trưng của thời đại xây dựng chủ nghĩa xã hội trong nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất.

VIỆC HỌC VÀ VIỆC THI BẰNG CHỮ HÁN

Không kể mười thế kỉ chống phong kiến phương Bắc, việc học hầy còn rất sơ sài, ngay ở những triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý sơ, vì còn lo củng cố nền tự chủ mới giành được, nhất là ở mặt quân sự, nhà nước chưa trực tiếp lo đến việc học mà để cho nhà chùa đảm đương việc dạy dỗ con em. Bấy giờ, triều đình dùng chữ Hán. Người thông thạo văn tự ấy chưa nhiều, các nhà sư là người am hiểu Hán học hơn cả. Sư Ngô Chân Lưu đời Đinh được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, các sư Đa Bảo, Viên Thông đời Lý đều tham dự triều chính như những cố vấn của nhà vua. Lý Công Uân thuở nhỏ cũng theo học với sư Vạn Hạnh.

Từ giữa thế kỷ XI trở đi, triều đình mới thật sự bắt tay sẵn sóc việc học hành thi cử để đào tạo nhân tài và lựa chọn quan lại có năng lực cho bộ máy chính quyền. Năm 1070, đời Lý Thánh Tông, bắt đầu xây dựng Văn miếu và năm 1076, đời Lý Nhân Tông, mở Quốc tử giám ở kinh thành làm nơi học tập chính thức cho con em quý tộc, quan lại và cử các nhà tinh thông Hán học đến giảng dạy. Nền đại học Việt Nam bắt đầu được hình thành từ đó.

Sang đời Trần việc giáo dục lại được chấn chỉnh thêm một bước. Đời Trần Thái Tông, Quốc tử giám được mở rộng cho con em thường dân ưu tú cũng được vào học, đặt chức tư nghiệp đứng đầu trông coi. Đến đời Trần Thuận Tông, 1397, Hồ Quý Lí lại cho

đặt thêm ở các lộ, phủ, châu các học quan phụ trách việc dạy dỗ cho con em đông đảo nhân dân.

Đời Lê vẫn duy trì Quốc tử Giám ở kinh thành, tổ chức thêm nhà Lô học ở các lộ. Lê Thánh Tông đời Quốc tử Giám thành viên Thái học, xây dựng nhà ở cho học sinh và kho Bí thư tàng trữ bản khắc in sách. Từ đời Trịnh Giang, các sách kinh truyện được khắc in ở nước ta và lưu hành rộng rãi, không phải mua của Trung Quốc như trước. Trong địa bàn chúa Nguyễn, việc học cũng được tổ chức tương tự như ở địa bàn chúa Trịnh, nhưng không được phát triển bằng. Quang Trung lên ngôi, bắt đầu thực hiện một sự cải cách lớn trong giáo dục, thi cử, theo tinh thần dân tộc là dùng chữ nôm thay thế chữ Hán, dịch các sách chữ Hán ra tiếng Việt và nhiều thay đổi khác, nhưng chưa được hao lâu thì nhà vua mất và nhà Tây Sơn sụp đổ.

Triều Nguyễn khôi phục lại tổ chức triều Lê, đến đời Minh Mạng thì sửa đổi thêm một lần nữa và thi hành trong cả nước. Tổ chức giáo dục này tồn tại đến khi thực dân Pháp xâm chiếm hết nước ta và thực sự kéo dài mãi đến lúc khoa cử bị bỏ thì mới chấm dứt và thay thế bằng hệ thống giáo dục của thực dân. Đại lược, nó gồm có trường đại học ở kinh đô là Quốc tử Giám với các chức giáo sư là tế tửu và tư nghiệp là các bậc đại khoa, còn học sinh là những cử nhân học thêm đề thi hội, hoặc là con em quý tộc, quan lại đã trúng một vài trường thi hương, chuẩn bị đề đi thi trở lại. Còn ở tỉnh thì có trường đốc do chức đốc học lo việc giảng dạy, ở các phủ, huyện thì có trường giáo, trường huấn do chức giáo thụ, huấn đạo phụ trách. Trường giáo, trường huấn coi như là cấp trung học, còn trường đốc là nơi chuẩn bị cho học sinh đi thi hương, và là cấp trung học vừa là cấp đại học. Trong thôn xóm việc giáo dục do nhân dân tự tổ chức lấy: hoặc là thầy đồ mở trường dạy cho trẻ con học vỡ lòng, rồi tiến học, hoặc là những nhà khoa cử hay những người học giỏi nhưng không đỗ đạt gì mở lớp dạy cho những lớp trên đề đi thi vào trường đốc, hay có khi đi thi ở tỉnh rồi thi hương luôn.

Không có nơi nào đặc, trách đào tạo ra thầy giáo. Hễ biết chữ và muốn dạy học tức thành thầy giáo. Ông đồ ở nông thôn là như vậy. Còn các học quan như huấn đạo, giáo thụ, đốc học v.v., thì đều là những người đỗ đạt từ cử nhân trở lên. Có tiếng nhất về dạy chữ và dạy người lại là một số người văn giỏi, đức cao hoặc không chịu thi cử, ở nhà dạy học, hoặc bất như ý với vua quan đương thời, bỏ quan về mở trường đào tạo thanh niên. Đời Trần có Chu An, đời Lê có Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, đời Nguyễn có Võ Trường Toản, Nguyễn Đình Chiểu. Nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhiều nhà yêu nước, cách mạng, hoặc có dạy học hoặc không dạy học, nhưng rất quan tâm đến việc sửa đổi nền học cũ, đào tạo lớp thanh niên mới, như Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can.

Vị trí, vai trò của giai cấp phong kiến, tính từ đời Lê sơ về trước và về sau, tuy có khác nhau, mục đích của nền giáo dục dưới chế độ phong kiến cơ bản vẫn là đào tạo tầng lớp quan lại phục vụ giai cấp thống trị và tuyên truyền cho trật tự phong kiến, nhằm duy trì địa vị và quyền lợi của giai cấp ấy. Tuy vậy, trong thời kỳ đầu, lúc giai cấp phong kiến đang còn có vai trò tích cực trong lịch sử, sự phục hưng của dân tộc sau một nghìn năm mất nước đang trên đà phát triển mạnh, trên cơ sở một tinh thần dân tộc mạnh mẽ, nội dung của giáo dục có phần rộng rãi, kết hợp nội dung cả ba hệ tư tưởng Phật, Đạo, Nho,

với những kiến thức thực tiễn của yêu cầu đời sống như thư pháp, toán pháp. Từ khi giai phong kiến mất vai trò lịch sử trở đi, Nho giáo lần át hai hệ tư tưởng kia, mâu thuẫn sâu sắc với cơ sở tư tưởng Việt Nam, và trở thành xương sống tinh thần của trật tự phong kiến ngày càng phân động, nội dung giáo dục trong nhà trường phong kiến thuộc Nho học khô cứng nhất, cực đoan nhất, sáo rỗng và xa thực tế, phân dân tộc và phân nhân dân. Nó nhồi sọ học trò ngay từ nhỏ bằng những thuyết duy tâm về thiên đạo, thiên mệnh. Nó cột chặt con người bằng những dây ràng buộc hết sức chặt chẽ của tam cương ngũ thường, tam tòng, tứ đức. Nó tuyên truyền quen dần trong nam kinh nữ, kinh rở sự lao động chân tay, coi việc học hành, đỗ đạt làm quan là cao quý nhất. Nó lấy lễ giáo ngăn cấm sự phát triển tự nhiên của tình cảm. Nó thiên về đạo đức, chính trị, chuộng hình thức, hư văn, mà coi thường mọi việc làm ăn sinh sống, một mục tiêu sùng thời cổ mà kinh nghiệm đời nay, chỉ học sách vở của phương Bắc mà không biết gì đến việc của nước nhà. Chỉ có khi nào trở lại và kết hợp được với thực tế cuộc sống Việt Nam, với những cơ sở tư tưởng Việt Nam, nhất là tư tưởng yêu nước, thì một số nguyên tắc đạo đức của nội dung giáo dục đó mới có ý nghĩa thật sự tích cực.

Với nội dung giáo dục như vậy hầu như không đặt ra vấn đề soạn sách giáo khoa. Từ một vài cuốn sách soạn cho trẻ con bắt đầu học, người ta chỉ dùng những sách kinh điển của Trung Quốc. Chỉ Hồ Quý Li, Quang Trung và các nhà trí thức yêu nước đầu thế kỷ XX mới nghĩ đến việc soạn sách.

Các sách được dùng giảng dạy trong nhà trường có thể kể một số chính như sau :

Dùng cho trẻ con mới đi học có : *Tam tự kinh*, *Sơ học vấn bản*, *Ấu học ngũ ngôn thi*, *Nhất thiên tự*, *Tam thiên tự*... Khá lớn một tí thì học : *Minh tâm bảo giám*, *Ấu học tâm nguyên*. Sau đó đến tứ thư : *Bại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử* và ngũ kinh : *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Dịch*, *Kinh Lễ*, *Kinh Xuân thu* ; song song còn có *Bắc sứ tức sử Trung Quốc*, và về sau này có sử Việt Nam.

Ngoài ra, đề làm thơ, phú, thể nào cũng phải đọc *Đường thi*, *Quảng vận*, một số trích tuyển tác phẩm của chư tử trước Tần, của các tác giả Hán, Đường, Tống. Đề tập làm bài thì còn có những tuyển tập thi, phú, văn sách, kinh nghĩa dùng làm mẫu.

Về tổ chức giảng dạy thì học trò chẳng được chia thành lớp, mỗi trường một ông thầy, học trò mỗi người tùy trình độ học một bài riêng, nhưng tất cả đều do thầy dạy dỗ. Học trò nhỏ thì học chữ một, chữ đầu nghĩa đó, và học thuộc lòng, còn tập viết thì đi từ tô lên nét son, viết phóng rồi sau cùng mới viết vuông, từ chữ hàng hai mà tập dần lên hàng tư, hàng năm. Học trò lớn thì nghe giảng sách, làm văn, bình văn. Làm văn thì đi từ tập đối, đối ngẫu, rồi đối dai, sau mới đến làm bài, đến các loại bài của các kì thi.

Phương pháp dạy hầu như chỉ dựa vào trí nhớ, ngay từ đầu học sinh đã phải học những điều rất cao xa khó hiểu, không hợp gì với trình độ hiểu biết, với tình hình tâm lí, sinh lí.

Một nền giáo dục nhằm mục đích đào tạo những kẻ tay sai cho giai cấp phong kiến, tất yếu phải đưa đến nội dung, tài liệu, phương pháp như vậy.

Cách tổ chức thi cử cũng đi vào phương hướng nô dịch đó.

Năm 1075 Lý Nhân Tông mở khoa thi đầu tiên ở nước ta, gọi là khoa Minh kinh bác sĩ, chọn được 10 người minh kinh bác sĩ, giỏi về các sách Kinh điển và kiến thực uyên bác. Từ đó, trong khoảng 150 năm liên tiếp mở hơn 10 khoa thi như năm 1086 mở khoa thi chọn người giỏi văn học vào làm quan tại viện Hàn lâm, gọi là Hàn lâm học sĩ; năm 1165 mở khoa thi hội, ai đỗ được gọi là thái học sinh, tức như tiến sĩ sau này; năm 1195 Lý Anh Tông mở khoa thi tam giáo để chọn những người giỏi về Nho, Phật, Đạo; lại có những khoa thi về số sách, kế toán, toán pháp. Nói chung đời Lý thế hệ thi cử chưa thật có quy củ.

Đến đời Trần việc thi dần dần được chấn chỉnh thêm. Trần Thái Tông, năm 1227 hãy còn mở khoa chọn tam giáo tử, là những người nắm được cả Nho, Phật, Đạo. Năm 1232 có khoa thi thái học sinh và căn cứ vào điểm thi mà chia ra giáp và đệ, giáp và đệ bắt đầu ở nước ta từ đó. Năm 1247 Trần Thái Tông đặt ra tam khôi, giành cho ba người đỗ đầu thái học sinh, gọi là trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Đến đời Trần Duệ Tông năm 1374 lại bỏ từ thái học sinh, dùng từ tiến sĩ, và chia tiến sĩ ra làm tam giáp: đệ nhất giáp là tam khôi, đệ nhị giáp là hoàng giáp, đệ tam giáp là cập đệ và đồng cập đệ.

Hồ Quý Li qui định lại các môn thi, bỏ ám tử, thêm viết chữ và toán pháp, chia ra 3 kì thi: thi hương, thi hội, thi đình. Sang đời Lê, buổi đầu còn mở những khoa Minh kinh, Hoành từ, đến năm 1434 Lê Thái Tông mới quy định thi thường xuyên, 3 năm một lần. Đến Lê Thánh Tông thi cử mới thật sự có nề nếp và quy mô.

Thánh Tông quy định rõ ràng thể lệ thi hương và thi hội: cứ 3 năm mở một khoa: thi hương vào những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu; thi hội vào những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Thi hương có 4 trường: trường nhất: năm đạo kinh nghĩa; trường nhì: chiếu, chỉ, biểu; trường ba: thơ và phú; trường tư: sách vấn, hỏi về kinh sử và thời vụ.

Thi hương vào tiết 8, ai đỗ thì tháng giêng năm sau được thi hội, đỗ nữa thì được vào thi đình hay điện thí. Để đảm bảo nền chuyên chính phong kiến, triều đình bắt buộc xã thôn phải bảo đảm những người đi thi là có đức hạnh, không phải là kẻ bất hiếu, bất nghĩa, loạn luân, điều tra...? lại phải khai "tòng" đời ba đời, nếu là con cháu nghịch đảng hay xướng ca thì bản thân tới đến cháu cũng không được đi thi.

Thi hương đỗ ba trường gọi là tam trường hay sinh đồ, đỗ bốn trường gọi là hương cống, do đó mà có cách gọi của dân gian là ông đồ, ông cống. Thi hội rồi thì đình thi đỗ tiến sĩ. Trong hàng tiến sĩ cũng chia ra tam giáp như cuối đời Trần. Số lượng lấy đỗ trong thi hương cũng như thi hội được triều đình quy định trước.

Để khuyến khích việc học, lại đặt lệ xướng danh và cho tiến sĩ được về vinh quy. Năm 1484 bắt đầu lệ khắc tên các tiến sĩ vào bia dựng ở Văn miếu, đó là năm Đại Bảo thứ ba: khoa Ấy Nguyên Trạo đỗ trạng nguyên.

Tiến sĩ, kẻ cả trạng nguyên, nhiều khi rất trẻ, có người chỉ 15 tuổi.

Đời Mạc chỉ có thi hội, không có thi hương.

Đời Lê trung hưng lúc đầu chỉ dùng hình thức chế khoa, tức những khoa thi do nhà vua quyết định tổ chức và tự mình chủ trì. Về sau mới khôi phục việc thi như cũ. Về cuối đời Lê, chế độ vua chia đồ sát, việc học bị coi nhẹ, việc thi cầu thả, gian lận. Có ba quan tiền nộp vào kho thi được miễn sát hạch, được vào thi hương ngay, thậm chí còn có thể mượn người làm bài thay. Ở miền Nam, chúa Nguyễn mở các khoa thi chính đồ và hoa văn. Sáu năm mở một khoa chính đồ có ba trường. Thi đồ gọi là giám sinh, sinh đồ. Nói chung, việc thi còn đơn giản và chưa có quy củ gì.

Vua Quang Trung nhà Tây Sơn sửa đổi lại thi cử theo phương hướng xây dựng một nền học thuật dân tộc, tiến bộ. Nho sinh hay khóa sinh, các sinh đồ cuối đời Lê đều phải sát hạch lại mới được vào thi hương. Các sĩ tử đều phải dùng chữ nôm để làm bài.

Sang đời Nguyễn là một triều đại phản động nhất trong lịch sử dân tộc, mọi sáng kiến đời Tây Sơn đều bị xóa bỏ, thế lệ thi cử trở lại với những quy định đời Lê Thánh Tông, có một số thay đổi nhằm tăng cường tính chặt chẽ đích của người học, người thi đối với triều đại. Về học vị thi đời sinh đồ, hương cống ra tù tài, cử nhân; tiến sĩ vẫn chia làm ba hạng: tam giáp: đệ nhất giáp tiến sĩ hay tiến sĩ cập đệ tức là tam khôi đời trước, nay bỏ trạng nguyên chỉ còn bảng nhãn, thám hoa; đệ nhị giáp tiến sĩ là tiến sĩ xuất thân hay hoàng giáp; đệ tam giáp tiến sĩ là tiến sĩ đồng xuất thân hay tiến sĩ; đủ điều kiện ngoài số tiến sĩ đã ấn định thì lấy thêm và gọi là phó bảng; đồ đầu thi hương gọi là giải nguyên, đồ đầu thi hội là hội nguyên, đồ đầu thi đình là đình nguyên, đồ đầu tất gọi là tam nguyên. Về trường thi thì đến đời Tự Đức qui định mỗi kì thi có 4 trường: 1—kinh nghĩa; 2—văn sách; 3—chiếu, biểu, luận; 4—thơ, phú; mỗi trường thi trong một ngày, đồ trường trước mới được vào trường sau; trong cả nước có tất cả 8 nơi thi hương: Hà Nội, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên, Bình Định, Gia Định, An Giang. Còn thi hội thì về kinh đô. Về trường qui thi ấn định không biết bao nhiêu điều hết sức nghiêm ngặt, từ lệ hấy, tức là hàng loạt chữ tên vua, tên cha mẹ vua, tiền tổ, lăng miếu vua phải viết giảm nét gọi là giảm hoặc hoặc tuyệt đối không được dùng, đến lệ dài nghĩa là gặp chữ nào đó thì phải sang dòng viết nhỏ cao lên đề tỏ ý tôn kính, đến lệ trang từ, cấm không được đặt trước hay sau những từ chỉ về vua những từ có nghĩa xấu hay trề...

Một kì thi hương được tổ chức như sau:

Thi hương vào mùa thu (thu hương). Trước kì thi thí sinh phải nộp quyền. Thí sinh là những người đã đỗ kì sát hạch ở tỉnh, hoặc những người đã đỗ tú tài, kìm sinh. Quyền có độ vài chục tờ giấy thi đóng lại, ngoài đề tên tuổi, quê quán, họ tên và nghề nghiệp của ba đời, tên thầy dạy. Quyền nộp ở trường đốc học. Đốc học thu quyền, làm danh sách nộp lên cho quan trường.

Quan trường gồm: chánh chủ khảo, phó chủ khảo, một số giám khảo: sơ khảo, phúc khảo, phân khảo; một số đề tuyển và giám sát đề giữ quyền và coi thi; một số lại phòng (nhận quyền, làm sổ sách, viết bảng). Ngoài ra còn có ngự sử, chương ấn và một số mật sát và thế sát đề khám xét việc thi.

Trước hôm thi vài ngày, các quan trường tiến trường tức vào trường thi. Từ đó, bốn mặt tường thi có lính canh, không ai được tự tiện ra vào.

Phân khảo soạn quyền, đề tên vào các thẻ gỗ tròn đều rồi chia làm 8 phần, phân cho 8 vị, coi như 8 khu, tên nào vào vị nào, viết lên bảng yết ở cửa vị.

Mười giờ đêm hôm trước thi, quan trường mặc áo đại bào, ngồi ghế treo, chứng kiến việc lại phòng xướng gọi các ăn hồn vào báo ăn báo oán trước, rồi sau mới gọi tên, phát quyền cho thí sinh vào thi. Thí sinh mang theo: lều, chiếu, yên viết, chông, tráp (đựng bút, giấy, nghiên mực, dao, kéo, dùi), cơm nước, ống quyền bằng gỗ đeo ở cổ; lính quyền bỏ vào ống, vào vị, đóng lều. Lúc thí sinh lĩnh quyền, đôi thẻ sát lục soát kĩ càng: đem theo giấy tờ có chữ thi phạm tội « huê hiệp văn thư », bị đuổi ra và cả đời không được đi thi.

Thí sinh vào xong, chánh, phó chủ khảo họp ở nhà thập đạo, nhà ở giữa ngũ tư đĩ về các vị, đề ra đầu bài rồi cho yết ở hàng đứng trong từng vị, có hiệu trống cho thí sinh chép vào làm bài. Đến trưa, thí sinh phải đem quyền đến nhà thập đạo lấy đầu nhật trung. Đến tối, có hồi trống cuối cùng thì nộp quyền. Lại phòng thu quyền, đóng dấu, giao cho « 3 tuyên đề rọc phách.

Mỗi bài thi do sơ khảo chấm, trước, rồi đến phúc khảo, giám khảo, cuối cùng đến chánh phó chủ khảo quyết định, mỗi người dùng một màu son khác nhau. Những quyền sơ, phúc, giám khảo đánh hỏng thì phân khảo xem lại và nếu đáng đổ thì chánh phó chủ khảo quyết định lại. Sau đó đề tuyên vào phách.

Viên ngự sử đeo suốt 4 viên mặt sát khám xét công việc ở nội trường thi, viên chương ấn đeo suốt 8 viên thẻ sát khám xét công việc ở ngoài trường, thấy có điều gì trái phép thì tâu lên triều đình.

Những kẻ đỗ cử nhân được ghi tên trên bảng gỗ phía sau có hình con hổ (bảng hổ), được xướng danh, ban mũ áo, gậy văn lui, được lĩnh cổ yến sau khi vào vọng cung lạy tạ. Những người đỗ tú tài chỉ được ghi tên trên tấm bảng bằng cốt.

Thí hội vào mùa xuân năm sau (xuân hội). Thí sinh là những người đã đỗ cử nhân, được thi ở trong phòng nên khỏi phải đứng lều ở ngoài trời như thí hương, cộng điểm bốn trường mới tính đỗ hay hỏng chứ không phải xét từng trường như thí hương, bài thi do các quan chấm và vua quyết định. Chấm thi hương thì phê theo 4 bậc: ưu, bình, thứ, liệt; còn chấm thi hội thì cho hàng phần trăm, cao nhất cũng 10 phần. Sau đó lại vào điện thí tức thi đình, do nhà vua chủ trì, ra đề và chấm bài. Những người đỗ tiến sĩ được ban thưởng mũ áo, một cây kim châm; được dự lễ xướng danh long trọng ở điện Thái hòa, trước vua và triều thần; hàng vàng đề tên được treo ở Pâu văn lâu, được ăn yến ở bộ Lễ, được vào vườn ngự uyển xem hoa, được cưỡi ngựa, che lọng đi dạo chơi ở phố phường kinh đô, rồi được ban cờ biển đề vinh quy.

Nhưng khoa thi cuối, thực dân Pháp đã ra lệnh thêm các bài thi dịch tiếng Pháp. Đến năm 1918, thi cử hằng chữ Hán hoàn toàn chấm dứt.

CHƯƠNG I

Phân chia thể loại là một vấn đề đến nay vẫn chưa giải quyết được triệt để trong lí luận văn học. Cách phân loại nào cũng có chỗ chưa thật thỏa đáng. Trong sách này đại thể cũng phân biệt vắn với thơ, còn hiểu ngẫu nhiên coi như một hình thức trung gian, gần vắn hơn thơ, rồi trong vắn, thơ, căn cứ vào nội dung và hình thức mà chia ra thành thể — ở đây không đề cập đến kịch.

Vắn xuôi tạm nêu các thể: lịch sử; địa lý; kí, truyền kì, tiểu thuyết; thư gẫu; luận, tạp văn; tự, hát; bi, minh; kịch, cáo, chiếu, biền...; phú, văn tế. Thơ cổ: ngâm, từ, ca, thơ cổ thể, thơ Đường luật.

Mỗi thể, sách này chọn một số bài, từ bài học đến bài tập, mỗi bài tiêu biểu cho một mặt nhất định của thể loại.

LỊCH SỬ

Trong văn học chữ Hán nói chung, hay trong văn bản chữ Hán còn truyền lại đến nay của Việt Nam, văn bản lịch sử là loại tương đối dễ đọc hơn cả. Sách này đề cập đến nó đầu tiên do lẽ đó.

Văn bản lịch sử nói về sử nhưng có nhiều dạng:

1 — Sử chính thức do các triều đại chủ trương cho cơ quan làm sử ghi chép theo hình thức biên niên như *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Xuân thu hưu truyền* là của Khổng Tử... hoặc biên niên mà có chia thành « cương », viết rất vắn tắt, và « mục » viết tương đối kĩ hơn, như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của triều Nguyễn.

2 — Sử viết theo kiểu *Sử kí* của Tư Mã Thiên, sử dụng tài liệu xác thực nhưng rất chọn lọc, theo một quan điểm khá tiến bộ, đồng thời rất nghệ thuật, dựng nên nhiều nhân vật bất hủ. Tất nhiên không phải ai viết cũng được vậy. Đó là cách viết sử qua hình tượng nhân vật; cách này rất phổ biến. Ngay trong sử biên niên, hay trong các sách sử cổ của Trung Quốc như *Tả truyện*, *Chiến quốc sách* cũng có những đoạn, những bài như vậy. Các nhà trí thức yêu nước của ta trong thời kì chống Pháp dùng rất nhiều hình thức này: *Nam chí tập* của Nguyễn Thượng Hiền, *Việt Nam nghĩa liệt sử*, của Đặng Đoàn Bằng, *Ngọc đù sào vắn tập* của Nguyễn Thông, *Chân tướng quân*, *Tái sinh sinh truyện*, *Ngư Hải ông liệt truyện*, *Phạm Hồng Thái truyện* của Phan Bội Châu.

Cũng coi như thuộc cách viết này còn có « thực lục », ghi chép theo chuyên đề như *Lam Sơn thực lục* của Nguyễn Trãi, « liệt truyện » ghi chép về nhân vật một thời kì lịch sử như *Đại Nam liệt truyện* của triều Nguyễn.

3—Sử viết dưới dạng dã sử với nhiều yếu tố thần linh của văn học dân gian theo kiểu truyền thuyết như trong *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp.

Trong ba hình thức trên đây, hình thức thứ hai vừa là sử vừa là văn, dấu hiệu của thời kì văn sử chưa tách biệt. Một số tác phẩm loại đó có giá trị sử học lớn đồng thời là những tác phẩm văn học nổi tiếng.

Về mặt hình thức, đây là văn tự sự lịch sử. Nội dung cốt thuật lại sáng tỏ những sự thực về việc và người trên những quan điểm nhất định, có ngụ ý khen chê rõ rệt. Do đó, câu văn tuy có thái độ hân hoan, thường vẫn giản dị về từ ngữ, cả về cú pháp, sự thực có sao nói vậy, chưa cần phải dùng hình ảnh, dùng điển cố. Chỉ ở những tác phẩm mang tính chất văn học thì từ kết cấu, bố cục, chi tiết đến lời văn với những yếu tố miêu tả, trữ tình, ngôn ngữ trực tiếp, gián tiếp... tất cả đã kết thành một thể thống nhất làm nên giá trị bất hủ của những tác phẩm đó.

Sử biên niên chép theo năm tháng; thời gian nào có việc gì xảy ra mà quan điểm phong kiến cho là đáng ghi thì chép lại.

Sử chép sự tích người bắt đầu giới thiệu quê quán, dòng họ rồi sau mới đến hành trạng. Trường hợp muốn làm nổi bật một chủ đề nhất định thì chỉ nhấn mạnh một hành động nào đó, còn quê quán, dòng họ của nhân vật hầu như không nói đến. Tính chân thực của lịch sử và tính nghệ thuật của văn học kết hợp với nhau chặt chẽ.

Sử theo truyền thuyết thì yếu tố hiện thực lồng vào những yếu tố thần linh kì diệu.

Vì nhiều lẽ, trong các sách sử xưa của ta, bên cạnh phần chính của tác giả còn có những phần viết thêm có tính chất bổ sung hoặc bình luận của nhiều người khác; có khi người sau lại sửa chữa cả phần chính văn, khiến có trường hợp không còn hiểu đâu là phần viết đầu tiên của tác giả.

1. BÀI CHÍNH

布蓋大王

王姓馮，名興，世襲¹唐²林州首長，號曰
官³郎。家⁴資⁵豪富，力甚⁶號⁶勇，能⁷搏⁷虎排⁸牛
。其弟曰駭，亦有健⁹力，能¹⁰負¹⁰十斤石，
或¹¹千斛¹¹小舟，行十餘里，請¹²表¹²獠皆畏其名
焉。

唐¹³大曆中，因我安南罕亂，兄弟相率徇¹³
請¹⁴鄉邑，下之，所至無不披¹⁴靡。興既得
志，更名巨老，駭更名巨力。興號都君，

		Dương Đại Nhà (đời) Đại Đường	Lịch Lịch	trung, trong,	nhân nhân	ngã ta	An An
Nam	quân quân	loạn, rối loạn,	huynh anh	đệ em	tương cùng	suất đần	tuần đi tuần
Nam							
chư	hương làng	ấp, ấp,	giai đều	hạ hạ	chí, cái đó,	sở (tự từ)	chí đến
các							
vô	bất không dân	phi — tan —	mi. vô. (2)	Hưng Hưng	kí đã	đắc đắc	chí, chí,
canh	đanh đanh	Cự Cự	Lão, Lão,	Hải Hải	canh đôi	đanh tên	Cự Cự
đôi							
lực.	Hưng Hưng	hiệu gọi	Đô Đô	Quân, Quân,	Hải Hải	hiệu gọi	Đô Đô
Lực.							
Bảo,	dụng dùng	Dương Dương	lâm lâm	nhân người	Đô Đô	Anh Anh	Luân Luân
Bảo,							
ké — mưu —	nghi, kế, (3)	đi bấy	binh binh	tuân tuân	hành hành	Dương Dương	lâm, lâm,
Trường	Phong Phong	dặng các	châu, châu,	giải đều	qui qui phục	chí, cải đó,	uy uy
Trường							
danh	đại lớn	chấn. vang động.	Thanh — Pháo —	ngón tín	dục muốn	đồ mưu (tính)	Đô Đô
danh							
phủ.	Thời Bấy giờ	Đô Đô	hộ hộ	Cao Cao	Chính Chính	Binh Binh	đi lấy
phủ.							
mặt	hạ	công đánh	chi, nó,	bất không	khắc, thắng,	ưu lo	phản tức
(kẻ) tương	đực	tốt. chết.	Hưng Hưng	nhập vào	Đô Đô	phủ phủ	thi coi
sinh	thư mặt						
sự,	thất bảy	niên năm	hoảng. mất.				
việc,							
	Chúng Nhiều	dục muốn	lập lập	Hải. Hải.	Kí Nó	phụ (kẻ) giúp	tá, đỡ,
	người						
dầu	mục mục	Bồ Bồ	Phá Phá	lặc Lặc	giả, (tự từ),	lực sức	năng có thể
đầu							
bãi	sơn sơn	cử nhắc	đỉnh, vạc,	đúng — đúng —	lực lực	tuyệt bất	tuần, loại,
sen							
cổ	ý ý	bất không	tòng, theo,	nãi bên	lập lập	Hưng Hưng	tử con
chắc	ý ý	chúng quân	cư chống	Hải. Hải.	Hải Hải	tị tránh	Đỗ Đỗ
An,	suất đần						
An,							

Phá	Lặc,	thiên	Chu	Nham	đông,	hậu	bất
Phá	Lặc,	đời	Chu	Nham	đông,	sau	không
tri	sở	chung.	An	tôn	Hưng	vì	Bổ
biết	(trợ từ)	kết thúc.	An	tôn	Hưng	làm	Bổ
Cải	đại	ương.	Cải	quốc	tục	xưng	phụ
Cải	đại	ương.	Đó là	nước	tục	gọi	cha
viết	bổ,	xưng	mẫu	viết	cải,	cổ	đi
l	bổ,	gọi	mẹ	là	cải,	cho nên	lấy
định	yên.						
gọi tên	(trợ từ).						

Viết Biện u ảnh — LÍ TẾ XUYỀN.

TỪ

(1) 世 : nói đời, kế thừa 世襲 ; đời đời thừa kế — nói về một tước phong hay một chức vị gì. (2) 厝 : châu Đường Lâm nay thuộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Sơn Bình. Huyện này có xã Cam Lâm xưa là Đường Lâm ; đền thờ Phùng Hưng ở đó. (3) 官郎 : tiếng gọi từ tướng dân tộc Mường. (4) 家資 : tài sản tông nhà. (5) 家富 : giàu có lớn. Có chỗ chép là 家有, cũng có nghĩa là 'giàu có lớn', nhưng cách nói đó không thông dụng ; có thể đó là một cách nói của Hán văn Việt Nam. (6) 號 : có sức khỏe và nhanh nhẹn. (7) 搏 : đánh tay không. (8) 排 : gạt ngã ra. 搏虎排牛 : đánh hổ gạt trâu, chỉ sức khỏe lạ thường. 排山舉鼎 : gạt núi nhấc đỉnh, cũng nghĩa như vậy. (9) 健 : mạnh khỏe, có sức khỏe. (10) 斛 : đồ đo lường, đơn vị đo lường thời xưa, 1斛 bằng 10斗 (đầu). (11) 夷獫 : chỉ các dân tộc thiểu số miền núi. Thời phong kiến, bọn phong kiến Trung Quốc coi mình là người văn minh, còn các dân tộc chung quanh đều là mọi rợ, nên theo từng địa phương, gọi các dân tộc ấy là : di (phương đông), dịch (phương bắc), nhưng (phương tây), man (phương nam), lão (phương tây nam). (12) 唐大曆 : nhà Đường (618—906), niên hiệu Đại Lịch (766—779) đời Đường Đại Tông. (13) 徂 : đi tuần hành mà chỉ thị hiệu lệnh ; đây nói anh em Phùng Hưng đi tuần hành các làng mạc mà sắp đặt uy quyền của mình. (14) 披靡 : cỏ cây là lướt khi có gió to ; đây là tan vỡ. (15) 計議 : mưu kế. (16) 巡行 : đi tuần để xem xét. (17) 歸 : qui phục, theo về. (18) 振 : rung động, vang động. (19) 聲言 : đánh tiếng, phao tin. (20) 圖 : mưu toan ; đây là tính chuyếch đánh lấy phủ Đô hộ. (21) 都府 : phủ lỵ của Đô hộ phủ ; đời Đường đặt nước ta làm An Nam đô hộ phủ, tên quan đứng đầu gọi là Đô hộ. (22) 高正平 : tên quan Đô hộ thời bấy giờ. (23) 某下 : dưới màn, chỉ những kẻ dưới quyền chỉ huy của một tướng quân. (24) 攻 : đánh, tấn công. (25) 克 : thắng, đánh được. (26) 憂 : lo ; 憤 : tức. 憂憤 : lo sợ, tức giận. (27) 疽 : nhọt độc. (28) 卒 : chết ; các quan chức chết gọi là 卒 ;

chư hầu chết gọi là 薨 (hoàng); thiên tử chết gọi là 崩 (băng); thứ dân (dân thường) chết gọi là 死 (tử); cảnh gọi này chứng tỏ tôn ti trật tự trong xã hội phong kiến rất chặt chẽ. (29) 視事 : coi việc tức trông nom việc nước. (30) 輔佐 : kẻ giúp đỡ, kẻ giúp việc bên cạnh một người khác. (31) 絕 餒, đến mức cuối cùng; 餒 : đói, so sánh thứ tự; 絕 倫 : hết cái so sánh, không còn cái nào cùng loại cao như thế nữa, hết thứ tự để xếp; ý nói không ai sánh kịp. (32) 固 : bền chặt, chắc chắn. (33) 遷 : dời, dời đến.

NGỮ PHÁP

1— 其名 : tên nó; 其輔佐 : người phụ tá của nó; ở trường hợp trên nó thay thế cho hai anh em Phùng Hưng; ở trường hợp dưới nó thay thế cho Phùng Hưng; 其 là đại từ chỉ quan hệ thống thuộc, ngôi thứ ba, đứng trước danh từ, làm định ngữ cho danh từ, thay thế cho một người, một vật đã nói ở trên.

2— 下之 hạ cái đó (các làng xã đó); 歸之 : qui phục cái đó (các châu đó); 攻之 : đánh nó (Phùng Hưng); 之 là đại từ làm bổ ngữ cho động từ đứng trước nó, thay thế cho một người, một vật đã nêu ở trên.

3— 等州 : các châu. Dùng chỉ số nhiều có các chữ 等, 侖 (sai); 曹 (tào), 輩 (bối); 類 (loại) ... 我等 : chúng ta, chúng tôi; 汝等 : chúng mày; 吾侪 : chúng tôi, chúng ta; 予聞汝曹 : tôi hỏi các anh, chúng mày; 此輩 : những người này; 善類 : những người tốt; 婦女數輩 : những người đàn bà con gái.

4— 蓋國俗稱父曰布 : bởi vì tục nước gọi cha là bố; 蓋 đứng đầu câu giải thích, là liên từ chỉ nguyên nhân, có nghĩa là bởi vì, nhưng giải thích mà không khẳng định, làm : 孔子罕言“命”, 蓋難言也 : Không Tử ít nói “mệnh” bởi vì khó nói vậy.

VĂN

1— 布蓋大王 : Có ý kiến cho rằng đây là hai tiếng chữ « pò cái » có nghĩa là bóc cha mẹ. Bố Cái là hai chữ nôm đề viết hai từ bố cái trong tiếng Việt. Nôm từ này là một kết cấu theo ngữ pháp chữ Hán (định ngữ trước, từ trung tâm sau) nhưng lại dùng tiếng Việt làm định ngữ (Bố Cái) ghép với tiếng Hán làm từ trung tâm (đại vương). Đây là một biểu hiện của khuynh hướng học chữ Hán nhưng có khi dùng theo cách của mình, không quá bó chặt với khuôn khổ chính thống. Có ý kiến cho rằng thời bấy giờ nước ta còn ít người thạo chữ Hán nên viết như vậy. Có lẽ không hoàn toàn như thế. Ngay thời này sử còn ghi hai anh em Khương Công Phụ, Khương Công Phục đỗ tiến sĩ.

2— Đại Việt sử kí toàn thư của Ngô Sĩ Liên, ngoại kỉ, quyển 5, kỉ thuộc Tùy Đường, chép : « Trong đời Đại Lịch, Đường Đại Tông, nhân Giao Châu có loạn, cùng với em trai là Hải (có bản chép là Hải) đem nhau hàng phục được các làng bên cạnh. Hưng tự

xương là Đò Quân, Hải tự xưng là Đò Bảo, đánh nhau với Đỗ Chính Bình, lâu không thể thắng được. Đến đây dùng kế của người làng là Đỗ Anh Hàn, đem quân vây phủ. Chính Bình lo sợ phải uất thành bệnh ở lưng mà chết.

3— 杜英翰 có bản chép là 杜英翰 (Đỗ Anh Hàn). 蒲破劫 có bản chép là 蒲破劫 (Bồ Phá Cấn). Hiện tương chép chữ này ra chữ khác do mặt chữ na ná nhau là thường thấy trong văn bản xưa. Tam sao thất bản là như vậy.

4— Bài này trích bài 布蓋大王 trong *Viết điện u linh* của Lí Tế Xuyên đời Trần. Có người cho tác phẩm này là của một tác giả đời Lí, Lí Tế Xuyên chép tiếp vào và đến đời Lê lại có người chép nối thêm. Phần của Lí Tế Xuyên gồm 27 truyện, trong đó có truyện này. Sách này hiện nay có nhiều bản, đây theo bản A. 751 Thư viện khoa học xã hội Hà Nội.

Bài này thuộc thể sử truyện, văn giản dị, dễ hiểu, không phải là loại văn trau chuốt, mà cốt ghi được sự việc, nhưng toàn đoạn văn bản học một niềm kính phục sâu xa đối với người anh hùng cứu nước và một tình thần tự hào dân tộc sáng ngời.

DỊCH

BỐ CẢI ĐẠI VƯƠNG

Vương họ Phùng, tên Hưng, nối dõi (ông cha) làm tù trưởng châu Đường Lâm, gọi là quan lang. Vương giàu có lớn, sức lực rất mạnh bạo, có thể đánh hổ, vật trâu. Em là Hải cũng có sức mạnh, mang được đá nặng vạn cân, hoặc thuyền con nghìn bọc đi trên nước dậm. Cáo di lão đều sợ tiếng.

Trong đời Đại Lịch nhà Đường, nhân An Nam ta việc binh rối loạn, anh em đem nhau đi tuần các thôn ấp, đều lấy được cả, chỗ đã đến không đâu không tan vỡ. Hưng đảo chỉ rồi đổi tên là Cự Lão, Hải đổi tên là Cự Lực. Hưng xưng là Đò Quân, Hải xưng là Đò Bảo, dùng mưu kế của Đỗ Anh Hàn, người Đường Lâm, lấy binh đi tuần các châu Đường Lâm, Trường Phong, đều qui phục được, uy danh lừng lẫy. (Hưng lại) phao tin sắp đánh lấy phủ Đò họ. Bấy giờ Đò họ là Cao Chính Bình lấy quân dưới trướng đánh Hưng, không thắng nổi, lo tức, phát bệnh chết. Hưng vào phủ Đò họ coi sóc việc (nước), (được) bảy năm (thì) mất.

Nhiều người muốn lập Hải (lên thay). Phụ tá của Hưng, đầu mục Bồ Phá Lặc, sức có thể bạt núi nhấc đỉnh, dùng lực không ai bì kịp, quyết ý không theo, mới lập con Hưng (là) An (lên nối ngôi), mang quân chống Hải. Hải tránh Bồ Phá Lặc, dời (vào) động Chu Nham, sau không biết ra sao. An tôn Hưng làm Bồ Cải đại vương. Bối (theo) tục nước nhà gọi cha là ‘bố’, gọi mẹ là ‘cải’, nên mới lấy (đó) đặt tên vậy.

(Viết điện u linh)
LÍ TẾ XUYỀN

BÀI TẬP

- 1— Phân biệt nghĩa các từ cùng chỉ sự chết: 死, 卒, 薨, 崩. Trong câu “Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung”, gia tư (家資) nghĩa là gì?
- 2— Nếu tên từng nét theo thứ tự (theo pháp bút thuận học ở Tập I) như khi viết các chữ sau đây và cho biết tổng số nét từng chữ: 王姓馮名興唐林州苗氏。
- 3— Cho biết từng chữ sau đây thuộc bộ gì: 姓, 林, 家, 資, 勇, 挑, 健, 諸, 安, 鄉。

TRẢ LỜI

1— Các từ này đều có nghĩa là chết cả, nhưng có khác nhau. Dân thường chết thì gọi là 死; các quan chức chết gọi là 卒; chư hầu chết gọi là 薨; thiên tử chết gọi là 崩. Đó là cách phân biệt đẳng cấp của giai cấp phong kiến thời xưa.

— Trong câu “Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung”, 家資 có nghĩa là của cải, tài sản của gia đình — đây là gia đình Vương viên ngoại, không giàu không nghèo, “thường thường bậc trung”.

2— 王: ngang, sỏ, ngang, ngang: 4 nét. 姓: ngược hay nét gãy, phẩy, ngang, phẩy, ngang, sỏ, ngang, ngang: 8 nét. 馮: chấm, hất, ngang, sỏ, ngang, ngang, sỏ, nét gãy, chấm, chấm, chấm, chấm: 12 nét. 名: phẩy, nét gãy, chấm, sỏ, nét gãy, ngang: 6 nét. 姓: phẩy, sỏ, ngang, ngang, sỏ, nét gãy, ngang, nét gãy, nét gãy, ngang, ngang, ngang; phẩy, chấm: 14 nét. 唐: chấm, ngang, phẩy, nét gãy, sỏ, ngang, ngang, sỏ, nét gãy, ngang: 10 nét. 林: ngang, sỏ, phẩy, móc (hoặc chấm). ngang, sỏ, phẩy, móc: 8 nét. 州: sỏ, sỏ, sỏ, chấm, chấm, chấm: 6 nét. 苗: phẩy, móc, ngang, sỏ, nét gãy, phẩy, nét gãy, ngang, ngang: 9 nét. 長: ngang, sỏ, ngang, ngang, ngang, sỏ, hất, phẩy, móc: 8 nét.

3— 姓: bộ 女, 林: bộ 木, 家: bộ 宀, 資: bộ 貝, 勇: bộ 力, 排: bộ 扌, 健: bộ 1, 諸: bộ 言, 安: bộ 宀, 鄉: bộ 邑 (邑)。

2. BÀI CHÍNH

陳仁宗紀壬午年

I— 壬午四年, (元王元十九年) 春, 二月, 占城遣布⁴娑麻...來進白象。

II— 夏, 四月, 陳遣愛等使回。

III— 秋, 八月, 諒江守⁷臣梁尉驛⁸奏: 元右⁹承相唆都領兵五十萬, 聲言假道征占城。實

IV 一 冬，十月，帝幸平¹²，駐蹕¹³陳¹⁴舍溝渡¹⁵，即見者，詔王還，短小命¹⁶。帝召¹⁷，軍人¹⁸，如短免¹⁹，下。復

TRẦN	NHÂN	TÔNG	KÍ	NHÂM	NGỌ	NIÊN
Trần	Nhân	Tông	Kí	Nhâm	Ngọ	Năm
1. Nhâm	ngọ	tứ	niên	(Nguyễn	Chí	Nguyễn
Nhâm	ngọ	thứ tư	năm	(nhà niên	hiệu	Chí Nguyễn
				Nguyễn		
cửu	niên)	xuân,	nhị	nguyệt,	Chiêm	Thành
chín	(năm)	xuân,	hai	tháng,	Chiêm	Thành
Bố	Bà	Ma...	lai	tiền	bạch	tương
Bố	Bà	Ma...	đến	dâng	tướng	với.

II. Hè,	từ	nguyệt,	Tần	Di	Ái	dâng
Mùa hè,	tư	tháng,	Trần	Di	Ái	bọn
sứ	hồi...					
đi sứ	về...					

III. Thu,	bất	nguyệt,	Lạng	Giang	thú	thần
Mùa thu,	tám	tháng,	Lạng	Giang	thú	thần
Lương	Úy	dịch	Nguyên	hưu	thừa	tướng
Lương	úy	trạm	nhà	hưu	thừa	tướng
			Nguyễn			
Toa	Đô	ình	ngư	thập	vạn,	thanh —
Toa	Đô	ình	năm	mười	vạn,	phao —
ngôn	giả	đạo	chiếm	Thành,	thực	tác
tin	mượn	đường	Chiếm	Thành,	thực	thì
hai	xâm.					
đến	xâm lẫn					

Thời	hưu	ngạc —	ngư	chí	Lô	Giang.
Bảy giờ	có	cá —	sâu	đến	Lô	Giang.
mệnh	hình	bộ thượng thư	thư	Nguyễn	Thuyền	vi
sai	biết	bộ thượng thư	thư	Nguyễn	Thuyền	làm
văn	dầu	giang	trung,	ngạc —	ngư	tự
văn	ném	sông	trong,	cá	sâu	tự
khứ.	Đế	kì	sự	loại	Hàn	Dù,
đi.	Vua	đó	việc	giống	Hàn	Dù,
từ	tính	Thuyền	hưu	nặng	quốc	ngữ
ban cho	bộ	Thuyền	lại	giỏi	quốc	âm
phủ	thi.	Ngã	phủ	thi	đa	dụng
phủ	thư.	Ta	phủ	thư	nhĩen	dùng
quốc	ngữ,	tư	thứ	thủy.		
quốc	âm,	tư	đấy	hất đầu.		

IV. Đông,	thập	nguyệt,	đế	hạnh	Bình	Than,
Mùa đông,	mười	tháng,	vua	đến	Bình	Than,
trú —	tất	Trần	loan,	hội	ương	hầu
đùng —	nghe lại	Trần	vùng,	hợp	ương	hầu
bách	quan	nghe	thủ	chí	sách...	Thời
trăm	quan	hàn	giữ	(tự từ)	phương.	Bấy giờ
		bách			sách...	

thương	bạc	trú	Bình	Than	độ.	thoái,
vua	thuyền lớn	trí ở	bình	Than	bến đồ.	lui,
phong	cấp.	Hưu	đại	thuyền	tại	thần.
gió	gấp.	Có	lớn	thuyền	chờ	than.

Kí	chu	—	sur	dải	thảo	lập,	xuân	đoản
Nó	lái	—	thuyền	đội	cỏ	nón,	mặc	ngắn
hạt.	Thương	chí	trở	vị	thị	thần	viết :	« Bị
áo vải thô.	Vua	trở	trở	hào	thị	thần	rằng :	« Kẻ kia
phi	Nhân	Huế	Huế	ương	hồ ? ».	Túc	mệnh	tiêu
không phải	Nhân	Huế	ương	ương	áo ? ».	Túc	sai	nhỏ
thuyền	truy,	chí	chí	Dại	Than	cảng	khâu.	Cặp
thuyền	đuôi	đuôi	đuôi	Dại	Than	cảng	cửa.	Kịp
chí,	quân	hiệu	hiệu	viết :	« Chu	—	để	mệnh
nó,	quân	hiệu	hiệu	nói :	« Lái	—	vua	sai
triệu	nhà người.»	Khánh	Khánh	Dur	viết :	« Lão	ông	ông
vòi	nhà người.»	Khánh	Khánh	Dur	nói :	« Lão	ông	ông
mỗi	mại	nhân,	nhân,	hà	sự	việc	kiến	triệu ? »
—	bán	người,	người,	gi	việc	được	vấn.	vòi ? »
huôn	—	người,	người,	đr	thực	béo.	Thương	Viết :
hiệu	hoàn,	cụ	cụ	hàng	sự thực	viết :	Vua	nói :
hiệu	trở về,	đầy đủ	đầy đủ	đr	như	thường	nhân	tất
« Thị	Nhân	Huế	Huế	(trợ từ),	như	thường	nhân	tất
« Đàng	Nhân	Huế	Huế	thứ ».	Huy	mệnh	nội	thị
bất	cảm	ngữ	ngữ	vậy ».	Lại	sai	nội	thị
không	dám	nói	nói	viết :	trước	đoản	hạt,	đái
triệu	chí.	Khánh	Khánh	Dur	bản	ngắn	áo vải thô	đội
vòi	nó.	Khánh	Khánh	viết :	« Nam	nhí	đáo	thứ,
tháo	lạp.	Thương	Thương	nói :	« Nam	nhí	đến	thế này,
lá	nón.	Vua	Vua	miễn	tội.	Khánh	Dur	thương
cực	hí. »	Chiếu	Chiếu	miễn	tội.	Khánh	Dur	lên
cùng	vậy. »	Xuống	Xuống	miễn	tội.	Khánh	Dur	lên
thuyền	bái	tạ,	tạ,	Thương	từ	ngự	phục,	tọa
thuyền	lạy	tạ.	tạ.	Vua	ban cho	ngự	áo quần,	ngồi
thứ	chư	ương	ương	hà,	công	hầu	thương,	đồng
chỗ	cáo	ương	ương	dưới,	công	hầu	trên,	cùng
luận	công	sư,	sư,	đa	vấn	hợp.	Chí	thị
bàn luận	công	việc,	việc,	nhieu	—	hợp.	Đến	ấy
thập	nguyệt,	phục	phục	đr	Khánh	Dur	vi	phó
maroi	tháng,	lại	lại	dùng	Khánh	Dur	lâm	phó
tướng	quân.	quân.	quân.					
tướng	quân.	quân.	quân.					

(1) 陳仁宗紀 : kỷ Trần Nhân Tông, phần chép việc dưới đời vua Trần Nhân Tông (1278—1293). (2) 壬午年 : năm Nhâm Ngọ : 1282. (3) 元立元 : niên hiệu Chí Nguyên nhà Nguyên. (4) 布裘麻 : Bô Bà Ma, sợi Chiên Thành. (5) 陳道愛 : Trần Di Ái, chú họ Trần Nhân Tông, đi sứ sang nhà Nguyên. Nhà Nguyên mua chuộc, phong Ái làm An Nam quốc vương, cho quân đưa về nước. Nhà Trần đánh tan quân hộ tống, bắt Ái trị tội. (6) 諒江 : chỉ Lạng Sơn. (7) 守臣 : vị quan trấn giữ tại một địa phương. (8) 驛 : chạy thư bằng ngựa trạm. 驛奏 : chạy thư trạm về tâu vua. (9) 右丞相 : một chức tể tướng. Thời phong kiến thường đặt thừa tướng làm hai chức tả và hữu. (10) 鰓魚 : cá sấu. (11) 韓愈 : văn hào đời Đường bên Trung Quốc. Khi ông làm thư sứ ở Triều Châu, có sứ đến báo với ông đồ làm hại dân, ông làm bài văn tố nếm xuống khe ngòi, nơi có cá sấu. Sứ đó không thấy cá sấu nữa. Người ta mê tín, che là bài văn có hiệu lực. Hiện nay bài văn tố cá sấu (Tố ngư ngư văn) của Hàn Dũ còn truyền, mà bài văn của Nguyễn Truyen thì mất, chưa tìm lại được. (12) 平瀟 : đoạn sông của sông Lạc Đâu thuộc hàng Trần Xá, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng. (13) 驛 : dẹp đường cho vua đi ; 駐驛 : dừng nghỉ lại. Nhà vua đi đường, dừng nghỉ lại, gọi là trú tất. (14) 陳金港 : vùng Trần Xá ở làng Trần Xá trên sông Lục Đầu. (15) 舶 : thuyền lớn. (16) 福 : áo vũ cho. (17) 仁惠王 : tước của Trần Khánh Dư. Trong lần quân Mông xâm lấn trước đây, Trần Khánh Dư đánh giặc có công, sau lại dẹp yên được miền núi, nên được phong chức to ; nhưng về sau mắc tội phải tước chức tước, nên Khánh Dư về ở Đại Linh làm nghề bán than. Trong hội nghị Bình Than này, vua gặp, cho gọi, tâu tội và cho bàn việc nước. (18) 大港口 : cửa Đại Than trên sông Lục Đầu gần Trần Xá. (19) 平校 : chức quan tùy tùng trong quân đội. (20) 驛舍 : khách sạn, trạm nghỉ. 驛 : chính nghĩa là khố mới, bàn bạc khớp ý nhau, vì như hai cái xe ngựa lại với nhau, nên gọi là văn hợp..

NGỮ PHÁP

1— 以其事類輯愈 : 以 là từ quan hệ chỉ nguyên nhân, có nghĩa như vì. Cả nhóm : Vì việc ông làm giống Hào Dũ. 以實聞 : 以 là từ quan hệ có nghĩa là bằng, với. Cả nhóm : Bằng sự thực, báo cáo. Nếu không sợ làm phiền về tội loại mà chỉ đề ý đến ý nghĩa, thì có thể dịch 以 ở đây là lấy, đem. Cả nhóm : Lấy sự thực báo cáo.

以慶餘為副將軍 : 以 là động từ có nghĩa như dùng. Cả nhóm : Dùng khinh Dư làm phó tướng quân.

2— 能又能國語賦詩: 能 là động từ có nghĩa là giỏi; 國語 làm định ngữ cho 賦詩. Cả câu: Thuyên lại giỏi thơ phú quốc ngữ (tức thơ phú tiếng Việt).

VĂN

1— Đại Việt sử kí toàn thư là một bộ sử lớn của nước ta thời xưa. Nội dung sách chép từ đời Hồng Bàng đến năm 1675 đời vua Gia Tông nhà Lê. Ngô Sĩ Liên đã đưa vào bộ Đại Việt sử kí của Lê Văn Hưu và bộ Sử kí tục biên của Phan Phu Tiên mà viết ra vào nửa sau thế kỉ XV, rồi lại có nhiều người sửa đổi và viết thêm. Tuy cũng viết theo cách biên niên nhưng Đại Việt sử kí toàn thư ghi chép được nhiều chi tiết qui báu đối với chúng ta trong việc nghiên cứu xã hội quá khứ. Đó là một trong những bộ sử cũ có giá trị của nước nhà.

2— Ngô Sĩ Liên là người làng Chúc Lữ, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Sơn Bình, không rõ sinh và mất năm nào. Ông đỗ tiến sĩ năm 1442 và làm quan dưới các đời vua Lê Thái Tông (1438—1442), Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông (1460—1497). Lê Thánh Tông lên ngôi ít lâu thì sai ông viết bộ Đại Việt sử kí toàn thư.

3— Đại Việt sử kí toàn thư cũng như nhiều bộ sử khác của ta thời xưa, thường có phần gọi là 本紀, chép những phần coi như chắc chắn, quan trọng, và phần 外紀 chép những phần coi như chưa được chắc chắn và không quan trọng bằng. Trong sách này, 外紀 chép từ đầu đến hết đời Ngô, còn từ đời Đinh trở đi thuộc phần 本紀.

Bài này trích trong kí Trần Nhân Tông thuộc phần bản kỉ. Đây là một đoạn sử chép theo lối biên niên, nghĩa là chép theo năm tháng, theo thứ tự thời gian, không phân chia theo đề mục sự việc, có bao nhiêu việc người làm sử thấy đáng ghi và cùng xảy ra một thời gian, đều chép hết vào thời gian ấy. Mỗi thời điểm coi như một đoạn. Ví dụ, trong bài này có 4 đoạn: đoạn 1: tháng 2 mùa xuân; đoạn 2: tháng 4 mùa hạ; đoạn 3: tháng 8 mùa thu; đoạn 4: tháng 10 mùa đông năm Nhâm ngọ.

4— Việc chép văn tắt, rõ ràng. Lược cần cũng dùng miêu tả cho sự việc được sống lên, khiến cho lời chép sử thêm phần ý vị. Đoạn nhà vua gặp Trần Khánh Dư là một đoạn như vậy.

DỊCH

I— Nhâm ngọ, năm thứ tư (niên hiệu Chí Nguyên thứ mười chín nhà Nguyên), mùa xuân, tháng hai, Chiêm Thành sai Bố Bà Ma... đến dâng voi trắng.

II— Mùa hạ, tháng tư, bọn Trần Di Ái đi sứ về nước.

III— Mùa thu, tháng tám, thủ thần Lạng Giang, Lương Uy, (cho chày thư) trạm (về) tâu: Hưu thừa tướng nhà Nguyên, Toa Đô, dẫn năm mươi vạn quân, nói phao là muốn đường đánh Chiêm Thành, kì thực mưu sang xâm lấn (nước ta).

Bấy giờ có cả sáu đến sông Lô. Vua sai thượng thư Bộ hình, Nguyễn Thuyền, làm văn nên xuống lòng sông, cả sáu từ đó đi. Vua, vì việc đó giống (việc) Hàn Dũ, ban cho họ Hàn. Thuyền lại giỏi thơ phú quốc âm. Nước ta thơ phú dùng nhiều quốc âm thực bắt đầu từ đây.

IV— Mùa đông, tháng mười, vua đi Bình Than, nghỉ lại ở vùng Trần Xá, họp các vương hầu, bá quan, bàn phương sách đánh giặc....

Bấy giờ thuyền vua trù ở bến Bình Than. Nước triều xuống, gió thổi mạnh. Có một chiếc thuyền lớn chở than củi (đi qua). Lái thuyền đội nón lá, mặc áo vải thô ngắn, Vua trở bảo thị thần rằng: « Người kia chẳng phải Nhân Huệ Vương sao? ». Tức thì (vua) sai thuyền nhỏ đuổi theo đến cửa Đại Than. Đến kịp, quân hiệu nói rằng: « Ông lái, vua đòi nhà ngươi ». Khánh Dư nói: « Già là người buôn bán, việc gì (mà) được gọi? ». Quân hiệu trở về báo lại đầy đủ bằng sự thực. Vua nói: « Đứng Nhân Huệ, như người thường tất không dám nói thế. Vua lại sai nội thị gọi. Khánh Dư mặc áo ngắn đội nón lá. Vua nói: « Nam nhi đến thế (là) cùng vậy? ». (Vua) xuống chiếu tha tội. Khánh Dư lên thuyền lại tạ. Vua ban cho quần áo ngự, (cho) chỗ ngồi dưới các vương, trên các công hầu, cùng bàn luận việc công, nhiều (điều) hợp ý (vua). Đến tháng mười đó, (vua) lại dùng Khánh Dư làm phó tướng quân.

Đại Việt sử kí toàn thư
NGÔ SĨ LIÊN

BÀI TẬP

1— Tìm từ tiếng Việt tương đương có thể dịch: 等 trong 陳遼受等, 實則, 時, 自 trong 自去, 又 trong 於又罷, 此 trong 自此, 語此, 彼, 即, 至, trong 進至, 必, 同 trong 同論.

2— Giải thích về ngữ pháp: 等, 其 trong 其舟師, 之 trong 及之, 召之.

3— Thử nhắc lại tóm tắt ý nghĩa của hội nghị Bình Than năm 1185.

4— Nêu tên các nét theo thứ tự trong các chữ của câu « 綠江... 翠春 » và cho biết số nét mỗi chữ.

5— Trong các chữ sau đây có thể có bộ gì: 咸, 進, 陳, 秋, 江, 翠, 征, 時, 鍾, 刑.

TRẢ LỜI

1— 陳遼受等: họ Trần Di Ái. 實則: thực thì, 時: bấy giờ, 自去: tự đi. 於又罷: Thuyền lại giỏi. 自此 từ đó, từ đây; 語此: nói vậy, nói thế. 即: tức. 進至: đuổi đến. 必: ắt, tất. 同論: cùng luận bàn.

2— 等 dùng để chỉ số nhiều, có nghĩa là bọn, các: 陳遼受等: bọn Trần Di Ái; 巡行唐林長 等州: các châu Đường Lâm, Trường Phong.

— 其舟師: 其 là đại từ thay thế cho 大船, có nghĩa là nó. 其 nhóm: lái thuyền của nó.
— 及之, 召之: 之 là đại từ thay thế cho 仁惠王.

3— Năm 1185 đã xảy ra sự kiện của quân Nguyên Mông đã rõ. Để tránh tai mắt của chúng, giặc bị mặt, vua tới nhà Trần ra Bình Than hội họp. Hội nghị vương hầu tướng tá này quyết định chiến lược chiến thuật chống giặc và động viên tinh thần đoàn kết đánh giặc của quý tộc, quan lại. Cũng với hội nghị Diên Hồng của các bộ lão trong nhân dân sau đó, hội nghị Bình Than này có tầm quan trọng lớn đối với công cuộc chiến thắng quân Nguyên Mông lần thứ hai: 1185.

4—說：chăm, ngang, ngang, ngang, sỏ, nét gầy, ngang, chăm, ngang, sỏ, nét gầy, ngang, sỏ hất, chăm, chăm : 15 nét . 汭：chăm, chăm, hất, ngang, sỏ, ngang : 6 nét . 守：chăm, chăm, nét gầy, ngang sỏ hất, chăm : 6 nét . 臣：ngang, sỏ, nét gầy, ngang, sỏ, nét gầy : 6 nét . 崇：chăm, hất, nét gầy hất, phẩy, chăm, ngang, sỏ hất, chăm, chăm : 9 nét 附：nét gầy, ngang, phẩy, ngang, sỏ, chăm, chăm, chăm, chăm, ngang, sỏ hất, chăm : 11 nét . 驛：ngang, sỏ, ngang, ngang, sỏ, nét gầy hất, chăm, chăm, chăm, sỏ, nét gầy, sỏ, sỏ, ngang, ngang, sỏ, ngang, sỏ, sỏ, ngang, ngang, sỏ : 23 nét . 秦：ngang, ngang ngang phẩy, nấc, ngang, ngang, phẩy chăm : 9 nét .

5—城：bỏ 土，造：bỏ 之，陳：bỏ 尸，扶：bỏ 手，江：bỏ 之，驛：bỏ 馬，征：bỏ 之，許：bỏ 日，經：bỏ 魚，刑：bỏ 一。

3. BÀI CHÍNH

阮贊理事畧

阮公高，北寧革陵人，嗣德某科解元。初授縣令，為政仁明，吏民故以其知兵。命贊理北邊地，屬破賊。嗣德末，兵與河內法社。而立東和，請約。兵道，命贊力募官守。守平，來投。公聞，密於山。朗之夜，赴情。誓公，不有。起兵者，我皆去。是陰鄉，以首。會無刀，類矣。衣袋中，子庭，與大，國人，可，以，對，天，下。刀，自，割。其，腹，一，背，曹，堂，廷，約，今，公，今，兵，以，正，心，直，腸。之，言，已，長，乃，與，尺，以，血，流，滿，地。今，人，所，今，法，突，出，有，以，走，避，者。公，情，不，違，食，卒，而，死。賊，藥，大，之，創，竟，合。公，情，不，違，食，卒，而，死。

恨甚，復斷其首而梟³¹之。凶狠至此，可惡亦甚。嗟³²哉！初公之赴難也，金江社人聞密會，捐銀數千元，欲為之營³³救。公既就義，殮³⁴葬之費皆出于社；男婦老少踴躍捐³⁵輸，無一人捐³⁶碑³⁷踏³⁸者。歲³⁸時，設公位³⁹泣而祭之。蓋德義感人深矣。

南枝集——阮尚賢

(Theo bản A 2710 TVKHXH)

Ân, nghĩa

NGUYỄN		TÂN	LÍ	SỰ	LƯỢC	
Nguyễn		tân	li	việc	lược	
Nguyễn	công	Cao,	Bác	Ninh,	Cách	Bí
Nguyễn	ông	Cao,	Bác	Ninh,	Cách	Bí
Tư	Đức	mỏ	khoa	giải	nguyên.	Sơ
Tư	Đức	nọ	khoa	giải.	nguyên.	Buổi đầu
huyền —	lệnh,	vi	chính	nhân	minh.	lại
tri	huyền,	làm	chính trị	có nhân	sáng suốt,	lại
dân	kính	ái	chí.	Hữu	đảm	lược,
dân	kính	yêu	ông.	Có	can đảm	mưu trí,
lịch	quan	địa,	lũ	phá	tắc.	Triều
trải	làm quan	đất,	nhieu lần	phá	giặc.	Triều
đình	đi	tri	binh,	mệnh	tân	lí
đình	vì (cho)	biết	việc binh,	sai làm	tân	lí
Bắc	Kỳ	quân	Tư	Đức	mặt	niên,
Bắc	Kỳ	quân	Tư	Đức	cuối	đời,
Hà	Nội	hãm.	bắc	chư	đạo	binh
Hà	Nội	bị hãm.	bắc	các	đạo	binh
lực	mưu	ý —	công	tắc.	Hữu	chiếu
cổ sức	mưu tính	chia - nhau	đánh	giặc.	Có	chiếu
bãi	binh,	đá	nhân	lập	hòa	ước.
bãi	binh,	cùng	người	lập	hòa	ước.
Công	khí	quan	thụ	đồ	ư	Sơn
ông	bỏ	quan	dạy	học trò	ở	Sơn
Lăng	chí	Kim	xã.	Hàm	Nghị	Ất
Lăng	(trợ từ)	Kim	xã.	Hàm	Nghị	Ất

dầu, dầu,	kinh kinh	thành thành	bất không	thủ. giữ.	Công Ông	vấn nghề	chỉ cái đó.
nhật ngày	dự đem	bi buồn	phần, tức,	thể thẻ	bất không	đur cùng	tức giặc
câu cùng	sinh, sống.	Minh — Nằm	niên, — sau,	hữu có	mặt mặt	cáo báo	ư vời
Pháp Pháp	tù dầu sở	giả, (trợ từ)	vị báo	công ông	hữu có	khởi khởi	binh binh
ý. ý.	Tặc Giặc	đi lấy	binh binh	lai đến	vị vây	kì ông.	xã. nhà.
Thời, Bảy giờ,	công ông	thích đang	tàn — đạo —	bỏ chơi	ư ở	đã. đồng.	Tung Đi theo
giả kẻ	giai đều	khuyến khuyến	công ông	tự tránh	khứ. đi.	Công Ông	khái — kháng —
nhiên khái	viết : nói :	« Pháp « Pháp	tắc giặc	hung hung	ngân áo	vỏ không	nhân người
hí, hí là,	ngã ta	khứ đi	tắc thì	thị này	hương làng	vỏ không	tiêu người
— loại — sống sót	hĩ 2. (trợ từ) 2.	Nãi Thế rồi	thung thung	dung dung	quy trở về	xã, nhà,	thủ lấy
tường dài	bảo áo	trước mặt	chí, — —	âm bí mật	đi lấy	tiêu nhỏ	dao dao
tr. tr.	áo áo	thại —	trung. — —	Tặc Giặc	ủng hộ về	chí ông	khứ. đi.
Cai Đến	Hà Hà	Nội, Nội,	chư lô	tắc giặc	tù đầu sở	hội hợp	nhất một
đường, nhà,	lập bất đứng	công ông	vu ở	đình, sân,	sở kẻ tội	chí ông	viết : rằng :
« Như « Mây	tâm lòng dạ	bất bất	lương, lương,	nãi lại còn	đục muốn	đức trái	truyền truyền
đỉnh đỉnh	mệnh mệnh	lệnh, lệnh,	đur cùng	đại lớn	quốc nước	vị làn	dịch địch
đa ? » chẳng »	Công Ông	lệ to, mạnh	thanh tiếng	viết : nói :	« Như « Mây	tào chúng	bồi bồi
ước, ước,	tiên tiên	binh quân	đi đề	diệt diệt	nhân người	quốc, nước,	bất bất
lương lương	thực có gì	thậm hơn	yên ? (trợ từ)	Nhưc Như	ngã tao	chí (trợ từ)	sở (trợ từ)
vị, làn,	quang quang	minh minh	chính chính	trực, trực,	khả — có —	đi thê	đổi đổi

thiên thiên	hạ.	Kim	lai	thư,	đương	linh	như
tào	hạ.	Nay	đến	đây,	phải	khuyến cho	mắm
chúng	kiến	ngã	tâm	tường. ²	Ngon	đi,	tức
đi	coi	tao	long	ruột. ²	Nói	xong,	tức
lấy	dao	tự	trí	kì	phúc,	tường	đột
xuất,	dao	tự	cảm vào	ông	bụng,	ruột	bỗng
lời ra,	đi	thủ	trừu	chí,	dại	sở	xích,
huyết	lấy	tay	kéo	nó,	tường	mấy	thước,
máu	lưu	mãn	địa.	Tặc	đại —	kinh,	hữu
tàu	chảy	đầy	đất.	Giặc	kinh —	qua,	có
chạy	tị	giả.	Kí	nải	đư	chí	chí
ngục	tránh	kẻ.	Rời	bền	cho-xe-chở	ông	đến
ngục	thất,	linh	nhân	được	chí,	sang	cảnh
	nhà,	khiến	người	chưa	ông,	vết thương	cuối
				thuộc			cùng
hợp.	Công	phần	bất	tiền —	thực,	tốt	tước
liền.	Ông	tức	không	chịu —	ăn,	rối-cục	cần
thiết	nhí	tư.	Tặc	hận	thận,	phục	đoạn
lười	mà	chết.	Giặc	cầm	lắm,	lại	chặt
kì	thủ	nhí	kiêu	chí.	Hung	ngần	chi
ông	đầu,	và	hèn	cái đó.	Hung	ác	đến
thứ,	khả	ở	diệt	khả	thần	tai !	Sơ
thể,	đáng	ghét	cũng	đáng	cười khinh	thay !	Mới đầu
công	chi	phó	nạn	dã,	Kim	Giang	xã
ông	(trợ từ)	lâm	nạn	(trợ từ),	Kim	Giang	xã
nhân	khái	một	hội,	quyên	ngần	sở	thiên
người	mở	miệt	hỏi,	quyên	tiền	mấy	ngàn
nguyên,	đục	vị	chí	doanh	cứu.	Công	kí
đồng,	định	vì	ông	lo liệu	cứu.	Ông	đã
tự	nghĩa,	liêm	tàng	chí	phí	giai	xuất
tự	nghĩa,	khâm liêm	chôn cất	(trợ từ)	phí tổn	đầu	ra
vụ	thị	xã ;	nam	phụ,	lão	thiếu	đáng —
từ	ấy	xã ;	trai	gái,	già	trẻ	sốt —
được	quyên —	thấu,	vô	nhất	nhân	sảo	trừ —
sáng	quyên —	góp,	không	một	người	có chút	ngần —
trở	giả.	Tuế	thời	thiết	công	vĩ	khấp
ngại	(trợ từ).	Hàng	tuần tiết	đặt	ông	bại vị	khóc
nhí	tế	chi.	Cái	đức	nghĩa	cảm	nhân
rồi	tế lễ	ông.	Ấy là	đức	nghĩa	cảm	người
thâm	hi.						
sâu	(trợ từ).						

(1) 管理 : chức quan văn dự bàn việc quân với viên thống lĩnh tức người chỉ huy trong tổ chức quân đội dưới đời Nguyễn (2) 解元 : người đỗ đầu khoa thi hương; cũng gọi là thủ khoa (3) 授 : trao cho, bổ nhiệm; đây là được bổ chức. (4) 縣令 : tức tri huyện, quan đứng đầu một huyện. (5) 廳 : trái mặt; can đảm. 署 : mưu kế; 廳署 : can đảm và mưu trí. (6) 歷 : trải qua. (7) 屢 : nhiều lần. (8) 知兵 : biết việc binh, biết về quân sự. (9) 陷 : xông vào và đánh phá được; đây là bị hãm, bị mất, thất thủ. (10) 持 : kéo chân. 角 : dè chừng. 持角 : nói việc chiến trận, chia làm hai mặt dè hờp đồng tấn công địch, cũng như bắt con thú, thì người kéo chân, người dè chừng. Đây nói mưu tính sự phân chia mặt trận mà đánh địch, đạo quân này mặt này, đạo quân kia mặt kia, hỗ trợ nhau. (11) 投徒 : dạy học trò. (12) 山僻 : nay là huyện Ứng Hòa tỉnh Hà Sơn Bình. (13) 園 : vầy. (14) 適 : đang lúc, vừa lúc. (15) 散 : không bị ràng buộc, không có ý định gì. 散步 : đi dạo chơi, đi chơi tùy ý. (16) 慨然 : kháng khái. (17) 無愧類 : không người sống sót. (18) 長袍 : áo dài. (19) 著 : mặc, mặc áo. (20) 袞 : túi. (21) 揲 : hô vớ; đây là xúm lại mà đếm. (22) 數 : kê tội. (23) 厲聲 : nói to và xẵng. (24) 刺 : cắm vào, đâm vào; đây có nghĩa là đâm vào rồi rạch ra. (25) 抽 : kéo ra, rút ra. (26) 輿 : xe đi; đây có nghĩa là vure lên xe, cho xe chở đi. (27) 創 : vết thương. (28) 竟 : cuối cùng, rốt cuộc. (29) 不進食 : không chịu ăn. (30) 背 : nài; đây có nghĩa là cần; 背舌 : cần lưỡi. (31) 梟 : bêu đầu. (32) 噤 : cười chế, khinh bỉ. (33) 營救 : lo chạy dè cứu thoát. (34) 殮 : mặc quần áo cho người chết và cho vào quan tài. (35) 捐 : góp tiền dè làm một việc gì đó; 輸 : đem vật đến cho người; 捐輸 : quyên góp. (36) 稍 : chút ít. (37) 躊躇 : ngần ngại, đứng dằng. (38) 歲時 : ngày tuần tiết hàng năm. (39) 位 : bài vị.

NGỮ PHÁP

1— 某科 : 某 là tính từ đứng trước danh từ và làm định ngữ cho danh từ, có nghĩa là nó (nó có ý không xác định); 某科 : một khoa nào (một khoa nào đó không xác định). 友人黎某 : 某 thay cho một tên hoặc không biết, hoặc biết mà không nói ra : người bạn (là) Lê mỗ. 某 có khi dùng dè tự xưng, có nghĩa như 我 : 積重鎮一村某號稱里長 : năm quyền quan trọng cai quản một xã, ta gọi là lý trưởng (Tương Ngưu hồ).

2— 乃從容歸舍 : 乃 là quan hệ từ đứng đầu câu, có nghĩa là bèn, mới, thế rồi. Cả câu : Thế rồi thung dung trở về nhà — 乃與之 : 乃 cũng là quan hệ từ giống như trên. Cả câu : Bèn cho xe chở ông đi — 汝心不良, 乃欲背朝廷命令, 與大

圖為敵耶? 乃 là quan hệ từ, có nghĩa là lại còn. Cả câu: Lòng mày bất lương, lại còn muốn trái lệnh triều đình, làm kẻ địch (chống) với nước lớn chẳng?

3—不良孰甚? :孰 là đại từ nghi vấn, đáng trước vị ngữ và làm chủ ngữ, có nghĩa là gì. Cả câu: Bất lương gì hơn thế?

4—山阴之金江社:之 trợ từ tiêu phẩm chỉ quan hệ thống thuộc, gọi tắt là trợ từ *thống thuộc* (xã Kim Giang thuộc huyện Sơn Lăng). 殯葬之費:之 cũng như trên; hoặc cũng có thể xem là trợ từ tiêu phẩm nối danh từ với định ngữ (nối 費 với 殯葬), gọi tắt là *trợ từ kết cấu*.

VĂN

1.—Nguyễn Thương Hiền (1868—1925) người làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Sơn Bình), đỗ hoàng giáp, làm đốc học Ninh Bình, Nam Định, nhưng sớm giã ngộ chính trị, kết bạn với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, rồi bỏ quan xuất dương, sang Nhật rồi sang Trung Quốc hoạt động cứu nước. Ông là một nhân vật quan trọng của Việt Nam quang phục hội. Nhưng về sau, gặp nhiều thất bại, ông chán nản đi tu trong một ngôi chùa ở Hàng Châu rồi mất ở đó.

2.—Thơ văn của ông được tập hợp lại thành *Năm chi tập*, xuất bản ở Trung Quốc năm 1925, bao gồm văn thơ trước khi xuất dương, từ khi ra nước ngoài đến 1918, và một số lược truyện những người yêu nước trong phong trào Cần vương và Đông du.

Tư tưởng chính trị của ông có thay đổi từ quá chủ sang dân chủ tư sản, nhưng tấm lòng yêu nước thương nòi trong thời gian hoạt động thật sôi nổi, thiết tha. Lời văn, lời thơ cũng chứa chan tình cảm, có sức lôi cuốn, thúc giục.

3.—Bài này trích trong Nam chi tập. Nguyễn Cao, như trong bài đã giới thiệu, là một nhà trí thức yêu nước thuộc thế hệ đầu tiên chống Pháp. Cường dưng cảm hy sinh đề bảo vệ làng xóm đồng bào, đã làm cho quần giặc phải khiếp đảm, tuy có hạn chế nhất định, nhưng vẫn sáng ngời ý chí bất khuất, khí phách kinh người của truyền thống anh hùng dân tộc.

Lời văn của tác giả cũng là lời văn Xuân thu, nghĩa là yêu mến, ca ngợi, kính khi, đã kích, đều thấy rõ: Chúng bảo ông làm giặc, đến bắt, thì ông đang dạo chơi ngoài đồng; chúng là lũ lang sói hung bạo thì ông một mực thả hi sinh mình chứ không đề đồng bào bị tàn hại; chúng khiếp nhược hoảng hốt thì ông điềm nhiên lời ruột mình ra cho chúng xem máu ông vẫn đỏ và nước và nhà; đối với ông nhất nhất đều xưng là công, đối với chúng thì gọi là tù v.v....

Đặc biệt đáng chú ý là từ 不 trong 京城不守 Thường là nói 失守 (thất thủ). Chưa rõ tác giả dụng ý thế nào mà viết như vậy. Để giảm nhẹ ý nghĩa mất mát chăng? Để lên án những tên đầu hàng khuất quân ta thất bại chăng?

Sơ lược việc tán lí Nguyễn Cao

Ông Nguyễn Cao, người Cách Bi, Bắc Ninh, (đó) giải nguyên một khoa nọ đời Tự Đức. Bồi đầu (được) bổ chức tri huyện, (ông) làm chính trị có nhân, sáng suốt, lại và dân (đều) kính và yêu. (Ông) có can đảm, mưu trí, từng làm quan ở đất biên giới, nhiều lần phá (được) giặc. Triều đình vì cho ông biết việc binh, sai làm tán lí quân vụ Bắc Kì. Cuối đời Tự Đức, Hà Nội bị hãm. Các đạo quân đông bắc có sức mưu tính (việc) chia nhau cùng đánh giặc. Có chiến bại binh, cùng người Pháp lập hòa ước. Ông bỏ quan về dạy học trò ở xã Kim Giang (huyện) Sơn Lãng. Năm Ất Dậu (đời) Hàm Nghi, kinh thành không giữ (được). Ông nghe điều đó, ngày đêm hăm hở, thế không cùng sống với giặc. Năm sau, có kẻ mật báo với đầu sở Pháp báo ông có ý khởi binh. Giặc lấy quân đến vây nhà ông. Bấy giờ ông đang dạo chơi ngoài đồng. Kê đi theo đều khuyển ông tránh đi. Ông không khai nói: « Giặc Pháp hung ác, không có lí lẽ người, ta đi thì làng này không người sống sót vậy ». Thế rồi ông thung dung trở về nhà, lấy áo dài mặc vào, bí mật lấy con dao con cút vào trong túi áo. Giặc hộ vệ ông đi. Đến Hà Nội, lữ đầu sở giặc họp nhau ở một nhà, bắt ông đứng ở ngoài sân, kê tội rằng: « Mày lòng dạ bất lương, lại còn muốn trái lệnh triều đình, đối với nước lớn làm kẻ địch chẳng? ». Ông xăng giọng nói: « Chúng mày bội ước tiểu binh để diệt nước người, bắt lương còn gì hơn thế? Còn như việc tao làm (là) quang minh chính trực, có thể đem đổi với thiên hạ. Nay tao đến đây phải cho chúng mày coi gan dạ tao » (nguyên văn: coi lòng ruột tao). Nói xong, lấy dao rạch bụng mình; ruột bồng lòi ra, (ông) lấy tay kéo ra dài hàng mấy thước, máu chảy đầy đất. Giặc hoảng quá, có đưa chạy tránh. Rồi (chúng) bèn cho xe chở (ông) đến nhà ngục, sai người chữa thuốc, cuối cùng chỗ rạch liền lại. Ông tức giận, không chịu ăn cơm, rốt cục cần lưỡi mà chết. Giặc rất căm, lại chặt đầu và bêu. Hung ác đến thế, đáng ghét và đáng kinh thay!

Khi ông mới làm nạn, người làng Kim Giang mở cuộc họp bí mật, quyền tiên được mấy nghìn đồng, định vì ông lo liệu cứu (ra). Đến khi ông đã tự nghĩa, phí tiền khâm liệm, chôn cất, đầu do làng ấy mà ra. Trai gái trẻ già sốt sắng quyên góp, không một người nào có chút ngần ngại. Hàng năm tuần tiết, (dân làng) đặt bài vị ông (lên). Khóc rồi tế lễ. Ấy là đức nghĩa của ông đã cảm (lòng) người sau vậy.

Nam cải tập

NGUYỄN THƯỢNG HIỂN

BÀI TẬP

1 — Nhận xét về cách gọi người trong các kết cấu 阮費理, 阮公高. Nhận xét về cách dùng từ 阮 trong 阮費理. Sắc thái biểu cảm của cách gọi giặc Pháp là 法酋?

2 — Giải thích từ 酋 trong 法酋 về mặt ngữ pháp.

3 — Ở đầu bài, nói về Nguyễn Cao, tác giả có dùng từ 阮略.

Trong bài đã minh họa hai nét ấy như thế nào ?

4— Nếu tên các nét theo thứ tự trong các chữ : 法 賊 臥 鼠 燕 人 歷 và cho biết số nét từng chữ .

5— Trong các chữ sau đây mỗi chữ có thể thuộc bộ nào ? 科, 投, 威, 歷, 度, 約, 著, 歷.

TRẢ LỜI

1— Đây là cách gọi kính trọng ngày xưa : nên họ ra trước rồi sau là chức tước, nếu không có chức tước thì dùng một từ chung có ý nghĩa tôn kính là 父, sau đó là tên. Các kết cấu trên có nghĩa : Tán li Nguyễn, ông Nguyễn Cao .

— 陷 có nghĩa là hãm, nhưng trong kết cấu 河內陷 thì 陷 được dùng với nghĩa là bị hãm .

— 首 có nghĩa là đầu bầy, có sắc thái coi khinh . Ở đây, trên nói ‘有詔罷兵與法人立和約’, dưới lại gọi là 法首, là 賊, tức có ý khinh bỉ là Pháp, cho nó là giặc, gọi chỉ huy của nó là lũ đầu sỏ Pháp, và có ý phê phán luôn cả triều đình Tự Đức.

2— 曹 là từ chỉ số nhiều đứng sau đại từ : 汝曹 : chúng mày .

3— Ông Nguyễn Cao là người có 膽畧 . Ông có mưu lược nên mới từng dẹp được giặc ở vùng biên giới, được cử làm tán li quân vụ Bắc Kỳ . Còn đoán hi sinh cho đồng bào được yên ổn, đảm bảo bụng moi ruột cho giặc thấy, rồi cần lưu ý tự sát thì rõ là gan to .

4— 法 : chằm, chằm, bắt, ngang, sỏ, ngang, nét gãy, chằm : 8 nét . 賊 : sỏ, nét gãy, ngang, ngang, ngang, chằm, chằm, ngang, sỏ, móc, phẩy, chằm : 13 nét . 魃 : phẩy, chằm, nét gãy, sỏ : 4 nét . 狼 : phẩy, móc, phẩy, nét gãy, ngang, ngang, sỏ bắt, phẩy, chằm : 9 nét . 燕 : phẩy, ngang, sỏ, sỏ, sỏ, ngang, ngang, chằm, chằm, chằm, chằm : 12 nét . 人 : phẩy, móc : 2 nét . 歷 : ngang, sỏ, ngang, ngang, sỏ, nét gãy, ngang, ngang, sỏ, ngang, ngang : 11 nét .

5— 科 → bộ 禾, 投 → bộ 扌, 威 → bộ 石, 歷 → bộ 月 (nhục),
歷 → bộ 止, 約 → bộ 糸, 著 → bộ 艹, 慨 → bộ 忄 .

4— BÀI CHÍNH

陳·公¹季¹怡

公 廣 南 省 人 , 甲²科 進 士 也 。 鷄³豚 世 界 中
出 此 麟⁴鳳 真 怪 物 哉 ! 公 平 衷 怙⁵ , 事 母 而 樂 孝 , 施⁶ ,
舉 恆 結 怨 , 家 不 倦 。 況 人 默 寡 言 志 也 。 然 所 登 科 後 , 報⁸舉
談⁷吐 生 風 , 今 人 默 聽 之 忘 倦 。 登 科 後 , 報⁸舉

[illegible]

越南義烈史

鄧持鵬

Âm, nghĩa

	TRẦN	CÔNG	QUÝ	CẤP	
	Trần	ông	Quý	Cấp	
Công Ông	Quảng Quảng	Nam Nam	ình ình	nhân người	giúp giúp
tiền sĩ	đã. (trợ từ).	Kẻ Gà	đồn lợn con	thể thể	giới giới
xuất này ra	thờ này	phụng, phụng,	chân thật	quái quái	vật vật
Công Ông	tạo sớm	hở, như cây,	sự thờ	mẫu mẹ	hiếu, hiếu,
cử cử	nhập, nghiep,	tiền tiền	sĩ, sĩ,	thuận thuận	mẫu mẹ
đã. (trợ từ).	Gia Nhà	bần nghèo	nhí nhưng	lạc vui lòng	thứ, bố thí,
khách khách	bất không	quyển. mệt.	Trầm Trầm	mặc mặc	quê ít
sở (trợ từ)	dục muốn	ngón nói	giả, (trợ từ),	tốt tốt	dâm nói
phong, mẹ,	linh khuyến	nhân người	thính nghe	chi cái đó	wong quên
khoa đặt	hậu, sau,	xuyết bỏ	cử cử	nhập nghiep	vấn, vấn,
Hán Hán	dịch dịch	dương phương tây	thư. sách.	Đắc Được	lư lư
ước 2, ước 2,	Mạnh Mạnh	Đức Đức	« Pháp « Pháp	ý 2 ý 2	đăng cáo
chi nó	chí đến	wong quên	tâm ngủ	thực. ăn.	Cử Cử
não não	tủy tủy	nhất một lần	tây rửa	vỏ không	đư, còn lại,
nhân người	công mài mệt	cử cử	nhập nghiep	giả. (trợ từ).	Thế Thế
mở mở	cật bỏ vữa	chí ông	viết : rằng :	« Quan « Ông	phi chàng
nhập nghiep	lai đến	đa ? (trợ từ) ?	Hà Sao	tư tự	mẫu mẫu
					kì mình
					thuần thuần

<i>dã ?</i> (trợ từ) ?	<i>Công</i> ông	<i>viết :</i> nói :	<i>« Dur</i> « Tôi	<i>điếc</i> cổng	<i>quái</i> lấy làm lạ	<i>thị.</i> cái đó.	<i>Dur</i> Tôi
<i>não</i> não	<i>trung</i> trung	<i>bất</i> không	<i>tri</i> biết	<i>hà</i> nào	<i>thời</i> thời	<i>bị</i> bị	<i>tân</i> mới
<i>học</i> học	<i>thuyết</i> thuyết	<i>chiếm</i> chiếm	<i>linh,</i> linh,	<i>toại</i> nên	<i>vô</i> không	<i>dur</i> còn lại	<i>địa</i> đất
<i>khả</i> có thể	<i>đung</i> dung	<i>bất</i> bất	<i>cỏ</i> cỏ	<i>gia</i> nhà	<i>sinh</i> sinh	<i>hoạt,</i> hoạt,	<i>nại—</i> biết làm—
<i>hà ?</i> thế nào ?	<i>Sơ</i> Buổi đầu	<i>cổng</i> ổng	<i>đư</i> cùng	<i>nhi</i> hai	<i>Phan</i> ông Phan	<i>vì</i> làm	<i>mặc</i> không
<i>ngịch</i> trái	<i>giao.</i> kết bạn.	<i>Hi</i> Hi	<i>Mã</i> Mã	<i>cổng</i> ổng	<i>tư</i> từ	<i>Đông</i> Đông	<i>đương</i> bề
<i>hỏi,</i> trở về,	<i>điểm</i> tốt	<i>dâm</i> nói	<i>Nhật</i> Nhật	<i>Bản</i> Bản	<i>dân</i> dân	<i>trí</i> trí	<i>bất</i> không
<i>tuyệt</i> đứt	<i>khâu ;</i> mồm ;	<i>Sào</i> Sào	<i>Nam</i> Nam	<i>từ</i> từ	<i>khuyến</i> khuyến	<i>du</i> du	<i>học</i> học
<i>vấn</i> vấn	<i>hư</i> lại	<i>lưu</i> lưu hành	<i>bá</i> truyền bá	<i>toàn</i> toàn	<i>quốc.</i> quốc.	<i>Công</i> Ông	<i>phấn —</i> phấn —
<i>nhiên</i> chấn	<i>viết :</i> nói :	<i>« Sĩ</i> « Kê sĩ	<i>họan</i> lo	<i>vô</i> không	<i>độc</i> độc	<i>lập</i> lập	<i>khí,</i> khí,
<i>thành</i> thật	<i>hư</i> có	<i>chi</i> nó	<i>hà</i> hà	<i>tất</i> tất	<i>Đông</i> Đông	<i>du !</i> đi sang !	<i>Ư —</i> Thế —
<i>thị</i> rời	<i>vô</i> không	<i>nhật</i> ngày	<i>dạ</i> đêm,	<i>hàn</i> rét	<i>thử,</i> nóng,	<i>tàu</i> chạy	<i>thông</i> thông
<i>củ</i> đường	<i>đại</i> lớn	<i>đỏ,</i> đỏ,	<i>đương</i> đứng	<i>chúng</i> đồng	<i>giảng</i> giảng	<i>điện,</i> điện,	<i>viện</i> viện
<i>dẫn</i> dẫn	<i>đông</i> đông	<i>tây,</i> tây,	<i>tham</i> tham	<i>tập</i> xen lẫn	<i>hải</i> diều cợt	<i>nhẽ,</i> trang	<i>chỉ</i> chỉ
<i>trần</i> bày	<i>ngã</i> ta	<i>quốc</i> nước	<i>hủ</i> hủ bại	<i>tập,</i> tập tục	<i>tích</i> chứa	<i>tế,</i> tệ hại,	<i>cấp</i> cùng
<i>ngã</i> ta	<i>dân</i> dân	<i>ngu</i> ngu	<i>nhược</i> hèn	<i>chi</i> (trợ từ)	<i>khả</i> đáng,	<i>ai.</i> thương.	<i>Thiệt</i> Lỡ
<i>phong</i> mũi nhọn	<i>sơ</i> (trợ từ)	<i>cấp,</i> đề cấp tới,	<i>khả</i> như	<i>ca</i> ca	<i>khả</i> như	<i>quy,</i> chỗ quy	<i>tư</i> tư
<i>tiểu</i> cười	<i>tư</i> tư	<i>mẹ.</i> mẹ,	<i>Cứu</i> Xét	<i>kì</i> cái đó	<i>quy,</i> chỗ quy	<i>thống</i> kịch liệt	<i>công</i> công
							<i>kịch</i> kịch

cựu cũ	học, học,	lực cổ sức	đạo đẫn đường	tân mới	học, học,	khai khai	thông thông
dân dân	trí, trí,	đề đề	xướng xướng	dân dân	quyển, quyển,	thứ này	sở mấy
đoan mối	nhí mà	chí. thời.	Công Ông	sơ ban đầu	giảng giảng	diễn diễn	thời, lười,
ngã ta	nhân nhân	dân dân	hân ít	hạc thích	văn nghe	giả, (trợ từ)	nhất nhất
thời thời	hoặc có kẻ	đi cho	ví là	Bất Bất	Nhị Nhị	công ông	thả như
phát phát	cuồng. điên.	Nhiên, Nhưng,	công ông	học học	giới giới	Son Thái Sơn	Đầu, Bắc Đầu,
phụ mang	thời bấy giờ	trông quan trọng	danh, tiếng tăm,	thành thành	túy thuần túy	quần quần	từ, từ,
vưu càng được	chúng dân chúng	sở (trợ từ)	tín tín cậy	ngưỡng. trông	Công Ông	kí đã	chuyên chuyên
tông theo	sự việc	ư ở	giảng giảng	diễn, diễn,	ngã ta	nhân nhân	dân dân
cửu lâu rồi	đặc cũng	hoan hoan	ngheñh. ngheñh.	Giảng Giảng	tích chỗ	thuyết nói	dân, dân,
khuyñh ngheñh tại	thính nghe	nhất ngày càng	chúng. đồng.	Công Ông	nhân nhân	thứ cái đó	ích càng
nỗ nỗ	lực lực	ư ở	sở (trợ từ)	ngheñp. ngheñp.	Hưu Cổ	thời lúc	và mưa
trung trong	học chim học	lập, đứng	nể bùn	một mất	hình, càng	bất không	cấp kịp
kích(kích), đi guốc,	hoặc hoặc	thử nóng	thiên trời	duyong đang giữa	lộ đường	chiêu mời	đại đại
chúng chúng	nhí mà	quát nói vang	chí, (vói) họ,	dâm nói	vị vị	tân —	tân, —
hân mở hời	đục (như) tấm	toàn toàn	thê thân	nhí mà	bất không	phiến quạt	đã. (trợ từ).
Thị Ấy	thời bười	công ông	giảng giảng	diễn diễn	danh tiếng tăm	táo dây vang	thêm, rất,

dân	quyền	công	lí	chí	thanh	khẩu,	nãi
dân	quyền	công	lí	(trợ từ)	tiếng	cửa miệng,	mới
thủy	oa	oa	ư	nhân	gian.	Pháp	nhân
bắt đầu	vang	vang	ở	nhân	gian.	Pháp	người
đ	chí,	mới	khỉ	trình	thâm	hỗn	chống
ghét	cái đó,	thường	sai	trình	thâm	lẫn lộn	đám đông
trung,	thính	sở	giảng,	diễn,	ví	trích	tội.
trong.	nghe	(trợ từ)	(ông)	diễn,	làm	khép	tội
			giảng				

đia.
cơ sở.

Việt Nam nghĩa liệt sĩ
ĐẶNG ĐOÀN BẢNG

TỪ

(1) 父: từ tôn xưng, 陳公季怡: ông Trần Quý Cáp. (2) 甲: một trong mười can: 甲乙丙丁... Thời xưa dùng 10 can và 12 chi (子丑寅卯...) để tính năm, tháng, ngày. 甲 là can đứng đầu, 乙 là can thứ hai, nên người ta hay dùng 2 từ này để chỉ những loại, những hạng gì thuộc về thứ nhất hay thứ nhì. 10 can, 12 chi này cũng dùng để đánh số thứ tự như nay ta dùng a, b, c... hay 1, 2, 3, ... 甲科進士: theo lệ ngày xưa, thi hội đồ tiến sĩ gọi là 甲科, còn thi đồ thấp hơn, đồ phó bảng gọi là 乙科.

甲科進士: có nghĩa là đồ tiến sĩ (xem lại chương mở đầu). (3) 鷄豚: gà lợn, chỉ những kẻ dè hèn, tay sai của đế quốc. (4) 解風: kì lân, phương hoàng, những con vật quý. (5) 怙: trông cậy. 早喪怙: sớm mất người trông cậy, tức sớm mất cha. Kinh Thi có câu: 無父何怙, nghĩa là không có cha thì trông cậy vào đâu? Người sau nhân đây dùng 失怙 hay喪怙 để chỉ người mất cha. (6) 施: cho, cho kẻ khó. (7) 談吐: như nói đàm luận, 生風: sinh gió. 談吐生風: lời đàm luận mạnh mẽ như gió táp.

(8) 報: báo. (9) 漢譯洋書: sách phương Tây dịch ra Hán ngữ. Trung Quốc gọi cái gì của phương Tây cũng là 洋, 洋 là, bề, người phương Tây thường từ ngoài bề vào Trung Quốc nên mới có cách gọi như vậy. (10) 盧梭: Rút-xô, nhà văn, nhà triết học tiêu biểu của tư tưởng dân chủ tư sản tiền bộ trước Cách mạng tư sản Pháp. (11) 民約: tên dịch của một tác phẩm của Rút-xô, nội dung có những tư tưởng dân chủ tư sản lúc giải cấp tư sản đang còn tiền bộ. (12) 孟德: Mông-tê-xkiơ, nhà triết học Pháp tiêu biểu cho tư tưởng dân chủ tư sản lúc nó còn tiền bộ. (13) 法意: tên dịch của một tác phẩm của Mông-tê-xkiơ. (14) 嗜: ham thích. (15) 窺: ngó. (16) 臚隨: não, tủy, trí óc. (17) 一洗無餘: rửa sạch không còn gì. (18) 疾: ghét. (19) 攻: chuyên làm một việc gì mài miệt. 攻舉業: mài miệt lối học cử nghiệp. (20) 世兄: từ gọi con trai

thầy học mà lớn tuổi hơn mình. (21) 黎某: Ông họ Lê họ. Ông này họ Lê, còn tôi thì không nói ra, thay bằng 某. (22) 詰: hỏi vặn, hỏi điều khó trả lời. (23) 矛盾: cái mâu (một loại giáo) và cái mộc; 自矛其盾: tự đâm cái mâu vào cái mộc của mình, tức tự mâu thuẫn. (24) 入殷家: kẻ theo lối văn bát cổ, tức lối văn vào cái mộc của mình, 入殷 chính nghĩa là tám vế; thời khoa cử xưa, trong các môn thi có một môn là « kinh nghĩa », nội dung bài làm bắt buộc phải làm tám vế, tức tám đoạn, nên gọi là « bát cổ ».

(25) 二潘: hai ông Phan, Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu. (26) 莫逆: lòng không trái nhau, đồng lòng. 莫逆交: bạn đồng tâm, bạn tâm đầu ý hợp. (27) 希瑪: tên hiệu của Phan Chu Trinh. (28) 東洋: bề Đông, đây chỉ Nhật Bản. (29) 絕談: khen, ca ngợi. (30) 梁南子: tên hiệu của Phan Hội Châu. (31) 流播: cũng như lưu hành, phổ biến. (32) 何必東遊: hà tất phải đi sang Nhật. (33) 通衢: con đường đi thông nhiều nơi; (34) 大都: đô thị lớn, nơi đông đúc. (35) 講演: nói chuyện, diễn thuyết.

(36) 詰: điều cợt; 雅: trang nhã. 參雅詰雅: lời nói xen lẫn điều cợt và trang nhã.

(37) 陳: bày ra. (38) 腐習: tập tục hủ lậu. (39) 積弊: tệ hại chưa hết lâu ngày.

(40) 舌鋒: mũi nhọn của lưỡi, ý nói khi ông tập trung nói mạnh một vấn đề gì thì đầu lưỡi ông như cái mũi nhọn chia thẳng vào đó. (41) 究其歸: xét đến chỗ quy tụ của nó, tức là nói rút lại. (42) 痛攻: công kích kịch liệt. (43) 力導: cố sức chỉ dẫn, dẫn đường. (44) 端: mối, đây là vấn đề mấu chốt. (45) 不貳公: ông Bất Nhị, tức Trần Quý Cáp, người làng Bất Nhị. (46) 學界山斗: núi Thái Sơn và sao Bắc Đẩu trong giới văn học, có nghĩa là người mà ai cũng ngưỡng vọng. (47) 負時重名: có tiếng tăm lớn lúc đó. (48) 說粹: thành thật, thuần túy. (49) 尤: càng là, càng được. (50) 講席: 說壇: nơi diễn thuyết, chỗ nói chuyện. (51) 傾聽: nghiêng tai mà nghe, có nghĩa là chăm chú lắng nghe. (52) 鶻: chim nhạn, ngỗng trời; 鷄立: đứng vươn cò (như chim hộc). (53) 泥沒脛: bùn lấp cẳng chân. (54) 不及展: không kịp đi guốc.

(55) 聒: nói nhộn bên tai, nói văng lén. (56) 津津: có nhiều ý vị. 談味津津: đàm luận chứa chan ý vị. (57) 汗浴: mồ hôi ướt như tắm. (58) 噪: rộn tiếng. Đây là vang tiếng, dậy tiếng. (59) 呱呱: vang vang. (60) 混衆中: trà trộn trong quần chúng, trong đám đông. (61) 摘罪地: cơ sở để khép tội.

NGỮ PHÁP

1. — 所欲言者: 所 là trợ từ tiêu phẩm thêm vào trước động từ tạo thành một kết cấu danh từ có nghĩa như là: cái mà + chủ ngữ + vị ngữ; cả nhóm ở đây: cái mà tiên sinh muốn nói.

舌鋒所及: cái mà lưỡi đề cập. 聽所講演: nghe cái mà tiên sinh diễn giảng.

2. — 何自矛盾也? : 何 là đại từ nghi vấn dùng rất rộng rãi; đây 何 đi với 也 có nghĩa là sao vậy? Cả câu: Sao tự mình mâu thuẫn với mình vậy? 何必東遊? : 何必 có nghĩa là há tất hoặc đâu cần trong tiếng Việt; cả câu: há tất phải sang Nhật! đâu cần phải sang Nhật!

3. — 奈何 : có thể coi như một nhóm từ có nghĩa là: như thế nào? làm thế nào? biết làm thế nào? 遑無餘地可容入暇家生活, 奈何? : nên không chưa chỗ nào có thể dung nạp nhà văn bát cô sinh sống được, biết làm thế nào?

4. — 燕 : là quan hệ từ đứng đầu câu có nghĩa là ấy mà, nhưng. 燕所欲言者 : nhưng cái mà (tiên sinh) muốn nói. 於是 : là quan hệ từ đứng đầu câu, có nghĩa là thế rồi: 於是, 無日夜, 寒暑 : thế rồi, không ngày đêm, lạnh nóng.

VĂN

1. — *Việt Nam nghĩa liệt sử*, xuất bản ở Trung Quốc năm 1918. Sách do nhiều người viết, sửa, trong đó có Nguyễn Thường Hiên nhất là Phan Bội Châu, nhưng cuối cùng do Đảng Đoàn Đảng bỏ sung sắp xếp lại. Sách chép văn tất truyện các liệt sĩ đã hi sinh và được trong khoảng từ năm 1906 đến 1917, phần lớn đều thuộc các phong trào Duy tân, Đông du, Việt Nam quang phục hội v.v...

Việc ghi chép không được kĩ lưỡng, nhưng tình thần là ca ngợi hết lời các gương hi sinh cao cả. Kiền cường, dùng cảm, vì nước quên mình thì ai cũng giống nhau, nhưng mỗi người đều có một tính cách riêng và một hoàn cảnh riêng, có những nét rất độc đáo, khiến người đọc càng thêm cảm phục.

Việt Nam nghĩa liệt sử là một chuỗi gương nghĩa khí luôn luôn sáng tỏ và một nguồn tình cảm yêu nước không bao giờ cạn.

2. — Trần Quý Cáp sinh năm 1870 ở làng Bút Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, đỗ tiến sĩ năm 1901, làm giáo thụ ở Quảng Nam, rồi ở Khánh Hòa. Ông là bạn thân của những ông Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, tham gia tích cực vào việc cổ động cho phong trào duy tân vào hồi đầu thế kỉ này. Ông nổi tiếng về tài diễn thuyết. Năm 1908, khi phong trào chống thuế nổ ra ở Quảng Nam rồi lan ra các tỉnh khác ở Trung Kỳ, thực dân Pháp và bọn quan lại tay sai vu cáo, buộc tội cho ông rồi kết án tử hình.

3. — Truyền Trần Quý Cáp dài, đây chỉ trích một đoạn. Lời văn giản dị, vẫn viết theo lối văn sử truyện cổ nhưng đã pha một số cách viết của « văn thư » vào cuối đời Thanh, nghĩa là cách viết của văn ngôn mới. Đáng chú ý có câu này: 何自矛盾也? Ý vẫn là « tự mâu thuẫn » nhưng viết thành : « tự (lý cái) mâu (đám) cái thuẫn của mình ». Có lẽ định nhấn mạnh chăng? Thông thường thì viết : 何其自相矛盾也?

4. — Một trong những chủ trương của phong trào duy tân là mở mang dân trí, tuyên truyền khoa học, thực nghiệp, chống mê tín dị đoan, chống cái học lạc hậu theo lối khoa

cử. Phong trào duy tân chịu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản phương Tây, nhưng nhờ kết hợp với tình thần yêu nước chống Pháp mà có tính chất tiến bộ nhất định. Chính vì thế mà phong trào duy tân ban đầu có vẻ hiền lành lại dẫn đến những hành động chống Pháp kịch liệt trong phong trào chống thuế.

DỊCH

Ông Trần Quý Cáp

Ông là người tỉnh Quảng Nam, (đỗ) giáp khoa tiến sĩ. Trong thế giới gà lợn mà sinh ra phương lân như vậy thật là một sự lạ. Ông sớm mất cha, thờ mẹ có hiếu, siêng năng (học theo) cử nghiệp, thành tiến sĩ là thuận theo chí của mẹ vậy.

(Ông) nhà nghèo mà vui lòng bố thí, thường kết (giao) với khách không biết mỏi. (Ông) trầm mặc ít nói, nhưng cái gì muốn nói tất nói ra mạnh mẽ, khiến người nghe quên mỏi. Sau khi đỗ rồi (ông) bỏ hẳn lối văn cử nghiệp, chuyên đọc sách phương Tây dịch ra Hán văn. Được các cuốn « Dân ước » của Lur—thoa, « Pháp ý » của Mạnh—đức, (ông) bầm mé đến quên ăn ngủ. Cái đầu óc thời cử nghiệp (ông) rửa sạch không còn chút gì, lại trở lại ghét người mai mỉa lối học cử nghiệp. Người anh, con thầy học, là Lê mở hỏi vặn ông rằng : « Anh không phải là do cử nghiệp mà ra à ? Sao lại tự mâu thuẫn vậy ? ». Ông nói : « Tôi cũng lấy làm lạ. Đầu óc tôi không biết từ bao giờ bị thuyết tân học chiếm lĩnh, nên không còn chỗ thừa cho nhà bất cử sống được, biết làm thế nào ? » Buổi đầu, ông cùng hai ông Phan kết bạn đồng tâm. Ông Hi Mã từ Nhật Bản về, luôn luôn khen ngợi dân trí Nhật Bản ; bài « Khuyến du học văn » của Sào Nam Từ lại truyền bá khắp nước. Ông phần chín nói : « Kẻ sĩ lo không có chí độc lập, (chứ còn) quả thật có, hà tất phải sang Nhật ? » Thế rồi không (kể) ngày đêm, nóng rét, (ông) đi khắp thôn quê thành thị, đến trước đám đông mà diễn thuyết. (Ông) viện dẫn đông tây, tham bác xen lẫn cái điều cốt với cái trang nhã, chỉ rõ ra những tập tục hủ lậu, những tệ (hại) chất chứa (lâu đời) cùng cái ngu hèn đáng thương của dân ta. Chỗ nào miệng ông (nguyên văn : môi nhọn của cái lưỡi) đề cập tới là như ca như khóc, tựa cười tựa mắng. Xét chỗ quy tụ của (các lời nói đó) là công kích kịch liệt cự học, cổ sức dân đường cho tân học, khai thông dân trí, để xướng dân quyền, bấy nhiêu mới mà thôi. Lúc đầu ông diễn giảng, nhân dân ta ít người thích nghe, nhất thời có người cho ông Bất Nhị như phát điên. Nhưng trong học giới ông là bậc Thái Sơn Bắc Đẩu có tiếng tăm quan trọng bấy giờ, là bậc quân tử thành thật thuần túy, rất được dân chúng tín cậy, trông mong. Ông đã chuyên theo việc diễn giảng, nhân dân lâu rồi cũng hoan nghênh. Chỗ diễn thuyết, nơi nói chuyện, ngày càng đông người lắng nghe. Ông nhân đó lại càng nỗ lực trong việc đã coi như nhiệm vụ của mình. Có lúc giữa mưa, đứng vươu cõ, bùn lút cẳng, không kịp đi gùc ; có lúc trời nắng, giữa đường họp dân chúng nói văng lên, lời nói chứa chan ý vị, mồ hôi đầm đìa cả người mà không quệt. Bấy giờ, ông diễn giảng tiếng tâm rất lưng lẩy. Những tiếng « dân quyền », « công lý » mới bắt đầu vang vang trong dân gian. Người Pháp ghét điều đó, thường sai trình thám tra tỵn trong dân chúng nghe những lời diễn giảng, làm cơ sở để khép tội.

Vật Nam nghĩa liệt sử
ĐẶNG ĐOÀN BẮNG

BÀI TẬP

1 - 怪物 (vật). Trong nhóm từ này, 怪物 có giống nghĩa từ quái vật trong tiếng Việt hay không? 尸科 và khoa giáp trong tiếng Việt khác nhau như thế nào? Từ 衆葉 trong bài này có giống từ "cơ nghiệp" trong tiếng Việt hiện nay không? Tại sao gọi là 八股家?

2 - Giải thích các từ 之 trong 聽之忘倦, 語之, 誠有之.

3 - Cái gọi là cự học, tân học trong bài này là cái gì? Nhận xét văn bản về quan điểm dịch ra từ hiện trong bài này.

4 - Nếu ta nói theo thứ tự trong các chữ: 公, 廣, 南, 省, 尸, 科, 進, 士 và tính số nét mỗi chữ.

5 - Tìm trong bài các chữ thuộc các bộ: 水, 心, 言, 人, 艹, 扌, mỗi bộ 2 chữ.

TRẢ LỜI

1 - Trong tiếng Việt hiện nay, quái vật là một con vật kỳ dị, dữ tợn, gây hại cho người; dùng theo nghĩa bóng thì là một con người hình dáng có thể xấu xí, kì dị, nhưng nhất định tính thần là xấu xa, dữ tợn. 怪物 trong bài này là một sự lệ.

— Khoa giáp: chỉ đồ đạt cao. 尸科 là đồ tiến sĩ.

— Cơ nghiệp: chỉ việc đi thi đồ đạt. 衆葉 cũng nghĩa như vậy.

— 八股家: người làm văn bát cổ; bát cổ là lối văn bát hươc phải kết cấu một bài nghị luận thành tám đoạn quy định sẵn, nói rộng ra là lối văn, có đôi đáp, có khuôn khổ chặt chẽ từ nội dung đến hình thức dùng trong thi cử thời xưa. Đầu thế kỷ XX, ở nước ta, các nhà trí thức yêu nước rất khinh ghét lối văn ấy, vì coi cái học đề thi đồ làm quan ngày xưa là cái học làm cho nước nhà yếu hèn, vì không có ích lợi gì cho đời sống thực tế. Do đó, họ gọi kẻ cầu theo học lối đó là 八股家 hay 八股先生 với ý nghĩa chế cười.

2 - Trong 聽之忘倦, 語之, 之 là đại từ thay thế Trần Quý Cáp, trong 誠有之, 之 là đại từ thay thế cho 獨立氣.

3 - Cự học là cái học đề đi thi đồ đạt ngày xưa nói trên đây. Tân học là cái học đời mới theo cái học của giai cấp tư sản phương Tây mà các nhà trí thức yêu nước của ta bấy giờ cho là sẽ đem lại giàu mạnh cho nước nhà. Theo Văn minh tân học sách của Đông Kinh nghĩa thực thì cái học ấy còn giữ một phần cái lạc là đạo đức của Khổng Mạnh, nhưng thêm các môn học thực nghiệp như của phương Tây. Đối với nước ta bấy giờ, chủ trương ấy là tiến bộ nhưng vẫn là đi theo con đường của chủ nghĩa tư bản.

Quan điểm dịch ra trong bài rất rõ: đối với giáo Pháp đức khoét coi là thù, đối với lũ tay sai thì coi là lũ gà lợn, khinh khi thậm tệ đối với kẻ vì nước ra công thi ca nghị, tôn sùng đối với dân thì thương xót, mong cho dân mau khai hóa, nhưng vì hạn chế của thời đại và giai cấp nên chưa thấy được mặt tích cực lớn lao của nhân dân mà chỉ thấy mặt lạc hậu, yếu hèn.

4 - 公: phây, mác, nét gãy, chấm: 4 nét. 廣: chấm, phây, ngang, sổ, sổ, ngang, sổ, nét gãy, ngang, sổ, ngang, chấm, chấm: 14 nét. 省: ngang, sổ, sổ, nét gãy, sổ, sổ, ngang, ngang, sổ: 9 nét. 尸: sổ hất, chấm, chấm, phây, sổ, nét gãy, ngang, ngang, ngang: 9 nét. 尸: sổ, nét gãy, ngang, ngang, sổ: 5 nét. 科: phây, ngang, sổ hất, phây, chấm, ngang, ngang, ngang, sổ: 9 nét. 進: phây, sổ, chấm, ngang, sổ, ngang, ngang, chấm, chấm, nét gãy, mác: 13 nét (bộ nước 走 (hay 辵) tính 7 nét, đây tính 4 nét). 士: ngang, sổ, ngang: 3 nét.

5 - 沉, 洋. 志, 恆. 積, 譯. 倦, 何. 吐, 嗜. 後, 得.

晏子¹不死²君³難

崔⁴武子見棠⁵姜而美之，遂取⁶之。莊⁷公通⁸焉。崔子欲⁹之。晏子立於外。其¹⁰人曰：「死乎？」曰：「獨¹¹吾君也哉！吾亡¹³也。」曰：「行¹²乎？」曰：「吾罪也哉！吾亡¹³也。」曰：「歸¹⁴乎？」曰：「君死安¹⁵歸？君¹⁶民者，豈為其口²⁰實，豈以社稷¹⁷民，社稷故君¹⁸為死？君¹⁹者，則死之，非為其私²²，則亡之。若為己²⁴有君而為己亡，吾焉²⁵得²⁹尸²⁹服而哭，與³⁰三踊³¹而出。人³²謂³⁵民。」

左 傳

(Theo Cổ văn quán cải
NGÔ SỬ TÀI — NGÔ ĐIỀU HẦU
Trung Hoa thư cục 1962)

Âm, nghĩa

Ân	TỬ	BẤT	TỬ	QUÂN	NẠN
Ân	Tử	không	chết	vua	tai nạn
Thối Thối	Vô Vũ	Tử Tử	kiến thấy	Đường Đường	Khương Khương
mĩ khen đẹp	chí, người ấy,	thỏ lấy làm vợ	chí. người ấy.	Trang Trang	Công công
yên. nó.	Thối Thối	thí giết	chí. người ấy.	Ân Ân	Tử Tử
ơ ở	Thối Thối	chí (trợ từ)	môn của	ngoại. ngoài.	Kỳ Kỳ
					nhân người đi
					theo

viết :	« Từ	hồ ? »	Viết :	« Độc	ngô	quân	dã
nói :	« Chết	chăng ? »	Nói :	« Riêng	ta	vua	(trợ từ)
hồ	tal,	ngô	từ	« dã ? »	Viết :	« Hành	hồ ? »
sao	(trợ từ)	ta	chết	(trợ từ)	Nói :	« Đi	chăng ? »
Viết :	« Ngô	tội	dã	hồ	« Quên	ngô	vong
Nói :	« Ta	tội	(trợ từ)	sao	(trợ từ)	ta	lưu vong
« dã ? »	Viết :	« Quy	hồ ? »	Viết :	« Vua	từ	an
(trợ từ)	Nói :	« Về	chăng ? »	Nói :	khởi	chết	dân
Quy ?	Quân	dân	giải,	há phải	đi	làng	dân,
về ?	Làm vua	dân	(trợ từ),		đề	vượt lên	dân,
xã	tắc	thị	chủ.	Thần	quân	(trợ từ),	khởi
xã	tắc	là	chủ.	Làm tội	vua	phải	
vi	kì	khâu	thực,	xã	tắc	thị	đương.
vả	nó	bông	lộc,	xã	tắc	là	phụng sự
Cố	quân	vi	xã	tắc	từ,	tắc	từ
Cho nên	vua	vì	xã	vong,	chết,	thì	chết
chi ;	vi	xã	tắc	lưu vong,	tắc	vong	chi.
theo nó ;	vì	xã	tắc	thì	thì	lưu vong	theo nó.
Nhưng	vi	kì	từ	nhi	vì	kì	vong,
Nếu	vì	mình	chết	hay	vì	mình	lưu vong,
phi	kì	tư	nặc,	thủy	dám	nhiệm	chỉ ?
không	nó	kẻ	thân cận	ai		gánh vác	cái đó ?
phải							
Thế	nhân	hưu	quân	nhi	thí	chi.	Ngô
Vả	người ta	có	vua	lại	giết	nó.	Ta
yên	—	từ	chi,	nhi	yên	—	vong
sao	có thể	chết	theo nó,	hay	sao	—	có thể
chi,	tương	dung	hà	Quy. »			
theo nó,	sơ	cần	dân	về. »			
nhì	Món	khái	nhì	nhập,	chăm	thì	cổ
và	Cửa	mở	và	vào,	gối	thì hải	đời
	khóc,	hưng,	tam	dụng	nhì	xuất.	Nhân
	khóc,	đưng lên,	ba (lưu)	nhảy, dậm	và	ra.	Người
vi	Thôi	Từ	tất	sát	chi.	Thôi	Từ
bảo	Thôi	Từ	ât	giết	nó.	Thôi	Từ
viết :	« Dân	chi	wong	đã,	xã	chi	được
nói :	« Dân	(trợ từ)	trông mong	(trợ từ),	thà	nó	
dân. »	dân. »						

TỪ

- (1) 晏子 : Ân Anh, đại phu nước Tề, một người có tài. (2) 死 : chết (theo).
 (3) 君薨 : tai nạn của vua ; ở đây là vua bị giết. (4) 崔氏子 : tức Thôi Trư, quyền thần nước Tề. (5) 棠姜 : vợ Đường công nước Tề. Đường công chết, Thôi Trư tới điều tang, thấy Đường Khương, khen là đẹp, rồi lấy làm vợ. (6) 厭 : đồng nghĩa với thú 娶, lấy làm vợ. (7) 莊公 : vua nước Tề. (8) (通) tư thông, thông dâm.
 (9) 弑 : giết; giết vua gọi là弑。Thôi Trư giết Trang Công ngay trong nhà mình.
 (10) 其人 : những người theo hầu. (11) 獨吾君也乎哉, 吾死也? : (há) riêng (là) vua của ta sao, (mà ta) chết (theo) ? (12) 行乎? : ở đây là bỏ nước mà đi chăng ? (13) 亡 : ở đây là đi trốn, lưu vong. (14) 歸乎? : ở đây là về nhà chăng ? (15) 安歸 : về đâu ? Ý nói : Tôi coi vua như trời, vua chết thì tôi còn biết về đâu ? (16) 君民者 : việc làm vua của dân. (17) 隄 : vượt lên trên, ở ngôi trên. 隄民 : ở ngôi trên dân chúng. (18) 主 : làm chủ, chủ trì. Ý nói : người làm vua há phải là để ở ngôi trên dân chúng mà là để chủ trì xã tắc. (19) 臣君者 : người làm bề tôi của nhà vua. (20) 口實 : miếng ăn, lương bổng. (21) 養 : nuôi, phụng dưỡng, ở đây có nghĩa là phục vụ, phụng sự. (22) 驪 : thân thiết, gần gũi. 私驪 : thân thiết, gần gũi trong việc riêng tư ; đây chỉ kẻ bề tôi thân cận nhà vua trong việc riêng tư, ám muội. (23) 任 : đảm nhiệm, gánh vác. 非其私驪, 誰敢任之 : không phải là kẻ nịnh thần gần gũi trong việc riêng tư thì ai dám gánh vác việc chết theo vua hay bỏ nước đi theo vua đó. (24) 人 : ám chỉ Thôi Trư. (25) 焉得 : sao có thể, 吾焉得死之 : ta sao có thể chết theo ? (26) 而焉得亡之 : và sao có thể trốn đi lưu vong ? (27) 庸 : đây có nghĩa là cần dùng đến, tính đến. 將庸何歸 : lại sẽ toan về đâu nữa ? (28) 門啟 : cửa mở. Thôi Trư cho mở cửa. (29) 枕 : gối, gối đầu. 服 : dài. 枕尸服 : hieu như là : 枕尸於服 : để xác nhà vua lên đùi mình.
 (30) 興 : đứng dậy. (31) 踴 : nhảy chân lên. Người ta khi thương cảm nhiều, thường có cái cử chỉ nhảy chân lên, như ta thường nghe « dân chân kêu trời ». Ân Anh thương Trang Công nhiều, nên làm ba lần như vậy. (32) 人謂 : người ta bảo nhau. 崔子必殺之 : Thôi Trư tất phải giết Ân Tử. Nếu chằm câu cách khác : 人謂崔子, 必殺之 thì có thể hiểu nghĩa là : Có người kẻ (việc đó) với Thôi Trư (tưởng rằng) Thôi Trư tất phải giết Ân Tử. (33) 望 : trông, trông mong, ngưỡng vọng. (34) 舍 : bỏ, buông tha. (35) 得民 : được lòng dân.

NGỮ PHÁP

1 — 崔氏子見棠姜而美之 : 美 là tính từ, nhưng dùng đứng trước đại từ nên coi như động từ. 美 : đẹp ; 美之 : khen người ấy là đẹp .

— 君民者豈以陵民: 君 là danh từ, nhưng ở đây dùng như động từ. 君民者: việc làm vua của dân. Cả câu: việc làm vua của dân há phải ở ở ngồi trên (so với) dân.

— 臣君者豈爲口實: 臣 là danh từ, nhưng ở đây dùng như động từ. 臣君者: việc làm tôi của vua. Cả câu: việc làm tôi của vua há phải vì bụng lợc.

— 非其私暱: 私 và 暱 đều là tính từ, ở đây dùng như danh từ và đi theo đại từ 其. Cả nhóm: không phải kẻ thân cận của ông ta.

— 枕尸殿: 枕 là danh từ dùng như động từ. 枕: cái gối, gối đầu. Cả nhóm: đặt thi hài (nhà vua) gối lên đùi (mình).

— 民之望也: 望 là động từ dùng như danh từ. Cả nhóm: ngưỡng vọng của dân.

— Như đã học ở tập I, trong Hán ngữ cổ đại, một từ có thể thay đổi từ loại tùy cách dùng. Cũng có một số quy tắc cho sự thay đổi ấy, nhưng cái chính vẫn là phải nhận cho ra nghĩa, do đó, phải gặp nhiều lần, làm quen với nhiều kiểu, rồi sau để nhận ra.

2 — 見榮姜而美之: 而 là quan hệ từ có nghĩa là *và*, rồi nối liền hai vị ngữ 見榮姜 và 美之.

— 若爲已死而爲已亡: 而 cũng là quan hệ từ, ở đây có nghĩa là *hay, hoặc*, nối liền hai nhóm động từ: 爲已死 và 爲已亡.

— 且人有君而弑之: 而 cũng là quan hệ từ, ở đây có nghĩa là *nhưng mà*, lại, nối liền hai vị ngữ 有君 và 弑之, có nghĩa như ngược nhau.

3 — 莊公通馬: 馬 là trợ từ ngữ khí, đây dùng như đại từ, thay thế Đường Khương. Nếu dùng 之 thì ở câu sau 崔子弑之 sẽ có sự lộn lạo, vì 之 ở câu sau là đại từ thay thế cho 莊公.

— 吾馬得死之: 馬 kết hợp với 得 thành phó từ có nghĩa là *sao có thể* Cả nhóm: Ta sao có thể chết theo?

VĂN

1 — Bài này trích trong *Tả truyện*. *Tả truyện* là bộ sử truyền dân tộc của Trung Quốc cổ đại, ghi chép dưới hình thức mẫu chuyện lịch sử các nước thời Xuân thu trong khoảng gần 300 năm (từ 722 trước tới 453 trước công nguyên). *Tương truyền* *Tả Khâu Minh*, sử quan nước *Lỗ*, dựa vào sách « *Xuân thu* » (tương truyền do Khổng Tử chỉnh lí) và tham khảo sử sách các nước thời bấy giờ, soạn ra bộ *Tả thị Xuân thu*. Đến đời Tần, có người mới soạn lại và đặt tên là *Xuân thu Tả thị truyện*, gọi tắt là *Tả truyện*.

2 — *Tả truyện* không những là một bộ sử mà còn là một tác phẩm văn xuôi nổi tiếng. Nội dung theo tư tưởng Nho gia. Trừ phần lạc hậu, cũng có những điểm tiến bộ. Kết cấu các mẫu chuyện đều rất chặt chẽ, cân đối, mạch thước, gây được hứng thú cho người đọc; chi tiết chọn lọc đến mức điển hình, tinh vi, hết sức giản dị, nhưng đủ khắc họa sự việc, tính cách; dẫu có lời văn, vì quá cò, ít thu nhận những yếu tố khẩu ngữ, lại cũng quá cô đúc, nên gần gò, sát phạt, khen chê đúng mực thì có, nhưng khó hiểu, nhiều khi tối nghĩa.

3 — 將屠何疑 là một câu khó hiểu. Xét sát chữ thì khó nhận nghĩa, nên phải dựa vào văn cảnh, theo logic của mạch văn mà hiểu như lời chú trên kia. 批尸股 cũng vậy; cứ thông thường thì có thể coi 尸股 như một nhóm, 尸 là định ngữ và 股 là danh từ, và có nghĩa là *đùi của thi hài*, còn 批尸股 có nghĩa là *gối đầu, gục đầu lên đùi của thi hài*; cũng có lí, bởi vì có chỗ chép 伏尸而哭 tức là *cúi xuống, quỳ xuống bên thi hài và khóc*, nhưng xưa nay đều hiểu như lời chú trên kia.

4 — Bài văn này là một bài có tương trong *Tả truyện*. Ân Anh, người nước Tề, đời Xuân thu, làm quan dưới ba đời vua, có tiếng là có tài xây dựng kinh tế; đời sau, có người thu nhặt các việc làm và các lời bàn bạc, can gián soạn thành sách *Ân Tử Xuân thu*. Bài này thuật một trong những việc làm đó. Việc kê rất vẫn tất nhưng được lên được hình tượng Ân Anh với một số nét nổi bật, vừa khắc họa được tính cách cương trực, sáng suốt cũng như uy tín lớn của Ân Anh, vừa phê phán cả tên vua dâm loạn lẫn tên quyền thần Thôi Tữ cũng như lũ cận thần dựa nịnh. Cả bài đều quy vào nhiệm vụ làm vua, làm tôi. Quan niệm của Ân Anh có hạn chế nhưng cũng có ý nghĩa tiến bộ nhất định.

DỊCH

Vua bị nạn, Ân Tữ không chết (theo)

Thôi Vũ Tữ thấy Đường Khương và khen đẹp, bèn lấy làm vợ. Trang Công thông dân với bà ta. Thôi Tữ giết Trang Công. Ân Tữ đứng ngoài cửa họ Thôi. Những người đi theo Ân Tữ nói: « Chết (theo) chẳng? ». Ân Tữ nói: « (Há) tiếng (là) vua của ta sao (mà) ta chết theo? ». Nói: « Bỏ (nước mà) đi chẳng? ». Ân Tữ nói: « (là) tội của ta sao (mà) ta bỏ nước mà đi? ». Nói: « Về (nhà) chẳng? ». Ân Tữ nói: « Vua chết, về đâu? Việc làm vua của dân, há phải để ở ngôi trên của dân, (mà) là làm chủ xã tắc. Việc làm tôi của vua, há phải vì bổng lộc, (mà) là phụng sự xã tắc. Cho nên vua vì xã tắc mà chết thì chết theo vua, vì xã tắc mà lưu vong thì lưu vong theo vua. Nếu vua vì mình mà chết, hay vì mình mà lưu vong, (thì) không phải là kẻ cận thần, ai (còn) dám gánh vác việc đó? ». Và, người ta có vua lại giết đi. Ta sao có thể chết theo, hay sao có thể lưu vong theo, (lại) sẽ toan về đậu (mưa). « Cửa mở, Ân Tữ vào, gối thi hài

lên đùi và khóc, (rồi) đứng dậy ba lần nhẩy chân lên rồi ra. Người ta kể với Thôi Tử, (tương rằng Thôi Tử) ít giết Án Tử (hoặc : người ta bảo nhau : Thôi Tử ít giết Án Tử) Thôi Tử nói : ‘Hắn là kẻ trông mong của dân, tha hắn (thì) được lòng dân.’

Tả truyện

ĐẠI TẬP

1—哉 và 殺 khác nhau thế nào ? Hai từ 人 trong 且人有君而殺之 và 人謂崔子 nghĩa khác nhau, vì sao ? Từ 人 thứ nhất có sắc thái gì ?

2—Các từ 之 trong bài thuộc những từ loại nào ? Giải thích từ loại và nghĩa của các từ 而 mà chú thích chưa đề cập tới.

3—Bài văn ba lần lặp đi lặp lại ba từ 死, 亡, 辟 cốt làm nổi bật tư tưởng chủ đề. Vậy tư tưởng chủ đề bài này là gì ? Nó có hạn chế ở chỗ nào ?

4—Nếu tên nét theo thứ tự và tính số nét ở các chữ từ 崔或子 đến 美之.

5—Các chữ sau đây có thể thuộc bộ gì ? 罪, 崇, 美, 厥, 莊, 獨.

TRẢ LỜI

1—殺 là giết, dùng thông thường ; tôi giết vua mới gọi là 哉. Từ 人 thứ nhất nghĩa là “người ta”, vì chỉ Thôi Tử, dùng với sắc thái châm biếm, nhạo báng. Kín đáo Án Tử nói nên phải kín đáo, Thôi Tử nài nỉ quyền hành lớn. Từ 人 thứ hai nghĩa là “người nào đó”, “có người”, không chỉ ai nhất định và không cần thiết.

2—“Tôi cả các từ 之 đều là đại từ, riêng từ 之 trong 崔氏之門外 và 民之望 là trợ từ tiêu phẩm chỉ quan hệ thuộc thuộc. Các từ 而 còn lại : 而馬得亡之, 而哭, 而出 đều là quan hệ từ và có nghĩa là vậy, thế.

3—Cáo từ 死, 亡, 辟 được dùng thành ba tầng cốt nhắc ba thái độ sợ mà xoáy vào vấn đề cốt yếu : vì cái gì mà chết, bỏ đi, sẽ thì mới đáng nhiệm vụ làm vua cũng như làm tôi ? Chính là vì sợ tặc. Xã tắc ngày xưa tiêu biểu cho non sông đất nước. Nhiệm vụ nhà vua, bỏ tôi là phục vụ non sông đất nước. Đó là tư tưởng chủ đề của bài văn. Vì non sông đất nước mà chết, bỏ đi, sẽ thì chết, bỏ đi, sẽ sợ mới có ý nghĩa. Quan niệm sợ có tiền hậu, nhưng vì nội dung của xã tắc còn mờ mờ, thiên về hoặc chỉ có lợi ích của giai cấp phong kiến nên có những hạn chế nhất định.

4—**哉** : sô, nét gãy, sô, phải, sô, chấm, ngang, sô, ngang, ngang : 11 nét. **武** : ngang, ngang, sô, ngang, nét gãy, móc, chấm : 7 nét. **子** : nét gãy, sô, cong hết, ngang : 3 nét. **見** : sô, nét ngang, ngang, ngang, ngang, phải, móc : 7 nét. **崇** : sô, chấm, chấm, nét gãy cong, sô, nét gãy ngang, ngang, sô hết, chấm, chấm : 12 nét. **美** : chấm, chấm, ngang, sô, ngang, ngang, nét gãy, phải, ngang : 9 nét. **而** : ngang, sô, sô, nét gãy, sô, sô : 6 nét. **美** : chấm, chấm, ngang, sô, ngang, ngang, phải, móc hay chấm : 9 nét. **之** : chấm, nét gãy, móc : 3 nét.

5—**罪** : bộ 亻。崇 : bộ 木。美 : bộ 羊。厥 : bộ 艹。莊 : bộ 艹。獨 : bộ 犭。

唐睢¹不辱²使命

之大¹²先¹³君¹⁴五¹⁵里¹⁶：「於¹⁷陵¹⁸以¹⁹也²⁰？請²¹對²²之²³。」佛²⁴唐²⁵伏²⁶衣²⁷，士²⁸靡²⁹也³⁰。懷³¹士³²今³³之³⁴魏³⁵先³⁶曰³⁷：滅³⁸生³⁹以⁴⁰之⁴¹政⁴²，怒⁴³必⁴⁴日⁴⁵：「秦⁴⁶之⁴⁷天下⁴⁸，秦⁴⁹之⁵⁰天下⁵¹，秦⁵²之⁵³天下⁵⁴，秦⁵⁵之⁵⁶天下⁵⁷，秦⁵⁸之⁵⁹天下⁶⁰，秦⁶¹之⁶²天下⁶³，秦⁶⁴之⁶⁵天下⁶⁶，秦⁶⁷之⁶⁸天下⁶⁹，秦⁷⁰之⁷¹天下⁷²，秦⁷³之⁷⁴天下⁷⁵，秦⁷⁶之⁷⁷天下⁷⁸，秦⁷⁹之⁸⁰天下⁸¹，秦⁸²之⁸³天下⁸⁴，秦⁸⁵之⁸⁶天下⁸⁷，秦⁸⁸之⁸⁹天下⁹⁰，秦⁹¹之⁹²天下⁹³，秦⁹⁴之⁹⁵天下⁹⁶，秦⁹⁷之⁹⁸天下⁹⁹，秦¹⁰⁰之¹⁰¹天下¹⁰²，秦¹⁰³之¹⁰⁴天下¹⁰⁵，秦¹⁰⁶之¹⁰⁷天下¹⁰⁸，秦¹⁰⁹之¹¹⁰天下¹¹¹，秦¹¹²之¹¹³天下¹¹⁴，秦¹¹⁵之¹¹⁶天下¹¹⁷，秦¹¹⁸之¹¹⁹天下¹²⁰，秦¹²¹之¹²²天下¹²³，秦¹²⁴之¹²⁵天下¹²⁶，秦¹²⁷之¹²⁸天下¹²⁹，秦¹³⁰之¹³¹天下¹³²，秦¹³³之¹³⁴天下¹³⁵，秦¹³⁶之¹³⁷天下¹³⁸，秦¹³⁹之¹⁴⁰天下¹⁴¹，秦¹⁴²之¹⁴³天下¹⁴⁴，秦¹⁴⁵之¹⁴⁶天下¹⁴⁷，秦¹⁴⁸之¹⁴⁹天下¹⁵⁰，秦¹⁵¹之¹⁵²天下¹⁵³，秦¹⁵⁴之¹⁵⁵天下¹⁵⁶，秦¹⁵⁷之¹⁵⁸天下¹⁵⁹，秦¹⁶⁰之¹⁶¹天下¹⁶²，秦¹⁶³之¹⁶⁴天下¹⁶⁵，秦¹⁶⁶之¹⁶⁷天下¹⁶⁸，秦¹⁶⁹之¹⁷⁰天下¹⁷¹，秦¹⁷²之¹⁷³天下¹⁷⁴，秦¹⁷⁵之¹⁷⁶天下¹⁷⁷，秦¹⁷⁸之¹⁷⁹天下¹⁸⁰，秦¹⁸¹之¹⁸²天下¹⁸³，秦¹⁸⁴之¹⁸⁵天下¹⁸⁶，秦¹⁸⁷之¹⁸⁸天下¹⁸⁹，秦¹⁹⁰之¹⁹¹天下¹⁹²，秦¹⁹³之¹⁹⁴天下¹⁹⁵，秦¹⁹⁶之¹⁹⁷天下¹⁹⁸，秦¹⁹⁹之²⁰⁰天下²⁰¹，秦²⁰²之²⁰³天下²⁰⁴，秦²⁰⁵之²⁰⁶天下²⁰⁷，秦²⁰⁸之²⁰⁹天下²¹⁰，秦²¹¹之²¹²天下²¹³，秦²¹⁴之²¹⁵天下²¹⁶，秦²¹⁷之²¹⁸天下²¹⁹，秦²²⁰之²²¹天下²²²，秦²²³之²²⁴天下²²⁵，秦²²⁶之²²⁷天下²²⁸，秦²²⁹之²³⁰天下²³¹，秦²³²之²³³天下²³⁴，秦²³⁵之²³⁶天下²³⁷，秦²³⁸之²³⁹天下²⁴⁰，秦²⁴¹之²⁴²天下²⁴³，秦²⁴⁴之²⁴⁵天下²⁴⁶，秦²⁴⁷之²⁴⁸天下²⁴⁹，秦²⁵⁰之²⁵¹天下²⁵²，秦²⁵³之²⁵⁴天下²⁵⁵，秦²⁵⁶之²⁵⁷天下²⁵⁸，秦²⁵⁹之²⁶⁰天下²⁶¹，秦²⁶²之²⁶³天下²⁶⁴，秦²⁶⁵之²⁶⁶天下²⁶⁷，秦²⁶⁸之²⁶⁹天下²⁷⁰，秦²⁷¹之²⁷²天下²⁷³，秦²⁷⁴之²⁷⁵天下²⁷⁶，秦²⁷⁷之²⁷⁸天下²⁷⁹，秦²⁸⁰之²⁸¹天下²⁸²，秦²⁸³之²⁸⁴天下²⁸⁵，秦²⁸⁶之²⁸⁷天下²⁸⁸，秦²⁸⁹之²⁹⁰天下²⁹¹，秦²⁹²之²⁹³天下²⁹⁴，秦²⁹⁵之²⁹⁶天下²⁹⁷，秦²⁹⁸之²⁹⁹天下³⁰⁰，秦³⁰¹之³⁰²天下³⁰³，秦³⁰⁴之³⁰⁵天下³⁰⁶，秦³⁰⁷之³⁰⁸天下³⁰⁹，秦³¹⁰之³¹¹天下³¹²，秦³¹³之³¹⁴天下³¹⁵，秦³¹⁶之³¹⁷天下³¹⁸，秦³¹⁹之³²⁰天下³²¹，秦³²²之³²³天下³²⁴，秦³²⁵之³²⁶天下³²⁷，秦³²⁸之³²⁹天下³³⁰，秦³³¹之³³²天下³³³，秦³³⁴之³³⁵天下³³⁶，秦³³⁷之³³⁸天下³³⁹，秦³⁴⁰之³⁴¹天下³⁴²，秦³⁴³之³⁴⁴天下³⁴⁵，秦³⁴⁶之³⁴⁷天下³⁴⁸，秦³⁴⁹之³⁵⁰天下³⁵¹，秦³⁵²之³⁵³天下³⁵⁴，秦³⁵⁵之³⁵⁶天下³⁵⁷，秦³⁵⁸之³⁵⁹天下³⁶⁰，秦³⁶¹之³⁶²天下³⁶³，秦³⁶⁴之³⁶⁵天下³⁶⁶，秦³⁶⁷之³⁶⁸天下³⁶⁹，秦³⁷⁰之³⁷¹天下³⁷²，秦³⁷³之³⁷⁴天下³⁷⁵，秦³⁷⁶之³⁷⁷天下³⁷⁸，秦³⁷⁹之³⁸⁰天下³⁸¹，秦³⁸²之³⁸³天下³⁸⁴，秦³⁸⁵之³⁸⁶天下³⁸⁷，秦³⁸⁸之³⁸⁹天下³⁹⁰，秦³⁹¹之³⁹²天下³⁹³，秦³⁹⁴之³⁹⁵天下³⁹⁶，秦³⁹⁷之³⁹⁸天下³⁹⁹，秦⁴⁰⁰之⁴⁰¹天下⁴⁰²，秦⁴⁰³之⁴⁰⁴天下⁴⁰⁵，秦⁴⁰⁶之⁴⁰⁷天下⁴⁰⁸，秦⁴⁰⁹之⁴¹⁰天下⁴¹¹，秦⁴¹²之⁴¹³天下⁴¹⁴，秦⁴¹⁵之⁴¹⁶天下⁴¹⁷，秦⁴¹⁸之⁴¹⁹天下⁴²⁰，秦⁴²¹之⁴²²天下⁴²³，秦⁴²⁴之⁴²⁵天下⁴²⁶，秦⁴²⁷之⁴²⁸天下⁴²⁹，秦⁴³⁰之⁴³¹天下⁴³²，秦⁴³³之⁴³⁴天下⁴³⁵，秦⁴³⁶之⁴³⁷天下⁴³⁸，秦⁴³⁹之⁴⁴⁰天下⁴⁴¹，秦⁴⁴²之⁴⁴³天下⁴⁴⁴，秦⁴⁴⁵之⁴⁴⁶天下⁴⁴⁷，秦⁴⁴⁸之⁴⁴⁹天下⁴⁵⁰，秦⁴⁵¹之⁴⁵²天下⁴⁵³，秦⁴⁵⁴之⁴⁵⁵天下⁴⁵⁶，秦⁴⁵⁷之⁴⁵⁸天下⁴⁵⁹，秦⁴⁶⁰之⁴⁶¹天下⁴⁶²，秦⁴⁶³之⁴⁶⁴天下⁴⁶⁵，秦⁴⁶⁶之⁴⁶⁷天下⁴⁶⁸，秦⁴⁶⁹之⁴⁷⁰天下⁴⁷¹，秦⁴⁷²之⁴⁷³天下⁴⁷⁴，秦⁴⁷⁵之⁴⁷⁶天下⁴⁷⁷，秦⁴⁷⁸之⁴⁷⁹天下⁴⁸⁰，秦⁴⁸¹之⁴⁸²天下⁴⁸³，秦⁴⁸⁴之⁴⁸⁵天下⁴⁸⁶，秦⁴⁸⁷之⁴⁸⁸天下⁴⁸⁹，秦⁴⁹⁰之⁴⁹¹天下⁴⁹²，秦⁴⁹³之⁴⁹⁴天下⁴⁹⁵，秦⁴⁹⁶之⁴⁹⁷天下⁴⁹⁸，秦⁴⁹⁹之⁵⁰⁰天下⁵⁰¹，秦⁵⁰²之⁵⁰³天下⁵⁰⁴，秦⁵⁰⁵之⁵⁰⁶天下⁵⁰⁷，秦⁵⁰⁸之⁵⁰⁹天下⁵¹⁰，秦⁵¹¹之⁵¹²天下⁵¹³，秦⁵¹⁴之⁵¹⁵天下⁵¹⁶，秦⁵¹⁷之⁵¹⁸天下⁵¹⁹，秦⁵²⁰之⁵²¹天下⁵²²，秦⁵²³之⁵²⁴天下⁵²⁵，秦⁵²⁶之⁵²⁷天下⁵²⁸，秦⁵²⁹之⁵³⁰天下⁵³¹，秦⁵³²之⁵³³天下⁵³⁴，秦⁵³⁵之⁵³⁶天下⁵³⁷，秦⁵³⁸之⁵³⁹天下⁵⁴⁰，秦⁵⁴¹之⁵⁴²天下⁵⁴³，秦⁵⁴⁴之⁵⁴⁵天下⁵⁴⁶，秦⁵⁴⁷之⁵⁴⁸天下⁵⁴⁹，秦⁵⁵⁰之⁵⁵¹天下⁵⁵²，秦⁵⁵³之⁵⁵⁴天下⁵⁵⁵，秦⁵⁵⁶之⁵⁵⁷天下⁵⁵⁸，秦⁵⁵⁹之⁵⁶⁰天下⁵⁶¹，秦⁵⁶²之⁵⁶³天下⁵⁶⁴，秦⁵⁶⁵之⁵⁶⁶天下⁵⁶⁷，秦⁵⁶⁸之⁵⁶⁹天下⁵⁷⁰，秦⁵⁷¹之⁵⁷²天下⁵⁷³，秦⁵⁷⁴之⁵⁷⁵天下⁵⁷⁶，秦⁵⁷⁷之⁵⁷⁸天下⁵⁷⁹，秦⁵⁸⁰之⁵⁸¹天下⁵⁸²，秦⁵⁸³之⁵⁸⁴天下⁵⁸⁵，秦⁵⁸⁶之⁵⁸⁷天下⁵⁸⁸，秦⁵⁸⁹之⁵⁹⁰天下⁵⁹¹，秦⁵⁹²之⁵⁹³天下⁵⁹⁴，秦⁵⁹⁵之⁵⁹⁶天下⁵⁹⁷，秦⁵⁹⁸之⁵⁹⁹天下⁶⁰⁰，秦⁶⁰¹之⁶⁰²天下⁶⁰³，秦⁶⁰⁴之⁶⁰⁵天下⁶⁰⁶，秦⁶⁰⁷之⁶⁰⁸天下⁶⁰⁹，秦⁶¹⁰之⁶¹¹天下⁶¹²，秦⁶¹³之⁶¹⁴天下⁶¹⁵，秦⁶¹⁶之⁶¹⁷天下⁶¹⁸，秦⁶¹⁹之⁶²⁰天下⁶²¹，秦⁶²²之⁶²³天下⁶²⁴，秦⁶²⁵之⁶²⁶天下⁶²⁷，秦⁶²⁸之⁶²⁹天下⁶³⁰，秦⁶³¹之⁶³²天下⁶³³，秦⁶³⁴之⁶³⁵天下⁶³⁶，秦⁶³⁷之⁶³⁸天下⁶³⁹，秦⁶⁴⁰之⁶⁴¹天下⁶⁴²，秦⁶⁴³之⁶⁴⁴天下⁶⁴⁵，秦⁶⁴⁶之⁶⁴⁷天下⁶⁴⁸，秦⁶⁴⁹之⁶⁵⁰天下⁶⁵¹，秦⁶⁵²之⁶⁵³天下⁶⁵⁴，秦⁶⁵⁵之⁶⁵⁶天下⁶⁵⁷，秦⁶⁵⁸之⁶⁵⁹天下⁶⁶⁰，秦⁶⁶¹之⁶⁶²天下⁶⁶³，秦⁶⁶⁴之⁶⁶⁵天下⁶⁶⁶，秦⁶⁶⁷之⁶⁶⁸天下⁶⁶⁹，秦⁶⁷⁰之⁶⁷¹天下⁶⁷²，秦⁶⁷³之⁶⁷⁴天下⁶⁷⁵，秦⁶⁷⁶之⁶⁷⁷天下⁶⁷⁸，秦⁶⁷⁹之⁶⁸⁰天下⁶⁸¹，秦⁶⁸²之⁶⁸³天下⁶⁸⁴，秦⁶⁸⁵之⁶⁸⁶天下⁶⁸⁷，秦⁶⁸⁸之⁶⁸⁹天下⁶⁹⁰，秦⁶⁹¹之⁶⁹²天下⁶⁹³，秦⁶⁹⁴之⁶⁹⁵天下⁶⁹⁶，秦⁶⁹⁷之⁶⁹⁸天下⁶⁹⁹，秦⁷⁰⁰之⁷⁰¹天下⁷⁰²，秦⁷⁰³之⁷⁰⁴天下⁷⁰⁵，秦⁷⁰⁶之⁷⁰⁷天下⁷⁰⁸，秦⁷⁰⁹之⁷¹⁰天下⁷¹¹，秦⁷¹²之⁷¹³天下⁷¹⁴，秦⁷¹⁵之⁷¹⁶天下⁷¹⁷，秦⁷¹⁸之⁷¹⁹天下⁷²⁰，秦⁷²¹之⁷²²天下⁷²³，秦⁷²⁴之⁷²⁵天下⁷²⁶，秦⁷²⁷之⁷²⁸天下⁷²⁹，秦⁷³⁰之⁷³¹天下⁷³²，秦⁷³³之⁷³⁴天下⁷³⁵，秦⁷³⁶之⁷³⁷天下⁷³⁸，秦⁷³⁹之⁷⁴⁰天下⁷⁴¹，秦⁷⁴²之⁷⁴³天下⁷⁴⁴，秦⁷⁴⁵之⁷⁴⁶天下⁷⁴⁷，秦⁷⁴⁸之⁷⁴⁹天下⁷⁵⁰，秦⁷⁵¹之⁷⁵²天下⁷⁵³，秦⁷⁵⁴之⁷⁵⁵天下⁷⁵⁶，秦⁷⁵⁷之⁷⁵⁸天下⁷⁵⁹，秦⁷⁶⁰之⁷⁶¹天下⁷⁶²，秦⁷⁶³之⁷⁶⁴天下⁷⁶⁵，秦⁷⁶⁶之⁷⁶⁷天下⁷⁶⁸，秦⁷⁶⁹之⁷⁷⁰天下⁷⁷¹，秦⁷⁷²之⁷⁷³天下⁷⁷⁴，秦⁷⁷⁵之⁷⁷⁶天下⁷⁷⁷，秦⁷⁷⁸之⁷⁷⁹天下⁷⁸⁰，秦⁷⁸¹之⁷⁸²天下⁷⁸³，秦⁷⁸⁴之⁷⁸⁵天下⁷⁸⁶，秦⁷⁸⁷之⁷⁸⁸天下⁷⁸⁹，秦⁷⁹⁰之⁷⁹¹天下⁷⁹²，秦⁷⁹³之⁷⁹⁴天下⁷⁹⁵，秦⁷⁹⁶之⁷⁹⁷天下⁷⁹⁸，秦⁷⁹⁹之⁸⁰⁰天下⁸⁰¹，秦⁸⁰²之⁸⁰³天下⁸⁰⁴，秦⁸⁰⁵之⁸⁰⁶天下⁸⁰⁷，秦⁸⁰⁸之⁸⁰⁹天下⁸¹⁰，秦⁸¹¹之⁸¹²天下⁸¹³，秦⁸¹⁴之⁸¹⁵天下⁸¹⁶，秦⁸¹⁷之⁸¹⁸天下⁸¹⁹，秦⁸²⁰之⁸²¹天下⁸²²，秦⁸²³之⁸²⁴天下⁸²⁵，秦⁸²⁶之⁸²⁷天下⁸²⁸，秦⁸²⁹之⁸³⁰天下⁸³¹，秦⁸³²之⁸³³天下⁸³⁴，秦⁸³⁵之⁸³⁶天下⁸³⁷，秦⁸³⁸之⁸³⁹天下⁸⁴⁰，秦⁸⁴¹之⁸⁴²天下⁸⁴³，秦⁸⁴⁴之⁸⁴⁵天下⁸⁴⁶，秦⁸⁴⁷之⁸⁴⁸天下⁸⁴⁹，秦⁸⁵⁰之⁸⁵¹天下⁸⁵²，秦⁸⁵³之⁸⁵⁴天下⁸⁵⁵，秦⁸⁵⁶之⁸⁵⁷天下⁸⁵⁸，秦⁸⁵⁹之⁸⁶⁰天下⁸⁶¹，秦⁸⁶²之⁸⁶³天下⁸⁶⁴，秦⁸⁶⁵之⁸⁶⁶天下⁸⁶⁷，秦⁸⁶⁸之⁸⁶⁹天下⁸⁷⁰，秦⁸⁷¹之⁸⁷²天下⁸⁷³，秦⁸⁷⁴之⁸⁷⁵天下⁸⁷⁶，秦⁸⁷⁷之⁸⁷⁸天下⁸⁷⁹，秦⁸⁸⁰之⁸⁸¹天下⁸⁸²，秦⁸⁸³之⁸⁸⁴天下⁸⁸⁵，秦⁸⁸⁶之⁸⁸⁷天下⁸⁸⁸，秦⁸⁸⁹之⁸⁹⁰天下⁸⁹¹，秦⁸⁹²之⁸⁹³天下⁸⁹⁴，秦⁸⁹⁵之⁸⁹⁶天下⁸⁹⁷，秦⁸⁹⁸之⁸⁹⁹天下⁹⁰⁰，秦⁹⁰¹之⁹⁰²天下⁹⁰³，秦⁹⁰⁴之⁹⁰⁵天下⁹⁰⁶，秦⁹⁰⁷之⁹⁰⁸天下⁹⁰⁹，秦⁹¹⁰之⁹¹¹天下⁹¹²，秦⁹¹³之⁹¹⁴天下⁹¹⁵，秦⁹¹⁶之⁹¹⁷天下⁹¹⁸，秦⁹¹⁹之⁹²⁰天下⁹²¹，秦⁹²²之⁹²³天下⁹²⁴，秦⁹²⁵之⁹²⁶天下⁹²⁷，秦⁹²⁸之⁹²⁹天下⁹³⁰，秦⁹³¹之⁹³²天下⁹³³，秦⁹³⁴之⁹³⁵天下⁹³⁶，秦⁹³⁷之⁹³⁸天下⁹³⁹，秦⁹⁴⁰之⁹⁴¹天下⁹⁴²，秦⁹⁴³之⁹⁴⁴天下⁹⁴⁵，秦⁹⁴⁶之⁹⁴⁷天下⁹⁴⁸，秦⁹⁴⁹之⁹⁵⁰天下⁹⁵¹，秦⁹⁵²之⁹⁵³天下⁹⁵⁴，秦⁹⁵⁵之⁹⁵⁶天下⁹⁵⁷，秦⁹⁵⁸之⁹⁵⁹天下⁹⁶⁰，秦⁹⁶¹之⁹⁶²天下⁹⁶³，秦⁹⁶⁴之⁹⁶⁵天下⁹⁶⁶，秦⁹⁶⁷之⁹⁶⁸天下⁹⁶⁹，秦⁹⁷⁰之⁹⁷¹天下⁹⁷²，秦⁹⁷³之⁹⁷⁴天下⁹⁷⁵，秦⁹⁷⁶之⁹⁷⁷天下⁹⁷⁸，秦⁹⁷⁹之⁹⁸⁰天下⁹⁸¹，秦⁹⁸²之⁹⁸³天下⁹⁸⁴，秦⁹⁸⁵之⁹⁸⁶天下⁹⁸⁷，秦⁹⁸⁸之⁹⁸⁹天下⁹⁹⁰，秦⁹⁹¹之⁹⁹²天下⁹⁹³，秦⁹⁹⁴之⁹⁹⁵天下⁹⁹⁶，秦⁹⁹⁷之⁹⁹⁸天下⁹⁹⁹，秦¹⁰⁰⁰之¹⁰⁰¹天下¹⁰⁰²，秦¹⁰⁰³之¹⁰⁰⁴天下¹⁰⁰⁵，秦¹⁰⁰⁶之¹⁰⁰⁷天下¹⁰⁰⁸，秦¹⁰⁰⁹之¹⁰¹⁰天下¹⁰¹¹，秦¹⁰¹²之¹⁰¹³天下¹⁰¹⁴，秦¹⁰¹⁵之¹⁰¹⁶天下¹⁰¹⁷，秦¹⁰¹⁸之¹⁰¹⁹天下¹⁰²⁰，秦¹⁰²¹之¹⁰²²天下¹⁰²³，秦¹⁰²⁴之¹⁰²⁵天下¹⁰²⁶，秦¹⁰²⁷之¹⁰²⁸天下¹⁰²⁹，秦¹⁰³⁰之¹⁰³¹天下¹⁰³²，秦¹⁰³³之¹⁰³⁴天下¹⁰³⁵，秦¹⁰³⁶之¹⁰³⁷天下¹⁰³⁸，秦¹⁰³⁹之¹⁰⁴⁰天下¹⁰⁴¹，秦¹⁰⁴²之¹⁰⁴³天下¹⁰⁴⁴，秦¹⁰⁴⁵之¹⁰⁴⁶天下¹⁰⁴⁷，秦¹⁰⁴⁸之¹⁰⁴⁹天下¹⁰⁵⁰，秦¹⁰⁵¹之¹⁰⁵²天下¹⁰⁵³，秦¹⁰⁵⁴之¹⁰⁵⁵天下¹⁰⁵⁶，秦¹⁰⁵⁷之¹⁰⁵⁸天下¹⁰⁵⁹，秦¹⁰⁶⁰之¹⁰⁶¹天下¹⁰⁶²，秦¹⁰⁶³之¹⁰⁶⁴天下¹⁰⁶⁵，秦¹⁰⁶⁶之¹⁰⁶⁷天下¹⁰⁶⁸，秦¹⁰⁶⁹之¹⁰⁷⁰天下¹⁰⁷¹，秦¹⁰⁷²之¹⁰⁷³天下¹⁰⁷⁴，秦¹⁰⁷⁵之¹⁰⁷⁶天下¹⁰⁷⁷，秦¹⁰⁷⁸之¹⁰⁷⁹天下¹⁰⁸⁰，秦¹⁰⁸¹之¹⁰⁸²天下¹⁰⁸³，秦¹⁰⁸⁴之¹⁰⁸⁵天下¹⁰⁸⁶，秦¹⁰⁸⁷之¹⁰⁸⁸天下¹⁰⁸⁹，秦¹⁰⁹⁰之¹⁰⁹¹天下¹⁰⁹²，秦¹⁰⁹³之¹⁰⁹⁴天下¹⁰⁹⁵，秦¹⁰⁹⁶之¹⁰⁹⁷天下¹⁰⁹⁸，秦¹⁰⁹⁹之¹¹⁰⁰天下¹¹⁰¹，秦¹¹⁰²之¹¹⁰³天下¹¹⁰⁴，秦¹¹⁰⁵之¹¹⁰⁶天下¹¹⁰⁷，秦¹¹⁰⁸之¹¹⁰⁹天下¹¹¹⁰，秦¹¹¹¹之¹¹¹²天下¹¹¹³，秦¹¹¹⁴之¹¹¹⁵天下¹¹¹⁶，秦¹¹¹⁷之¹¹¹⁸天下¹¹¹⁹，秦¹¹²⁰之¹¹²¹天下¹¹²²，秦¹¹²³之¹¹²⁴天下¹¹²⁵，秦¹¹²⁶之¹¹²⁷天下¹¹²⁸，秦¹¹²⁹之¹¹³⁰天下¹¹³¹，秦¹¹³²之¹¹³³天下¹¹³⁴，秦¹¹³⁵之¹¹³⁶天下¹¹³⁷，秦¹¹³⁸之¹¹³⁹天下¹¹⁴⁰，秦¹¹⁴¹之¹¹⁴²天下¹¹⁴³，秦¹¹⁴⁴之¹¹⁴⁵天下¹¹⁴⁶，秦¹¹⁴⁷之¹¹⁴⁸天下¹¹⁴⁹，秦¹¹⁵⁰之¹¹⁵¹天下¹¹⁵²，秦¹¹⁵³之¹¹⁵⁴天下¹¹⁵⁵，秦¹¹⁵⁶之¹¹⁵⁷天下¹¹⁵⁸，秦¹¹⁵⁹之¹¹⁶⁰天下¹¹⁶¹，秦¹¹⁶²之¹¹⁶³天下¹¹⁶⁴，秦¹¹⁶⁵之¹¹⁶⁶天下¹¹⁶⁷，秦¹¹⁶⁸之¹¹⁶⁹天下¹¹⁷⁰，秦¹¹⁷¹之¹¹⁷²天下¹¹⁷³，秦¹¹⁷⁴之¹¹⁷⁵天下¹¹⁷⁶，秦¹¹⁷⁷之¹¹⁷⁸天下¹¹⁷⁹，秦¹¹⁸⁰之¹¹⁸¹天下¹¹⁸²，秦¹¹⁸³之¹¹⁸⁴天下¹¹⁸⁵，秦¹¹⁸⁶之¹¹⁸⁷天下¹¹⁸⁸，秦¹¹

Âm, nghĩa

	ĐƯỜNG	THU	BÁT	NHỤC	SÚ	MỆNH	
	Đường	Thu	không để	nhục	sứ	nhận	
Tần	Tần	Vương	sử sai	nhân người	vị bào	An	Lăng
Quân	viết : rằng :	« Quả	nhân nhân	đục muốn	đi lấy	An năm	Lăng bach trăm
lì	chỉ (trợ từ)	địa đất	dịch đổi	An An	Lăng, Lăng,	An An	Lăng Lăng
Quân	kì hãy	hứa hằng lòng	quả quả	nhân » ! nhân » !	An An	Lăng Lăng	Quân Quân
viết : nói :	« Đại « Đại	vương Vương	gia ban	huệ, on,	đi lấy	đại lớn	dịch đổi
tiểu, nhỏ,	thộ rất	thiện. tốt.	Tuy Tuy	nhân nhân,	thụ nhận	địa đất	ư ở
tiên tiên	vương, vương,	nguyên nguyên	chung trộn	thủ giữ	chỉ, nó,	phát không	cảm đám
dịch ». đôi ».	Tần Tần	Vương Vương	bất không	duyet. hải lòng.	An An	Lăng Lăng	Quân Quân
nhân nhân	sử sai	Đường Đường	Thư Thư	sử đi sứ	ư sang	Tần. Tần.	Tần Tần
Vương	vị bảo	Đường Đường	Thư Thư	viết : rằng :	« Quả « Quả	nhân nhân	đi lấy
ngũ năm	bách trăm	lì dặm	chỉ (trợ từ)	địa đất	dịch đổi	An An	Lăng. Lăng
An	Lăng Lăng	Quân Quân	bất không	thính nghe	quả quả	nhân, nhân,	hà sao
đã ? vậy ?	Thả, Vả,	Tần Tần	diệt diệt	Hàn, Hàn,	wong làm mất	Nguy, Nguy,	nhí mà
quan quan	đi nhỏ	ngũ năm	thập mười	lì đếm	chỉ (trợ từ)	địa đất	tồn tồn
giải, (trợ từ)	đi vĩ (cho)	quan quan	vĩ là	tướng lớn	giả. kẻ	cổ cho nên	bất không
thổ đề	ý ý	đá. (trợ từ).	Kim Nay	ngô ta	đi lấy	thập mười	bội gấp

<i>chi</i> (trợ từ)	<i>dĩa</i> đất	<i>thỉnh</i> xin	<i>quảng</i> mở rộng	<i>ư</i> cho	<i>quân,</i> quân,	<i>nhi</i> nhưng	<i>quân</i> quân
<i>ngịch</i> trái	<i>quả</i> quả	<i>nhân</i> nhân	<i>giả,</i> (trợ từ),	<i>khinh</i> khinh	<i>quả</i> quả	<i>nhân</i> nhân	<i>du ?</i> chẳng ?
<i>Dương</i> Đường	<i>Thư</i> Thư	<i>đôi</i> đáp	<i>viết :</i> rằng :	<i>« Phú,</i> « Không,	<i>phi</i> không phải	<i>nhược</i> như	<i>thị</i> thế
<i>dã,</i> (trợ từ),	<i>An</i> An	<i>Lăng</i> Lăng	<i>Quân</i> Quân	<i>thụ</i> nhận	<i>dĩa</i> đất	<i>ư</i> ô	<i>tiên</i> tiên
<i>ương</i> ương	<i>nhị</i> và	<i>thủ</i> giữ	<i>chi,</i> nó,	<i>tuy</i> dù	<i>thiên</i> nghìn	<i>hị</i> dặm	<i>bất</i> không
<i>cảm</i> đảm	<i>dịch</i> đổi	<i>dã,</i> (trợ từ),	<i>khởi</i> há phải	<i>tực</i> chỉ	<i>ngủ</i> năm	<i>bách</i> trăm	<i>hị</i> dặm
<i>ta ! »</i> (trợ từ) ! »	<i>Tân</i> Tân	<i>Vương</i> Vương	<i>phát</i> biến —	<i>nhiên</i> sức	<i>nỗ,</i> nỗ giận,	<i>vị</i> báo	<i>Đường</i> Đường
<i>Thư</i> Thư	<i>viết :</i> rằng :	<i>« Công</i> « Ông	<i>diệt</i> cũng	<i>thường</i> thường	<i>vẫn</i> nghe	<i>thiên</i> thiên	<i>tử</i> tử
<i>chi</i> (trợ từ)	<i>nỗ</i> (con) giận	<i>hồ ? »</i> chứ ? »	<i>Dường</i> Đường	<i>Thư</i> Thư	<i>đôi</i> đáp	<i>viết :</i> rằng :	<i>« Thân</i> « Thân
<i>vị</i> chưa	<i>thường</i> từng	<i>vẫn</i> nghe	<i>dã »</i> (trợ từ),	<i>Tân</i> Tân	<i>Vương</i> Vương	<i>viết :</i> nói :	<i>« Thiên</i> « Thiên
<i>tử</i> tử	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>nỗ,</i> giận,	<i>phục</i> nằm xuống	<i>thi</i> thấy	<i>bách</i> trăm	<i>vạn,</i> vạn,	<i>lưu</i> chảy
<i>huyết</i> máu	<i>thiên</i> ngàn	<i>hị »</i> đặm »	<i>Dường</i> Đường	<i>Thư</i> Thư	<i>viết :</i> nói :	<i>« Đại</i> « Đại	<i>ương</i> ương
<i>thường</i> từng	<i>vẫn</i> nghe	<i>bổ</i> vải	<i>áo</i> áo	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>nỗ</i> (con) giận	<i>hồ ? »</i> chưa ? »	<i>Tân</i> Tân
<i>Vương</i> Vương	<i>viết :</i> nói :	<i>« Bồ</i> « Vải	<i>áo</i> áo	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>nỗ,</i> (con) giận	<i>diệt</i> cũng	<i>miễn</i> bỏ
<i>quan</i> mẫu	<i>đôi</i> chỉ	<i>tiên,</i> chân	<i>đi</i> lấy	<i>dầu</i> dầu	<i>thương</i> đáp	<i>dĩa</i> đất	<i>nhị ! »</i> chứ gì ! »
<i>Dương</i> Đường	<i>Thư</i> Thư	<i>viết :</i> nói :	<i>« Thư</i> « Đồ	<i>dung</i> tắm	<i>phụ</i> kẻ	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>nỗ</i> (con) giận
<i>dã,</i> (trợ từ),	<i>phi</i> không phải	<i>sĩ</i> kẻ sĩ	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>nỗ</i> (con) giận	<i>dã,</i> (trợ từ),	<i>Phù,</i> (trợ từ),	<i>Chuyên</i> Chuyên
<i>Chư</i> Chư	<i>chi</i> (trợ từ)	<i>thích</i> đam	<i>Vương</i> Vương	<i>liêu</i> liêu	<i>dã,</i> (trợ từ),	<i>tuế</i> sao	<i>—</i> chỏi

tập xâm phạm	nguyết ; một tiếng ;	Nhiếp Nhiep	Chính	chí (tự từ)	thích dâm	Hân Hân	Ngôi Ngôi
dã, (tự từ),	bach tiếng	hồng hồng ảnh	quán xuyên	nhật ; một trời ;	Yêu Yêu	Li Li	chí (tự từ)
thích dâm	Khánh Khánh	Kị Kị	dã, (tự từ)	thương — chín —	ung ung	kích đâm đầu	ư ư
điện điện	thương- tiên.	Thư Đó	lam la	từ vị	giai đều	bổ vãi	Y áo
chí (tự từ)	sĩ kẻ sĩ	dã. (tự từ)	Hoài Ôm ấp	nỗ giễn	vị chưa	phất, bộc lộ,	hưu tốt
tâm điền	giảng giảng	vu ư	thiên, trời.	Dư Cùng	thần thần	nhí thì	tương sẽ (là)
tư bốn	hư ! vậy !	Như Như	sĩ kẻ sĩ	tốt ít phải	nỗ, giễn,	phục nằm xuống	thí thầy
nhí hai	nhân, người,	huyết máu	lưu chảy	ngủ năm	bộ, bước,	thiên thiên	hạ hạ
cảo (mặc) lưa	tổ, trắng,	kim nay	nhật ngày	thị là vậy	dã. » (tự từ).	Đinh Tuốt	kiếm kiếm
nhí và	khởi. đứng lên.	Tân Tân	Vương Vương	sắc sắc mặt	ngộ, nhục,	trường dài	quy quy
nhí và	tạ tạ	chí nó	viết : rằng :	« Tiên « Tiên	sinh sinh	toạ, ngồi,	hà hà
chí đến	ư — như —	thử ? vậy ?	Quả Quả	nhân nhân	dự rõ	hư ! rồi !	Phù, (tự từ)
Hân Hân	Nguy Nguy	diệt diệt	vong vong	nhí nhưng	An An	lăng lăng	đi và (như)
ngủ năm	thập chục	lì dặm	chí (tự từ)	dựa đất	tồn tồn	giải, (tự từ),	đỗ chỉ
đi vì	hữu có	tiên tiên	sinh sinh	dã ! » (tự từ) ! »			

Chiến quốc sách

TỪ

- (1) 唐睢 : sứ giả của An Lăng Quân . An Lăng Quân là em vua Ngụy Tương Vương
(2) 不屑 : không làm nhục, không để nhục . (3) 秦王 : đây là Tần Thủy Hoàng . (4)
易 : đổi . (5) 安陵 : đất An Lăng, nay thuộc huyện Yên Lăng, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc .
(6) 許 : bằng lòng, đồng ý . (7) 加惠 : ban ơn huệ . (8) 說 : thương có âm là thuyết
nghĩa là nói, đây có âm là duyệt : vui vẻ, hài lòng . (9) 因 : nhân (việc đó) . (10) 韓魏 :

hai nước trong số bảy nước thời Chiến quốc của Trung Quốc cổ đại. (11) 亡 : làm hại vong, làm mất, tiêu diệt. (12) 以君為長者 : vì cho quân là người biết điều, hiền lễ phải trái. (13) 錯意 : đề ý đến, đem ngó. (14) 十倍 : gấp mười lần. (15) 請廣於君 : mời xin sự mở rộng ở nơi quân, xin mời An Lăng Quân mở rộng đất đai, ý nói : cốt cho đất đai An Lăng Quân được mở rộng. (16) 逆 : trái, chống lại. (17) 否 : không phải (18) 直 : riêng chỉ. 豈直五百里哉 : há phải riêng chỉ (từ chối) năm trăm dặm. (19) 悌 : mặt hiền sắc (vì giận dữ). (20) 伏 : nằm xuống. 屍 : thầy người. 依屍百萬 : thầy nằm trăm vạn. (21) 布衣 : áo vải, người mặc áo vải, tức thường dân. (22) 免 : từ bỏ. 免冠 : bỏ mũ, quăng nón. (23) 徒 : chỉ. 跣 : chân không, không giày dép. 徒跣 : chỉ chân không, ý nói vứt giày. (24) 搶 : đâm, búa. 以頭搶地 : lấy đầu đập xuống đất. (25) 庸夫 : kẻ tầm thường, hèn mọn. (26) 專請, 王條 : Công tử Quang muốn giết 王條 đề cướp ngôi vua nước Ngô, bèn dùng 專請. Tay này lập mưu mưu đầu dao sắc vào bụng cá hấp, đem cá dâng mời và thừa cơ đâm 王條. Theo óc mé tín của người xưa, tương truyền việc này cảm ứng đến trời, nên sao chổi xâm phạm mặt trăng. (27) 刺 : đâm, hành thích, ám sát. (28) 彗星 : sao chổi. (29) 蒙 : đánh thành linh, đánh úp, xâm nhập, xâm phạm. (30) 辟政 : người nước Tề, được đại phu nước Tề là Nghiêm Trọng Từ tin dùng, vì Trọng Từ mà giết kẻ thù của Trọng Từ là Ngô, tương quốc nước Hàn. Tương truyền việc này cũng cảm ứng đến trời, hiện ra bằng điểm một luồng ánh sáng trắng xuyên thẳng vào mặt trời. (31) 虹 : cầu vồng, 白虹 có nghĩa là luồng ánh sáng trắng. (32) 貴 : xuyên qua, đâm vào. (33) 要離, 慶忌 : Công tử Quang, sau khi lên ngôi thành Ngô Vương (Ngô Hạp Lư), sai Yêu Li giết Khánh Kị là con Vương Liêu vì sợ Khánh Kị trả thù. Tương truyền khi Yêu Li giết Khánh Kị thì có con chim ưng đâm vào nhào xuống cung điện. (34) 蒼鷹 : chim ưng. (35) 擊 : đánh, đây có nghĩa là đâm đầu xuống. (36) 懷 : lòng dạ, tâm hồn, ôm ấp. 懷怒未發 : cảm giận ôm ấp trong lòng chưa bộc lộ ra được. (37) 休 : tốt, lành. 稷 : đây là khí tương trời đất. 休稷 : điềm, triệu chứng. (38) 降 : xuống, đây có nghĩa là hiện ra. (39) 典臣而將四 : cùng thân thì sẽ là bốn. Ba người trên kia với Đường Thư là bốn. (40) 步 : bước đi, dùng như một đơn vị đo chiều dài. (41) 縞素 : lụa trắng, đề tang. (42) 提 : rút, tuốt (gươm). (43) 挽 : khuất phục. 邑挽 : chịu nhứt lộ ra nét mặt. (44) 長跪 : quỳ mà vươn thẳng người lên. (45) 謝 : tạ, cảm ơn, đây là nói có ý thanh minh, chịu nhận. (46) 謝 : hiểu rõ.

NGŨ PHÁP

1 — 安陵君其許寡人? 其 là phó từ câu khiến, có ý là *thuk giục*. 其許寡人 : *hãy bằng lòng với quả nhân đi!*

2 — 五百里之地 : 之 là trợ từ tiêu phạm không có nghĩa gì, nối liền danh từ 地 (hay một từ dùng như danh từ) với định ngữ 五百里 đặt ở trước. Định ngữ ấy có khi

chỉ là một từ, có khi là một nhóm. Ví dụ: 淮之南 (phía nam sông Hoài) 長江之北 (phía bắc sông Trường Giang), 長山之東, 九龍之西: định ngữ là một từ. 五百里之地, 十倍之地, 布衣之士: định ngữ là một nhóm. 夫專諸之刺王僚也: 之 là trợ từ tiền phẩm vô nghĩa đặt giữa c và v để cho câu văn có thêm âm điệu, gọi tắt: trợ từ âm điệu. 天子之怒: có 2 trường hợp; nếu nó 怒 là danh từ thì 之 là trợ từ chỉ sự thống thuộc (cái giận của thiên tử); nếu 怒 là động từ thì 之 là trợ từ có tác dụng âm điệu như trên đây.

3— 報寡人與? Từ 與 này dùng như 歟。歟 là trợ từ ngữ khí chỉ sự nghi vấn, có thêm ý nghĩa hỏi vặn; ở chỗ khác có khi có ý nghĩa suy đoán: 幸弟也者, 其爲人之本歟? hoặc có ý nghĩa suy đoán kèm thêm ý nghĩa cảm thán: 我之大賢歟? 於人何處不容? (Ta là người đại hiền chăng? đến với người, đâu mà không dung nạp?)

4— 以頭搶地耳: 耳 là trợ từ ngữ khí chỉ sự hạn chế, có nghĩa là chữ gì, mà thôi. Cả câu: lấy đầu đập xuống đất chứ gì! Cùng biểu thị sự hạn chế còn có: 爾而已。

VĂN

1— Chiến quốc sách ra đời sau Tả truyện. Nó có nhiều tên gọi, nhưng thường gọi nhất là *Chiến quốc sách*. *Chiến quốc sách* chia làm nhiều thiên, mỗi thiên chép các « sách » của một nước: Tần sách, Tề sách, Sở sách... Hiện chưa rõ ai là tác giả, chỉ biết sách hoàn thành vào cuối thời Chiến quốc.

Nội dung phản ánh những mâu thuẫn xã hội và những cuộc đấu tranh gay gắt trong thời Chiến quốc giữa các nước và những nổi thống khổ của nhân dân trong cảnh bóc lột và chiến tranh liên miên. Sách cũng khắc họa được một số nhân vật nổi tiếng trong tầng lớp « sĩ » là tầng lớp có vai trò quan trọng bấy giờ. Trong số đó, kẻ trung nghĩa chính trực không nhiều mà thường là những tên gian hùng xấu xa.

Chiến quốc sách là một bộ sử nổi tiếng đồng thời cũng là một tác phẩm văn xuôi rất giá trị. Cách kể chuyện cũng có những nét đặc sắc như ở *Tả truyện*, nhưng lời văn ít cò lằng, có phần dễ hiểu hơn. Hấp dẫn nhất là những đoạn miêu tả sinh động, uyển chuyển, những đoạn biện bác hùng hồn, danh thép, những chỉ tiết hướng thú, đột ngột, lộng trong những kết câu bao giờ cũng chặt chẽ, gọn gàng.

2— Trong Trung Quốc cổ đại, hết đời Xuân thu thì sang đời Chiến quốc (403—221 tr. CN). Trong đời Chiến quốc có bảy nước mạnh gọi là thất hùng. Vào khoảng 230—225 tr. CN, Tần diệt xong Hàn, Ngụy, hai trong thất hùng đó. An Lăng là một nước nhỏ phụ thuộc vào nước Ngụy. Vua Tần muốn dùng mưu đổi chác để thôn tính nốt Đường Thư biết rõ điều đó, lại cũng thừa hiểu đối với vua Tần không thể nói chuyện nhân nghĩa, phải trái được, nên dựa vào lòng dưng cảm, hi sinh, trí lĩnh hoạt của mình để bực vua Tần phải từ bỏ âm mưu xấu xa, công nhận sự tồn tại của nước An Lăng nhỏ bé.

Bài này trích trong thiên *Ngũg sách*. Trong bài còn mấy kẻ sĩ nữa : Chuyên Chư, Nhiếp Chính, Yên Li. Họ cũng là những người có chí khí hào' hùng, dám kháng khái hi sinh, nhưng mục đích của họ không ngoài lợi ích cá nhân : trả một thù riêng, giành giật một ngôi vua ; nghĩa là không có gì tốt đẹp lắm. Riêng Đường Thư, là người vì đất nước, vì nghĩa lớn mà dám dùng tâm hi sinh, bước cường quyền phải khuất phục, nên xứng đáng là một tấm gương trung nghĩa, mặc dù trung nghĩa ấy có những hạn chế nhất định.

3— Trong bài này cũng như trong văn xuôi chữ Hán cổ nói chung, một hiện tượng thường thấy là *trùng điệp*. Trong phép làm văn, *trùng lặp* là một điều kỵ. *Trùng lặp* là lặp lại hoặc ý hoặc lời một cách không cần thiết, vì không gây tác dụng gì tích cực, không đem lại cái gì mới, chỉ thêm rườm rà, vô ích. Còn *trùng điệp* là một hình thức nghệ thuật, một hình thức tu từ. Sở dĩ có nó là do những yêu cầu nhất định, nhất là trong văn biền ngẫu, trong những bài văn, có yêu cầu từ, *trùng* làm nổi bật một cái gì.

Chẳng hạn ở bài « *An Tử bất tử quân nãi* » chỉ có mấy dòng mà những sáu lần nhắc đi nhắc lại thành ba tầng lớp các chữ *tử, song, qing*. Bởi vì cái đích là dùng ba chữ ấy để xoáy vào làm nổi bật một vấn đề : vì nước, vì nghĩa lớn mà chết, mà bỏ đi, mà về thì mới đáng chết, đáng bỏ đi, đáng về.

Trong bài này câu « *đĩ ngũ bách li chi địa dịch An Lăng* » cũng nhắc đi nhắc lại đến ba lần thành ba tầng, mỗi tầng là một ý khác nhau : tầng một, đề nêu thủ đoạn đối chác, do sự giả nói ; tầng hai, do chính mồm vua Tần nói, mà nói những hai lần dưới hai dạng khác nhau (lần sau nói « *thập bội chi địa* »), đề vấn đề càng quan trọng hơn, vì vua Tần đã bóc lột thêm bụng dạ mình, một mặt thì đe dọa một mặt thì càng ăn nghĩa giả vờ ; tầng ba, đề Đường Thư, một kẻ sĩ bình thường, dám bác lại lời của vua Tần, vua Tần nói đất rộng gấp mười, thì Đường Thư nói đất rộng gấp hai mươi, tức bác càng mạnh hơn.

Phần sau của bài dồn dập với một từ « *nỗ* » : *phất nhiên nỗ, thiên tử chi nỗ, bố y chi nỗ, dung phu chi nỗ, sĩ chi nỗ, hoài nỗ, tất nỗ. Lấy bố y chi nỗ* điệp lại *thiên tử chi nỗ*, lấy *sĩ chi nỗ* bác lại *dung phu chi nỗ* ; lấy việc hành thích của Chuyên Chư, Nhiếp Chính, Yên Li làm động đến trời đất để đáp lại cách mĩa mai của vua Tần về *bố y chi nỗ* đề cuối cùng ghép mình vào đó, và từ đó trở đi, lời văn dồn dập, ngắn gọn, vun vút như những nhát kiếm : *nhược sĩ tất nỗ, phục thi nhi nhân, lưn huyết ngũ bố, thiên hạ cáo tử, kim nhất thị dã, đình kiến nhi khởi, đồn vua Tần đến chỗ phải biến sắc, chịu nhún.*

Câu giả là, xoa dịu của vua Tần, vừa chống chế cho mình để khỏi mất mặt, vừa đề cao đối phương để ra khỏi tình thế nghiêm trọng khá tài tình.

Cách sử dụng hình thức trùng điệp trong bài này rất có nghệ thuật.

DỊCH

Đường Thư không đề nhục sứ mệnh (hoặc : Đường Thư đi sứ không chìn nhục)

Tần Vương sai người báo An Lăng Quân rằng : « Quả nhân muốn lấy đất năm trăm dặm đổi An Lăng, An Lăng Quân hãy bằng lòng cho quả nhân ! ». An Lăng Quân nói : « Hai vương ban ơn, lấy cái lớn đổi cái nhỏ, thật (là một việc làm) vô cùng tốt đẹp. Tuy

nhien, (tôi) nhận đất đai của tiên vương (để lại) (nên) nguyên giữ đến cuối cùng, không dám đòi 2. Tần Vương không hài lòng.

An Lăng Quân nhân việc này sai Đường Thư sang sứ nước Tần. Tần Vương hỏi Đường Thư rằng : « Quả nhân lấy đất năm trăm dặm đổi An Lăng, An Lăng Quân không nghe quả nhân, sao vậy ? Vả, Tần diệt Hàn, làm mất Ngụy, mà An Lăng Quân vì (nhờ) vùng đất năm mươi dặm (lại) tồn tại được, (ấy) vì (cho) quân là người biết điều, không dễ ý đến. Nay ta lấy đất to gấp mười lần xin mở rộng đất cho quân, mà quân (cố) chối với quả nhân, (có phải là) khinh quả nhân chăng ? ». Đường Thư đáp lại rằng : « Không, không phải như vậy. An Lăng Quân nhận đất của tiên vương (để lại) và giữ lấy, (thì) đến đất nghìn dặm cũng không dám đòi, há chỉ đất năm trăm dặm sao ! 2.

Tần Vương đòi sắc mặt nổi giận. Bào Đường Thư rằng : « Ông cũng từng nghe nói cơn giận của thiên tử chứ ? ». Đường Thư đáp : « Thần chưa từng được nghe 2. Tần Vương nói : « Thiên tử nổi giận thì thấy năm trăm vạn, máu chảy nghìn dặm 2. Đường Thư nói : « Đại vương từng nghe cơn giận của kẻ áo vải chưa ? 2. Tần Vương nói : « Kẻ áo vải mà nổi giận (thì) cũng (là) quăng mũ, vút gậy, đập đầu xuống đất, chứ gì ? 2. Đường Thư nói : « Đó là cái giận của kẻ tầm thường, không phải là cái giận của kẻ sĩ. Như Chuẩn Chư dám Vương Liêu thì sao chửi xâm phạm mặt trăng, Nhấp Chính ám sát Hàn Ngỗi thì lường ánh sáng trăng xuyên thẳng vào mặt trời. Yêu Li dám Khánh Kị thì chìm ung dâm đầu xuống mái điện, ba vị ấy đều là kẻ sĩ áo vải. Ông áp cấm thù tương lòng chưa bộc lộ ra (nên có) điềm lành giáng xuống ở trời. (Ba vị ấy) cộng thêm thần thì sẽ thành bốn vậy. Như kẻ sĩ (này) buộc phải nổi giận, (thì) thấy ngã xuống (là) hai người, máu chảy ra (là) năm bước, thiên hạ (đều) khấn áo tang (mà để tang), (chính) ngày hôm nay là vậy 2. (Nói rồi), Đường Thư tuốt kiếm đứng vụt dậy.

Tần Vương chiu nhún, lộ ra sắc mặt, quỳ mà rước, thẳng người lên, tạ lời : « Xin mời ngài ngồi xuống ! Việc gì đến nỗi như thế ! Quả nhân rõ rồi : nước Hàn, nước Ngụy kia đều diệt vong, riêng đất An Lăng vì (nhờ) năm mươi dặm mà tồn tại được, chỉ là do có ngài vậy ! 2.

BÀI TẬP

1 — Ba từ 使 có nghĩa giống nhau không ? Tất cả các từ 使 đều dịch là *sứ*, *ràng*. Thật ra nếu dịch cho có tinh văn học thì phải tùy trường hợp mà dịch khác nhau. Vậy, có thể dịch mấy cách ?

2 — Trong các câu 以五百里之地易安陵, 以大易小, 以十倍之地請廣於君, 以五十里之地存者, từ 以 đi với động từ nào ? Kết cấu ngữ pháp giống nhau không ? Có thể dịch từ 以 giống nhau không ? Phải dịch như thế nào và vì sao ?

Chọn một từ Việt tương đương để dịch thật gọn các từ : 其, 終, 弗, 雖燕, 何也, 固, 且, 亦, 使 。

3 — Các kết cấu 請廣於君, 見冠使就, 與臣而將四, 何i khó hiểu. Muốn hiểu phải dịch thật sát từng từ rồi từ đó mới suy ra để nhận rõ nghĩa. Thư dịch thật sát các kết cấu đó.

Đường Thư đem chuyện ba kẻ sĩ ra nói mà dùng liên tiếp ba từ 利 là có ý gì ?

4 — Nền tên nói theo thứ tự và tính số nét ở các chữ : 直, 秦, 滅, 韓, 亡, 魏 。

5 — Tìm trong bài 2 chữ thuộc bộ : 尸, 尸 (phay), 尸, 尸 (hoạt), 尸 (đ), 尸 (đ).

— Ba từ *使* nghĩa không giống nhau : từ *使* thứ nhất, thứ hai đọc là *sắc*, nghĩa là sai, khiến; từ *使* : ở ba đọc là *sắc*, nghĩa là đi sứ. Nếu dịch cho có tính văn học thì từ *使* có lẽ phải dịch là *nâng, dấy*. Ví dụ : *秦王使人謂安陵君曰* : Tần Vương sai người báo An Lăng Quân rằng : *安陵君曰* : An Lăng Quân đáp v.v ...

2 — Trong câu 1, *許* đi với động từ *賜*, trong câu 2 cũng vậy; trong câu 3, *許* đi với nhóm động từ *請廣* : trong câu 4, *許* đi với động từ *存*. *許* ở ba câu trên là quan hệ từ, chỉ phương tiện, có nghĩa là *bằng, với* (đôi An Lăng bằng (với) đất năm trăm dặm); nhưng khi sang tiếng Việt thì phải dịch là *lấy* (hoặc : *đem*) vì hành động *lấy đất* và *đôi đất* coi như hai hành động ngang nhau. Còn *許* ở câu thứ tư, là quan hệ từ chỉ nguyên nhân, nên phải dịch là vì (như) bởi vì : vì nhờ đất năm trăm dặm mới coi như là nguyên nhân, phương tiện của sự tồn tại.

其 : vật; *終* : trọn; *弗* : chẳng, không; *雖* : tuy nhiên; *何* : 何也; *也* : sao vậy; *因* : nhân (do); *直* : há phải; *亦* : cũng; *徒* : chỉ.

3 — *請廣於君* : xin rộng cho quân, tức xin mở rộng đất cho quân. *免冠徒跣* : bỏ mũ, chỉ chân không, tức quăng mũ vứt giày. *與臣而將* : cùng thành thì sẽ hơn, tức cùng với thần thì sẽ là hơn người.

Đường Thư dùng luôn ba từ *許* là để bắt đầu uy hiếp dân Tần Vương.

4 — *且* : sở, nét *gũy*, *ngang*, *ngang*, *ngang* : 5 nét. *泰* : *ngang*, *ngang*, *ngang*, *phẩy*, *mác*, *ngang*, *ngang*, *sỏ* *hất*, *chấm*, *chấm* : 10 nét. *洎* : *chấm*, *chấm*, *hất*, *ngang*, *phẩy*, *ngang*, *phẩy*, *chấm*, *phẩy*, *chấm*, *móc*, *phẩy*, *chấm* : 13 nét. *將* : *ngang*, *sỏ*, *sỏ*, *nét gũy*, *ngang*, *ngang*, *ngang*, *sỏ*, *nét gũy*, *sỏ* *ngang*, *sỏ*, *nét gũy*, *ngang*, *phẩy*, *ngang*, *ngang*, *sỏ* : 18 nét. *亡* : *chấm*, *ngang*, *nét gũy* : 3 nét. *我* : *phẩy*, *ngang*, *sỏ*, *phẩy*, *chấm*, *nét gũy*, *phẩy*, *ngang*, *phẩy*, *sỏ*, *nét gũy*, *ngang*, *sỏ*, *ngang*, *phẩy*, *móc*, *nét gũy*, *chấm* : 18 nét.

5 — *Bộ 1* : *使*, *格*. *Bộ 7* : *使*, *降*. *Bộ 11* : *安*, *寡*. *Bộ 12* : *急*, *佛*. *Bộ 13* : *就*. *Bộ 14* : *許*, *謂*.

7. BÀI PHỤ

董天王傳

雄王三世，天下熙洽，民物富庶。殷王以其缺朝觀之禮，將托巡狩而侵之。雄王聞之，乃召方士問攻守之策。若有迷慕壇，釋戒，置金銀，辨帝於壇上，焚香致祭三日。天大雷雨。忽見一老人，高六尺餘，方面大腹，鬚眉皓白，坐於歧路，

觀。有王答爲。知
 王語若謂人，已始
 。言何，老卒爵。
 王不如卜。士封去
 於，負肅計練分而
 秦食勝¹²，策問精則
 遠飲，索¹⁴，又，賊，²⁰騰
 ，不攻久¹³。王械逆
 人人來良¹³。器破訖¹⁹，
 非常老將人之。整能言
 非。兵老便。嚴下。
 意內殿。來，天矣。
 見入：「告後，賊時，
 。迎曰具之來且賊。
 舞，問卽年賊。則君
 歌之前，三若勢人龍
 笑拜來聞：「威其爲
 該行王見曰曰國得其

老如卿言：「廷之生之，王董能曰朝蒙來郡，扶不之蒙，軍寧三，以殿武男至王賊舉²⁴，有至生者，使能行，餘聞不告，下十母而平天六其食恩²⁵。邊求年。飲恩²⁶，年人翁起徒²³能之，編，坐能²⁷，及三使家能，富不男報，比語中卧³¹此，人卿，仰³¹得實，

(待續)

蘇子集序——張氏評

Theo bin A 750 TVKHXH

Đổng Thiên Vương truyền

(I)

Hùng Vương tam thế, thiên hạ hi hỷ, dân vật phú thê. Ân vương dĩ kì khuyết triều cận chi lễ, tương thao tuần thú nhi xâm chi. Hùng Vương văn chi, nãi triệu quân thần văn công thủ chi sách.

Hữu phương sĩ tiến ngôn viết : « Mặc huộc cầu Long Vương đi âm tướng 2. Vương tông chi. Toại tước đàn, trãi giới, tri kim ngân, tề bạch ư đàn thường, phần hương trí tế tam nhật. Thiên đại lộ vũ. Hốt kiến nhất lão nhân, cao lục xích dư, phương diện, đại phước, tư mĩ mạo bạch, tọa ư kì lộ, đàn tiền ca vũ. Kiến giả ý phi thường nhân, toại tâu ư vương. Vương thân hành bái chi, nghinh nhập đàn nội. Lão nhân bất ẩm thực, bất ngôn ngữ. Vương lai tiền vấn viết : « Kim Âm binh tương lai công, thăng phụ như hà ? Nhược hữu kiến văn, tức cù cáo giới 2. Lão nhân lưỡng cử sách trãi tức bốc, vị vương viết : « Tam

niên chi hậu, tặc lai xâm chi 2. Vương hựu vấn kế. Lão nhân đáp viết : « Nhược tặc lai, thời, nghiêm chỉnh khí giới, tinh luyện sĩ tốt, vì quốc uy thế. Thả biến cầu thiên hạ năng phá nghịch tặc, tặc phản phong tước ấp. Đặc kị nhân tặc tặc khả bình hi 2. Ngón ngất, đấng không nhì khư. Thấy tri kì vi Long Quân.

T1 cấp tam niên, biến quân cáo cấp, hựu ân quân lai. Vương như Lão nhân ngữ, sử nhân biến cầu thiên hạ. Hành chi Vả Ninh quận, Phù Đồng hương. Hương trung phú giả ông, niên lục thập dư, sinh nam tam tuế bất năng ngôn, ngưỡng ngoại bất năng khởi tọa. Kì mẫu văn sử giả chí, hí chí viết : « Sinh đặc thử nam, đồ năng âm thực nhì bất năng kích tặc, dĩ mông triều đình chi thưởng, báo bộ nhũ chi ân 2.

(Con nơ)

Linh Nam dịch quái
TRẦN THẾ PHÁP

TỪ

(1) 熙 : sáng sủa, ấm áp ; 洽 : thuận thắm ; 熙洽 : ý nói cuộc đời sáng sủa, thuận thắm ơn vua. (2) 雷庶 : giàu nhiều, phong phú. (3) 覲 : yết kiến ; 朝覲 : đây nói vua ta đích thân đến châu, ra mắt vua nhà Ân. (4) 巡狩 : vua đi đến một địa phương nào để xem xét tình hình dân ra sao, gọi là tuần thú. (5) 陰相 : sự giúp đỡ ngầm, sự giúp đỡ của thần linh. (6) 碁壇 : dựng đàn. (7) 齊戒 : ăn chay, giữ gìn các điều răn của nhà Phật. (8) 置 : đặt ra, bày ra. (9) 黷眉 : râu mày. (10) 皓 : sáng như mặt trời mới mọc. (11) 歧 : chỗ rẽ. (12) 勝負 : được thua. (13) 良久 : một chốc lâu. (14) 索等 : mò thẻ đề bói. (15) 肅卜 : bói một cách nghiêm trang. (16) 鍊 : luyện tập, tập rèn. (17) 徧 : khắp nơi, cũng như 遍. (18) 封爵邑 : phong chức tước và trang ấp. (19) 訖 : xong, hết. (20) 騶 : bay lên trời. (21) 卯射 : năm ngựa. (22) 戲 : đùa. (23) 徒 : chỉ. (24) 孳臧 : đánh giặc. (25) 哺乳 : mớm cơm, cho bú.

Linh Nam dịch quái, tương truyền là do Trần Thế Pháp soạn. Nhưng về Trần Thế Pháp thì chưa có gì chắc chắn. Chỉ biết đến khi Vả Quỳnh đề tựa năm 1492 thì đã không biết đến tên tác giả rồi. Sách có 22 truyền, bao gồm những thần thoại, truyền thuyết, cổ tích có liên quan đến thời kì dựng nước và giữ nước buổi đầu, từ truyền họ Hồng Bàng-Tân Viên, Phù Đồng Thiên Vương, Trầu cau, Dưa bầu, đến Hồ Tinh, Lí Ông Trọng v.v...
Cách ghi chép về văn học dân gian đã có nhiều nét tiến bộ so với *Việt Điện u linh*.

DỊCH

Truyền Đổng Thiên Vương

Đời Hùng Vương thứ ba, thiên hạ thái bình, người nhiều vật đủ. Ân Vương vì cho là thiếu lễ vào châu, sập thác (có) đi tuần thú đề xâm chiếm (nước ta). Hùng Vương nghe điều đó, bèn triệu quần thần hỏi kế đánh giặc.

Có phương sĩ dâng lời rằng : « Không gì bằng cần Long Quân để nhờ âm trợ ². Vua nghe theo. Vua bèn đắp đàn, trai giới, bày vàng bạc, lụa là trên đàn, đốt hương, hốt lòng (cầu) tế ba ngày. Trời (nổi) sấm sét mưa to. Bỗng thấy một ông già mình cao ngoài sáu thước, mặt vuông, bụng lớn, râu mày bạc phơ, ngồi ³ở ngựa ba, nói cười, ca múa. Người trông thấy ngỡ là người phi thường mới tâu với vua. Vua thân hành đến vái chào, rước vào trong đàn. Ông già chẳng ăn uống, chẳng với năng gì cả. Vương đến trước mặt hỏi rằng : « Nay quân nhà Ân sắp sang đánh, được thua như thế nào ? Nếu có hiểu biết tể (xin) bày tỏ, răn dạy đầy đủ ². Ông già xóc thẻ, nghiêm trang lấy quẻ, thưa với vua rằng : « Ba năm nữa giặc mới đến xâm phạm ². Vua lại hỏi kế. Ông già đáp : « Nếu giặc đến, bấy giờ phải chinh đón cho nghiêm vũ khí, luyện tập cho tinh quân lính làm uy thế cho nước. Rồi tìm khắp thiên hạ kẻ phá được giặc thì phong tước chia ấp cho họ. Được người đó thì giặc có thể dẹp ². Nói xong ông già bay lên không mà đi. Từ đó mới biết ông già là Long Quân.

Vừa đúng ba năm, quân ngoài biên giới báo gấp có quân Ân đến. Vương theo lời ông già, sai người đi tìm khắp thiên hạ. (Sứ giả) đi đến làng Phù Đổng. quận Vũ Ninh. Trong làng có một ông lão nhà giàu, tuổi ngoài sáu mươi, sinh được một người con trai ba tuổi, chẳng biết nói biết rằng, (chỉ) nằm ngựa (chứ) không ngồi dậy được. Bà mẹ nghe sứ giả đến, nói đùa với con rằng : « Sinh được thằng này, chỉ biết ăn (nguyên văn : ăn uống) chứ chả biết đánh giặc để lĩnh thưởng của triều đình, đến ơn bú mớm ².

(Còn nữa)

Linh Nam dịch quẻ .
TRẦN THẾ PHÁP

8. BÀI PHỤ

董天王傳 (續)

兒聞母言，勃然言曰：「母呼使者來，試問何事。」母大驚，告其鄉鄰，謂其子已能言。鄰人亦驚異，告使者。

使者問之曰：「爾小兒方能言，何為呼我來？」小兒乃起坐，鉞劍長七尺，憂鉞焉。使者馳告王，王以戰，賊自驚破矣。此龍君乃再見母，母見如喜，曰：「吾無憂矣。」王曰：「前五斤大，言如喜，何可破？」王曰：「此疑使。」

禍與己，憂懼告兒，母勿大笑曰：「母身但具飯多衣之，與兒喫，母供不能充。」
 食日¹³，兒¹⁶，母嘆不繼之。

及殿軍至，鄒山，兒始伸足而立：長十餘丈，將仰也。軍潰：「天騎倒戈，升功鄉十，圍王，臣服，立春秋。」
 官大曰：「天騎倒戈，升功鄉十，圍王，臣服，立春秋。」
 立殿四太側³⁵，王祠³¹，子歷³⁶，封壘³⁶，像。

ÂM

Đông Thiên Vương truyện (tục)

嶺南揠怪
 陳世法
 Theo bản A750 TVKHXH

Nhĩ văn mẫu ngôn, bột nhiên ngôn viết : « Mẫu hồ sử giả lai, thí văn hà sự ? ». Mẫu đại kinh hĩ, cáo kì hương lân, vị kì từ dĩ năng ngôn. Lân nhân điệt kinh dị, nghệnh cáo sử giả.

Sử giả văn chi viết : « Nhĩ tiểu nhĩ phương năng ngôn, hà vi hó ngã lai ? ». Tiểu nhĩ nãi tọa khởi, vị sử giả viết : « Túc quý cáo vương, chú thiết mỗ cao thập bát trường, thiết kiểm trường thất xích, thiết lập nhất đỉnh, nhĩ bị đại dĩ chiến, tặc tự kinh phá, vương hà ưu yên ? ». Sử giả tri cáo vương, vương hĩ viết : « Ngô vĩ ưu hĩ ? ». Quân thần

giải viết : « Nhất nhân kích tặc, như hà khả phá ? » Vương viết : « Thử Long Quân cứu
ngũ, như tiền lão nhân sở ngôn, bất vi hư thuyết, chư công vật nghi 2. Nãi mệnh sư
thiết ngũ thiên câu, luyện thành thiết mã, kiếm, lập.

Sứ giả tái chi. Mâu kiến nhi đại kinh, không họa cập kị, ưu cộ cáo nhi. Nhi đại
tiểu viết : « Mâu dân cộ phạn đa dư nhi khiết, kích tặc chi sự, mấu vật ưu dã 2. Nhi
thần sậu đại. Y thực nhật phí, mấu cang bất túc. Lân vị chư thoán, ngựa từu, binh quả
chi nhu. Nhi thần bất năng sung phúc, Bồ bạch, miên khoáng chi phục bất năng tế hình,
chỉ thủ nhưng lộ hoa kế chi.

Cập ân quân chi Trần Sơn, nhi thủy thân túc nhi lập : tướng thập dư tướng,
ngưỡng từ nhi để hiến thập dư thanh, bạt kiếm lệ thanh viết : « Ngã thị thiên tướng dã 2.
Toại đại lập, kị mã, từ sậu như phi, huy kiếm nhi tiền, quan quân tùy hậu, tiền biệ
thành lũy, trận vu Trần Sơn chi hạ. Ân quân đại hội, đảo qua nhi tâu. Ân Vương từ
vu Trần Sơn. Kị dư đảng la bài viết : « Thiên tướng 2 ; giải lai hàng phục. Hành chi
Việt Sóc Sơn, nãi thoát y phục, kị mã thăng thiên, độc lưu thạch tích vu sơn hạ yên.

Vương tư kị công lao, vô di vi báo, nãi tôn vì Phù Đổng Thiên Vương, lập từ vu
bản hương chi viên trạch, tứ điện nhất lịch khoảnh, xuân thu hương tự chi. Ân thế lịch
nhi thập thất vương, lục bách tứ thập tứ niên, bất cảm gia binh. Từ đi văn chi, diệp lai
thần phục, quy phụ ư vương. Hậu lai, Lý Thái Tổ phong vì Xung Thiên Thần Vương, lập
miếu tại Phù Đổng xã, Kiến Phúc tự trạch, tổ tượng tại Vệ Linh Sơn, xuân thu trí tế yên.

Lĩnh Nam chí
TRẦN THẾ PHÁP

TỪ

- (1) 鑄 : rèn, đúc ; (2) 鉞 (cũng viết 鉞) : sắt. (3) 莖 : nón lá, nón ; (4) 一頂 :
một chiếc (nón), 鉞笠一頂 : một chiếc nón sắt. 騎 : cưỡi ; (6) 戴 : đội. (7) 虛說 :
nói không, nói vu vơ. (8) 搜 : tìm tòi. (9) 煉 : luyện kim khí. (10) 憂懼 : lo sợ.
(11) 喫 : cũng như là 食, ăn. (12) 驟 : ngựa chạy mau, đây là bổng dưng, thành binh.
(13) 日費 : tiêu phí hằng ngày, tốn kém hằng ngày. (14) 羹 : nấu ; 羹 : cũng như 炊
(xuy) : thổi cơm ; 羹羹 : nấu nướng, thổi cơm. (15) 餅菓 : bánh trái. (16) 需 : cần
dùng. (17) 充 : đủ, đầy đủ. (18) 綿 : tơ bông ; 縑 : tơ ; 布帛綿縑 : vải lụa, bông
bông, bằng tơ, đây chỉ áo quần các loại. (19) 蔽形 : che thân, che người. (20) 草 : cỏ ;
蘆 : lau lách ; 草蘆花 : hoa lau mềm. (21) 鼻 : mũi ; 仰鼻 : ngựa mũi. (22) 嚏 :
hắt xì, nhảy mũi. (23) 厲聲 : nói to và xẵng, đây là hét to. (24) 馳 : ruổi ngựa.
馳驟 : cho ngựa chạy nhanh, phi ngựa ; (25) 揮 : vung ; 揮劍 : vung kiếm, huy kiếm.
(26) 遙 : sát tận nơi. (27) 漬 : nước làm vơ dề, tan vơ. (28) 置拜 : quỳ lạy la liệt.
(29) 脫 : cởi bỏ. (30) 跡 : cũng như 迹 : dấu chân, dấu vết. (31) 祠 : đền thờ. (32)

享 : dâng lên, hướng. (33) 祀 : tế; 享祀 : cúng tế. (34) 加兵 : đem việc binh đao đến, ý nói gây ra chiến tranh, đem binh đến xâm lược. (35) 側 : nghiêng, bên cạnh.

(36) 塑 : nặn bằng đất; 塑像 : dựng tượng, tạc tượng.

DỊCH

Truyện Đổng Thiên Vương (Tiếp theo)

Đưa bé nghe mẹ nói, bỗng nhiên thót lên. « Mẹ gọi sư giả vào đây, (con) thử hỏi (là) việc gì ». Bà mẹ cả kinh, mừng rỡ, báo (với) xóm làng, báo con mình đã nói được. Xóm giềng cũng lấy làm lạ, đón (và) báo (với) sư giả.

Sư giả hỏi đưa bé rằng : « Đây là đứa trẻ vừa biết nói, gọi ta đến để làm gì ? ». Đưa bé bèn ngồi dậy, bảo sư giả rằng : « Mau về tâu vua đức con ngựa sắt cao mười tám trượng, thanh gươm sắt dài bảy thước, một chiếc nón sắt, trẻ này cưới (ngựa) đôi (nón) để đánh giặc, giặc tự hoảng sợ (mà) tan vỡ, nhà vua việc gì mà lo ». Sư giả phi báo (với) vua. Vua mừng rỡ nói : « Ta không lo rồi ». Quân thần đều nói : « Một người đánh giặc, làm sao phá nổi ? » Vua nói : « Đây là Long Quân cứu ta, như trước kia ông già đã nói, không phải là nói vu vơ, các người chớ có ngờ ». (Vua) bèn ra lệnh tìm sắt năm nghìn cân, luyện thành ngựa sắt, gươm sắt, nón sắt. Sư giả lại đến, Bà mẹ thấy (thế) cả kinh, sợ tai vạ đến mình, lo sợ nói (với) con. Đưa bé cả cười nói : « Mẹ chỉ sẵn sàng con thật nhiều cho con ăn, (còn) việc đánh giặc, mẹ chớ lo ». Thân hình đứa bé bỗng đứng to lên, áo com tơn kèm bằng ngày hè, mẹ cung cấp không đủ. Hàng xóm lo dầm com nước (nguyên văn : thời nẫu), trâu trư, bính trứ, (các thứ) cần dùng. Đưa bé (vẫn) than là không đủ no bụng. Quân áo vải lụa (cũng) không đủ che thân, đến (phải) lấy bông lau mềm mà nói (vào).

Đến khi quân nhà Ân đến Trâu Sơn, đưa bé mới dưới chân đứng dậy (thì người) cao hơn mười trượng, nghênh mũi mà hắc xị (hoặc nhẩy mũi) liên tiếp hơn mười tiếng, (rồi) tuốt gươm thét to lên rằng : « Ta là thiên tướng đây ». Đoạn đổi nón, cởi ngựa, phi ngựa như bay, vung kiếm xông lên trước, quân quân theo sau, tiến sát thành lũy (giặc), đánh trận ở dưới núi Trâu Sơn. Quân Ân tan vỡ, quay giáo mà chạy. Ân Vương chết ở Trâu Sơn. Dư đảng la liệt sục lay và hô : « Thiên tướng », (rồi) thấy đầu đầu hàng (Đưa bé) đi đến núi Việt Sóc thì trời sáo, cởi ngựa bay lên trời, chỉ lưu dấu (chân) trên đá ở dưới núi.

Vua nhớ đến công lao, không lấy gì để báo, mới tôn làm Phù Đổng Thiên Vương, lập đền thờ trong vườn nhà ở báo hương, ban ruộng một trăm khoảnh để xuân thu thờ cúng. Đời Ân trải hai mươi bảy vua, sáu trăm bốn mươi bốn năm, không (còn) dám đem binh sang đánh (nữa). Mạn đi bốn phương nghe vậy, cũng đến thần phục, (xin) phụ thuộc với vương. Về sau Lý Thái Tổ phong làm Xung Thiên Thần Vương, lập miếu tại làng Phù Đổng, bên chùa Kiến Phúc, tạc tượng ở núi Vệ Linh, xuân thu (đều) cúng tế.

營田使阮公著

明命¹年間，以刑²部左³侍郎領⁴南定營⁵田，使⁶先⁷是公著上封⁸事，三⁹以¹⁰明賞罰，以¹¹勵¹²吏治¹³。三¹⁴曰：聞荒田，以¹⁵貧民¹⁶。

帝¹⁷下¹⁸詔¹⁹：「北²⁰城²¹施行²²，乃²³命²⁴公²⁵著²⁶充²⁷營田使²⁸。陸²⁹辭³⁰，凡³¹可³²經³³甲³⁴，畫³⁵事³⁶，有³⁷相³⁸差³⁹度⁴⁰，開⁴¹土⁴²分⁴³，給⁴⁴甲⁴⁵七⁴⁶十⁴⁷餘⁴⁸，海⁴⁹，總⁵⁰，隸⁵¹，又⁵²；一⁵³為⁵⁴，二⁵⁵縣⁵⁶，得⁵⁷其⁵⁸寧⁵⁹平⁶⁰，六⁶¹曰⁶²者⁶³，名⁶⁴，帶⁶⁵十⁶⁶田⁶⁷，一⁶⁸，萬⁶⁹，八⁷⁰，千⁷¹，九⁷²，百⁷³，七⁷⁴，十⁷⁵，餘⁷⁶，海⁷⁷，總⁷⁸，隸⁷⁹，又⁸⁰；一⁸¹為⁸²，二⁸³縣⁸⁴，得⁸⁵其⁸⁶寧⁸⁷平⁸⁸，六⁸⁹曰⁹⁰者⁹¹，名⁹²，曰⁹³，錢⁹⁴，海⁹⁵，縣⁹⁶，甲⁹⁷，器⁹⁸，外⁹⁹，寨¹⁰⁰，二¹⁰¹，萬¹⁰²，給¹⁰³，一¹⁰⁴，一¹⁰⁵，千¹⁰⁶，四¹⁰⁷，十¹⁰⁸，六¹⁰⁹，錢¹¹⁰，海¹¹¹，年¹¹²，是¹¹³，山¹¹⁴，縣¹¹⁵，年¹¹⁶，微¹¹⁷，納¹¹⁸，給¹¹⁹，餘¹²⁰，俟¹²¹，三¹²²，年¹²³，起¹²⁴，科¹²⁵。」

www.sachxua.net

大⁴⁴南正編列傳

Theo bản A 35 TVKHXH

ÂM

Doanh điền sử Nguyễn Công Trứ

Mình Mạnh niên gian, di hình bộ tả thị lang Lĩnh Nam Định doanh điền sử. Tiền thị Công Trứ thượng phong sự tam điều. Nhất viết: Lệ pháp cấm di tuyệt phủ đảng; nhị viết: Minh thường phạt di lệ lại trị; tam viết: Khai hoang điền di nghiệp bản thân.

Để hạ đình nghị thì hành. Nãi mệnh Công Trứ sung doanh điền sự.

Bệ từ,

Để dụ viết : « Bắc Thành thuộc hạt tiệm ninh, đương khu dân cư nam mậu. Phạm khả dĩ vị bách tính hưng lợi trừ hại, thỉnh t iện nghị thành chỉ ». Công Trứ cụng trần kinh hoạch sự nghị, thỉnh đi mộ khẩu chi số, phân vị ấp lí trại giáp hữu sai. Kí chỉ, nãi cư Nam Định, Kiến Xương phủ, Tiền Châu nhất dải, tương đạo nhân thổ phân cấp cùng dân; phạm đặc lí thập tứ, ấp nhị thập thất, trại nhị thập, giáp thập; đình nhị thiên tam bách ngũ thập dư nhân; điền nhất vạn bát thiên cửu bách thất thập dư mẫu; thính lập vị nhất huyện, danh viết Tiền Hải huyện. Hựu cư Ninh Cường, Hải Cát nhị xã, đặc lí tứ, ấp tứ, trại nhất, lập vị nhất tổng, lệ Nam Tực huyện; đặc ấp ngũ, trại nhị, giáp tam, đặc lập vị nhất tổng, lệ Giao Thủy huyện. Kí lư xá, ngụ canh, điền khố, lượng chi quan tiền cấp dư. Hựu thỉnh vu Ninh Bình, Yên Khánh phủ, Hồng Lĩnh ngoại duyên hải địa, tính đạo phân khẩu; đặc lí tam, ấp nhị nhập nhị, trại nhị thập tứ, giáp tứ; đình nhất thiên nhị bách lục thập dư nhân; điền nhất vạn tứ thiên lục bách dư mẫu, lập vị nhất huyện, danh viết Kim Sơn huyện. Như cấp nhất như Tiền Hải huyện chỉ lệ. Dĩ thành điền giả, dĩ thị niên tương nạp, dư số tam niên khởi khoa.

Đại Nam chính biên liệt truyện

TỪ

(1) 明命 : niên hiệu một đời vua triều Nguyễn ở ngôi từ 1820 đến 1841 明命年間 : trong thời gian Minh Mạng ở ngôi, đời Minh Mạng. (2) 刑部 : bộ hình, một trong sáu bộ của triều Nguyễn. (3) 左侍郎 : chức quan ở bộ. Đời Nguyễn, ở bộ có các chức : thư ứng thư (như bộ trưởng), tham tri (có tả và hữu tham tri), thị lang (có tả, hữu thị lang) v.v... (4) 欽 : mệnh lấy; đây có nghĩa : đang giữ chức này nhưng nhậm thêm một chức nữa cao hơn. (5) 營田使 : chức quản lo việc mở mang các vùng đất đai còn bỏ hoang thành thôn xã, ruộng đồng cây cấy. (6) 封 : có việc quan trọng cần mật tâu lên nhà vua thì viết ra, phong lại kỳ càng, tránh tiết lậu. 上封事三條 : niên phong kỳ càng, dâng lên vua một việc gồm có ba điều. (7) 三條 : ba điều, ba khoản. (8) 法禁 : điều cấm do pháp luật quy định. (9) 匪党 : đảng cướp. (10) 明賞罰 : làm cho minh bạch việc thưởng và phạt. (11) 勸 : khuyến khích cổ gắng. (12) 吏治 : sự cai trị của quan lại, của kẻ lại. (13) 帝 : trong giấy má đời xưa, đề tỏ lòng tôn kính, người ta quy định : khi nói đến nhà vua, người viết phải viết từ nói đến nhà vua lên đầu dòng và cao hẳn lên trên một chữ ; trong bài phiên âm trên đây, xuống dòng và viết hoa là đúng ý làm theo cách viết ấy đề bậu đạo có một ý niệm về nó. (14) 廷議 : bàn bạc giữa triều đình. (15) 充 : đây : đây có nghĩa : thêm chức. (16) 陞辭 : từ biệt bề nhà vua, từ biệt vua. (17) 諭 : người trên giải thích cho kẻ dưới hiểu rõ. (18) 北城屬轄 : Bắc Thành là một hạt (mới) thuộc triều Nguyễn. Đầu đời Nguyễn gồm các tỉnh Bắc Bộ thành Bắc Thành, các tỉnh Nam Bộ thành Gia Định Thành, có tổng trấn phụ trách. (19) 浙寧 : dân đầu yên ổn, dân

đàn có an ninh. (20) 南畝 : đồng ruộng. 驅民於南畝 : xua dân về ruộng đồng. (21) 便宜 : tùy theo tình hình cho thích hợp. (22) 具陳 : trình bày đầy đủ rõ ràng. (23) 畫 : vạch ; kế hoạch. 經畫 : đã từng vạch ra, từ tính. 事宜 : cách thức làm việc. 經畫事宜 : cách thức làm việc đã từng vạch ra. (24) 募 : mộ, tập hợp lại theo hình thức nào đó. (25) 壑 : khai phá thành ruộng ruộng nương. 募壑之數 : số người đã mộ được, số đất đã khẩn được. (26) 有差 : có lỗi. (27) 南定建昌府 : phủ Kiến Xương (nay là huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình) đầu đời Nguyễn thuộc Nam Định. (28) 錢州 一帶 : một dải Tiền Châu, một dải đất bãi bờ Tiền Châu. (29) 相 : tương, đọc thành tương có nghĩa là xem xét. (30) 度間土 : đo đạc đất bỏ không. (31) 凡 : phàm. (32) 隸 : lệ thuộc. (33) 蘆 : cây lau. 蘆舍 : nhà tranh, nhà cỏ. (34) 牛耕田器 : trâu bò, dụng cụ làm ruộng. (35) 量 : ước lượng. 量支 : ước lượng chi ra. (36) 官錢 : tiền nhà nước. (37) 沿海地 : đất dọc bờ biển. (38) 一如 : giống như. (39) 例 : lệ. (40) 徵 : thu thuế. (41) 納 : nạp, nộp. (42) 俟 : chờ, đợi. (43) 科 : đánh thuế. (44) 大南正編列傳 : một bộ sử ghi chép về các nhân vật dưới triều Nguyễn, chia ra làm nhiều mục, mỗi mục chép một loại nhân vật. Ví dụ : vợ vua, con trai vua, con gái vua, các bầy tôi, người ở ần, phụ nữ có khí tiết v.v.. Bài này trích trong mục « chư thân » (các bầy tôi) 阮公著 (1778—1858), người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh (nay là Nghệ Tĩnh), đỗ giải nguyên, làm quan đến thư lượng thư bộ hình, nhưng nhiều lần bị giáng chức, đã từng tham gia đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân, nhưng cũng đã từng làm « doanh điền sứ » mộ dân khai khẩn đất hoang, lập thành hai huyện Kim Sơn ở Ninh Bình và Tiền Hải ở Thái Bình, trong đó nổi tiếng nhất là việc làm giao thông và thủy lợi. Đoạn trích trên đây nói về việc khẩn hoang đó. Lời văn giản dị, mộc mạc. Đó là cách viết của Đại Nam chính biên liệt truyện.

DỊCH

Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ

Trong đời Minh Mạng, lấy tá thị lang bộ hình linh (chức) doanh điền sứ (thinh) Nam Định. Trước đây Công Trứ (dâng) lên (một) tờ tâu phụng ki, (gồm) ba điều. Một là : Nghĩ đến các điều pháp luật ngăn cấm để dứt đảng cướp ; hai là : Minh bạch việc thưởng phạt để khuyến khích việc cai trị của kẻ lại ; ba là : Khai khẩn đất hoang để yên nghiệp dân nghèo.

Vua xuống (lệnh) triệu đình bàn bạc thi hành. (Vua) bèn sai Công Trứ sung chức doanh điền sứ. Từ biệt vua,

Vua dụ rằng : « Thuộc hạt Bắc Thành dân dân an ninh, phải xua dân về đồng ruộng. Phàm có thể vì trăm họ mà hưởng lợi trừ hại, (thì) coi như trăm dân) nghe và tùy nghi mà

làm 2. Công Trình trình bày đầy đủ cách làm việc đã có từ tính, xin lấy số (dân) mộ được, số (đất) khẩn được chia làm ấp, thôn, trại, giáp, các loại. Khi đã đến nơi (thị) ở phủ Kiến Xương, (tỉnh) Nam Định, một giải Tiền Châu, (ông) bèn xem xét đặc đất bỏ hoang chia cấp cho dân nghèo ; được mười bốn thôn, hai mươi bảy ấp, hai mươi trại, mười giáp ; hơn hai nghìn ba trăm năm mươi dân đinh ; hơn một vạn tám nghìn chín trăm bảy mươi mẫu ruộng đất ; xin lập làm một huyện, tên là huyện Tiền Hải. Còn ở hai xã Ninh Cường và Hải Cát, được bốn thôn, bốn ấp, một trại, (thị) lập làm một tổng thuộc huyện Nam Trực ; (và) được năm ấp, hai trại, ba giáp, cũng lập làm một tổng thuộc huyện Giao Thủy. Nhà ở (lợp) tranh, trâu bò, đồ dùng làm ruộng của họ, ước lượng chỉ tiền nhà nước cấp dư. Lại xin ở phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, đất ven biển ngoài Hồng Lĩnh, (cũng) đều đặc và chia khẩn, được ba thôn hai mươi hai ấp, hai mươi bốn trại, bốn giáp ; hơn một nghìn hai trăm sáu mươi dân đinh ; hơn một vạn bốn nghìn sáu trăm mẫu, lập làm một huyện, tên là huyện Kim Sơn. Các thứ cần dùng (cũng) cấp giống in như lệ (cấp cho) huyện Tiền Hải. Đất đã thành ruộng rồi (thì) năm ấy mới thu ; còn ngoài ra (thì) đợi ba năm mới bắt đầu đánh thuế.

Đai Nam chíh biên tiết truyện

10. BÀI PHỤ

紀本羽項

十將，姓是不二泰頂劍名於又年爲於學記！。時燕，去足人其起項將，萬如初將楚成書學罷⁹。楚爲不：。羽卽世書曰學喜大字父世學籍足大也，梁氏時，不籍人。項少之，相梁。籍怒敵法下頂也項梁人兵父者。項一籍者乎魏氏。劍教籍其所頂成；乃學¹⁰。頂。剪姓不已梁竟。

四王故又而項竟。

標¹⁵抵¹⁴書殺梁¹⁶，陰²¹以
人下¹⁷。曹項出主能與，
¹³橡皆爲其梁口，俱²⁷觀。
鐵已夫常知²⁶。其²⁹
薪得大梁是²³江²⁶掩²⁹
諸事士項，以浙梁²⁵
乃¹²，賢¹⁶，渡²⁵！
捕故中喪¹⁶，弟²⁴也
遠¹¹以吳及子¹⁹稽²⁴代
陽¹¹，中。役及會而
標欣吳縞客游旼
有馬於大賓帝可²⁸
嘗司仇有勒²⁴皇始¹¹
梁橡選中部始¹¹
項獄籍吳法秦¹⁸

言³¹！族³²矣！氣過人，此奇³³。籍長，入尺餘，力能扛鼎³⁴，才氣過人。雖吳中子弟，皆已憚³⁵籍矣。其天所亡籍與九月³⁶，二世會也。發梁，請須臾³⁷，守！兵曰：乃召史³⁸，通謂梁：公楚，受³⁹項籍⁴⁰，命召曰：持⁴¹守⁴²，楚人劍桓⁴³，莫居楚⁴⁴。知外⁴⁵，守⁴⁶！其⁴⁷人⁴⁸，則時處梁曰：復⁴⁹入⁵⁰，亡制⁵¹。在⁵²，之⁵³中⁵⁴。月⁵⁵：入⁵⁶。籍拔大⁵⁷，伏⁵⁸，起⁵⁹，千有⁶⁰，使⁶¹皆⁶²。時公徇⁶³。

史記一司馬遷⁵⁹

TỪ

Hạng Vũ bản kỉ

Hạng Tịch giả, Hà Tương nhân dã, tự Vũ, Sơ khởi thời, niên nhị thập tứ, Kì quý phụ Hạng Lương, Lương phụ tức Sở tướng Hạng Yên, vi Tần tướng Vương Tiễn sở học giả dã. Hạng thị thể thể vi Sở tướng, phong ư Hạng, cổ tính Hạng thị.

Hạng Tịch thiếu thời, học thư bất thành, khứ, học kiếm, hựu bất thành. Hạng Lương nữ chi. Tịch viết: «Thư tác dĩ kì danh tính nhi dĩ; kiếm nhất nhân địch, bất tác học— học vạn nhân địch!» U thị Hạng Lương nữ giáo Tịch binh pháp. Tịch đại hĩ, lược trí kì ý, hựu bất khảng cảnh học.

Hạng Lương thường hứa lịch Dương đài bộ, nữ thỉnh kì ngự duyên Tào Cừu thư đề lịch Dương ngự duyên Tư Mã Hân, dĩ cố, sự đắc dĩ. Hạng Lương sát nhân, dĩ Tịch tí

còn ở Ngô Trung. Ngô Trung hiểu sĩ đại phu giải xuất Hạng Lương hạ. Mỗi Ngô Trung hiểu đại dao địch cấp táng. Hạng Lương thường vì chủ biện, âm đi binh pháp bộ lực tấn khách cấp từ đề, đi thị trí kì năng.

Tân Thủy Hoàng đế du Cối Kê, độ Chiết Giang, Lương từ Tịch cầu quan. Tịch viết : « Bị khả thả nhi đại dã ! » Lương yếm kì khẩu, viết : « Vô vọng ngôn ! Tộc hi ! » Lương đi thử kì Tịch. Tịch trường bát xích dư, lực năng giang đĩnh, tài khí quá nhân, tuy Ngô trung từ đề, giải đi đàn Tịch hi.

Tân Nhị Thế nguyên niên, thất nguyệt, Tân Thiệu đăng khởi Đại Trạch trung. Kì cứu nguyệt, Cối Kê thủ Thông vị Lương viết : « Giang Tây giải phản, thử diệt thiên vong Tân chi thời dã ! Ngô văn : 'Tiên tức chế nhân ; hậu tác vi nhân sở chế. Ngô dục phát binh, sử công cấp Hoàn Sở tương.' Thị thời, Hoàn Sở vong tại trạch trung. Lương viết : « Hoàn Sở vong, nhân lập trí kì xức, độc Tịch trí chí nhĩ. » Lương nữ xuất giới Tịch, trí kiểm cư ngoại đãi. Lương phục nhập, dư thủ tọa, viết : « Thỉnh triệu Tịch, sử thụ mệnh triệu Hoàn Sở. » Thá viết : « Nặc ? » Lương triệu Tịch nhập. Tu du, Lương tuân Tịch viết : « Khả hành hi ! » U thị Tịch toại bát kiểm trảm thủ đầu. Hạng Lương trí thủ đầu, bội kì ấn thụ. Mỗ hạ đại kinh, nhiễu loạn. Tịch sử kích sát sử thập bách nhân. Nhất phủ trung giai chiếp phục, mặc cảm khởi. Lương nữ triệu cổ sử trí hảo lại, dụ đi sở vì, khởi đại sự. Toại cử Ngô Trung binh, sử nhân thu hạ huyện, đắc tính binh bát thiên nhân. Lương bộ thụ Ngô Trung hào kiệt, vì hiệu úy, hầu, tư mã. Hữu nhất nhân bất dắc dụng, tư ngôn ở Lương. Lương viết : « Tiên thời mỗ táng, sử công chỉ mỗ sự, bất năng biện, đi thử bất nhiệm dụng công ? » Chúng nữ giải phục.

U thị Lương vì Cối Kê thủ; Tịch vì tị tướng, tuấn hạ huyện.

Sử kí

TU MÃ THIÊN

TỪ

(1) 下相 : địa danh, nay thuộc huyện Túc Thiên, tỉnh Giang Tô. (2) 起 : dậy, nổi dậy, khởi nghĩa. Hạng Lương, Hạng Vũ khởi sự vào năm 209 trước công nguyên. (3) 季父 : thời xưa, dùng 伯, 仲, 叔, 季 (bá, trung, thúc, quý) để gọi thứ tự anh em trong nhà. 季 là nhỏ nhất. 季父 : đây chỉ ông chú. (4) 項 : vốn tên một nước nhỏ, thời Xuân thu bị nước Lỗ tiêu diệt. Nay còn huyện Hạng Thành ở tỉnh Hà Nam. (5) 書 : đây chỉ học chữ. (6) 去 : bỏ, đi khỏi, chỉ bỏ giữa chừng. (7) 蔽 : che, chống cự với. (8) 足 : đáng. 微不足道 : Vì bất túc đạo : nhỏ không đáng nói (kể). Nghĩa bóng này cũng bắt nguồn từ nghĩa gốc là đủ. (9) 畧 : sơ lược, đại khái. (10) 竟學 : học xong, học hết. (11) 揔陽 : nay thuộc huyện Lâm Đồng tỉnh Thiểm Tây. (12) 逮捕 : đến bắt, vây bắt. (13) 據 : tên gọi chung các viên thuộc lại nhỏ thời phong kiến. (14) 書 : ở đây nghĩa (bức) thư (viết), nghĩa gốc này được giữ nguyên trong tiếng Việt hiện đại. Trong tiếng Hán 書 sau này phát triển, mang nghĩa là sách, 信 : tín, thay thế cho

nghĩa thư mà 書 đã mất đi. (15) 抵 : đưa đến. (16) 以故 : như nói 因此之故 nhân thư chi cố, nghĩa : vì nguyên nhân đó, do đó. (17) 皆出項梁下 : đều không bằng Hàng Lương. (18) 每 : mỗi lần, bề cớ. (19) 徭役 : các việc phu phen như xây thành, đắp cầu v.v... mà nhân dân lao động phải phục dịch cho giai cấp thống trị xưa. (20) 主辨 : chủ trì công việc. (21) 陰 : ngầm ngầm. (22) 部勒 : tổ chức, sắp xếp, chỉ huy, điều độ. (23) 以是 : lấy đó, nhân việc đó. (24) 會稽 : vùng đất Thượng Hải, Hàng Châu ngày nay. (25) 渡 : ngang qua sông. (26) 浙江 : có thuyết cho là sông Tiền Đường ngày nay. (27) 俱 : cùng nhau. (28) 彼 : đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, chỉ Tần Thủy Hoàng. (29) 掩 : che. (30) 毋 : cũng như 無. (31) 妄言 : ăn nói bậy bạ, ngôn cuồng. (32) 族 : diệt cả gia tộc. Trong sách cổ, nói 族 : tộc, tức nghĩa là tru di cả gia tộc. (33) 奇 : lạ, khác thường. Đây dùng làm động từ. 奇籍 : cho Hàng Tích là người khác thường. (34) 扛鼎 : hai tay đưa đỉnh lên cao. (35) 澤 : sự. (36) 大澤 : nay ở huyện Tức tỉnh An Huy, nơi Trần Thiếp khởi nghĩa lật đổ nhà Tần. (37) 江西 : phía tây sông Trường Giang. Theo sự khảo cứu của Cổ Viêm [Vô thời xưa, đoạn sông Trường Giang ở địa phận tỉnh An Huy và Giang Tô, chảy từ Nam ra Bắc. Ý nói, cả vùng rộng lớn phía tây Trường Giang. (38) 先 : tức 先發制人 : tiên phát chế nhân. Ý nói cử binh trước. (39) 制人 : kiểm chế, khống chế người ta. 為人所制 : bị người ta kiểm chế, khống chế. (40) 桓楚 : người nước Sở, viên tướng dưới quyền thái thú Thông. (41) 澤中 : nơi hoang vắng, nước đọng. (42) 號 : răn bảo. (43) 須臾 : chớp mắt. (44) 跽 : đảo mắt, nháy mắt (chỉ nhân cầu hoạt động nhanh). (45) 持 : cầm, giữ. (46) 佩 : đeo. (47) 綬 : đoạn dây bằng tơ lụa thời xưa dùng để xỏ vào ấn triện. (48) 數十百 : từ mấy chục đến một trăm người. (49) 懼 : vì sợ sệt mà miệng không nói lên lời. (50) 伏 : thuận phục, tuân theo mệnh lệnh. (51) 蒙吏 : chỉ lớp quan lại lớp trên ở địa phương. (52) 率 : phải khởi, nổi dậy. (53) 救 : thu phục, đánh chiếm. (54) 下縣 : các huyện khác cùng trong quận. Vì những huyện đó không phải là lệ sở của quận nên mới gọi là 下縣. (55) 部署 : xếp đặt, kế hoạch. (56) 校尉, 侯, 司馬 : đều là tên các bậc quan thời nhà Tần. 校尉 : dưới cấp tướng, hưởng thóc 2000 thạch. 侯 : hưởng 600 thạch, phụ trách nội vụ; 司馬 hưởng 1000 thạch, quan thẩm phán về quân pháp trong quân đội. (57) 主 : chủ trì, làm, công đáng. (58) 裨將 : phó tướng, phó tá.

(59) *Tư Mã Thiên*, người đời Hạng Dương đời Hán, tự là Tử Trường, thời Hán Vũ Đế làm quan đến chức lang trung, sau lại làm thái sử lệnh, và bênh vực Lý Lăng, cho Lý Lăng là trung, không thể phản bội mà hàng Hung Nô được nên bị khép tội cung hành, hạ ngục, sau mới được tha và cho làm trung thư lệnh, Ông từng đi khắp đất nước, xem xét phong cảnh, tìm hiểu trong nhân dân sự thật lịch sử về các đời, viết ra bộ *Sử Ký* nổi tiếng, có giá trị bất hủ về văn học và sử học.

Bài này trích một đoạn ngắn ở đầu thiên « Hạng Vũ bản kê », một thiên hay bậc nhất trong *Sử kí*. Việc kể cách này mấy nghìn năm mà có tương tự như đang diễn ra trước mắt, người cùng như việc, có điện mạo, tính cách hẳn hoi, hết sức sinh động. Chính vì tác giả đã cân nhắc, chọn lọc trên cơ sở rất nhiều tài liệu theo một quan điểm sử học tiến bộ rồi kết cấu, diễn đạt theo những nguyên tắc mĩ học và văn học có giá trị cổ điển.

DỊCH

Hạng Vũ bản kê

Hạng Vũ, người Việt Tương, tự là Vũ. Hồi bắt đầu nổi dậy, tuổi (mới) hai mươi tư, Chú (của Hạng Vũ) là Hạng Lương. Cha của Hạng Lương là Hạng Yên, tướng (nước) Sở, bị Vương Tiễn, tướng (nước) Tần giết. Họ Hạng đòi đòi làm tướng (nước) Sở, được phong ở (đất) Hạng nên lấy họ (là) Hạng.

Hạng Tịch, lúc nhỏ học chữ không xong, bỏ, học kiếm, cũng không xong. Hạng Lương lấy làm giận. Tịch nói : « Chữ đủ để ghi tên họ mà thôi; kiếm địch một người, không đáng học — (nên) học (cái) địch muôn người ! » Bấy giờ Hạng Lương bèn dạy Tịch binh pháp. Tịch rất mừng, lược biết ý tứ; (chữ cũng) không chịu học đến nơi.

Hạng Lương từng bị bắt ở Lịch Dương, bèn xin viên coi ngục ở đất Kì (là) Tào Cửu (viết) thư đến viên coi ngục Lịch Dương là Tư Mã Hân, do vậy việc (mới) được xong. Hạng Lương giết người, cùng (với) Tịch tránh (việc) báo thù, (đều) ở đất Ngộ Trung. Bọn hiền sĩ, đại phu Ngộ Trung đều dưới tài Hạng Lương. Mỗi (khi) Ngộ Trung có lao dịch lớn hay việc tang, Hạng Lương thường chủ trì công việc, ngầm ngầm dùng binh pháp tỏ chức tân khách, trai tráng, lấy đó để biết năng lực của họ.

Tần Thủy Hoàng (để) đi chơi Cối Kê, qua sông Chiết Giang. Lương và Tịch cùng đi xem. Tịch nói : « Cái kia, có thể lấy và thay thế ! » Lương bịt miệng Tịch, nói : « Chữ nói bậy ! Bị giết cả họ đấy ! » Lương qua đó biết Tịch là người khác thường. Tịch cao hơn tám thước, sức có thể cỡi nổi cái vạc, tài năng chỉ khí hơn người, trai tráng ở đất Ngộ đều sợ Tịch.

Tần Nhị Thế năm thứ nhất, tháng bảy, bọn Trần Thiếp khởi nghĩa ở Đại Trạch. Tháng chín năm đó, Thông, thái thú Cối Kê, nói với Lương rằng : « Miền Giang Tây đều (làm) phản, đây cũng là lúc trời diệt Tần. Ta nghe nói : « (Đi) trước, ít (khống) chế được người, (đi) sau, ít bị người (khống) chế. Ta muốn khởi binh, khiến ông và Hoàn Sở làm tương » Bấy giờ, Hoàn Sở đang ẩn náu ở hoang dã. Lương nói : « Hoàn Sở chạy trốn, mọi người không ai biết ông ta ở đâu, riêng có Tịch biết thôi ». Lương bèn đi ra (ngoài) bảo Tịch cầm kiếm đứng đợi ở ngoài. Lương lại trở vào, cùng ngồi với thái thú, nói : « Xin cho triệu Tịch, sai nhân mệnh lệnh (đi) triệu Hoàn Sở ». Thái thú nói : « Phải ». Lương triệu Tịch vào. Một lát sau, Lương liếc mắt (cho) Tịch, nói : « Làm được rồi ! » Tịch liền rút kiếm chém đầu thái thú. Hạng Lương cầm đầu thái thú, đeo ấn và dây ấn (của thái thú),

Bọn môn hạ hoảng hốt, rối loạn. Tịch chém giết khoảng trăm người, cả phủ đều sợ phục, không (ai) dám động dấy. Lương bèn (cho) triệu bọn quan lại có vai vế đã quen biết, hiền dụ (cho biết) đã đầy việc lớn, rồi mời quân Ngô Trung, sai người thu phục những huyện (còn lại) trong quận, được tình hình tám nghìn người. Lương cứ nhắc hạo kiệt Ngô Trung làm hiệu úy, hẳn, tư mã. Có một người không được dùng, tự (đến) nói với Lương. Lương nói: « Lúc trước (có) đám tang họ, sai ông chủ trì việc giã đám, (ông) không làm nôi, do đó, không dùng ông ». Mọi người đều phục.

Lương bèn làm thái thú (quận) Cối Kê, Tịch làm tả tướng, chiêu hàng các huyện trong quận.

Sách kí

TU MÃ THIÊN

31. BÀI TẬP

貉龍君

貉¹龍君²諱³崇³纁³, 涇⁴陽王之⁵子也。君娶帝⁶百⁷粵女⁸, 曰姬⁵姬⁵, 生百男⁹(俗⁹稱⁹生百⁹卵⁶), 是為百⁷粵之祖。一日¹⁰謂姬⁵姬⁵曰: « 我是龍¹¹種¹¹, 你是仙¹²種¹², 你乃與之¹³相別¹³, 分五十¹⁴水¹⁵大相¹⁶起¹⁷, 合¹⁸併¹⁸實¹⁹難¹⁹。乃與之²⁰相別²⁰, 分五十²¹子從母²²歸²³山²⁴, 五十²⁵子從父²⁶居²⁷南²⁸(居²⁹南²⁹一作³⁰歸³¹南海³¹)。封³²其長³³為³⁴雄³⁵王³⁶, 嗣³⁷君³⁸位³⁹。

大越史記全書

吳仕建

(Theo bản VH.V 179/1 TVKHXH)

Chú thích :

- (1) 貉龍君 : Lạc Long Quân. (2) 諱 : tên của người đã chết, kính trọng, kiêng sợ nên không gọi tên. (3) 崇纁 : Sùng Lãm. (4) 涇陽王 : Kinh Dương Vương. (5) 姬姬 : Âu Cơ. (6) 卵 : noãn : trứng. (7) 百粵 : Bách Việt. (8) 起 : khởi: xướng khởi. (9) 合併 : hợp tính: đoàn tụ. (10) 謂 : tự: nói theo. (11) 傳 : truyền, từ: từ, 龍 : long (trồng), 仙 : tiên, 種 : chủng (gống), 你 : nê (mày), 乃 : nã (khô), 別 : biệt (từ biệt), 分 : phân (chia), 居 : cư (ở), 封 : phong (phong chức, tước), 雄 : Hùng, 位 : vị (địa vị) .

CÂU HỎI

1— Bọc từng câu một, xem chú thích trên đây, tìm hiểu qua, rồi phiên âm. Chữ nào chưa đọc được thì đến tiết tra ở Bảng tra chữ cuối Tập 1.

2— Giải thích về ngữ pháp từ 之 trong nhóm từ 涇陽王之子, và 與之相別, và từ 其 trong nhóm từ 封其長。

3— Dịch ra tiếng Việt.

Chú ý : Không phải dịch văn học mà dịch như cách dịch trong các bài chính, hoặc các bài phụ của sách này, tức dịch thật sát nguyên văn, không phải hoàn toàn chữ đầu nghĩa đó, nhưng cũng gần như thế, cốt là dịch để học chữ Hán, không dịch thoát nhưng miễn sao câu dịch không thành ngữ nghệ, khó hiểu.

4— Đọc bài văn nhiều lần, đọc bằng miệng, to. Chú ý sao cho nổi bật được cấu trúc ngữ pháp của câu để luyện dần từ đây theo cấu trúc ấy, từ đây chữ Hán.

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Lạc Long Quân

Lạc Long Quân húy Sùng Lãm. Kinh Dương Vương chỉ từ đ. Quân thứ Đế Lai nữ, viết Âu Cơ, sinh bách nam (tục truyền sinh bách noon), thị vị Bách Việt chi tổ. Nhất nhất vị Cơ viết : « Ngã thị long chủng, nê thị tiên chủng, thủy hỏa tương hòa, hợp tính thực nan. Nãi dư chi tương biệt, phân ngũ thập tử tòng mẫu guy sơn, ngũ thập tử tòng phụ cư nam (cư nam nhất tác guy Nam hải). Phong kì trường vị Hùng Vương, tư quân vị.

Đạo Việt sử kí toàn thư
NGÔ SĨ LIÊN

2— Trong nhóm từ 涇陽王之子, 之 là trợ từ tiểu phẩm chỉ sự thông thuộc, có nghĩa là của : « con của Kinh Dương Vương ». Trong nhóm từ 與之相別, 之 là đại từ thay thế cho Âu Cơ : « cùng ning từ biệt ». Trong nhóm từ 封其長, 其 là đại từ thay thế cho 五十子 : « phong người con trưởng » (nguyên văn : phong người trưởng của chúng nó) .

DỊCH

Lạc Long Quân

Lạc Long Quân húy (là) Sùng Lãm, là con của Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai gọi là Âu Cơ, sinh ra trăm người con trai (tục truyền sinh trăm trứng), ấy là tổ tiên của Bách Việt. Một hôm (Lạc Long Quân) bảo (Âu) Cơ rằng : « Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa xung khắc với nhau, thật khó đoàn tụ ». Thế rồi (Lạc Long Quân) cùng Âu Cơ từ biệt, chia năm mười người con theo mẹ về núi, năm mười

người con theo cha ở (lại) phương nam (ở phương nam, có khi chép là « vô hướng »). (Lạc Long Quân) phong người con trưởng làm Hùng Vương, nối ngôi vua.

Đại Việt sử ký toàn thư
NGÔ SĨ LIÊN

12- BÀI TẬP

山₁精水精

……王明豈……來將事。江¹⁹爲終大
者。聞，與物亦¹³之¹⁶喝²¹澗竹。年
院³嫺，女即等精¹²溢²⁰上爲編走每
可婚⁴精一未戰水漲¹²以岸鑿人避³⁰，
來爲水有先野。水流¹⁸緣處竅²⁹罅³⁰，
欲求爲我禮，圓漱¹¹上脚，處呼中世
…，一：聘禽⁶傘雨，廬山，，種後
覽下，曰具山回作慈¹⁵威圓化請是
而庭精王能，迎雲裁廣拿神界精
美見山。日，銀精興撥入擎精鱗水
，拜爲命來金山遠網仁，山。精
娘，一請約，。及，跌菴¹⁷江。之
媚²來曰來乃實之不張自沈²⁷之射俾
曰外對敢？珍璫⁸¹⁰悔精，入囊弩²⁶
，自。，乎將約恨山江，圍以（俗云）。

www.sachxua.net

大趣史記全書

吳仕連

Thảo luận VH 179/1 TVKHXH

Chú thích :

(1) 山猪 : Sơn Tinh . (2) 媚娘 : Mị Nương . (3) 配 : phối : sánh đôi, thành vợ thành chồng . (4) 婚嫁 : hôn nhân . (5) 聘禮 : thỉnh lễ : đồ lễ cưới . (6) 禽獸 : cầm thú : loài chim và loài thú . (7) 献 : hiến : dâng . (8) 嫁 : giá : gả . (9) 傘圓 : Tản Viên . (10) 悔 : hối : hối hận . (11) 滾水 : kích thủy : chặn dòng nước cho nó dâng lên . (12) 漲 :

trương : nước dâng lên. (13) 溢 : dật : nước tràn. (14) 裁 : tiết : chặt đứt. (15) 慈廉
上流 : khúc sông Hồng chảy qua Từ Liêm ; Từ Liêm nay thuộc Hà Nội. (16) 拊 : hân;
cán lại. (17) 莅仁 : Lị Nhân : 廣威 : Quảng Oai; theo đường đó là theo sông Hát Giang
tức sông Đáy. (18) 緣岸 : duyên ngân : nơi theo bờ. (19) 鳴江口 : may là Hát Môn.
(20) 襲 : tạc : tạc, đào, khoét vào. (21) 淵 : yên : vực sâu. (22) 潭 : đầm : đầm.
(23) 編 : biên : bện, đan. (24) 羅 : li : rào. (25) 禦 : ngự : chống lại, đề phòng.
(26) 号 : hò : hò. (27) 射 : xê : bắn. (28) 鱗 : lân : vảy cá. 鱗界 : loài có vảy.
(29) 箭 : tên. (30) 讎 : thù : thù. 世讎 : thế thù : đời đời thù nhau.

[貌 : điểm (đẹp), 異 : dị (cho là lạ), 聖 : thánh, 賢 : hiền, 賢 : ước, 來日 : lại
nhật (ngày hôm sau), 明日 : minh nhật (ngày hôm sau, ngày mai), 珍寶 : trân bảo (châu
báu), 野 : dã, 恨 : hận, 雲 : vân, 張 : trương (dăng), 網 : vông (lưới), 山脚 : sơn
cước (chân núi, vùng núi), 積 : tích (chứa), 圖蒙 : vi tập (vây đánh úp), 蠻人 : Man
nhân (người Man, người miền núi), 避 : tị (tránh), 犯 : phạm (xâm phạm), 云 : vân
(tự từ).]

CÂU HỎI

1— Đọc từng câu, xem chủ thích, tìm hiểu qua, rồi phiên âm. Chữ nào chưa đọc
được, tính nét, tra ở *Bảng tra chữ cuối tập I*.

2— Giải thích về ngữ pháp các từ : 而 trong nhóm từ 美而艷, 王異而問; 之
trong các nhóm từ 問之; 嫁之; 遣之拊之; 襲之; 射之; 乃 trong nhóm từ
乃約來日; 以 trong 以弩射之.

3— Dịch ra tiếng Việt. Cách dịch như lời dẫn ở bài tập trước.

4— Nhìn bài này, nhắc lại văn tất ý nghĩa truyện « Sơn Tinh Thủy Tinh ».

5— Đọc to, nhiều lần, đúng câu trúc ngữ pháp.

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM :

Sơn Tinh Thủy Tinh

Vương hựu nữ, viết Mị Nương, mĩ nhi điểm... đọc cần khải phối giả... Thời kiến
nhị nhân tự ngoại lai, bất kiến đình hạ, cần vị hôn nhân. Vương dị nhi văn chỉ. Bởi viết
Nhất vi Sơn Tinh, nhất vi Thủy Tinh, văn Minh Vương hựu thánh nữ, cần lai thỉnh
mệnh. Vương viết : « Ngã hựu nhất nữ, khởi đắc phối lương hiền hồ? ». Nãi ước lai nhất

năng cụ sánh lễ tiên lai tước, đư... Minh nhật Sơn Tinh tương trần bảo, kim ngân, sơn cầm, đã thú dâng vật lai hiến. Vương như ước giá chi. Sơn Tinh nghênh hồi Tân Viên... Thủy Tinh diệt tương sinh tài hậu chi, hậu hồi bất cập, toại hưng văn tác vũ, kích thủy tương đật, suất thủy tộc truy chi. Sơn Tinh tương thiết vòng hoành tiết Từ Liêm tương lưu dĩ hân chi. Thủy Tinh tông biệt giang, tự Lị Nhân nhập Quảng Oai sơn cước, duyên ngân thượng Hát Giang khẩu, xuất Đại Giang, nhập Đà Giang, kích Tân Viên, xư xư tác vi uyên vi đàm, tích thủy vi tập chi. Sơn Tinh thần hóa, hó Mạn nhân biến tước vi lị ngự thủy, dĩ nổ xạ chi. Lân giới chư chúng trủng tiến tị tâu. Chung mạc năng phạm dã. (Tục truyền Sơn Tinh Thủy Tinh tị hậu thế thù, mỗi niên đại thủy thường tương công văn).

Đại Việt sử lược
NGŨ SĨ LIÊN

2- NGŨ PHÁP

Trong các nhóm từ 美而能, 異而間, 而 là quan hệ từ có nghĩa là *và*; ở nhóm trước, 而 nối hai tính từ dùng như vị ngữ: *mĩ, diễm*; ý nghĩa ngang nhau; trong nhóm sau 而 cũng nối hai động từ đi và *bắn*, nhưng động từ sau có ý nghĩa như là hậu quả của động từ trước: *do lấy làm lạ mới hỏi*.

Trong các nhóm từ 問之, 嫁之, v.v... 之 đều là đại từ, tùy theo tương hợp mà thay thế người vật nào đó đã nêu ra ở trước: 問之 thì 之 thay thế cho 二人; 嫁之 thì 之 thay thế cho 女 hay 媚娘 v.v...

Trong nhóm từ 乃約來日, 乃 là quan hệ từ có nghĩa là *bên, mới, hoặc thế rồi*.
Cả nhóm: *Bên hẹn ngày mai*.

Trong nhóm từ 以弩射之, 以 là quan hệ từ, có nghĩa là *bằng, với, nhưng* nếu chú trọng nội dung thì có thể dịch là *lấy*. Cả nhóm: *Lấy nỏ bắn chúng nó*.

3- Dịch ra tiếng Việt:

Sơn Tinh Thủy Tinh

Vua có con gái là Mị Nương, xinh đẹp và sắc sảo... muốn tìm người có thể sánh đôi được. Bấy giờ có hai người từ ngoài đến, lấy ra mắt dưới sân, xin cầu hôn (nguyên văn: xin làm việc hôn nhân). Vua lấy làm lạ và hỏi. Đáp rằng một là Sơn Tinh, một là Thủy Tinh, nghe nhà vua sáng suốt có thánh nữ, đánh bạo đến xin mệnh lệnh. Vua nói: « Ta có một con gái, há được sánh đôi (với cả) hai vị sao? ». (Vua) mới hẹn ngày hôm sau (ai) đủ được sinh lễ tới trước thì gả cho... Ngày hôm sau, Sơn Tinh đem châu báu, vàng bạc, chim núi, thú rừng, các thứ đến dâng. Vua ý hẹn gả con gái cho. Sơn Tinh trước vẽ Tân Viên. Thủy Tinh cũng đem của cưới tới sau, hối hận không kịp, bèn đẩy mây làm mưa dâng nước tràn ngập, dẫn loài thủy tộc đuổi theo. Sơn Tinh dâng lưới sắt chặn ngang,

thường hơn sông Từ Liêm, dễ cản. Thủy Tinh theo dòng sông khác đi từ Lý Nhân vào chân núi Quảng Oai, men theo bờ lên cửa Hát, ra sông lớn, vào sông Đà (dễ) đánh (mũi) Tân Viên, dân dân (cũng) đào thành vực thành đầm, chứa nước vây đánh úp (Sơn Tinh). Sơn Tinh biến hóa như thần, hô người Mèo đàn tre làm rào chắn nước, lấy nó lên (xuống); các loài trong giới có vậy trổng tên chạy trốn. Rốt cục không ai có thể xâm phạm được vậy. (Tục truyền rằng Sơn Tinh và Thủy Tinh (từ) đây (về) sau đời đời thù nhau, mỗi năm mùa nước to thường vẫn đánh nhau).

Đại Việt sử ký toàn thư
NGÔ SĨ LIÊN

4— Sơn Tinh Thủy Tinh là một thần thoại thuộc thời kì Hùng Vương tức thời kì dựng nước. Nó là một thần thoại tiêu biểu trong nhóm thần thoại xây quanh chủ đề xây dựng đất nước. Đây là việc tô tiến ta chống lại lụt để giành lấy cơ sống, một mặt đấu tranh vì đại với thiên nhiên mà ngày nay, trong kỉ nguyên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở cả nước, nhân dân ta đang tiếp tục một cách oanh liệt. Thủy điện Hòa Bình có tác dụng trị lũ sông Đà.

13. BÀI TẬP

藍山主是我

時我軍僅²... 勝小敵 數大強。帝乃召請將
曰：「誰肯³易⁴黃袍取⁵，主⁶使⁷舉⁸之？將
西都城，見賊休⁹兵，黎下之願與¹⁰子孫易¹¹若
我皆得不帝受有¹²功，後¹³日願¹⁴草畢，黎乃常
成得袍不¹⁵其兵。帝祝¹⁶。黎乃常
賊恃¹⁷兵是¹⁸，出¹⁹於尋
桓²⁰刑，出²¹於尋

藍山實錄

阮 處

Theo bản A.3367 TVKHXH

Chú thích

(1) 藍山主是我 : Lam Sơn chủ thị ngã : Chúa Lam Sơn là ta. Đoạn này trích trong *Lam Sơn thư lược*, một tác phẩm vốn là của Nguyễn Trãi nhưng về sau có nhiều người thêm bớt, sửa chữa.

Trong những năm đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, có một giai đoạn, nghĩa quân lâm vào hoàn cảnh rất khó khăn, có nguy cơ tan rã. Bấy giờ Lê Lai giả làm Lê Lợi cho giặc bắt để chúng không đề phòng nữa và Lê Lợi có thời gian chấn chỉnh lại hàng ngũ và chuẩn bị thêm lực lượng. Đoạn văn này thuật lại việc hi sinh đó của Lê Lai.

(2) 往 : cón : chỉ có. (3) 音 : kháng : chịu theo, đồng ý. (4) 易 : dịch : đổi.
(5) 象二隻 : tương nhị chỉch : voi, hai con. (6) 虜 : lữ : bắt làm tù binh. (7) 晦 : hối : tối tăm; đây có nghĩa : ăn giấu. (8) 休兵 : hưu binh : nghỉ việc binh, ngừng đánh nhau. (9) 集 : tập : tập hợp. (10) 圖 : đồ : mưu toan. (11) 舉 : cử : hành động; hậu cử : cử hành : hành động sau này : đây có nghĩa : nói lên đánh giặc trở lại sau này. (12) 應 : ứng : đáp ứng, nhận lời. (13) 獨 : độc : riêng, một mình. (14) 陛下 : bệ hạ : từ chỉ nhà vua. (15) 勢 : chấn : thương tương. (16) 祝 : chúc : cầu đảo, cầu khấn; đây có nghĩa là khấn. (17) 殿 : điện : nhà to lớn, nơi vua làm việc với các quan. 草殿 : thảo điện : điện lợp bằng cỏ. Chú ý : điện cỏ, ấn qui, quon thần đều là vật trước mặt mà lời thề là về sau này. (18) 寶印 : bảo ấn : ấn báu. (19) 銅 : đồng : đồng. (20) 挑 : khiêu : trên tức, khiêu khích. (21) 恃 : thị : cậy, ý. (22) 衝 : xung : xông lên phía trước. (23) 騎 : kỵ : cưỡi. (24) 賊陣 : tặc trận : trận giặc. (25) 捉 : tróc : bắt. (26) 極刑 : cực hình : hình phạt rất tàn ác.

[勢 : thế (thế lực), 强 : cường (mạnh), 黄 : hoàng, 代 : đại (thay), 報 : báo, 跡 : tích (dấu vết), 收 : thu, 願 : nguyện, 恩 : ân, 畢 : tất (xong), 戮 : chiến, 飛 : phi, 尋常 : tầm thường.]

CÂU HỎI

1— Đọc chú thích, tìm hiểu sơ qua từng câu, rồi lần lượt phiên âm cho đến hết bài. Chữ nào không đọc được, tra *Bảng tra chữ*, Tập I.

2— Giải thích về mặt ngữ pháp : 乃 trong các câu 帝乃召諸將 và 賊乃圖之 ; 之 trong 臣之願也.

3— Dịch ra tiếng Việt.

4— Nhận xét văn tắt về hành động hi sinh của Lê Lai.

5— Đọc to, đúng câu tức ngữ pháp từng câu để luyện tư duy theo chữ Hán.

1— PHIÊN ÂM

Lam Sơn chủ thị ngã

Thời ngã quân cần... thăng tước nhi địch thế đại cường. Để nài triệu chư tướng viết :
 « Thủy kháng địch hoàng bào đại trảm kinh binh ngã bách, tương nhi chích, công Tây Đô
 thành, kiến tặc tướng cảm báo danh : « Ngã thị Lam Sơn chủ », sử tặc lỗ chi, ngã đắc
 hối tích hưu binh, thu tập quân sĩ, dĩ đồ hậu cử ? ». Chư tướng giai bất cảm ứng. Độc
 Lê Lai viết : « Thân nguyên địch bào. Hậu nhật, bệ hạ thành đế nghiệp, hưu thiên hạ,
 chân kì thân công, dư hậu vạn đại tử tôn đắc thọ quốc ân, thân chi nguyên dã ». Để bá
 thiên chúc viết : « Lê Lai địch bào hưu công, hậu nhật, trảm dư tử tôn, cấp chư tướng tá,
 công thần, nhữc bất chân kì công, nguyên thảo diện thành sơn lâm, hảo ân thành đồng,
 thần kiến thành đao binh ». Để chúc tất, Lê Lai toại tình binh chủ tặc môn khiêu chiến.
 Tặc thị binh cường xung kích. Lê Lai kì mã phi nhập tặc trận báo viết : « Lam Sơn chủ
 thị ngã ». Tặc nãi vi chi, tróc thủ tương hồi thành nội, gia chi cực hình, xuất ư tâm
 thường chí ngoại.

Lam Sơn thực lục
 NGUYỄN TRÃI

2— NGỮ PHÁP

Trong câu 帝乃召請將, 乃 là quan hệ từ có nghĩa là *bên, mới*, nói câu trên
 « 時我軍... 大強 » với câu dưới « 帝召請將... » mà ý câu dưới
 có thể coi như một việc làm từ sự nhận định ở câu trên mà ra.

Trong câu 賊乃圖之, 乃 cũng cùng một từ loại, một ý nghĩa như trên.

Trong nhóm 臣之願也, 之 là trợ từ tiêu phẩm chỉ sự thông thuộc, có nghĩa là
của. Cả nhóm : cái nguyện, cái mong ước của thần.

3— DỊCH RA TIẾNG VIỆT

Chúa Lam Sơn là ta

Bấy giờ quân ta chỉ thắng nhỏ, mà thế giặc (lại) lớn mạnh. Vua bèn với các tướng lại
 nói rằng : « Ai chịu đòi hoàng bào thay ta đem năm trăm quân và hai thớt voi đánh thành
 Tây Đô, thấy tướng giặc dám báo tên « Ta là chúa Lam Sơn », kiến giặc bất được, (đó
 đó) ta có thể giấu vết tích, nghỉ binh đao, thu hợp quân sĩ để mưu hành động sau này ? »
 Các tướng đều không dám đáp ứng. Chỉ mình Lê Lai nói : « Thân nguyên đòi áo bào. Ngày

sau họ họ thành để nghiệp, có được thiên hạ, (xin) thưởng tướng công của thần, cho muôn đời con cháu (của thần) được chịu ơn nước, (đó là điều) mong ước của thần 2. Vua vãi trời, khấn rằng : « Lê Lai đòi áo có công, sau này, trăm cùng con cháu và các tướng tá, công thần, (nếu) không thương tướng công ấy, xin điện cỏ trở thành rừng núi, ăn bầu hóa ra đồng, kiếm thần trở thành vũ khí thường 2, Vua khấn xong, Lê Lai bèn dẫn quân đến công giặc khiêu chiến. Giặc cậy binh mạnh, xông ra đánh. Lê Lai cưỡi ngựa phi vào trận giặc, báo rằng « Chúa Lam Sơn là ta đây 2. Giặc bèn vây và bắt đem về trong thành, bắt chịu cực hình, khác hẳn (các hình phạt) hình thường,

Lam Sơn thực lục

NGUYỄN TRÃI

4— Hành động hi sinh của Lê Lai là một hành động anh hùng có ý nghĩa lớn. Nó giúp nghĩa quân điều kiện để đánh lừa giặc, tránh được nguy cơ bị tiêu diệt, lại có thời gian rảnh tay chuẩn bị thêm lực lượng, nhằm phát triển cao hơn phong trào nổi dậy. Đó là một hành động xả thân vì sự nghiệp cứu nước, sáng ngời chủ nghĩa anh hùng trong lịch sử dân tộc. Nhưng nó không thoát khỏi những hạn chế của thời đại và của giai cấp: Lê Lai coi như mình hi sinh vì ngôi vua và Lê Lợi, và sự hi sinh ấy phải đem lại lợi ích cho riêng con cháu mình.

14. BÀI TẬP

陳興道大王國¹峻

王¹，陳²太³尊⁴兄⁵安⁶生⁷王⁸柳⁹文¹⁰武¹¹子¹²才¹³。容¹⁴貌¹⁵俊¹⁶偉¹⁷，元¹⁸聰¹⁹明²⁰過²¹人²²，博²³習²⁴尊²⁵伴²⁶問²⁷：「賊²⁸後²⁹降³⁰」年³¹，乃³²命³³我³⁴節³⁵復³⁶來³⁷兵³⁸屯³⁹守⁴⁰，帝⁴¹遣⁴²元⁴³峻⁴⁴曰⁴⁵：「先⁴⁶尊⁴⁷斷⁴⁸臣⁴⁹及⁵⁰，今⁵¹歲⁵²年⁵³賊⁵⁴其⁵⁵上⁵⁶，破⁵⁷虜⁵⁸，每⁵⁹稱⁶⁰興⁶¹道⁶²王⁶³而⁶⁴，先⁶⁵遣⁶⁶之⁶⁷。」水⁶⁸落⁶⁹，船⁷⁰膠⁷¹，名⁷²聞⁷³北⁷⁴，虜⁷⁵之⁷⁶，每⁷⁷稱⁷⁸興⁷⁹道⁸⁰王⁸¹而⁸²，不⁸³名⁸⁴。」

國²⁰民²¹讀²²本²³

Theo bản A 174 TVKHXH

Chú thích

(1) 國境 : Quốc Tuấn. (2) 太尊 : Thái Tôn. Nguyên là太宗 Thái Tông, nhưng vì kiêng húy đời Nguyên nên về sau đều đời ra là *tôn* và viết là 尊, tôn kính. (3) 容貌 : dung mạo : nét mặt. (4) 俊偉 : tuấn vĩ : tuấn tú, kì vĩ, đẹp, lạ, hơn hẳn người thường. (5) 過人 : quá nhân : vượt người. (6) 博習 : bác tập : học tập rộng rãi. (7) 紹寶 : Thiệu Bảo : niên hiệu Thiệu Bảo đời Trần Nhân Tông. (8) 寇 : khấu : giặc cướp; đây có nghĩa : cướp, thật ra là xâm lược, nhưng viết như thế để biểu thị sự khinh ghét. (9) 聖尊 : Thánh Tôn, đúng ra là Thánh Tông. Đời Trần Thái Tông, quân Mông song xâm lược lần thứ nhất, bấy giờ Trần Quốc Tuấn chưa có vai trò gì lớn, Trần Thủ Độ mới là người lo việc chống giặc. Cho nên câu nói « Đâu tôi chưa rơi xin bệ hạ đừng lo gì cả » là của Trần Thủ Độ. Còn đến đời Trần Nhân Tông, Thánh Tông nhường ngôi cho con làm thái thượng hoàng. Khi giặc Nguyên đến xâm lược lần thứ hai, Thánh Tông có giả bảo Quốc Tuấn và Quốc Tuấn có trả lời như chép trong bài này. (10) 伴 : đương : giả vờ. (11) 節制 : tiết chế : coi như tông chỉ hay, tông tư lệnh. (12) 萬劫 : Vạn Kiếp. (13) 重興 : Trùng Hưng : niên hiệu tiếp theo niên hiệu Thiệu Bảo, cũng của Trần Nhân Tông. (14) 植 : thực : trồng. (15) 播 : thung : gieo giống. (16) 白藤江 : Bạch Đằng Giang. (17) 蔽 : tế : che, phủ. (18) 乘 : thừa : thừa lúc. (19) 潮漲 : nước triều lên to. (20) 水落 : thủy lạc : nước rút xuống. (21) 膠 : dẻo : rối loạn; đây là thuyền vướng phải cọc không đi được, thành rối loạn. (22) 矜 : bắt sống. (23) Đoạn này trích trong « Quốc dân độc bản » một cuốn sách tuyên truyền yêu nước của Đông Kinh nghĩa thực.

[聰明 : thông minh, 庫 : quân (bầy), 降 : hàng, 諸軍 : chư quân (các quân), 屯 : đồn, 破 : phá].

CÂU HỎI

- 1— Đọc chú thích, tìm hiểu từng câu một rồi phiên âm lần lượt cho đến hết bài. Chữ nào chưa đọc được, tra ở *Bảng chữ Tập* 1.
- 2— Phân tích cách gọi tên người trong đề bài. So với cách gọi người trong « Nguyên tán lí sự lược » và « Trần công Quỳ Cáp ».
- Giải thích về ngữ pháp từ 之 trong 柳之子, 降之, 造之, 破之; từ 其 trong 蔽草其上, từ 等 trong 烏馬兒等.
- Giải thích từ loại của 寇, 命, trong 入寇, 命辟制諸軍, 名 trong 名聞北虜 và 而不名.
- 3— Dịch ra tiếng Việt.
- 4— Đọc to, đúng câu trúc ngữ pháp, nhiều lần.

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Trần Hưng Đạo đại vương Quốc Tuấn

Vương, Trần Thái Tôn huyấn, An Sinh vương Liễu chi tử. Dạng *tiếng* ta¹ vĩ, thông minh quá nhân, bác tập quân thư, huyấn văn vũ tài. Thiệu Bảo gian, Nguyên nhân nhập

khẩu. Thánh Tôn đương vấn : « Tục thế như thứ, ngã khả hàng chi ? ». Quốc Tuấn viết : « Tiên đoạn thần thủ nhiên hắc hàng ». Nãi mệnh tiết chế chư quân, bại Nguyên binh ư Vạn Kiếp. Cập Trưng Hưng rộ niên, Nguyên phục lai xâm. Đế triệu vương vấn kế. Vương viết : « Kim niên tặc nhân ». Nãi phân binh đồn thủ. Tên thực thung ư Bạch Đằng, tế thảo kì thương. Thùa triều trưởng khiêu chiến, tặc truy chi. Thủy lục, thuyền giao, đại phá chi, cầm ở Mã Nhi đảng. Dĩ đại công tiến phong đại vương. Danh vẫn Bắc lộ, mới xưng Hưng Đạo Vương nhi bất danh.

Quốc dân độc bản

BÔNG KINH NGHĨA THỰC

2— NGỮ PHÁP

Cách gọi tên người trong đề bài : Đặt họ ra trước rồi đến chức tước và cuối cùng mới đến tên. So với cách gọi trong « Nguyễn Tấn lí sự lược » và « Trần công Quý Cáp » thì đại khái cũng giống như thế, nêu họ rồi chức tước, không chức tước thì thay bằng công, sau mới đến tên, nhưng riêng trường hợp tấn lí Nguyễn Cao thì không nêu tên ra mà lại nói chuyện khác tức là sự tích sơ lược, và coi như nói Nguyễn tấn lí thì người đọc đã biết là tấn lí Nguyễn Cao.

— 柳之子, 之 là trợ từ tiền phạm chỉ sự thông thuộc, có nghĩa là con của Liễu. 降之, 追之, 破之 : 之 là đại từ, tùy trường hợp mà thay thế cho danh từ ở trên đó như : 賊, 兵, 賊.

— 葭草其上 : 其 đại từ thay thế cho 格.

— 烏馬兒等 : 等 chỉ số nhiều : bọn Ô Mã Nhi.

— 入寇 : 寇 là danh từ, đây dùng thành động từ : vào cướp.

命節制諸軍 : 命 là danh từ, đây dùng thành động từ : sai chỉ huy các quân.

名聞北虜 : 名 là danh từ : tiếng tăm nghệ (tên bên) giặc Bắc.

而不名 : 名 là danh từ, đây dùng thành động từ : chứ không gọi tên.

3— DỊCH RA TIẾNG VIỆT

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn

Vương là con An Sinh Vương Liễu, người anh của Trần Thái Tôn. (Vương) dùng mạo tuấn tú, kì vĩ, thông minh hơn người, học khắp các sách, có tài văn võ. Khoảng niên hiệu Thiên Bảo, người Nguyên vào cướp. Thánh Tôn giả hỏi : « Thế giặc như vậy, ta nên hàng nó ? ». Quốc Tuấn nói : « (Xin) trước hết đầu tư rồi sau (hãy) hàng ». (Vua) bèn sai chỉ huy các quân : (Vương) đánh bại quân Nguyên ở Vạn Kiếp. Đến niên hiệu Trưng Hưng năm thứ hai, (giặc) Nguyên đánh lại sang xâm lấn. Vua vời vương hỏi kế. Vương nói : « Năm nay giặc nhân ». (Vương) bèn chia binh đóng giữ. (Vương) cho trông coi nhận trước ở sông Bạch Đằng, phủ cỏ trên đó. Thùa (lúc) triều lên to, (Vương) khiêu chiến, giặc đuổi theo. Nước rút, thuyền giặc rối loạn, (Vương) đánh tan chúng nó, bắt sống bọn Ô Mã Nhi. (Vương) vì (cho có) công to, (được) tiến phong (là) đại vương, tiếng tăm ở các (tên) giặc Bắc, thường gọi (là) Hưng Đạo Vương chứ không gọi tên.

Quốc dân độc bản

BÔNG KINH NGHĨA THỰC

CHƯƠNG II

ĐỊA LÍ

Địa lí không có nhiều cách viết như lịch sử. Hoặc theo dạng địa chí, thống chí như *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi, *Bại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, hoặc theo kiểu chuyên đề như *Sơn hải kinh*, *Thủy kinh chú* của Trung Quốc, hoặc theo cách ghi chép ngẫu nhiên có liên quan đến địa lí như đôi mục trong *Văn dai loại ngữ* của Lê Quý Đôn.

Địa chí ghi chép một cách tỉ mỉ không những một số hiện tượng của địa lí tự nhiên như núi non, sông ngòi, của địa lí kinh tế như nông nghiệp, thủ công, thương mại, giao thông, của địa lí nhân văn như dân cư, phong tục, tôn giáo, nghệ thuật, truyền thống, của địa lí lịch sử như tình hình biến thiên của các địa phương qua lịch sử. . . nhưng tất cả đều ở dạng cụ thể, chứ không trừu tượng khái quát.

Văn bản địa lí là những văn bản khoa học, nói đúng hơn, là những văn bản gần khoa học chứ ít có sự lẫn lộn với văn học như trường hợp văn bản lịch sử. Lời văn cốt nói rõ được các hiện tượng địa lí, chứ không có hình ảnh, diễn cổ ngữ, đó đó, từ ngữ gồm nhiều thuật ngữ thuộc khoa địa lí, có khi có cả những từ ngữ thuộc phạm vi đời sống, phần lớn xa lạ đối với lĩnh vực văn học ngày xưa; có phép thường giả đi, không phức tạp. Chỉ có một số tác phẩm như *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên ở Trung Quốc, mới có những đoạn miêu tả giá trị, khởi nguồn cho sự miêu tả phong cảnh thiên nhiên trong văn kí sự đời sau. Rồi rào trong các địa chí cũng có những trang miêu tả, có khi cả tự sự, có giá trị, khá gần gũi với văn học. *Dur địa chí*, *Bại Nam nhất thống chí*, *Gia Định thành thông chí* đều có những đoạn như vậy.

15. BÀI CHÍNH

沱¹陽, 傘²圖

沱¹陽, 傘²圖, 惟³山⁴西⁵. 沱¹陽江⁶名⁷. 其源發自⁸瀘⁹漢¹⁰, 至¹¹中¹²河¹³與¹⁴洗¹⁵通¹⁶, 其源合於¹⁷珥¹⁸河¹⁹. 傘²圖山³名⁴. 三⁵峯⁶峙⁷立⁸, 其形如⁹傘¹⁰, 固以¹¹為¹²名¹³. 我國祖¹⁴山¹⁵也¹⁶. 山¹⁷西¹⁸古¹⁹來²⁰治²¹, 楊²²祿²³部²⁴, 東²⁵南²⁶界²⁷上²⁸京²⁹, 山³⁰西³¹界³²上³³京³⁴.

四京鎮之二，西藩¹⁵之首路，府六，屬縣二十四，里社凡一千三百六十八...

阮氏曰：沱江上流入海，有上苦木於石¹⁶，二東西來舟筏¹⁷如建¹⁸瓶¹⁹水，赤艷淋漓²⁷，王春我，免³⁷。始黃生²³，九²⁵，月²⁶，赤漢²⁹，建²⁹，王春我，免³⁷。郎生成²⁸，瓊²⁸，戒之，平獨我，免³⁷。其父子³²好相³⁶，信³⁴奔³⁵，驢³⁶；

輿地志

阮鷹

Theo bản 017 ST/72 TVKHXH

Âm, nghĩa

ĐÀ DƯƠNG, TẢN VIÊN

(Sông) Đà Dương, (núi) Tản Viên

Tản Viên

Viên

Đà Dương (Sông) Đà Dương (núi) Tản Viên

Viên

dây ở về

Son

Tây-Tây.

Đà Dương giang sông danh. tên.

Kì Nô

nguyên nguồn

phát phát

tư tư

Lô Hân, Hán, đến

Hà Hà

dơ cùng (sông)

Thao Thao

thông, thông.

đến Bạch Bạch Hạc hợp

ư với

Nhị Nhị

Hà, Hà,

Tản Tản

Viên sơn núi danh. tên.

phong-ngho

trí thẳng đứng

lập, lập,

Kì Kì

hình như như, tán, tán,

đi lấy

vì làm

danh, danh,

Ngã Ngã

quốc quốc, ờ, ờ,

Son Son

Tây Tây

cỏ cỏ

Chu Chu

Điện, Điện.	Phúc Phúc	Lộc Lộc	bộ, bộ,	đông đông	nam nam	giới giáp giới	Thương Thương
Kinh, Kinh,	Son Son	Nam, Nam,	tây tây	khắc khắc	giới giáp giới	Tuyên Tuyên	Hong. Hong.
Tá Bốn	kinh kinh	trấn trấn	chí trong	nhị, thứ hai,	tây tây	phiên phiên	chí của
thủ đầu	lô, lộ,	phủ phủ	lục, sáu,	thuộc thuộc	huyền huyền	nhị hai	thập mười
tứ, bốn,	lì làng	xã xã	phâm phâm	nhất một	thiên nghìn	nam ba	bách trăm
lục sáu	thập mười	bất... tám...					
hữu có	Nguyễn Nguyễn	thị bộ	viết : nói :	« Đà « Đà	Ciang sông	thương thượng	lưu lưu
lai đến	chu thuyền	hạ dưới	thác thác	thạch đá	nhị, hai,	đông đông	tây tây
nhân người	đa nhiều	khô khô	ư ở	kiến dựng	hành hành	thủy, nước,	thương luôn bán
Việt Việt	Châu Châu	hữu có	hoàng vàng	các mỗi cặp	thung cọc	vân. vây.	Hưu Lại
diêm đẹp	hiên hiên	bì. vỏ.	Mộc Mộc	Châu Châu	hữu có	đá đá	lô, lô,
tam ba	nguyệt tháng	thủy bát đầu	sinh sinh	duẩn đột	diệp, lá,	giản — khé —	khé suối
lâm — rỉ —	lich rỉ	thông thông	chí (trợ từ)	Đà Đà	Ciang, Sông,	thỏ thỏ	nhân nhân
âm uống	chí cái đó	tức tức	thành thành	tướng — bụng —	khôi. bằng.	Tích Xưa	Kiến Kiến
Xương Xương	Vương Vương	Kiến Kiến	vi vi	Minh Minh	nhân người	sở vi	bất bất
nhập vào	son — son —	tướng, trường,	kì nó	phụ cha	vi lên	thi thơ	giới rất
chí nó	viết : rằng :	« Xuân « Xuân	một cuối	lô cây lô	diệp lá	sinh, sinh,	Đông Đông
sơ đầu	quát quýt	tiền trời	minh, sáng,	Phụ Cha	tử con	hảo nên	thương nhau

<i>Kiến,</i> thấy,	<i>Tào</i> Sớm	<i>vân</i> muộn	<i>ngũ</i> ta	<i>môn</i> cửa	<i>đỉnh</i> ² sân ²	<i>Kiến</i> Kiến	<i>y</i> theo
<i>phụ</i> cha	<i>giáo,</i> đầy,	<i>hành</i> hành	<i>nhân</i> nhân	<i>giai</i> đều	<i>ngược</i> sốt	— rét,	<i>duy</i> chỉ
<i>Kiến</i> Kiến	<i>độc</i> một mình	<i>miễn.</i> tránh khỏi.	<i>Cô</i> Xưa	<i>ngữ</i> lời	<i>vân</i> nói :	« <i>Đã</i> « <i>Đã</i>	<i>Giang</i> Giang
<i>chương</i> lam	<i>địa,</i> đất,	<i>giãn</i> khe	<i>lại</i> thác	<i>bôn</i> (chảy) nhanh	<i>lư</i> ² , lừa ² ,	<i>tún</i> thật	<i>bất</i> không
<i>chương</i>							
<i>ngã</i> ta	<i>khí.</i> lừa						

Dư địa chí
NGUYỄN TRÁI

TỪ

(1) 沱陽 : tức sông Đà ngày nay, phát nguyên từ Vân Nam Trung Quốc, chảy vào Bắc Bộ qua các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình rồi nhập vào sông Hồng. (2) 牟圖 : núi Tân Viên hay là núi Ba Vì, ở phía nam huyện Bát Bạt giáp với huyện Tùng Thiện tỉnh Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội. (3) 惟 : chỉ có, đây có nghĩa là ở về; 惟山西 : ở về Sơn Tây. (4) 其源發自滻漢 : nguồn nó xuất phát từ Lô Hán. Sông Đà phát nguyên từ Cảnh Đông ở Vân Nam Trung Quốc. Không rõ *Dư địa chí* dựa vào đâu mà chép phát nguyên từ Lô Hán. (5) 中河 : xã Trung Hà, thuộc huyện Bát Bạt, gần chỗ sông Đà chảy vào sông Thao. (6) 洮 : sông Thao. Sông Hồng từ Việt Trì trở lên gọi là sông Thao. (7) 抵 : đến. (8) 白鶴 : tên huyện Bạch Hạc ngày xưa, nay thuộc huyện Vĩnh Tường. Ngã ba sông, chỗ sông Đà nhập với sông Thao thành Nhị Hà, gọi là ngã ba Hạc. (9) 峰 : đỉnh núi. (10) 峙 : dựng thẳng đứng. (11) 牟 : cái tán, cái dù. (12) 朱鷄 : một trong 15 bộ của nước Văn Lang theo sách *Lĩnh Nam chích quái*. (13) 福祿 : tên một bộ. trong nước Văn Lang xưa. (14) 宣興 : Tuyên Quang và Hưng Hóa. (15) 藩 : phân giậu. (16) 錯石 : đá nhồi, lóm chóm. (17) 筏 : bè. (18) 建 : dựng. (19) 瓶水 : bình nước. (20) 欄 : mắc cựa. (21) 椿 : cây cọc. 欄椿 : mắc cựa. (22) 趙州, 木州 : hai châu thuộc đạo Hưng Hóa thời đó. (23) 橋 : quýt. (24) 櫨 : một loại cây to, gỗ dùng nhuộm màu vàng. (25) 𣶒 : măng, đọt. (26) 澗 : khe. (27) 湫 : rầy nước lợ; 湫 : nước rọi từng giọt. 湫湫 : nước rọi từng giọt, rỉ rả. (28) 瘳地 : bưng báng. (29) 建昌 : Kiến Xương thời ấy là miền Vũ Thư, Kiến Xương, tỉnh Thái Bình ngày nay. (30) 𣶒 : cũng viết là 𣶒. (31) 𣶒 : bắt. (31) Có ý kiến cho rằng bài thơ có thể dịch từ câu ca dao này : « Tháng chín thì quýt đỏ tròn, Tháng ba ngải mọc cái con tìm về ». Câu văn của

Nguyễn Thị thì chép đúng với câu ca dao, duy cây ngải thì thành cây dẻ là, hai thơ của cha Vương Kiếu cũng vậy. (32) 瘴疾 : bệnh sốt rét. (33) 瘴 : khí độc vùng núi. (34) 瘴氣 : khí độc vùng núi. (35) 瘴 : đi nhanh, chạy. (36) 瘴 : con lười. (37) 瘴 : đôi lứa.

NGŨ PHÁP

1— 合於珥河 : 於 là quan hệ từ nối động từ 合 với 珥河, có nghĩa là ở, vào. Cả nhóm : hợp ở sông Nhị Hà (cùng sông Thao hợp thành sông Hồng).

2— 四京鎮之一 : 之 là trợ từ liên phẩm với 四京鎮 (có như là đơn vị, là toàn thể) với 二 (thứ là 二京鎮, coi như là bộ phận) thành một mệnh đề biểu thị những phân số, biểu thị vị trí một sự vật trong một hàng thứ tự nhất định. Cả nhóm : thứ hai (của) trong 4 kinh trấn. 百分之二 : hai phần (trăm) phần trăm ; 二分之一 : một trong bốn phương ; 四民之一 : thứ nhất trong bốn hạng dân : sĩ, nông, công, thương.

3— 王建為明人所殺 : 為所 là một kết cấu biểu thị sự bị động, có nghĩa là bị, vị trí của kết cấu ấy trong câu bị động là : chủ ngữ (王建) + vị ngữ (為 + 明人 + 所 + 殺) Câu này tương đương với câu tiếng Việt : Vương Kiến bị người Minh bắt.

VĂN

1— Nguyễn Trãi hiệu là Ưc Trai, sinh năm 1380 ở Thăng Long. Ông đỗ tiến sĩ và ra làm quan dưới đời Hồ. Giặc Minh cướp nước ta, ông theo nghĩa quân Lam Sơn và cùng Lê Lợi từng bước đưa cuộc kháng chiến cứu nước đến toàn thắng. Trong công cuộc xây dựng hòa bình, ông sẵn sàng hiến dâng cả sức mình, nhưng không được Lê Thái Tổ tin cậy và đến đời Lê Thái Tông thì bị hãm vào tội giết vua và bị giết năm 1442.

Ông là một bậc anh hùng cứu nước lòng lấy dân tộc ta. Tác phẩm của ông còn lại đến nay gồm có : *Quán trung từ mệnh tập*, *Quốc âm thi tập*, *Dư địa chí*, *Lam Sơn thực lục*, *Bình Ngô đại cáo* v.v...

2— *Dư địa chí* là một cuốn địa lý lịch sử do Nguyễn Trãi soạn ra, cùng với sự tham gia của một số người cùng thời như Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích, Lê Lý Tồn. Về sau lại có người thêm bớt sửa chữa. Vì thế nội dung có những chỗ không nhất quán, có khi lẫn lộn. Tuy nhiên đây vẫn là tác phẩm về địa lý xưa nhất của nước ta, cũng đáng nhiều điều rất có ích cho việc nghiên cứu địa lý lịch sử.

Sách gồm 53 đoạn, mỗi đoạn có phần chính văn (chắc do Nguyễn Trãi viết) phần chú án, phần tập chú, phần thông luận, có khi có cả phần phụ lục.

3— Bài này trích ở đoạn 19. Lời họ Nguyễn giới thiệu sự hiểm trở của sông Đà cũng khá hậu không tốt của vùng đất nó chảy qua, nhưng cách lý giải về khí hậu, tuy không chính xác, vẫn không phải là dựa vào mê tín dị đoan.

Đà Dương, Tản Viên

Đà Dương, Tản Viên ở về Sơn Tây.

Đà Dương (là) tên sông. Nguồn nó (xuất) phát từ Lô Hán (?), đến Trung Hà (nó) cùng sông Thao thông nhau (?); đến Bạch Hạc (thì) hợp ở sông Nhị. Tản-Viên (là) tên núi. (Nó có) ba ngọn thẳng đứng, hình như cái lán, nhân đó lấy đặt tên. (Nó là) nói về nước ta. Sơn Tây (là) bộ Chu Diên, bộ Phúc Lộc xưa, đông và nam giáp Thượng Kinh, Sơn Nam, tây và bắc giáp Tuyên Hưng. (Nó là) trấn thứ hai trong bốn kinh trấn, lộ đứng đầu phần giữa phía tây, (có) 6 phủ, 24 thuộc huyện, phẩm 1368 làng xã...

Nguyễn Thi nói: Thương lưu sông Đà có hai thác đá ở trên và dưới, thuyền bè đông tây đi đến (bị nước dội) như đổ bình nước, thương nhân phải phải nhiều khổ về nỗi vướng vấp (nguyên văn mắc cạn, vướng cọc). Lại Việt Châu có quýt vàng, tháng chín (thì) toàn vỏ đỏ tươi, Mộc Châu có cây đã lớn, tháng ba bắt đầu sinh đợt lá, khe suối ri rả thông ra sông Đà, thỏ nhân uống nước ấy tức thành bệnh háng.

Xưa Vương Kiến (người) Kiến Xương, bị người Minh bắt vào sơn trường. Cha Kiến làm thơ răn rằng: « Cuối xuân quýt tươi sáng, Đâu dòng lá đỏ sinh; Cha con nên cùng gặp, Sớm tối cửa sân mình », Kiến y theo lời cha dạy, (nên) người đi (lầm) đều sốt rét, chỉ một mình Kiến tránh khỏi. Có người nói: « Đà Giang đất lam chương, khe thác nhanh như lửa », thật chẳng dối ta.

Dư địa chí

NGUYỄN TRÃI

BÀI TẬP

1—Cứ xem bài dịch trên đây thì thấy rất nhiều từ Hán đã nhập vào tiếng Việt và hiện nay vẫn giữ nguyên nghĩa. Thứ kể những từ ấy trong ba câu từ « Đà Dương giang danh » đến « Tây bắc giới Tuyên Hưng ».

—Hai từ 山 và 莽 trong bài này có nghĩa khác nhau như thế nào? Từ 莽 trong 莽地, rồi chương trong lam chương, chương khí, lam sơn chương khí, có khác nghĩa không?

2—Giải thích về mặt ngữ pháp từ 之 trong 土人飲之 và 其父為詩戒之; từ 其 trong 其形如傘, và 其父為詩戒之.

—Nhận xét về ý nghĩa của các nhóm 九月, 三月 trong bài và so với cách kết cấu trong tiếng Việt cùng địa đặt một ý ấy.

3—Thứ phát biểu ý kiến về câu chuyện Vương Kiến trong bài.

4—Các chữ sau đây có thể ở bộ gì? 陽, 沱, 圖, 抵, 鵞, 莽, 峙, 如, 祖, 部, 鎮, 路, 覆, 椿, 越, 葉, 飲, 疾, 詩, 曉, 依, 駭.

TRẢ LỜI

1—Xin kể: phát—tr (th) —thông—hợp—hình—tán (tán) —nhân—tử—đông nam—lấy bắc.

—山 là núi nói chung; 莽 là ngọn núi, đỉnh núi.

—à 莽 trong tất cả các trường hợp đều có nghĩa giống nhau.

2—土人飲之：之 là đại từ thay thế cho thứ nước từ khe suối chảy ra sông. 其父爲詩成之：之 là đại từ thay cho 王建。

其形如傘：其 là đại từ thay thế cho 傘；

其父爲詩成之：之 là đại từ thay thế cho 王建。

—九月，三月， đang là có nghĩa là 9 tháng, 3 tháng thì đây có nghĩa là tháng chín, tháng ba. Cách kết cấu này trái với cách kết cấu tiếng Việt: ta đi tháng ra trước rồi sau mới đến thế mấy? tháng chín, tháng ba.

3—Cau chuyện Vương Kiến trong bài có nhiều ý nghĩa: về nội dung, giới thiệu được cái gọi là « nước độc » của vùng sông Đà, dựa vào kinh nghiệm dân gian; về nghệ thuật, làm cho lời giới thiệu về địa lý thêm phần hấp dẫn; cũng là nhắc lại tội ác của giặc Minh.

4—陽 bộ 尸, 沱 bộ 尸. 間 bộ 口, 抵 bộ 扌, 鴉 bộ 鳥, 舉 bộ 扌, 峙 bộ 山, 如 bộ 女, 祖 bộ 示, 郛 bộ 邑 (邑), 鎮 bộ 金 路 bộ 足, 復 bộ 彳, 排 bộ 扌, 越 bộ 走, 葉 bộ 艹, 飲 bộ 食, 張 bộ 弓, 詩 bộ 言, 晚 bộ 日, 依 bộ 亻, 驅 bộ 馬.

16. BÀI CHÍNH

杼¹家三江口

福²隆江甘水北來，新³平江口，淡水南來，合流
東下爲福⁴平江，是爲三江水，水全鹹⁵矣，距⁶鎮
東南七十一里半。放此片濶大海。

昔在初建鎮⁷邊，搭長⁹行渡，之始，平同¹⁰陸⁸路未
開，在人客往來；南橋之渡，頭香村，鎮營，今尚存¹²隆總，
營渡，頭橋，俗名者，平順必渡，候水且阻，而南渡頭，起程，
起三程江口，然後順進，而南渡頭，起程，其亦
然。

惟時民居疎遠，渡船狹¹⁴小，烹¹⁵茶，糞飯，行人
苦之。於是新設總富戶武¹⁶首，弘者，東¹⁷竹爲
筏，蓋¹⁸以房室，備錫¹⁹窰²⁰柴米，伏²¹食，留於其

處²²任²³人取用²⁴，不²⁵貴²⁶價²⁷。繼而商民亦結將
筏貨賣處，多至二三十等²⁸，聚成江市。故
名其處為梓家云。

厥後，水陸路通，居民稠密，往來客人各
具私船而長行渡送廣。

嘉定城通志——鄭懷德

Theo bản VHV 1335/1-3 TVKHXH

Âm, nghĩa

PHÙ		GIA		TAM		GIANG		KHẨU	
Nhà	Bè	ba	sông	cửa, ngã					
Phước Phước	Long Long	giang sông	cam ngọt	thủy nước	bắc phía bắc	lại, đến	hợp hợp	thị thị	hợp hợp
Tân Tân	Bình Bình	giang sông	dặm lợ	thủy nước	nam phía nam	lại, đến,	hợp hợp	thị thị	hợp hợp
lưu dòng	đông dòng	hạ chảy	vi làm	Phước Phước	Bình Bình	giang, sông,	hợp hợp	thị thị	hợp hợp
vi lưu	tam ba	giang sông	khẩu, ngã,	thủy nước	loãn toàn	hầm mặn	hợp hợp	thị thị	hợp hợp
chỉ lưu	trần trần	đông đông	nam nam	thủy nước	thủy nước	tam ba	hợp hợp	thị thị	hợp hợp
nhánh sông,	đông, đông	đông đông	nhị nà	hạ, xưởng,	nam nam	bắc bắc	hợp hợp	thị thị	hợp hợp
giang, sông,	phóng đồ	xuất ra	đông đông	lưu chảy	nhất một	đãi giải	hợp hợp	thị thị	hợp hợp
Tân Tân	Tích Xưa	tại tại	ở —	kiến dựng	Tân Tân	Biên, Biên	Phiên Phiên	thị thị	hợp hợp
lưu đường	nhị hai	doanh doanh	chi (trợ từ)	thủy, bãi đất,	Bình Bình	Đông Đông	lực lực	thị thị	hợp hợp
	chưa chưa	khai, mở,	nhân người	khách khách	vãng qua	lại, lại,	thị thị	hợp hợp	hợp hợp

thấp đáp	tường dài	hành đi	độ. đo.	Bắc Bắc	chi (trợ từ)	độ —	dầu đò
tại ở	Tấn Tấn	Biên Biên	doanh, doanh	Sa Sa	Hà Hà	tân, bến,	nam nam
chi (trợ từ)	độ —	dầu đò	tại ở	Phiên Phiên	Tấn Tấn	doanh, doanh	Tân Tân
Long Long	tông. tông.	Đô Bến	dầu đầu	kiều cầu	(tục (tục	doanh gọi	Kiều Cầu
độ, Đò,	Tân Tân	Hương Hương	thôn thôn	địa, đất,	kim nay	thương hãy	— —
(vén). (trợ từ).	Phẩm Phẩm	khởi —	trình đường	tại ở	Tấn Tấn	Biên Biên	giả, kẻ,
tất ất	hầu dội	thủy nước	tịch trình	thời, lúc,	thuận thuận	lưu dòng	khai cho đi
thuyền, thuyền,	chí đến	tam ba	giang sông	khâu, ngã,	vãng qua	Tân Tân	Bình Bình
giang, sông,	thả lại	trở bị trở	ngịch ngược	thủy, nước,	tu phải	ngự đậu	thuyền thuyền
đi đê	đai đội	thủy thủy	triều, triều sáng,	nhiên nhiên	hậu hậu	nhựa theo	thuận xuôi
tiến —	hành. —	Nhi Còn	nam nam	độ —	dầu đò	khởi lên	trình —
đi —	thể thể	điêu cùng	nhiên. vậy.				
thuyền thuyền	Duy Duy	thời hời đó	dân dân	cư cư	sơ thừa	viên, cách xa	đồ đò
nhân khách	hiệp hẹp	tiểu, nhỏ,	phanh đưa	trà trà	chữ nấu	phận com	hành —
phú phú	hộ hộ	chi. điều đó.	Ư Bấy	thi, gió,	Tân Tân	Chính Chính	tổng tổng
vi lâm	phiet, bè,	cải lợp mái	đi đê (lâm)	phòng phòng	thất, nhà,	bị đá	trúc trúc
tổ, bếp,	sãi củ	mẻ, gạo,	hỏa thức nấu	thực, ăn,	lưu để lại	ư ở	kỉ kể
xổ, chỗ,	nhệm tùy ý	nhân người	thủ lấy	dụng, dùng,	bất không	trách cần	thường trả

giới. giã.	Kế Tiếp theo	nhí là	thương buôn	dân dân	diệt cũng	kết kết	phủ — bè —
phiệt mãng	hóa — bán —	mại mua	thực ăn	vật, vật,	đa nhiều	chí đến	nhí hạt
tam ba	thập chục	bộ chiếc,	tự tự hợp	thành thành	giang sông	thị. chợ.	Cổ Do đó
danh gọi tên	kì đó	xế chỗ	ví là	Phủ Nhà	Gia Bè	văn. (trợ từ).	
dân dân	Quyết Từ đó	hậu, về sau,	thủy thủy	lục bộ	lộ đường	thông, thông,	cư cư
cư đủ	trừ trừ	mật, mật,	vãng qua	lai lại	khách khách	nhân người	các ai này
phế. bỏ,	tư riêng	thuyền thuyền	nhí nên	tương dài	hành hành	độ độ	toại bên

Gia Định thành thông chí
TRÌNH HOÀI ĐỨC

TỪ

- (1) 桴 : bè ; kết tre, gỗ thành bè, lớn gọi là筏, nhỏ gọi là桴. 桴家 : Nhà Bè.
 桴家三江口 : ngã ba sông Nhà Bè. (2) 福隆江 : sông Phước Long. 甘水 : nước ngọt. (3) 新平江 : sông Tân Bình. 淡水 : nước lợ. (4) 福平江 : sông Phước Bình.
 (5) 疏 : mẫn. (6) 距 : cách xa. 鎮 : đây chỉ thành Gia Định. Đâu đời Nguyễn đặt ra chức Gia Định thành tổng trấn, đóng ở Sài Gòn, nay là thành phố Hồ Chí Minh, trông coi cả Lục Tỉnh. (7) 鎮邊藩鎮 : hồi các chúa Nguyễn mở thêm bờ cõi ở phía Nam, đầu tiên đặt ra hai doanh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Sài Gòn-Gia Định). (8) 陸路 : đường bộ. (9) 長行渡 : đò dọc, đò đi đường dài. 渡 : bến đò ; sang. Trong kết cấu 長行渡 : đò có nghĩa là đò. Đây là một cách dùng Việt Nam. (10) 渡頭橋 : Cầu Bò.
 (11) 沙 : thủy triều buổi chiều ; 潮 : thủy triều buổi sáng. (12) 開船 : cho thuyền đi. (13) 穢 : quay mũi thuyền vào bờ, đậu lại, cắm lại. (14) 狹 : nhỏ hẹp. (15) 烹茶 : đun trà ; 煮飯 : nấu cơm, thổi cơm. (16) 武首弘 : người làm ra cái nhà bè đầu tiên cho hành khách có chỗ trú chân, nấu ăn. (17) 束 : bó. (18) 蓋 : lợp, che. (19) 鍋 : nồi. (20) 甑 : bếp nấu ăn. 禁 : củi. (21) 飲食 : cũng như 大食 : nấu ăn, ăn uống; ở đây chắc dùng theo nghĩa là các thức đồ nấu ăn, thức ăn; cách dùng này có lẽ là Việt Nam.
 (22) 仕 : tùy ý. (23) 責 : cầu xin, yêu cầu. (24) 賃 : đền lại, bồi thường. (25) 价 cũng như 賃 : giá tiền. (26) 簿 : bộ ; đây có nghĩa là chiếc (chiếc bè). (27) 稠密 : trù mật, đông đúc.

NGŨ PHÁP

1—北來. 北 là danh từ chỉ phương hướng, dùng như phó từ đặt trước động từ
來 thành nhóm động từ 北來, nghĩa là từ phương bắc đến, từ phía bắc đến. Trong
các nhóm 南來, 東下, 東流, các danh từ chỉ phương hướng 南, 東 đều cùng
cách dùng như 北 ở trên: từ phía nam đến, chảy xuống phía đông, chảy về phía
đông.

2—且阻逆水: 且 là quan hệ từ nối nhóm 往新平江 và 阻逆水, có nghĩa
là lại, Cả nhóm: lại (bị) trở ngại vì nước ngược.

3—行人苦之: 苦 là tính từ, dùng như động từ làm vị ngữ trong câu. Cả câu:
Người đi đường khổ vì điều đó.

Trong Hán ngữ cổ đại cũng như trong tiếng Việt hiện đại, biện tương đối từ loại này
rất quen thuộc.

4—厥後: 厥 là đại từ ngôi thứ ba, có nghĩa là nó, cũng như 其. 厥後
có nghĩa là: từ đó về sau, sau đó.

VĂN

1— 鄭懷德, Trịnh Hoài Đức (1765—1825) hiệu Cẩn Trai, quê ở Biên Hòa, đầu triều
Nguyễn làm quan đến chức thượng thư bộ Lại.

Ông có tài văn thơ. Trong ba người hay thơ ở miền Gia Định được người đương
thời gọi là « Gia Định tam gia », có ông cùng hai người bạn thân của ông là Lê Quang
Định, Ngô Nhân Trinh. Tác phẩm của ông gồm có: *Cẩn Trai thi tập*, *Bắc sứ thi tập*,
Gia Định thánh thống chí... Thơ văn ông chủ trọng mô tả đất nước và con người Nam
Bộ, có nhiều màu sắc địa phương đáng quý.

2— *Gia Định thánh thống chí* là một cuốn địa li lịch sử về đất Gia Định, Lục
Tĩnh tức Nam Bộ ngày nay. Nội dung có các mục: Tĩnh dã, sơn xuyên, cương vực,
phong tục, sản vật, thành trì... Quan điểm người viết là quan điểm phong kiến, nhưng nội
dung vẫn ghi chép được nhiều thực tế địa phương rất có ích cho việc nghiên cứu về lịch
sử và địa li lịch sử miền này. Miền này vốn là một vùng đất mới, xưa nay trong nước ta
chưa ai nói đến, do đó cuốn sách này càng có ý nghĩa và giá trị.

Điều này, là xấp xỉ lược Pháp đã miêu tả ngay từ đầu, nên chúng đã sớm cho dịch ra
tiếng Pháp để sử dụng.

3— Bài trên đây trích trong sách đó, ở mục « sơn xuyên ». Nội dung giới thiệu về
ngũ ba Nhà Bè và cho biết vì sao lại gọi tên như vậy.

Truyện dân gian cũng kể rằng Thủ Hoàng (vì âm na ná nên phiên là Hoàng) nhà
giàu, nhưng ác, đến khi ốm, nằm mơ thấy mình xuống âm phủ, chứng kiến mọi hành phạt

ghé gồm đối với kẻ xấu, nên tình đây cổ ăn ở, cho có đức, do đó mới có sáng kiến làm ra cái nhà bè trên sông này. Sở dĩ làm nhà trên sông vì trên bờ lúc ấy còn nhiều rừng rậm và thú dữ.

Cách chép của bài này cũng là cách chép của toàn *Gia Định thành thông chí*: dựa sát vào thực tế đất nước, vẽ địa lý tự nhiên thì sông ngòi giao nhau như thế nào, con nước lên xuống như thế nào, giao thông đường bộ đường thủy ra sao, nhất là đời sống nhân dân ra sao, tất cả đều được ghi chép giản dị, rõ ràng mà đầy đủ với một tình cảm nhân dân, dân tộc nồng hậu ở bên trong.

4— Trong bài này từ *渡* nguyên không có nghĩa là *đò* nhưng được dùng với nghĩa đó: *長行渡* là *đò* đi đường dài, *đò* dọc. Đây là hiện tượng dùng chữ Hán theo kiểu Việt Nam *首弘* là phiên âm Thủ Hưởng, *hưởng* là một chữ *nôm* dùng nguyên hình chữ Hán. *芹溪* là phiên âm Càn Giô, *giô* là một chữ *nôm*. *橋渡* là phiên âm Cầu Đò. Tuy viết là *kiều độ*, nhưng người đọc phải đọc là *Cầu Đò*, vì đây là phiên âm một từ. Việt Nam và kết cấu theo tiếng Việt. Trong các văn bản xưa ghi chép về thực tế Việt Nam thường gặp những chữ *nôm* phiên âm tên người, tên đất, nhất là tên đất, như thế.

DỊCH

Ngã ba sông Nhà Bè

Sông Phước Long nước ngọt từ phía bắc đến, sông Tân Bình nước lợ từ phía nam lại, hợp lưu (rời) chảy xuống hướng đông làm (ra) sông Phước Bình, ấy là ngã ba sông, nước toàn mặn, cách trấn (về phía đông nam) bảy mươi ba dặm rưỡi. Từ đó mà xuống, (bên) nam (bên) bắc nhiều chi lưu, duy một giải sông lớn chảy (về) đông, đó là *bê lớn Càn Giô*.

Xưa, lúc bắt đầu mới dựng hai doanh Trấn Biên (vũ) Phiên Trấn, đường bộ Bình Hương chưa mở, khách đi lại đều đắp đò dọc. Đều bến đò bắc ở bến Sa Hà doanh, Trấn Biên; đầu bến đò nam ở Cầu Đò (tục gọi là Cầu Đò, thuộc đất thôn Tân Hương, nay bấy còn) tổng Tân Long, doanh Phiên Trấn. Phàm lên đường tại Trấn Biên ắt đợi lúc nước triều buổi chiều, xuôi dòng cho thuyền đi, đến ngã ba sông, qua sông Tân Bình lại (bị) trở ngại (vũ) nước ngược, phải đợi thuyền để đợi nước triều sáng, nhiên hậu theo chiều thuận mà đi tới. Con lên đường (ở) bến nam (thì) thế nó cũng vậy.

Duy bởi đó dân cư thưa thớt, (ở) cách xa (nhau), *đò* đi hẹp, nhỏ, đơn trà nấu cơm, hành khách lấy làm khó. Bấy giờ, Võ Thủ Hưởng, phủ hộ tổng Tân Chính, bỏ tư làm bè, lợp mái đò (làm) nhà ở, (sào) dả nổi, bếp củi, gạo, (các thức) nấu ăn, *đò* ở đó, mọi ý người (đi đò) lấy dùng (mà) không cần trả tiền. Tiếp theo dân buôn cũng kết bè mang mua

bán các thức ăn, nhiều đến hai ba mươi chiếc, tụ họp thành chợ (trên) sông. Do đó (mới) gọi tên xứ này là Nhà Bè.

Từ đó về sau, đường bộ đường thủy thông suốt, dân cư trú mật, khách qua lại ai nấy đủ thuyền riêng (nên) đồ đạc bèn bỏ,

Gia Định thành thông chí
TRÌNH HOÀI ĐỨC

BÀI TẬP

1— Giải nghĩa các từ: 人家, 行人, 客人; 起程, 開船, 蓋 trong 蓋國俗稱父曰布; 蓋以房屋; 民居 và 居民.

2— Giải thích về mặt ngữ pháp từ 之 trong 北之渡頭, 南之渡頭; 行人苦之.

Dịch ra tiếng Việt tương đương các hư từ: 蓋, 凡, 且, 然後, 惟, 展後.

3— Thử phát biểu về ý nghĩa của sự tích Nhà Bè.

4— Tìm trong bài hai chữ cho mỗi bộ sau đây: 木, “, 扌, 舟, 大(...), 豕, 貝, 禾, 耳.

TRẢ LỜI

1— 人家 và 客人 ở đây coi như giống nhau, đều có nghĩa là khách đi đường. 行人 cũng là người đi đường. Tiếng Việt dùng từ hành khách có thể bao trùm tất cả các từ kia.

* 起程: lên đường nói chung; 開船: bắt đầu cho thuyền đi, cũng như 開車 cho xe đi, xe bắt đầu chạy.

蓋國俗稱父曰布: 蓋 là bởi vì.

蓋以房屋: 蓋 là lợp, che.

民居 và 居民 cũng coi như giống nhau.

2— 北之渡頭, 南之渡頭: 之 là trợ từ tiêu phẩm nối định ngữ 北, 南 với danh từ trung tâm 渡頭.

行人苦之: 之 là đại từ thay thế cho ý ở trên: đồ hộp nên đun trà nấu cơm rất khổ.

蓋: đều: 凡: phạm; 且: lại, và; 然後: sau đó; 惟: duy, chỉ; 展後: từ đó về sau.

3— Sự tích này có thể có hai ý nghĩa: một là thời kỳ vàng này còn nhiều chủ hoang vu, hai là hành động của Thủ Hướng cứu ảnh hưởng Phật giáo và là một sáng kiến đạo. Ai có tác dụng tích cực.

4— 木: 樹, 樹. “: 家, 家. 扌: 提, 提. 舟: 船, 船. 大: 大: 大, 大. 豕: 猪, 猪. 貝: 貨, 貨. 禾: 禾, 禾. 耳: 耳, 耳.

興安¹地利

按²全轄³，夏田多，秋田少，惟東⁴安秋田頗⁵多。其初，地饒⁶肥，民甚⁷繁。所謂⁸一三⁸帶二⁹快⁹州¹⁰經也。自¹¹嗣¹⁰德¹⁰，二十¹²四年，文¹¹江堤潰¹²。及¹³至¹⁴，茲而東安正¹⁵十六¹⁶年，災¹⁴思¹⁷金仙¹⁸均¹⁵為¹⁶水，以¹⁷盜¹⁹賊¹⁹，民²⁰間²¹流²²散²³，居²⁴其²⁵街²⁶。沙¹⁷培¹⁸草¹⁹生²⁰，堪²¹耕²²，以²³鑿²⁴之²⁵，處²⁶，禾²⁷穀²⁸，荒²⁹莽³⁰日³¹甚³²。然³³，亦³⁴以³⁵嫩³⁶沙³⁷，易³⁸生³⁹，花⁴⁰，其⁴¹故⁴²耳⁴³。金⁴⁴恩⁴⁵取⁴⁶利⁴⁷太⁴⁸遠⁴⁹；而⁵⁰其⁵¹田⁵²頗⁵³多⁵⁴，勢⁵⁵卑⁵⁶，竄⁵⁷，不⁵⁸仙⁵⁹，為⁶⁰之⁶¹農⁶²，田⁶³之⁶⁴不⁶⁵饒⁶⁶，潦⁶⁷，覺⁶⁸勢⁶⁹已⁷⁰，然⁷¹，事⁷²民⁷³最⁷⁴，江⁷⁵前⁷⁶亦⁷⁷止⁷⁸。力⁷⁹，其⁸⁰他⁸¹，則⁸²龜⁸³！於⁸⁴神⁸⁵，堤⁸⁶河⁸⁷，堤⁸⁸居⁸⁹有⁹⁰之⁹¹大⁹²，處⁹³，田⁹⁴，地⁹⁵，膏⁹⁶，腹⁹⁷，已⁹⁸，之⁹⁹，獨¹⁰⁰，甘¹⁰¹，難¹⁰²何¹⁰³，以¹⁰⁴，渠¹⁰⁵，如¹⁰⁶，於¹⁰⁷，宅¹⁰⁸，諸¹⁰⁹，此¹¹⁰，春¹¹¹，有¹¹²，他¹¹³，於¹¹⁴，勝¹¹⁵，於¹¹⁶，西¹¹⁷，瓜¹¹⁸，

大南一統志

興安省

Thao bair A963 TVKHXH

Âm, nghĩa

HUNG YÊN ĐỊA LỢI

Hung

Yên

Địa

Lợi

Án
Xét

toàn
toàn

hạt,
hạt,

hạ
mùa hè

điền
rộng

đá,
nhiều

thu
mùa thu

điền
rộng

thiền,
ít,

duy
duy

Đông
Đông

Yên
Yên

thu
mùa thu

điền
rộng

phở
hỏi

đa.
nhiều.

Kị
Nó

sơ,
bướn đầu,

địa
đất

nhiều —
màu —

phỉ,
mỡ,

dân
dân

thêm
rất

thịnh
thịnh

phiến.
phần.

Sở
(Tự từ)

vì :
gọi :

< Nhất
, Nhất

Tam
Tam

Đái,
Đái,

nhĩ
nhĩ

Khoái
Khoái

Châu >
Châu >

giả
(tự từ)

đá.
(tự từ)

Tự
Tự

Tự
Tự

Đức
Đức

nhĩ
hai

thập
mười

tứ
bốn

niên,
năm,

Văn
Văn

Giang
Giang

đề
đề

hội.
vở.

Chí
Đến

tư
nay

bị
bị

hạo
lục

kinh
trải

thập
mười

lục
sáu

niên,
năm,

Phủ
Cử

Ấn
Ấn

Kim
Kim Động

Tiên
Tiên Lữ

quân
đều

vì
vì (ở) : bị

thủy
nước

thế,
thế

sở
(vì) sở : bị

cập
chạm đến

nhĩ
và

Đông
Đông

Yên
Yên

chính
chính

cư
ở

kì
nó

xung.
chỗ phá

Sa
Cát

bồi
bồi

thảo
cỏ

sinh,
sinh,

kế
tiếp theo

đi
là

đạo —
trộn —

tức,
cư ở p,

dân
dân

gian
gian

lưu
lưu

tấn,
tấn,

hoang
hoang

mãng
rậm

nhật
ngày

thêm.
nhiều.

Nhiên,
Nhưng,

phẩm
phẩm

khả
có thể

khâm
chín

canh
cây

khẩn
khẩn

chi
(tự từ)

xử,
chỗ,

hòa —
lúa —

cốc
ngô

vu —
khoei —

đậu
đậu,

thú
thú

lợi
lợi

thái
hết

tốc ;
nhanh ;

diệc
cùng

đi
do

nỗn
non

sa
phủ sa

đi
dễ

sinh
sinh

hoa
hoa

lợi
lợi,

cổ
có

nhĩ.
vậy mà

Kim
Kim

Ấn
Ấn Thi

hoang
hoang

mãng
rậm

tuy
tuy

thiểu
ít

nhí và	kì nó	diên ruộng	phạ hỏi	đa nhiều	ngheêu — khó	tích, cẩn,	cổ cho nên
kì nó	dân dân	bần nghèo	nhí và	ngoaan. cứng cổ.	Tiên Lữ	Phù Phù Cừ	diên rượu
sảo hỏi	ốc màn —	nhieu mơ	nhí và	đia đất	thế thế, đầy.	ti thấp —	đá — ăm,
dân dân	gian gian	đa nhiều	đu hỏi lợi	thủy nước	đề. đầy.	Tự Tự	kinh trải qua
đe đe	hội vỡ	sa cát	bồi, bồi,	điền rượu	đia đất	cao cao	hạ thấp
bất không	tề, đều,	thủy nước	đạo đường	hưu lại	ứng lấp	tắc tắc	bất không
thông. thông.	Như Như	Phù Phù Cừ	Ân Ân Thi	chí của	Quảng Quảng	Lạng, Lạng,	Khê Khê
Than, Than,	Kim Kim Động	Tiên Tiên Lữ	chí của	Mai Mai	Viên, Viên,	Cần Cần	Đã, Đã,
giang sông	lưu giòng	bồi bồi	ứng, lấp,	súc chứa	tiết tháo ra	vỏ không	đo, đường theo
thậm rất	vi là	nông — lâm —	diên rượu	chí của	bệnh. khó khăn.	Nhiên, Tuy vậy,	tiên trước
diệc cũng	hưu có	khai khai	nhí nhưng	bất không	quả kết quả	giả, (trợ từ)	đi đo
nhất một	nhí hai	xã xã	dân dân	bất không	nguyên, tự nguyên,	sự việc	nhân nhân
trung giữa	chí. ngưng.	Gia Gia	đi đi	tần nhiều	niên năm	đề đề	bối bối
công lâm	dịch việc	phiên phiên	trọng, nặng.	cơ đối	lạo lự	chí (trợ từ)	dân dân
tôi thật	nan khó	vi ra	lực, sức,	tắc thì	mạnh — gắng —	miễn gượng	ư ở
hà hà	đe đe	chí (trợ từ)	bỏ bỏ	tắc, lấp đáp,	đi đã	giác thấy	kiệt kiệt
quế, quế,	hà sao	hạ rảnh	huyền (mà) hàn	kì — việc —	tha khác	ta / (trợ từ)	Thần Thần
Diên Diên Hà	cư ở	dại lớn	hà hà	chí (trợ từ)	hạ, mạn dưới,	thủy nước	thế thế
đi đi	sỏi, giảm,	kiêm kiêm	đi do	khê khe	cư mương	nư như	chức, củi,
súc chứa	tiết tháo	hưu có	xá, nơi,	điền rượu	đia đất	cao — màu —	du, mỡ,

<i>tuế</i> năm	<i>thường</i> thường	<i>thịnh</i> — được —	<i>lạc</i> . mùa.	<i>Chí</i> — Đến —	<i>ư</i> — cả	<i>viên</i> — vườn —	<i>trạch</i> tước
<i>tiền</i> trời	<i>lang</i> , can,	<i>cam</i> , cam,	<i>tiêu</i> , chuối,	<i>trà</i> , chè,	<i>khốang</i> , bông,	<i>vu</i> khosi	<i>già</i> cà
<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>loại</i> các loại	<i>diệc</i> cũng	<i>hoạch</i> thu hoạch	<i>hậu</i> nhiều	<i>lợi</i> , lợi,	<i>thị</i> xem	<i>chư</i> các
<i>huyện</i> huyện	<i>vì</i> là	<i>tôi</i> . hơn cả.	<i>Thị</i> — Cho —	<i>đi</i> nên	<i>cò</i> xưa	<i>hưu</i> : có ;	<i>Phụ</i> « Cha
<i>mẫu</i> mẹ	<i>sinh</i> sinh	<i>ngã</i> ta	<i>Diên</i> Diên	<i>Hà</i> , Hà,	<i>Thần</i> Thần	<i>Khê</i> : Khê ;	<i>chỉ</i> (trợ từ)
<i>ngã</i> . câu nói.	<i>Thở</i> Đấy	<i>toàn</i> toàn	<i>hạt</i> hạt	<i>địa</i> địa	<i>lợi</i> lợi	<i>chi</i> (trợ từ)	<i>đại</i> đại
<i>khái</i> khái	<i>đã</i> . (trợ từ).	<i>Kì</i> Nó	<i>vật</i> sản vật	<i>như</i> như	<i>Đĩnh</i> Đĩnh	<i>Cao</i> Cao	<i>chỉ</i> của
<i>huơng</i> huơng	<i>phụ</i> , phụ,	<i>Xuân</i> Xuân	<i>Điêm</i> Điêm	<i>chí</i> của	<i>thạch</i> — con	<i>giải</i> , cua,	<i>cựu</i> cũ
<i>vì</i> là	<i>hữu</i> có	<i>danh</i> . tiếng.	<i>Cận</i> Gần đây	<i>niên</i> năm	<i>kinh</i> trải qua	<i>lạc</i> lạc	<i>sá</i> cát
<i>bồi</i> , bồi,	<i>vô</i> không	<i>hữu</i> có	<i>tồn</i> còn	<i>giả</i> . (trợ từ).	<i>Độc</i> Riêng	<i>lệ</i> — quả —	<i>chỉ</i> vải
<i>long</i> — quả —	<i>nhân</i> , nhân,	<i>cam</i> ngọt	<i>gió</i> , múa,	<i>tây</i> — dưa —	<i>qua</i> , hầu,	<i>sảo</i> hơi	<i>thắng</i> hơn
<i>ư</i> so với	<i>tha</i> khác	<i>hạt</i> hạt	<i>đã</i> . (trợ từ).				

Đổi Nôm nhất thống chí —

Hưng Yên tỉnh

Theo bản A963 TVKHXH

TỪ

- (1) **興安** : trước là một tỉnh, nay nhập với Hải Dương thành tỉnh Hải Hưng. (2) **按** : xét. (3) **轄** : hạt, địa phương thuộc sự quản trị của một vị quan đứng đầu bộ máy cai trị ở đó. (4) **東安** : một huyện cũ đã chia nhập vào các huyện khác. (5) **顔多** : hơi nhiều. (6) **貌** : tốt; **肥** : béo; **貌肥** : màu mỡ, phì nhiêu. (7) **威繁** : phồn thịnh. **繁** : đông đúc, rậm rạp. (8) **三帶** : tên một huyện cũ, nay thuộc Vĩnh Phú. (9) **快州** : một huyện của Hải Hưng. (10) **嗣德** : một đời vua triều Nguyễn, ở ngôi từ 1847 đến 1883. **嗣德二十四年** : 1871. (11) **文江堤** : đê sông Hồng ở Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

thời kỳ. (12) 渚 : súp đò, đây có nghĩa là vớ. (13) 潦 : lụt. (14) 芙蕖金仙 : Phù Cừ, Ân Thi, Kim Động, Tiên Lữ, bốn huyện của Hưng Yên. (15) 均 : đều nhau, cùng nhau. (16) 銜 : ở đây có nghĩa là xung yếu. (17) 沙 : cát. (18) 培 : bồi đắp, bồi. (19) 盜 : trộm cướp. 盜賊 : trộm cướp. (20) 莽 : cỏ rậm. (21) 堪 : chịu. (22) 禾 : chỉ chung các loại ngũ cốc; cũng có nghĩa là lúa, thóc. 穀 : chỉ chung các loại ngũ cốc, thường chỉ lúa. 禾穀 : chỉ chung các thứ ngũ cốc, cũng như nói : lúa ngô (lúa bắp). (23) 芋 : khoai nói chung, 豆 : đậu, đỗ nói chung; 芋豆 : chỉ chung các loại khoai đậu. (24) 速 : nhanh chóng. (25) 嫩 : non; 嫩沙 : phù sa mới bồi. (26) 金恩 : Kim Động, Ân Thi, hai huyện của Hưng Yên. (27) 硯 : đá sỏi. 脊 : xương sống; đây có nghĩa : xương xẩu, khô cằn. (28) 頑 : cứng đầu, cứng cổ hay lìu. (29) 沃 : màu mỡ. 沃饒 : phì nhiêu. (30) 窳 : lười thối; 卑窳 : lười thối. (31) 壟 : bãi lầy, lầy cạn. (32) 塞 : không thông; 壅塞 : lấp cạn không thông, cạn tắc. (33) 廣琅 : tên con sông nhánh của sông Nghĩa Trụ chảy qua Ân Thi. 漢津 : tên con sông nhánh của sông Cửa An chảy qua Phù Cừ. (34) 梅園 : tên con sông nhánh của sông Cửa An, chảy qua Kim Động; 乾沱 : tên con sông chảy qua Tiên Lữ. (35) 蓄 : chứa, trữ; 洩 : rỉ ra, chảy ra; 蓄洩 無由 : không đường nào thoát nước chứa lại, tháo úng không đường. (36) 不果 : không có kết quả. (37) 中止 : dừng nửa chừng. (38) 頻 : nhiều lần. (39) 垠 : bờ nhỏ phía ngoài bờ chính. (40) 鏡 : đôi. (41) 通池 : gông gương. (42) 瑪瑙 : kiết quẻ. (43) 駭 : rình rõi. (44) 神延 : Thần Khê, Diên Hà, hai huyện cũ của Hưng Yên, nay là đất Thái Bình. (45) 渠 : mương. (46) 纖 : dệt cửi, mắc cửi. (47) 腹 : đây có nghĩa : màu mỡ, 膏腹 : phì nhiêu. (48) 椰 : cây cau, 鮮椰 : cau tươi. (49) 柑 : cam. (50) 蕉 : chuối. (51) 縷 : xơ bông, đây là bông. (52) 茹 : củ. (53) 大概 : đại khái. (54) 芋草 : làng Đình Cao. (55) 香附 : cỏ cú, cỏ gấu dùng làm thuốc. (56) 春點 : làng Xuân Điểm. (57) 石蟹 : cua. (58) 荔枝 : vải (cây, quả). (59) 龍眼 : nhãn (cây, quả). (60) 甘蔗 : mía ngọt. (61) 西瓜 : dưa hấu.

NGỮ PHÁP và TỰ DẠNG

1— 所謂一三帶二快州者也 : 所 là trợ từ tiền phẩm có tác dụng danh từ hóa động từ hoặc nhóm động từ theo sau, có nghĩa là cái mà, cái. Cả nhóm : *Cái gọi là* « Nhứt Tam Đái, nhì Phả Khoái » vậy.

2— 荒莽日甚 : 日 là danh từ đứng như phó từ, có nghĩa là ngày càng. Cả câu : (cảnh đồng) hoang cỏ rậm ngày càng nhiều.

3— 繼以盜賊 : 以 là quan hệ từ có nghĩa như bằng, với. Cả câu : Tiếp theo bằng trộm cướp. Dịch cho xuôi thì là : Tiếp theo đây có trộm cướp, hoặc Tiếp theo đó là trộm cướp.

+ 以嫩沙易生花利 : 以 là quan hệ từ chỉ nguyên nhân, có nghĩa là vì, do. Cả hó m : Do phù sa non, dễ sinh hoa lợi .

+ 以一二社民不願 : 以 có nghĩa như ở trên . Cả nhóm : Do dân một hai xã không từ nguyện .

+ 以渠渠如織 : 以 cũng có nghĩa như trường hợp trên .

+ 加以 : quan hệ từ có nghĩa : gia dĩ, lại, thêm vào .

+ 是以 : quan hệ từ có nghĩa như 故, cho nên .

4— Theo cách cấu tạo đã học ở Tập I, mỗi chữ Hán thường gồm một bộ thủ và một thành phần khác ; thành phần này hoặc là một chữ hoặc là một bộ phận của chữ. Phân tích một chữ ra thành phần của nó giúp cho người học nhớ mặt chữ và hiểu thêm nghĩa của nó . Ví dụ : 安 gồm bộ 宀 và chữ 女 ; có phụ nữ dưới mái là yên ổn.

VĂN

1— Đại Nam nhất thống chí do Quốc sử quán soạn xong vào cuối thế kỉ XIX.

Sách chép theo từng tỉnh, mỗi tỉnh gồm rất nhiều mục : cương giới, diện tích (sự thay đổi về tên đất và bờ cõi phân hạt (các phủ, huyện, châu), hình thế, khí hậu, thành trì, trường học, số dân đinh, số ruộng đất, núi sông, suối đầm, cỏ tích, lương mỗ, đèn miếu, chùa chiền, quan tân (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái, bến đò, cầu cống, đê, phố và chợ, nhân vật, thổ sản. Nội dung bao gồm rất nhiều mục, tuy có hơi vụn vặt, nhưng đối với ngày nay, đó là những tài liệu có ích để nghiên cứu địa lí lịch sử nước ta một trăm năm trước đây.

Đến năm 1909 (Duy Tân thứ 3), Cao Xuân Dục trong Quốc sử quán dọn lại cho ngắn hơn, cũng vẫn giữ tên là Đại Nam nhất thống chí ; nhưng chỉ chép về các tỉnh Trung Kỳ

2— Hưng Yên tỉnh là tập chép về tỉnh Hưng Yên trong bộ Đại Nam nhất thống chí, soạn năm 1887 (Đồng Khánh thứ 2). Sách gồm rất nhiều mục gần giống như đã kê ở trên. Bài này trích ở mục « địa lợi ».

Về « địa lợi », đây chỉ đề cập đến đất đai và rừng trọt. Cách chép vẫn tắt, không có gì gọi là khoa học lắm, nhưng cũng đã nêu được một số đặc điểm của đất Hưng Yên : không giữ được đê, không có thủy lợi thì lụt, úng là tai và thường xuyên ; nơi nào ruộng ngoài tốt thì nơi đó đất đai màu mỡ, mùa màng tươi tốt ; địa phương cũng có một số đặc sản nổi tiếng. Cũng nói rõ trong bài là tâm lòng người chép, tuy không đứng về phía nhân dân nhưng cũng có cảm thông nhất định với nhiều nỗi khổ của nông dân như lụt, úng, như sưu dịch nặng nề, cho nên cũng sử dụng được những ngôn từ trong dân gian làm cho lời chép thêm ý vị.

Địa lợi Hưng Yên

Xét toàn hạt (thị) ruộng chiêm nhiều, ruộng mùa ít, duy Đông Yên (thị) ruộng mùa hơi nhiều. Buồi đầu đất phì nhiêu, dân rất phồn thịnh. (Bó) là cái gọi « Nhất Tam Đái, nhì Khoái Châu » vậy. Từ Tự Đức thứ 24, đề Văn Giang vỡ. Đến nay trải qua 16 năm bị lụt, (các huyện) Phù Cừ, Ân Thi, Kim Động, Tiên Lữ đều bị thế nước chạm đến, mà Đông Yên (lại) chính ở chỗ sức phá (mạnh nhất) của nó. Cát bồi, cỏ mọc, tiếp theo là trộm cướp, dân gian (phải) xiêu tán, (cảnh) hoang rậm ngày càng nhiều. Nhưng, phạm chỗ có thể khai khẩn, cây cấy (thì) ngô lúa, khoai đậu, thu lợi hết sức nhanh ; cũng do phù sa non dễ sinh ra hoa lợi mới nên (vậy) mà thôi. Kim Động, Ân Thi, hoang rậm tuy ít, mà ruộng khá nhiều (là) khó cày, cho nên dân nghèo và cứng cò (?). Tiên Lữ, Phù Cừ, ruộng hơi màu mỡ, thế đất ẩm thấp, dân gian nhiều (kẻ) bơi lội lấy nước (để kiếm ăn). Từ trải qua đề vỡ, cát bồi, ruộng đất cao thấp không đều, sông ngòi lại cùn tắc không thông. Như (các dòng) Quảng Lang, Khê Than của Phù Cừ, Ân Thi, Mai Viên, Càn Đà của Kim Động, Tiên Lữ, Lòng sông bồi lấp, tháo úng không (đường để) theo, thật là sự khó khăn của việc làm ruộng. Tuy trước cũng có khai mà không kết quả, do dân một hai xã không tự nguyện, (nên) việc nhân (đổ) giữa chừng (phải) ngừng. Gia dĩ nhiều năm việc đắp đề bồi nhiều (và) nặng, dân gian lụt lội dòi (rét) rất khó ra sức, chỉ gượng gượng trong chỗ bồi bỏ, đắp lấp của việc họ đề đã thấy kiệt quệ, đầu rảnh (mà) hàn việc khác cho được ! Thân Khê, Diên Hà ở mạn dưới của sông lớn, thế nước đã giảm, thêm vào đó khe nương như mắc cửi, tháo úng có nơi, (nên) ruộng đất màu mỡ, thường năm được mùa. Đến như vườn tược (thì) các loại cau tươi, cam, chuối, chè, bông, khoai, cà, cũng thu hoạch nhiều lợi, xem các huyện (đây) hơn cả. Cho nên xưa có câu : « Cha mẹ sinh ta, Diên Hà, Thân Khê ».

Đây, đại khái địa lợi của toàn hạt. Vật sản của nó như hương phụ ở Đình Cao, của ở Xuân Diêm, từ lâu là có tiếng. Gần đây, trải qua lụt lội cái bồi, chẳng gì còn cả. Riêng vải, nhãn, mía, dưa hấu có phần hơn hạt khác vậy.

Đời Nam nhất thống chí
Tỉnh Hưng Yên

GAI TẬP

1— Các từ 稠密, 肥沃, 沙塘, 花利, 堤埧, có dùng trong tiếng Việt không ?.

Ở các bài trước đã có từ gì cũng có nghĩa là «đều» như từ 均? Giải nghĩa 益, 賤, và 益 賤.

2— Giải thích về mặt ngữ pháp kết cấu 《美恩金仙均為永豐所及》, So với kết cấu 王建為明人所八 ở bài 沱陽半園.

3— Nhận xét về nội dung tư tưởng câu : 金恩荒莽雖少, 而其田頗多晚熟, 故其民貧而頑.

4— Phân tích các chữ sau đây ra những thành phần của nó (tức bộ thủ + chữ cái): 安, 地, 利, 按, 秋, 準, 初, 肥, 歲, 堤, 漬, 被, 笑, 仙, 居, 沙, 間, 散, 堪, 販, 貧, 渾, 困, 何, 飄。

TRÀ LỜI

1— 稠密, 花利, 堤堤, đều dùng trong tiếng Việt mà không đổi thay gì. 號肥, 歲紫, 沙培 cũng dùng nhưng có đôi trật tự thành phần nhiều, phần thịnh, bởi sa.

Các từ đã học cùng nghĩa với 均 là 皆, 並。

造: 拄, 賊: 毀, 害, người làm loạn. 盜賊: 拄, 拄.

2— 爲所 là kết cấu chỉ sự bị động có nghĩa là bị. 笑恩金仙: chủ ngữ: 均爲木華所及: vì ngữ. Cả câu: 仙, 仙, Kim, Tiên đều bị thế nước chạm đến. So với câu 王建爲明人所杀 là giống nhau về kết cấu.

3— 笑恩荒莽雖少而其田頗多晚春, 故民貧而頑。 Câu này phần trên mô tả đất đai các huyện Kim Động, Ân Thi, điều kỳ không có gì đáng nói, nhưng phần dưới lại nói giáo đó dân nghèo và cứng cỏi, thì đã theo quan điểm sai lầm của phong thủy hoặc duy vật địa lý. Đất xấu nên dân nghèo thì còn có lý, đất xấu nên dân cứng cỏi thì đã quá xa.

4— 安: 宀 và 女, 地: 土 và 也, 利: 禾 và 刀 (刀), 按: 扌 và 安, 秋: 禾 và 火, 惟: 忄 và 隹, 初: 礻 và 刀, 肥: 月 (肉) và 巴, 歲: 歲 và 皿, 堤: 土 và 是, 漬: 氵 và 資, 被: 衣 và 皮, 笑: 亻 và 夫, 仙: 亻 và 山, 居: 尸 và 古, 沙: 氵 (水) và 少, 間: 門 và 日, 散: 昔 và 文, 堪: 土 và 甚, 販: 耳 và 反, 貧: 分 và 貝, 渾: 氵 (水) và 犴, 困: 口 và 大, 何: 亻 và 可, 飄, 足 và 風。

18. BÀI PHỤ

I. 荔枝 (菱)

荔枝之美, 古人所翫稱: 紅譜¹, 紫譜², 水精, 降雪. 白樂天, 暮君謨, 噴⁴噴⁵序譜⁶記者. 南園最多, 出於唐⁶安仁, 爲佳: 甘香不可名狀. 他⁸處亦有甘者, 香味不及. 爾以四月初熟, 月末摘已訖⁹, 不耐¹⁰久. 性頗熱, 善嗽¹¹人, 不過六七十顆¹², 多則壅氣, 生痰¹³.

芸台類語—黎貴惇

Theo bản A 141 TVKHKH

II. 三峽

自²三峽³，七百里中，兩岸連山，畧無闕處。重岩⁴疊嶂⁵，隱天蔽日，自非亭午⁷，夜分，不見曦⁸月。至于夏水襄⁹陵，沿¹⁰湖阻絕。或王命急宣¹¹，有時朝發白帝¹²，暮到江陵。其間千二百里，雖乘奔¹³御風，不以疾也。春冬之時，則素湍¹⁵綠潭¹⁶，迴清¹⁷倒影¹⁸，影不絕續²⁰，多生怪柏，懸泉²²瀑布，飛漱²³其間。清榮²⁴峻茂²⁵，良多趣味。每至晴初霜³⁰旦，林寒澗³¹肅，常有高猿長嘯³³，屬引³⁴，淒異，空谷傳响³⁶，猿鳴三聲，波濤⁴⁰沾裳。

水經注——酈道元

Theo Trung Quốc văn học sử

Nhân dân văn học xb xã Bảo Kinh 1962

ÂM

I. Lê chi

Lê chi chi mi, cò nhân sở diện xưng: hồng tăng, tử tiểu, thủy tính, giảng tuyết. Bạch Lạc Thiên, Thái Quan Mò trách trách v *Bồ Tự phá kí* giả. Nam quốc tối đa, xuất v Đường Hào An Nhân xā vi giai: cam, hương, bất khả danh trạng. Tha xứ diệc hữu cam giả, hương vị bất cập nhi. Dĩ tứ nguyệt sơ thực, nguyệt mặt thái trích dĩ nguyệt, bất nại cứu. Tính phạ nhiệt, thiện hám nhân, bất quá lục thất thập khóa, đa tảo ứng khí, sinh đàm.

Văn dài loại ngữ

LÊ QUÝ ĐÓN

II. Tam Hiệp

Tự Tam Hiệp thất bách lí trung, lưỡng ngạn liên sơn, lược vô khuyết xứ. Trùng nam điệp chướng, ẩn thiên tế nhật, tự phi đình ngộ dạ phân, bất kiến hi nguyệt. Chỉ vu hạ thủy tương lãng, duyên sọc trở tuyết. Hoặc vương mệnh cấp tuyên, hựu thời triêu phát Bạch Đế mộ đảo Giang Lăng. Kì gian thiên nhị bách lí, tuy thừa bốn ngự phong bất dĩ tật dã. Xuân đông chi thời tảo tổ thao lục đàm, hồi thanh đảo ảnh, tuyết nghiên đa sinh

quái bách, huyện tuyên học bổ, phi thiếu kì gian. Thanh vinh tuấn mạo, lương đa thú vị. Mỗi chỉ tình sơ sảng dân, lâm hàn giản túc, thường hữu cao viên trường khiếu, chúc dân thế đi, không cớ truyền hương, viên chuyên cứu tuyết. Cổ ngữ giả ca viết : « Ba Đông Tam Hiệp trường, Viên minh tam thanh lệ triền trường ».

Thủy kinh chú

LỊCH ĐẠO NGUYỄN

TỪ

1— (1) 錯 : chỉ lựa nói chung. (2) 錯 : tư sống. (3) 白黎天 Bạch Cư Di, một nhà thơ lớn đời Đường, tự là Lạc Thiên. 蔡君謨 : Thái Tưong, tự là Quân Mô, người đời Tống, đồ tiến sĩ, có tài văn chương. (4) 噴噴 : đây là ngời khen, tranh nhau ngời khen. (5) 圖序譜記 : các sách Đồ phả, Tự kỉ. (6) 唐蒙安仁社 : xã An Nhân, huyện Đường Hào, nay thuộc tỉnh Hải Hưng. (7) 不可名狀 : không thể gọi tên, mô tả trạng thái của nó; đây là không thể nói hết được (cái ngọt, cái thơm của vải). (8) 他处 : 处 cũng viết 处, 处, 處 ; xứ khác, vùng khác. (9) 訖 : xong. (10) 耐 : chịu, nhịn. 不耐久 : không nhịn lâu, không đề lâu được. (11) 嗽 : ăn, (12) 類 : trở một đơn vị, đây là quả (ăn vài sáu chục quả). (13) 痠 : đơn.

Lê Quý Đôn (1726—1784), người Duyên Hà (Diên Hà) Thái Bình, đồ bảng nhãn, học rộng, đọc nhiều, làm quan đến chức thượng thư, trữ tác rất nhiều, đã các ngành tri thức thời đó, Văn dai loại ngữ là một tập hợp ý kiến của tác giả trong khi đọc sách, chia làm 9 mục, mỗi mục nhiều điều.

II— (1) 三峽 : 峽 : nơi núi hai bên ép lại làm cho dòng sông còn rất hẹp, nước chảy xiết. Sông Trường Giang ở thượng lưu, có ba nơi như vậy : Cửa Đường, Vu Hiệp, Tây Lăng nằm vào phía đông tỉnh Tứ Xuyên và phía tây tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. (2) 自三峡七百里中 : trên quãng đường có ba hăm lăm, nay tính độ 200 km. (3) 闕處 : chỗ trống. 累無闕處 : không một chỗ nào trống, tức chỗ nào cũng núi non liên tiếp. (4) 岩 : đá, núi đá. (5) 嶂 : núi như bức bình phong, núi cao thẳng đứng. 重山疊嶂 : núi đá cao ngất trùng trùng điệp điệp. (6) 隱天蔽日 : che... (7) 亭午夜分 : 亭午 hay 正午 và 半夜 đúng trưa và nửa đêm. (8) 曦 : ánh sáng mặt trời khuất khung trời, mặt trời. (9) 襄 : lên, ngời. 陵 : gò. (10) 沿 : đi xuôi dòng; 溯 : đi ngược dòng. (11) 宣 : công bố, truyền đạt. (12) 白帝城 : thành Bạch Đế, nay ở trên núi má đông của huyện Phụng Tiết tỉnh Tứ Xuyên. 江陵 : nay là huyện Giang Lăng tỉnh Hồ Bắc. Từ Bạch Đế đến Giang Lăng đường dài 350 km. (13) 奔 : đi nhanh, chạy; đây chỉ ngựa chạy nhanh. (14) 不以 : cũng như 不如 : không bằng. (15) 湍 : dòng nước chảy mau. 素湍 dòng nước có băng trắng, chảy nhanh. (16) 綠潭 : đầm sâu màu biếc. (17) 迴 cũng viết là 迴 : quanh trở lại, uốn quanh 迴清 : dòng nước trong uốn quanh. (18) 倒 : đổ, ngã. (19) 倒影 : bóng các vật ngã xuống mặt nước. (20) 漱 cũng viết là 漱 : đánh núi. 紀漱 :

đỉnh núi cao tuyệt vời. (21) 怪柏 : cây bách có hình dáng kì lạ. (22) 懸 : treo ; 懸泉 : suối nhỏ chảy từ trên sườn núi cao xuống, giống như giòng nước treo, vắt trên đó. Dòng to thành thác thì gọi là 瀑布 (23) 漱 : ào ạt. (24) 榮 : viết giản ước là 榮 : sum suê, tươi tốt. (25) 峻 : cao. (26) 茂 : tươi tốt. (27) 良 : thật là. (28) 趣味 : thú vị. (29) 晴初 : ngày mới quang tạnh. (30) 霜旦 : buổi sớm có sương. (31) 澗肅 : khe tĩnh mịch. (32) 高狹 : vượn ở trên núi cao. (33) 嘯 : kêu, đây là vượn hú. (34) 屬引 : 屬 khi có nghĩa là liên tiếp thì đọc là *chức*, khi có nghĩa là thuộc về thì đọc là *thuộc*; liên tục, không ngắt. (35) 連 : thế lương, luôn nối. (36) 响 : tiếng vang trở lại. (37) 哀轉 : giọng đau thương rên vang. (38) 漁者 : người đánh cá, kẻ chài lưới. (39) 巴東 : tên một quận, nay ở miền đông Tứ Xuyên. (40) 湍 : nước mắt ; 湍 : thấm ướt ; 裳 :衣裳 : áo, áo xiêm.

鄺道元 (?—527) người đời Bắc Ngụy, học rộng, đọc nhiều, làm quan đến chức thứ sử, bị bọn làm phản bắt, mang gông mà chết. Tác phẩm nổi tiếng là *Thủy kinh chú*.

水經注 là bộ sách địa lí dựa vào bộ *Thủy kinh* truyền là của Quách Phức đời Tấn, để chú thêm. Người chú đã căn cứ vào những địa phương các con sông đã chảy qua để tương thuật thêm các mẫu chuyện, hoặc mô tả thêm cảnh vật, thổ nghi của từng nơi. Thái độ người chú rất nghiêm túc : chỗ *Thủy kinh* chép sai thì sửa lại, chỗ nào thấy khó tin thì nêu ra xét lại, bác đi, đưa ý kiến mình vào, luôn luôn chú trọng đến ảnh hưởng của con sông đối với đời sống nhân dân, đồng thời cũng ca ngợi công lao của những kẻ giúp dân trị thủy, và đã kích những bọn thống trị gian ác không biết lo gì cho dân.

Trong lời chú có rất nhiều chỗ miêu tả cảnh vật hết sức sinh động, khi thì miêu cho lời văn miêu tả trong thể loại du kí về sau.

Đoạn văn trích trên đây tiêu biểu cho loại văn miêu tả ấy. Đoạn văn trích ở phần «Giang thủy chú 2. Tam Hiệp là một cảnh hùng vĩ. Lời văn rất đẹp.

DỊCH

1. Quà vải

Cải ngon, cái đẹp của quả vải, người xưa đã ngợi khen : (mẫu ngoài như) lựa hồng, tơ tía (thịt vải) như thủy tinh, giáng tuyết. Bạch Lạc Thiên, Thái Quân Mô (đều đã) tranh nhau khen trong các sách *Đồ phả*, *Tự kỉ*. Nước Nam nhiều vải nhất, (vải) (sản) xuất ở xã An Nhân, huyện Đường Hào là thật ngon : ngọt, thơm, không thể nói hết được. Các nơi khác cũng có thứ vải ngọt, (nhưng) hương vị không kịp vải ấy. (Vải) chín đầu tháng tư, cuối tháng, hái đã xong, không chia để lâu. (Vải) tính chất khá nóng, người giới ăn cũng không quá sáu bảy chụe quả, nhiều thì tắc khí, sinh đờm.

II. Tam Hiệp (Ba hém)

Bảy trăm dặm trong (quãng) Tam Hiệp (ba hém), hai bờ (sông) núi liên tiếp, không chỗ nào khuất. Núi cao trùng điệp khuất nền trời, che mặt trời, không phải đứng tựa (hay) nửa đêm (thì) không thấy được ánh mặt trời (hay) mặt trăng. Đến nước to mùa hè tràn ngập các gò, (thì) xuôi, ngược đều bị trở ngại (và) chầm dứt. Hoặc mệnh vua phải công bố (tới dân) gấp, (thì) có khi sớm xuất phát (từ) Bạch Đế (mà) chiều tối tới Giang Lăng. Quảng ấy một nghìn hai trăm dặm, dù cưỡi ngựa nhanh (hay) ngự trên gió (cũng) không nhanh như vậy. Mùa đông mùa xuân thì dòng băng trắng. (mặt) đầm xanh, nước trong uốn khúc, bóng ngà (mặt sông), đỉnh cao chót vót sinh nhiều cây bách hình thù kì dị; suối treo, thác (đổ), vùn vút ào ạt trong quãng đá. (Nước) trong, (cây) tốt, (núi) cao, (cỏ) tươi, thật nhiều thú vị. Mỗi khi đến (dịp tới) mới tạnh quang, buổi sớm có sương, rừng lạnh, khe tĩnh, (thì) thường có vượn trên cao hú dài liên tiếp, thê lương kì lạ, (rồi) hang trống truyền (nhau) tiếng vang, (tiếng) vượn vang vọng bởi lâu mới dứt. Do đó, kẻ chài lưới ca rằng: « Ba Đông ba hém mù lẫm, Vượn kêu ba tiếng nước mắt đầm áo xiêm ».

Thủy kinh chú
LỊCH ĐẠO NGUYỄN

19. BÀI TẬP

嘉定氣候

嘉定氣候恆煥。季春初雨，夏而暑²，秋而
 潮³。定每多。候大雨，一。二。日，而冬多。香斷。蘇¹³載涼記南
 見晴之不是。苦。淋⁷。漓。四。時。開。雨。以。日。成。秋。又。云：「嶺
 月無不是。常中。秋。夏。似。之。矣。
 色²；

全狽¹⁴

全狽者乃達和鎮之獨名也。而全狽之初鹿¹⁶鹿
 在福江，下流之全狽，去鎮曰鹿野，又曰鹿洞云。
 且嘉定地有落安，邊和，永清，定祥，河仙，

五路之別。其間，咸所名目。固爲多矣。而土人常談，則只稱邊和地。曰全泥，婆娑¹⁷地；藩安地，曰漫¹⁸概，柴¹⁹概；定祥地，曰漆²⁰乳，美²¹湫；永清地，曰龍湖，沙²²湫；河仙地，曰哥²³毛，涯²⁴架者。乃舉其益所也，或大集也，或地頭也。概以言之，爲不煩歷叙備陳之瑣²⁵碎也。

(嘉定城通志——鄭懷德)

Theo bản VHV 1335/1-3 TVKHTU

TỪ

(1) 恆：hằng：thường có. 煥：áo：nóng. (2) 晴：cũng viết là 暑：thử：nắng. (3) 封：chủ：mưa kịp thời. (4) 盆：bồn：cái chậu. (5) 時辰：thời thần：một ngày đêm, theo lịch pháp cổ, chia làm 12 giờ, 12 thời hay thần. (6) 霽：cũng viết là 霽：tê：mưa tạnh. (7) 淋漓：lâm li：dầm dề. (8) 間或：gián hoặc：thỉnh thoảng. (9) 從無：không bao giờ có. (10) 旬：tuần, 10 ngày là một tuần, theo lịch pháp xưa. 決：giáp：suốt (11) 微：vi nhỏ. (12) 烈：liệt：đây có nghĩa là nóng; mạnh. (13) 蘇杭：Tô Thức, một văn hào đời Tống, Trung Quốc.

(14) 全泥：Đồng Nai, hai chữ này là hai chữ nôm; 全 là mượn âm, còn 泥 là cầu tạo thành chữ nôm để viết tiếng Việt. (15) 八里計：bát lý hĩa：trên dưới tám dặm. (16) 糜虎：mê lộc：con nai còn chưa. (17) 婆娑：Bà Rịa, hai chữ này là chữ nôm. (18) 漫概：Bến Nghé (chữ nôm). (19) 柴概：Sài Gòn tức Sài Gòn. (20) 漆乳：Vũng Cà. (21) 美湫：Mỹ Tho (chữ nôm). (22) 沙湫：Sa Đéc. (chữ nôm) (23) 哥毛：Cà Mau (chữ nôm). (24) 涯架：Rạch Giá (chữ nôm). (25) 瑣碎：tỏa toái：chỉ li, vụn vặt.

(26) Hai đoạn này đều trích trong Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức

CÂU HỎI

1 — Dựa vào chú thích, tìm hiểu lần lượt từng câu cho đến hết bài và phiên âm. Chữ nào chưa đọc được, tra ở Bảng chữ Tập I

2 — Giải thích cách dùng của các từ trong 間或 有之, 決旬累月之苦; 概以言之; 備陳之瑣碎也; từ 者 trong 全泥者; từ 以 trong 以其初... 曰全泥.

3 — Dịch ra tiếng Việt.

4 — Phân tích các chữ sau đây ra các thành phần (bộ và chữ gi) của nó: 季, 暑, 盆, 晴, 淋, 苦, 香, 皓, 記, 俱, 似, 和, 許, 糜, 概, 潞, 洞, 藩, 固, 則, 榮, 哥, 蒞, 集, 概, 陳.

5 — Đọc to, bằng miệng, nhiều lần, đúng cấu trúc câu.

1- PHIÊN ÂM

Gia Định khí hậu

Gia Định khí hậu hằng áo. Quý xuân se vũ, hẹy nhĩ thử, thu nhĩ chú. Mưa đa đại vũ, thể nhưc khuynh bão, nhiên đặc nhất nhĩ thời thân tức kiến ảm tế. Lâu li nhất nhĩ nhất, gián hoặc hữu chi, tông vô giáp tuần luy nguyệt chi khổ. Duy tứ thỹ hữn vũ nhĩ đông chí thủy hữu vi hàn. Khí hậu vô bất thường, tứ thời khai hoa, phạ đa hương tiết. Lương thiên hao nguyệt, tức thị trung thu, bất tu dĩ nhất nguyệt vi đoán. Tở Thước kí hữu vân : « Tứ thời câu thị hạ, Nhất vũ tiện thành thu ». Hữu vân : « Lĩnh Nam vạn hộ giai xuân sắc », cái tự chi hi.

Đồng Nai

Đồng Nai giả nãi Biên Hòa trấn chi độc danh dã. Nhĩ Đồng Nai chi thị hạn tại Phước Giang hạ lưu chi nam, khứ trấn bát li hữa. Dĩ kì se vi mế (mĩ) lục chi dã, ngữ viết Đồng Nai tự viết Lộc Dã, hạn viết Lộc Đông vân. Thả, Gia Định địa hữn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên ngạ lộ chi biệt. Kỉ gian, xứ sở danh mục cổ vi đa hi. Nhĩ thổ nhân thường đàm, tác chi xưng Biên Hòa địa viết Đồng Nai, Bà Rịa; Phiên An địa viết Bến Nghé, Sài Gòn; Định Tường địa viết Vũng Cà, Mỹ Tho; Vĩnh Thanh địa viết Long Hồ, Sa Đéc; Hà Tiên địa viết Cà Mau, Rạch Giá giả. Nãi cử kì li sở dã, hoặc đại tập dã, hoặc địa dân dã. Khái dĩ ngôn chi, vi bất phiên lịch tự bị trần chi tỏa toái dã.

Gia Định thành đông chi
TRỊNH HOÀI ĐỨC

2— 間或有之 : 之 là đại từ thay thế cho nhóm 淋漓 — 二日, 间 bỏ ngữ cho động từ 有 ở trước, có nghĩa là *cái đó*, *điên đó*. Cả câu : *thỉnh thoảng có cái đó*.

決旬累月之苦 : 之 là trợ từ tiêu phẩm nối liền từ trung tâm với định ngữ của nó ở trước 決旬累月, nó không có nghĩa gì cả, chỉ có tác dụng nhấn mạnh định ngữ ở trước thôi. Cả nhóm : *Cải khổ hàng tuần hàng tháng*.

概以言之 : 之 là đại từ thay thế cho những điều đã nói ở trên — ở đây nội dung nó thay thế không được xác định thật rõ. Cả nhóm : *đại khái đề nói về điều đó, hoặc : nói đại khái về điều đó*.

備陳之瑣碎也 : 之 là trợ từ tiêu phẩm vô nghĩa, thêm cho có âm điệu, nối nhóm động từ 備陳 với bổ ngữ 瑣碎. Cả nhóm : *trình bày đầy đủ những cái vụn vặt*.

全貌者 : 者 là trợ từ ngữ khí có tác dụng nhấn mạnh, nêu bật chủ ngữ đứng trước nó. 以其初...曰全貌 : 以 là quan hệ từ chỉ nguyên nhân : *Do ban đầu nó là đồng hươu nai, lời nói gọi là Đồng Nai*.

Khí hậu Gia Định

Gia Định, khí hậu thường nóng. Cuối xuân mới mưa, hè thì nắng, thu thì mưa kịp thời. Thường có nhiều trận mưa to, thế như nghiêng chén, nhưng cũng một hai giờ tạnh thấy quang tạnh. Dầm dề một hai ngày thỉnh thoảng (cũng) có, (nhưng) không bao giờ có cái khô suốt tuần hàng tháng (mưa dầm). Duy bốn mùa có mưa và đông chỉ mới có lạnh hơi hơi. Khí hậu không bất thường, bốn mùa hoa nở, rất nhiều hương nồng. Trời trong, trăng sáng tức là trung thu, không phải lấy ngày tháng mà đoán (định). Bài kí của Tô Thức có nói: « Bốn mùa đều là hạ, một trận mưa thì thành thu ». Lại nói: « Lĩnh Nam muôn nhà đều sắc xuân », ấy là giống cái đó vậy.

Đồng Nai

Đồng Nai là tên của riêng trấn Biên Hòa. Còn chợ Đồng Nai lại ở phía nam hệ lưu sông Phước Giang, cách trấn trên dưới tám dặm. Do ban đầu nó là đồng hươu nai, lời nói (của nhân dân) gọi là Đồng Nai, chữ gọi là Lộc Dã, hay gọi là Lộc Động. Vả, đất Gia Định có Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên, năm lộ khác nhau. Trong khoảng đó, xứ sở, danh mục vốn là nhiều. Nhưng (trong lời) nói chuyện thường của người địa phương thì chỉ xưng đất Biên Hòa là Đồng Nai, Bà Rịa; đất Phiên An là Bến Nghé, Sài Gòn; đất Định Tường là Vung Cù, Mỹ Tho; đất Vĩnh Thanh là Long Hồ, Sa Đéc; đất Hà Tiên là Cà Mau, Rạch Giá. Còn đưa lên làm lộ sở các nơi đó, (thì) hoặc là chỗ tập hợp lớn, hoặc là chỗ địa đầu. Nói đại khái như vậy, không phiên lộn lượt kể hết, trình bày đây đủ những cái vụn vặt.

Gia Định là thành thông chí
TRỊNH HOÀI ĐỨC

4— 季: 子 và 朱, 暑: 日 và 者, 盆: 皿 và 分, 晴: 日 và 青, 漲: 氺 (水) và 林, 苦: 艸 và 古, 香: 匕 và 香 (禾 và 日), 皓: 白 và 告, 記: 言 và 己, 俱: 亼 và 具, 似: 亼 và 以, 和: 口 và 禾, 許: 言 và 午, 廩: 鹿 và 未, 語: 言 và 吾, 洞: 氺 (水) và 同, 藩: 艸 và 藩, 囗: 口 và 古, 則: 亼 và 貝, 柴: 木 và 此, 哥: 可 và 可 (匕 và 口), 蒞: 氺 (水) và 位 và 𡵚, 集: 隹 và 木, 概: 木 và 既, 陳: 亼 và 東。

20. BÀI TẬP

山 南

古 洛¹ 龍 國, 秦 爲 南 海 郡, 漢 置 交 趾 郡, 唐 改 交 州。丁 黎 或 爲 道, 或 爲 府。其 壯 峒, 唐 林, 扶 烈, 皆 其 地 也。李 朝 改 稱 諸 路²。陳 朝

為天長，建昌，應天，莊仁，新興，快州，
 長安，順中，龍興，天長，承宣，統諸府縣，黎朝因之。
 改為上南下北，其地清華，在南山，東畔⁵臨海，始
 為北海陽，乃四宣之第一也。二道風物頗殊。上
 繁⁷文勝，而財物則下路為佳，誠都邑之藩¹³翰，
 遼稱威，府庫也。

歷朝憲章類志——潘輝注

Theo bản A 1551/1 TVKHTU

TỪ

- (1) 絡龍國: nước Lạc Long, tức nước Văn Lang; thật ra chưa bao giờ gọi nước ta với tên như thế. (2) 路, 承宣: lộ, thừa tuyên: tên đơn vị hành chính, sau này gọi là tỉnh 省. (3) 版圖: bản đồ: bản đồ. (4) 沿: có nghĩa là dọc theo. (5) 畔: bên: bờ ruộng; ranh giới. (6) 選: mào: xa. (7) 繁昌: phồn xương: nhiều và tốt, phồn thịnh. (8) 頗: đón: chứa, cất; đây có nghĩa là rất. 殊: thù: đặc biệt, khác. 頗殊: rất khác nhau. (9) 上: chỉ 山南上. (10) 文勝而氣浮: văn thì vượt lên trên cái chất, nhưng khí thì hơi quá. (11) 下: chỉ 山南下: (12). 實多而撲重: chất của nhi phức trọng: thực chất bên trong thì nhiều mà cái chất phức thì nặng. (13) 藩翰: phiên bản: rào giậu. (14) 府庫: phủ kho: kho tàng.

(15) Phan Huy Chú (1782 — 1840) hiệu là Mai Phong, quê ở làng Thu Hoạch, huyện Can Lộc, nay thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh, học rộng nhưng không đỗ cao, làm quan đến chức phủ thừa phủ Thừa Thiên, sau cáo bệnh về dạy học ở Sơn Tây, trứ tác rất nhiều.

Lịch triều hiến chương có thể xem như một bộ bách khoa toàn thư về nước Việt Nam thời xưa. Nội dung gồm 49 quyển chia làm các phần: Địa dư chí, Nhân vật chí, Quan chức chí, Lễ nghi chí, Khoa mục chí, Quốc dụng chí, Hình luật chí, Bình chế chí, Văn tịch chí, Bạng giao chí. Sách viết có phương pháp khoa học, có rất nhiều tài liệu có giá trị khoa học để nghiên cứu về nước ta thời xưa.

Đoạn văn trên đây trích trong *Địa dư chí*, phần mở đầu nói về đất Sơn Nam.

CÂU HỎI

- 1 — Dựa vào chú thích, tìm hiểu lần lượt từng câu và phiên âm cho đến hết bài. Nếu cần, tra ở Bảng tra chữ Tập I.
- 2 — Trong bài có 2 từ 稱, nghĩa giống nhau, khác nhau thế nào?
- 3 — Nhận xét về cách dùng từ chỉ số lượng trong các nhóm: 隸府九縣三十六。
- 4 — Dịch ra tiếng Việt.
- 5 — Phân tích các chữ sau đây ra các thành phần của nó: 國, 淳, 郡, 趾, 峒, 扶, 李, 昌, 仁, 峙, 清, 逸, 財, 都, 庫。
- 6 — Đọc to, bằng miệng, nhiều lần đúng câu trúc các câu.

TRẢ LỜI

1 — PHIÊN ÂM

Son Nam

Cố Lạc Long quốc, Tân vi Nam Hải quận, Hán trí Giao Chỉ quận, Đường cải Giao Châu. Đinh Lê hoặc vì đạo hoặc vì phủ. Kì Đồ Động, Đường Lâm, Phù Liệt giai kì địa dã. Lí triều cải xưng chư lộ. Trần triều vi Thiên Trường, Kiến Xương, Ứng Thiên, Lí Nhân, Tân Hưng, Khoái Châu, Trường Yên, Long Hưng, Đại Hoàng, An Tiêm đẳng lộ. Lê triều nhân chi. Quang Thuận trung trí Thiên Trường thừa tuyên, thống chư phủ huyện. Cặp định bản đồ cải vi Sơn Nam, lệ phủ cũ, huyện tam thập lục. Cảnh Hưng gian, thủy vi thượng hạ nhị đạo. Kì địa tây giới duyên sơn, đông hạn lâm hải, Kinh Bắc, Hải Dương tại đông bắc, Thanh Hoa tại nam, địa thế quảng mào, nhân vật phồn xương, nãi tứ tuyên chi đệ nhất dã. Nhị đạo phong vật đồn thù. Thương tác văn thắng nhi khí phủ, hạ tắc chất đa nhi phác trọng, văn vật tắc thượng du xưng thịnh, tài vật tắc hạ lộ vi giai, thành đồ ập chí phiên hàn, quốc gia chi phủ khổ dã.

Lịch triều hiến chương loại chí

PHAN HUY CHÚ

- 2 — 改稱諸路: 稱 có nghĩa: gọi là; cả nhóm: cái gọi là các lộ.

上遡稱威: 稱 có nghĩa: có tiếng, là; cả nhóm: thượng du có tiếng là thịnh, hoặc: thượng du là thịnh.

- 3 — 隸府九, 縣三十六: từ số lượng đặt ở sau danh từ. Khi danh từ ấy làm bổ ngữ cho một động từ đứng trước nó. Ví dụ: 設立里三, 邑六; 領縣三。

4 — DỊCH RA TIẾNG VIỆT

Son Nam

Xưa (là) nước (của) Lạc Long (Quân), đời Tần là quận Nam Hải, đời Hán đặt (thành) quận Giao Chỉ, đời Đường đổi (ra) Giao Châu. Đời Đinh đổi Lê hoặc (đặt) là đạo, hoặc

(đất) là phủ. Đỗ Động, Đường Lâm, Phù Liệt đều (là) đất nó vậy. Triều Lí đời gọi là các lộ. Ở triều Trần là các lộ Thiên Trường, Kiến Xương, Ứng Thiên, Lí Nhân, Tân Hưng, Khoái Châu, Trường An, Long Hưng, Đại Hoàng, An Tiêm. Triều Lê theo đó. Trong niên hiệu Quang Thuận đặt (ra) thừa tuyên Thiên Trường, gồm hợp các phủ, huyện. Đến khi định bản đồ (thì) đời là Sơn Nam; thuộc (vào đó có) chín phủ, ba mươi sáu huyện. Trong đời Cảnh Hưng bắt đầu (chia) làm hai đạo thượng hạ. Đất nó ranh giới phía tây dọc theo núi, bờ đông đến bể, Kinh Bắc, Hải Dương ở đông bắc, Thanh Hoa ở phía nam, địa thế xa rộng, người vật phần thịnh, (nó) là thứ nhất trong bốn tuyên vậy. Phong vật hai đạo rất khác (nhau). (Sơn Nam) thượng thì vô ngoài đẹp mà khí phủ, (Sơn Nam) hạ thì chật (bên trong) nhiều mà phác nặng, văn vật thì thượng du là thịnh, tài vật thì hạ lộ là tốt. Thật là phân giậu của đó ắp, kho tàng của quốc gia vậy.

Lịch triều hiến chương loại chí

PHẦN HUY CHỮ

5 一 圖: 口 và 彀, 海: 氵(水) và 每, 郡: 阝(邑) và 君, 趾: 足 và 止, 峒: 山 và 同, 扶: 扌 và 夫, 李: 木 và 子, 昌: 日 và 日 (nhật), 仁: 亻 và 二, 畔: 田 và 半, 清: 氵(水) và 青, 趣: 走 và 貌, 財: 貝 và 才, 都: 阝(邑) và 者, 庫: 广 và 車.

CHƯƠNG III

KÍ, TRUYỀN KÍ, TIÊU THUYẾT

Văn xuôi lịch sử có khi lẫn với văn học, văn xuôi địa lí gần khoa học hơn, nhưng có khi cũng mang tính chất văn học. Kí, truyền kí, tiêu thuyết thuần là những thể loại văn học.

Kí là ghi. Hễ ghi chép một việc gì, một chuyện gì đã có gọi là kí.

Hiệu theo nghĩa rộng đó thì một số mẫu chuyện nhỏ trong *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, trong *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án là những bài kí, tác phẩm dài như *Phan Bội Châu niên biên* là một thiên kí sự, cả đến *Hoàng Lê nhất thống chí* có người cũng cho là một cuốn truyền kí hoặc một cuốn kí sự lịch sử. Như vậy, có khi kí lại lẫn lộn với *tùy bút*, với *lục*, với *chí*. Thực ra, ngày xưa chưa có sự phân chia thật rạch ròi giữa các thể loại và cũng chưa có lí luận, nghiên cứu gì kĩ càng về văn đề này. Nhưng từ *tùy bút*, *lục*, *chí* còn mang một ý nghĩa thông thường chứ chưa hẳn là những thuật ngữ thể loại được quy định chặt chẽ.

Hiệu theo nghĩa hẹp thì trước kia *kí* gồm có *kí sự* và *truyền kí*.

Kí sự có thể ngắn, dài, nhưng nội dung kể một sự việc đã xảy ra, cốt đề ca ngợi hoặc phê phán một cái gì nhất định. Ngắn thì như bài *Lê Tô truyện* của Phạm Đình Hổ, dài thì như *Phan Bội Châu niên biểu* là cả một cuốn hồi kí về cuộc đời hoạt động cách mạng của tác giả. Thông thường là những bài văn vừa ghi chép một sự việc gì có ý nghĩa quan trọng, trình bày quan điểm, ý kiến của tác giả như *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp kí* của Trương Hán Siêu, *Thanh Hư động kí* của Nguyễn Phi Khanh.

Truyện kí ghi chép một câu chuyện hoặc có thật hoặc hư cấu trên cơ sở sự thật nhằm thể hiện một tư tưởng chủ đề nhất định. Câu chuyện thường ngắn và mang tính chất trí tuệ. Ví dụ *Đào hoa nguyên kí*, *Ngũ hổ tiên sinh* của Đào Tiềm, *Túy ngạn tiên sinh* của Bạch Cư Dị.

Kí sự và truyện kí có kết cấu chặt chẽ, lời văn trau chuốt, đã dùng đến hình ảnh và điển cố, đủ các yếu tố miêu tả, tự sự, trữ tình, nghị luận, cú pháp do đó cũng phức tạp lên, các biện pháp tu từ đã được sử dụng rộng rãi, tính văn học của tác phẩm đã rõ rệt, nên nói chung đã khó hiểu hơn văn xuôi lịch sử và địa lí.

Truyện kí bắt nguồn từ truyền thuyết của văn học dân gian. Dạng ban đầu của nó cũng là truyền thuyết được ghi chép lại, có ít nhiều thêm bớt của tác giả. * Tây qua truyện * trong *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp là một truyện như vậy. Sau đó, nhà văn mới đưa vào kết cấu truyền thuyết, tiếp thu nhiều yếu tố dân gian khác, hư cấu những câu chuyện chứa chất nhiều yếu tố thần linh, cho phù hợp với thể giới quan thần linh chủ nghĩa của người đương thời, có khi cũng để che mắt bọn thống trị, tránh sự khinh bỉ. Như vậy, thường đề thể hiện một chủ đề nhất định, nhưng có lúc cũng chẳng có một dụng ý rõ rệt. Một số truyện trong *Lĩnh Nam chích quái*, trong *Thánh Tông di thảo* có tính chất như vậy. *Truyện* kí *mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Truyện* kí *tán phá* của Đoàn Thị Điểm, có một số truyện là truyện kì đúng như nhan đề của sách. *Liên trại chỉ* của Bồ Tùng Linh cũng nhiều truyện như vậy. Nhưng, trong các tác phẩm này cũng còn nhiều truyện chứa đựng yếu tố thần linh nhưng đích thực là những truyện ngắn như ta quan niệm ngày nay, trong đó, thành phần thần linh chủ nghĩa chẳng qua là hình thức để chuyển chỗ trót lọt nội dung phê phán đối với giai cấp thống trị mà thôi, *Truyện Tản Viên từ phán sự lục*, *Đài Giang dạ ẩm kí*, *Hạng Vương từ kí* trong *Truyện* kí *mạn lục* là những thí dụ.

Truyện kí có kết cấu chặt chẽ, lời văn chẹn lọc, từ ngữ phân tích tâm lí nhiều lên, cú pháp đa dạng, lời nói độc thoại, đối thoại, gián tiếp, trực tiếp đều có đủ, yếu tố miêu tả, tự sự, trữ tình, trữ tình ngoại đề, nghị luận, phẩm hành đã tăng lên, xoắn xít vào nhau, cốt dựng lại cuộc sống sinh động, phong phú để làm nổi bật được chủ đề.

Trong phương pháp sáng tác, hai tính chất hiện thực và lãng mạn cũng lồng vào nhau chặt chẽ.

★ ★

Ngày xưa chưa có thuật ngữ *tiền thuật*. Ở đây muốn gồm vào *tiền thuật* một số thể loại như : *truyện* kí *đặc biệt* (không khác gì truyện ngắn) ; *truyện* (bằng thơ) ; *chỉ* (bằng văn xuôi).

Có những truyền kì xét ra là những *truyện ngôn* đích thực. Đó là một số tác phẩm trong *Truyền kì mạn lục* như trên đã nói. Như vậy nước ta có truyền ngôn rất sớm và nhiều truyền ngôn có giá trị lớn. Nội dung phê phán mãnh liệt và sâu sắc. Kết cấu ở tính cách nhân vật, nâng dẫn hướng thái người đọc lên đỉnh cao và giữ cho đến cuối truyện, ngôn ngữ đã gần cuộc sống hiện thực, không phải là thứ ngôn ngữ trung tính của tác giả.

Vào đầu thế kỉ XX, một số trí thức thuộc tầng lớp nho học cũ nhưng đã tiếp xúc với văn học phương Tây và văn học Trung Quốc mới, dùng chữ Hán đề sáng tác những truyện ngôn mới, đề là đoàn thiên tiên thuyết. Tập chí Nam Phong đã đăng một số. Có cái của một truyền ngôn viết bằng tiếng Việt : *Tín hùn nhất tịch thoại*. Nội dung có nhiều hạn chế nhưng cũng có những nét tích cực. Hình thức đã học tập cách viết của truyền ngôn phương Tây hiện đại, nhưng cũng đã trở lại với truyền thống dân tộc ở một số điểm nhất định. Có nhiều những truyện ngôn mới này bằng chữ Hán không được tiếp tục.

Truyện thơ phần nhiều viết bằng tiếng Việt. *Hương tuyết hành* là một thí dụ điển hình có viết bằng chữ Hán. Tuy gọi là « hành » nhưng đúng là truyện thơ. Còn truyện thơ nôm thì không phải là đối tượng của sách này.

Chi như Hoàng Lê nhất thống chí, Tam quốc chí diễn nghĩa là tiểu thuyết. Chỉ có cơ sở ở lịch sử. Nhiều nhân vật, nhiều sự kiện là nhân vật, sự kiện lịch sử, nhưng phần hư cấu của tác giả, phần tiếp thu những truyền thuyết dân gian là thành phần *thống chí* được tin cậy đến mức được coi như là lịch sử, do đó tác phẩm vừa có giá trị lịch sử vừa có giá trị văn học và có người gọi đó là một cuốn kí sự lịch sử.

Chỉ viết theo chương hồi, toàn tác phẩm chia ra nhiều hồi, mỗi hồi bắt đầu bằng hai câu thơ hay hai câu đối làm thành nhan đề của hồi, mở đầu kể chuyện là hai chữ « tiểu thuyết » nghĩa là « lại nói » tức là kể tiếp chuyện từ hồi trên đó, chấm dứt hồi thường là công thức « hạ hồi phân giải » nghĩa là « xem hồi sau sẽ rõ ».

Chuyện kể theo thứ tự thời gian, không đảo lộn thứ tự các sự kiện. Nguồn gốc của chí là chuyện kể dân gian. Đã kể thì chỉ có kể những sự việc, những hành động, việc làm của con người chứ không thể kể diễn biến của tâm trạng, đời sống nội tâm, cho nên nhân vật chỉ được thể hiện bằng hành động, lời nói. Do đó, hành động của nhân vật thường phong phú, đa dạng, được chọn lọc và diễn hình hóa đề tiêu biểu được mọi khía cạnh từng tính cách.

Lời văn giản dị, trong sáng, gần khẩu ngữ. Ở đây có phần khác với kí sự : ở một số kí sự lời văn có đúc, nhiều hình ảnh, nhiều điển cố, nhưng lời văn tự sự của chí thì hay dùng ngôn ngữ thông thường, có pháp đơn giản, vì đây không chỉ là văn đề đọc mà còn cốt là văn đề kể mọi người nghe.

Đầu thế kỉ XX xuất hiện một cuốn tâm sử, đó là *Truyện Quang tâm sử*. Gọi là sử nhưng lại là tiểu thuyết. Cách viết đã khác với *Hoàng Lê nhất thống chí*, có nhiều yếu tố của cách viết tiểu thuyết hiện đại, nhưng hãy còn nhiều vết tích của truyện thơ dân gian, của cổ tích. Riêng nội dung phục vụ chủ đề « yêu nước, đoàn kết đánh đuổi bọn xâm lược », còn lời văn thì đúng là lời văn của Phan Bội Châu tràn trề nhiệt tình cách mạng và có sức hấp dẫn, thuyết phục mãnh liệt.

浴¹翠山靈²濟塔記

吾鄉多勝景。少時遊覽，足跡迨⁴徧⁵。嘗捨⁶舟登此山，指⁷其壝碑⁹，剝¹⁰苔¹¹認讀，則知古塔乃李朝廣祿¹²祐七平址¹⁹，未所建也。及陟¹³巖¹⁴峯，上增¹⁵巖¹⁶，但¹⁷見殘碑¹⁸，廢址¹⁹，委賢²⁰于幽²¹壑²²亂²³石間，不覺愀²⁴然。長嘆：從何而興²⁷，成敗²⁸耶？又²⁹有作²⁹者，否³⁰耶？幾²⁵成有陳²⁶跡，便有此山，登³¹臨³¹而³²同，備³⁵位³⁶者，天³⁷涯隱余後，家³⁸四方³⁹，仕³⁴宦³⁴于朝，備³⁵位³⁶者，天³⁷涯隱時，夢中遊月。

今³⁸上³⁹即³⁹位³⁹之二年冬，余在京⁴⁰師⁴⁰，山僧⁴¹智素至門告曰：重建寶塔，自⁴²閑⁴²祐⁴²丁丑⁴³，歲⁴³臘⁴⁴六⁴⁴周⁴⁴，至今畢工矣，願公記之……

余謂釋⁴⁵迦⁴⁵老子⁴⁶以⁴⁶三⁴⁶空⁴⁷證⁴⁷道⁴⁷。滅⁴⁸後⁴⁸末⁴⁸時⁴⁸，少⁴⁸奉佛教，豈⁴⁹惑⁴⁹虛⁵⁰費⁵⁰財⁵⁰寶⁵⁰，天⁵¹下⁵¹五⁵¹分⁵¹，惜⁵⁰剝⁵⁰居⁵⁰其⁵⁰一⁵⁰。幸⁵¹佛⁵¹教⁵¹，豈⁵²惑⁵²虛⁵³費⁵³財⁵³寶⁵³，天⁵⁴下⁵⁴五⁵⁴分⁵⁴，惜⁵⁰剝⁵⁰居⁵⁰其⁵⁰一⁵⁰。雖其不然，為妖⁵⁵魅⁵⁵，乃⁵⁶普⁵⁶慧⁵⁶侍⁵⁶者⁵⁶，幾⁵⁷希⁵⁷。深⁵⁸得⁵⁸竹⁵⁸林⁵⁸大⁵⁸手⁵⁸而⁵⁸法⁵⁸段⁵⁸，律⁶³身⁶³雖⁶³行⁶³，有⁶⁴葦⁶⁴三⁶⁴條⁶⁴，直⁶⁵寸⁶⁵而⁶⁵尺⁶⁵，尺⁶⁶而⁶⁶寸⁶⁶，一⁶⁷步⁶⁷而⁶⁷步⁶⁷，一⁶⁸重⁶⁸高⁶⁸而⁶⁸重⁶⁸，一⁶⁹步⁶⁹而⁶⁹步⁶⁹，一⁷⁰重⁷⁰高⁷⁰而⁷⁰重⁷⁰，一⁷¹步⁷¹而⁷¹步⁷¹，一⁷²重⁷²高⁷²而⁷²重⁷²，一⁷³步⁷³而⁷³步⁷³，一⁷⁴重⁷⁴高⁷⁴而⁷⁴重⁷⁴，一⁷⁵步⁷⁵而⁷⁵步⁷⁵，一⁷⁶重⁷⁶高⁷⁶而⁷⁶重⁷⁶，一⁷⁷步⁷⁷而⁷⁷步⁷⁷，一⁷⁸重⁷⁸高⁷⁸而⁷⁸重⁷⁸，一⁷⁹步⁷⁹而⁷⁹步⁷⁹，一⁸⁰重⁸⁰高⁸⁰而⁸⁰重⁸⁰，一⁸¹步⁸¹而⁸¹步⁸¹，一⁸²重⁸²高⁸²而⁸²重⁸²，一⁸³步⁸³而⁸³步⁸³，一⁸⁴重⁸⁴高⁸⁴而⁸⁴重⁸⁴，一⁸⁵步⁸⁵而⁸⁵步⁸⁵，一⁸⁶重⁸⁶高⁸⁶而⁸⁶重⁸⁶，一⁸⁷步⁸⁷而⁸⁷步⁸⁷，一⁸⁸重⁸⁸高⁸⁸而⁸⁸重⁸⁸，一⁸⁹步⁸⁹而⁸⁹步⁸⁹，一⁹⁰重⁹⁰高⁹⁰而⁹⁰重⁹⁰，一⁹¹步⁹¹而⁹¹步⁹¹，一⁹²重⁹²高⁹²而⁹²重⁹²，一⁹³步⁹³而⁹³步⁹³，一⁹⁴重⁹⁴高⁹⁴而⁹⁴重⁹⁴，一⁹⁵步⁹⁵而⁹⁵步⁹⁵，一⁹⁶重⁹⁶高⁹⁶而⁹⁶重⁹⁶，一⁹⁷步⁹⁷而⁹⁷步⁹⁷，一⁹⁸重⁹⁸高⁹⁸而⁹⁸重⁹⁸，一⁹⁹步⁹⁹而⁹⁹步⁹⁹，一¹⁰⁰重¹⁰⁰高¹⁰⁰而¹⁰⁰重¹⁰⁰，一¹⁰¹步¹⁰¹而¹⁰¹步¹⁰¹，一¹⁰²重¹⁰²高¹⁰²而¹⁰²重¹⁰²，一¹⁰³步¹⁰³而¹⁰³步¹⁰³，一¹⁰⁴重¹⁰⁴高¹⁰⁴而¹⁰⁴重¹⁰⁴，一¹⁰⁵步¹⁰⁵而¹⁰⁵步¹⁰⁵，一¹⁰⁶重¹⁰⁶高¹⁰⁶而¹⁰⁶重¹⁰⁶，一¹⁰⁷步¹⁰⁷而¹⁰⁷步¹⁰⁷，一¹⁰⁸重¹⁰⁸高¹⁰⁸而¹⁰⁸重¹⁰⁸，一¹⁰⁹步¹⁰⁹而¹⁰⁹步¹⁰⁹，一¹¹⁰重¹¹⁰高¹¹⁰而¹¹⁰重¹¹⁰，一¹¹¹步¹¹¹而¹¹¹步¹¹¹，一¹¹²重¹¹²高¹¹²而¹¹²重¹¹²，一¹¹³步¹¹³而¹¹³步¹¹³，一¹¹⁴重¹¹⁴高¹¹⁴而¹¹⁴重¹¹⁴，一¹¹⁵步¹¹⁵而¹¹⁵步¹¹⁵，一¹¹⁶重¹¹⁶高¹¹⁶而¹¹⁶重¹¹⁶，一¹¹⁷步¹¹⁷而¹¹⁷步¹¹⁷，一¹¹⁸重¹¹⁸高¹¹⁸而¹¹⁸重¹¹⁸，一¹¹⁹步¹¹⁹而¹¹⁹步¹¹⁹，一¹²⁰重¹²⁰高¹²⁰而¹²⁰重¹²⁰，一¹²¹步¹²¹而¹²¹步¹²¹，一¹²²重¹²²高¹²²而¹²²重¹²²，一¹²³步¹²³而¹²³步¹²³，一¹²⁴重¹²⁴高¹²⁴而¹²⁴重¹²⁴，一¹²⁵步¹²⁵而¹²⁵步¹²⁵，一¹²⁶重¹²⁶高¹²⁶而¹²⁶重¹²⁶，一¹²⁷步¹²⁷而¹²⁷步¹²⁷，一¹²⁸重¹²⁸高¹²⁸而¹²⁸重¹²⁸，一¹²⁹步¹²⁹而¹²⁹步¹²⁹，一¹³⁰重¹³⁰高¹³⁰而¹³⁰重¹³⁰，一¹³¹步¹³¹而¹³¹步¹³¹，一¹³²重¹³²高¹³²而¹³²重¹³²，一¹³³步¹³³而¹³³步¹³³，一¹³⁴重¹³⁴高¹³⁴而¹³⁴重¹³⁴，一¹³⁵步¹³⁵而¹³⁵步¹³⁵，一¹³⁶重¹³⁶高¹³⁶而¹³⁶重¹³⁶，一¹³⁷步¹³⁷而¹³⁷步¹³⁷，一¹³⁸重¹³⁸高¹³⁸而¹³⁸重¹³⁸，一¹³⁹步¹³⁹而¹³⁹步¹³⁹，一¹⁴⁰重¹⁴⁰高¹⁴⁰而¹⁴⁰重¹⁴⁰，一¹⁴¹步¹⁴¹而¹⁴¹步¹⁴¹，一¹⁴²重¹⁴²高¹⁴²而¹⁴²重¹⁴²，一¹⁴³步¹⁴³而¹⁴³步¹⁴³，一¹⁴⁴重¹⁴⁴高¹⁴⁴而¹⁴⁴重¹⁴⁴，一¹⁴⁵步¹⁴⁵而¹⁴⁵步¹⁴⁵，一¹⁴⁶重¹⁴⁶高¹⁴⁶而¹⁴⁶重¹⁴⁶，一¹⁴⁷步¹⁴⁷而¹⁴⁷步¹⁴⁷，一¹⁴⁸重¹⁴⁸高¹⁴⁸而¹⁴⁸重¹⁴⁸，一¹⁴⁹步¹⁴⁹而¹⁴⁹步¹⁴⁹，一¹⁵⁰重¹⁵⁰高¹⁵⁰而¹⁵⁰重¹⁵⁰，一¹⁵¹步¹⁵¹而¹⁵¹步¹⁵¹，一¹⁵²重¹⁵²高¹⁵²而¹⁵²重¹⁵²，一¹⁵³步¹⁵³而¹⁵³步¹⁵³，一¹⁵⁴重¹⁵⁴高¹⁵⁴而¹⁵⁴重¹⁵⁴，一¹⁵⁵步¹⁵⁵而¹⁵⁵步¹⁵⁵，一¹⁵⁶重¹⁵⁶高¹⁵⁶而¹⁵⁶重¹⁵⁶，一¹⁵⁷步¹⁵⁷而¹⁵⁷步¹⁵⁷，一¹⁵⁸重¹⁵⁸高¹⁵⁸而¹⁵⁸重¹⁵⁸，一¹⁵⁹步¹⁵⁹而¹⁵⁹步¹⁵⁹，一¹⁶⁰重¹⁶⁰高¹⁶⁰而¹⁶⁰重¹⁶⁰，一¹⁶¹步¹⁶¹而¹⁶¹步¹⁶¹，一¹⁶²重¹⁶²高¹⁶²而¹⁶²重¹⁶²，一¹⁶³步¹⁶³而¹⁶³步¹⁶³，一¹⁶⁴重¹⁶⁴高¹⁶⁴而¹⁶⁴重¹⁶⁴，一¹⁶⁵步¹⁶⁵而¹⁶⁵步¹⁶⁵，一¹⁶⁶重¹⁶⁶高¹⁶⁶而¹⁶⁶重¹⁶⁶，一¹⁶⁷步¹⁶⁷而¹⁶⁷步¹⁶⁷，一¹⁶⁸重¹⁶⁸高¹⁶⁸而¹⁶⁸重¹⁶⁸，一¹⁶⁹步¹⁶⁹而¹⁶⁹步¹⁶⁹，一¹⁷⁰重¹⁷⁰高¹⁷⁰而¹⁷⁰重¹⁷⁰，一¹⁷¹步¹⁷¹而¹⁷¹步¹⁷¹，一¹⁷²重¹⁷²高¹⁷²而¹⁷²重¹⁷²，一¹⁷³步¹⁷³而¹⁷³步¹⁷³，一¹⁷⁴重¹⁷⁴高¹⁷⁴而¹⁷⁴重¹⁷⁴，一¹⁷⁵步¹⁷⁵而¹⁷⁵步¹⁷⁵，一¹⁷⁶重¹⁷⁶高¹⁷⁶而¹⁷⁶重¹⁷⁶，一¹⁷⁷步¹⁷⁷而¹⁷⁷步¹⁷⁷，一¹⁷⁸重¹⁷⁸高¹⁷⁸而¹⁷⁸重¹⁷⁸，一¹⁷⁹步¹⁷⁹而¹⁷⁹步¹⁷⁹，一¹⁸⁰重¹⁸⁰高¹⁸⁰而¹⁸⁰重¹⁸⁰，一¹⁸¹步¹⁸¹而¹⁸¹步¹⁸¹，一¹⁸²重¹⁸²高¹⁸²而¹⁸²重¹⁸²，一¹⁸³步¹⁸³而¹⁸³步¹⁸³，一¹⁸⁴重¹⁸⁴高¹⁸⁴而¹⁸⁴重¹⁸⁴，一¹⁸⁵步¹⁸⁵而¹⁸⁵步¹⁸⁵，一¹⁸⁶重¹⁸⁶高¹⁸⁶而¹⁸⁶重¹⁸⁶，一¹⁸⁷步¹⁸⁷而¹⁸⁷步¹⁸⁷，一¹⁸⁸重¹⁸⁸高¹⁸⁸而¹⁸⁸重¹⁸⁸，一¹⁸⁹步¹⁸⁹而¹⁸⁹步¹⁸⁹，一¹⁹⁰重¹⁹⁰高¹⁹⁰而¹⁹⁰重¹⁹⁰，一¹⁹¹步¹⁹¹而¹⁹¹步¹⁹¹，一¹⁹²重¹⁹²高¹⁹²而¹⁹²重¹⁹²，一¹⁹³步¹⁹³而¹⁹³步¹⁹³，一¹⁹⁴重¹⁹⁴高¹⁹⁴而¹⁹⁴重¹⁹⁴，一¹⁹⁵步¹⁹⁵而¹⁹⁵步¹⁹⁵，一¹⁹⁶重¹⁹⁶高¹⁹⁶而¹⁹⁶重¹⁹⁶，一¹⁹⁷步¹⁹⁷而¹⁹⁷步¹⁹⁷，一¹⁹⁸重¹⁹⁸高¹⁹⁸而¹⁹⁸重¹⁹⁸，一¹⁹⁹步¹⁹⁹而¹⁹⁹步¹⁹⁹，一²⁰⁰重²⁰⁰高²⁰⁰而²⁰⁰重²⁰⁰，一²⁰¹步²⁰¹而²⁰¹步²⁰¹，一²⁰²重²⁰²高²⁰²而²⁰²重²⁰²，一²⁰³步²⁰³而²⁰³步²⁰³，一²⁰⁴重²⁰⁴高²⁰⁴而²⁰⁴重²⁰⁴，一²⁰⁵步²⁰⁵而²⁰⁵步²⁰⁵，一²⁰⁶重²⁰⁶高²⁰⁶而²⁰⁶重²⁰⁶，一²⁰⁷步²⁰⁷而²⁰⁷步²⁰⁷，一²⁰⁸重²⁰⁸高²⁰⁸而²⁰⁸重²⁰⁸，一²⁰⁹步²⁰⁹而²⁰⁹步²⁰⁹，一²¹⁰重²¹⁰高²¹⁰而²¹⁰重²¹⁰，一²¹¹步²¹¹而²¹¹步²¹¹，一²¹²重²¹²高²¹²而²¹²重²¹²，一²¹³步²¹³而²¹³步²¹³，一²¹⁴重²¹⁴高²¹⁴而²¹⁴重²¹⁴，一²¹⁵步²¹⁵而²¹⁵步²¹⁵，一²¹⁶重²¹⁶高²¹⁶而²¹⁶重²¹⁶，一²¹⁷步²¹⁷而²¹⁷步²¹⁷，一²¹⁸重²¹⁸高²¹⁸而²¹⁸重²¹⁸，一²¹⁹步²¹⁹而²¹⁹步²¹⁹，一²²⁰重²²⁰高²²⁰而²²⁰重²²⁰，一²²¹步²²¹而²²¹步²²¹，一²²²重²²²高²²²而²²²重²²²，一²²³步²²³而²²³步²²³，一²²⁴重²²⁴高²²⁴而²²⁴重²²⁴，一²²⁵步²²⁵而²²⁵步²²⁵，一²²⁶重²²⁶高²²⁶而²²⁶重²²⁶，一²²⁷步²²⁷而²²⁷步²²⁷，一²²⁸重²²⁸高²²⁸而²²⁸重²²⁸，一²²⁹步²²⁹而²²⁹步²²⁹，一²³⁰重²³⁰高²³⁰而²³⁰重²³⁰，一²³¹步²³¹而²³¹步²³¹，一²³²重²³²高²³²而²³²重²³²，一²³³步²³³而²³³步²³³，一²³⁴重²³⁴高²³⁴而²³⁴重²³⁴，一²³⁵步²³⁵而²³⁵步²³⁵，一²³⁶重²³⁶高²³⁶而²³⁶重²³⁶，一²³⁷步²³⁷而²³⁷步²³⁷，一²³⁸重²³⁸高²³⁸而²³⁸重²³⁸，一²³⁹步²³⁹而²³⁹步²³⁹，一²⁴⁰重²⁴⁰高²⁴⁰而²⁴⁰重²⁴⁰，一²⁴¹步²⁴¹而²⁴¹步²⁴¹，一²⁴²重²⁴²高²⁴²而²⁴²重²⁴²，一²⁴³步²⁴³而²⁴³步²⁴³，一²⁴⁴重²⁴⁴高²⁴⁴而²⁴⁴重²⁴⁴，一²⁴⁵步²⁴⁵而²⁴⁵步²⁴⁵，一²⁴⁶重²⁴⁶高²⁴⁶而²⁴⁶重²⁴⁶，一²⁴⁷步²⁴⁷而²⁴⁷步²⁴⁷，一²⁴⁸重²⁴⁸高²⁴⁸而²⁴⁸重²⁴⁸，一²⁴⁹步²⁴⁹而²⁴⁹步²⁴⁹，一²⁵⁰重²⁵⁰高²⁵⁰而²⁵⁰重²⁵⁰，一²⁵¹步²⁵¹而²⁵¹步²⁵¹，一²⁵²重²⁵²高²⁵²而²⁵²重²⁵²，一²⁵³步²⁵³而²⁵³步²⁵³，一²⁵⁴重²⁵⁴高²⁵⁴而²⁵⁴重²⁵⁴，一²⁵⁵步²⁵⁵而²⁵⁵步²⁵⁵，一²⁵⁶重²⁵⁶高²⁵⁶而²⁵⁶重²⁵⁶，一²⁵⁷步²⁵⁷而²⁵⁷步²⁵⁷，一²⁵⁸重²⁵⁸高²⁵⁸而²⁵⁸重²⁵⁸，一²⁵⁹步²⁵⁹而²⁵⁹步²⁵⁹，一²⁶⁰重²⁶⁰高²⁶⁰而²⁶⁰重²⁶⁰，一²⁶¹步²⁶¹而²⁶¹步²⁶¹，一²⁶²重²⁶²高²⁶²而²⁶²重²⁶²，一²⁶³步²⁶³而²⁶³步²⁶³，一²⁶⁴重²⁶⁴高²⁶⁴而²⁶⁴重²⁶⁴，一²⁶⁵步²⁶⁵而²⁶⁵步²⁶⁵，一²⁶⁶重²⁶⁶高²⁶⁶而²⁶⁶重²⁶⁶，一²⁶⁷步²⁶⁷而²⁶⁷步²⁶⁷，一²⁶⁸重²⁶⁸高²⁶⁸而²⁶⁸重²⁶⁸，一²⁶⁹步²⁶⁹而²⁶⁹步²⁶⁹，一²⁷⁰重²⁷⁰高²⁷⁰而²⁷⁰重²⁷⁰，一²⁷¹步²⁷¹而²⁷¹步²⁷¹，一²⁷²重²⁷²高²⁷²而²⁷²重²⁷²，一²⁷³步²⁷³而²⁷³步²⁷³，一²⁷⁴重²⁷⁴高²⁷⁴而²⁷⁴重²⁷⁴，一²⁷⁵步²⁷⁵而²⁷⁵步²⁷⁵，一²⁷⁶重²⁷⁶高²⁷⁶而²⁷⁶重²⁷⁶，一²⁷⁷步²⁷⁷而²⁷⁷步²⁷⁷，一²⁷⁸重²⁷⁸高²⁷⁸而²⁷⁸重²⁷⁸，一²⁷⁹步²⁷⁹而²⁷⁹步²⁷⁹，一²⁸⁰重²⁸⁰高²⁸⁰而²⁸⁰重²⁸⁰，一²⁸¹步²⁸¹而²⁸¹步²⁸¹，一²⁸²重²⁸²高²⁸²而²⁸²重²⁸²，一²⁸³步²⁸³而²⁸³步²⁸³，一²⁸⁴重²⁸⁴高²⁸⁴而²⁸⁴重²⁸⁴，一²⁸⁵步²⁸⁵而²⁸⁵步²⁸⁵，一²⁸⁶重²⁸⁶高²⁸⁶而²⁸⁶重²⁸⁶，一²⁸⁷步²⁸⁷而²⁸⁷步²⁸⁷，一²⁸⁸重²⁸⁸高²⁸⁸而²⁸⁸重²⁸⁸，一²⁸⁹步²⁸⁹而²⁸⁹步²⁸⁹，一²⁹⁰重²⁹⁰高²⁹⁰而²⁹⁰重²⁹⁰，一²⁹¹步²⁹¹而²⁹¹步²⁹¹，一²⁹²重²⁹²高²⁹²而²⁹²重²⁹²，一²⁹³步²⁹³而²⁹³步²⁹³，一²⁹⁴重²⁹⁴高²⁹⁴而²⁹⁴重²⁹⁴，一²⁹⁵步²⁹⁵而²⁹⁵步²⁹⁵，一²⁹⁶重²⁹⁶高²⁹⁶而²⁹⁶重²⁹⁶，一²⁹⁷步²⁹⁷而²⁹⁷步²⁹⁷，一²⁹⁸重²⁹⁸高²⁹⁸而²⁹⁸重²⁹⁸，一²⁹⁹步²⁹⁹而²⁹⁹步²⁹⁹，一³⁰⁰重³⁰⁰高³⁰⁰而³⁰⁰重³⁰⁰，一³⁰¹步³⁰¹而³⁰¹步³⁰¹，一³⁰²重³⁰²高³⁰²而³⁰²重³⁰²，一³⁰³步³⁰³而³⁰³步³⁰³，一³⁰⁴重³⁰⁴高³⁰⁴而³⁰⁴重³⁰⁴，

若夫翠巘⁷⁹滄波⁸³，江空塔影，日暮扁舟，飄然⁸¹其下，推⁸²蓬傲睨⁸³，愛⁸⁴船艤而歌滄浪⁸⁵，適⁸⁶子⁸⁷陵一繇之清風，訪陶⁸⁸朱五湖之舊約，此景此懷，惟余與此江山知之。

張 潔 題

Theo Hoàng Việt văn nhân
của Bùi Huy Bích - A203 TYNHXL

Âm, nghĩa

DỤC	THÚY	SƠN	LINH	TẾ	THÁP	KÍ	
Dục	Thúy	núi	Linh	Tế	tháp	Bài kí	
đư chơi	Ngô Ta lâm, xem,	đá nhiều	thắng thăng	cảnh. cảnh.	Thiếu Ninh	thời lúc	
chu thuyền	đăng leo	tích dầu	đai hầu	biên. khắp.	Thường Tùng	xả rời bỏ	
bác bóc	đãi rêu	nhận nhận	độc, đọc,	phủ phủ	kì ước	nhai sườn núi	bi, bìa,
nãi là	lí lí	triều triều	Quảng Quảng	tốc thì	trí biết	cỏ cỏ	thấp thấp
vị vị	sở (trợ từ)	kiến dựng	đá. vậy.	Cập Đền khi	thốt thứ bày	niên năm	Yên Tân
thương lên	tổng hiểm trở	diên, đỉnh núi	dân chỉ	kiến thấy	tàn tàn	chuyên gạch	phế bỏ
chỉ nền	ý ý cho	ế nấu chín	vu ở	u rồi	tùng tùng	loạn lộn xộn	thạch đá
gian, quảng chỗ,	bất bất	giác giác	thứu —	nhiên mây	trường đài	thần than :	Hà Sao
hưng hưng	vong vong	thành thành	bại, bại,	tài mới	nhị hai	bách trăm	sở mấy
thấp mười	đư thừa	niên, năm,	cư vội	thành thành	tấn cũ	tích, vết,	tương cùng
tổng theo nhau	nhì mà	mơ mơ	diệt diệt	đá ? (trợ từ)	hữu lại	hữu có	tác đựng lên

giải kẻ	phủ không	đá ? (trợ từ) ?	Từ	hưu có	vũ vũ	trụ trụ	tiện thì
hưu có	thứ này	son, mũi,	dâng trèo	lâm đến nơi	nhí mà	đồng cùng	tận bết
giã, kẻ,	bất không	trị biết	kì nó	ơ bao nhiêu	đá. vậy.	Dư Ta	hậu vẽ sau
khách lâm khách	từ bốn	phương, phương,	sĩ lâm —	hoàn quan	vũ ở	triều, triều,	bị đá
vị ngồi	dại dại	sánh, sánh,	thiên trời	nhai chân	cựu cũ	ăn ăn	thời có lúc
phục lại	mộng mộng	trung trong	du chơi	nhí. mà thôi.			
đông, mùa đông,	đư ta	thượng thượng	tức — lên —	vị ngồi	chi (trợ từ)	nhị hai	niên năm
Nhu Nhu	chí đền	môn cửa	cáo nói báo	viết : rằng :	sợn sợn	tăng tăng	Tá Tá
thấp thấp	viết bắt đầu	tự từ	Khai Khai	Hưu Hưu	Trùng Lại	kiến dựng	bảo bảo
lập thẳng	lục sâu	chu, vòng,	kim nay	tất xong	công việc	sưu, sưu, hĩ, (trợ từ)	tuế — năm — nguyên mong
công ông	kí lâm bài kí	chí... (vẽ) nó...					
tam ba	không không	chứng được	đạo. đạo.	Diệt Diệt	hậu, sau,	mặt cuối	thời, thời,
thiếu ít	phụng phụng	Phật Phật	giáo, lời dạy,	cổ đầu độc	hoặc mê hoặc	chúng chúng	sinh. sinh.
Thiên Thiên	hạ hạ	ngủ năm	phân, phân,	tăng — chùa —	sắt chỉn	cư ở	kì nó
nhất. một.	Phế Bỏ	diệt diệt	di — luân —	luân, thường,	hư không	phí phí	tài cải
bảo, quý báu	ngư — từng —	ngư từng lữ	nhí mà	du, kéo đi,	sĩ — khờ khờ	sĩ đại đại	nhí mà
	đàn						

tòng, theo,	kì nó	bắt không	vì làm	yêu yêu	mì quỷ	gian gian tà	quỷ con đường
giải (trợ từ)	co — hiểm —	hi ! có !	Bị Kẻ kia	kì nó	sở (trợ từ)	vì, lắm,	ô sao
ô sao	khả ? có thể ?	Tuy Tuy	nhiên, nhiên,	sur sur	nổi là	Phở Phở	Tuế Tuế
thị hầu	giải, kẻ,	thâm sâu	đắc được	Trúc Trúc	lâm lâm	pháp phép	tỳ, tinh hoa,
luật khếp	thán mình	khô khô	hạnh, hạnh,	hữu có	miệt tinh thông	tam ba	diêu, diêu,
trực chỉ	trương giơ	không không	quyền năm tay	thành thành	dại lớn	thủ thủ	đoạn, đoạn-
Niệm Nghĩ	kì nó	trở leo	vấn mấy	cẩn, cẩn,	lụy chồng	quyền đồn	thạch, đá,
do do	thốn tắc	nhi mà	xích, thước,	xích thước	nhi mà	nhấn, nhấn,	nhất một
bộ bước	tiến tiến	nhất một	bộ, bước,	nhất một	trùng tăng	cao cao	nhất một
trùng, tăng,	đi — cho —	chí đến	ngoa — sừng —	nhien sừng	đặc riêng	lập, đứng,	thể thể
ý dựa	khung khung	thương, xanh,	tăng tăng	quan quan	hà hà	chí của	trắng — về
quan, đẹp,	đã cùng	tạo tạo	vật vật	nhi mà	luận luận	công, công,	khởi há
thao — tùng —	thao tùng	nhân — sur	nạp tầm thường	khả có thể	đồng cùng	nhất hàng	nhí mà
ngũ* nói	đã ! vậy !						
niên, năm,	Y ! Than ôi !	hậu sau	thử này	giả (trợ từ)	hư lại	kì mấy	bách trăm
ta sở	phủ cúi	ngườ ngườ	biến biến	diệt, diệt,	trùng lại	hữu có	phát phát
ta sở	trường dài	khái : than :	ninh há	vô không	Nhu sur	đẳng các	bối bối
nhân ? ngươi ?	Hà Đâu	khả có thể	tốt chắc	tất chắc	đã ! vậy !		
Nhược — Còn —	phủ như	thủy xanh	ngiên đỉnh núi	thương biết	ba, sóng,	giang sông	

<i>không</i> quãng không	<i>thấp</i> thấp	<i>ảnh,</i> bóng,	<i>nhật</i> trời	<i>mở</i> tà	<i>biên</i> thuyền —	<i>chu,</i> con,	<i>phiên</i> phiên
<i>nhiên</i> điều	<i>kì</i> nỏ	<i>hạ,</i> dưới,	<i>thời</i> đầy	<i>bông</i> mái bông	<i>ngạo</i> ngạo	<i>nghe,</i> nghe	<i>kiết (đất)</i> gỗ
<i>thuyền</i> thuyền	<i>huyền</i> màn	<i>nhị</i> mà	<i>ca</i> ca	<i>Thương</i> Thương	<i>lang,</i> lang,	<i>tổ</i> truy niệm	<i>Tử</i> Tử
<i>lăng</i> lăng	<i>nhất</i> một	<i>ti</i> sợi dây	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>thanh</i> thanh cao	<i>phong,</i> phong thái,	<i>phỏng</i> hỏi thăm	<i>Đào</i> Đào
<i>Chu</i> Chu	<i>Ngũ</i> năm	<i>Hồ</i> hồ	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>cựu</i> cũ	<i>ước,</i> hẹn,	<i>thứ</i> sự	<i>cảnh</i> cảnh
<i>thử</i> sự	<i>hoài,</i> tình, lòng,	<i>dù</i> chỉ	<i>dư</i> ta,	<i>dư</i> cùng	<i>thứ</i> sự	<i>giang</i> sông	<i>son</i> non
<i>tri</i> biết	<i>chỉ.</i> nó.						

TRƯƠNG HÁN SỬU

Theo Hoàng Việt văn tuyển
của Bùi Huy Bích

IV

- (1) 洛 翠 山 : vốn tên là Bồng Sơn, sau Trương Hán Siêu đổi tên là Dục Thúy, xưa thuộc xã Đại Bình, huyện Yên Khánh, tục gọi là núi Non Nước, ở gần thị xã Ninh Bình.
- (2) 塔 : một loại công trình kiến trúc hình nhọn và cao, thường có nhiều tầng, gốc ở Ấn Độ, sau truyền sang Trung Quốc và Việt Nam, thường xây ở các chùa. 靈 濟 塔 : tháp Linh Tế. (3) 遊 覽 : du lãm, đi chơi đi xem. (4) 殆 : gần như, hầu như. (5) 徧 : khắp cả, khắp mọi nơi. (6) 捨 : bỏ, rời khỏi. (7) 擣 : phũ, gõ. (8) 塹 : sào nứ. (9) 碑 碣 : bia. (10) 剝 : bóc. (11) 苔 : rêu. (12) 廣 祐 : niên hiệu đời Lý Nhân Tông. Lý Nhân Tông ở ngôi 56 năm : 1072—1128. Năm thứ bảy niên hiệu Quảng Hựu là năm Tân vị 1091.
- (13) 陟 : trèo lên, đi lên cao. (14) 巖 : cao ngất; 岑 : núi nhỏ mà cao; 嶽 岑 : ngọn núi cao. (15) 瞻 : cao và hiên trở. (16) 巔 : chóp núi, đỉnh núi. (17) 但 見 : chỉ thấy. (18) 輦 : cũng viết là 輶 : ghech. (19) 址 : nền đất cũ, xưa có xây dựng bên trên. (20) 翳 : màu kín, hẻo lánh. (21) 幽 : tối tăm. (22) 叢 : bụi cây. (23) 亂 : rối rắm, bừa bải.
- (24) 愀 然 : đôi nét mặt, đây là ở đột. (25) 遽 : vội vã, nhanh chóng, gấp rút. (26) 陳 : cũ. (27) 磨 : mài, mòn. (28) 將 從 而 磨 滅 : theo nhau mà mòn mỏi, mất đi; theo nhau mà mai một. (29) 作者 : kẻ dựng lên. (30) 否 : không, chẳng. (31) 登 臨 : trèo lên đến nơi. (32) 不知 其 幾 也 : chẳng biết là bao nhiêu. (33) 客 : đây có nghĩa là đi chơi, đi thăm. 客 四 方 : làm khách bốn phương, đi chơi khắp nơi. (34) 仕 : làm quan; 宦 : làm quan; 仕 宦 : làm quan. (35) 備 位 : đủ chỗ; đây có nghĩa là làm chức quan

tạm tạm cho đủ chỗ, ý nói khiêm. (36) 台省 : (省, âm là sảnh) : các chức thường thư đời Hán gọi là trung đài, vì ở trong cấm sảnh nên gọi là đài sảnh. Thời Đường, thường thư sảnh gọi là trung đài, môn hạ sảnh gọi là đông đài, trung thư sảnh gọi là tây đài, đều ở trong cấm sảnh và gọi chung là đài sảnh. Trong Hán Siêu làm tới chức Tham tri chính sự tương đương với chức thường thư hay trung thư sảnh cho nên cũng gọi là đài sảnh. (37) 天涯 : chân trời. 舊隄 : chỗ ỷ xưa, chỗ ở ỷ xưa kia. 夢中遊 : chơi, thăm trong mộng. (38) 今上 : nhà vua hiện nay. (39) 聖位 : ngôi vua. (40) 京師 : kinh đô. (41) 僧 : nhà sư, người đi tu. 上僧 : nhà sư ở miền núi. 剪 mở đầu. (42) 開祐 : một niên hiệu Trần Hiến Tông; Định nghĩa là năm 1338. (43) 歲職 : năm tháng. (44) 六周 : sáu lần xoay tròn, đây có nghĩa là sáu năm trời qua. (45) 釋迦老子 : tức Thích Ca, (cũng gọi là Thích Già); Thích Ca mâu ni, phiên âm chữ phạn Sakyamoni nghĩa là vị mâu ni ở vương quốc Sarkya (giáp Nê-pan), chính tên là Siddharta (Xi-dạt-ta), lập ra đạo Phật ở Ấn Độ. (46) 三空 : ba điều không : 1 — không tam muội, nghĩa là giác ngộ về cái không, coi tất cả đều là không, 2 — vô tướng : coi mọi hiện tượng đều là giả, 3 — vô nguyên : coi thể giới là bề không, tất cả cảm giác con người đều tạo ra khổ, cho nên không mong muốn gì hết. (47) 證 : đạt được kết quả; 證道 : đắc đạo thành Phật. (48) 滅 : diệt; đây là qua đời; 末時 : thời cuối; đây là thời suy. (49) 盡 : thuốc độc, cho uống thuốc độc; 惑 : điều sai lầm. 盡惑 : dần dần mê hoặc. (50) 寺 : chùa chiền. (51) 藥 : đạo thường. (52) 藥倫 : luân thường. (53) 魚魚而遊 : đi hàng đàn như cá, đi hàng đàn hàng lũ. (54) 蚩 : một giống trùng ngựa xoắn; 蚩蚩而從 : ngoan ngoãn mà theo sau. (55) 妖 : yêu, quái gở, 魑 : ma quỷ. (56) 姦 : cũng viết là 奸 : gian. 軌 : dấu vết xe; 姦軌 : con đường gian tà. (57) 幾希 : 幾 âm là cơ; 希 : hiếm; 幾希 : hiếm có. (58) 惡 cũng viết 惡 : sao. 惡可 : sao có thể được? 惡惡可 : sao được? sao được? (59) 普慧 : trí tuệ sáng khắp cả; đây trở đức Phật. (60) 侍 : hầu hạ. (61) 竹林 : gần thành Vương Xá ở Ấn Độ có rừng trúc của trưởng giả Già Lâu Đà; trưởng giả lập Tinh xá trong rừng trúc để nghe giảng kinh, gọi là Trúc lâm tinh xá. Đây chỉ chỗ tu Phật. (62) 體 : tủy, phần tinh túy trong sự vật. 法體 : tinh hoa của phép tắc. (63) 律 : tuân theo giới luật. 律身 : khép mình, tu thân. (64) 歲 : tính vì, tính xảo; đây là tính thông. (65) 三條 : ba điều phải tu, phải sửa sang : 1) *thường tu* : sửa sang cái nguyên lý vô thường, coi tất cả vật chất đều không thường tồn chỉ một chốc lát là mất; 2) *phí lực tu* : đừng cho có gì là vui thú, coi tất cả thể giới là bề không; 3) *vô ngã tu* : diệt trừ được cái bản ngã. (66) 踏 : trèo vượt bậc. (67) 根 : gốc; 雲根 : chân mây. (68) 景 : thêm nhiều lần. 卷石 : đá dòn lại. (69) 仰 : dựa vì đo độ dài, 1 nhần : 8 thước. (70) 屹然 : nổi bật lên, nổi cao lên. (71) 穹蒼 : không xanh, chỉ trời xanh. (72) 浩浩 : thao thao như nước chảy không dứt. (73) 杳 : áo thụng của nhà sư. 閑杳 : bốn nhà sư què mùa, thăm thường. (74) 同日語 : coi ngang

nhau, sánh bằng nhau, cả mà một lứa. (75) 豈滔滔開神可同日而語也? há phải từng dòng từng dòng những nhà sư tầm thường có thể sánh tày được? (76) 噫: ôi! than ôi! (77) 俯仰: 俯: cúi; 仰: ngửa; 俯仰: chốc lát, khoảnh khắc (thời gian ngắn trong khoảng cúi xuống ngẩng lên). (78) 何可必也: chẳng tất phải như vậy sao? (79) 缺: đỉnh núi. (80) 肩舟: thuyền con. (81) 飄然: nhẹ nhàng, nhanh. (82) 推: đẩy tới; 推進: đẩy mai hồng lên (mũi thuyền lợp cỏ bông). (83) 耽: nhìn ngắm; 微耽: nhìn một cách ngạo mạn, ngạo nghệ. (84) 戛: đánh. 鼓: mọp thuyền. (85) 滄浪: một con sông của Trung Quốc: nước Sô có câu dân ca: “Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trực ngã anh; Thương Lang chi thủy trực hề, khả dĩ trực ngã tác” (Nước sông Thương Lang trong chữ, có thể giải áo của ta; Nước sông Thương Lang đục chữ, có thể rửa chân ta). (86) 遡: ngược dòng sông, đây là truy niệm, nhớ lại và làm theo. (87) 子陵: tên tự của Nghiêm Quang, hời nhỏ là bạn học của Hán Quang Vũ; khi Quang Vũ lên ngôi, ông đi ẩn, thường đi cày ở trong núi và câu cá ở bốn sông bên núi. (88) 陶朱: tên tự của Phạm Lãi, người nước Việt thời Xuân Thu, giúp xong Việt Vương Câu Tiễn đánh quân Ngô giành lại đất nước, thì từ quan dạo chơi khắp vùng Ngũ Hồ.

NGŨ PHÁP

1— 慨然: 然 là trợ từ tiêu phẩm kết hợp với 慨: một nhóm phó từ (cũng gọi là trạng từ) có vai trò bổ ngữ hoặc vị ngữ; ở đây coi như làm bổ ngữ cho nhóm động từ 長嘆。 kết cấu này rất hay gặp.

2— 登臨而同畫者: 者 là trợ từ tiêu phẩm kết hợp với các nhóm động từ 登臨 và 同畫 thành một nhóm danh từ làm chủ ngữ cho vị ngữ 不知其幾也; nó có nghĩa là kể, cái, điều. Cả nhóm: kể tròn lặn đến đến nơi rồi cùng hết đi.

— 其不為妖魅姦執者幾希: 者 là trợ từ ngữ khí biểu thị sự nghi hoặc, coi như một thứ dấu câu, không thêm nghĩa gì cho câu. Đây dùng nó để nêu rõ nhóm 其不為妖魅姦執 đặt ở trước. Có khi nó cũng được dùng ở cuối phần kết quả, trước phần nguyên nhân trong câu nhân quả: 臣所以去親戚而事君者, 徒慕君之高義也。(Thần sở dĩ bỏ bà con mà thờ ngài, chỉ (vì) hâm mộ cái cao nghĩa của ngài vậy). Có khi lại được dùng ở cuối phần giả thiết trong câu giả thiết: 因季泮公於坐殺之。不者, 若屬皆且為所虜。(Nhân đó dâm Bái Công ở chỗ ngồi, giết đi. Bằng không, bọn người lại đều bị bắt). Trường hợp đặt sau chủ ngữ để nêu bất, nhân mạnh là thường gặp nhất: 北山愚公者, 年且九十而山而居。(Ngưu Công ở Bắc Sơn, tuổi đã chín mươi, (dựng nhà) xây một về núi mà ở).

— 雖然師乃普慧侍者: 者 là trợ từ tiêu phẩm kết hợp với động từ 侍 thành một nhóm danh từ 侍者 làm bổ ngữ cho 乃。

—後此者：著 là trợ từ ngữ khí nêu bật nhóm 後此 và đánh dấu sự ngắt hời, không có nghĩa gì.

3—天下五分僧刹居其一：其一 có nghĩa là 其中之一： một trong năm phần đó. 其 là đại từ thay cho 天下五分。

4—由寸而尺：由而 thành một đôi quan hệ từ, 由 chỉ nguyên nhân, 而 biểu thị sự tăng tiến. Cả nhóm : do tác mà (thành) thước. Nhóm 尺而仞 là đã tính lược bớt 由 ở đầu : 由尺而仞。

VĂN

1— Trương Hán Siêu (? — 1354) tự là Thăng Phủ, người làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh, (nay thuộc Hà Nam Ninh), lúc đầu là môn khách của Hưng Đạo Vương, sau được vương tiến cử lên vua Trần Anh Tông và được giữ chức Hàn lâm, qua các triều Minh Tông, Hiến Tông được thăng chức Tham tri chính sự. Tác phẩm còn lại có : Bạch Đằng giang phú, Dục Thúy sơn lịnh Tể tháp kí, Quan Nghiêm tự bi kí...

2— Thế kỉ XIII đạo Phật ở nước ta đã sa sút, Chùa chiền chiếm nhiều ruộng đất, tăng ni rất đông, không tham gia sản xuất, sống hoang phí xa xỉ, lại chuyên vào những việc mê tín, dị đoan, dẫn đến dân chúng. Trong khi đó thì cùng với xu hướng tăng cường chính quyền phong kiến tập trung, đạo Nho đang dần dần lớn mạnh và phát huy vai trò của mình trong mọi lĩnh vực : trên lĩnh vực tư tưởng thì cạnh tranh rồi đẩy lui đạo Phật, trên lĩnh vực xã hội thì đề cao những giáo lí đạo Nho với những quan hệ ba giếng năm mối, trên lĩnh vực chính trị thì sau khi chiếm lĩnh giáo dục, lại bằng con đường khoa cử, cung cấp cho bộ máy quan lại của Nhà nước phong kiến những môn đồ của đạo Nho, làm chỗ dựa vững chắc cho Nhà nước ấy.

Tất nhiên không thể quên rằng, do hoàn cảnh có nhiều nét riêng biệt có tầm cỡ chỉ phối lịch sử dân tộc ta quá ư lớn lao, trong đó nổi bật lên là cuộc đấu tranh thiên nhiên thường xuyên và ác liệt, cuộc đấu tranh xã hội càng ác liệt hơn nữa, nhất là cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, đạo Phật hay đạo Nho vào nước ta cũng không thể không bị chi phối bởi những tư tưởng Việt Nam, tư tưởng đoàn kết, nhân ái, tư tưởng yêu nước, bất khuất, kiên cường.

Giai cấp phong kiến đột lí Trần, đầu Lê, hầy còn kết hợp được với nhân dân, nên về mặt tư tưởng, xét qua những tác phẩm văn học quan trọng thời bấy giờ, có những biểu hiện tích cực, tiến bộ, đậm đà tính nhân dân, tính dân tộc. Trương Hán Siêu là một trong những cây bút có tiếng.

3— Bài trên đây trích trong tác phẩm « Dục Thúy sơn lịnh Tể tháp kí ». Bài kí viết về việc trùng tu tháp Linh Tế ở núi Dục Thúy, tuy viết ở cửa chiền, nhưng mượn chính lời nhà sư lo việc trùng tu, tác giả thuật lại những « phép mẫu » của nhà Phật với một đức tin tuyệt đối và ngây thơ khiến người đọc sinh hoài nghi về sự thật của trong lời văn. Đồng thời tác giả lại trực tiếp đã kích bợn tăng ni dòng đạo chuyên về việc mê hoặc

nhân dân. Cuối cùng, bài kí viết về một công trình để thờ cúng, lại hóa ra một bài văn ca ngợi công lao xây dựng và ca ngợi cái công trình kiến trúc đã góp phần tô điểm cho cảnh trí non sông.

Tất nhiên sự phê phán mé tín dị đoan lại kèm theo sự đề cao giáo lý nhà Nho, nhưng cái này đầu phải hoàn toàn hay ho tốt đẹp, dù ở giai đoạn lịch sử bấy giờ, chính quyền phong kiến tập trung vẫn là một hình thái xã hội đang còn cần thiết.

4— Bài kí sử dụng vừa bút pháp tự sự vừa bút pháp trữ tình, ghi chép sự việc đồng thời bộc lộ tình cảm, làm cho bài văn luôn luôn luôn thay đổi, tăng thêm phần sinh động và ý vị. Đây là một áng văn nổi tiếng trong kho văn học chữ Hán cổ của nước ta.

DỊCH

Bài kí (về) tháp Linh Tế núi Dục Thủy

Quê ta nhiều cảnh đẹp. Thước nhỏ (đi) du lãm, vết chân (ta) hầu (có) khắp nơi. (Ta) từng bỏ thuyền leo lên núi này, phải tìm lùa (ở) sườn núi, bóc rêu, (vừa) nhận (vừa) đọc, thì biết (ngồi) ở chỗ thấp là cái được triều Lí, niên hiệu Quảng Hựu thứ bảy, năm Tân vị, dựng lên vậy. Đến khi trèo núi cao, lên đỉnh hiên, chỉ thấy gạch tàn nền phế, bỏ giắt nơi khoảng bụi rậm tối, đá nguồn ngang, (ta) bất giác ử mảy than dài : sao hưng vong thành bại mới hai trăm mấy mươi năm, (mà) cảnh vật nơi đây) nhanh chóng thành vết cũ, theo nhau mà mòn mà diệt vậy ? rồi có kẻ dựng trở dậy không vậy ? Từ có vũ trụ thì có núi này, người trèo đến nơi rồi cùng (cảnh này) mà hết, không biết (ta) bao nhiêu vậy. Ta về sau làm khách bốn phương, làm quan ở triều, (tạm) cho đủ bậc dài sánh, (thì) chỗ ăn cũ (nơi) chân trời, có lúc lại (chỉ còn) thăm chơi trong mộng mà thôi.

Đặng Kim Thưởng lên ngôi hai năm, mùa đông, ta ở kinh sư, soạn tăng Trí Như đến cửa báo rằng : « Xây dựng lại ngôi tháp hầu mở đầu từ niên hiệu Khai Hựu, năm Đinh sửu, ngày tháng sáu hạn tròn năm, nay công việc xong cả, mong ngài làm bài kí (về) nó. »

Ta cho rằng ông Thích Ca, lấy tam không mà chứng được đạo. Sau khi (ông) qua đời, thời suy, ít người vắng theo lời dạy của Phật, (chỉ) đầu độc mê hoặc chúng sinh. Thiên hạ năm phân, chia chia ở một. (Họ) bỏ mất luân thường, phải không tiền của, (sư tăng) từng đàn từng lũ mà (kéo) đi, (tín đồ) khờ khờ đại đại mà theo, họ người ấy mà không đi vào con đường yêu quý gian tà, (thì thật) hiếm có. Cái mà họ làm kia, sao có thể được ? sao có thể được ? Tuy nhiên, sư là kẻ hầu hạ ông Phật Tuệ có được sáu sắc cái phép tính của Trúc Lâm, khép thân (vào) khổ hạnh, có tính thông ba điều, chỉ giữ năm tay không (mà) thành thủ đoạn lớn. Nghi ông leo (tận) chân mây, chông (từng) đồng đá, (rồi) từ tắc mà (lên) thước, từ thước mà (lên) nhấc, một bước tiến (thêm) một bước, một tầng cao (thêm) một tầng, cho đến lúc (ngọn tháp) đứng riêng sừng sững, thể chạm trời xanh, tăng thêm vẻ tráng lệ cho quan hà, cùng với tạo vật mà luận công, (thì) từng đồng từng đồng sư sáu tám thường há có thể sánh tày được !

Than ôi ! Sau đây mấy trăm năm nữa, (trong cảnh) chốc lát biến diệt, lại có (ai) như ta than dài : chẳng lẽ không được vài người như bọn er Như sao ? (Điền đó) đâu có thể chắc chắn được ?

Còn như non xanh sóng biếc, bóng tháp dòng sông, thuyền con chèo tà, phiêu diêu dưới đó, nâng mái bồng lên mà ngạo nghệ, gõ mạn thuyền mà ca (khúc) Thương Lang, truy niệm phong thái thanh cao (ô) một sợi dây (câu) của Từ Lăng, hỏi thăm ước cũ năm hồ của Đào Chu, cảnh ấy tình ấy, chỉ ta với non sông ấy biết (mà thôi).

TRƯƠNG HÁN SỬU

BÀI TẬP

- 1- Nêu và nói nghĩa các từ đã học đồng âm với các từ sau đây : 塔, 辨, 足, 跡, 殆, 徧, 嘗, 舟, 積, 朝, 七, 卒, 未, 建, 上, 址, 聞, 嘆, 何, 咸.
- 2- Nhận xét về cách dùng các từ 客 trong 余後客四方 và 律 trong 律身苦行.
 - Nhận xét về kết cấu 慨然特立 và 飄然其下.
 - Nhận xét về cách dùng từ 客 trong : 於是, 新成總當戶或昔弘者, 東竹為筏 và 凡起程在鎮邊者必候水沙時; trong 又有作者否耶? cách dùng từ 以 trong 以三空激道.
- 3- Phân tích các chữ sau đây ra các thành phần của nó : 景, 覺, 階, 殆, 若, 積, 卒, 增, 但, 康, 址, 飲, 飲, 餘, 宇, 宿, 便, 僧, 智, 施.

TRẢ LỜI

1- 塔 → 搭: 搭 (搭船), 鄉 → 香: 麝香 (花香), 足 → 齋: 性 (湖齋)
 跡 → 迹: dấu vết → 昔: 昔王建為明人所扑 → 積: 積聚 (積弊), 殆 → 待:
 徧 (待水湖), 徧 → 變: 變換 (變滅), 嘗 → 償: 價 (償价), 舟 → 聞: một vòng
 (六周), 積 → 獨: riêng một mình (獨吾若), 朝 → 潮: nước triều (水潮), 七 → 室: nhà
 (蓋以房室), 平 → 新: mới (新年) → 津: bến (沙河津), 未 → 味: mùi vị (滋味)
 謂: bảo (謂王曰...), 建 → 見: thấy (見殘碑), 上 → 尚: còn (尚存), 址 → 止:
 dừng (事止) → 只: chỉ (只見), 聞 → 森: gian (耿森), 嘆 → 炭: than (木炭),
 何 → 河: sông (耳河), 咸 → 咸: thành (都咸) → 說: thuyết (說為君子)

2- 余後客四方: 客 là danh từ dùng như động từ.

- 律身苦行: 律 cũng vậy.

- 慨然特立: 慨 là trợ từ tiêu phẩm kết hợp với 慨, thành kết cấu phó từ 慨然 làm bổ ngữ cho 特立.

- 飄然其下: 飄然 cũng là một kết cấu phó từ làm vị ngữ.

- 於是, 新成總或昔弘者: 者 là trợ từ ngữ khí đặt sau chủ ngữ 或昔弘 để nhấn mạnh.
 - 凡起程在鎮邊者: 者 là trợ từ tiêu phẩm kết hợp với cả nhóm 起程在鎮邊 thành một nhóm danh từ làm chủ ngữ cho vị ngữ 必候水沙時順流開船.

- 又作者否耶? 者 là trợ từ tiêu phẩm kết hợp với động từ 作 thành một nhóm danh từ làm bổ ngữ cho động từ 有.

- 以三空激道: 以 là quan hệ từ có nghĩa là bằng, với nói vị ngữ 激道 với bổ ngữ 三空

若夫大之得去耶會有所遇
 有終失其遠論有之
 艱然之綸
 造
 臣憂也，心鳴呼得！
 一身若鄙夫，此之，
 進退擊之，國事無烏光冲⁸⁹碧虛，
 輕重者不置難當，
 則既，於，
 君患其賢豪從違
 子得失也出之於
 一非售⁸¹快快！迺紫⁸⁸清

阮飛卿

Âm, nghĩa

THANH HU ĐỘNG KÍ

Thanh

hu

động

kí

Hiện
Hiện

đạt
đạt

giả
kẻ

chí
(trợ từ)

xuất
xuất

xử,
xử,

kí
nó

động
hành động (trợ từ)

đi
theo

thiên,
trời,

kí
nó

lạc
yên vui

đã
(trợ từ)

đi
theo

thiên.
trời.

hà
là giả

đã?
vậy?

Chí
Chí

thanh
thanh

chí
chí

hu
hu

chí
chí

dại
dại

di.
thời.

Từ
Bốn

thời
mùa

thành
thành

tuế
năm

nhi
mà

hiện
tỏ

kí
nó

công,
công,

vạn
muôn

vật
vật

mông
đội

ân
on

bất
không

hiện
tỏ

kí
nó

tích.
vết.

Phi
Không phải

chí
chí

thanh
thanh

hu
hu

chí
chí

dại
dại

giải,
(trợ từ),

lưu
ai

nhược
như

thí
vậy

hỗ?
(trợ từ)?

Ngã
Ta

Bằng
Bằng

Hồ
Hồ

tướng
tướng

công
công

đi
đi

thiên
trời

chung
đúc

nhạc
núi

chí
(trợ từ)

tải,
tải,

thí
bày

thái
vô

hoàng
nhà vua

mỏ,
muru lược

đồng
rừng

tổng
tổng

xã.
xã.

Khoảnh
Vừa rồi

tao
gặp

Đại
Đại

định
địa

biển,
hiển,

hưu
có

thanh
đẹp yên

ngôi
trong

nạn
nạn

chí
(trợ từ)

<i>công,</i> công,	<i>trình</i> làm yên	<i>đảo</i> ngược	<i>huyền</i> treo	<i>ư</i> ở	<i>quốc</i> nước	<i>mạch</i> vận	<i>tuyên</i> sợ
<i>phát</i> tóc	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>tế,</i> gần bên,	<i>nhệm</i> gánh vác	<i>độc</i> một mình	<i>lực</i> sức	<i>ư</i> ở	<i>bang</i> nước
<i>cơ</i> nền tảng	<i>niết</i> —	<i>ngột</i> lây	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>nhật,</i> ngày,	<i>thị</i> ấy	<i>nãi</i> là	<i>cần</i> trời
<i>khôn</i> đất	<i>đề</i> —	<i>tạo</i> dựng	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>sơ</i> buổi đầu	<i>đá.</i> vậy.	<i>Phi</i> Không phải	<i>động</i> hành động
<i>đi</i> theo	<i>thiên</i> trời	<i>giả,</i> kẻ,	<i>năng</i> có thể	<i>như</i> như	<i>thị</i> vậy	<i>hồ ?</i> (trợ từ) ?	<i>Cập</i> Đến khi
<i>kì</i> ấy	<i>Hôn</i> Ngũ tối	<i>loạn</i> loạn	<i>chỉ</i> của	<i>tích</i> dấu vết	<i>tóc,</i> tắt,	<i>nhân</i> nhân	<i>'nghĩa</i> nghĩa
<i>chỉ</i> của	<i>hiệu</i> hiệu quả	<i>bạch,</i> rõ rệt	<i>vuơng</i> vua	<i>nghiệp</i> nghiệp	<i>kim</i> vàng	<i>âu,</i> âu,	<i>quốc</i> quốc
<i>gia</i> gia	<i>bân</i> tàng —	<i>thạch,</i> đá,	<i>nhiên</i> nhiên	<i>hậu</i> hậu	<i>Lưu</i> Lưu	<i>hầu,</i> hầu	<i>Tấn</i> Tấn
<i>công</i> công	<i>chỉ</i> —	<i>chỉ</i> chỉ	<i>thủy</i> mới	<i>hạo</i> cuồn-cuồn — nổi-lên	<i>nhiên</i> —	<i>bất</i> không	<i>khả</i> thể
<i>ất,</i> ngăn,	<i>thị</i> ấy	<i>hưu</i> lại	<i>minh</i> sáng suốt	<i>triết</i> khôn ngoan	<i>giữ</i> giữ	<i>thần</i> thần	<i>chỉ</i> (trợ từ)
<i>nhất</i> một	<i>cơ</i> cơ bại	<i>đã.</i> vậy.	<i>Phi</i> Không phải	<i>lạc</i> yên vui	<i>đi</i> theo	<i>thiên</i> trời	<i>giả</i> kẻ
<i>hưu</i> lại	<i>năng</i> có	<i>như</i> như	<i>thị</i> vậy	<i>hồ ?</i> (trợ từ) ?			
<i>hoang</i> hoang	<i>U</i> —	<i>thị,</i> giờ,	<i>nơi</i> bên	<i>tàu</i> tàu	<i>khất</i> xin	<i>Côn</i> Côn	<i>Son</i> Son
<i>thoái</i> lui	<i>hưu</i> hưu	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>trạch.</i> nhà ở.	<i>Nhi</i> Hai	<i>để</i> vua	<i>gia</i> khen	<i>kì</i> nó
<i>công</i> công	<i>nhị</i> và	<i>chỉ</i> chỉ	<i>vật</i> chớ	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>đoạt,</i> đoạt,	<i>phủ</i> cúi	<i>đi</i> đi
<i>tuần</i> theo	<i>chi.</i> nó.	<i>Viên</i> Bên	<i>tướng</i> xem	<i>quyết</i> nó	<i>ngự,</i> cải hợp,	<i>thăm</i> xét	<i>đặc</i> đo
<i>hình</i> hình	<i>thể,</i> thể,	<i>nhất</i> một	<i>cổ</i> hồi trống	<i>ngưu</i> trần	<i>âm,</i> nóng,	<i>vạn</i> muôn	<i>phủ</i> phủ
<i>ngự</i> như kiến	<i>tập,</i> hợp,	<i>trắc</i> chặt	<i>u</i> tối	<i>ngải</i> cắt	<i>ế,</i> khuất dấu,	<i>sản</i> sau	<i>sâm</i> lớn chớn

<i>phủ</i> chặt	<i>hi.</i> nguy hiểm.	<i>Ư</i> —	<i>thị</i> giờ	<i>ngọc</i> quí	<i>tiết</i> hân	<i>giả</i> (trợ từ)	<i>sái,</i> rửa sạch,
<i>trần</i> cây gai	<i>lai</i> cỏ rậm	<i>giả</i> (trợ từ)	<i>tịch,</i> dọn quang,	<i>dịch</i> làm việc	<i>đồ</i> bọn	<i>cụ</i> đủ	<i>tải,</i> dụng cụ,
<i>đăng</i> leo	<i>nhưng</i> cao	<i>lạc</i> — nổi dười —	<i>dịch,</i> nhau,	<i>bất</i> không	<i>duyet</i> đầy	<i>nguyệt</i> tháng	<i>nhĩ</i> mà
<i>trắc,</i> đèo,	<i>túc,</i> xây,	<i>man,</i> trái,	<i>sức</i> tô vẽ,	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>công</i> việc	<i>tất</i> bết	<i>tế.</i> xong,
<i>Cao</i> <i>Cao</i>	<i>giả</i> (trợ từ)	<i>lung</i> lông lọng	<i>như,</i> (trợ từ)	<i>ti</i> thấp	<i>giả</i> (trợ từ)	<i>hợp</i> sáng sủa	<i>như</i> (trợ từ).
<i>Hi</i> Nhìn	<i>dao,</i> xa,	<i>đệ</i> ngầm	<i>than,</i> xanh,	<i>khuyên</i> vòng	<i>kì,</i> cái lạ,	<i>vi</i> vây	<i>tú,</i> cái đẹp,
<i>phâm</i> phâm	<i>khế</i> — yên —	<i>túc,</i> nghỉ	<i>quan</i> xem	<i>du</i> chơi	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>dan</i> danh tiếng	<i>tráng</i> tráng lệ
<i>bất</i> không	<i>nhất,</i> một,	<i>nhĩ</i> mà	<i>tổng</i> gồm chung	<i>tắc</i> thì	<i>viết</i> gọi là	<i>Thanh</i> Thanh	<i>Hư</i> Hư
<i>động</i> động	<i>yến.</i> vậy.						
<i>thiên</i> trời	<i>Kim</i> Nay	<i>ngã</i> ta	<i>tướng</i> tướng	<i>công,</i> công,	<i>kì</i> — lúc - ban - đầu	<i>thủy</i> (trợ từ)	<i>đã,</i> (trợ từ)
<i>chỉ,</i> nó,	<i>kí</i> đã	<i>đi</i> đem	<i>công</i> công	<i>dan</i> danh	<i>chỉ</i> của	<i>hội</i> cơ hội	<i>phố</i> phố
<i>chỉ</i> của	<i>thú</i> thú	<i>ủy</i> giao	<i>chỉ,</i> nó,	<i>vô</i> chẳng có	<i>thành</i> thành	<i>công</i> công	<i>bất</i> bất
<i>thoái</i> lui	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>hiếm,</i> hiếm nghị	<i>vô</i> chẳng có	<i>thoái</i> lui	<i>hưu</i> hưu	<i>nan</i> khó	<i>tất</i> được
<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>thần.</i> thở than.	<i>Thị</i> Ấy	<i>kì</i> nó	<i>xuất</i> xuất	<i>dữ</i> và	<i>xử,</i> xử,	<i>động</i> hành động
<i>dữ</i> và	<i>lạc,</i> yên vui,	<i>giai</i> đều	<i>đi</i> theo	<i>thiên</i> trời	<i>đã ;</i> vậy ;	<i>cổ</i> còn	<i>khiểm</i> ây này
<i>ư</i> ở	<i>tao</i> tao	<i>vật</i> vật	<i>đi</i> dùng	<i>dải</i> dải	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>ý</i> ý	<i>đa ?</i> (trợ từ) ?
<i>thoái,</i> lui,	<i>Nhưc</i> — Còn —	<i>phủ</i> như	<i>dải</i> dải	<i>thần,</i> thần,	<i>nhất</i> một	<i>thần</i> thần	<i>tiến</i> tiến
<i>cổ</i> vốn	<i>hệ</i> quan hệ	<i>quốc</i> quốc gia	<i>khinh</i> nhẹ	<i>trọng,</i> trọng,	<i>tắc</i> nén	<i>quân</i> quân	<i>tử</i> từ
	<i>hưu</i> có	<i>chung</i> tròn	<i>hiến</i> đời	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>lo,</i>	<i>phi</i> chẳng	<i>nhưc</i> như

bị hỉ	phụ phụ	chí (trợ từ)	sự thờ	quân vua	giả, (ngã khí từ)	kí đã	hoạn lo
đắc, được,	hư lại	hoạn lo	thất mất	kì nó	đắc được	đã, (trợ từ)	thù hán
du, a du,	hiển dang	ninh, ninh nột	vô không —	sở gì —	bất — không —	vì, — làm,	hỉ nó
thất thất thế	đã (trợ từ)	phất bực —	nhien bội	viên xa —	khứ, đi,	tâm lòng	hoài ôm
ương — âm —	ương. — ực.	Thử Như thế	ô sao	túc đủ	trí nói —	xỉ đến	ư trong
hiển hiển	đạt đạt	xuất xuất	xử xử	chí (trợ từ)	luân bàn luân	đa ? (trợ từ)?	Ô — Than —
hồ ! ôi !	Cần Trời	khôn đất	chí (trợ từ)	quang sáng	tẻ tanh	nan khó	thường, thường,
hào hào	kiệt kiệt	chí (trợ từ)	kính kính	luân luân	hữu có	hội, vận hội,	an — sao —
đắc được	tổ ngược lên	tử cỏi tía	thanh, trong,	xung xông lên	bích cỏi xanh	hư, hư,	đi đi
tùng theo	du chơi	ư ở	tạo tạo	vật vật	chí (trợ từ)	sở (trợ từ)	ngô đãi ngô
da ! (trợ từ) !							

NGUYỄN PHI KHANH

TỪ

(1) 清虛洞 : tên một cái động ở núi Côn Sơn, huyện Phượng Sơn, nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng, do Trần Nguyên Đán dựng ra làm nơi hưu dưỡng. 清虛 : trong sạch trông rõ ràng, không ràng buộc bởi trần tục, chỉ vui cùng tạo hóa. (2) 達 : thông suốt, không bị vướng víu ; thích nghi. Đây có nghĩa là trong hoàn cảnh nào cũng có thể xử sự một cách thích hợp để giữ được phẩm chất, tiết tháo của mình. 賢達者 : người có tài, có đức, thấu hiểu được lẽ trời, tình đời, biết xử sự một cách thích hợp nhất để giữ vững phẩm chất tiết tháo của mình. (3) 出 : Không giống như xuất thế tức rời bỏ cuộc đời đi tu mà ra làm việc cho đời. 出 cũng viết là 出, cũng viết là 出 : giống như xuất thế đi tu của nhà Phật, đây là ở ẩn, không ra làm việc với đời. (4) 動 : chỉ hành động, việc làm. (5) 樂 : cũng viết là 樂 : vui, đây có nghĩa là yên vui, vui nhân. (6) 四時成歲 : bốn mùa chuyển vần thành năm. (7) 爾 : rõ, làm cho rõ, làm cho vẻ vang, khoe khoang. (8) 蒙恩 : mang ơn chịu ơn. Đây có nghĩa là làm cho vạn vật được nhờ ơn. Cả câu : 四時成歲而不顧其功, 萬物蒙恩而不顧其跡 : Câu này mượn ý của Lão Tử. Lão Tử nói

Đạo lớn tràn lan bốn phương... nó hoàn thành sự nghiệp nhưng không trông mong có vinh dự cho mình, nó nuôi dưỡng vạn vật một cách từ ái mà không tự cho là làm chủ vạn vật. (9) 嗟 : ai, người nào. 嗟若是乎? : ai được như vậy? (10) 冰炭相公 : hiệu của Trần Nguyên Đán, con cháu Trần Quang Khải, tôn thất nhà Trần, có công dẹp loạn Nhật Lễ, được làm phụ chính. Đến khi Hồ Quý Ly lòng quyền, ông chán nản bỏ quan về ở ẩn tại động Thanh Hư. (11) 鍾 : hun đúc. (12) 岳 : núi Ngự Nhạc. 天鍾岳降之才 : tài do trời hun đúc ra, thần giáng xuống. (13) 著 : cỏ thì, một thứ cỏ ngày xưa dùng để bói. (14) 蔡 : nước Thái, cũng đọc là Sai, nước này có giống rùa lớn, về sau chữ này dùng để chỉ con rùa. Đây có nghĩa là cái mai rùa, vật dùng để bói. (15) 皇猷 : mưu lược của nhà vua. của dòng họ nhà vua. 著蔡皇猷 : bói toán (để quyết định) mưu lược cho nhà vua. Do mê tín, đời xưa thường dùng bói toán để quyết định các vấn đề. Đây dùng nghĩa bóng : bày vẽ mưu kế cho nhà vua. (16) 櫟樛 : cột rường, có nghĩa là cột trụ, chỉ kẻ nhân tài làm rường cột cho quốc gia. (17) 頃 : một thời gian ngắn; mới rồi, vừa rồi. (18) 大定 : niên hiệu của Dương Nhật Lễ (1369). Dự Tông, lúc chưa làm vua, vì mê sảo đêp mà cướp người vợ đang có mang của một người kép hát làm vợ mình. Đứa con sinh ra là Nhật Lễ. Dự Tông coi như con mình và khi chết, nhường ngôi cho. Nhật Lễ làm nhiều điều tàn rở. Tông thất nhà Trần nổi lên giết chết Nhật Lễ. Nghệ Tông lên làm vua.

Trong bài này coi việc Nhật Lễ lên làm vua là một tai biến. (19) 潛 : dấy lên, làm cho tình hình đang yên trở lại trong, thanh trừ. (20) 靜 : làm yên tĩnh, yên ổn. 倒懸 : treo ngược, chỉ tình hình nguy cấp, hoặc sự áp bức thậm tệ, có mối nguy như bị treo ngược trên dây. 靜倒懸 : làm yên được cái thế treo ngược. (21) 國脉 : việc hệ trọng, nó như cái mạch máu của quốc gia. (22) 綠髮 : thế nguy như bị treo trên sợi tóc. 際 : bên bờ, kề bên. 靜倒懸於國脉綠髮之際 : làm yên được cái thế treo ngược lúc vận nước gần kề (cảnh) treo sợi tóc. (23) 邦基 : nền móng của quốc gia. (24) 龍虎 : cũng viết là 泉元 : lung lay không vững. (25) 乾坤 : trời đất. (26) 締 : kết chặt lại. 締造 : kết chặt lại, tạo lập ra; đây có nghĩa là xây dựng. (27) 息 : tắt đi, mất đi. (28) 效 : kết quả, hiệu quả. 白 : sáng tỏ, rõ ràng. (29) 金甌 : cái âu vàng, cái chậu nhỏ bằng vàng. (30) 磐石 : tảng đá lớn. (31) 劉侯 : Trương Lương tướng giỏi của Lưu Bang, giúp Lưu Bang dựng nhà Hán, được phong tước Lưu hầu, sau xin về, vào núi học đạo thần tiên. (32) 普公 : Bùi Đố, người đời Đường, có công dẹp giặc, được phong tước Tấn công, sau xin về nhà, cùng bạn bè ngắm vịnh, không biết đến việc đời. (33) 浩然 : cuồn cuộn nổi lên. (34) 遠 : ngẩn lại. (35) 明 : sáng suốt. 哲 : có trí tuệ. 明哲保身 : sáng suốt, có trí tuệ, biết chọn yên bề nguy để giữ lấy thân mình theo lẽ phải xử thế của nhà nho. Kinh Thi có câu : 既明且哲以保其身 nghĩa là : đã sáng suốt lại có trí tuệ để giữ lấy thân mình. (36) 機 : cơ hội, dịp. (37) 泰 : thái lên nhà vua. (38) 乙 : xin. (39) 崑山 : thuộc huyện Chí Linh ngày nay. (40) 規 : vốn nghĩa là cái

côngpa, đây có nghĩa là khoanh vùng, định phạm vi. (41) 二帝 : nhà vua và thái thượng hoàng. (42) 嘉 : mừng, khen ngợi; 嘉其功 : khen công lao Trần Nguyên Dán. (43) 志勿之牵 : chỉ của ông ta thì chớ cướp đi, đừng đoạt chỉ ông ta. Sách xưa có câu : 教子有方, 志勿之牵 : dạy con phải có phương pháp, đừng đoạt mất chỉ của nó. (44) 拘 : theo. 俯以拘之 : nhà vua cúi xuống mà chiều theo chỉ của ông ta. (45) 爰 : bèn. 相 : âm là tương, xem, 宜 : sự thích nghi. 爰相殿宜 : bèn xem chỗ nào hợp ý ấy. Đây là chữ trong sách cũ, có nghĩa là : tìm chỗ đất hợp với cây cần trồng. (46) 一鼓牛飲, 萬夫蟻集 : đánh hơi trống cho trâu uống nước, vạn người xúm lại xem đông như kiến. (47) 斲 cũng viết là 斲 : đẽo chặt. (48) 曲 : tối tăm, đây chỉ chỗ cây cối rậm rạp. (49) 刈 : cắt. (50) 翳 : ẩn náu, đây chỉ chỗ khuất, cỏ mọc nhiều. (51) 猷 : sao. (52) 境 : lờm chờm. (53) 斧 : cái búa, dùng búa chặt, phạt. (54) 穢 : nguy hiểm, chỗ nguy hiểm. (55) 滌 : hàn. 灑 : rửa. 玉滌者灑 : cái quý cái hàn lại được rửa sạch. (56) 榛 : một loại cây nhiều cành nhiều gai. (57) 蒙 : cỏ rậm. (58) 闢 : phát quang. (59) 役徒 : bọn phu dịch. (60) 材 : dụng cụ, vật liệu. (61) 隄 : đóng đúc. (62) 絡 : sợi tơ trong kén chưa rút ra; 絳 : rút dây tơ ở kén ra; tìm đầu mối. 絡絳 : nối nhau kéo dài không dứt. (63) 不閑月 : chưa đầy một tháng. (64) 琢 : mài giũa. 纂 : đập đường, xây đắp. 鏝 : cái bay để trải vữa, đây là trái. 飾 : tô vẽ cho đẹp. 琇纂鏝飾 : mài giũa, xây đắp, trái, vẽ, chỉ công việc của thợ nề. (65) 畢 : xong. 清 : xong việc. 畢清 : xong hết. (66) 隆 : trống rỗng, vòm cao, đây có nghĩa như khung lung 穹隆 là bầu trời. 高者隆如 : cái cao thì như vòm trời, hoặc nơi cao thì lồng lộng. (67) 卑 : thấp. 皓 : sáng sủa. Cả nhóm : 卑者皓如 : nơi thấp thì sáng sủa. (68) 睟 : nhìn. 造 : xa. 睟 : theo mắt nhìn. (69) 圉 : vòng lại vòng xung quanh. 圍 : vây quanh. (70) 憩息 : nghỉ ngơi. (71) 壯 : to lớn, đẹp đẽ. (72) 付 : trao cho. (73) 趣 : thái vui. (74) 委 : giao cho, ủy cho. (75) 嬾 : mỏi nghỉ ngơi. (76) 退休 : lui về nghỉ, về hưu. (77) 顧 : còn. (78) 散 : không đủ, không thỏa mãn; đây là ý này. Cả câu : 顧散於造物以待之意耶? : còn ý này (gi) với ý tạo vật ưu đãi mình nữa? (79) 若夫 : còn như. 繫 : ràng buộc với, quan hệ với. (80) 輕重 : đây chỉ sự hưng suy của quốc gia. (81) 售 : bán. (82) 揆 : a. đo. (83) 蔽 : dang; 佞 : nịnh nọt. (84) 輒然 : phật ý, bực bội. 怏怏 : âm tức, tức tối. (85) 置齒 : để răng vào, tức là dự vào. (86) 霽 : tạnh. (87) 經綸 : kinh luân, cảm quyền hành, cai quản, cai trị. (88) 紫 : tía; 紫清 : chỉ trên trời, nơi thần tiên ở. 碧虛 : cõi trời xanh. (89) 冲 : hay lên cao.

NGŨ PHÁP

1— 其動也以天, 其樂也以天 : 也 là trợ từ ngữ khí biểu thị sự ngắt hơi, có tác dụng như một dấu câu, không có nghĩa gì cả. Cả câu : người ấy hành động (là) theo lẽ trời, người ấy yên vui (là) theo lẽ trời.

— 乾坤締造之初也：也， cũng là trợ từ ngữ khí đặt ở cuối câu, cũng có thể hiểu thì một sắc thái biểu cảm nào đó, như giải thích thêm, nhấn mạnh thêm v.v... nhưng tác dụng chính chỉ là làm dấu chấm ở cuối câu. Cả nhóm : buổi đầu xây dựng giang sơn.

— 天何也? 何 là đại từ nghi vấn nhưng ở đây dùng làm vị ngữ. 也 kết hợp với 何 thành một kết cấu nghi vấn, 也 đặt ở cuối câu, cũng có tác dụng như một dấu chấm như ở trường hợp trên. Cả câu : trời (là) gì? (hiểu « trời là gì vậy? » cũng được, nhưng không nhất thiết). Từ vậy trong tiếng Việt tương đương với từ 也, cũng có một sắc thái nhấn mạnh thêm, nhưng không quan trọng lắm. Xu hướng tiếng Việt hiện đại là bớt dần cách dùng này).

2— 天何也? 至清至虛至大而已：而已 là kết cấu ngữ khí biểu thị sự hạn chế và có tác dụng như dấu chấm cuối câu. Cả câu : Trời (là) gì? (là) cái chỉ thanh, chỉ hư, chỉ đại mà thôi.

3— 嗟若 是乎? 乎 là trợ từ ngữ khí nghi vấn biểu thị sự ngạc nhiên, đặt ở cuối câu, có tác dụng như một dấu chấm hỏi. Cả câu : ai bằng vậy được?

Cũng như trong câu 非動以天者能如是乎? và 非樂以天者又能若是乎? 乎 biểu thị sự nghi vấn nhưng vẫn có giá trị thêm như một dấu chấm hỏi. Cả câu : Không phải người hành động theo lẽ trời (mà) có thể như vậy sao? Không phải là kẻ yên vui theo lẽ trời (mà) lại có thể như vậy sao?

4— 總則曰清虛洞焉：焉 là trợ từ ngữ khí biểu thị sự ngạc nhiên; ở đây đặt ở cuối câu, có thêm ý nghĩa khẳng định, nhưng tác dụng chính vẫn là tác dụng một dấu chấm cuối câu. Cả câu : Gồm chung thì gọi là động Thanh Hư.

5— Nghĩa một số hư từ trong bài : 何也 : sao vậy? sao? gì vậy? gì? 而已 : mà thôi, nhi dĩ. 若是 : như vậy, như thế. 是 : cái đó, điều ấy. 非 : chẳng phải, không phải. 如是 : như thế, như vậy. 及 : kịp, đến như. 然後 : sau đó, nhiên hậu. 始 : mới, bắt đầu. 又 : lại. 於是 : bấy giờ, lúc đó. 乃 : bèn. 今 : nay. 皆 : đều. 願 : còn. 若夫 : còn như. 固 : vốn. 非若 : chẳng như, không như. 既 : đã. 此 : cái ấy, như vậy, thì. 焉 : sao. 耶 : sao, vậy, ư, chẳng... tùy trường hợp. 嗚呼 : than ôi.

VĂN

1— Nguyễn Phi-Khanh, trước tên là Nguyễn Ưng Long, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay là huyện Thường Tín, Hà Sơn Bình. Lúc còn là nho sinh, ông dạy học ở nhà Trần Nguyên Đán bấy giờ làm quan ở Thăng Long, rồi được Trần Nguyên Đán gả con gái cho. Ông đỗ tiến sĩ nhưng không được dùng, phải về quê dạy học. Đến đời nhà Hồ, ông mới ra làm quan. Giặc Minh xâm lược, ông bị bắt đưa về Trung Quốc và chết bên ấy.

Tác phẩm có : *Nhị Khê tập*.

Trần Nguyên Đán hiệu Bàng Hồ là chất (Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải. Khi gặp vụ biến Dương Nhật Lễ, ông theo Nghệ Tông chạy ra Đà Giang, tập hợp tôn thất kéo về kinh đô diệt Nhật Lễ, giành lại ngôi vua cho nhà Trần, được phong làm tư đồ phụ chính. Đến đời Duệ Tông và Phế Đế, Hồ Quý Li được thượng hoàng là Nghệ Tông trọng dụng, ông mấy lần dâng thư can gián không được, bèn xin lui về ở Côn Sơn.

Trong bài « Bàng Hồ di sự lục », Nguyễn Trãi viết : « Từ khi họ Hồ được tiến dụng, mầm và chớm sinh, công nói rằng : « Người quân tử thấy thời cơ thì đứng lên, không đợi hết ngày ». Bèn dựng động Thanh Hư ở núi Côn Sơn huyện Phượng Sơn làm chỗ lui về lưu dưỡng. Động làm xong, vua Duệ Tông ban cho ba chữ ngự thư « Thanh Hư động » rất lớn đề vào trên bảng. Vua Nghệ Tông thân soạn bài văn bia khắc vào vách đá... ».

Như vậy việc dựng động Thanh Hư không phải chỉ là tìm chỗ an dưỡng tuổi già, mà còn nói lên tâm sự cùng phẩm chất, chí hướng cao quý của Trần Nguyên Đán.

2— *Thanh Hư động kí* tương thuật việc xây dựng động, rồi mô tả cảnh trí thiên nhiên tươi đẹp nhưng thanh nhàn, nhàn tịch ở đó, kì thực là ca ngợi cuộc đời của Trần Nguyên Đán một con người có tài, đã lập công lớn đối với triều đại, lúc thấy có thể hành động được thì đem hết sức mình ra giúp đời, khi biết không sao làm được nữa thì lui về giữ vẹn phẩm chất, tiết tháo của mình, vui cùng cỏ cây, mây nước, đứng theo lẽ xuất xử của các bậc hiền đạt ngày xưa.

Bài kí này viết tháng chạp năm Giáp tí, niên hiệu Xương Phù thứ tám (1384), đời Trần Phế Đế. Bấy giờ vào cuối đời Trần. Thời thịnh trị về vang đầu đời Trần, lúc giai cấp phong kiến đang còn kết hợp chặt chẽ được với nhân dân, tư tưởng Việt Nam, tính thần dân tộc còn đang rạng rỡ, thời ấy đã xa. Trùng hình vực tư tưởng ở hàng ngũ trí thức, những nền tảng dân tộc không phải đã mất đi, nhưng không còn biểu hiện sáng ngời như thời trước, và những hệ ý thức ngoại lai chen nhau giành chỗ đứng, trong đó Nho giáo ngày càng vững mạnh nhưng không khỏi không nhân nhượng, pha trộn với hai hệ Phật và Đạo. Bài kí này, chừng nào, là một hồi quang của tình hình đó.

Hàng hái phò vua, chống đỡ triều đại lúc đang suy, và mong việc phò vua ấy thì hành được ít nhiều chính sách thân dân thì dân cũng được đỡ nạn áp bức bóc lột quá đáng, đó là xu hướng nhà nho, trong lúc làm việc, lúc *xiuất* ; khi thấy vua quan vô đạo, bần thân mình không ngăn cản được, ở lại tất sẽ mang vạ, nên xin rút lui, sống an hân lạc đạo, giữ trọn phẩm giá của mình để chờ thời, thì đó cũng là xu hướng nhà nho trong lúc lui về, lúc *xiu*. Còn như xa tránh cuộc đời, đi vào thiên nhiên, không những biết thưởng thức cái đẹp của đất trời, mà còn tìm được trong đó lẽ huyền bí để giải thích vũ trụ và nhân sinh, sống cảnh thanh nhàn thoát tục, thì đó là xu hướng Đạo giáo.

Những tư tưởng xen lẫn ấy, trong bài kí này đều có. Cho nên, chất tích cực chỉ còn là phẩm chất cá nhân của người xây dựng, không phải ở chỗ biết tùy thời mà « ra » hay « về », — và xét trách nhiệm đối với nhân dân thì sao lại có thể « về » được —, mà ở chỗ biết giữ mình trong sạch, không chịu nhuốm đen theo thời, cũng như tình yêu thiên nhiên của người xây dựng, và phụ họa vào đây, thái độ đồng tình, ca ngợi người xây dựng tình cảm thâm nồng đối với cây cỏ núi sông của người viết bài kí.

Lời văn hết sức trau chuốt cô đọng.

Bài văn trên trích một phần của bài kí.

3— Cách giải thích hai thái độ « xuất, xử », « động, lực » của tác giả là kết hợp cả hai luồng tư tưởng Nho gia và Đạo gia. Hai thái độ ấy đều căn cứ vào « trời », mà « trời » là gì, thì nói theo Đạo gia. Ví dụ : Không Tử coi trời là một con người có nhân cách, có ý chí rõ rệt. Lão Tử coi trời là cái đạo tự nhiên của vũ trụ, bao gồm toàn bộ những quy luật tự nhiên, khách quan, không có chủ định. Tổng nhô lại coi trời là thứ tư tưởng khách quan có thể chi phối vũ trụ và con người. Các khái niệm « thanh, hư, đại » đều mượn của Lão Tử. Về đạo đức, luân lí, Lão Tử chủ trương con người phải vô vi và thanh tĩnh, vô vi là thuận theo lẽ tự nhiên đừng thêm phần nhân tạo ; thanh tĩnh là giữ mình trong sạch, đừng thêm muốn nhiều, không tham muốn thì yên tĩnh. Lão Tử lại coi đạo là một cái gì trống rỗng, không có hình thể, không trông thấy, chính vì vậy mà nó tồn tại lâu dài, và những cái có hình thể thì đều phát sinh phát triển rồi tiêu diệt. Lão Tử cho đạo « có thể là lớn, sơ dĩ nó lớn là vì nó không bao giờ tự cho mình là lớn ». Lão Tử cũng nói : « Có một vật mông lung, sinh ra trước trời đất, vừa lặng lẽ, vừa trống rỗng, đứng một mình, không thay đổi, vận chuyển mãi không thôi, có thể đó là cái sinh ra trời đất, ta gọi tên nó là đạo và là cái to lớn ».

DỊCH

Bài kí động Thanh Hư

Bạc hiện đạt xuất xử, họ hành động theo trời, họ yên vui theo trời. Trời là gì ? (Là cái) chỉ thanh, chỉ hư, chỉ đại mà thôi. (Là cái) bốn mùa (xoay vần) thành năm mà không tỏ công lao mình, muốn vật đổi dời mà không tỏ dấu vết mình. Không phải cái chỉ thanh, chỉ hư, chỉ đại, (thì) ai như vậy được ?

Tương công Bàng Hồ của ta, dùng cái tài thiên chung nhạc giáng, bày vẽ ra mưu lược của nhà vua, làm rường cột cho xã tắc. Vừa rồi, gặp vụ biến Đại Định, (Ông) có công thanh trừ được cái nạn bên trong, làm yên được cái thế treo ngược lúc vận nước gần kề (cảnh) treo trên sợi tóc, một mình gánh trách nhiệm vào cái ngày nền móng quốc gia lung lay, đó là buổi đầu trời đất được xây dựng vậy. Không phải hành động theo trời (thì) có thể được như thế sao ?

Đến khi dấu vết vụ loạn ngu tối (hoặc vụ loạn của Hôn Đức công — Hôn Đức công là Nhật Lễ) (đã) hết, hiện quả của nhân nghĩa (đã) rõ rệt, vương nghiệp (vững như) núi vàng, quốc gia (yên như) tảng đá, nhiên hậu cái chỉ của Lưu hầu, Tấn công mới cuốn cuộn nổi lên không thể ngăn lại được, đó lại là một cơ hội sáng suốt giữ mình. Không phải yên vui theo trời mà lại có thể được như thế sao ?

Bấy giờ, (Ông) bèn tâu xin một khu đất hoang nhân ở Cồn Sơn khoanh vùng làm nhà ở lúc về hưu. Hai vua khen công lao của ông, mà không đoạt cái chỉ của ông, rủ lòng dễ chiều theo. (Ông) bèn xem (chỗ nào) hợp ý ấy, xét đồ hình thế, (rồi) một hồi trống cho trâu uống nước đánh lên, vạn người xúm lại như kiến, chặt chỗ rậm, cắt chỗ khuất, san cái lổm chổm, phạt cái nguy hiểm. Bấy giờ cái quý, cái bản đầu rửa sạch, gai gổc, cỏ rác

dọn quang, bợn người làm mang đủ dụng cụ, nối đuôi nhau trèo lên cao, không dây một thang, mà những việc đào đá, xây tường, trái vữa, tô vẽ, (đều) xong cả. Nơi cao thì lòng rộng, nơi thấp thì sáng sủa. Nhìn xa, ngắm xanh, thu vẻ lạ, quấy nét đẹp, phàm những cảnh tráng lệ nổi tiếng (đề) yên nghỉ, xem chơi (như vậy) không phải có một nhưng gồm cả lại thì gọi là động Thanh Hư.

Nay tương công của ta, lúc ban đầu, trời đã đem cơ hội (lập) công danh (mà) phó cho, lúc cuối cùng lại đem cái thú làm tuyền mà giao lại, (ông) chẳng mang tiếng « thành công rồi mà không lui », chẳng có lời than « muốn lui về hưu mà khó được ». Ấy là (vì) ông xuất và xử, hành động và yên vui đều theo trời; còn sự này gì với ý tạo vật ưu đãi mình nữa?

Còn như kẻ đại thần, một thân thoai (có) can hệ nặng nhẹ đến quốc gia, nên người quân tử vốn có mối lo suốt đời, chẳng như kẻ bĩ phu thờ vua, đã lo được lại lo mất cái mình đã được, háu lời a dua, dăng lời nịnh nọt, không việc gì không làm, thất thế thì bực bội xa lánh, ôm lòng ảm ức. Như thế thì sao đủ đề nói đến trong (việc) hàn chuyên hiền đạt, xuất xử được? Than ôi! trời đất sáng tạnh (là) khó thường, hào kiệt kinh luân (phải) có vận hội, sao có thể ngược lên (vòm trời) trong tía, xông lên (cối) hư xanh, đề theo ông dong chơi ở chỗ tạo vật đãi ngộ mình!

NGUYỄN PHI KHANH

BÀI TẬP

1—Tìm từ đồng âm đa học của các từ sau đây và nêu nghĩa văn tắt: 清, 以, 天, 樂, 四, 功, 物, 非, 是, 才,

2—Giải thích về mặt ngữ pháp từ 者 trong 高者, 動以天者, 鄙夫之事君者. Trong bài có rất nhiều trường hợp 之 là trợ từ.

Kê một vài thí dụ và giải thích.

3—Căn cứ vào bài kí này, thử giải thích vì sao động này lại được đặt tên là động Thanh Hư?

4—Phân tích các chữ sau đây ra các thành phần của nó: 造, 動, 相, 禮, 皇, 謨, 棟, 樞, 造, 毀, 歷, 任, 基, 緯, 造, 昏, 息, 規, 儕.

TRẢ LỜI

1—清 → 青: xanh (青山); 聲: tiếng (聲言), 以 → 己: đã, thôi (而已), 天 → 偏: thiên (偏袒); 千: nghìn (千年), 樂 → 絡: 10 絡 (絡繹); 四 → 賜: 賜 (賜姓), 功 → 工: thợ (工人) → 攻: đánh (攻城) → 公: ông (陳公), 物 → 勿: 勿 (勿奪其志), 非 → 飛: bay (飛鳥), 是 → 氏: họ (阮氏) → 市: chợ (江市) → 視: xem, coi (視事) → 侍: hầu (番侍者) → 恃: cậy (厭恃兵強), 才 → 財: của cải (財產) → 規: mới (規二百數十餘年).

2—高者, 動以天者: 高 là tiền phẩm từ kết hợp với tính từ 高, với nhóm động từ 動以天 đề cấu tạo thành một nhóm danh từ: 高者: cái cao, nơi cao; 動以天者: người hành động theo trời. 鄙夫之事君者: 者 là ngữ khí từ biên thế sự ngữ hời, có tác dụng nhấn mạnh ý ở phần đặt trước nó.

— Mấy trường hợp có vẻ là tự từ trong nhiều trường hợp :

天姥岳降之才：天姥岳降 là định ngữ của 才。

大定之愛：大定 là định ngữ của 愛。

清內難之功：清內難 là định ngữ của 功。

鬲脉線髮之降：鬲脉線髮 là định ngữ của 降。

Trong tất cả các trường hợp, 之 có tác dụng làm cho thành phần ở trước thành định ngữ cho danh từ trung tâm đi sau và làm nổi bật định ngữ ấy。

3— Động này được đặt tên là Tràn Hư là để nói lên tâm hồn thanh thản của người xây động, tâm hồn ấy hòa hợp với 天 là trời, nhập nhãng với thiên nhiên, trong sạch, thanh cao, nhẹ thênh, nhưng xét cho cùng, không tránh khỏi tiêu cực。

4— 達：通 và 幸，勛：力 và 重，相：目 và 木，鐘：金 và 重，皇：王 và 白，義：言 và 莫，棟：木 và 東，樑：木 và 梁，達：通 và 曹，倒：倒 và 到，點：心 và 縣，降：下 và 祭，任：任 và 士，甚：土 và 其，縛：紮 và 帝，造：造 và 告，皆：日 và 氏，息：心 và 自，規：見 và 夫，俯：俯 và 府。

23. BÀI CHÍNH

傘圖祠判事錄²

吳子文名渠，諱江之安，勇人。慷慨高氣，直不容奸。北州月旦評，亦以剛方許之。村前不有祠，甚著靈應。胡氏末，吳兵侵掠，地為戰場。沐晟部將有雀百，尸陣亡於祠所。自是以來，轉作妖怪，民至傾貲破產，猶不足，以供祈禱。子文不勝忿怒，沐浴齋戒，祀天而焚之。旁觀吐舌，無不危懼。子文據臂弗顧也。焚訖訖，歸家，身覺不快，頭搖心顫，寒熱交作。見一魁梧傑相，冠求復原祠。言且曰：子燕³⁰台人物，自稱居³¹士，求復原祠。鬼神之為德，既業儒，讀聖賢書，傳焚其像，煨³³爐其居，為香而乃輕相凌蔑，毀焚所闡³⁴，謂之何耶？為我重修，平復如故，不然，無故而毀，虛山之廟³⁵，豈

[illegible]

傳奇漫錄一阮瑣
(待續)

TÀN VIÊN TỪ PHÂN SỰ LỤC
Tàn Viên Từ phân sự truyền

<i>Ngô</i> Ngô	<i>Từ</i> Từ	<i>Văn</i> Văn	<i>đanh</i> tên	<i>Soạn,</i> Soạn,	<i>lặng</i> lặng	<i>Giang</i> Giang
<i>chí</i> của	<i>Yên</i> Yên	<i>Dung</i> Dung	<i>Kháng</i> Kháng	<i>khái,</i> khái,	<i>thương</i> nóng	<i>khí,</i> — nấy,
<i>trực</i> thẳng	<i>bất</i> không	<i>dung</i> dung	<i>gian.</i> gian tà.	<i>Bắc</i> Bắc	<i>châu</i> vùng	<i>nguyệt</i> tháng
<i>hành</i> hành phần	<i>diệc</i> cũng	<i>đi</i> lấy	<i>cương</i> cương	<i>phương</i> phương	<i>hứa</i> tặng	<i>chí.</i> nó.
<i>tiền</i> trước	<i>hữu</i> có	<i>từ,</i> đền,	<i>thâm</i> rất	<i>trú</i> có tiếng	<i>linh</i> linh	<i>ống.</i> ứng.
<i>thị</i> họ	<i>mạt,</i> cuối,	<i>Ngô</i> Ngô	<i>binh</i> quân	<i>xâm</i> xâm	<i>lược.</i> lược,	<i>địa</i> đất (đó)
<i>chiến</i> chiến	<i>trường.</i> trường.	<i>Mộc</i> Mộc	<i>Thanh</i> Thanh	<i>bộ</i> bộ	<i>tướng</i> tướng	<i>hữu</i> có
<i>bách</i> hách	<i>hộ</i> hộ	<i>trận</i> trận	<i>vong</i> chết	<i>ư</i> ở	<i>tà</i> đền	<i>sở.</i> chỗ.
<i>thị</i> đó	<i>đi</i> về	<i>lại</i> sau	<i>chuyên</i> chuyên	<i>tác</i> làm	<i>yêu</i> điều yêu	<i>quái,</i> quái,
<i>chí</i> đến	<i>khuyến</i> nghe	<i>tư,</i> của	<i>phá</i> tan	<i>sản</i> của	<i>do</i> còn	<i>bất</i> không
<i>đi</i> đi	<i>cung</i> cung	<i>kì</i> cúng	<i>đạo.</i> tế.	<i>Từ</i> Từ	<i>Văn</i> Văn	<i>bất</i> không
<i>phần</i> phần	<i>nỗ,</i> nỗ;	<i>mộc</i> tâm	<i>đục,</i> rửa,	<i>trai</i> trai	<i>giới,</i> giới,	<i>chúc</i> chúc
<i>nhí</i> mà	<i>phần</i> đốt	<i>chí.</i> nó.	<i>Băng</i> Băng	<i>quan</i> quan	<i>thỏ</i> lẻ	<i>thiết,</i> lưỡi,
<i>bất</i> không	<i>nguy</i> hết sức	<i>cư.</i> lo.	<i>Từ</i> Từ	<i>Văn</i> Văn	<i>như</i> xân áo	<i>tí</i> tay
<i>cổ</i> đề ý	<i>đá.</i> (tự từ).					
<i>khởi,</i> để chịu,	<i>Phân</i> Phân	<i>ngặt,</i> xong,	<i>quy</i> về	<i>già,</i> nhà,	<i>thân</i> người	<i>giác</i> thấy
	<i>đầu</i> đầu	<i>dao</i> lão dao	<i>tâm</i> lòng	<i>chiến,</i> run,	<i>hàn</i> lạnh	<i>nhật</i> nóng
						<i>xa</i> xa

tác. nổi lên.	Kiến Thấy	nhất một	khỏi khỏi	ngô ngô	kiệt xuất chúng	tướng, nét mặt,	quân đội
trụ mẫu trụ	nhị mà	lại, đến,	ngôn ngôn	ngữ, ngữ,	ý ý	phục phục	loại giống
Yên Yên	Đài Đài	nhân nhân	vật, vật,	tr tự	xưng xưng	cư cư	sĩ, sĩ,
cầu đòi	phục khỏi phục	nguyên y cũ	từ. đến.	Thả Lại	viết : nói :	« Từ « Nhà người	kí đã
ngiệp theo nghiệp nbo,	nhỏ, đọc	thánh thánh	hiển hiển	thư — sách	truyền, vô,	khởi há	
bất không	tri biết	quỷ quỷ	thần thần	chí (trợ từ)	vi là (có)	đúc, đúc,	nhị mà
nãi lại	khinh khinh	tương xem	lãng lãng	miết, miết,	hủy hủy	phần đốt	kí nó
tương, tương,	ôi đốt	tân cháy	kì mó	cư, chỗ ở,	sử khiến	hương hương	hỏa lửa
vô không	sử chỗ	ý, dựa,	uy uy	linh linh	vô không	sở chỗ	xiên, hiện hiện,
vị bảo	chí (trợ từ)	hà lần sao	đa ? hư ?	Vì Và	ngã ta	trùng trùng	tu tu
bình khỏi	phục lại	nghư như	cổ. cổ.	Bất Không	nhĩn, thể,	vô vô	cổ có
phục —	hủy hủy	Lư Lư	Son Son	chí (trợ từ)	miếu, miếu,	khởi há	bất không
nhị mà	Cổ Cổ	Thiệu Thiệu	chí (trợ từ)	họa họa	hồ ? sao ?	Từ Từ	Văn Văn
tăng lăng	Cổ Cổ	nguy nguy	toạ ngồi	tự —	nhược. nhĩn.	Kì Ấy	nhân người
bất không	ứng, đáp,	ngư ngư	phi phi	chỉ chỉ	viên xa	đã (trợ từ),	ngã ta
mỗ giận	viết : nói :	« Phong « Phong	Đồ Đồ	chỉ chỉ	viên xa	đã (trợ từ),	ngã ta
tuy tuy	mỗ hèn	lực, sức,	minh minh	bất chẳng	ngã có thể	tương người	trí tới
đa ? sao ?	Bất Không	thính nghe	ngô ta	ngôn, lời,	biến điều biến	kim ngay	tác nổi lên
hĩ vậy	Loại Bên	phát phải	ý áo	kinh qua	khứ. đi.	Bạc Chiến	mỗ tới
hư lại	hữu có	lão ông	nhân, giã,	bổ vải,	sam, áo,	ô đen	mạo, mũ,

<i>phong</i> phong	<i>độ</i> độ	<i>nhân</i> nhân	<i>nhà,</i> nhà	<i>từ</i> từ	<i>từ</i> từ	<i>hướng</i> hướng	<i>tiền</i> trước
<i>ấp</i> vải chào	<i>viết :</i> nói .	<i>« Ngã »</i> « Tôi »	<i>cu</i> cu	<i>sĩ</i> sĩ	<i>dã,</i> (trợ từ),	<i>văn</i> nghe	<i>quần</i> thầy
<i>khởi</i> thú	<i>cờ,</i> việc làm	<i>cảm</i> đám	<i>bất</i> không	<i>thân</i> tỏ bày	<i>hạ »</i> lời mừng ».	<i>Từ</i> Từ	<i>Văn</i> Văn
<i>kinh</i>	<i>viết :</i>	<i>« Hướng</i> « Ban này	<i>lại</i> đến	<i>quần</i> đội	<i>trụ,</i> mũ trụ,	<i>phí</i> chàng	<i>Thò</i> Thò
<i>kinh</i> ngực	<i>nói :</i>					<i>phải</i>	
<i>địa</i>	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>thôn</i> thôn	<i>đá ?</i> sao ?	<i>Phụng</i> Phụng	<i>hẽ,</i> chừ,	<i>phụng</i> phụng	<i>hẽ,</i> chừ,
<i>hà</i> —	<i>kì</i> nà	<i>phụng</i> phụng	<i>chi</i> (trợ từ)	<i>đa</i> nhiều	<i>đa ? »</i> vậy ? »	<i>Lão</i> Ông	<i>nhân</i> già
<i>sao</i> —	<i>« Y ! »</i> « Ô !	<i>Bí</i> Đấy	<i>nãi</i> lã	<i>Bắc</i> Bắc	<i>trều</i> trều		
<i>viết :</i> nói :				<i>thiết</i> trộm	<i>cờ</i> chiếm	<i>ngã</i> tôi	<i>điên</i> miễn
<i>Nam</i> Nam	<i>quốc</i> nước	<i>kì</i> ở đó	<i>hồn,</i> hồn,	<i>thính</i> họ	<i>danh,</i> tên,	<i>đi</i> lấy	<i>trá</i> lừa
<i>dương,</i> đền,	<i>giải</i> giả	<i>mạo</i> mạo	<i>ngã</i> tôi	<i>đi</i> lấy	<i>tham</i> tham	<i>ngược</i> ngược	<i>vì</i> làm
<i>vọng</i> đôi	<i>vì</i> làm	<i>trường</i> lâu dài	<i>sách,</i> kế,	<i>bị</i> bị	<i>kì</i> nó	<i>khí,</i> lừa,	<i>hạ</i> hạ
<i>lượng</i> hay	<i>trừ,</i> mưu,	<i>Thượng</i> Thượng	<i>để</i> để	<i>phẩm</i> phẩm	<i>hưng</i> hưng	<i>yêu</i> yêu	<i>tác</i> tác
<i>dân</i> dân	<i>thụ</i> chịu	<i>kì</i> nó	<i>hại,</i> hại,	<i>vì,</i> việc làm,	<i>kì</i> kì	<i>thực</i> thực	<i>tác</i> tác
<i>nghiết,</i> nghiết,	<i>ta</i> một chút	<i>bì,</i> (đó) nó,	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>vì,</i> việc làm,	<i>ngôn</i> kẻ	<i>chỉ :</i> việc đó :	<i>« Ngã »</i> « Tôi »
<i>phi</i> chẳng phải	<i>ngã</i> tôi	<i>đã.</i> (trợ từ).	<i>Thỉnh</i> Xin	<i>vì</i> vì (thầy)			
<i>từ</i>	<i>Lý</i> Lý	<i>Nam</i> Nam	<i>Đế</i> Đế	<i>thời</i> thời	<i>vì</i> làm	<i>ngư</i> ngư	<i>sử</i> sử
<i>dại</i> dại	<i>phu,</i> phu,	<i>đi</i> do	<i>từ</i> chết	<i>cần</i> cần	<i>ương,</i> ương,	<i>thụ</i> thụ	<i>phong</i> phong
<i>ư</i>	<i>thử,</i> đây,	<i>hưu</i> giúp	<i>dân</i> dân	<i>hỗ</i> giúp	<i>vật,</i> vật,	<i>thiên</i> nghìn	<i>hưu</i> có
<i>ở</i>	<i>niên,</i> năm,	<i>hạt</i> — chẳng —	<i>thường</i> hao giờ	<i>cầu</i> gây	<i>hoa</i> họa	<i>trừ</i> đem	<i>hung,</i> tai,
<i>thừa</i>	<i>yêu</i> — đòi —	<i>điện</i> — thức ăn	<i>loát,</i> đem cúng,	<i>nư</i> như	<i>hoạt</i> xảo quyết	<i>tắc</i> tên giặc	<i>chỉ</i> chỉ
<i>sở</i> (trợ từ)	<i>vì</i> lầm	<i>tai !</i> dầu !	<i>Cận</i> — Cận	<i>giả,</i> đây,	<i>thất</i> sơ xuất	<i>ư</i> ở	<i>đư</i> đư

phòng, phòng,	bị	bị	bị	công	kh,	hiện	Y	Tân
Viên	scn	thần	đánh	đuôi,	hiện	nương tựa	Tân	
Từ	Văn	viết :	từ, đền,	đi	sở	như	thứ,	h.
Từ	Văn	nói :	« Sự « Việc	chí	đến	nư	vậy,	năm
bất	thần	lì	Minh	tào,	tào,	thương	tiên	h.
không	tò bày	lì lẽ	(ở) Minh	phao	hồ	đang	tò	đế
sở,	có	nơi	bố	Y	áo	chức	vì,	vì
chỗ,	lại	đi	vải	mạn	cảnh	chức	vì,	làn
hương	nhân	chí	« Ác	theo	tòng	hồ ? »	lão	nhân
làng	người	(trợ từ)	« Ác	tiết.	theo	hồ ? »	Ông	già
xúc	nhân	viết :	« Ác	trở	trở.	chức	thâm	tư,
buồn	rầu	nói :	« Ác	trở	trở.	chức	sâu (gốc)	tốt tươi,
nạn	dao	đồng.	Dục	trở	trở.	không	không	tổ,
khó	lay	đồng.	Định	trở	trở.	đi	đi	kiểu,
hư	đa	phương	trở	hồi,	hồi,	Bảng	từ	đến
lại	nhieu	phương	ngăn	hóa	hồi,	Cạnh	quần	nhĩ
vũ,	lợi	kì	của	chi	hồi,	không	hòa	nhĩ
miếu,	thu	nó	chi	thành,	hồi,	không	hòa	nhĩ
chi,	khư	khư	(trợ từ)	thành,	hồi,	không	hòa	nhĩ
nó,	khư	khư	(trợ từ)	thành,	hồi,	không	hòa	nhĩ
đặt,	cổ	bất	đắc	thành,	hồi,	không	hòa	nhĩ
thông đặt,	cho nên	không	thê	thành,	hồi,	không	hòa	nhĩ
nhân	nh.	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
im	thời.	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
hần,	nh.	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
hần,	nh.	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
cam	tâm	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
quyết	hiếu	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
tung	tại	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
kiến	tại	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
gián	hai	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
lên	đến	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
miễn	tác	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
khỏi	Đam	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
giới	cái	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
rần	nó	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
dân	đi	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng
chỉ	lấy	nh.	Văn	viết :	hồ ? »	« Bi	thành	hưng

bất không	thừa, chịu theo,	thịnh xin	điểm điểm	báo báo	Tân Tân	Viên Viên	từ, đến,
tiền (tôi) tiền	đương đem	từ lời	tắc. chẹn	Phủ Nếu không, hạng).	tắc thì	ngã tôi	chung trộn đôi
dẫn, vui lấp,	nhĩ mà	tử thầy	độc cũng	bất không	khởi đứng lên	hĩ. được.	Tử Tử
Văn Văn	khởi vâng	— lời.					

(Đãi tục)

Truyện kì mạn lục
NGUYỄN DỮ

TỪ

(1) 判 : suy xét, quyết định 判事 : chức vụ có trách nhiệm nghiên cứu, phán xét sự việc. (2) 錄 : viết sao lại, ghi chép. 拿圓判判事錄 : ghi chép về chức phán sự đền Tân Viên, truyền chức phán sự đền Tân Viên. (3) 諒江 : tên một phủ cũ, trong đó có huyện 安勇 Yên Dũng, nay đều thuộc Hà Bắc. (4) 慷慨 : khẳng khái. (5) 尚氣 : nóng nảy. (6) 月旦評 : xưa có người hay phẩm bình nhân vật, đầu tháng lại đời một nhân vật, từ đó có từ ngữ 月旦評 với nghĩa là phẩm bình nhân vật. (7) 剛方 : cứng rắn, vuông vắn; cũng như cương trực. (8) 著 : có tiếng, danh tiếng. (9) 靈應 : linh ứng. 靈 cũng viết là 灵 (10) 胡氏 : họ Hồ. Đây nói nhà Hồ. (11) 侵掠 : xâm lược. (12) 沐晟 : Mộc Thạnh, một tên tướng Minh sang xâm lược nước ta đầu thế kỉ XV. (13) 霍百户 : tên bách hộ họ Thái; bách hộ là một cấp quan võ đời Nguyên, Minh, chỉ hay một trăm quân. (14) 傾背破產 : dốc hết tiền của. (15) 供祈禱 : cung tống cho việc cầu cúng. (16) 忿怒, phẫn nộ. (17) 沐浴 : tắm gội. (18) 齋戒 : trai giới, ăn chay và giữ đúng các điều răn của nhà Phật. (19) 焚 : đốt. (20) 旁 : bên cạnh. 旁觀 : đây chỉ kẻ ở bên cạnh mà nhìn vào, tức người chung quanh. (21) 咤 : thò, từ trong miệng trào ra. 咤舌 : lè lưỡi. (22) 危懼 : hết sức lo sợ. (23) 攘臂 : vung tay tỏ ý hăng hái. (24) 訖 : xong. (25) 快 : khoái, thích, dễ chịu. 身覺不快 : người thấy khó chịu. (26) 顧 : nhìn. (27) 魁梧 : khôi ngô. (28) 儻相 : tướng người xuất chúng; đây có thể hiểu là hơn người. (29) 宵 : đêm. (30) 燕台人物 : nhân vật Trung Quốc. Các triều Minh Thanh đóng đô ở Bắc Kinh ngày nay; Bắc Kinh ở vào địa điểm Yên Kinh có từ thời trước, mà sở dĩ gọi là Yên vì nằm trên địa bàn nước Yên thời trước Tần; do đó, chỉ về Trung Quốc, người nước ta thời xưa thường dùng cách nói đẹp, có ý kính trọng, là Yên Đài. (31) 居士 : cư sĩ; người học theo đạo Phật; người ở ẩn. (32) 凌蔑 : lăng miệt, khinh khi, lấn át. (33) 煖 : tro nóng, vùi trong lửa đỏ nung.

爐 : tro, củi cháy dở. 煨爐 : đốt cháy, thien thành tro, (34) 聞 : mở ra, khai triển ra; đây là hiện hiện. 威靈無所聞 : uy linh không có nơi hiện hiện. (35) 廟 : cũng viết là 店 : miếu. (36) 顧邵 : Có Thiệu, người đời Tam Quốc, làm thái thú ở Dự Chương, chủ trương phá bỏ các đền thờ thần dân ô, trong đó có đền Lư Sơn. Thần Lư Sơn đòi phải dựng trả lại, Có Thiệu không nghe. Thần dọa : « Ba năm nữa sẽ chết ». Đến hạn đó Thiệu ốm, có người khuyên dựng đền trả cho thần, Thiệu nói : « Ta không thể thắng chính ». (37) 危坐 : ngồi ngất ngưỡng. (38) 自若 : tự nhiên như không việc gì xảy ra. (39) 鄧都 : âm phủ, nơi Diêm Vương ngự trị. (40) 匪 : cũng có nghĩa như 非 chẳng phải, không. (41) 驚 : con ngựa tỗi; người tài năng hèn kém. (42) 拂衣 : phủ áo (ra đi). (43) 薄暮 : chiều tối. (44) 衫 : áo đơn. (45) 帽 : mũ. (46) 揖 : vái. (47) 仲 : đuổi ra; bày tỏ rõ. 仲賀 : bày tỏ lời mừng. (48) 驚 : kinh ngạc. (49) 鳳兮鳳兮何其鳳之多耶? : Chim phượng chừ, chim phượng chừ, sao mà chim phượng nhiều thế? Chim phượng chỉ người tài giỏi. Ý nói : Hồi nãy cơ ư, nay lại cơ ư, sao mà làm cơ ư thế? Đây lặp một câu trong *Luận ngữ* vừa khen vừa chê Khổng Tử, câu ấy bắt đầu bằng « Phụng hử, phụng hử... » (50) 情 : thất bại. (51) 羈 : cũng như 羈 : ở dõ, ở nhờ. (52) 魂 : hồn. (53) 竊據 : cướp lấy, chiếm lấy làm của mình. (54) 假冒 : giả mạo. (55) 詐 : dối trá. 詐妄 : dối lừa. (56) 慘虐 : thảm ngược. (57) 籌 : tính toán, mưu tính. 長策 (kế dài) đi đôi với 良籌 (mưu hay). (58) 妖孽 : yêu nghiệt. (59) 堊 : một chút. (60) 亭南帝 : Lý Nam Đế (544—548). (61) 御史大夫 : chức ngự sử đại phu. (62) 佐 : giúp. (63) 護 : ra họa. (66) 綱目 : đưa điều dư tời. 掛禍綱目 : gieo tai rủa họa. (67) 邀求 : yêu cầu, đòi hỏi. (68) 莫 : bày các thứ ra để tế. (69) 爵 : vầy rượu xuống đất khi tế. 莫爵 : đây nói các thứ ăn đem tế. (70) 猾 : xảo quyet. (71) 數星霜 : vài năm. (72) 冥 : tối, mờ mịt. 曹 hay 司 có nghĩa như cơ quan. 冥曹 : chỗ Diêm Vương làm việc ở âm phủ. 箋 : giấy hoa tiên, giấy có vẽ các hình để viết thư, viết thơ. 上箋 : dâng tờ hoa tiên lên, đây là đưa đơn kiện. (73) 抱 : bỏ bê, bỏ phí. (74) 感然 : buồn rầu, chau mặt ra vẻ buồn rầu. (75) 冀 : nhánh dây hồ lan ra. (76) 滋 : nhuần thấm. (77) 控 : kiện cáo. (78) 訴 : kêu kiện. 控訴 : thưa kiện, đi kiện. (79) 傍 : ở gần bên. 宇 : mái nhà. 祠宇 : chỉ đền miếu nói chung. (80) 賄 : đút lót. 貨賄 : đút lót của cải. (81) 匪匿之誠 : khi khi một chút lòng thành thật. (82) 投聞 : gieo mình vào cảnh không làm gì, tức đánh người im. (83) 悍 : mạnh, dữ. 凶悍 : hung hãn. (84) 掃衆 : động viên hết mọi người đứng lên. (85) 訟 : kiện. (86) 聞 : trông, dòm. (86) 聞衆 : lên đến. (87) 餽 : lễ, ví như, ví dụ. (88) 約訊 : tra hỏi kẻ phạm tội. (89) 聞 : Diêm Vương. (90) 塞 : đây là tảo hòng, đở hòng (không ưi được). (91) 混 : tiêu diệt tất cả, đây là vùi lấp.

NGŨ PHÁP

1— 寧不能相致耶? 寧 là phó từ nghi vấn dùng trong câu hỏi vấn, có nghĩa là *há, giống như 盍*. Cả câu: *Há chẳng có thể đưa người đến (đó) sao?*

寧 còn là phó từ, biểu thị sự lựa chọn, và có nghĩa là *thà*: 寧受死不寧受辱; *Thà chịu chết không thà chịu nhục*.

2— 曷嘗據禍利歟: 曷: là phó từ nghi vấn có nghĩa là *đâu, sao*. Cả nhóm: *đời thường* gặp rắc tại họa.

曷 còn là kiêm từ gồm 何 不 hợp âm lại với nhau và có nghĩa là *sao chẳng*: 曷日曷喪, 予及汝偕亡! Một trời kia, sao không chết đi, tao và mày cùng chết. (Lời dân nguyên rủa tên vua Kiệt hung bạo của nhà Hạ, thời cổ Trung Quốc)

VĂN

1— Nguyễn Dữ, người làng Bồ Tùng, huyện Trường Tân, nay là làng Bồ Lâm, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Hưng, xuất thân gia đình quan lại, có theo học Nguyễn Bình Khiêm, đồ hương tiến (cử nhân) và sống ăn dật ở nông thôn, vào thời triều Lê suy đồi và họ Mạc cướp ngôi. Tác phẩm ông để lại chỉ có *Truyền kì mạn lục*.

2— *Truyền kì mạn lục* gồm hai mươi truyện kể, trong đó có một số thuộc truyện dân gian còn hầu hết là do tác giả sáng tạo. Truyện nào cũng có yếu tố diệu kì, thần hình. Có truyện có tính chất là truyền kì nhưng nhiều truyện là những truyện ngắn đích thực, yếu tố kì diệu chẳng qua là một phương tiện nghệ thuật để chuyển chỗ trót lọt nội dung và bảo hầu hết các truyện đều là những trang tố cáo sắc nhọn, đặc biệt táo bạo cái hiện thực tham tàn hung ác không 'hình' ở nơi thôn ò, quan trường mà tận chốn triều đình, vua chúa. Bên cạnh những dòng phê phán này nữa còn có những đoạn trữ tình nồng nàn về tình yêu. Tình tiết không rườm rà, kết cấu thường chặt chẽ. Thỉnh thoảng xen vào một số thơ, từ, phú, nhưng không quá ham, đến làm mất tác dụng đổi thay không khí, điểm xuyết câu chuyện. Tuy ngôn ngữ nhân vật chưa đủ tính hiện thực nhưng lời văn thật trau chuốt, uyển chuyển, nhẹ nhàng, vận dụng được những cái hay của cổ văn nhưng không cầu kì, mắc mỏ. *Truyền kì mạn lục* là một tác phẩm có giá trị lớn trong lịch sử văn học dân tộc. Vũ Khâm Lâm — có nơi nói là học trò của Nguyễn Dữ — cho đó là 'thiên cổ kì bút', quả không ngoa.

3— *Truyền kì mạn lục* sự đến Tân Viên trích trọn trong *Truyền kì mạn lục*. Dưới hình thức truyện kì, đây là một câu chuyện phê phán có ý nghĩa khá sâu sắc. Một tên vô liêm sỉ cướp chức vị của một người có công, rồi áp bức bóc lột nhân dân thậm tệ, nhưng lại được bao nhiêu kẻ quyền thế khác ăn của dút của nó che chở. Phải có người cương trực, to gan như Từ Văn dám đốt đèn, rồi dám đương đầu với nó trước Diêm Vương, nó mới bị bóc trần mặt nạ và đền tội đích đáng.

Đây chưa nói tên kia vốn là tên xâm lược, người bị cướp đầu là một liệt sĩ có công với đất nước, đền Tản Viên là nơi thờ một ông tổ của giống nòi. Những chi tiết đó không phải không có ý nghĩa.

Cuối truyện có lời bình, không biết của bản thân tác giả hay của ai. Chỉ biết trong đó ca ngợi một cách thích thú hành động cương trực đầy dũng khí của Từ Văn, một kẻ sĩ thường trong chốn dân dã. Phải có đức cương trực, kiên cường ấy thì những bất bích ở đời mới được rửa sạch cho người dân, trong một thời mà ách cường quyền hung bạo đè nặng lên cuộc đời.

DỊCH

Truyện chức phán sự đền Tản Viên

Ngô Từ Văn tên (là) Soạn, người (huyện) Yên Dũng của (đất) Lạng Giang. (Chàng) khẳng khái, nóng nảy, (tính) thẳng không dung việc tà gian. Vùng Bắc phần bình người cũng lấy (chức) cương trực tăng chàng. Trước thôn có một tòa đền rất nổi tiếng linh ứng. Cuối đời họ Hồ, quân Ngô xâm lược, vùng ấy thành chiến trường. Bộ tướng của Mộc Thạnh có viên bách hộ họ Thôi chết trận ở chỗ đền. Từ đấy về sau chuyện làm yêu quái, dân chúng khuynh gia bại sản còn không đủ đề cương đón cho việc cúng tế. Từ Văn tức giận khôn xiết, tắm gội (sạch sẽ), ăn chay, giữ giới, khăn trời rồi đốt đền. Chàng quan họ là người, không ai không rất lo. Từ Văn vùng tay không cần gì cả.

Đốt xong về nhà, (chàng) thấy trong người khó chịu, đầu lao đảo, bụng run run, cơn sốt cơn rét xen nhau nổi lên. (Chàng) thấy một người nét mặt khôi ngô, xuất chúng, (đầu) đội mũ trụ đi đến, nói năng, quần áo giống người phương Bắc, tự xưng là cư sĩ, đòi khôi phục ngôi đền y như cũ. Lại nói :

— Nhà ngươi đã theo nghiệp nho, đọc sách vở của thánh hiền, há không biết quý thân là (có) đức (kín hay sao) mà lại đi khinh khi lăng miệt, hủy đốt (thần) tượng, thiêu ra tro chỗ ở, khiến hương lửa không có chỗ tựa nương, uy linh không nơi hiển hiện, (vậy) bảo làm sao hơ ? (Hãy) vì ta trùng tu trở lại như cũ, nếu không, vó có mà hãy hoặc miếu Lư Sơn, (việc đó) há không tăng thêm cái họa cho Có Thiệu sao ? Từ Văn không đáp, (cư) ngồi ngất ngưỡng, tự nhiên. Người kia tức giận nói :

— Phong Độ không phải xa, ta tuy sức hàn, há lại không có thể đem người đến đây sao ? Không nghe lời ta, điều biến sẽ đến ngay bây giờ.

(Nói xong) bèn phủ áo đi. Chiều tối lại có một ông già, áo vải mũ đen, phong thái nhàn nhã, thẳng thừng đến trước (thềm) vái chào mà rằng :

— Tôi là cư sĩ, nghe việc làm rất thú của nhà thầy, dám đến không đến tỏ lời mừng.

Từ Văn kinh ngạc nói :

— Thế người đội mũ trụ đến ban này không phải là thần Thổ địa sao ? Sao mà nhiều thần vậy ? (ngay) liền : Phương các, phương các, sao mà phương nhiều vậy ?

Ông già nói :

— Ô, đây là viên tướng bại trận của Bắc triều, cái hồn ở đó ở Nam quốc, trốn chiếm miếu đền của tôi, giả mạo tên họ của tôi lấy đổi lừa làm kẻ lâu dài, lấy thân ngược làm mưu hay. Thường đế bị hấn bưng bít, hạ dân bị hấn tàn bại, phạm những việc hưng yêu tác nghiệt một chút cũng đều tự hấn, (chứ) kì thực có phải tôi đâu. Xin kẻ (sự tình) đó cho thầy nghe :

— Tôi từ đời vua Lý Nam đế làm chức ngự sử đại phu, vì chết (về việc) cấm vương (mà) được phong ở đây, giúp dân độ vật có hơn nghìn năm nay, chẳng bao giờ (lại làm việc) gieo tai rắc họa đề đòi hỏi miếng ăn (nguyên văn : thức ăn đem cúng) như tên giặc xảo quyết kia đã làm. Gần đây vì thiếu sự đề phòng, bị hấn đánh đuổi, tôi phải nương tựa ở đền thần núi Tản Viên, đã mấy năm nay.

Từ Văn nói :

— Việc đến như thế sao không tỏ bày lí lẽ ở Minh táo, dâng tờ lên nơi Diêm vương mà lại khinh bỏ chức vị, làm một người áo vải nhà quê sao ?

Ông già buồn rầu nói :

— Nhân ác sâu (gốc) tốt (lá), thế khó lay động. (Tôi đã) định thưa kiện thì lại có bao nhiêu điều ngăn trở. Trời miếu gần quanh thấy lợi (vì) của nó dứt lốt, hòa nhau mà che chở cho nó, (tôi) khư khư một chút lòng thành thực, không có đường để thông đạt (được lên), cho nên không thể không ăn nhấm mà đành ngồi im thôi.

Từ Văn nói :

— Hấn thực là hung hãn, có thể gieo vạ cho tôi chăng ?

— Hấn vừa quyết liều với thầy, động viên đông người đứng lên mà đến kiện tại âm ti. Tôi dòm thấy hấn đi vắng, lên đến báo cáo (để nhà thầy) được tiện hậu kế, khỏi (đến phải) chết một cách oan uổng (nguyên văn : không tên tuổi).

(Ông già) lại dặn Từ Văn :

— Hễ Minh ti tra hỏi, (thì) chỉ lấy lời tôi mà trình bày thực ra, hấn mà không chịu theo, (thầy) xin Diêm Vương báo đền đền Tản Viên, (tôi) tiện đem lời ra chẹn (bong hấn). Nếu không thì tôi đến trợn đời vài kiếp, mà thầy cũng không đứng lên được .

Từ Văn vâng lời .

(còn nữa)

Truyện kì mạn lục
NGUYỄN DŨ

BÀI TẬP

1— Tìm từ đồng âm đa học của các từ sau đây và nêu nghĩa văn bản :
客, 荷, 胡, 背, 涉, 戒, 懼, 解, 頤.

2— Giải thích về mặt ngữ pháp các từ 之 trong :

蘇江之安勇人, 以剛方許之, 土地之神。

3— Nhận xét về âm điệu của đối 2—2, 4—4 và những biến dạng của nó trong đoạn « 楚丘... 顧鄂之獨乎? »

4—Phân tích các chữ sau đây ra thành phần của nó: 祠, 判, 茲, 軒, 軒, 村, 梓, 崔, 俾, 猶, 供, 祈, 忿, 祝, 焚, 格, 物, 俸, 環, 赫, 慈, 徐, 聞, 賀, 噫。

TRẢ LỜI

容 → 痛: tâm thương (痛夫), 許 → 平: bằng (和平), 瓶: bình (瓶水), 胡 → 乎: sao (樂乎?), 賀 → 惡: lo (細惡), 私: riêng (私田), 浴 → 欲: muốn (欲去) → 器: bàn buôn (器械: nhóm từ này sẽ có trong bài tiếp theo, ghi ở đây để lưu ý), 戒 → 界: giới hạn (疆界), 懼 → 具: đủ (具取), 賴 → 故: cho nên, có (無故) → 固: vốn, bền (固舊), 頭 → 投: gieo (投間).

2—諒江之安善人: 之 là trợ từ tiểu phẩm chỉ sự thông thuộc, có nghĩa là của. Cả nhóm: người (thuyền) Yên Dương của phủ Lạng Giang. 以附方許之: 之 là đại từ thay thế cho 異子文, có nghĩa là nó (đây là chàng). Cả nhóm: dùng (chữ) cương trực tổng quát. 土地之神: 之 là trợ từ tiểu phẩm nối từ 許 với định ngữ ở trước là 土地. Cả nhóm: thần Thổ địa.

3—Nhập điệu 2—2, 4 rất phổ biến trong đoạn văn này.

焚訖野家: 2—2; 身覺不怯: 4; 頭搖心動: 2—2; 寒熱交作: 4; 魁梧傑相: 2—2; 冠冑而來: 4; 言語衣服: 2—2; 燕台人物: 4; 自稱居士: 4; 承復原祠: 4; 予既雲儒: 4; 聖賢書信: 4; 輕相凌蔑: 2—2; 毀焚其像: 4; 環堵其居: 4; 平復如故: 4; 盧山之庵: 4; 廟碑之禍: 4.

Có khi có những nhóm 5: 類燕台人物, 香大無所依, 咸靈無所附: kì thực vẫn là nhóm 4 có thêm một âm tiết ở đầu hoặc ở giữa. Có khi có nhóm 6 nhưng là 1+1+4: 見一魁梧傑相 vv.

Âm điệu 4—4 vẫn là một âm điệu va chạm trong cổ văn.

4—詞: 示 và 司, 判: 判 (刀) và 半, 茲: 言 và 京, 軒: 女 và 千, 軒: 言 và 平, 村: 木 và 寸, 梓: 才 và 京, 崔: 山 và 佳, 俾: 才 và 卑, 猶: 牙 (犬) và 酋, 供: 才 và 共, 祈: 示 và 斤, 忿: 心 và 分, 祝: 示 và 兄, 焚: 火 và 林, 格: 木 và 吾, 物: 才 và 勿, 像: 才 và 象, 環: 火 và 畏, 赫: 才 và 弗, 慈: 日 và 莫, 徐: 才 và 余, 聞: 耳 và 門, 賀: 貝 và 加, 噫: 口 và 意.

24. BÀI CHÍNH

參 圓 祠 判 事 錄 (續)

至夜, 疾轉加劇¹. 見二鬼², 卒相持甚急³, 曳⁴出東郊⁵外. 半日⁶間, 至大宮⁷府, 守鉞城⁸入, 高可數十丈. 二卒就門⁹, 守門者入, 有頃復出. 宮¹⁰曰: “罪深惡重, 不得在原¹¹例¹².” 揮¹³之, 使北. 北¹⁴即大江, 江上¹⁵架橋, 得千餘步¹⁶, 腥¹⁷風黑浪, 寒色¹⁸砭¹⁹骨. 橋左右²⁰有夜叉²¹數萬, 皆綠睛²², 赤髮, 形狀²³猙²⁴惡. 二卒以長枷²⁵大索²⁶疾驅

乞¹⁸。答¹⁹：「此王。欺²⁴。然賜人。誠²²。抗²³。罪²⁴。子²⁵。責²⁶。未²⁷。去²⁸。文²⁹。大³⁰。應³¹。自³²。引³³。曰³⁴：『食³⁵。己³⁶。教³⁷。荒³⁸。』。圖³⁹。罪⁴⁰。書⁴¹。懲⁴²，當⁴³。出⁴⁴。及⁴⁵。曰⁴⁶：『行⁴⁷。無⁴⁸。官⁴⁹，害⁵⁰。之⁵¹。殫⁵²。其⁵³。新⁵⁴。』。吾⁵⁵。員⁵⁶。一⁵⁷。之⁵⁸。難⁵⁹。以⁶⁰。功⁶¹。而⁶²。月⁶³。以⁶⁴。吳⁶⁵。諱⁶⁶。人⁶⁷。間⁶⁸。真⁶⁹。殿⁷⁰。上⁷¹。判⁷²。當⁷³，汝⁷⁴。文⁷⁵。造⁷⁶。：『⁷⁷。反⁷⁸。不⁷⁹。懼⁸⁰。刑⁸¹。容⁸²。聲⁸³。典⁸⁴。章⁸⁵。圓⁸⁶。』。事⁸⁷。乏⁸⁸。其⁸⁹。郎⁹⁰。獄⁹¹。時⁹²，。故⁹³。文⁹⁴。見⁹⁵。舊⁹⁶。何⁹⁷。言⁹⁸。未⁹⁹。哀¹⁰⁰。功¹⁰¹。士¹⁰²。陳¹⁰³。人¹⁰⁴。誣¹⁰⁵。覆¹⁰⁶。信¹⁰⁷。驗¹⁰⁸。』。但¹⁰⁹，。不¹¹⁰。審¹¹¹。在¹¹²，。參¹¹³。怒¹¹⁴。至¹¹⁵，。若¹¹⁶。必¹¹⁷。可¹¹⁸。跪¹¹⁹。請¹²⁰。言¹²¹。臣¹²²。既¹²³。不¹²⁴，。在¹²⁵。：『¹²⁶。審¹²⁷。在¹²⁸，。具¹²⁹。祠¹³⁰。王¹³¹，。其¹³²。詐¹³³。命¹³⁴。以¹³⁵。王¹³⁶。禮¹³⁷。死¹³⁸。就¹³⁹。工¹⁴⁰，。二¹⁴¹。女¹⁴²，。銀¹⁴³。以¹⁴⁴。王¹⁴⁵。禮¹⁴⁶。死¹⁴⁷。就¹⁴⁸。工¹⁴⁹，。振¹⁵⁰。鳴¹⁵¹。則¹⁵²。達¹⁵³。鳩¹⁵⁴。振¹⁵⁵。曰¹⁵⁶：『¹⁵⁷。圓¹⁵⁸。極¹⁵⁹。力¹⁶⁰。』。士¹⁶¹。不¹⁶²。肯¹⁶³。欲¹⁶⁴。祀¹⁶⁵。？』。子¹⁶⁶。撓¹⁶⁷。有¹⁶⁸。曰¹⁶⁹：『¹⁷⁰。始¹⁷¹。所¹⁷²。昭¹⁷³。示¹⁷⁴。厲¹⁷⁵，。諸¹⁷⁶。辭¹⁷⁷。理¹⁷⁸。而¹⁷⁹。欺¹⁸⁰，。售¹⁸¹。！』。幽¹⁸²。載¹⁸³。家¹⁸⁴。信¹⁸⁵。掄¹⁸⁶。無¹⁸⁷。子¹⁸⁸。今¹⁸⁹。有¹⁹⁰。何¹⁹¹。言¹⁹²。未¹⁹³。哀¹⁹⁴。功¹⁹⁵。士¹⁹⁶。陳¹⁹⁷。人¹⁹⁸。誣¹⁹⁹。覆²⁰⁰。信²⁰¹。驗²⁰²。』。但²⁰³，。不²⁰⁴。審²⁰⁵。在²⁰⁶，。具²⁰⁷。祠²⁰⁸。王²⁰⁹，。其²¹⁰。詐²¹¹。命²¹²。以²¹³。王²¹⁴。禮²¹⁵。死²¹⁶。就²¹⁷。工²¹⁸，。二²¹⁹。女²²⁰，。銀²²¹。以²²²。王²²³。禮²²⁴。死²²⁵。就²²⁶。工²²⁷，。振²²⁸。鳴²²⁹。則²³⁰。達²³¹。鳩²³²。振²³³。曰²³⁴：『²³⁵。圓²³⁶。極²³⁷。力²³⁸。』。士²³⁹。不²⁴⁰。肯²⁴¹。欲²⁴²。祀²⁴³。？』。子²⁴⁴。撓²⁴⁵。有²⁴⁶。曰²⁴⁷：『²⁴⁸。始²⁴⁹。所²⁵⁰。昭²⁵¹。示²⁵²。厲²⁵³，。諸²⁵⁴。辭²⁵⁵。理²⁵⁶。而²⁵⁷。欺²⁵⁸，。售²⁵⁹。！』。幽²⁶⁰。載²⁶¹。家²⁶²。信²⁶³。掄²⁶⁴。無²⁶⁵。子²⁶⁶。今²⁶⁷。有²⁶⁸。何²⁶⁹。言²⁷⁰。未²⁷¹。哀²⁷²。功²⁷³。士²⁷⁴。陳²⁷⁵。人²⁷⁶。誣²⁷⁷。覆²⁷⁸。信²⁷⁹。驗²⁸⁰。』。但²⁸¹，。不²⁸²。審²⁸³。在²⁸⁴，。具²⁸⁵。祠²⁸⁶。王²⁸⁷，。其²⁸⁸。詐²⁸⁹。命²⁹⁰。以²⁹¹。王²⁹²。禮²⁹³。死²⁹⁴。就²⁹⁵。工²⁹⁶，。二²⁹⁷。女²⁹⁸，。銀²⁹⁹。以³⁰⁰。王³⁰¹。禮³⁰²。死³⁰³。就³⁰⁴。工³⁰⁵，。振³⁰⁶。鳴³⁰⁷。則³⁰⁸。達³⁰⁹。鳩³¹⁰。振³¹¹。曰³¹²：『³¹³。圓³¹⁴。極³¹⁵。力³¹⁶。』。士³¹⁷。不³¹⁸。肯³¹⁹。欲³²⁰。祀³²¹。？』。子³²²。撓³²³。有³²⁴。曰³²⁵：『³²⁶。始³²⁷。所³²⁸。昭³²⁹。示³³⁰。厲³³¹，。諸³³²。辭³³³。理³³⁴。而³³⁵。欺³³⁶，。售³³⁷。！』。幽³³⁸。載³³⁹。家³⁴⁰。信³⁴¹。掄³⁴²。無³⁴³。子³⁴⁴。今³⁴⁵。有³⁴⁶。何³⁴⁷。言³⁴⁸。未³⁴⁹。哀³⁵⁰。功³⁵¹。士³⁵²。陳³⁵³。人³⁵⁴。誣³⁵⁵。覆³⁵⁶。信³⁵⁷。驗³⁵⁸。』。但³⁵⁹，。不³⁶⁰。審³⁶¹。在³⁶²，。具³⁶³。祠³⁶⁴。王³⁶⁵，。其³⁶⁶。詐³⁶⁷。命³⁶⁸。以³⁶⁹。王³⁷⁰。禮³⁷¹。死³⁷²。就³⁷³。工³⁷⁴，。二³⁷⁵。女³⁷⁶，。銀³⁷⁷。以³⁷⁸。王³⁷⁹。禮³⁸⁰。死³⁸¹。就³⁸²。工³⁸³，。振³⁸⁴。鳴³⁸⁵。則³⁸⁶。達³⁸⁷。鳩³⁸⁸。振³⁸⁹。曰³⁹⁰：『³⁹¹。圓³⁹²。極³⁹³。力³⁹⁴。』。士³⁹⁵。不³⁹⁶。肯³⁹⁷。欲³⁹⁸。祀³⁹⁹。？』。子⁴⁰⁰。撓⁴⁰¹。有⁴⁰²。曰⁴⁰³：『⁴⁰⁴。始⁴⁰⁵。所⁴⁰⁶。昭⁴⁰⁷。示⁴⁰⁸。厲⁴⁰⁹，。諸⁴¹⁰。辭⁴¹¹。理⁴¹²。而⁴¹³。欺⁴¹⁴，。售⁴¹⁵。！』。幽⁴¹⁶。載⁴¹⁷。家⁴¹⁸。信⁴¹⁹。掄⁴²⁰。無⁴²¹。子⁴²²。今⁴²³。有⁴²⁴。何⁴²⁵。言⁴²⁶。未⁴²⁷。哀⁴²⁸。功⁴²⁹。士⁴³⁰。陳⁴³¹。人⁴³²。誣⁴³³。覆⁴³⁴。信⁴³⁵。驗⁴³⁶。』。但⁴³⁷，。不⁴³⁸。審⁴³⁹。在⁴⁴⁰，。具⁴⁴¹。祠⁴⁴²。王⁴⁴³，。其⁴⁴⁴。詐⁴⁴⁵。命⁴⁴⁶。以⁴⁴⁷。王⁴⁴⁸。禮⁴⁴⁹。死⁴⁵⁰。就⁴⁵¹。工⁴⁵²，。二⁴⁵³。女⁴⁵⁴，。銀⁴⁵⁵。以⁴⁵⁶。王⁴⁵⁷。禮⁴⁵⁸。死⁴⁵⁹。就⁴⁶⁰。工⁴⁶¹，。振⁴⁶²。鳴⁴⁶³。則⁴⁶⁴。達⁴⁶⁵。鳩⁴⁶⁶。振⁴⁶⁷。曰⁴⁶⁸：『⁴⁶⁹。圓⁴⁷⁰。極⁴⁷¹。力⁴⁷²。』。士⁴⁷³。不⁴⁷⁴。肯⁴⁷⁵。欲⁴⁷⁶。祀⁴⁷⁷。？』。子⁴⁷⁸。撓⁴⁷⁹。有⁴⁸⁰。曰⁴⁸¹：『⁴⁸²。始⁴⁸³。所⁴⁸⁴。昭⁴⁸⁵。示⁴⁸⁶。厲⁴⁸⁷，。諸⁴⁸⁸。辭⁴⁸⁹。理⁴⁹⁰。而⁴⁹¹。欺⁴⁹²，。售⁴⁹³。！』。幽⁴⁹⁴。載⁴⁹⁵。家⁴⁹⁶。信⁴⁹⁷。掄⁴⁹⁸。無⁴⁹⁹。子⁵⁰⁰。今⁵⁰¹。有⁵⁰²。何⁵⁰³。言⁵⁰⁴。未⁵⁰⁵。哀⁵⁰⁶。功⁵⁰⁷。士⁵⁰⁸。陳⁵⁰⁹。人⁵¹⁰。誣⁵¹¹。覆⁵¹²。信⁵¹³。驗⁵¹⁴。』。但⁵¹⁵，。不⁵¹⁶。審⁵¹⁷。在⁵¹⁸，。具⁵¹⁹。祠⁵²⁰。王⁵²¹，。其⁵²²。詐⁵²³。命⁵²⁴。以⁵²⁵。王⁵²⁶。禮⁵²⁷。死⁵²⁸。就⁵²⁹。工⁵³⁰，。二⁵³¹。女⁵³²，。銀⁵³³。以⁵³⁴。王⁵³⁵。禮⁵³⁶。死⁵³⁷。就⁵³⁸。工⁵³⁹，。振⁵⁴⁰。鳴⁵⁴¹。則⁵⁴²。達⁵⁴³。鳩⁵⁴⁴。振⁵⁴⁵。曰⁵⁴⁶：『⁵⁴⁷。圓⁵⁴⁸。極⁵⁴⁹。力⁵⁵⁰。』。士⁵⁵¹。不⁵⁵²。肯⁵⁵³。欲⁵⁵⁴。祀⁵⁵⁵。？』。子⁵⁵⁶。撓⁵⁵⁷。有⁵⁵⁸。曰⁵⁵⁹：『⁵⁶⁰。始⁵⁶¹。所⁵⁶²。昭⁵⁶³。示⁵⁶⁴。厲⁵⁶⁵，。諸⁵⁶⁶。辭⁵⁶⁷。理⁵⁶⁸。而⁵⁶⁹。欺⁵⁷⁰，。售⁵⁷¹。！』。幽⁵⁷²。載⁵⁷³。家⁵⁷⁴。信⁵⁷⁵。掄⁵⁷⁶。無⁵⁷⁷。子⁵⁷⁸。今⁵⁷⁹。有⁵⁸⁰。何⁵⁸¹。言⁵⁸²。未⁵⁸³。哀⁵⁸⁴。功⁵⁸⁵。士⁵⁸⁶。陳⁵⁸⁷。人⁵⁸⁸。誣⁵⁸⁹。覆⁵⁹⁰。信⁵⁹¹。驗⁵⁹²。』。但⁵⁹³，。不⁵⁹⁴。審⁵⁹⁵。在⁵⁹⁶，。具⁵⁹⁷。祠⁵⁹⁸。王⁵⁹⁹，。其⁶⁰⁰。詐⁶⁰¹。命⁶⁰²。以⁶⁰³。王⁶⁰⁴。禮⁶⁰⁵。死⁶⁰⁶。就⁶⁰⁷。工⁶⁰⁸，。二⁶⁰⁹。女⁶¹⁰，。銀⁶¹¹。以⁶¹²。王⁶¹³。禮⁶¹⁴。死⁶¹⁵。就⁶¹⁶。工⁶¹⁷，。振⁶¹⁸。鳴⁶¹⁹。則⁶²⁰。達⁶²¹。鳩⁶²²。振⁶²³。曰⁶²⁴：『⁶²⁵。圓⁶²⁶。極⁶²⁷。力⁶²⁸。』。士⁶²⁹。不⁶³⁰。肯⁶³¹。欲⁶³²。祀⁶³³。？』。子⁶³⁴。撓⁶³⁵。有⁶³⁶。曰⁶³⁷：『⁶³⁸。始⁶³⁹。所⁶⁴⁰。昭⁶⁴¹。示⁶⁴²。厲⁶⁴³，。諸⁶⁴⁴。辭⁶⁴⁵。理⁶⁴⁶。而⁶⁴⁷。欺⁶⁴⁸，。售⁶⁴⁹。！』。幽⁶⁵⁰。載⁶⁵¹。家⁶⁵²。信⁶⁵³。掄⁶⁵⁴。無⁶⁵⁵。子⁶⁵⁶。今⁶⁵⁷。有⁶⁵⁸。何⁶⁵⁹。言⁶⁶⁰。未⁶⁶¹。哀⁶⁶²。功⁶⁶³。士⁶⁶⁴。陳⁶⁶⁵。人⁶⁶⁶。誣⁶⁶⁷。覆⁶⁶⁸。信⁶⁶⁹。驗⁶⁷⁰。』。但⁶⁷¹，。不⁶⁷²。審⁶⁷³。在⁶⁷⁴，。具⁶⁷⁵。祠⁶⁷⁶。王⁶⁷⁷，。其⁶⁷⁸。詐⁶⁷⁹。命⁶⁸⁰。以⁶⁸¹。王⁶⁸²。禮⁶⁸³。死⁶⁸⁴。就⁶⁸⁵。工⁶⁸⁶，。二⁶⁸⁷。女⁶⁸⁸，。銀⁶⁸⁹。以⁶⁹⁰。王⁶⁹¹。禮⁶⁹²。死⁶⁹³。就⁶⁹⁴。工⁶⁹⁵，。振⁶⁹⁶。鳴⁶⁹⁷。則⁶⁹⁸。達⁶⁹⁹。鳩⁷⁰⁰。振⁷⁰¹。曰⁷⁰²：『⁷⁰³。圓⁷⁰⁴。極⁷⁰⁵。力⁷⁰⁶。』。士⁷⁰⁷。不⁷⁰⁸。肯⁷⁰⁹。欲⁷¹⁰。祀⁷¹¹。？』。子⁷¹²。撓⁷¹³。有⁷¹⁴。曰⁷¹⁵：『⁷¹⁶。始⁷¹⁷。所⁷¹⁸。昭⁷¹⁹。示⁷²⁰。厲⁷²¹，。諸⁷²²。辭⁷²³。理⁷²⁴。而⁷²⁵。欺⁷²⁶，。售⁷²⁷。！』。幽⁷²⁸。載⁷²⁹。家⁷³⁰。信⁷³¹。掄⁷³²。無⁷³³。子⁷³⁴。今⁷³⁵。有⁷³⁶。何⁷³⁷。言⁷³⁸。未⁷³⁹。哀⁷⁴⁰。功⁷⁴¹。士⁷⁴²。陳⁷⁴³。人⁷⁴⁴。誣⁷⁴⁵。覆⁷⁴⁶。信⁷⁴⁷。驗⁷⁴⁸。』。但⁷⁴⁹，。不⁷⁵⁰。審⁷⁵¹。在⁷⁵²，。具⁷⁵³。祠⁷⁵⁴。王⁷⁵⁵，。其⁷⁵⁶。詐⁷⁵⁷。命⁷⁵⁸。以⁷⁵⁹。王⁷⁶⁰。禮⁷⁶¹。死⁷⁶²。就⁷⁶³。工⁷⁶⁴，。二⁷⁶⁵。女⁷⁶⁶，。銀⁷⁶⁷。以⁷⁶⁸。王⁷⁶⁹。禮⁷⁷⁰。死⁷⁷¹。就⁷⁷²。工⁷⁷³，。振⁷⁷⁴。鳴⁷⁷⁵。則⁷⁷⁶。達⁷⁷⁷。鳩⁷⁷⁸。振⁷⁷⁹。曰⁷⁸⁰：『⁷⁸¹。圓⁷⁸²。極⁷⁸³。力⁷⁸⁴。』。士⁷⁸⁵。不⁷⁸⁶。肯⁷⁸⁷。欲⁷⁸⁸。祀⁷⁸⁹。？』。子⁷⁹⁰。撓⁷⁹¹。有⁷⁹²。曰⁷⁹³：『⁷⁹⁴。始⁷⁹⁵。所⁷⁹⁶。昭⁷⁹⁷。示⁷⁹⁸。厲⁷⁹⁹，。諸⁸⁰⁰。辭⁸⁰¹。理⁸⁰²。而⁸⁰³。欺⁸⁰⁴，。售⁸⁰⁵。！』。幽⁸⁰⁶。載⁸⁰⁷。家⁸⁰⁸。信⁸⁰⁹。掄⁸¹⁰。無⁸¹¹。子⁸¹²。今⁸¹³。有⁸¹⁴。何⁸¹⁵。言⁸¹⁶。未⁸¹⁷。哀⁸¹⁸。功⁸¹⁹。士⁸²⁰。陳⁸²¹。人⁸²²。誣⁸²³。覆⁸²⁴。信⁸²⁵。驗⁸²⁶。』。但⁸²⁷，。不⁸²⁸。審⁸²⁹。在⁸³⁰，。具⁸³¹。祠⁸³²。王⁸³³，。其⁸³⁴。詐⁸³⁵。命⁸³⁶。以⁸³⁷。王⁸³⁸。禮⁸³⁹。死⁸⁴⁰。就⁸⁴¹。工⁸⁴²，。二⁸⁴³。女⁸⁴⁴，。銀⁸⁴⁵。以⁸⁴⁶。王⁸⁴⁷。禮⁸⁴⁸。死⁸⁴⁹。就⁸⁵⁰。工⁸⁵¹，。振⁸⁵²。鳴⁸⁵³。則⁸⁵⁴。達⁸⁵⁵。鳩⁸⁵⁶。振⁸⁵⁷。曰⁸⁵⁸：『⁸⁵⁹。圓⁸⁶⁰。極⁸⁶¹。力⁸⁶²。』。士⁸⁶³。不⁸⁶⁴。肯⁸⁶⁵。欲⁸⁶⁶。祀⁸⁶⁷。？』。子⁸⁶⁸。撓⁸⁶⁹。有⁸⁷⁰。曰⁸⁷¹：『⁸⁷²。始⁸⁷³。所⁸⁷⁴。昭⁸⁷⁵。示⁸⁷⁶。厲⁸⁷⁷，。諸⁸⁷⁸。辭⁸⁷⁹。理⁸⁸⁰。而⁸⁸¹。欺⁸⁸²，。售⁸⁸³。！』。幽⁸⁸⁴。載⁸⁸⁵。家⁸⁸⁶。信⁸⁸⁷。掄⁸⁸⁸。無⁸⁸⁹。子⁸⁹⁰。今⁸⁹¹。有⁸⁹²。何⁸⁹³。言⁸⁹⁴。未⁸⁹⁵。哀⁸⁹⁶。功⁸⁹⁷。士⁸⁹⁸。陳⁸⁹⁹。人⁹⁰⁰。誣⁹⁰¹。覆⁹⁰²。信⁹⁰³。驗⁹⁰⁴。』。但⁹⁰⁵，。不⁹⁰⁶。審⁹⁰⁷。在⁹⁰⁸，。具⁹⁰⁹。祠⁹¹⁰。王⁹¹¹，。其⁹¹²。詐⁹¹³。命⁹¹⁴。以⁹¹⁵。王⁹¹⁶。禮⁹¹⁷。死⁹¹⁸。就⁹¹⁹。工⁹²⁰，。二⁹²¹。女⁹²²，。銀⁹²³。以⁹²⁴。王⁹²⁵。禮⁹²⁶。死⁹²⁷。就⁹²⁸。工⁹²⁹，。振⁹³⁰。鳴⁹³¹。則⁹³²。達⁹³³。鳩⁹³⁴。振⁹³⁵。曰⁹³⁶：『⁹³⁷。圓⁹³⁸。極⁹³⁹。力⁹⁴⁰。』。士⁹⁴¹。不⁹⁴²。肯⁹⁴³。欲⁹⁴⁴。祀⁹⁴⁵。？』。子⁹⁴⁶。撓⁹⁴⁷。有⁹⁴⁸。曰⁹⁴⁹：『⁹⁵⁰。始⁹⁵¹。所⁹⁵²。昭⁹⁵³。示⁹⁵⁴。厲⁹⁵⁵，。諸⁹⁵⁶。辭⁹⁵⁷。理⁹⁵⁸。而⁹⁵⁹。欺⁹⁶⁰，。售⁹⁶¹。！』。幽⁹⁶²。載⁹⁶³。家⁹⁶⁴。信⁹⁶⁵。掄⁹⁶⁶。無⁹⁶⁷。子⁹⁶⁸。今⁹⁶⁹。有⁹⁷⁰。何⁹⁷¹。言⁹⁷²。未⁹⁷³。哀⁹⁷⁴。功⁹⁷⁵。士⁹⁷⁶。陳⁹⁷⁷。人⁹⁷⁸。誣⁹⁷⁹。覆⁹⁸⁰。信⁹⁸¹。驗⁹⁸²。』。但⁹⁸³，。不⁹⁸⁴。審⁹⁸⁵。在⁹⁸⁶，。具⁹⁸⁷。祠⁹⁸⁸。王⁹⁸⁹，。其⁹⁹⁰。詐⁹⁹¹。命⁹⁹²。以⁹⁹³。王⁹⁹⁴。禮⁹⁹⁵。死⁹⁹⁶。就⁹⁹⁷。工⁹⁹⁸，。二⁹⁹⁹。女¹⁰⁰⁰，。銀¹⁰⁰¹。以¹⁰⁰²。王¹⁰⁰³。禮¹⁰⁰⁴。死¹⁰⁰⁵。就¹⁰⁰⁶。工¹⁰⁰⁷，。振¹⁰⁰⁸。鳴¹⁰⁰⁹。則¹⁰¹⁰。達¹⁰¹¹。鳩¹⁰¹²。振¹⁰¹³。曰¹⁰¹⁴：『¹⁰¹⁵。圓¹⁰¹⁶。極¹⁰¹⁷。力¹⁰¹⁸。』。士¹⁰¹⁹。不¹⁰²⁰。肯¹⁰²¹。欲¹⁰²²。祀¹⁰²³。？』。子¹⁰²⁴。撓¹⁰²⁵。有¹⁰²⁶。曰¹⁰²⁷：『¹⁰²⁸。始¹⁰²⁹。所¹⁰³⁰。昭¹⁰³¹。示¹⁰³²。厲¹⁰³³，。諸¹⁰³⁴。辭¹⁰³⁵。理¹⁰³⁶。而¹⁰³⁷。欺¹⁰³⁸，。售¹⁰³⁹。！』。幽¹⁰⁴⁰。載¹⁰⁴¹。家¹⁰⁴²。信¹⁰⁴³。掄¹⁰⁴⁴。無¹⁰⁴⁵。子¹⁰⁴⁶。今¹⁰⁴⁷。有¹⁰⁴⁸。何¹⁰⁴⁹。言¹⁰⁵⁰。未¹⁰⁵¹。哀¹⁰⁵²。功¹⁰⁵³。士¹⁰⁵⁴。陳¹⁰⁵⁵。人¹⁰⁵⁶。誣¹⁰⁵⁷。覆¹⁰⁵⁸。信¹⁰⁵⁹。驗¹⁰⁶⁰。』。但¹⁰⁶¹，。不¹⁰⁶²。審¹⁰⁶³。在¹⁰⁶⁴，。具¹⁰⁶⁵。祠¹⁰⁶⁶。王¹⁰⁶⁷，。其¹⁰⁶⁸。詐¹⁰⁶⁹。命¹⁰⁷⁰。以¹⁰⁷¹。王¹⁰⁷²。禮¹⁰⁷³。死¹⁰⁷⁴。就¹⁰⁷⁵。工¹⁰⁷⁶，。二¹⁰⁷⁷。女¹⁰⁷⁸，。銀¹⁰⁷⁹。以¹⁰⁸⁰。王¹⁰⁸¹。禮¹⁰⁸²。死¹⁰⁸³。就¹⁰⁸⁴。工¹⁰⁸⁵，。振¹⁰⁸⁶。鳴¹⁰⁸⁷。則¹⁰⁸⁸。達¹⁰⁸⁹。鳩¹⁰⁹⁰。振¹⁰⁹¹。曰¹⁰⁹²：『¹⁰⁹³。圓¹⁰⁹⁴。極¹⁰⁹⁵。力¹⁰⁹⁶。』。士¹⁰⁹⁷。不¹⁰⁹⁸。肯¹⁰⁹⁹。欲¹¹⁰⁰。祀¹¹⁰¹。？』。子¹¹⁰²。撓¹¹⁰³。有¹¹⁰⁴。曰¹¹⁰⁵：『¹¹⁰⁶。始¹¹⁰⁷。所¹¹⁰⁸。昭¹¹⁰⁹

推⁸⁶薦古爲文，誰他欣⁸⁸納⁸⁸二，當聲文往。王無人所，得遠⁹⁰東雪中：。至。願。力家有見人於子。以。後之，子騎⁹¹避中猶。爲世，無文索⁹²判，傳。酬足勿病面從事義爲。之。若尋常，，牆子交家。地。半見甲晨而前一云。生，，。子恐子永門又畝竟。鳴。呼！天！一折曹戒。折吳利顯剛以。有。恆⁹⁴言：太剛⁹⁵則其剛折⁹⁶。士操⁹⁸剛故能柔使⁹⁹，者。以。母。

傳奇漫錄——阮瑛

Âm, nghĩa

TÀN VIÊN TỬ PHÁN SỰ LỤC (tục) Tàn Viên đèn phán sự truyền (tiếp theo)

Chí Đền	dạ, đền,	tật bệnh	chuyên chuyển	già thêm	kích. nguy kịch.	Kiến Thấy
nhị hai	quỷ quỷ	tốt lành	trương cùng	trì kéo lôi	thậm rất	duệ kéo
xuất ra	đông đông	giáo ven thành	ngoại. ngoài.	Bán Nửa	nhật ngày	gian trong khoảng
dại lớn	cung cung	phủ, phủ,	thiết sắt	thành thành	ngập —	nhiên —
khả gần	sở mấy	thập mười	trương. trương.	Nhi Hai	tốt lành	tự đến
tiên trước	bảm bảm	minh. minh.	Thủ Giữ	môn cửa	giá người	nhập, vào,
khánh chóc	phục lại	xuất. ra.	Cung Cung	chỉ chỉ	viết : nói :	“Tôi” “Tôi”

ác	trọng,	bất	tại	nguyên	lệ. »	Huy	chỉ
ác	nặng,	không	ở	khovan	lệ. »	Xưa tuy	nó
sử	bắc,	Bắc	tức	dại	giang,	giang	thương
khiến	ra bắc.	Bắc	tức	lớn	sông,	ông	tên
giã	tướng	kiểu,	đắc	thiên	đư	bỏ,	trình
bắc	dài	cầu,	được	ngần	hơn	buớc,	tanh
phong,	hắc	lăng,	hàn	sắc	biếm	cốt.	Kiểu
gió,	đen	sóng,	lạnh	sắc	thần	xương.	Cần
tổ	hữu	hữu	dạ	xoa	sở	vạn,	giai
trái	phải	có	dạ	xoa	mấy	vạn,	đều
lục	trinh,	xích	phát,	hình	trạng	nanh	ác.
xanh	mắt,	đỏ	tóc,	hình	—	nanh	ác.
Nhị	tốt	đi	trường	giã,	dại	sách	tốt
Hai	linh	lấy	dại	gông,	lớn	dây	nhau
khu	chí	khứ.	Từ	Văn	dại	hồ	viết :
khua	nó	đi.	Từ	Văn	lớn	hồ	rằng :
« Ngỗ	Soạn	nhân	gian	chân	sĩ,	hữu	hả
« Ngỗ	Soạn	nhân	gian	chân	chân	có	mỉ
khien	cựu	khất	từ	hiên	trách,	vi	—
tội	lỗi	xin	cho	rõ	quở trách,	đừng	—
đần	đần	hâm	oan	đã. »	Nga	vấn	điện
không	rõ ràng	chịu	oan	(trợ từ)	Một lát	nghe	điện
thương	tuyên	ngôn	viết :	« Thứ	nhân	lang	kháng,
trên	tuyên	ngôn	rằng :	« Thứ	người	đư	chống,
tư	thị	tâm	dầu	thô	hân,	bất	kính
rõ	là	bụng dạ	dầu óc	cứng cỏi	lung hân,	không	qua
phán	doán,	vi	tất	chiếp	nhiên	thành	phục. »
phán	xét,	chưa	chắc	chịu	theo	thành thật	phục. »
Nãi	dẫn	nhập	điện	môn.	Đi	kiến	trụ
Bèn	dẫn	vào	điện	cửa.	Đã	thấy	mâu thuẫn
quan	dương	đỉnh	ai	tố.	Vương	giả	trách
đội	đương	ở sân	kêu	kiện.	Nhà	vua	quở trách
Từ	Văn	viết :	« Bị	cư	sĩ,	trung	thuần
Từ	Văn	rằng :	« Bị	cư	sĩ,	trung	thuần
khích	liệt,	hữu	công	tiên	trầu.	Hoàng	thiên
hăng	hải,	có	công	trước	trầu.	Hoàng	thiên
đi	huyết	thực	thủ	lao,	sử	hâm	kì
đã (cho)	huyết	thực	đến đáp	công lao.	khiến	hưởng	đó
tư.	Như	hàn	sĩ	cảm	nhĩ	khí	—
đến.	Nhà người	hàn	sĩ	đám	như vậy	hỗn	—
			gĩ			láo,	mạn,

<i>nghiệt</i> nguyệt	<i>đo</i> đo	<i>kì</i> mình	<i>tác</i> làm,	<i>thương</i> còn	<i>khả</i> có thể	<i>đạo</i> trốn	<i>hở ?</i> sao ?
<i>Từ</i> Tự	<i>Văn</i> Văn	<i>cư</i> đầy đủ	<i>tân</i> trình bày	<i>ly</i> đầu —	<i>lịch,</i> đuôi,	<i>nhất</i> đúng	<i>nư</i> như
<i>lão</i> ông —	<i>nhân</i> già	<i>chỉ</i> chỉ	<i>giáo,</i> đầy,	<i>từ</i> lời	<i>cực</i> hết sức	<i>cương</i> cương	<i>chính,</i> chính,
<i>vô</i> không	<i>thiếu</i> chút	<i>hỏi</i> chỉn —	<i>ngao.</i> nhảy.	<i>Kì</i> Ấy	<i>nhân</i> người	<i>viết :</i> nói :	<i>Vương</i> « Vương
<i>phủ</i> phủ	<i>tiền</i> trước	<i>do</i> còn	<i>quật</i> quật	<i>cường</i> cường	<i>nhưc</i> như	<i>thi,</i> vậy,	<i>huyền</i> —
<i>dằng</i> loa	<i>giáp</i> mép	<i>phụ,</i> má,	<i>tạo</i> đặt	<i>lập</i> lập	<i>vu</i> nói vu	<i>báng,</i> bằng bỏ,	<i>huống</i> huống
<i>kiết</i> lẽ —	<i>dư</i> loại	<i>từ</i> đền —	<i>vũ</i> miếu	<i>hoang</i> heang	<i>vu,</i> vu,	<i>thiết</i> đặt	<i>ư</i> ở
<i>nhất</i> một	<i>cư,</i> đầu,	<i>hà</i> gi	<i>hữu</i> có	<i>tai 1</i> » (trợ từ) »	<i>Phản</i> Qua —	<i>phúc</i> lại	<i>cật</i> hỏi
<i>biển,</i> cải,	<i>chung</i> cuối cùng	<i>bất</i> không	<i>nặng</i> thê	<i>thắng.</i> thắng.	<i>Vương</i> Vương	<i>quả</i> quả	<i>ngự</i> ngự
<i>chi.</i> cải đó.	<i>Từ</i> Tự	<i>Văn</i> Văn	<i>viết :</i> nói :	<i>Bất</i> « Không	<i>tín</i> tín	<i>thần</i> thần	<i>ngôn,</i> lời,
<i>thỉnh</i> xin	<i>quan</i> liên quan	<i>báo</i> báo	<i>Tân</i> Tân	<i>Viên</i> Viên	<i>từ</i> đền	<i>chất</i> hỏi	<i>kì</i> việc kỳ
<i>nư</i> hư	<i>thực ;</i> thực ;	<i>kì</i> nó	<i>ngôn</i> lời	<i>bất</i> không	<i>nghiêm,</i> ngheêm,	<i>thần</i> thần	<i>thỉnh</i> xin
<i>hư</i> hư	<i>hư</i> —	<i>vọng</i> cần	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>tội,</i> tội,	<i>hữu</i> có	<i>dư</i> hơn	<i>hư.</i> » vậy. »
<i>Kì</i> Ấy	<i>nhân</i> người	<i>thủy</i> bắt đầu	<i>hữu</i> có	<i>cư</i> sợ	<i>sắc,</i> vẻ,	<i>tốc</i> liền	<i>quy</i> quy
<i>tàu</i> tàu	<i>viết :</i> rằng :	<i>« Bi</i> « Kê kia	<i>thư</i> thư	<i>sinh</i> sinh	<i>thành</i> thật	<i>vi</i> là	<i>ngu</i> —
<i>hám,</i> ngốc,	<i>vô</i> không	<i>sở</i> (trợ từ)	<i>đào</i> trốn	<i>hình.</i> hình phạt.	<i>Đan</i> Nhưng	<i>kì</i> đã	<i>khả</i> có thể
<i>trách,</i> quở trách,	<i>diệc</i> cũng	<i>túc</i> đủ	<i>trường</i> trường	<i>giới.</i> răn.	<i>Nguyễn</i> Mong	<i>thủy</i> rủ	<i>khoan</i> —
<i>đội,</i> đúng,	<i>chiêu</i> sáng rõ	<i>thị</i> tỏ	<i>dung</i> khoan dung đức,	<i>đức,</i> đức,	<i>bất</i> không —	<i>tất</i> cần	<i>liên</i> liên quan
<i>truyền</i> truyền	<i>củng</i> đến củng	<i>tri,</i> tri,	<i>thương</i> tôn thương hiếu	<i>hiếu</i> hiếu	<i>sinh</i> sinh	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>đức</i> đức
<i>đã.</i> » (trợ từ).	<i>Vương</i> Vương	<i>lệ</i> quát to	<i>tha-h</i> tiếng	<i>viết :</i> rằng :	<i>« Thâm</i> « Xét	<i>nhưc</i> như	<i>bị</i> kê kia

<i>ngôn,</i> lời,	<i>nhà</i> nhà người	<i>đương</i> đáng	<i>hơn</i> có	<i>nghiêm</i> nghiêm khắc	<i>tra.</i> tội chếtm.	<i>Khả</i> — là	<i>vong</i> — đổi
<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>điều,</i> điều,	<i>điền</i> — sách	<i>chương</i> — vở	<i>cư</i> đầy đủ	<i>tự,</i> còn,	<i>nhà</i> nhà người	<i>hề</i> — sao
<i>vì</i> làm	<i>năng</i> có thể	<i>xuất</i> gỡ	<i>nhập</i> bước	<i>nhân</i> người	<i>tội</i> tội	<i>ta ? ></i> (trợ từ) ? >	<i>Tức</i> — Bên
<i>sai</i> sai	<i>nhân</i> người	<i>ngiê</i> đến	<i>Tân</i> Tân	<i>Viên</i> Viên	<i>từ,</i> đến,	<i>tham</i> tham bác	<i>tường,</i> — hiếu rõ,
<i>thử</i> lấy	<i>nghiêm,</i> chứng nghe,	<i>cập</i> kịp	<i>hồi</i> trở về	<i>tàu,</i> tàu,	<i>nhất</i> nhất	<i>nhất</i> nhất	<i>đư</i> — cùng
<i>Từ</i> Từ	<i>Văn</i> Văn	<i>từ</i> lời	<i>hợp.</i> hợp.	<i>Vương</i> Vương	<i>đại</i> cả	<i>nhổ,</i> giận,	<i>vị</i> — bảo
<i>chư</i> các	<i>phần</i> phần	<i>quan</i> quan	<i>viết :</i> rằng :	<i>* Khanh</i> Khanh	<i>đảng</i> các	<i>các</i> ai này	<i>phần</i> — chia
<i>tào</i> — tòa	<i>cục,</i> sổ,	<i>các</i> ai này	<i>lí</i> lo việc	<i>chức</i> chức vụ	<i>sự,</i> việc,	<i>binh</i> giữ	<i>chỉ</i> — chỉ
<i>công</i> công	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>tâm,</i> lòng,	<i>hành</i> thi hành	<i>chỉ</i> chỉ	<i>công</i> công	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>pháp,</i> — phán,
<i>thường</i> thường	<i>tất</i> tất	<i>đáng</i> xứng đáng	<i>nhĩ</i> mà	<i>bất</i> không	<i>pháp</i> thiếu	<i>kỉ</i> ấy	<i>công,</i> — công bằng,
<i>phạt</i> phạt	<i>tất</i> tất	<i>trúng</i> đúng	<i>nhĩ</i> mà	<i>vô</i> không	<i>sở</i> (trợ từ)	<i>lạm,</i> lạm,	<i>do</i> — còn
<i>hữu</i> có	<i>thử</i> thử	<i>đang</i> đang	<i>gian</i> — gian	<i>khí,</i> đổi,	<i>thủ</i> mua	<i>kỉ</i> ấy	<i>trả</i> — cần
<i>vong,</i> bấy,	<i>huống</i> huống	<i>Hán</i> Hán	<i>Dương</i> Đường	<i>mãi</i> mua	<i>quan</i> quan	<i>dục</i> lần	<i>ngục,</i> — ngục,
<i>kỉ</i> ấy	<i>tệ</i> tệ	<i>khả</i> khôn	<i>thắng</i> xiết	<i>ngôn</i> nói	<i>ta ? ></i> (trợ từ) >	<i>Tức</i> Liên	<i>mệnh</i> — sai
<i>đi</i> lấy	<i>thiết</i> sắt	<i>lung</i> lông	<i>trào</i> chụp	<i>kỉ</i> nó	<i>dầu,</i> dầu,	<i>mộc</i> gỗ	<i>hoàn</i> — hoàn
<i>tắc</i> nhét	<i>kỉ</i> nó	<i>khẩu,</i> miệng,	<i>áp</i> áp giải	<i>phó</i> đến	<i>Cửu</i> Cửu	<i>U</i> U	<i>ngục.</i> — ngục.
<i>Vương</i> Vương	<i>đi</i> cho	<i>Từ</i> Từ	<i>Văn</i> Văn	<i>những</i> có thể	<i>trừ</i> trừ	<i>hại,</i> hại,	<i>nãi</i> — bàn
<i>mệnh</i> sai	<i>bản</i> bản của	<i>từ</i> đến	<i>cư</i> cư	<i>sĩ,</i> sĩ,	<i>phẩm</i> phẩm	<i>tuế</i> năm	<i>thời</i> — lúc (tế lễ)
<i>sinh</i> — xôi	<i>lẽ,</i> — thịt,	<i>phim</i> chìa	<i>kỉ</i> nó	<i>bán</i> bán	<i>đư</i> đưa cho	<i>chi.</i> — nó	<i>Thở</i> — lại

mục đưa mắt	giáp giáp	sĩ sĩ	tổng đưa	Từ Từ	Văn Văn	hoàn trở về	gia' nhà,
tắc thì (ra)	từ chết	nhi hai	nhật ngày	hi. rồi.	Nhân Nhân đó	dạn đủ	thuật kê
sở cái đã —	kiến. thấy.	Nhân Người	giai đều	kinh kinh	hai ạ	bất không	tín. tín.
Toại Bên	từ gọi đến	nữ —	vu đồng	phụ phụ	giáng, giáng,	kì nó	ngón lời nói
như như	hợp hợp	phù thẻ	khế. khế.	Hương Làng	nhân người	nãi bèn	luân — chọn —
lâm gỗ	cưu hộp	công, thợ,	cầu xây	từ đền	vũ miếu	nhĩ và	tân làm mới
chi. nó.	Nhi Còn	bắc bắc	quán quán	trùng — năm	phần mỏ	giai đều	vỏ cổ vỏ có
chấn — bật —	dăng, tung,	tàn tàn	hải hải cốt	phấn mát * —	toái vụn	hi. (trợ từ).	Hậu Sau
nhất một	nguyệt, tháng,	kiến thấy	lao — ông —	nhân già	lai đến	vị hào	Từ Từ
Vấn Vấn	viết : rằng :	« Lão Lão	phu phu	phục khỏi phục	miếu, miếu,	ngổ nhà	— —
chi đũa	công, công,	vô không gì	đi đi	tương cùng	hậu. đền đáp.	Kim Nay	Kim Nay
nhân hỏi kĩ	đi lấy	nghe suy nghĩ	chú, chú ý,	phấn phấn	sự sự	nhất một	nhất một
cưu, nghĩa cũ,	cực — hết —	lực sức	suy — tiến —	tiến, cũ,	ương vương	tâm lòng	kiến được
doãn. bằng lòng.	Nguyễn Mong	đi lấy	thử điều đó	vi làm	thủ đáp	ân ơn	chí (trợ từ)
địa. chỗ.	« Nhân « Người	sinh sinh]	tự từ	cỏ xưa	thùy ai	vỏ không	từ », chết »,
dân song	hữu có	thanh tiếng	vu vời	hậu sau	thế đời	túc đủ	hi. vậy.
Nhược Nếu	trì chậm	bán mửa	nguyệt, tháng,	khíng ạ	vi bị	tha khác	nhân người
sở (trợ từ)	đắc. được.	Nỗ Nỗ	lực lực	vi thực hiện	chí, điều đó,	vật đường	đi lấy
tâm tâm	thường thường	kiến nhìn	thị. » coi. »	Từ Từ	Vấn Vấn	hân vui vẻ	nap, nhận,

toại hèn	phân thu —	trí xếp	gia nhà	sự, việc,	vô không	bệnh hệnh	nhĩ mà,
chung- mất.	Giáp Giáp	ngơ ngơ	tuế năm	Vinh Vinh	lạc Lạc	thập mười	nhị hai
Đông Đông	Quan Quan	nhân người	hữu có	đư cùng	Từ Từ	Văn Văn	diễn — quen —
thức biết	giải, (trợ từ),	thần sáng sớm	xuất ra	tây tây	miên cực,	sở mấy	lì, dẫm,
đương đương	tuyệt tuyệt	trung trung	vọng trông	kiến thấy	xu chạy nhanh	kị xe ngựa	vấn như mấy
tòng, kẻ đi theo,	như như	tường bức tường	nhĩ mà	tiền, tiền tới,	huy lại	vấn nghe	át quát
đạo đường	thanh tiếng	vân : rằng :	« Hành đi đường	nhân người	tu phải	tị tránh	phân phân
sự sự	xà, » xe, »	Vu Ở	tiền trước	cách cách	bán nửa	mẫu mẫu	nãi là
Từ Từ	Văn Văn	đã. (trợ từ).	Đã. Chỉ	ư ở	xà xe	trung, trong,	xoa chấp
thủ tay	bất không	giao trao đổi	nhất một	ngôn, lời,	cánh cuối cùng	ngư cưỡi	phong gió
trường đài (xe)	vãng. đi.	Chí Đến	kim nay	tử con	tôn cháu	đo còn	truyền truyền
vĩ là	phân phân	sự sự	gia nhà	vấn. (trợ từ)			
	Ô Than	hồ ! ôi !	Nhân Người	hữu có	hằng thường	ngôn : lời nói :	Thái Quá
cương cứng	tắc thì	chiết, gãy.	Sĩ Kẻ sĩ	hoạn lo	bất không	cương cứng	nhĩ, nhĩ,
chiết gãy	bất không	chiết gãy	thiên trời	đã. vậy.	Ô Sao	khó nên	ngịch ngược
hiệu lo	kì đó	chiết cái gãy	nhĩ mà	như uốn	cương cứng	vĩ làm	như như
tai ! (trợ từ) !	Ngô Ngô	Từ Từ	Văn Văn	nhất một	bổ vải	γ áo	nhĩ. thời
Duy Duy	kì đó	cương cứng	vĩ giữ —	thủ, được,	cổ cho nên	năng dám	sử khiến
ôi đốt	dâm dâm	từ, đền,	lực ra sức	chiết bẻ gãy	yêu yêu	quỷ, quỷ,	nhất một
cử hành động	nhĩ mà	thần thần	nhân người	chi của	phân tức	câu đều	tuyệt, rửa sạch,

đi lấy	thờ đó	hiền rạng	đanh đanh	Minh Minh	tào, tào, tào,	tầm rời	thụ chịu
ân on	chức, chức,	kì cái đó	vô, (không)	thiền (xấu hổ)	hĩ. vậy.	Vĩ là	sĩ kẻ sĩ
giã, (tự từ)	vô chớ	đi lấy	cương cứng	vĩ làm	giới cái răn mình (tự từ).	đã.	

Truyện kì mạn lục
NGUYỄN DŨ

TỪ

(1) 劇 : mãnh liệt. 疾轉加劇 : bệnh chuyển nặng thêm. (2) 曳 : dẫn đến, kéo đến, (3) 郊 : vùng ngoài ô một đô thị. (4) 爰 : cao ngất. (5) 祟 : blem, lời nói với người trên. (6) 旨 : chỉ, mệnh lệnh của vua. (7) 原 : tha tội, giảm tội. (8) 例 : lệ. (9) 揮 : xua tay, vẫy tay. (10) 架 : giàn, giá. 架橋 : bắc cầu. (11) 腥 : tanh hôi (12) 砭 : lấy đá sắc mà dè dờ chữa bệnh. 砭骨 : thấu xương. (13) 夜叉 : quỷ dạ xoa ở âm phủ (14) 睛 : con ngươi, đây dùng ví nghĩa là mắt. (15) 擗 : con chó lớn, đáng hung ác. 猝恐 : nanh ác, hung ác. (16) 柝 : cái gõng. (17) 策 : đây là dây, thừng (18) 撻 : hỏi tội, trách tội. 咎 : tội lỗi. 撻咎 : tội lỗi. (19) 浪浪 : mờ mờ, không rõ ràng. (20) 含冤 : hàm oan, chịu oan, oan uổng. (21) 俄 : một chốc. (22) 狼 : loài, chó sói. 抗 : chống cự. 狼抗 : chống cự dữ dội (23) 窺 : tho, cứng. 窺伺 : cứng đầu, hung hãn. (24) 帖 : chịu phục. (25) 漱 : rửa chân dùng nước lại cho chảy mạnh lên; 烈 : nóng 澈烈 : hồng hải, sôi nổi. (26) 血食 : đồ cúng tế cho quỷ thần hưởng. (27) 酬勞 : thù lao. (28) 款 : hưởng (29) 慢 : kiêu ngạo. 欺慢 : lừa dối, khinh dè, có thể hiểu là hỗn láo. (30) 孽 : nghiệt, tội lỗi nặng nề. 孽由 : mối nghiệt. (31) 造 : trốn. (32) 履歷 : lí lịch, đầu thuôi. (33) 撓 : chùn lại, co lại. 無少回撓 : không chút chùn nhụt. (34) 倔強 : quật cường. (35) 喧 : ồn ào, 騰 : vọt lên cao. (36) 頰 : mép. (37) 輔 : má. 喧騰頰輔 : mồm mép ồn ào, nói mồm mép, nói năng, biện bác rất dữ, không sợ hét gừ; mồm năn miệng như voi. (38) 詆 : nói vu, vu cáo. (39) 謗 : nói điều xấu của người; chê cười. 造立詆謗 : bịa đặt, vu cáo, báng bô. (40) 荒蕪 : hoang vu. (41) 炬 : đuốc. (42) 反覆 : lật đi lật lại, nói đi rồi nói lại. (43) 詰 : hỏi vặn. (44) 鞫 : biện bạch. 詰鞫 : cãi cọ, chất vấn viết là 質 : chất vấn, gạn hỏi. (45) 驗 : nghiệm, đúng như thế thật. (46) 懼 : sợ. (47) 懸 : ngu ngốc. (48) 愆 : trừng phạt, trách phạt. (49) 垂 : rủ lòng. (50) 寬 : khoan dung. (51) 贊 : dung tha. (52) 照 : sáng tỏ. (53) 窮治 : trị đến cùng. (54) 好生之德 : đức hiền sinh. (55) 審 : thăm, xét. (56) 罔 : nói vu. (57) 條 : điều, đây là điều luật. (58) 典章 : điều chương, phép tắc nhà vua đã đặt ra. (59) 出入 : 罪 :

buộc tội hay tha tội người ta. (60) 詳 : rõ, hiểu rõ. (61) 奏 : càn, nếm. (62) 罾 : phat
(63) 盪 : lạn, quá lạn. (64) 售 : bán. (65) 鶯 : cũng viết là 鴂 : bán. 鶯鶯 : ăn của
đút đồ giảm cho người ta việc tù ngục. (66) 罕 : chụp lòng ở ngoài. (67) 木丸 : khăn
gỗ (nhét vào mồm để không nói được). (68) 押 : đi kèm để giữ (khỏi trốn). (69) 赴 :
đi đến. (70) 九幽獄 : ngục Cửu U. (71) 牲 : vật mổ thịt để tế. 醴 : rượu ở không cất.
牲醴 : xôi thịt nói chung. (72) 殛 : hết, tất cả. (73) 迭 : thuật chuyển. (74) 符 : thẻ
tre để làm tin. (75) 契 : khắc ước để làm tin. 合符契 : thẻ tre có viết chữ chẻ làm đôi,
khẻ ước cắt làm đôi, mỗi bên phải giữ một nửa, đem hợp lại mà khớp thì tin là đúng.
扣 là cách giữ làm tin ngày xưa. (76) 揀 : chọn. 揀林 : chọn gỗ. (77) 鳩 : hợp lại.
鳩工 : hợp thợ, ước thợ. (78) 塚墳 : phần mộ, nấm mồ. (79) 振 : chấn động, lay
động. (80) 蕩 : rộng rãi. 振蕩 : (nắm mộ) lật tung lên. (81) 殘 : tàn. (82) 骸 : hài cốt.
(83) 粉碎 : nát nhỏ ra. (84) 缺 : khuyết, thiếu. (85) 擬 : nghi. 注 : chú ý. (86) 推薦 :
tiến cử. (87) 允 : đồng ý, bằng lòng. (88) 欣納 : vui vẻ nhận lời. (89) 永樂十二 :
niên hiệu Minh Thành Tổ, 1415, bấy giờ nước ta đang bị nhà Minh đô hộ. (90) 東閩 :
thành Đông Quan, tức Hà Nội ngày nay. (91) 駢 : ruồi. (92) 雲從 : kẻ đi theo nhiều
như mây. 雲從如牆 : kẻ đi theo nhiều như mây kéo dài thành như bức tường. (93) 喝
道 : hét đồ dẹp đường. (94) 恆 : hằng, thường có. (95) 駢 : cương, cứng. (96) 折 :
gãy. 患 : lo. (97) 逆料 : liệu ngược, liệu trước, lo trước. (98) 拈 : vắn cong lại.
(99) 雪 : rửa sạch. (100) 忝 : xấu hổ. 無忝 : xứng đáng.

NGỮ PHÁP

1—夜叉數萬 : 萬 : số từ, 數 : số từ mang ý nghĩa bất định hay bất định số từ
đặt trước rớt danh từ hay một số từ khác và có nghĩa là *mấy* : 數人, 數百. Cả
nhóm : dạ xoa *mấy* vạn, hàng vạn.

—數十丈 : 十 là số từ đặt trước danh từ 丈 ; 數 là bất định số từ đứng trước
ô từ khác để nhân số lượng lên. Cả nhóm : *mấy* mươi tượng. 行數里 : đi *mấy* dặm.

—千餘步 : 餘 là một từ thêm vào một số từ khác để biểu thị một số là lớn hơn
số đã nêu, và có nghĩa là *hơn, trên*. Có khi từ đi kèm số từ này là 有餘, nghĩa là *có
hừa*. Cả nhóm : *trên* nghìn bộ, *hơn* nghìn bộ.

2—判事一員 : 一 là số từ đặt trước loại từ 員 và cả hai đứng sau 判事 là từ
nó chỉ định. Cả nhóm : *Phán sự một viên, một viên* phán sự. Cách nói này thông dụng :

鷄一頭 : gà *một con*.

牛一隻 : trâu *một con*.

田一項 : ruộng *một đám*.

3—卿等各分曹局，各理職事：各 là phó từ đặt trước động từ có nghĩa là mọi người đều, ai nấy đều làm chức vụ (mình). Cả câu : Các Khanh ai nấy đều chia (giữ) các tào, các cục, ai nấy đều làm nhiệm vụ (mình).

VĂN

1—擇之使北：北 dùng thành động từ, có nghĩa là đi về hướng bắc. Đây không những là một trường hợp biến đổi từ loại thường gặp mà còn là một lối viết hết sức có đọng, hàm súc, ít lời mà nhiều ý. Văn càng cô càng nhiều hiện tượng đó. Trở lại cho đến *Kinh thư* là tác phẩm vào loại cô nhất thì văn càng ít lời. Văn trước Tần như *Xuân thu* và *truyện* cũng mang đặc điểm ấy. Một nguyên nhân quan trọng là do việc viết thành sách thời bấy giờ còn quá khó khăn, không thể viết nhiều được, cho nên phải hết sức tiết kiệm lời. Ít lời nhiều ý thì văn hàm súc nhưng do đó cũng thường khó hiểu. Bài « Ân Từ bát tử quân nan » là một thí dụ. Đọc loại văn này phải hết sức tỉnh táo, phải hiểu thật kĩ nghĩa từng từ trong văn cảnh và trong hệ thống tri thức mà nó diễn đạt.

Hiện tượng này không giống hiện tượng điển cổ.

2—橋左右有夜叉數萬，皆綠睛赤髮，形狀猙獰：Nếu dịch ra tiếng Việt theo cách Hán dân Việt đó thì có thể nói : Bên trái bên phải cầu có dạ xoa mấy vạn, đều mắt xanh tóc đỏ, hình dáng nanh ác. Ta thấy rằng hai câu Hán, Việt cấu trúc hầu như hoàn toàn giống nhau, trừ trong phạm vi một nhóm danh từ Hán thì định ngữ đặt trước từ trung tâm. (綠睛 : mắt xanh ; 赤髮 tóc đỏ) . 皆綠睛赤髮，形狀猙獰 : là một số nhóm danh từ làm vị ngữ; điều này hoàn toàn giống câu tiếng Việt : đều « mắt xanh, tóc đỏ, hình dáng nanh ác » là vị ngữ.

Điều này cho thấy giữa tiếng Hán cổ đại và tiếng Việt hiện đại có nhiều chỗ gần gũi nhau. Người học rất cần nắm vững tình hình ấy trong khi tìm hiểu tiếng Hán cổ, để có sự liên hệ cần thiết giúp mình sáng tỏ được câu văn Hán cổ.

3—人生自古誰無死： đây là một câu thơ của Văn Thiên Tường, tương nhà Tống bị quân Nguyên bắt, trong bài « Qua Linh Đình dương » ông làm trong lúc bị quân giặc giải đi. Câu trên đây còn được tiếp theo bằng câu : 留守丹心照汗青. Nghĩa là : Người sinh (ở đời) từ xưa ai không chết? (Cốt) để lại lòng son chiếu rạng sử xanh. Hai câu này Nguyễn Công Trứ mượn đưa vào bài ca trù « Chí nam nhi ».

DỊCH

Truyện chức phán sự đền Tản Viên (tiếp theo)

Đến đêm, bệch chuyển nặng thêm. (Từ Văn) thấy hai tên quỷ sứ lối đi rất gấp, kéo ra ngoài thành phía đông. Trong nửa ngày (Từ Văn) đến một đình tòa lớn, thành sắt vòi vọi cao gần mười trượng. Hai quỷ đến trước công thừa chuyện. Người canh cổng đi vào, một lúc lại trở ra. Chỉ trong cung (truyền) rằng :

— Tôi sâu sắc nặng, không được dự vào lệ khoan miễn. (Nói rồi) xưa (tay) bảo đi ra phía bắc. Phía bắc là sông lớn, trên sông bắc cầu dài, được trên nghìn bước, gió tanh sóng đen, màu lạnh thấu xương. Bên tả bên hữu cầu có đá xoa hàng vạn, đều mất xanh, tột đỏ, hình dáng nanh ác. Hai quỳ đường gồng dài, thừng lớn xưa đi rất nhanh. Từ Văn hô to lên rằng :

— Ngộ Soạn (này là) kẻ sĩ chân chính ở nhân gian, có tội lỗi gì xin bảo rõ cho, chứ đừng để chịu oan một cách không rõ ràng gì cả. Một chỗ nghe trên điện tuyên ngôn rằng :

— Người này chống cự dữ dội, rõ là cứng đầu, hung hãn, không qua phán xét, vì tất đã thật sự chịu phục (tôi).

(Chúng) bèn dẫn (Từ Văn) vào cửa điện. (Từ Văn) đã thấy (người) đối mặt trụ đương ở (trước) sẵn kêu cầu. Nhà vua quở trách Từ Văn rằng :

— Kẻ kia (là một) cư sĩ, trung thuần, hăng hái, có công (với) triều trước. Hoàng thiên lấy việc hướng đồ cũng để đền đáp công lao, đã cho được hưởng lễ ở đền đó. Mà (là một) hàn sĩ, sao dám hỗn láo, tội nghiệp tự mình gây ra, còn có thể trốn tránh được sao ?

Từ Văn trình bày đủ đầu đuôi đúng như ông già chỉ vẽ, lời nói hết sức cương chính, không chút chùn nhụt. Người đối mặt trụ nói :

— Trước vương phủ (hắn) còn quật cường như thế, lu loa mồm mép, bày đặt nói vu, báng bổ, huống hồ đến miếu hoàng vu ở nơi lễ loi, cho mọi lễ lễ (thì) có gì đâu (mà hắn không làm) ?

Cải qua cái lại cuối cùng không (ai) thắng. Diêm vương quả sinh nghi. Từ Văn nói :

— Không tin lời thần, xin thông báo đến đến Tàn Viên đề hỏi hư thực ; (nếu) lời nói của đền không nghiệm đúng (lời thần), thần xin chịu cái tội nói can (vả) hơn nữa !

Người kia bắt đầu có vẻ sợ, liền quỳ tâu rằng :

— Già kia là một kẻ học trò, thật là ngu ngốc, không cách nào trốn khỏi hình phạt. Nhưng đã quở trách (như vậy) cũng đủ rồi đó. Mong rửa lòng khoan thứ, tỏ sáng cái đức khoan dung, bắt tất truyền báo liên quan (đến nơi khác), trừng trị đến cùng (làm) tồn thương cái đức hiếu sinh.

Diêm vương quát lớn rằng :'

— Xét như lời hắn, nhà người đáng chịu nghiêm khắc tội chém. Điều luật (về) đối lừa, sách vở còn đầy đủ, nhà người làm sao có thể buộc tội gì cho người (dễ dàng) được ?

Diêm Vương liền sai người đến đến Tàn Viên, tìm hiểu rõ, lấy (cả) chứng thực, rồi trở về tâu, (thì) nhất nhất hợp với lời của Từ Văn. Nhà vua cả giận, bảo các phán quan rằng :

— Các khanh ai nấy chia nhau tòa sở, ai nấy lo việc của chức vụ (mình), giữ lòng chỉ công, thì hành phép chỉ công, thường tất xứng đáng mà không thiếu công bằng, phạt tất đúng đắn mà không có chỗ quá lạm, (thế mà) còn có loại gian dối này (nó) mua (được) sự can bậy, hướng chỉ đời Hán đời Đường (mà không) bước quan bản ngục, tể đó còn còn xiết nói được ư ?

(Nhà vua) liền sai lấy lồng sắt chụp vào đầu, lấy khăn gỏ nhét vào miệng, áp giải đến ngục .Đu U.

Nhà vua cho Từ Văn có công trừ hại, truyền cho cơ sĩ đến cũ, phạm xói thịt ngày tế lễ hàng năm (phải) chia một nửa đưa cho Từ Văn. Lại đưa mật (cho) giáp sĩ đưa Từ Văn trở lại nhà, thả ra (Từ Văn) chết đã được hai ngày. Nhân đó (Từ Văn) thuật lại hết các điều đã trông thấy. Mọi người đều kinh sợ không tin. (Họ) bèn gọi bà đồng phụ bóng, (thì) bóng nói đúng y như (Từ Văn) (nguyên văn : y như khớp hai nửa cái thẻ, cái khế). Người làng bên chọn gỗ, rước thợ, xây (lại) ngôi đền mới (nguyên văn : xây đền và làm cho nó thành mới). Còn mộ của quân lính phương Bắc (thì) tự đứng đầu bái tụng lên, bái cốt nát vụn.

Sau (đó) một tháng (Từ Văn) thấy ông già đến bảo Từ Văn rằng :

— Lão phu khôi phục được miếu, công của nhà thầy không lấy gì đền đáp. Nay thấy đền Tân Viên khuyết một chân phần sự, (lão) chủ ý nghĩ rằng lão với nhà thầy có (tình nghĩa) cũ, nên cố hỏi (và) hết sức tiến cử, được đức Thánh Tân (nguyên văn: được vương) bằng lòng. (Lão) mong lấy điều đó làm cái đền om (nhà thầy). « Người đời từ xưa ai không chết », chỉ có tiếng (tốt) với đời sau là đủ. Nếu chậm nửa tháng, e bị người khác (xin) được mất. Có sức thực hiện cái đó, đừng coi là tầm thường.

Từ Văn vui vẻ nhận lời, bèn thu xếp việc nhà (rồi) không bệnh tật gì mà mất.

Năm giúp ngũ, (niên hiệu) Vĩnh Lạc thứ mười hai, có người ở Đông Quan quen biết Từ Văn, buổi sớm đi ra ngoài cửa tây vài dặm, trông thấy trong (trời) tuyết, có xe ngựa vun vút tiến đến, theo sau người đồng thành dầy (nguyên văn : người đi theo đông như mây, thành dầy dài như tường). Lại nghe tiếng quát dẹp đường : « Người đi đường tránh ra, xe quan phần sự ! »

Cách một quãng (nguyên văn : cách nửa mẫu ruộng) trước một ruộng là Từ Văn. Song (Từ Văn) ngồi trong xe, chấp tay (thì lễ, chứ) không nói một lời, cuối cùng cưỡi gió đi xa. Bến này, con cháu hãy còn truyền lời nói : « Ấy là gia đình quan phần sự ».

Than ôi ! Người ta vẫn nói : « Cứng quá thì gãy. Kề sĩ lo không cứng cỏi mà thôi, còn gãy, không gãy là việc trời. Sao nên đoán trước là sẽ gãy mà chịu đời cứng ra mềm ? Ngó Từ Văn là một anh áo vải thôi. Duy giữ được cái cứng nên dám đốt cháy đền tạ, có sức bề gãy yếu quỳ, một hành động mà cái tức của thần và người được rửa sạch, vì thế mà rạng danh nơi Minh táo, rồi được trao chức vị đề đền công, thật là xứng đáng. Làm kẻ sĩ, chớ lấy cái cứng mà răn mình.

Truyện kì mạn lục
NGUYỄN DƯ

BÀI TẬP

1. Dò lại trang Âm nghĩa, lấy 2 câu đầu, đối chiếu hai phần Hán Việt và rút ra một kết luận thực tiễn trong việc học Hán văn Việt Nam.

2. Nhận xét về cách dùng các từ 貴, 卑, 司, 新, 雪 trong bài và rút ra một kết luận thực tiễn cho việc học Hán văn cổ.

3. Thử nhận xét vài nét về đối tượng phê phán của truyện này.

4. Phân tích các chữ sau đây rồi cho thành phần của nó : 節, 吏, 擇, 祭, 歷, 決, 曉, 行, 策, 聚, 罷, 禮, 昏, 賜, 祿, 假, 禁, 站, 脫.

1- Đối chiếu hai phần Hán và Việt thì thấy : 1- kết cấu nhóm danh khác nhau (*qui tect* và *linh quí*; *đông gia* ngoại và ngoài *ten thành đông*); 2- câu Hán, câu Việt đều có thể không chủ ngữ, và cấu trúc câu có thể giống nhau. Kết luận có thể rút ra là : Dịch câu Hán ra Việt, Hán đầu Việt đó, đầu người cấu trúc nhóm danh (chủ ý các hư từ), là có thể hiểu được những câu thông thường, không điền chủ nhất là trong văn tự sự.

2- 責 trong 乞賜黜責 là danh từ, trong 王者責子文 là động từ, trong 既可責 là động từ, 與 trong 分其辛與之 là động từ, trong 吾與子 là liên từ. 與 động từ có nghĩa là cho. 目 trong 且目中士 là động từ, 目 vốn là danh từ. 新 trong 擇利而新之 là động từ, 新 vốn là tính từ. 雪 trong 憤俱雪 là động từ (hoàn tính từ) 雪 vốn là danh từ, 雪 động từ có nghĩa là rửa sạch. Kết luận có thể rút ra là : Gặp một từ thông thường nhưng ở vào một vị trí hơi lạ thì nên nhớ đến hiện tượng phổ biến là chuyển từ loại và từ đó có thể tìm ra nghĩa.

3- Truỵện này nhằm phê phán nhiều đối tượng :

Những tên dùng thế lực cướp đoạt chức vị của nhiều người khác rồi dùng chức vị đó một mặt bóc lột nhân dân, một mặt đút lót kẻ khác để kẻ khác bảo vệ cho mình, đồng thời lừa dối cấp trên.

Những kẻ tham của đất mà quên lễ chính tả.

Cả một hệ thống quan lại cầm luật pháp trong tay đều bị kẻ gian xảo lừa bịp, mua chuộc, đi bênh vực cho nó, khiến cho kẻ thấp cở bé miệng dành chịu oan uổng, thậm chí đi hãm hại cả những kẻ cương trực dám bảo vệ chính nghĩa chống gian tà.

Cả những triều đại có tiếng thịnh trị như Hán, Đường cũng đều coi như đây đây chuyển bước bán luật pháp.

Chưa hề còn có vấn đề tình thân dân tộc ở đây : bọn xâm lược húc sông hung ác đã đánh, chiếm rồi, vài xác ở đất người, cũng tiếp tục hoành hành, ngang nhiên làm những điều tàn nhẫn, tàn hại nhân dân nước ta; phải chăng đây cũng là một lời phê phán sâu sắc, vạch tội chứng thêm một tầng nữa? Chỉ tiết mở mả của chúng bằng một tung lên, xương cốt nát vụn ra cả, phải chăng ý nói : đối với bọn xâm lược thì phải tiêu diệt chúng đến cái tàn tích cuối cùng mới được? Chỉ tiết này không dùng theo nghĩa đen.

4- 郭: 邑(邑) và 交, 交: 山 và 及, 擇: 扌 và 平, 架: 木 và 加, 臘: 月(肉) và 星, 浪: 氵 và 良, 賭: 目 và 育, 祥: 礻 và 寧, 柳: 木 và 加, 策: 竹 và 束, 驅: 馬 và 區, 提: 言 và 提, 啓: 口 và 外, 賜: 貝 và 易, 派: 氵 và 民, 俄: 亻 và 我, 廢: 尸 và 伐, 基: 土 và 其, 詰: 言 và 吉, 跋: 足 và 危.

25. BÀI CHÍNH

光中北進破¹清²兵

且³說: 吳⁴文楚既以諸道兵退, 耶⁵繁⁶使阮文
雪⁷馳⁸驛⁹南還告急¹⁰, 而書¹¹長安以爲界, 屯¹²水軍
于¹³汴¹⁴山¹⁵洋分, 步兵分據¹⁶三¹⁷疊山, 水陸相連,
過¹⁸絕¹⁹南北. 故四²⁰鎮以外之事與清又二處都²¹不
相逼. 清師抵昇龍, 與帝以十一月二十二日
受²²封, 清化以內無一人知之者.

來，謀取我南國，置爲郡縣，不以宋元明爲戒。故我出而驅之，汝等各有智能，當與我同心，戮力，使大數用集。毋徒狃習，忘懷二心，事發，即行誅戮。一無所赦，勿謂我不先告也。諸軍皆曰：「推命，不敢有二。」

(待續)

皇黎一統志

吳家文派

Theo bản A 22/1 TVKHXH

Âm, nghĩa

QUANG	TRUNG	BẮC	TIẾN	PHÁ	THANH	BINH
Quang	Trung	bắc	tiến	dánh tan	Thanh	quân
chư các	Thả Lại	thuyết : nói :	Ngô Ngô	Văn Văn	Số Số	kí đĩa
Văn Văn	Tuyệt Tuyệt	trì ruổi ngựa	dịch trạm	nam nam	hoàn vẽ	cáo húo
núi rời	hoạch vạch	Tường Trường	Yên Yên	đi đề	vi làn	giới, ranh giới,
thủy thủy	quân quân	vu tại	Biên Biên	Son Son	duong - hải	phần, phần,
bình bình	phân chia	cứ đóng giữ	Tam Tam	Diệp Diệp	Son, núi,	thủy thủy
tương nhau	liên, liên,	át ngăn	tuyệt hải	nam nam	bắc. bắc.	Cổ, Đo đó,
ấn ấn	đi trở	ngoại ra	chí của	sự việc	đi và	Thanh Thanh
nhị hai	xứ xứ	đồ đều	bất không	tương nhau	thông. thông.	Thanh Thanh
đề đến	Thăng Thăng	Long Long	đà và	để vua	đi vào	thập mười
nguyệt tháng	nhị hai	thập mười	nhị hai	nhật ngày	thụ thụ	phong, phong,
					thụ thụ	Thanh Thanh

Hóa
Hóa
đi
trở
nội,
vào,
vỏ
không
nhất
một
nhân
người
tri
biết
chỉ
điều đó

giả.
(trợ từ).

Thả,
Vả,

Sở
Sở

đi
vào

thị
ky

nguyệt
tháng

nhị
hai

thập
mười

nhất
ngày

thoái
lui

xử
ở

Tam
Tam

Điệp
Điệp

nhị
thì

nhị
hai

thập
mười

tứ
hồn

nhất
ngày

Tuyệt
Tuyệt

đi
đi

chỉ
đến

Phá
Phá

Xuân
Xuân

thành.
thành.

Bắc
Bắc

Bình
Bình

Vương
Vương

đắc
được

báo,
báo,

đại
cả

nhỏ,
giận,

đại
lớn

hội
hội

tướng
tướng

sĩ,
sĩ,

đục
muốn

tốc
hiển

nhất
ngày

tự
tự

tướng
chỉ huy

nhị
và

xuất.
ra quân.

Nghị
Bàn bạc

giả
kẻ

giải
đều

viết :
nói :

Chúa
Chúa

công
công

đư
vời

Tây
Tây

Sơn
Sơn

chúa
chúa

hữu
có

khích,
hiềm khích,

thắng
chí

—
—

tôn
tôn

chí
(trợ từ)

vị,
ngôi,

nhân
người

ình
ình

thương
còn

vị
chưa

kiên
bền

đổi,
đổi,

kim
nay

văn
nghe

Thanh
Thanh

sư
quan

hai
sang

công,
đánh,

cải
dễ

sinh
sinh

ngự
ngự

nhị.
hai lòng.

Thịnh
Xin

tiên
trước

chính
chính

vị
vị

hiệu,
hiệu,

dâm
ban

bố
bố

xé
tha

hưu,
miễn,

đi
đề

an
yên

phần
phần

tức
tức

nhị
và

hệ
huộc

nhân
người

tán,
lòng,

nhĩn
rồi

hậu
sau

đại
lớn

cử
cử

ra bắc

chính,
đánh dẹp,

vị
chưa

vị
là

vấn
muốn

đá >
vậy >

Bắc
Bắc

Bình
Bình

Vương
Vương

đi
cho

vị
là

nhĩn.
phải.

Nãi
Bên

miệnh
ai

trúc
đáp

dân
dân

vu
ở

Bân
Bân

sơn,
núi,

tế
tế

cáo
cáo

thiên
trời

địa,
đất,

sơn
núi

xuyên
sông

quí
quí

thần,
thần,

chế
chế

côn
áo còn

miệnh,
mủ miệng,

tức
lên

hoàng
hoàng

để
để

vị,
ngồi,

cải
đổi

Tây
Tây

Sơn
Sơn

Nhạc
Nhạc

Thái
Thái

Đức
Đức

thập
mười

nhất
một

niên
năm

vị
làm

Quang
Quang

Trung
Trung

nguyên
năm

—
—

Lễ	thành,	nãi	hạ	lệnh	xuất	su,	cái
Lễ	xong,	bên	hạ	lệnh	xuất	quân,	như vậy
thị	nguyệt	nhị	thập	ngũ	nhật	đã,	
ấy	thang	hai	mười	lăm	ngày	(trợ từ).	
	Bắc	Bình	Vương	tự	tương	đại	quan
	Bắc	Bình	Vương	tự	đem	đại	quan
thủy	lục	tề	tiên.	Nhi	thập	cửu	nhất
thủy	hộ	cùng	tiên.	Hai	mười	chín	ngày
chí	Nghệ	An.	Triệu	la	Son	cống	sĩ
đến	Nghệ	An.	Võ	la	Son	cống	sĩ
Nguyễn	Thiếp	văn	viết :	« Thanh	su	lai	công,
Nguyễn	Thiếp	hỏi	rằng :	« Thanh	quan	sang	đánh,
mở	tương	đi	ngư	chí.	Công	thủ	chí
tôi	sập (ra)	đề	chống	nó.	Đánh	giữ	(trợ từ)
sách,	thắng	phụ	chí	số,	tiên	sinh	đi —
kể,	được	thua	(trợ từ)	cơ,	tiên	sinh	cho —
vi	hà —	như ? »	Thiếp	viết :	« Kim	quốc	nội
là	như — thế nào ? »	Thiếp	Thiếp	nói :	« Nay	nước	trong
không	hư,	nhân	tâm	hỏi	bại.	Thanh	su
không	trống	người	lòng	sụp	hư.	Thanh	quan
viễn	lai,	bất	tri	cường	nhược	chí	hình,
xa	đến,	không	hiết	mạnh	yếu	(trợ từ)	tình hình
bất	thức	chiến	thủ	chí	thế.	Chúa	công
không	biết	đánh	giữ	(trợ từ)	thế.	Chúa	công
xuất	thứ,	bất	quá	thập	nhất,	Thanh	khẩu
rà	lần này,	không	quá	mười	ngày,	Thanh	giặc
bình	hà. »	Bắc	Bình	Vương	đại	hi.	nãi
đẹp yên	vậy. »	Bắc	Bình	Vương	cả	mừng,	hiên
mệnh	kì	tướng	Hãm	Hồ	hầu	gián	Nghệ
sai	của mình	tướng	Hãm	Hồ	hầu	kén chọn	Nghệ
An	bình,	mỗi	tam	định	thủ	nhất	định,
An	lính,	mỗi	ba	định	lấy	một	định,
vi	thiếp —	thời	đắc	thắng	bình	nhất	vạn
chưa	trộn — 12 ngày		được	giới	lính	một	vạn
thiên	dư	nhân.	Đại	duyet	vu	trần	doanh,
ngàn	hơn	người.	Lớn	duyet	ở	trần	doanh,
phẩm	Thuận	Quảng	thần	bình	phần	vi	tiên
phẩm	Thuận	Quảng	thần	bình	chưa	lâm	trước

<i>hầu</i> sau	<i>tả</i> trái	<i>hưu</i> phải	<i>tử</i> bốn	<i>doanh,</i> doanh,	<i>nhị</i> còn	<i>Nghệ</i> Nghệ	<i>An</i> An
<i>bình</i> lĩnh	<i>vĩ</i> làm	<i>trung</i> trung	<i>quân,</i> quân.				
<i>hạo</i> yên tử	<i>quân,</i> quân,	<i>sắc</i> truyền lệnh	<i>chư</i> các	<i>kì</i> cưỡi	<i>tượng</i> voi	<i>xuất</i> ra	<i>doanh</i> doanh
<i>thính</i> nghe	<i>miệnh,</i> lệnh,	<i>đụ</i> đụ	<i>chỉ</i> họ	<i>quân</i> quân	<i>giải</i> đều	<i>toa</i> ngồi	<i>nhị</i> mà
<i>xâm,</i> xâm lấn	<i>hiện</i> nay	<i>tại</i> ở tại	<i>Thống</i> Thống	<i>Long,</i> Long,	<i>như</i> người	<i>dâng</i> họ	<i>trí</i> biết
<i>phủ ?</i> không ?	<i>Thiên</i> Trời	<i>địa</i> đất	<i>chỉ</i> (tự từ)	<i>gian,</i> khoảng,	<i>tình</i> sao	<i>đá</i> vùng đất	<i>phân</i> chia
<i>biệt,</i> khác,	<i>Nam</i> Nam	<i>Bắc</i> Bắc	<i>phân</i> chia	<i>tri.</i> tri,	<i>Bắc</i> Bắc	<i>nhân</i> người	<i>phủ</i> phải
<i>ngã</i> ta	<i>tộc</i> giống	<i>loại,</i> nòi,	<i>kì</i> họ	<i>tâm</i> lòng	<i>tất</i> tất	<i>đị.</i> khác.	<i>Tự</i> Tự
<i>Hán</i> Hán	<i>đi</i> đến	<i>lai,</i> nay,	<i>Bắc</i> Bắc	<i>quốc</i> nước	<i>chỉ</i> (tự từ)	<i>nhân</i> người	<i>khẩu</i> cước
<i>ngã</i> ta	<i>điên</i> đất	<i>kì,</i> nước,	<i>ngư</i> giết	<i>nhục</i> hại	<i>ngã</i> ta	<i>nhân</i> nhân	<i>dân,</i> dân,
<i>nàng</i> vợ	<i>quát</i> vét	<i>ngã</i> ta	<i>tài</i> của	<i>hóa,</i> cải,	<i>nhân</i> người	<i>bất</i> không	<i>khâm</i> châm
<i>miệnh,</i> nồi,	<i>hàm</i> đều	<i>tư</i> lo	<i>tục</i> đuôi	<i>chi.</i> chúng.	<i>lại</i> ở	<i>Hán</i> đời Hán	<i>hưu</i> có
<i>Tương</i> Tương	<i>Nữ</i> Nữ	<i>Vương,</i> Vương,	<i>tại</i> ở	<i>Tổng</i> đời Tổng	<i>hưu</i> có	<i>Đinh</i> Đinh	<i>Tiên</i> Tiên
<i>Hoàng,</i> Hoàng,	<i>Lê</i> Lê	<i>Đại</i> Đại	<i>Hành</i> Hành	<i>hoàng</i> hoàng	<i>để,</i> để,	<i>tại</i> ở	<i>Nguyên</i> Nguyên
<i>Hưu</i> có	<i>Tần Hưng</i> Đạo	<i>đại</i> đại	<i>hoàng</i> hoàng	<i>để,</i> để,	<i>bất</i> không	<i>nhân</i> nhân	<i>toa</i> ngồi
<i>Lê</i> Lê	<i>Thái</i> Thái	<i>Tô</i> Tô	<i>hoàng</i> hoàng	<i>để,</i> để,	<i>nhân</i> người	<i>hưng</i> dấy	<i>ngĩa</i> nghĩa
<i>thị</i> nhìn	<i>tân</i> tân	<i>bạo,</i> bạo,	<i>thuận</i> thuận	<i>nhân</i> người	<i>hưng</i> dấy	<i>thắng,</i> thắng,	<i>tục</i> đuôi
<i>bình,</i> bình,	<i>giải</i> đều	<i>nhất</i> có thể	<i>nhất</i> một	<i>trận đánh</i> trận đánh	<i>chỉ</i> (tự từ)	<i>thời,</i> thời,	<i>Bắc</i> Bắc
<i>chúng</i> chúng	<i>Bắc</i> Bắc	<i>hoàn.</i> về	<i>Dương</i> Dương	<i>thứ</i> sự	<i>chỉ</i> (tự từ)	<i>thời,</i> thời,	<i>Bắc</i> Bắc

Nam	tư	tại,	biên	cảnh	đi	minh,	truyền
Nam	tư	ở,	bờ	cỏi	được	yên,	truyền
tổ	cửu	tướng.	Tư	Đĩnh	đi	lai,	bất
phúc	lâu	dài.	Từ	Đĩnh	tới	nay,	không
chỉ	như	tích	nhất	nội	thuộc	chỉ	khô.
đến	như	xuá	ngày	nội	thuộc	(trợ từ)	khô.
Lợi	hại	đắc	thất	giai	tiền	triều	cổ
Lợi	hại	được	mất	đều	trước	triều	củ
sự.	Kim	Thanh	nhân	phục	lai,	muu	thủ
việc.	Nay	Thanh	người	lại	sang,	muu	lấy
ngã	Nam	quốc	trí	ví	quận	huỳnh,	bất
ta	Nam	nước	đặt	làm	quận	huỳnh,	không
đi	Tổng	Nguyễn	Minh	ví	làm	Cổ	ngã
lấy	Tổng	Nguyễn	Minh	làm	làm	Vĩ vậy	ta
xuất	nhí	khư	chí.	Như	dâng	các	hưu
ra	và	đuôi	chúng.	Ngươi	các	ai nấy	có
trí	néng,	dương	dư	ngã	đồng	tâm	lực
trí	năng,	nên	cùng	ta	đồng	lòng	ra
lực,	sử	dại	huân	đụng	tập.	Vô	đồ
áo,	khiến	lớn	công	được	thành.	Chớ	chỉ
ngư	tập,	cổ	thái,	vong	hoài	nhị	tâm,
quan	thói quen	cũ	thói,	lưu	ôm ấp	hai	lòng,
sự	phát	tức	hành	trư	lực,	nhất	vô
việc	phát ra	tức khắc	thi hành	giết	chết,	ngột (ai)	không
sở	xã	vật	ví	ngã	bất	tiên	cáo
(trợ từ)	thà,	chớ	bảo	ta	không	trước	báo
đã.	Chư	quân	giai	viết :	« Duy	mệnh,	bất
vậy.	Các	quân	đều	nói :	« Xin vâng	lệnh,	không
cảm	hữu	nhị.	hai (lòng).				
dám	có	hai (lòng).					

(còn nữa)

Hoàng Lê nhất thống chí
Ngô gia văn phái

TỪ

(1) 敵 : phá, đánh tan. (2) 清兵 : quân nhà Thanh. Năm 1789, do sự trước mời của vua tôi bộn phản bội Lê Chiêu Thống, nhà Thanh chớp luôn cơ hội cho quân sang xâm chiếm nước ta. Quang Trung từ Phú Xuân kéo quân ra đánh tan chúng, đuổi chúng về nước : đó là chiến thắng lấy hàng xuân Kỷ Dậu 1789. (3) 且說 : lại nói. (4) 吳文楚 : Ngô Văn Sở là một quan to Bắc Bình Vương để lại Bắc Hà lo việc cai trị, sau khi trị tội Vũ Văn Nhậm. (5) 緊 : gấp. (6) 驛 : dùng ngựa trạm để đưa công văn. (7) 馳

驛 : chạy ngựa trạm. (8) 急 : cấp bách. (9) 畫 : vạch ra. (10) 屯 : trú binh lại, đóng quân tại một nơi. (11) 汴山 : Biện Sơn thuộc Thanh Hóa. (12) 據 : đóng quân để giữ làm chỗ dựa. (13) 三疊山 : núi Tam Diếp gần cách Ninh Bình và Thanh Hóa. (14) 過 : gần đó. (15) 四鎮 : bốn trấn quanh Thăng Long : Sơn Nam thượng, hạ, Kinh Bắc, Hải Dương. 清乂 : Thanh Hóa, Nghệ An. (16) 都 : đều. (17) 受封 : nhận tước do vua nhà Thanh, phong cho. Thời phong kiến, vua nước ta lên ngôi, vì lễ ngoại giao, thường xưng là bề tôi của vua Trung Quốc và xin được phong. Đây nói Lê Chiêu Thống nhận tước An Nam quốc vương do vua Càn Long nhà Thanh phong cho. (18) 辟日 : ngày hôm đó. (19) 際 : hiem khích. (20) 什尊之位 : ngôi chỉ tôn, ngôi vua. (21) 堅 : vững bền. 戴 : đội trên đầu, tôn thờ. 堅戴 : vững bền trong việc tôn thờ ; lòng trung thành vững bền. (22) 草 : kéo dài, sâu. 草布 : ban bố rộng rãi. (23) 赦 : tha tội. (24) 宥 : khoan thứ rộng rãi. (25) 反側 : phản trắc. (26) 黎 : ràng buộc. (27) 彬山 : núi Bân. (28) 製 : chế tạo, làm ra. (29) 袞 : áo lễ của vua. (30) 冕 : mũ lễ của vua. (31) 岳 : Nguyễn Nhạc. (32) 泰德 : niên hiệu Thái Đức nhà Tây Sơn. (33) 羅山 : huyện La Sơn ngày xưa ở Nghệ An, nay là huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ Tĩnh. (34) 貢士 : người đỗ hương cống đời Lê, như cử nhân đời Nguyễn. (35) 阮汝 : Nguyễn Thiếp, một nhà trí thức nổi tiếng, sống ẩn dật ở xứ Nghệ. (36) 禦 : chống lại. (37) 攻守 : đánh giữ. (38) 電 : giặc. (39) 揀 : chọn. (40) 丁 : dân trong diện phải chịu binh dịch. (41) 決 : suốt ; 決辰 : mười hai ngày. (42) 閱 : duyệt. (43) 順廣親兵 : binh lính gần gũi, tin cậy nhất lấy từ hai vùng Thuận Hóa và Quảng Nam. (44) 勞 : cũng viết là 勞 : đây đọc là lao có nghĩa là dùng lời mà an ủi, động viên. (45) 敕 : cũng viết là 勅 : chiếu chỉ của nhà vua, đây là ra lệnh, tuyên lệnh. (46) 聽 : cũng viết là 听, 听 : nghe. (47) 諭 : dụ. (48) 侵 : xâm lấn. (49) 星野 : ngày xưa cho rằng vùng đất nào cũng có một vì sao tương ứng trên trời nên gọi là tinh dã. (50) 旬歲 : đất đai một nước. (51) 衆 : cái túi. 括 : bao quát rộng rãi. 衆括 : vor vét bỏ túi. (52) 不堪命 : không chịu nổi. (53) 威 : đều, hết thấy. (54) 徵女王 : Trưng Nữ Vương. (55) 不忍 : không nỡ. (56) 殘暴 : tàn bạo. (57) 邊 : cũng viết là 邊 : biên giới. (58) 寧 : cũng viết là 宁 : yên ổn. (59) 祚 : phúc. (60) 驅 : đuổi đi. (61) 戮力 : hết sức, đem hết sức ra. (62) 勲 : công lao lớn. (63) 毋 : không cần, chớ (có ý cấm). (64) 狃 : quen, quá quen đến không đề ý đến nữa ; 狃習 : thói quen. (65) 故態 : thói cũ. (66) 妄 : bậy bạ, lếu láo. (67) 惟命 : vâng lệnh.

NGỮ PHÁP và TỰ DẠNG

1. 四 鎮 以 外 : 以 là quan hệ từ kết hợp với các từ chỉ vị trí trong không gian, thời gian như : 外, 內, 上, 下, 前, 後, ... để biểu thị ý tứ chỗ này, lúc này đến chỗ kia, lúc kia, và có nghĩa là : trở ra ngoài, trở vô, trở lên, trở về trước, tới nay, v.v... Cả nhóm : từ bốn trấn trở ra ngoài. 清代 以 內 : từ Thanh Hóa trở vào trong, 三百 以 上 : từ ba trăm trở lên. 自 丁 以 來 : từ đời Đinh tới nay.

- 2- 先生以爲何如: 以爲: thành nhóm động từ có nghĩa: cho là, cho rằng.
- 3- 以十一月二十二日受封: 以 là quan hệ từ dùng trong cách biểu thị thời gian, có nghĩa là vào (năm, tháng, ngày, giờ...). Cả câu: Vào ngày 22 tháng 11 (lâm lễ) thụ phong.
- 4- 北南自在, 邊境以寧: 以 quan hệ từ biểu thị kết quả có nghĩa là được đến. Cả câu: Bắc Nam ai ở phần này, biên cảnh được yên ổn.
- 5- Học phần *Lục thư* và *Bộ thủ* ở Tập I rồi phân tích các chữ ra các thành phần của nó như ở các bài tập trên đây thì thấy: 1- mỗi chữ thường gồm một bộ thủ và một chữ (hoặc một phần của chữ), điều đó vừa giúp nhớ mặt chữ vừa giúp hiểu thêm nghĩa; 2- có nhiều chữ gồm chung một chữ coi như là chữ gốc (nếu xét từ thì coi như từ gốc, từ căn) chỉ khác nhau bộ thủ và có nghĩa nghĩa khác nhau, âm cũng khác khi gần nhau. Ví dụ: 待 (thì) 持 (thì) 侍 (dã) 特 (đặc) hay 清 (thanh), 情 (tình), 晴 (thình), 晴 (tinh). Chỉ như điều này giúp nhớ từ dạng và nghĩa.

VĂN

1- *Hoàng Lê nhất thống chí* là một cuốn truyện sử, xét về sử thì rất có giá trị về sử học, xét về văn cũng rất có giá trị về văn học. Nội dung phần ảnh rất chân thật tình trạng thời nát cũng cực của bè lũ phong kiến và sự sụp đổ tất yếu, không cưỡng nổi của hai tập đoàn tị. Ng trị Lê Trịnh. Nội dung cũng phần ảnh được sức mạnh thần kì của phong trào Tây Sơn, nhất là sức mạnh tiêu diệt nhanh gọn tập đoàn chúa Trịnh và đánh tan chóp nhọn hoáng hai mươi vạn quân Thanh xâm lược.

Tuy nhiên, tác phẩm cũ ị có những hạn chế nhất định. Một mặt thì phê phán không tiếc lời nhưng một mặt cũng còn ít nhiều tỏ vẻ thương tiếc đối với vua Lê; một đằng thì ca ngợi quân Tây Sơn, nhất là người anh hùng Nguyễn Huệ, đến mức thần kì, nhưng đằng khác lại coi Tây Sơn là một nước, không sao nhìn thấy nổi đó là một phong trào nhân dân. Tác phẩm lại do có người chấp thêm vào phần cuối, phần này rõ là viết dưới đời Nguyễn và nội dung ngược hẳn với toàn truyện, may mà phần này rất ngắn, không đáng kể.

Về tác giả, đến nay cũng chưa dứt khoát. Lâu nay coi Ngô Thì Chí là người viết chính; gần đây có ý kiến nói là Ngô Thì Nhậm. Người viết phụ thêm cũng là người họ Ngô. Cho nên có nơi ghi *Hoàng Lê nhất thống chí* là của Ngô gia dân phái.

2- Đoạn này trích trong hồi XIV. Tên bài đó chúng tôi đặt. Hồi này đối lập hai lực lượng: lực lượng bọn xâm lược và phần bầy với lực lượng của quân Tây Sơn tiên hiền cho dân tộc. Một bên thì chủ quan, khoa trương, thực chất là hèn nhát, bất tài, một bên thì mạnh mẽ chính trị, về tổ chức, về chiến thuật, chiến lược, và chiến thắng thần kì. Bài văn có khí thế một thiên hùng ca, sáng ngời tinh thần tự hào dân tộc.

Bây trích một đoạn ngắn tường thuật việc vua Quang Trung tiến ra Bắc tiêu diệt quân Thanh.

Được tin quân Thanh sang xâm lược, Nguyễn Huệ định kéo quân đi ngay: như vậy

quân đội phải rất sẵn sàng chiến đấu. Tuyên quân không bao lâu đã hơn vạn người : như vậy nhân dân phải rất sẵn sàng tham gia chiến đấu. Lời nói của Nguyễn Thiếp là ý chỉ, nguyện vọng của nhân dân, đồng thời cũng là lòng tin tưởng, sự ủng hộ của hàng ngũ trí thức đối với sự nghiệp cứu nước. Lời hứa dụ của vua Quang Trung trước binh sĩ là cách khích lệ, động viên binh sĩ nhưng cũng là cách nâng binh sĩ lên tầm những người chiến sĩ cứu nước, có đầy đủ trách nhiệm đối với lịch sử. Tiếng hô hướng ứng của họ biểu thị sự quyết tâm và sự nhất trí. Sức mạnh của đội quân Tây Sơn toát ra từ những cái đó.

3. *Hoàng Lê nhất thống chí* viết theo lối tiêu thuyết chương hồi. Mỗi hồi nhan đề bằng hai câu thơ đối nhau, rồi bắt đầu bằng mấy chữ « lại nói » (且說) và chấm dứt bằng câu thơ « chưa biết sự thế thế nào, xem hồi sau phân giải. »

Văn của *Hoàng Lê nhất thống chí* là văn tiêu thuyết. Văn là văn ngôn nhưng khẩu ngữ đa nhiên, giống như *Tam quốc chí*, nên sáng sủa dễ hiểu. Từ 那 có nghĩa là đều thay cho từ 是 là một dấu vết của khẩu ngữ ấy. Nói đúng hơn, người viết *Hoàng Lê nhất thống chí* chịu ảnh hưởng của văn tiêu thuyết Trung Quốc và tự mình đã tạo ra một giọng văn mới mẻ trong thể loại truyện chí của văn học chữ Hán Việt Nam.

4. Cách gọi vua Quang Trung trong bài này có điều đáng chú ý. Tuy đã có niên hiệu Quang Trung nhưng người viết vẫn gọi là Bắc Bình Vương, và các nhân vật trong bài cũng gọi là « chúa thượng », « chúa công », chứ không gọi « hoàng thượng ». Có thể đây là một điểm chứng tỏ người viết chưa thật đứng hẳn về phía vua Quang Trung chăng ?

DỊCH

Quang Trung tiến ra bắc đánh tan quân Thanh

Lại nói : Ngô Văn Sở (khi) đã cho các đạo quân rút lui, liền gấp sai Nguyễn Văn Tuyết chạy ngựa trạm vào Nam cấp báo, rồi vạch (ngang) Trường Yên làm ranh giới, đóng thủy quân ở hải phận Biện Sơn, chia bộ binh chiếm giữ núi Tam Điệp, thấy bộ liên nhau, ngăn cách hẳn nam bắc. Do đó, việc từ bốn trấn trở ra cùng với hai xứ Thanh Nghệ đều không thông với nhau. Quân Thanh đến Thăng Long và nhà vua thụ phong vào ngày 22 tháng 11, từ Thanh Hóa trở vào, không một ai biết (điều đó).

Và, cũng ngày 20 tháng ấy, Sở lui về ở Tam Điệp thì ngày 24 Tuyết đã đến thành Phú Xuân. Bắc Bình Vương được tin, giận lắm, họp rộng rãi các tướng sĩ, muốn nội ngày đó tự chỉ huy và ra quân ngay. Các người bàn bạc đều nói :

«Chúa công với vua Tây Sơn có sự hiểm khích, (đối với) ngôi chỉ tôn, lòng người còn chưa tôn phò vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh dễ sinh ngờ vực hai lòng. Xin trước hãy chính vị hiệu, ban bố ân xá để yên kẻ phản trắc và buộc lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra Bắc đánh dẹp cũng chưa là muộn.

Bắc Bình Vương cho là phải, bèn sai đắp đàn ở núi Bân, tế cáo trời đất, các thần núi thần sông, chế áo cừn, mũ miện, lên ngôi hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của

Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong, bèn hạ lệnh xuất quân : như vậy là ngày 25 tháng đó.

Bắc Bình Vương tự mình chỉ huy đại quân, (cả) thủy (lân) bộ cùng tiến. Ngày 29 đến Nghệ An. (Vua) với người công sĩ (ở huyện) La Sơn (là) Nguyễn Thiếp, hỏi rằng :

— Quân Thanh sang đánh, tôi sắp (ra) để chống lại chúng nó. Kế đánh (và) giữ, cơ được hay thua, tiên sinh cho là như thế nào ?

Thiếp nói :

— Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh ở xa tới đây, không biết tình hình (quân ta) mạnh hay yếu, không hiểu thế đánh giữ (ra sao). Chúa công ra chuyển này, không quá mười ngày, giặc Thanh sẽ bị dẹp tan.

Bắc Bình Vương cả mừng, liền sai tướng của mình (là) Hám Hồ hầu kén lính (ở) Nghệ An, cử ba suất dinh (thì) lấy một, chưa hết 12 ngày (đã) được trên một vạn một nghìn quân tinh nhuệ. (Nhà vua cho mở) cuộc duyệt binh kén ở doanh trấn, phẩm thân binh Thuận Hóa, Quảng Nam thì chia làm bốn doanh tiền, hậu, tả, hữu, còn lính Nghệ An thì làm trung quân.

Bắc Bình Vương cười voi ra doanh yên ủi quân lính, truyền cho các quân đều ngồi mà nghe lệnh (rồi) dụ họ rằng :

— Quân Thanh sang xâm lấn, hiện ở Thăng Long, các người biết không ? Trong khoảng trời đất, xứ nào sao ấy (đều đã) phân biệt, phương Nam phương Bắc chia (nhau mà) cai trị. Người phương Bắc không phải nơi giống ta, bụng họ ít khác. Từ đời Hán đến nay, người xứ Bắc cướp đất nước ta, giết hại (nguyên văn : làm thịt) nhân dân ta, vơ vét của cải ta, (mọi) người không sao chịu nổi, đều lo đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành hoàng đế, đời Nguyễn có Trần Hưng Đạo đại vương, đời Minh có Lê Thái Tổ hoàng đế, (các ngài) không nữ ngồi nhìn (chúng làm) điều tàn bạo, (nên đã) thuận lòng người, dấy nghĩa quân, đều có thể chỉ đánh một trận là giành thắng lợi, đuổi chúng về Bắc. Ở các thời ấy, Bắc Nam đâu ở đây, bờ cõi do đó yên ổn, truyền phúc nước lâu dài. Từ đời Đinh lại đây, (dân ta) không đến nỗi khổ như hồi nọ thuộc ngày xưa. (Mọi việc) lợi hại, được mất đều là chuyện cũ của các triều đại trước. Nay người Thanh lại sang, mưu lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không lấy (các triều) Tống, Nguyễn, Minh làm răn. Vì thế ta (phải) kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các người ai nấy đều có lương tri lương năng, hãy nên cùng ta đồng lòng ra sức, khiến công lớn được thành. Chớ chỉ quen thói cũ, lêu lạo ôm ấp hai lòng, (nếu như) việc phát giác ra (thì) lập tức phải giết chết, không tha một ai, chớ bảo là ta không nói trước.

Quân lính đều nói :

— Xin vâng lệnh, không dám hai lòng.

(còn nữa)

BÀI TẬP

1. Trong hai nhóm **自將而出** và **某將以禦之**, 將 nghĩa như thế nào? Từ **即** trong **即繁使文雪南還**, **即日自將而出**, **即皇帝位**, **即行诛戮**, có nghĩa như thế nào? Nhóm từ **以爲** trong **晝長安以爲界** và **北平王以爲然**, **先生以爲何如**, **不以宋元爲戚**, nghĩa có gì khác nhau?

2. Nhận xét về mặt ngữ pháp cách dùng các từ **冠**, **魚肉**, **衆** trong **北國之人冠我句踐**, **魚肉我人民**, **衆括我財貨**. (Nhớ lại và vận dụng kết luận ở bài tập Bài 23).

3. Từ mỗi chữ sau đây tìm các chữ đã học có thành phần là chữ ấy và nêu nghĩa văn tắt: **者**, **安**, **帝**, **平**, **于**, **羊**, **分**, **氏**, **受**, **無**, **知**, **至**, **成**, **叔**, **義**, **平**, **祭**, **位**, **奇**, **衆**, **龍**, **星**, **魚**.

TRẢ LỜI

1. **自將而出**: 將 có nghĩa là làm tướng, chỉ huy.
某將以禦之: 將 có nghĩa là sắp.

即繁使: **即** có nghĩa là liền, lập tức.

即行诛戮: **即** cũng có nghĩa như trên.

即日自將而出: **即** là liền ngày đó.

即皇帝位: **即位** là lên ngôi.

晝長安以爲界, **不以宋元爲戚**: **以爲** có nghĩa là để làm, lấy,...làm.

北平王以爲然, **先生以爲何如**: **以爲** là cho là.

2. **冠**, **魚**, **肉**, **衆** đều là danh từ, đây dùng thành động từ.

3. **者** → **都**: **都** (首都), **諸**: **chư**: các, chỉ số nhiều (諸位), **衆** chữ: **衆** (衆姓). **安** → **晏** (**晏子**); **按** **安**: **xét** (按全省). **告** → **告** **誨**: **trung**, **học** **phư** (**誨** **誨**), **浩** **浩**: **mênh** **mông**, **容** (**浩浩**); **造** **造**: **làm** **ra** (**造** **立**). **軍** → **揮** **軍**: **vẩy** **tay** **ra** **biện** (**揮** **手**). **運** **運**: **vận** (**運** **會**) (**時** **運**). **于** → **宇** (**宇**: **mái** **nhà** (**宇宙**)), **宇** **宇**: **khoei** (**宇** **世**), **羊** → **洋** **洋**: **biển** (**大洋**), **祥** **祥**: **tốt** **lành** (**祥** **雲**), **祥** **祥**: **xô** (**祥** **雲**). **分** → **貧** **貧**: **nghèo** (**家** **貧**); **忿** **忿**: **phẫn** (**忿** **言**). **氏** → **抵** **抵**: **đến** (**抵** **白** **鶴**), **底** **底**: **đáy** (**水** **底**), **晝** **晝**: **buổi** **trời**, **晝** **晝** (**晝** **晝**). **如** → **智** **智**: **trí** (**智** **者**). **至** → **到** **到**: **đến** (**到** **江** **邊**), **室** **室**: **nhà** (**宮** **室**). **成** → **城** **城**: **quách** (**都** **城**), **或** **或**: **thành** **thực** (**或** **心**), **或** **或**: **thịnh** **trương** (**或** **時**), **叔** → **慈** **慈**: **trên** (**天** **下** **之** **慈**), **号** **号**: **nô** (**号** **号**), **号** **号**: **hàn** (**號** **力**), **義** → **義** **義**: **hàn** (**計** **義**), **藏** **藏**: **đồ** **thuyền** (**藏** **船**). **手** → **涉** **涉**: **binh** **giá** (**月** **旦** **涉**). **祭** → **祭** **祭**: **bén** (**樹** **祭** **之** **祭**). **位** → **莊** **莊**: **li** **sô** (**莊** **所**). **奇** → **騎** **騎**: **cưỡi** (**騎** **馬**). **衆** → **衆** **衆**: **pho** **trương**, **trương** **trương** (**消** **衆**). **龍** → **衆** **衆**: **đánh** **áp** (**衆** **擊**), **星** → **星** **星**: **tanh** (**服** **風**). **魚** → **漁** **漁**: **ngư** (**打** **chài** **cá**), **衆** **衆**: **cá** **trê** (**衆** **魚**), **衆** **衆**: **cá** **sấu** (**衆** **魚**).

26. BÀI CHÍNH

光 中 北 進 破 清 兵 (續)

次 日 下 令 進 發 . 諸 平 肅 隊 而 行 . 北 至 三 疊 山 , 楚 璚 出 迎 . 皆 負 劍 請 罪 . 北 平 王 曰 : 汝 等 妻 身 事 我 , 致 位 平 帥 . 妻 以 十 一 金 幣 , 許 得 便 宜 , 賊 衆 不 能 一 戰 , 聞 聲 先 奔 . 兵 法

曰：「兵敗新將，汝等罪當萬死，但念汝等一個個健武，自名留吳，任在此，未附¹⁴，昇龍四¹⁵戰之地，阻¹⁶帶¹⁷無所比，河初定，我來戰此，清人南侵，北折²³內應，何惡¹⁸前日汝等孤軍在此，鄰¹⁹王果²⁰不能支²¹，此其尉²²也。汝等足？氣吳陳，有主此，平王驅逐清人，不過十日。陰²⁸，內激²⁹士氣，外勝³⁰敵情，此計為善，我初聞，暗³¹想³²是吳陳，有主此，平王驅逐清人，不過十日。吳任亦再拜，陳謝。北平王曰：「我今此來，親董³⁴戎事，進取自國，有主此，平王驅逐清人，不過十日。但念他國之大，兵⁴⁰連不解，我下甚非生民之福⁴¹，恥⁷³，圖³⁸報³⁹復之。此惟十年，安養⁴²命方，能再得兵強，遠⁴⁵何？忍為之？」到侯我瑋，方今平王乃命大饗⁴⁷軍士，分隸⁴⁸五吳，任畏彼，可不！楚瑋，方今平王乃命大饗⁴⁷軍士，分隸⁴⁸五臣等，尊⁴⁶而行之，北平王乃命大饗⁴⁷軍士，分隸⁴⁸五軍，時十二月三十日也。於密諭諸將，曰：「我與卿等七日，先行昇龍城，開⁵³筵宴喜。各⁵⁴各記取，勿以我言為極⁵⁵也。」

乃俾今：中軍，咱屬御⁵⁶營差⁵⁷派；大⁵⁸司馬，楚；內侯瑋，將前軍，為先⁵⁹鋒；虎侯，將後軍，為督戰；海大都督，祿，都督，雪，仍⁶²於海陽，經⁶³畧，為東⁶⁴道之應；祿入⁶¹六頭江，雪，山，鳳⁶⁶，安世等地方，以裁⁶⁷清取道疾趨⁶⁵，諒

師解⁶⁸路；大都督保，都督龍將右軍，象馬屬
馬；龍穿⁶⁹出；彭⁷⁰德取路直趨清池之仁⁷¹睦，以擊
滇⁷³州軍屯；保專統⁷⁴象馬由山明出清池之大
爲右軍之應。
五軍皆拜受命令，至日鳴⁷⁵鼓而北。

(皇黎一統志)

吳家文派

Âm, nghĩa

QUANG TRUNG BẮC TIẾN PHÁ THANH BINH (tục)

Quang Trung bắc tiến đánh Thanh quân (tiếp theo)

Thư Sau	nhật ngày	hạ hạ	lệnh lệnh	tiền tiền	phát. phát.	Chư Cáo
quân quân	túc nghĩa	đội đội	hành. đi.	Bắc Bắc	chỉ đến	Tam Tạm
Diệp Diệp	sơn, núi,	Sở, Sở,	xuất ra	ngheñh, đón,	giai đều	phụ mang
kiếm gươm	thình xin	tội. chịu tội.	Bắc Bắc	Vương Vương	viết : nói :	«Như «Người
dâng các	ủy giao	thân thân	ngã, ta,	trí đặt đến	vị ngồi	quân quân
soái- tướng	Ủy Giao	đi đem	nhất một	tuyên tuyên	toàn toàn	hạt hạt
soái.						
hóa cho	đắc được	tiến tiến	Tặc Giặc	lai đến	bất không	nặng có thể
nhất một	chiến, trận đánh,	vấn nghe	tiên trước	bôn. chạy.	Bình Bình	pháp pháp
viết : nói :	« Binh « Quân	bại thua	tướng 2. tướng ?.	Như Người	dâng các	tội tội
dương dâng	vạn vạn lần	tử. chết.	Đãn Nhưng	niệm nghĩ	như người	đông các
cố kẻ	kiến khỏe	vũ vũ	tự tự	danh, gọi,	phùng gặp	dịch địch
		vô vô				tiên bên

<i>chiến,</i> đánh,	<i>chỉ</i> đến	<i>ư</i> như	<i>lâm</i> lâm	<i>cơ</i> cơ	<i>ứng</i> ứng	<i>biến</i> hiến	<i>đặc</i> đặc biệt
<i>phí</i> chứng phải	<i>sở</i> (trợ từ)	<i>nặng.</i> có tài.	<i>Cổ</i> Cho nên	<i>lưu</i> để lại	<i>Ngô</i> Ngô	<i>Nhậm</i> Nhậm	<i>tại</i> ở
<i>thứ</i> đây	<i>dở</i> cùng	<i>như</i> người	<i>đông</i> các	<i>cộng</i> chung	<i>sư,</i> làm việc,	<i>chính</i> chính	<i>hư</i> lo
<i>thị</i> điều ấy	<i>nhĩ.</i> mà thôi.	<i>Bắc</i> Bắc	<i>Hà</i> Hà	<i>sơ</i> mới	<i>định,</i> yên,	<i>nhân</i> người	<i>tâm</i> long
<i>vị</i> chưa	<i>phụ</i> dựa-	<i>Thăng</i> Thăng	<i>Long</i> Long	<i>tứ</i> bốn (mặt)	<i>chiến</i> đánh	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>địa</i> đất,
<i>trở</i> (mũi)	<i>đãi</i> (sông)	<i>vô</i> không	<i>bằng.</i> chỗ dựa.	<i>Tiền</i> Trước	<i>nhật</i> ngày	<i>ngã</i> ta	<i>lại</i> đến
<i>ngần trở</i> học quanh							
<i>chiến</i> đánh	<i>thứ</i> này	<i>địa,</i> đất,	<i>Trình</i> Trình	<i>Vương</i> Vương	<i>quả</i> quả	<i>bất</i> không	<i>năng</i> được
<i>chí,</i> chứng	<i>thứ</i> cái này	<i>kì</i> đó	<i>bằng</i> chứng có	<i>đã.</i> (trợ từ)	<i>Như</i> Người	<i>đẳng</i> các	<i>cổ</i> một mình
<i>quần</i> đồng quần	<i>tại</i> ở	<i>thứ,</i> đây,	<i>Thanh</i> Thanh	<i>nhân</i> người	<i>Nam</i> xuống Nam	<i>xâm,</i> xâm lấn	<i>Bắc</i> Bắc
<i>kì</i> kì	<i>ngôi</i> nội	<i>ứng,</i> ứng,	<i>hã</i> sao	<i>nặng</i> có thể	<i>triển</i> mở ra	<i>bổ</i> bày ra	<i>thủ</i> tay
<i>túc ?</i> chân ?	<i>Nhưng</i> Biết	<i>ăn</i> nấu	<i>nhân</i> nhân	<i>đi</i> đi	<i>tự</i> tránh	<i>kì</i> nó	<i>phong,</i> mũi nhọn,
<i>bổ</i> chia	<i>phân</i> ra	<i>nhĩ</i> mà	<i>ách</i> chết	<i>chư</i> các	<i>hiềm,</i> hiềm,	<i>ngôi</i> trong	<i>khích</i> kích thích
<i>sĩ</i> quần	<i>khí,</i> tinh thần,	<i>ngoại</i> ngoài	<i>kiêu</i> lâm kiên	<i>địch</i> địch	<i>ình,</i> tình hình,	<i>thứ</i> ấy	<i>kế</i> kế
<i>vị</i> là	<i>thiến.</i> hay.	<i>Ngã</i> Ta	<i>sơ</i> mới	<i>văn</i> văn	<i>âm</i> thâm	<i>tướng</i> nghĩ	<i>thị</i> thị
<i>Ngô</i> Ngô	<i>Nhĩ.</i> Nhậm	<i>chủ</i> chủ	<i>thứ</i> này	<i>mưu,</i> mưu,	<i>tuân</i> hỏi	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>Văn</i> Văn
<i>Tuyệt</i> Tuyệt	<i>quả</i> quả	<i>nhiên.</i> vậy.	<i>Ngô</i> Ngô	<i>Nhậm</i> Nhậm	<i>địch</i> cùng	<i>viết :</i> nói :	<i>kim</i> kim
<i>tấn</i> bày tỏ	<i>tạ.</i> tạ ơn.	<i>Bắc</i> Bắc	<i>Bình</i> Bình	<i>Vương</i> Vương	<i>nói :</i> nói :	<i>« Ngã</i> Ta	<i>nay</i> nay
<i>thế</i> đây	<i>hai,</i> đến,	<i>thân</i> thân	<i>đông</i> nằm	<i>nhung</i> quan	<i>sư,</i> việc,	<i>tiến</i> tiến	<i>thủ</i> thủ
<i>tự</i> tự	<i>hữu</i> có	<i>thành</i> xong	<i>toán,</i> tính toán.	<i>Khu</i> Khu	<i>trục</i> đuôi	<i>Thanh</i> Thanh	<i>nhân,</i> người,

bắt chàng	quả quả	thập mười	nhất. ngay.	Dân Nhưng	niệm nghĩ	tha nó	thì là
đại lớn	quốc nước	thập mười	bội gặp	ư so với	ngã, mình,	nhất một (kh)	bại thua
chỉ (trợ từ)	hậu, sau,	tốt át	đi kỳ	vi, làm	sĩ thẹn,	đồ mưu	báo — báo —
phục thù	chi. điều đó.	Bình đao	liên liên	bất không	giải, cời dết,	thậm rất	phí chẳng phải
sinh sinh	dân dân	chi của	phúc, phúc,	hã nào	nhân nữ	vi làm	chi. điều đó.
Đảo Đến	thử đó	dù dù	hữu có	từ — từ —	miệnh miệnh	phương mới	nặng có thể
nhĩ thời	đặc được	bình bình dao	đoan, mối,	phi không phải	Ngô Ngô	Nhậm Nhậm	bất không
khả. thể.	Sĩ Đội	ngã ta	thập mười	niên năm	an an	dương, dương.	quốc nước
phú giàu	bình quân	cường, mạnh,	ngỗ ta	hưu lại	hã gi	ý ý	bí chúng nó
ta / > (trợ từ) !	Sở, Sở,	Lân Lân	giai đều	bái lạy	tự tự	viết : nói :	« Chúa, « Chúa
thương thương	khả thật	vi gọi	Phương — Hiện —	kim nay	tiến tiến	đảng hơn	ngu ngu dốt
bất không	cấp nghĩ tới	thử. đó.	nhất nhất	yết nêu bày	thi, rõ,	thần thần	chỉ (trợ từ)
kế, kế,	thỉnh xin	nhất nhất	chỉ > điều đó >.	Bắc Bắc	Bình Bình	Vương Vương	đảng bọn
tuần tuần theo	nhĩ mà	hành thi hành	quân quân	sĩ, sĩ,	phân chia	lệ thuộc	ngũ ngũ
mệnh sai	đại lớn	hưởng mở tiệc	khao	ai,	lâm lâm	thập mười	nhất ngày
quân, quân,	thời bấy giờ	thập mười	nhị hai	nguyệt tháng	lâm ba	chư cáo	viết : rằng :
đã. (trợ từ).	ư — Rồi —	thị thị	mật kín	du bảo	tiên trước	hành làm	xuân xuân
« Ngã , Ta	đư cùng	khánh khánh	đẳng các	thả tạm	tiên trước	tốc thì	khải lên —
dân dân	tiết Tết	lẽ, lẽ,	chỉ đến	từ từ	tịch tịch	thất thất	nhập nhập
hành, đường,	ước hẹn	đi đến	tân mới	xuân xuân	mong mong	ngày ngày	vào

Thăng Thăng	Long Long	thành, thành,	khai mở	điền tịch	viễn ăn uống	hĩ. những vui.	Các Mỗi người
các tự mình	kí nhớ*	thủ, lấy,	vật chớ	đi cho	ngã ta	ngôn lời	vì là
vu khóac	đã * vậy.						
	Nãi Bèn	truyền truyền	lệnh : lệnh :	* Trung * Trung	quân quân	thính theo lệnh	thuộc thuộc
ngư của vua	doanh doanh	sai sai	phải : phải :	Đại Đại	tư tư	mã mã	Sở ; Sở ;
Môi Nội	hầu hầu	Lân Lân	tướng chỉ huy	tiền tiền	quân quân	vì lâm	tiên tiên
phong ; phong ;	Hâm Hâm	Hồ Hồ	hầu hầu	tướng chỉ huy	hậu hậu	quân quân	vì lâm
đốc đốc	chiến ; chiến ;	Đại Đại	đồ đồ	đốc đốc	lộc. Lộc.	Đồ Đồ	đốc đốc
Tuyệt Tuyệt	tướng chỉ huy	tả tả	quân, quân,	thủy thủy	sư sư	thuộc thuộc	yên. (trợ từ)
việt vượt	hải bể	nhập vào	lực lực	Đầu Đầu	giang ; sông ;	Tuyệt Tuyệt	nhưng văn ở
ư tại	Hải Hải	Dương Dương	kinh kinh	lược lược	vì lâm	dòng dòng	dạo dạo
chỉ của	ứng ; tiếp ứng :	lộc lộc	thủ lấy	đạo đường	tất mau	xu đi	lạng lạng
Sơn, Sơn,	Phượng Phượng	Nhân, Nhân,	Yên Yên	Thế Thế	dâng các	địa địa	phương phương
đi đề	tiết cắt	Thanh Thanh	sư quân	quy về	lô. đường.	Đại Đại	đồ đồ
đốc đốc	Bảo, Bảo,	Đồ Đồ	đốc đốc	Long Long	tướng chỉ huy	hữu hữu	quân quân
tương voi	mã ngựa	thuộc thuộc	(trợ từ) (trợ từ)	Long Long	xuyên xuyên	xuất ra	Chương Chương
Đức, Đức,	thủ lấy	lộ đường	tư thăng	xu đi	Thanh Thanh	Trì Trì	chỉ của
Nhân Nhân	Mục Mục	đi đề	hoành ngang	kích dánh	Diễn Diễn	Châu Châu	quân quân
đồn ; đồn ;	Bảo Bảo	chuyên chuyên	thống thống	tương voi	mã, ngựa,	đo đo	Sơn Sơn

Minh	xuất	Thanh	Trì	chí	Dại	Áng,	ví
Minh	ra	Thanh	Trì	của	Đại	Áng,	làm
hữu	chí	ứng.					
hữu quân	của	tiếp ứng.					
	Ngô	quân	giải	bất	thụ	mệnh	lệnh,
	Năm	quân	đều	lạy	nhận	mệnh	lệnh,
chỉ	nhất	minh	cổ	nhĩ	bắc.		
đến	ngày	giống	trống	mà	ra bắc.		

Hoàng Lê nhất thống chí

Ngô gia văn phái

TỪ

(1) 肅 : nghiêm trang. 肅隊 : đội ngũ tề chỉnh, nghiêm trang. (2) 楚瑋 : Ngô Văn Sở, Phạm Văn Lân. (3) 請罪 : xin chịu tội. (4) 妾 : giao cho. 妾身事我 : đem thân thờ ta. (5) 致 : đến mức, đạt đến. (6) 紳 : chỉ huy, thống suất ; người chỉ huy cao cấp. 許 : cho được. (7) 便宜 : tùy tình hình (mà xử trí) sao cho thích hợp. (8) 但 : nhưng mà. (9) 念 : nghĩ. (10) 一丁 : cũng viết là 個, 箇, 个, 一个 健武 自名 : một kẻ, một hạng tự gọi là vũ dũng. (11) 賠 : cũng viết là 陪 : làm vào. 机 cũng viết là 機 : một tình thế nhất định. 臨机應變 (變 cũng viết là 變) xử trí linh hoạt khi ở vào một tình thế nhất định. (12) 吳任 : Ngô Thì Nhậm, người làng Tả Thanh Oai nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình, đỗ tiến sĩ, làm quan với chúa Trịnh, nhưng sau lại sáng suốt theo Tây Sơn, giúp Quang Trung rất đắc lực, nhất là trong việc ngoại giao với nhà Thanh. (13) 慮 : lo, tính liệu. (14) 附 : như dựa vào. (15) : 四戰之地 : nơi bốn mặt đều có thể bị đánh; đây nói Thăng Long địa thế trông trải giặc đánh thì khó giữ. Tất nhiên là nói trong điều kiện chiến tranh thời ấy. (16) 阻 : trở ngại, ngăn lại. (17) 帶 : cái đai áo; đeo lấy. 阻帶 : thành ngữ 阻山帶沙 : núi cao ngăn trở, sông sâu bao bọc, làm thành địa thế hiểm yếu. (18) 憑 cũng viết là 憑 : dựa vào. (19) 鄭王 : chỉ Trịnh Khải. Năm 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc diệt họ Trịnh, khi đến Thăng Long, quân Trịnh không chống nổi. Đây nhắc chuyện đó. (20) 果 : đúng là rõ là quả nhiên. (21) 走 : chống chọi. (22) 易 cũng viết là 憑 : bằng chứng. (23) 折 : đất vuông nghìn dặm chung quanh kinh thành ngày xưa. Cũng có nghĩa như 幾 : đất đai. 北折 : chỉ Bắc Bộ nước ta. (24) 展 : mở ra, bày ra. 布 : tuyên bố ra, bày ra. 展布手足 cử động tay chân. (25) 隱忍 : nín nhịn. (26) 拜 : cúi đầu. (27) 既 : ngăn trở không cho thông, chệch lại. (28) 險 : hiểm yếu, chỗ hiểm yếu. (29) 激 : kích thích. (30) 騎 : kiêu căng. (31) 賠 : kín, ngăm. (32) 想 : nghĩ. (33) 詢 : hỏi han. (34) 董 : coi sóc. 董戎事 : coi sóc việc quân. (35) 算 : tính liệu, lo toan. 成算 : điều đã tính liệu sẵn. (36) 倍 : gấp lên nhiều lần. 十倍於我 : hơn gấp mười ta.

(37) 夥 : hủ thên. (38) 圖 cũng viết là 圖 : mưu toan. (39) 報復 : trả lại, trả thù. (40) 兵連不解 : việc binh liên tiếp không dứt. (41) 福 : phước. (42) 辭 : cũng viết là 辭 : lời vãn. 辭命 : đây chỉ vãn chương, lời lả trong giấy tờ ngoại giao. (43) 弭 : nghỉ, thôi. (44) 端 : gốc, đầu mối. 兵端 : đầu mối của việc binh đao. (45) 示 : báo cho người ta biết. 揭示 : đem việc mà thông cáo cho người ta biết, đây là chỉ báo rõ ràng. (46) 遣 : theo, theo lệnh, theo phép mà làm. (47) 饗 : bày tiệc mời khách; đây là mở tiệc khao thưởng quân sĩ. (48) 隸 : phụ thuộc; 分隸 : chia ra và cho thuộc vào. (49) 春旦節禮 : lễ Tết. (50) 除夕 : đêm 30 tháng chạp. (51) 啟 : mở ra. 啟行 : lên đường. (52) 約 : ước, hẹn. (53) 開筵宴喜 : mở tiệc ăn mừng. (54) 各各 : mỗi người tự mình. 各各記厥 : mỗi người tự mình nhớ lấy. (55) 誼 : nói khéo. (56) 御營 : doanh trực thuộc nhà vua. (57) 差派 : sai phái, sai khiến. (58) 大司馬, 大都督 : những chức quan; đại tư mã cũng như thượng thư bộ binh; đại đô đốc và đô đốc là chức chỉ huy quân sự cao cấp. (59) 先鋒 : đi đầu, đạo quân đi đầu. 督戰 : đi sau làm lực lượng dự bị. (60) 越 : vượt. (61) 六頭江 : sông Lục Đầu. (62) 仍 : theo cũ, vẫn. (63) 經畧 : lo toan mọi công việc ở một nơi nhất định. (64) 東道之應 : tiếp ứng mặt đông. (65) 越 : cũng viết là 趙 : đi nhanh. 取道疾越 : cướp đường đi nhanh. (66) 鳳凰, 安世 : Phượng Nhãn, Yên Thế, những địa phương trên đường từ Thăng Long lên Lạng Sơn rồi lên biên giới, nay thuộc tỉnh Hà Bắc. (67) 截 : cắt đứt. (68) 歸 cũng viết là 歸, 爲 : về. (69) 穿 : xuyên qua. (70) 彭德, 清池 : huyện Chương Đức thuộc tỉnh Hà Sơn Bình hiện nay; huyện Thanh Trì thuộc ngoại thành Hà Nội. (71) 仁睦 : làng Nhân Mục. (72) 橫 : ngang. 攀 cũng viết là 攀 : kích. 橫攀 : đánh ngang sườn. (73) 涿州 : Diên Châu. (74) 統 : nắm tất cả. 山明, 大盡 : Sơn Minh Đại Ấng. (75) 鳴鼓 : gióng trống.

NGỮ PHÁP

1—汝等罪當萬死,但念汝等一个健武自名...: 但 là quan hệ từ nối hai vế câu với nhau, biểu thị ý ở về sau là trái với ý về trước, nhưng không quá trái; nó có nghĩa là *song, nhưng*. Cả câu : Các người tội đáng chết nghìn lần, *nhưng* nghĩ rằng các người (là) một hạng tự gọi khỏe võ. Cũng biểu thị ý trái lại như vậy, nhưng nhẹ hơn thì dùng các liên từ 而, 顧, 抑, mạnh hơn thì dùng 然, 然而.

2—十倍於我: 於 là quan hệ từ biểu thị sự so sánh, có nghĩa là *hơn, so với*. Cả nhóm : gấp mười lần so với ta, hoặc : mười lần (lớn) hơn ta. Đê biểu thị sự so sánh còn dùng một số từ khác : 比 (tỉ) 與, 更, 尤 (vưu), 益, 愈 (dù), 較 (giào), 倍.

3—至於臨机應變: 至於 là quan hệ từ biểu thị sự chuyển tiếp từ ý nọ sang ý kia, cũng hàm thêm nghĩa là ý ở sau có phần trái với ý ở trước; nó có nghĩa là : *đến như, còn như*; cả nhóm : *còn như* làm cơ ứng biến.

於是密諭諸將：於是 là quan hệ từ biểu thị sự chuyển tiếp, có nghĩa là : *bấy giờ, thế rồi, rồi thì*. Cả nhóm : *Rồi thì vua báo kín cáo tướng.*

雪仍於海陽：於是 là quan hệ từ có nghĩa là *tại, ở*. Cả câu : *Tuyết lưu lại ở Hải Dương.*

VĂN

1— Đoạn trích tiếp này bộc lộ thêm một số nét kì diệu khác trong sức mạnh của quân Tây Sơn. Cuộc bại kiến ở Tam Diếp thật kì thú. Đây không phải chỉ là độ lượng rộng rãi của vị tướng soi đọi với cấp chỉ huy dưới lệnh mình, không phải chỉ là sự nhất trí tuyệt vời, là sự tuân thủ nghiêm ngặt, mà còn là tài ba lỏi lọc của vị chỉ huy tối cao, biết nhìn người nhìn việc mà dự tính trước tình thế sẽ xảy ra hàng mấy năm, biết địch biết ta để bố trí trận đánh một cách rất hiện thực, đồng thời tiên đoán ngày chiến thắng một cách rất lừng mạn, tiên đoán mà chắc nịch như là chuyện thần kì.

Cuối đoạn văn, sau một loạt liệt kê dụng ý mô tả cách bố trí nhưng cốt là nêu rõ sự biểu hiện tài tình của chiến thuật, của sức mạnh kĩ thuật, sức mạnh tổ chức trong quân đội, chỉ một câu ngắn ‘至日鳴鼓而北’ là đủ nói lên sức mạnh của quân đội như đúc lại thành một khối và khối ấy chuyển mình ra Bắc theo một lệnh trống duy nhất.

2— Ở đây cũng thấy rõ dấu vết của khẩu ngữ trong văn tiên thuật. 他是大國 là một cách nói như vậy : 他 trong Hán Văn có đại có nghĩa là *khác* : 他日 (ngày khác), 他人 (người khác), 言他 (nói điều khác), thì ở đây đã thành đại từ ngôi thứ ba có nghĩa là *nó*.

3— Trở lại với kết cấu : 四戰之地, 進取之計 : 之 trong đó chỉ là trợ từ sở định ngữ 四戰 với trung tâm 地, định ngữ 進取 với trung tâm 計. Có thể bỏ đi mà không làm sai nghĩa của nhóm từ : 四戰(之)地, 進取(之)計. Nhưng vì nhu cầu âm điệu mà thêm 之 vào cho nhóm gần được hai vế mà mỗi vế 2 âm tiết. [Nhu cầu âm điệu này rất quan trọng trong văn xuôi chữ Hán. Và vì nhu cầu âm điệu ấy mà kết cấu 4 âm tiết, 4 từ thành một nhóm, hoặc thành yếu tố nòng cốt trong một nhóm nhiều hơn 4 âm là rất phổ biến.

Ví dụ : nhóm 4 âm : 下令進發—肅隊而行—負劍請罪—委身事我—致位軍帥—許得便宜—不能一戰—聞聲先奔...

Yếu tố 4 âm trong nhóm nhiều âm :

請	肅	而	行	皆	負	劍	請	罪
汝	隊	事	我	賊	來	不	能	一
汝	委	身	我	於	臨	機	應	變
等	當	萬	死					

Quang Trung tiến ra Bắc đánh tan quân Thanh (tiếp theo)

Hôm sau, (Bắc Bình Vương) hạ lệnh tiến quân. Các quân (đều) nghiêm đội ngũ mà đi. Ra Bắc đến núi Tam Điệp, Sở và Lân ra đón, đều mang ngựa trên lưng xin chịu tội. Bắc Bình Vương nói :

— Các người đem thân thờ ta, làm đến chức tướng soái. (Ta) giao cho toàn hạt cả 11 huyện, (lại) cho được tùy nghi (mà làm việc). Giặc đến không đánh nổi một trận, (mới) nghe tiếng (đã) chạy trước. Bình pháp nói «Quân thua chém tướng». Các người tội đáng chết vạn (lần). Nhưng ta nghĩ các người là một hạng tự gọi khỏe võ, gặp địch là đánh, còn như làm cơ ứng biến thì không phải cái có thể làm được. Cho nên ta đề Ngô Nhậm ở lại đây cùng các người làm việc, chính (là) lo điều đó mà thôi. Bắc Hà mới yên, lòng người chưa dựa được. Thăng Long là nơi bị đánh cả bốn mặt, núi sông không có chỗ dựa. Ngày trước ta ra đánh đất ấy, Trịnh Vương quả nhiên không thể chống nổi, đó (là) chứng có vậy. Các người đóng quân trợ trợ ở đây, người Thanh xuống Nam xâm lấn (người) Bắc Kỳ (làm) nổi ứng, (thì các người) làm sao mà cử động được ? (Nguyên văn : làm sao mà triển khai tay chân được ?). (Các người đã) nên nhún nhường tránh mũi nhọn của chúng, chia ra, mà chẹn các nơi hiểm yếu, bên trong (thì) kích thích tinh thần binh sĩ, bên ngoài (thì) làm cho tình hình giặc kieu căng, kế ấy là rất đúng. Mới nghe, ta (đã) nghĩ thầm là Ngô Nhậm chủ mưu (việc) này, (sau) hỏi Văn Tuyết (thì) quả như vậy.

Ngô Nhậm cũng lấy hai tay tạ ơn. Bắc Bình Vương nói :

— Nay ta ra đây, thân hành nắm việc quân, phương lược tiến đánh tự mình đã tính sẵn. Khuya đuổi người Thanh, chẳng qua mười ngày. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, một khi thua (trận), sau đó ắt lấy làm thẹn (mà) mưu báo thù. (Như thế thì) binh đao liên liên không dứt, rất không phải là phúc cho dân, nỡ nào làm vậy. Đến đó, chỉ có từ mệnh mới có thể chấm dứt mối binh đao ; (việc ấy) không phải Ngô Nhậm thì không được. Đợi ta mười năm yên đường, nước giàu binh mạnh, (thì) ta sợ gì chúng nó chứ !

Sở, Lân đều lấy tạ và nói :

— (Chúa thượng thật là lo xa, bọn thần ngu dại không (nghĩ) tới đó. Hiện may kẻ tiến đánh (ra sao), xin nhất nhất chỉ rõ, bọn thần tuân theo mà làm.

Bắc Bình Vương bèn sai (mở tiệc) lớn khao quân ; chia binh sĩ ra làm năm đạo, hôm đó là ngày 30 tháng chạp. Rồi lại bảo kín các tướng rằng :

— Ta với các khanh hãy tạm cùng Tết trước, đến tối ba mươi Tết thì lên đường, bèn đến ngày mùng bảy xuân mới (thì) vào thành Thăng Long, mở tiệc ăn mừng. (Các người) mỗi người tự mình nhớ lấy, đừng cho lời ta là nói khoác !

Bắc Bình Vương bèn truyền lệnh : Trung quân thuộc doanh vua sai phái (là) Đại tư mã Sở ; Nội hầu Lân chỉ huy tiền quân làm tiền phong ; Hám hồ hầu chỉ huy hậu quân làm đốc chiến ; Đại đô đốc Lộc, đô đốc Tuyết chỉ huy tả quân, thủy quân thuộc vào đây, vượt bể vào sông Lục Đầu ; (rồi) Tuyết vẫn ở lại kinh lược Hải Dương, làm tiếp ứng cho cánh đông, (còn) Lộc (thì) lấy đường đi gấp lên các địa phương Lạng Sơn, Phượng Nhãn, Yên

Thế, đề cắt đường về của quân Thanh; Đại đô đốc Bào, đô đốc Long chỉ huy hữu quân, có quân voi và quân ngựa thuộc vào; Long xuyên ra huyện Chương Đức, lấy đường đến thẳng làng Nhân Mục huyện Thanh Trì để đánh ngang hông đồn quân Điền Châu; Bào (thi) chuyên thống suất quân voi, ngựa, do đường Sơn Minh ra làng Đại Áng huyện Thanh Trì làm tiếp ứng cho cánh hữu.

(Cả) năm đạo quân đều lấy vàng mệnh lệnh, đến ngày, gióng trống lên đường ra Bắc.

Hoàng Lê nhất thống chí
Ngô gia văn phái

BÀI TẬP

1— Một số chữ trong bài này đã viết theo hì 11 thức giản hóa, như: 西, 守, 机, 变, 箭, 竟, 昇, 駁, 辞, 莽, 国, 听, 展, 恃, 经, 阳, 归, 孝. Viết lại những từ ấy theo hình thức cũ, phức tạp hơn.

2— Giải thích cách dùng từ 军 trong 莽等孤军在此; từ 北 trong 鸣鼓而北.

3— Từ mới chữ sau đây tìm các chữ đã học có thành phần là chữ, đó và nêu nghĩa, văn từ: 次, 今, 旦, 数, 能, 思, 是, 付, 升, 番, 音, 相, 某, 旬, 射.

TRẢ LỜI

1— 声 = 聲; 个 = 個; 箭, 机 = 機, 变 = 變; 竟 = 竟; 昇 = 昇; 駁 = 駁; 辞 = 辭; 莽 = 莽; 国 = 國; 听 = 聽; 展 = 展; 恃 = 恃; 经 = 經; 阳 = 陽; 归 = 歸; 孝 = 孝.

2— 莽等孤军在此: 军: là danh từ dùng thành động từ có nghĩa là đóng quân. 鸣鼓而北: 北 là danh từ dùng như động từ có nghĩa là đi lên phía Bắc, ra Bắc.

3— 次 → 資 từ: của cái (家資), 今 → 冷 lạnh: lạnh (天冷), 旦 → 旦 dần: nhưng (但念), 幾 → 機 cơ: máy móc (天機), 幾 cơ: đôi (幾果), 能 → 態 thái: thói (舊態). 思 → 慮 lự: lo (思慮), 是 → 堤 đề: đê (堤坝), 付 → 附 phụ: nhờ, dựa (人心未附). 升 → 昇 thăng: lên cao (昇龍), 番 → 番 kha: cầu (版橋), 駁 kha: khéo cang (外駁歌情). 音 → 暗 âm: mờ tối (暗想), 相 → 想 tưởng: nghĩ. 某 → 謀 mưu: mưu tính (謀士). 旬 → 洵 tuân: hời (洵之文雪), 徇 tuân: đi tuân mà chỉ thị hiệu lệnh (徇諸鄉邑). 射 → 射 tạ: tạ ơn (多謝).

27. BÀI CHÍNH

桃花源記

晋¹太原中, 武陵人捕魚為業. 緣³溪行, 忘路之遠近. 忽逢桃花林. 夾⁴岸數百步, 中無雜⁵樹, 芳⁶草鮮⁷美, 落⁸葉紛⁹紛. 漁人甚異之. 復前行, 欲窮其林. 林盡水源, 便得一山.

初上之，逕問絕，聞數既太，之。者，¹⁷竹作樂要來此世所停。詰聽聞者入閉桑種自便咸來何，也下所，津¹⁸口開，來然，人是言食道郡向也問從然池往怡之人邑今具酒人及尋士無船密美中並答此子問一出外，尚遠捨，其壑，具有妻，一皆爲之往高復使步田，垂²³，聞車隔人家足誌其驥。十良間疑來中，聞此其不處隨子終光就有相黃從村亂人，至：處人劉病有行，犬，所，時外晉延云路遙陽尋若復然雞人間食秦與魏復語向即南，果髣髴儼，外，作避遂論各人扶守。果山極地屬男見家賦境，不敷辭，說達⁴⁰不親往小口規¹⁵，陌著乃酒云出有，其此復往有挾平女滿，設自復如惋去得如不親乃皆日出守送欣⁴¹

Theo CB vãn quan chỉ
Trang Hoa thư cuc 1962

Đào Hoa Nguyên Kí

lần	lần	Thái	Nguyễn	trung,	Vũ	Lăng	nhân
Đời	Đời	niên, hiệu	Nguyễn	trong,	Vũ	Lăng	ngươi,
Thái	Thái						
ngư	ngư	vĩ	nghiệp.	Duyên	khê	hành,	vong
bát	cá	làm	nghe.	Men theo	ke	đi,	quên
lộ	chỉ	viễn	cần.	Hốt	phùng	đào	hoa
đường	(trợ từ)	xa	gần.	Bỗng.	gặp	đào	hoa
lâm.	Giáp	ngân	sở	bách	bộ,	trung	vô
rừng-	Ở hai bên bờ	mấy	mấy	trăm	bước,	trong	không
tập	thu,	phương	thảo	tiền	mĩ,	lạc	anh
lần	cây,	thơ	cỏ	tươi	đẹp,	rừng	hoa

tên — nguồn —	phân. ngang.	Người — Người —	nhân đánh—cá	thêm rất	đi lạ	chi. cái đó.	Phục Lại
tiền phía trước đi,	hành, muốn	dục muốn	cùng hết	kì ấy	lâm. rừng.	Lâm Rừng	tận hết
thủy nước	nguyên, nguồn,	tiền thì	đắc được	nhất một	son. núi.	Son Núi	hữu có
tiêu nhỏ	khâu, cửa,	phảng phảng	phất phất	nhược như	hữu có	quang. ánh sáng.	Tiền Bên
xả bỏ	thuyền thuyền	tòng theo	khẩu cửa	nhập. vào.	Sơ Ban đầu	cực hết sức	hiếp hẹp,
tài vừa	thông thông	nhân. người.	Phục Lại	hành đi	sở mấy	thập mười	bộ bước,
khoát — lông —	nhiền lông	khai mở	lãng. sáng.	Thỏ — Đắt —	dựa đai	binh phòng	khổng, rộng,
ốc — nhà —	xá cửa	nghiêm — nghiêm —	nhiền. trung.	Hầu Cố	lượng tốt	diễn, rượu,	mĩ đẹp
trì ao,	tang đầu	trúc trúc	chí (trợ từ)	thuộc. các loại.	Thiên Bờ dọc	mạch bờ ngang	giao giao
thông, thông,	kê gà	khuyến chỗ	tương cùng	văn. nghệ.	Kì Đồ	trung trong	vãng đi
lại lại	chúng — trông —	tác, trọt,	nam trai	nữ gái	ý ăn —	trước, mặt,	tất tất cả
như như	ngoại ngoài	nhân. người.	Hoàng Vàng	phất tóc	thời xưa	thiếu (triệu) tóc	tĩnh đều
			(người — giã)		(trẻ — con)		
đi — vui —	nhiền vẻ	tự tự	lạc. sung sướng.	Kiến Thấy	ngư đánh cá	nhân, người,	nãi thì
đại quá	kính. kính ngực.	Vấn Hỏi	sở — từ —	tòng — đầu —	lại, đến,	cụ đầy đủ	đáp đáp lại
chi. họ.	Tiền Bên	yêu mời	hoàn về	gia, nhà,	thiết bày	từ rượu	sát giết
kẻ, gà,	tác dọa	tự. cho ăn.	Thôn Thôn	trung trong	văn nghệ	hữu có	thứ này
nhân, người,	hâm đều	lại đến	văn — hỏi —	tấn. thăm.	Tự Tự	văn : nói :	Tiền Trước
thể đôi	tự tránh	Tần đôi Tần	thời thời	loạn, loạn,	suốt đất	thể vợ	tự con

số	nhân người	lai đến	thứ này	tuyệt héo hình	cảnh cõi,	bất không	phục lại
xuất	yên nữa,	Toại Bàn	dư càng	ngoại ngoài	nhân người	gián ngăn	cách cách.
trở ra	kim nay	thị là	hà nào	thế, đời,	nữ ấy là	bất không	tri biết
Vấn							
Hỏi							
bưu	Hân Hân	vô không	luân cư	Nguy Nguy	Tấn. Tấn.	Thư Đây	nhân người
có							
nhất	nhất mỗi	cư đủ	ngón, nói,	sở (trợ từ)	văn nghe	giai đều (lắm) than thở	thán
mỗi							
uyên	Dư Còn lại	nhân người	các mỗi người	phục lại	diên, mời	chí đến	kì nó
đau xót							
gia,	giai đều	xuất mang ra	từ truyền	thực. cơm.	Đinh Dành	sở mấy	nhật, ngày,
nhà,							
từ	khúc. đi	Thư Đó	trung trong	nhân người	ngữ nói	văn : rằng :	Bất Không
từ							
túc	vĩ và	ngoại ngoài	nhân người	đạo nói	đã. (trợ từ).	Kí Đã	xuất, ra,
cần							
đắc	kì nó	thuyền, thuyền.	tiên lên	phủ mò theo	hướng cúi	lộ, đường.	xứ chốn
gặp được							
xử	chí ghi	chí. nó.	Cấp Kịp đến	quận quận	hạ, dưới,	nghe đến	thái thái
chốn							
thú	thuyết nói	như như	thứ. thế.	Thái Thái	thú thú	tức liền	khien sai
thú							
nhân	tùy theo	kì nó	vãng, cách đi,	tâm tâm	hướng cúi	sở (trợ từ)	chí, ghí,
người							
toại	mê lạc lối	bất không	phục lại	đắc tìm được	lộ. đường.	Nam Nam	Dương Dương
thì							
Lưu	Từ Từ	Kí, Kí,	cao cao	thương thương	sĩ kẻ sĩ	đã, (trợ từ),	văn văn
Lưu							
chí,	hân hân	nhĩen hở	thần tự mình	vãng, đi đến,	vị chưa	quả, kết quả,	tâm tâm
cái đó,							
bệnh	chung. mất.	Hậu (vẽ) sau	toại thì	vô không	vấn hỏi	tân bền dơ	giả. ai.
bệnh							

(lỗi-đề-biệt-rô)

(1) 晉 : Tây Tấn và Đông Tấn (265—420) hai triều đại kế tiếp của Ngụy sau khi nhà Hán mất. 太源 . niên hiệu của Hiếu Vũ Đế nhà Tấn. (2) 武陵 : thuộc huyện Thường Đức, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, gần đó có huyện Đào Nguyên. (3) 蝶 : nơi theo (4) 夾 : ở hai bên cạnh. (5) 雜 : tạp nham, nhiều thứ khác nhau. 雜樹 : các thứ cây lẫn lộn, pha trộn tạp nham. (6) 芳 : thơm ; 芳草 : cỏ thơm. (7) 鮮 : tốt đẹp, tươi đẹp. (8) 落 : rụng ; 英 : hoa đẹp. (9) 繽紛 : nhiều và không trật tự, 落英繽紛 : hoa rụng ngồn ngồn. (10) 芳華 : cũng như 仿佛, 彷彿 : hơi hơi giống, phảng phất. (11) 獲 : hợp. (12) 纓 : vừa. 纓通人 : vừa lột người. (13) 豁 : rộng thoáng. (14) 朗 : sáng trong. (15) 曠 : rộng. (16) 儼 : nghiêm trang. (17) 桑 : dâu. (18) 屬 : loại. (19) 杆 : bờ ruộng dọc ; 陌 : bờ ruộng ngang. (20) 種 : giống ; 種 : tác : làm việc gieo trồng. (21) 衣著 : ăn mặc. (22) 黃髮 : người già, người già tóc bạc ngả màu vàng. (23) 垂髫 : trẻ con, trẻ con xòa tóc. (24) 怡 : vui vẻ. (25) 要 : (âm là yêu) : yêu cầu. (26) 設 : bày, soạn. (27) 雞 : cũng như 鷄 : gà. (28) 訊 : tức tức. (29) 避 : tránh. 避秦時亂 : tránh loạn đời Tần ; cuối đời Tần, khắp nơi nổi lên chống Tần, từ tiên những người này tránh loạn ấy chạy vào đây. (30) 閭隔 : cách biệt, ngăn cách. (31) 漢 : nhà Hán. 魏晉 nhà Ngụy, nhà Tấn, Lưu Bang đánh bại Hạng Vũ, lập ra nhà Hán. Cuối đời Hán, nước chia làm ba, thành đời Tam Quốc gồm Ngụy, Thục, Ngô, trong đó Ngụy mạnh hơn cả, sau nhà Tấn diệt nhà Ngụy. (32) 此人 : chỉ người đánh cá. (33) 悅 : đau xót, (34) 延 : mời, rước. (35) 停 : dừng lại. (36) 扶 : giúp đỡ, đây có nghĩa là lần theo, nương theo. (37) 舛 : ngày trước. (38) 誌 : ghi lấy. (39) 詣 : đến. (40) 逆 : mơ hồ, không nhận rõ ra gì, lầm lạc. (41) 欣 : vui vẻ, hớn hơ. (42) 尋 : chợt, bỗng, chốc. (43) 津 : bến đò. 問津 : hỏi đê biết rõ. Theo sách Luận ngữ, Thường Thục và Kiệt Nịch đánh cày ruộng. Không Từ đi qua, báo Từ Lộ hỏi hai người ấy bến đò qua sông chỗ nào. Vì sau người ta lấy hai chữ 問津 (hỏi bến đò) để chỉ việc hỏi người khác đê được sáng tỏ về điều gì mình chưa rõ.

NGỮ PHÁP

1— 林盡水源 : 使得一山 : 便是 泉源 係 從 đứng đầu câu hoặc trước vị ngữ, có nghĩa là *thì, bên, có tác dụng làm rõ sự việc sau sẽ đi sinh ra là do sự việc trước phát triển*. Cả câu : Rừng hết chỗ nguồn nước *thì* có một hòn núi 芳華 若有光, 便拾船從口入 : 便 giống như trên. Cả hai câu : Phảng phất như có (ánh) sáng, (người ấy) bên bờ thuyền theo cựa (hang) đi vào.

具答之 . 便要還家 : 便 cũng vậy. Cả hai câu : (Người ấy) trả lời họ, đây đã. (Họ) bên mời (người ấy) về nhà (họ).

既出其報，便扶向路處處語之：便 giống trên. Cả câu : Ra xong gặp được thuyền của mình, bên mà theo đường cũ, chôn chôn (đều) ghi (nhớ).

2—先世避秦時亂，率妻子邑人來此絕境，不復出焉。遂與外人間隔。遂 là quan hệ từ, đứng đầu câu, hoặc trước vị ngữ, có nghĩa là bên, rồi thì, thì và có tác dụng như 便 trên đây. Cả 2 câu : Đời trước (hoặc : Từ tiên chúng tôi) tránh loạn đời Tần, dắt vợ con, người làng đến cõi hẻo lánh này, (rồi) không trở ra nữa. (Các ngài) bên cùng người ngoài ngăn cách.

3—Cùng một vị trí, một nghĩa, một tác dụng như vậy, có các quan hệ từ thường dùng tương đương : 便, 遂, 因, 然後 . ví dụ :

秦王不說，因使唐睢使於秦 (唐睢不辱君命) 王業金甌，國家磐石，然後劉侯晉公之志始浩然不可遏 (清虛洞記)

VĂN

1—Đào Uyên Minh (365 - 427), người Tân Dương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Nhiều lần ra giữ những chức quan nhỏ rồi lại xin về. Lần cuối ra làm huyện lệnh huyện Bạch Thạch tám tháng rồi lui về nhà. Gia đình đông, làm ruộng thường mất mùa không đủ ăn, suốt đời nghèo túng, chết trong cảnh bệnh tật. Ông nói tiếng là một con người trong sạch, thanh cao, không chịu khuất mình trước bọn cường quyền, không chịu chịu lẫn lộn theo cuộc đời xấu xa dưới thời nhà Tần bấy giờ. Lúc bỏ chức huyện lệnh lui về, ông làm bài *Quy khứ lai từ* nổi tiếng. Trong hơn trăm bài thơ văn ông còn để lại, nổi bật hơn cả là khí tiết cứng cỏi ấy và tâm lòng yêu mến cuộc sống nông thôn, cuộc sống lao động lành mạnh, dùng cảm giữa thiên nhiên tươi đẹp, với những ước mơ hạnh phúc đơn sơ nhưng khó đạt trong xã hội đen tối bấy giờ.

2—*Đào Hoa nguyên kí* là một bài văn khá tiêu biểu cho ước mơ ấy. Tác giả đứng ra câu chuyện người đánh cá ở Vã Lăng đi lạc vào suối Hoa Đào gặp một cảnh sống tốt đẹp, phù hợp với lí tưởng của mình. Đó là một xã hội sống tự cấp tự túc, riêng biệt một cõi không liên hệ với một nơi nào khác, không hề biết đến chính quyền vua quan, yên vui với cuộc đời giản dị, tương thân tương ái.

Trong thời đại mà các tập đoàn phong kiến thống trị xâu xé nhau gây ra không biết bao nhiêu đau thương cho dân chúng như cuối đời Tần, tiếp theo bao bài thơ tố cáo tội ác của bọn áp bức bóc lột, *Đào Hoa nguyên kí*, khách quan trở thành một lời phê phán, hơn nữa, một sự phù nhận đối với hiện thực xã hội, vừa kín đáo, ý nhị, vừa nhẹ nhàng, thơ mộng.

Cách kể chuyện ngắn, gọn ; từng chi tiết đều được chọn lọc cân nhắc, chi tiết nào, cũng có chỗ đứng cần thiết, trong kết cấu chung của câu chuyện, không thừa, không thiếu. Câu chuyện mở đầu bằng một nét hình thường nhưng chính vì sự bình thường ấy mà việc kì diệu xảy ra mới thành kì diệu. Cũng nên ghi rằng sự kì diệu ở đây vẫn là kì diệu trong

hành thường. Kết thúc câu chuyện là một cách vừa kết thúc vừa mở ra, mở ra một không khí hư ảo của thế giới ước mơ vô biên, vô tận.

3— Trong bài có một số từ không đọc với âm không thường mà đọc với âm khác, hoặc cũng âm ấy nhưng thanh khác.

Đề đánh dấu sự biến đổi này, người xưa dùng cách ghi một dấu móc vào góc chữ, theo thứ tự : móc bình thanh ở góc trái dưới ; móc thượng thanh ở góc trái trên ; móc khứ thanh ở góc phải trên ; móc nhập thanh ở góc phải dưới. 衣 : y thành ý ; 意 : ý thành thành ; 意 : gian thành gian ; 語 : ngữ thành ngữ.

Hiện tượng này bắt nguồn từ phương thức giả tá của cấu tạo văn tự Hán, và do nhu cầu sử dụng, biến một từ thuộc từ loại này với nghĩa này thành một từ khác thuộc từ loại khác với nghĩa khác.

衣 : y (danh từ, áo) ; ý (động từ, mặc áo)

語 : ngữ (danh từ, lời nói) ; ngữ (động từ, nói)

間 : gian (danh từ, khoảng) ; gián (tính từ, xen)

上 : thượng (giới từ, trên) ; thượng (động từ, đi lên)

從 : lòng (động từ, theo) ; thung (danh từ, tính từ, thung dung)

重 : trọng (tính từ, nặng) ; trùng (danh từ, lớp, tầng)

相 : tương (phó từ, cùng) ; tương (động từ, xem, nhìn)

勞 : lao (tính từ, mệt mỏi) ; lao (động từ, an ủi)

DỊCH

Bài kí tuổi Hoa Đào.

Trong đời Thái Nguyên nhà Tấn, (có) người (ở) Vũ Lăng làm nghề đánh cá (nguyên văn : bắt cá). (Anh ta) men khe đi, quên đường xa (hay) gần. Bỗng (anh ta) gặp một rừng hoa đào. (Rừng) ở hai bên bờ (đến) mấy trăm bước, không có cây cối (khác) lẫn lộn vào trong, cỏ thơm tươi tốt, hoa rụng ngồn ngộn. Anh ta (nguyên văn : người đánh cá) rất lạ điều đó. Lại đi lên phía trước, muốn (đi cho) hết rừng. Rừng hết (chỗ) nguồn nước thì (gặp) được một hòn núi. Núi có cửa nhỏ, phẳng phai như có ánh sáng. (Anh ta) bèn bỏ thuyền theo cửa (mà) vào. Ban đầu hết sức hẹp, vừa lọt được người. Lại đi mấy mươi bước, (bỗng) lòng rộng sáng ra. Đất đai bằng phẳng, rộng rãi, nhà cửa nghiêm trang. Có ruộng tốt, ao đẹp, dâu trúc các loại. Bờ dọc bờ ngang giao nhau, gà chó nghe (tiếng cửa) nhau. Trong đó (cảnh) đi lại trông trợt, trai gái ăn mặc, tất cả (đều) như người ở bên ngoài. Người già, trẻ con đều vui vẻ tự (thấy) sung sướng. Họ thấy người đánh cá thì kinh ngạc quá. (Họ) hỏi từ đâu lại, (anh ta) đáp lại họ đầy đủ. Họ bèn mời (anh ta) về nhà, bày rượu giải gà dọn ăn. Trong thôn nghe có người này, đều đến hỏi thăm (nguyên văn : hỏi tin tức). (Họ) tự nói rằng từ tiên (họ) tránh loạn thời Tấn, dắt vợ con, người trong làng đến cõi

héo lỉnh này, rồi không trở ra nữa. (Các ngài) bên cùng người ngoài ngân sách. (Họ) hỏi nay là dơi (vua) nào, ấy là không biết có dơi Hán, không cứ gì dơi Ngụy Tấn. Người này mỗi mỗi nói đã hết, các điều nghệ được đều (khuyến họ) thử than, đau xót. Bao nhiêu người còn lại ai nấy (cũng) lại mời (người ấy) đến nhà mình, (cũng) đều mang cơm rượu ra. (Anh ta) đứng lại mấy ngày, (rồi) từ (biệt) đi. Người trong ấy nói (với anh ta) rằng không cần vì người bên ngoài mà nói (về họ). Ra rồi, anh ta gặp được thuyền, bèn mò theo đường cũ, chón chón (đều) ghi. Đến dưới quạ, (anh ta) đến (quan) thái thú kê như thế. (Quan) thái thú liền sai người theo cách anh ta đi, tìm chỗ đã ghi trước, thì bực lỗi không tìm lại được đường.

Lưu Tử Kí ở Nam Dương (là) kẻ sĩ cao thượng, nghệ việc này, hơn hử tự mình đi đến, (nhưng) chưa có kết quả, bỗng chốc (bị) bệnh mất. Về sau thì không ai hỏi đồ biết rõ (nữa).

ĐÀO UYÊN MINH

BÀI TẬP

- 1— Tìm các từ đồng âm đa học của các từ sau đây và nêu nghĩa văn tắt: 骨, 原, 人, 林, 失, 步, 樹, 異.
- 2— Giải thích về mặt ngữ pháp các kết cấu: 豁然, 怡然, 欣然.
- 3— Âm điệu gây ra do nhóm bốn âm là âm điệu khá nổi trong bài. Thử chứng minh.
- 4— Tìm các chữ đa học có thành phần là mỗi chữ sau đây và nêu nghĩa văn tắt: 兆, 原, 各, 方, 谷, 民, 廣, 舍, 百, 艾, 乍, 竟, 正, 岳, 及.

TRẢ LỜI

- 1— 舍 → 說: tìm tước (同說). 原 → 源: nguồn (水源) → 元: ở đầu (元旦) 人 → 仁: nhân nhân (仁義) → 因: nhân (事因中止). 林 → 臨: lâm đến (登臨) → 淋: rì rã (淋瀝). 失 + 甲: đứng đầu 10 can (甲子) → 洩: giãi - (洩氣). 步 → 部: từng bộ (部分) → 簿: bộ, sổ sách (cũng đọc là hạ: 稽攷二十簿). 樹 → 受: chịu, nhận (cũng đọc là thọ → 授: trao (授縣令). 異 → 易: dễ (易生花利) 怡 → 彝: đạo thường (彝倫) → 夷: 夷 (西夷). 家 → 加: thêm (加力) 嘉: tốt, khen (嘉其功) → 茄: cà (芋茄)
- 2— 豁然, 怡然, 欣然: 然 là trợ từ tiêu phần kết hợp với từ đứng trước nó thành những nhóm phó từ làm bổ ngữ cho các nhóm động từ 闕朗, 自恭, 凱往.
- 3— Trong bài có rất nhiều nhóm 4 âm. Các coi như nhóm giữa 2 dấu chấu mà thành một nhóm 4 âm thì có đến 18 nhóm: 中無雜樹, 芳草鮮美 v.v.. Còn trong nhóm nhiều âm hơn nhưng vẫn có thể tách ra nhóm 4 âm thì còn nhiều, còn đến 23 trường hợp: 武陵人 // 捕魚為業 //, 有 // 良田美池 //, 其中 // 往來種作 // 男女衣著 // 悉如外人 // v.v.. Như vậy, nhóm 4 âm chiếm một tỉ lệ khá cao. Nó chứa đựng nhân tố cần đối tạo ra âm hưởng nhịp nhàng, đều đặn, nhưng rồi nó lại pha lẫn với những nhóm đôi ngân khác làm cho âm điệu bài vẫn thay đổi, không trở thành đơn điệu, nhàm tẻ.

- 4— 兆 → 挑: đào: cày, gieo: gieo (挑花), 洩: đào: chảy tràn (在進). 原 → 源: nguyên: nguồn (源泉), 各 → 客: khách: khách (客舍), 樹: các: mào cùn (總綱), 路: lộ: đường

(大路)：方→於⁸(於是)，芳⁹ phương：thorn (芳草)，放¹⁰ phóng：phát ra (放出)
 勢¹¹ phảng phất (勢幫)，房¹² phòng：phòng ở (房屋)。谷→俗¹³ tục：tục (俗語)，洛¹⁴ lạc
 tâm (沐浴)，窟¹⁵ khoét：rộng thoáng (豁開洞)。良→朗¹⁶ lạng：sáng, trảng (月朗)，
 狼¹⁷ lang：con sói (狼找)，廣→曠¹⁸ khoáng：rộng (平曠)，綾¹⁹ khoáng：xơ bông (綿綾)，
 舍→捨²⁰ xả：bỏ (捨舟)。百→柝²¹ bách：cây bách (松栝)，附²² mạch：bờ ngang (什陌)。
 交→郊²³ giao：ven thành (郊野)，故²⁴ hiệu：bất chúóc (故之)，校²⁵ hiệu：một cấp sĩ quan
 (軍校)，乍→作²⁶ tác：dấy lên (見機而作)，蒔²⁷ trạ：dối lừa (欺蒔)，祗²⁸ tộ：vận may
 (國祚)，竟→境²⁹：bờ cõi (邊境)。正→延³⁰ diên：kéo dài (延長)，征³¹ chinh：đi
 (征夫)。香→格³²：đẹp đẽ, to lớn (魁格)，語³³ ngữ：lời nói (言語)。及→爰³⁴ ư
 vôi vôi (爰然)。

28. BÀI CHÍNH

三顧¹草廬²

望³ 遙⁴ 蒼⁵ 天⁶ 如⁷ 日⁸ 映⁹ 人¹⁰ 陸¹¹ 地¹² 安¹³ ？ 玄¹⁴ 答¹⁵ 生¹⁶ 卧¹⁷ 龍¹⁸ ？ 乃¹⁹ 生²⁰ 卧²¹ 高²² 卧²³ 龍²⁴ ？ 何²⁵ 人²⁶ 卧²⁷ 所²⁸ 作²⁹ 龍³⁰ ？ 玄³¹ 答³² 生³³ 卧³⁴ 高³⁵ 卧³⁶ 龍³⁷ ？ 何³⁸ 人³⁹ 卧⁴⁰ 所⁴¹ 作⁴² 龍⁴³ ？ 玄⁴⁴ 答⁴⁵ 生⁴⁶ 卧⁴⁷ 高⁴⁸ 卧⁴⁹ 龍⁵⁰ ？ 何⁵¹ 人⁵² 卧⁵³ 所⁵⁴ 作⁵⁵ 龍⁵⁶ ？ 玄⁵⁷ 答⁵⁸ 生⁵⁹ 卧⁶⁰ 高⁶¹ 卧⁶² 龍⁶³ ？ 何⁶⁴ 人⁶⁵ 卧⁶⁶ 所⁶⁷ 作⁶⁸ 龍⁶⁹ ？ 玄⁷⁰ 答⁷¹ 生⁷² 卧⁷³ 高⁷⁴ 卧⁷⁵ 龍⁷⁶ ？ 何⁷⁷ 人⁷⁸ 卧⁷⁹ 所⁸⁰ 作⁸¹ 龍⁸² ？ 玄⁸³ 答⁸⁴ 生⁸⁵ 卧⁸⁶ 高⁸⁷ 卧⁸⁸ 龍⁸⁹ ？ 何⁹⁰ 人⁹¹ 卧⁹² 所⁹³ 作⁹⁴ 龍⁹⁵ ？ 玄⁹⁶ 答⁹⁷ 生⁹⁸ 卧⁹⁹ 高¹⁰⁰ 卧¹⁰¹ 龍¹⁰² ？ 何¹⁰³ 人¹⁰⁴ 卧¹⁰⁵ 所¹⁰⁶ 作¹⁰⁷ 龍¹⁰⁸ ？ 玄¹⁰⁹ 答¹¹⁰ 生¹¹¹ 卧¹¹² 高¹¹³ 卧¹¹⁴ 龍¹¹⁵ ？ 何¹¹⁶ 人¹¹⁷ 卧¹¹⁸ 所¹¹⁹ 作¹²⁰ 龍¹²¹ ？ 玄¹²² 答¹²³ 生¹²⁴ 卧¹²⁵ 高¹²⁶ 卧¹²⁷ 龍¹²⁸ ？ 何¹²⁹ 人¹³⁰ 卧¹³¹ 所¹³² 作¹³³ 龍¹³⁴ ？ 玄¹³⁵ 答¹³⁶ 生¹³⁷ 卧¹³⁸ 高¹³⁹ 卧¹⁴⁰ 龍¹⁴¹ ？ 何¹⁴² 人¹⁴³ 卧¹⁴⁴ 所¹⁴⁵ 作¹⁴⁶ 龍¹⁴⁷ ？ 玄¹⁴⁸ 答¹⁴⁹ 生¹⁵⁰ 卧¹⁵¹ 高¹⁵² 卧¹⁵³ 龍¹⁵⁴ ？ 何¹⁵⁵ 人¹⁵⁶ 卧¹⁵⁷ 所¹⁵⁸ 作¹⁵⁹ 龍¹⁶⁰ ？ 玄¹⁶¹ 答¹⁶² 生¹⁶³ 卧¹⁶⁴ 高¹⁶⁵ 卧¹⁶⁶ 龍¹⁶⁷ ？ 何¹⁶⁸ 人¹⁶⁹ 卧¹⁷⁰ 所¹⁷¹ 作¹⁷² 龍¹⁷³ ？ 玄¹⁷⁴ 答¹⁷⁵ 生¹⁷⁶ 卧¹⁷⁷ 高¹⁷⁸ 卧¹⁷⁹ 龍¹⁸⁰ ？ 何¹⁸¹ 人¹⁸² 卧¹⁸³ 所¹⁸⁴ 作¹⁸⁵ 龍¹⁸⁶ ？ 玄¹⁸⁷ 答¹⁸⁸ 生¹⁸⁹ 卧¹⁹⁰ 高¹⁹¹ 卧¹⁹² 龍¹⁹³ ？ 何¹⁹⁴ 人¹⁹⁵ 卧¹⁹⁶ 所¹⁹⁷ 作¹⁹⁸ 龍¹⁹⁹ ？ 玄²⁰⁰ 答²⁰¹ 生²⁰² 卧²⁰³ 高²⁰⁴ 卧²⁰⁵ 龍²⁰⁶ ？ 何²⁰⁷ 人²⁰⁸ 卧²⁰⁹ 所²¹⁰ 作²¹¹ 龍²¹² ？ 玄²¹³ 答²¹⁴ 生²¹⁵ 卧²¹⁶ 高²¹⁷ 卧²¹⁸ 龍²¹⁹ ？ 何²²⁰ 人²²¹ 卧²²² 所²²³ 作²²⁴ 龍²²⁵ ？ 玄²²⁶ 答²²⁷ 生²²⁸ 卧²²⁹ 高²³⁰ 卧²³¹ 龍²³² ？ 何²³³ 人²³⁴ 卧²³⁵ 所²³⁶ 作²³⁷ 龍²³⁸ ？ 玄²³⁹ 答²⁴⁰ 生²⁴¹ 卧²⁴² 高²⁴³ 卧²⁴⁴ 龍²⁴⁵ ？ 何²⁴⁶ 人²⁴⁷ 卧²⁴⁸ 所²⁴⁹ 作²⁵⁰ 龍²⁵¹ ？ 玄²⁵² 答²⁵³ 生²⁵⁴ 卧²⁵⁵ 高²⁵⁶ 卧²⁵⁷ 龍²⁵⁸ ？ 何²⁵⁹ 人²⁶⁰ 卧²⁶¹ 所²⁶² 作²⁶³ 龍²⁶⁴ ？ 玄²⁶⁵ 答²⁶⁶ 生²⁶⁷ 卧²⁶⁸ 高²⁶⁹ 卧²⁷⁰ 龍²⁷¹ ？ 何²⁷² 人²⁷³ 卧²⁷⁴ 所²⁷⁵ 作²⁷⁶ 龍²⁷⁷ ？ 玄²⁷⁸ 答²⁷⁹ 生²⁸⁰ 卧²⁸¹ 高²⁸² 卧²⁸³ 龍²⁸⁴ ？ 何²⁸⁵ 人²⁸⁶ 卧²⁸⁷ 所²⁸⁸ 作²⁸⁹ 龍²⁹⁰ ？ 玄²⁹¹ 答²⁹² 生²⁹³ 卧²⁹⁴ 高²⁹⁵ 卧²⁹⁶ 龍²⁹⁷ ？ 何²⁹⁸ 人²⁹⁹ 卧³⁰⁰ 所³⁰¹ 作³⁰² 龍³⁰³ ？ 玄³⁰⁴ 答³⁰⁵ 生³⁰⁶ 卧³⁰⁷ 高³⁰⁸ 卧³⁰⁹ 龍³¹⁰ ？ 何³¹¹ 人³¹² 卧³¹³ 所³¹⁴ 作³¹⁵ 龍³¹⁶ ？ 玄³¹⁷ 答³¹⁸ 生³¹⁹ 卧³²⁰ 高³²¹ 卧³²² 龍³²³ ？ 何³²⁴ 人³²⁵ 卧³²⁶ 所³²⁷ 作³²⁸ 龍³²⁹ ？ 玄³³⁰ 答³³¹ 生³³² 卧³³³ 高³³⁴ 卧³³⁵ 龍³³⁶ ？ 何³³⁷ 人³³⁸ 卧³³⁹ 所³⁴⁰ 作³⁴¹ 龍³⁴² ？ 玄³⁴³ 答³⁴⁴ 生³⁴⁵ 卧³⁴⁶ 高³⁴⁷ 卧³⁴⁸ 龍³⁴⁹ ？ 何³⁵⁰ 人³⁵¹ 卧³⁵² 所³⁵³ 作³⁵⁴ 龍³⁵⁵ ？ 玄³⁵⁶ 答³⁵⁷ 生³⁵⁸ 卧³⁵⁹ 高³⁶⁰ 卧³⁶¹ 龍³⁶² ？ 何³⁶³ 人³⁶⁴ 卧³⁶⁵ 所³⁶⁶ 作³⁶⁷ 龍³⁶⁸ ？ 玄³⁶⁹ 答³⁷⁰ 生³⁷¹ 卧³⁷² 高³⁷³ 卧³⁷⁴ 龍³⁷⁵ ？ 何³⁷⁶ 人³⁷⁷ 卧³⁷⁸ 所³⁷⁹ 作³⁸⁰ 龍³⁸¹ ？ 玄³⁸² 答³⁸³ 生³⁸⁴ 卧³⁸⁵ 高³⁸⁶ 卧³⁸⁷ 龍³⁸⁸ ？ 何³⁸⁹ 人³⁹⁰ 卧³⁹¹ 所³⁹² 作³⁹³ 龍³⁹⁴ ？ 玄³⁹⁵ 答³⁹⁶ 生³⁹⁷ 卧³⁹⁸ 高³⁹⁹ 卧⁴⁰⁰ 龍⁴⁰¹ ？ 何⁴⁰² 人⁴⁰³ 卧⁴⁰⁴ 所⁴⁰⁵ 作⁴⁰⁶ 龍⁴⁰⁷ ？ 玄⁴⁰⁸ 答⁴⁰⁹ 生⁴¹⁰ 卧⁴¹¹ 高⁴¹² 卧⁴¹³ 龍⁴¹⁴ ？ 何⁴¹⁵ 人⁴¹⁶ 卧⁴¹⁷ 所⁴¹⁸ 作⁴¹⁹ 龍⁴²⁰ ？ 玄⁴²¹ 答⁴²² 生⁴²³ 卧⁴²⁴ 高⁴²⁵ 卧⁴²⁶ 龍⁴²⁷ ？ 何⁴²⁸ 人⁴²⁹ 卧⁴³⁰ 所⁴³¹ 作⁴³² 龍⁴³³ ？ 玄⁴³⁴ 答⁴³⁵ 生⁴³⁶ 卧⁴³⁷ 高⁴³⁸ 卧⁴³⁹ 龍⁴⁴⁰ ？ 何⁴⁴¹ 人⁴⁴² 卧⁴⁴³ 所⁴⁴⁴ 作⁴⁴⁵ 龍⁴⁴⁶ ？ 玄⁴⁴⁷ 答⁴⁴⁸ 生⁴⁴⁹ 卧⁴⁵⁰ 高⁴⁵¹ 卧⁴⁵² 龍⁴⁵³ ？ 何⁴⁵⁴ 人⁴⁵⁵ 卧⁴⁵⁶ 所⁴⁵⁷ 作⁴⁵⁸ 龍⁴⁵⁹ ？ 玄⁴⁶⁰ 答⁴⁶¹ 生⁴⁶² 卧⁴⁶³ 高⁴⁶⁴ 卧⁴⁶⁵ 龍⁴⁶⁶ ？ 何⁴⁶⁷ 人⁴⁶⁸ 卧⁴⁶⁹ 所⁴⁷⁰ 作⁴⁷¹ 龍⁴⁷² ？ 玄⁴⁷³ 答⁴⁷⁴ 生⁴⁷⁵ 卧⁴⁷⁶ 高⁴⁷⁷ 卧⁴⁷⁸ 龍⁴⁷⁹ ？ 何⁴⁸⁰ 人⁴⁸¹ 卧⁴⁸² 所⁴⁸³ 作⁴⁸⁴ 龍⁴⁸⁵ ？ 玄⁴⁸⁶ 答⁴⁸⁷ 生⁴⁸⁸ 卧⁴⁸⁹ 高⁴⁹⁰ 卧⁴⁹¹ 龍⁴⁹² ？ 何⁴⁹³ 人⁴⁹⁴ 卧⁴⁹⁵ 所⁴⁹⁶ 作⁴⁹⁷ 龍⁴⁹⁸ ？ 玄⁴⁹⁹ 答⁵⁰⁰ 生⁵⁰¹ 卧⁵⁰² 高⁵⁰³ 卧⁵⁰⁴ 龍⁵⁰⁵ ？ 何⁵⁰⁶ 人⁵⁰⁷ 卧⁵⁰⁸ 所⁵⁰⁹ 作⁵¹⁰ 龍⁵¹¹ ？ 玄⁵¹² 答⁵¹³ 生⁵¹⁴ 卧⁵¹⁵ 高⁵¹⁶ 卧⁵¹⁷ 龍⁵¹⁸ ？ 何⁵¹⁹ 人⁵²⁰ 卧⁵²¹ 所⁵²² 作⁵²³ 龍⁵²⁴ ？ 玄⁵²⁵ 答⁵²⁶ 生⁵²⁷ 卧⁵²⁸ 高⁵²⁹ 卧⁵³⁰ 龍⁵³¹ ？ 何⁵³² 人⁵³³ 卧⁵³⁴ 所⁵³⁵ 作⁵³⁶ 龍⁵³⁷ ？ 玄⁵³⁸ 答⁵³⁹ 生⁵⁴⁰ 卧⁵⁴¹ 高⁵⁴² 卧⁵⁴³ 龍⁵⁴⁴ ？ 何⁵⁴⁵ 人⁵⁴⁶ 卧⁵⁴⁷ 所⁵⁴⁸ 作⁵⁴⁹ 龍⁵⁵⁰ ？ 玄⁵⁵¹ 答⁵⁵² 生⁵⁵³ 卧⁵⁵⁴ 高⁵⁵⁵ 卧⁵⁵⁶ 龍⁵⁵⁷ ？ 何⁵⁵⁸ 人⁵⁵⁹ 卧⁵⁶⁰ 所⁵⁶¹ 作⁵⁶² 龍⁵⁶³ ？ 玄⁵⁶⁴ 答⁵⁶⁵ 生⁵⁶⁶ 卧⁵⁶⁷ 高⁵⁶⁸ 卧⁵⁶⁹ 龍⁵⁷⁰ ？ 何⁵⁷¹ 人⁵⁷² 卧⁵⁷³ 所⁵⁷⁴ 作⁵⁷⁵ 龍⁵⁷⁶ ？ 玄⁵⁷⁷ 答⁵⁷⁸ 生⁵⁷⁹ 卧⁵⁸⁰ 高⁵⁸¹ 卧⁵⁸² 龍⁵⁸³ ？ 何⁵⁸⁴ 人⁵⁸⁵ 卧⁵⁸⁶ 所⁵⁸⁷ 作⁵⁸⁸ 龍⁵⁸⁹ ？ 玄⁵⁹⁰ 答⁵⁹¹ 生⁵⁹² 卧⁵⁹³ 高⁵⁹⁴ 卧⁵⁹⁵ 龍⁵⁹⁶ ？ 何⁵⁹⁷ 人⁵⁹⁸ 卧⁵⁹⁹ 所⁶⁰⁰ 作⁶⁰¹ 龍⁶⁰² ？ 玄⁶⁰³ 答⁶⁰⁴ 生⁶⁰⁵ 卧⁶⁰⁶ 高⁶⁰⁷ 卧⁶⁰⁸ 龍⁶⁰⁹ ？ 何⁶¹⁰ 人⁶¹¹ 卧⁶¹² 所⁶¹³ 作⁶¹⁴ 龍⁶¹⁵ ？ 玄⁶¹⁶ 答⁶¹⁷ 生⁶¹⁸ 卧⁶¹⁹ 高⁶²⁰ 卧⁶²¹ 龍⁶²² ？ 何⁶²³ 人⁶²⁴ 卧⁶²⁵ 所⁶²⁶ 作⁶²⁷ 龍⁶²⁸ ？ 玄⁶²⁹ 答⁶³⁰ 生⁶³¹ 卧⁶³² 高⁶³³ 卧⁶³⁴ 龍⁶³⁵ ？ 何⁶³⁶ 人⁶³⁷ 卧⁶³⁸ 所⁶³⁹ 作⁶⁴⁰ 龍⁶⁴¹ ？ 玄⁶⁴² 答⁶⁴³ 生⁶⁴⁴ 卧⁶⁴⁵ 高⁶⁴⁶ 卧⁶⁴⁷ 龍⁶⁴⁸ ？ 何⁶⁴⁹ 人⁶⁵⁰ 卧⁶⁵¹ 所⁶⁵² 作⁶⁵³ 龍⁶⁵⁴ ？ 玄⁶⁵⁵ 答⁶⁵⁶ 生⁶⁵⁷ 卧⁶⁵⁸ 高⁶⁵⁹ 卧⁶⁶⁰ 龍⁶⁶¹ ？ 何⁶⁶² 人⁶⁶³ 卧⁶⁶⁴ 所⁶⁶⁵ 作⁶⁶⁶ 龍⁶⁶⁷ ？ 玄⁶⁶⁸ 答⁶⁶⁹ 生⁶⁷⁰ 卧⁶⁷¹ 高⁶⁷² 卧⁶⁷³ 龍⁶⁷⁴ ？ 何⁶⁷⁵ 人⁶⁷⁶ 卧⁶⁷⁷ 所⁶⁷⁸ 作⁶⁷⁹ 龍⁶⁸⁰ ？ 玄⁶⁸¹ 答⁶⁸² 生⁶⁸³ 卧⁶⁸⁴ 高⁶⁸⁵ 卧⁶⁸⁶ 龍⁶⁸⁷ ？ 何⁶⁸⁸ 人⁶⁸⁹ 卧⁶⁹⁰ 所⁶⁹¹ 作⁶⁹² 龍⁶⁹³ ？ 玄⁶⁹⁴ 答⁶⁹⁵ 生⁶⁹⁶ 卧⁶⁹⁷ 高⁶⁹⁸ 卧⁶⁹⁹ 龍⁷⁰⁰ ？ 何⁷⁰¹ 人⁷⁰² 卧⁷⁰³ 所⁷⁰⁴ 作⁷⁰⁵ 龍⁷⁰⁶ ？ 玄⁷⁰⁷ 答⁷⁰⁸ 生⁷⁰⁹ 卧⁷¹⁰ 高⁷¹¹ 卧⁷¹² 龍⁷¹³ ？ 何⁷¹⁴ 人⁷¹⁵ 卧⁷¹⁶ 所⁷¹⁷ 作⁷¹⁸ 龍⁷¹⁹ ？ 玄⁷²⁰ 答⁷²¹ 生⁷²² 卧⁷²³ 高⁷²⁴ 卧⁷²⁵ 龍⁷²⁶ ？ 何⁷²⁷ 人⁷²⁸ 卧⁷²⁹ 所⁷³⁰ 作⁷³¹ 龍⁷³² ？ 玄⁷³³ 答⁷³⁴ 生⁷³⁵ 卧⁷³⁶ 高⁷³⁷ 卧⁷³⁸ 龍⁷³⁹ ？ 何⁷⁴⁰ 人⁷⁴¹ 卧⁷⁴² 所⁷⁴³ 作⁷⁴⁴ 龍⁷⁴⁵ ？ 玄⁷⁴⁶ 答⁷⁴⁷ 生⁷⁴⁸ 卧⁷⁴⁹ 高⁷⁵⁰ 卧⁷⁵¹ 龍⁷⁵² ？ 何⁷⁵³ 人⁷⁵⁴ 卧⁷⁵⁵ 所⁷⁵⁶ 作⁷⁵⁷ 龍⁷⁵⁸ ？ 玄⁷⁵⁹ 答⁷⁶⁰ 生⁷⁶¹ 卧⁷⁶² 高⁷⁶³ 卧⁷⁶⁴ 龍⁷⁶⁵ ？ 何⁷⁶⁶ 人⁷⁶⁷ 卧⁷⁶⁸ 所⁷⁶⁹ 作⁷⁷⁰ 龍⁷⁷¹ ？ 玄⁷⁷² 答⁷⁷³ 生⁷⁷⁴ 卧⁷⁷⁵ 高⁷⁷⁶ 卧⁷⁷⁷ 龍⁷⁷⁸ ？ 何⁷⁷⁹ 人⁷⁸⁰ 卧⁷⁸¹ 所⁷⁸² 作⁷⁸³ 龍⁷⁸⁴ ？ 玄⁷⁸⁵ 答⁷⁸⁶ 生⁷⁸⁷ 卧⁷⁸⁸ 高⁷⁸⁹ 卧⁷⁹⁰ 龍⁷⁹¹ ？ 何⁷⁹² 人⁷⁹³ 卧⁷⁹⁴ 所⁷⁹⁵ 作⁷⁹⁶ 龍⁷⁹⁷ ？ 玄⁷⁹⁸ 答⁷⁹⁹ 生⁸⁰⁰ 卧⁸⁰¹ 高⁸⁰² 卧⁸⁰³ 龍⁸⁰⁴ ？ 何⁸⁰⁵ 人⁸⁰⁶ 卧⁸⁰⁷ 所⁸⁰⁸ 作⁸⁰⁹ 龍⁸¹⁰ ？ 玄⁸¹¹ 答⁸¹² 生⁸¹³ 卧⁸¹⁴ 高⁸¹⁵ 卧⁸¹⁶ 龍⁸¹⁷ ？ 何⁸¹⁸ 人⁸¹⁹ 卧⁸²⁰ 所⁸²¹ 作⁸²² 龍⁸²³ ？ 玄⁸²⁴ 答⁸²⁵ 生⁸²⁶ 卧⁸²⁷ 高⁸²⁸ 卧⁸²⁹ 龍⁸³⁰ ？ 何⁸³¹ 人⁸³² 卧⁸³³ 所⁸³⁴ 作⁸³⁵ 龍⁸³⁶ ？ 玄⁸³⁷ 答⁸³⁸ 生⁸³⁹ 卧⁸⁴⁰ 高⁸⁴¹ 卧⁸⁴² 龍⁸⁴³ ？ 何⁸⁴⁴ 人⁸⁴⁵ 卧⁸⁴⁶ 所⁸⁴⁷ 作⁸⁴⁸ 龍⁸⁴⁹ ？ 玄⁸⁵⁰ 答⁸⁵¹ 生⁸⁵² 卧⁸⁵³ 高⁸⁵⁴ 卧⁸⁵⁵ 龍⁸⁵⁶ ？ 何⁸⁵⁷ 人⁸⁵⁸ 卧⁸⁵⁹ 所⁸⁶⁰ 作⁸⁶¹ 龍⁸⁶² ？ 玄⁸⁶³ 答⁸⁶⁴ 生⁸⁶⁵ 卧⁸⁶⁶ 高⁸⁶⁷ 卧⁸⁶⁸ 龍⁸⁶⁹ ？ 何⁸⁷⁰ 人⁸⁷¹ 卧⁸⁷² 所⁸⁷³ 作⁸⁷⁴ 龍⁸⁷⁵ ？ 玄⁸⁷⁶ 答⁸⁷⁷ 生⁸⁷⁸ 卧⁸⁷⁹ 高⁸⁸⁰ 卧⁸⁸¹ 龍⁸⁸² ？ 何⁸⁸³ 人⁸⁸⁴ 卧⁸⁸⁵ 所⁸⁸⁶ 作⁸⁸⁷ 龍⁸⁸⁸ ？ 玄⁸⁸⁹ 答⁸⁹⁰ 生⁸⁹¹ 卧⁸⁹² 高⁸⁹³ 卧⁸⁹⁴ 龍⁸⁹⁵ ？ 何⁸⁹⁶ 人⁸⁹⁷ 卧⁸⁹⁸ 所⁸⁹⁹ 作⁹⁰⁰ 龍⁹⁰¹ ？ 玄⁹⁰² 答⁹⁰³ 生⁹⁰⁴ 卧⁹⁰⁵ 高⁹⁰⁶ 卧⁹⁰⁷ 龍⁹⁰⁸ ？ 何⁹⁰⁹ 人⁹¹⁰ 卧⁹¹¹ 所⁹¹² 作⁹¹³ 龍⁹¹⁴ ？ 玄⁹¹⁵ 答⁹¹⁶ 生⁹¹⁷ 卧⁹¹⁸ 高⁹¹⁹ 卧⁹²⁰ 龍⁹²¹ ？ 何⁹²² 人⁹²³ 卧⁹²⁴ 所⁹²⁵ 作⁹²⁶ 龍⁹²⁷ ？ 玄⁹²⁸ 答⁹²⁹ 生⁹³⁰ 卧⁹³¹ 高⁹³² 卧⁹³³ 龍⁹³⁴ ？ 何⁹³⁵ 人⁹³⁶ 卧⁹³⁷ 所⁹³⁸ 作⁹³⁹ 龍⁹⁴⁰ ？ 玄⁹⁴¹ 答⁹⁴² 生⁹⁴³ 卧⁹⁴⁴ 高⁹⁴⁵ 卧⁹⁴⁶ 龍⁹⁴⁷ ？ 何⁹⁴⁸ 人⁹⁴⁹ 卧⁹⁵⁰ 所⁹⁵¹ 作⁹⁵² 龍⁹⁵³ ？ 玄⁹⁵⁴ 答⁹⁵⁵ 生⁹⁵⁶ 卧⁹⁵⁷ 高⁹⁵⁸ 卧⁹⁵⁹ 龍⁹⁶⁰ ？ 何⁹⁶¹ 人⁹⁶² 卧⁹⁶³ 所⁹⁶⁴ 作⁹⁶⁵ 龍⁹⁶⁶ ？ 玄⁹⁶⁷ 答⁹⁶⁸ 生⁹⁶⁹ 卧⁹⁷⁰ 高⁹⁷¹ 卧⁹⁷² 龍⁹⁷³ ？ 何⁹⁷⁴ 人⁹⁷⁵ 卧⁹⁷⁶ 所⁹⁷⁷ 作⁹⁷⁸ 龍⁹⁷⁹ ？ 玄⁹⁸⁰ 答⁹⁸¹ 生⁹⁸² 卧⁹⁸³ 高⁹⁸⁴ 卧⁹⁸⁵ 龍⁹⁸⁶ ？ 何⁹⁸⁷ 人⁹⁸⁸ 卧⁹⁸⁹ 所⁹⁹⁰ 作⁹⁹¹ 龍⁹⁹² ？ 玄⁹⁹³ 答⁹⁹⁴ 生⁹⁹⁵ 卧⁹⁹⁶ 高⁹⁹⁷ 卧⁹⁹⁸ 龍⁹⁹⁹ ？ 何¹⁰⁰⁰ 人¹⁰⁰¹ 卧¹⁰⁰² 所¹⁰⁰³ 作¹⁰⁰⁴ 龍¹⁰⁰⁵ ？ 玄¹⁰⁰⁶ 答¹⁰⁰⁷ 生¹⁰⁰⁸ 卧¹⁰⁰⁹ 高¹⁰¹⁰ 卧¹⁰¹¹ 龍¹⁰¹² ？ 何¹⁰¹³ 人¹⁰¹⁴ 卧¹⁰¹⁵ 所¹⁰¹⁶ 作¹⁰¹⁷ 龍¹⁰¹⁸ ？ 玄¹⁰¹⁹ 答¹⁰²⁰ 生¹⁰²¹ 卧¹⁰²² 高¹⁰²³ 卧¹⁰²⁴ 龍¹⁰²⁵ ？ 何¹⁰²⁶ 人¹⁰²⁷ 卧¹⁰²⁸ 所¹⁰²⁹ 作¹⁰³⁰ 龍¹⁰³¹ ？ 玄¹⁰³² 答¹⁰³³ 生¹⁰³⁴ 卧¹⁰³⁵ 高¹⁰³⁶ 卧¹⁰³⁷ 龍¹⁰³⁸ ？ 何¹⁰

劉從其言，囑³⁵童子：如先生回，可言劉德拜訪。

遂上馬而行。數里，物馬迴觀，隆中景物不廣而然。山不髙而秀，茂³⁸威³⁸人，不猿，容袍先否？³⁹非孔明聞言，二名入對，軍雲曰：「公亂而，觀之，裁不己，中德曰：「先生也。」⁴⁰布龍袍，生其非久一州大。州以泰，平重⁶⁸整⁶⁸已久，王⁶⁵莽入，治也。由而治，入亂，今正幹，此明耳。不⁷¹旋⁷¹天地，順之，天命者之，高之，見⁷³，逆⁷³，天不者，勞，易為，⁷⁴費⁷⁴之所，在，理曰：「先扶⁷⁶漢論，生欲得而為，深⁷⁵，之乎？」⁷⁵合夫德當不曰：「索先亦欲訪之，正不知其何平，身曰：「山之野，之玄，德平曰：「吾亦欲去。」

玄德曰：請先生無意功，名久矣。容他日再見。言頗激，長揖而去。不訪者之言之也。

三國志演義——羅貫中

Theo bản của Trung Hoa thư cục - Bắc Kinh 1962

Âm, nghĩa

	TAM	CÓ	THẢO	LU	
	Ba (tán)	đến	cỏ	lưu	
Thứ —	nhất,	Huyền	Đức	đồng	Quan,
Hôm —	sau,	Huyền	Đức	cùng	Quan,
tòng	nhân	dâng	lai	long	Trung.
đi theo	người	bọn	tới	Long	Trung,
trên	bạn	sở	nhân	hà	sử
trông	múi	bờ	mấy	những	bà
ư	điền	gian,	nhí	tác —	viết :
ở	ruộng	khổng,	và	cất — tiếng — hát	rằng :
thiền	như	viên	cải,	lục —	tư
trời	như	tròn	lọng,	Mặt —	tư
cực-	Thế	nhân	hắc	bach	phần,
vấn.	Đời	người	đen	trắng	chia,
tranh	vinh	nhục.	Vinh	giả	tư
giành.	vinh	nhục.	Vinh	kẻ	tư
Nhục	giả	định	lộc	lộc.	Nam
Nhục	kẻ	nhất định	nhục —	nhân.	Nam
ân	cư,	Cao	miên	ngựa	bất
kẻ ân	ô,	Cao	ngủ	năm	không
Đức	vấn	ca	lộc	mã	hoán
Đức	nghe	hát	kim	ngựa	gọi
vấn	viết :	Thứ	ca	hà	nhân
hỏi	rằng :	Này	hai hát	ừo	người
Đáp	viết :	Nãi	Ngựa	Long	tiên
Đáp	rằng :	Đó	là	Long	sinh
					(trợ từ)

tác hàm	đã vậy.	Huyền Huyền	Đức Đức	viết : nói :	Ngoa Ngoa	Long Long	tiên sinh tiên sinh
tú &	hà nào	xí ? chỗ ?	Nông Nông	phu phu	viết : nói :	Từ Từ	thứ này
son núi	chỉ của	nam phía nam	nhất một	đất dãy	cao cao	cương, đôi,	nữ đó là
Ngoa Ngoa	long long	cương đôi	đã. vậy.	Cương Đôi	tiên trước	so thưa	lâm rừng
nội giữa	mao cỏ	lư lưu	trung trung	tức tức	Gia Gia	Cát Cát	tiên tiên
sinh sinh	cao cao	ngoa năm	chí (trợ từ)	dịa. đất.	Huyền Huyền	Đức Đức	tạ cảm ơn
chí, nó,	sách giục	mã ngựa	tiên phía, trước	hành. đi.	Bất Không	sở mấy	hí dặm
đào ra	vọng trông	Ngoa Ngoa	long long	cương, đôi,	quả quả	nhiên nhiên	thanh thanh
cảnh cảnh	đi lạ	thường ... thường ...					
mã ngựa	Huyền Huyền	Đức Đức	lai đi	đảo lời	trang nhà	tiên, trước,	hệ xuống
vấn hỏi.	Huyền Huyền	Đức Đức	sai gọi	môn. cửa.	Nhất Một	đông đông	xuất ra
Nghi Nghi	thành thành	đỉnh đỉnh	viết : nói :	Hán nhà Hán	Tả Tả	tướng tướng	quan, quan,
hoàng hoàng	thúc thúc	Lưu Lưu	Bị Bị	lãnh lãnh	Dư Dư	Châu Châu	mục, mục,
tiên tiên	sinh. sinh.	Đông Đông	từ từ	đặc đặc	lai lai	bái bái	kiến kiến
đắc được	hứa quá	đa nhiều	danh tên	viết : nói :	Ngã Tài	như như	bất không
Nữ Em	chỉ chỉ	thuyết nói	Lưu Lưu	tự. tự.	Huyền Huyền	Đức Đức	viết : nói :
từ từ	viết : nói :	Tiên Tiên	sinh sinh	kim nay	lai tới	phong. thăm.	Đông Đông
Huyền Huyền	Đức Đức	viết : nói :	Hà sinh	xứ nơi	khứ đi	liêu ? (trợ từ)	Đông Đông

từ	viết :	Tung	tích	bất	định,	bất	trí
từ	nói :	Tung	tích	không	định,	không	hiết
hà	xứ	khó	liều.	Huyền	Đức	viết :	Kì —
nào	nơi	đi	(trợ từ)	Huyền	Đức	nói :	Bao —
thời	quy ?	Đồng	từ	viết :	Quy	kì	địch
lâu	về ?	Đồng	từ	nói :	Về	hạn	cũng
bất	định,	hoặc	tam	ngủ	nhất,	hoặc	thập
không	định,	hoặc	ba	năm	ngày,	hoặc	mười
sở	nhất.	Huyền	Đức	từ	tướng	bất	đi.
mấy	ngày.	Huyền	Đức	buồn	bã	không	thời.
Tương	Phi	viết :	Kì	bất	kiến,	tư	quy
Tương	Phi	nói :	Đã	không	gặp.	tư	về
khó	bãi	liều.	Huyền	Đức	viết :	Thả	dai
đi	thời	(trợ từ)	Huyền	Đức	nói :	Hãy	đợi
phiến —	thời.	Vân	Tường	viết :	Bất	nư	thả
một —	lát.	Vân	Tường	nói :	Chí	hàng	tạm
quy,	tái	sử	nhân	lai	thăm	thính.	Huyền
về,	lại	sai	người	tới	thăm	thính.	Huyền
Đức	tông	kì	ngôn,	chúc —	phó	đồng	từ :
Đức	theo	ấy	lời, .	dẫn —	đo	đồng	từ :
Như	tiên	sinh	hỏi,	khả —	ngôn	Lưu	Bị
Nếu	tiên	sinh	về,	nhớ —	nói	Lưu	Bị
bái	phóng.	thăm.					
kính	thăm.						
	Loại	thương	mã.	Hành	sở	lì,	lạc
	Bên	ken	ngựa.	Đi	mấy	dặm,	kim
mã	hỏi	quan	Long	Trung	cảnh	vật.	Quả
ngựa	quay	nhìn	Long	Trung	cảnh	vật.	Quả
nhiên	ser	bất	cao	nhì	tú	nhỏ,	thủy
nhiên	núi	không	cao	nhưng	đẹp	nhỏ,	nước
bất	thăm	nhì	tướng —	thanh,	địa	bất	quảng
không	sâm	như	trong —	sốt,	đất	không	rộng
nhì	bình —	thắng,	lâm	bất	đại	nhì	mẫu
nhưng	bằng —	phẳng.	rừng	không	lớn	nhưng	tốt
thịnh,	viên	hạc	tướng	thần,	từng	hoảng	giao
thịnh,	vuyn	hạc	nhau	gần gũi,	từng	trúc	giáo
thủy,	quan	chí	bất	đi.	Hốt	kiến	nhất
màu xanh,	nhìn	nó	không	thời.	Bỗng	thấy	một

nhân người	đang dùng	mạo mạo	hiên hiên	ngang, ngang,	phong phong	tư tư	tuần tuần
sáng, sáng,	dầu dầu	dải dội	tiêu tiêu	dao dao	cần, khăn,	thân minh	nyếu mặc
táo đen	bổ vải	bão, áo,	trưng chống gậy	lê lô	lòng theo	sơ múi	ịch héo lách
tiêu nhỏ	lộ đường	nhì mà	lai. đi lái.	Huyền Huyền	Đức Đức	viết : nói :	Thủy Thủy
tất ít là	Ngoa Nga	Long Long	tiên tiên	sinh sinh	đá. vây.	Cấp Vội vàng	hạ xuống
mẽ ngựa	hướng hướng	tiên phía trước	thí thì	lẽ, lẽ,	vấn bỏ	viết : rằng :	Tiên Tiên
sinh sinh	phi không phải	Ngoa Nga	Long Long	phủ ? chăng ?	Kì Ấy	nhân người	viết : nói :
Tướng Tướng	quân quân	thí là	thù ? ai ?	Huyền Huyền	Đức Đức	viết : nói :	Lưu Lưu
Bì Bì	đá. (trợ từ).	Kì Ấy	nhân người	viết : nói :	Ngô Tôi	phi chẳng phải	Không Không
Minh, Minh,	núi là	Không Không	Minh Minh	chi của	hữu, bạn,	Bác Bác	Lăng Lăng
Thôi Thôi	Châu Châu	Bình Bình	đá. (trợ từ).	Huyền Huyền	Đức Đức	viết : nói :	Cừu Cừu
văn nghe	dội đại	danh, danh,	hạnh may	đắc được	tương cùng	ngô. gặp.	Khất Xin
tức ngay	tích chiều	địa đất	quyển tạm	tọa ngồi,	thình xì	giáo chỉ báo	nhất một
ngôn. bội.	Nhị Hai	nhân người	đối đối diện	tọa ngồi	ư ở	lâm rừng	gian khoảng
thạch đá	thương. trên.	Quân, Quân,	Tương Tương	thị hầu	lập đứng	ư ở	trắc. trắc.
Châu Châu	Bình Bình	viết : nói :	Tướng Tướng	quan quan	hà gì	cổ có	đục đục
kiến gặp	Không Không	Minh ? Minh ?	Huyền Huyền	Đức Đức	viết : nói :	Phương — Hiện —	Kim Kim
thiên thiên	hạ hạ	đại đại	loạn, loạn,	tố bốn	phương phương	văn văn	nhieu, nhieu,
đục muốn	kiến gặp	Không Không	Minh Minh	câu câu	an yên	bang bang	định định
						quốc gia quốc gia	đẹp yên đẹp yên

quốc nước	chí (trợ từ)	sách	nhĩ. mà thôi.	Châu	Bình	tiêu cười	viết : nói :
Công Ngài	đi đấy	định đẹp yên	loạn	vi làm	chủ, chủ,	tuy tuy	thị đó là
nhân nhân	tâm, Đông,	đưa nhưng	tự từ	cổ xưa	đi tới	lai, nay,	trị trị
loạn	vô	thường. thường.	Tự Tư	Cao Cao	Tò Tò	trăm chém	xả rắn
khó	không	tru giết	vô vô	đạo đạo	Tần, nhà Tần	thị kỳ là	đo đo
khó	nghĩa, nghĩa,						
loạn	nhĩ mà	nhập đi vào	trị trị	đã. vậy.	Chí Đến	Ái, Ái để,	Bình Bình để
(trợ từ)	thế, đời,	nhĩ hai	bách trăm	niên, năm,	thái thái	bình bình	nhất ngày
cửu, lâu,	Vương Vương	Mãng Mãng	thoán cướp ngôi	ngịch, lăm nghịch,	hưu lại	đo đo	trị trị
nhĩ mà	nhập đi vào	loạn. loạn.	Quang Vua Quang Vũ	Vũ	trung trung	hưng, hưng,	trung lại
chính chính	co co	ngiệp, ngiệp,	phục lại	đo đo	loạn loạn	nhĩ mà	nhập đi vào
trị. trị.	Chí Đến	kin nay	nhĩ hai	bách trăm	niên, năm,	dân dân	an yên
đi đã	cửu, lâu,	cổ cho nên	can can	qua qua	hưu lại	phục trở lại	tứ bốn phương
khởi, nổi dậy,	thĩ ấy	chính chính	đo đo	trị trị	nhập đi vào	loạn loạn	chỉ (trợ từ)
thời, lúc,	vị chưa	khả có thể	thốt nhau chóng đẹp yên	định	đã. vậy.	Tướng Tướng	quân quân
đục muốn	sử khuyến	Không Không	Minh Minh	cán làm việc	triển xoay đời	thiên trời	địa, đất,
bỏ vả	xuyết vứt	cán cán	khôn, khôn,	kháng sự	bất không	đi để	vi, làm.
đồ chỉ	phí phí	tâm tâm	lực lực	nhĩ. mà thôi.	Khởi Há	bất không	văn văn
* Thiên * Thuận	thiên lẽ trời	giả (trợ từ)	đặt, khỏe khỏe, nghịch	ngịch	thiên lẽ trời	giả. (trợ từ)	lẽ vẫn vậy

* Số	<i>chí</i> (trợ từ)	<i>sở</i> (trợ từ)	<i>tại</i> , ở đó,	<i>li</i>	<i>bất</i> không	<i>đắc</i> thế	<i>nhĩ</i> mà
* Số	<i>chí</i> nó.	<i>Mệnh</i> Mệnh	<i>chí</i> (trợ từ)	<i>sở</i> (trợ từ)	<i>tại</i> , ở đó,	<i>nhĩn</i> bất đắc nhĩ người	<i>nhĩ</i> mà
<i>cương</i> cường	<i>chí</i> » nó »	<i>hỗ ?</i> sao ?	<i>Huyền</i> Huyền	<i>Đức</i> Đức	<i>viết :</i> nói :	<i>Tiên</i> Tiên	<i>sinh</i> sinh
<i>sở</i> (trợ từ)	<i>ngôn</i> nói,	<i>thành</i> thật	<i>vi</i> là	<i>cao</i> cao	<i>kiến</i> kiến.	<i>Đan</i> Nhưng	<i>Bị</i> Bị
<i>thân</i> minh	<i>vi</i> là	<i>Hân</i> nhà Hân	<i>trụ</i> , con cháu,	<i>hợp</i> hợp lệ	<i>đương</i> phải	<i>khương</i> khương	<i>phủ</i> phủ
<i>Hân</i> Hân	<i>thất</i> , nhà,	<i>hà</i> — đâu —	<i>cảm</i> đảm	<i>ý</i> phó cho	<i>chí</i> (trợ từ)	<i>số</i> số	<i>đứ</i> đứ
<i>ngĩnh ?</i> mĩnh ?	<i>Châu</i> Châu	<i>Bình</i> Bình	<i>viết :</i> nói :	<i>Son</i> Núi non	<i>đả</i> quê mùa	<i>chí</i> (trợ từ)	<i>phư</i> phư
<i>bất</i> không	<i>túc</i> đủ	<i>đư</i> cùng	<i>luân</i> bàn luận	<i>thiên</i> thiên	<i>hạ</i> hạ	<i>sự</i> . việc.	<i>Thích</i> Vừa
<i>thừa</i> vàng	<i>minh</i> sáng suốt	<i>vấn</i> , hỏi,	<i>cổ</i> nên	<i>vọng</i> lầu lao.	<i>ngôn</i> nói	<i>chí</i> . như thế.	<i>Huyền</i> Huyền.
<i>Đức</i> Đức	<i>viết :</i> nói :	<i>Mông</i> Đội ơn	<i>tiên</i> tiên	<i>sinh</i> sinh	<i>kiến</i> chỉ —	<i>giáo</i> về.	<i>Đào</i> Nhưng
<i>bất</i> không	<i>trí</i> . biết	<i>Không</i> Không	<i>Minh</i> Minh	<i>vãng</i> đến	<i>hà</i> nào	<i>xứ</i> . nơi	<i>khứ</i> đi
<i>liêu ?</i> (trợ từ) ?	<i>Châu</i> Châu	<i>Bình</i> Bình	<i>viết :</i> nói :	<i>Ngỗ</i> Tỏi	<i>địch</i> cũng	<i>đục</i> muốn	<i>phóng</i> thăm
<i>chí</i> , nó.	<i>chính</i> chính	<i>bất</i> không	<i>trí</i> biết	<i>kì</i> nó	<i>hà</i> đưa	<i>vãng</i> . đi đến.	<i>Huyền</i> Huyền
<i>Đức</i> Đức	<i>viết :</i> nói :	<i>Thinh</i> Xin	<i>tiên</i> tiên	<i>sinh</i> sinh	<i>đồng</i> cùng	<i>chí</i> đến	<i>tế</i> tế
<i>huyền</i> , huyền.	<i>nhược</i> như	<i>hà ?</i> thế nào ?	<i>Châu</i> Châu	<i>Bình</i> Bình	<i>viết :</i> nói :	<i>Ngư</i> Ngư dầm	<i>tính</i> tính
<i>phá</i> rất	<i>lạc</i> vạ	<i>nhân</i> nhân	<i>tân</i> tân.	<i>vô</i> không	<i>ý</i> đề ý	<i>công</i> (đến) công	<i>danh</i> danh
<i>cửu</i> từ lâu	<i>hộ</i> . (trợ từ)	<i>Dung</i> Rộng thứ	<i>tha</i> khác	<i>nhật</i> ngày	<i>tái</i> lại	<i>kiến</i> . gặp.	<i>Ngôn</i> Nói
<i>ngất</i> , xong.	<i>trường</i> đài	<i>ấp</i> vái	<i>nhĩ</i> mà	<i>khứ</i> . bỏ đi.	<i>Huyền</i> Huyền	<i>Đắc</i> Đức	<i>đư</i> cùng
<i>Quan</i> , Quan.	<i>Trương</i> Trương	<i>thương</i> bền	<i>mã</i> ngựa	<i>nhĩ</i> mà	<i>hành</i> đi.	<i>Trương</i> Trương	<i>Phi</i> Phi

viết :	Không	Mình	hư	phỏng	bất	—	trước,	khước
nói :	Không	Mình	lại	thăm	không	—	được,	lại
ngộ	thứ	hà	nhỏ,	nhân	—	dâm	hứa	cửu.
gặp	này	hà	nhỏ,	nói đông	—	dại	quá	lâu.
Huyền	Đức	viết :	Thứ	độc	ân	giả	người	chỉ
Huyền	Đức	nói :	Ấy	cũng là	ở ân	người	của	
ngôn	đá.							
lời nói	vậy.							

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa

LA QUẢN TRUNG

TỪ

(1) 顧 : quay lại nhìn; nhìn; đoái, đăm; đây là đến. (2) 草廬 lâu cỏ, nhà tranh. Trong truyền, ba anh em Lưu Bị đến tìm Không Minh ba lần ở lâu cỏ, tìm mà có ý quan tâm trong vọng nên gọi là 三顧草廬 : Đây là lần thứ nhất : (3) 隆中 : nơi Không Minh ở. (4) 遙 : xa. (5) 荷 : vác trên vai. (6) 錫 : cái bừa. (7) 蒼天 : trời xanh. (8) 圓 : tròn. (9) 蓋 : cái lọng. (10) 撲局 : ván cờ. (11) 荳蔕 : vừng nhọc. (12) : 安安 : yên ổn. (13) 碌碌 : nhọc nhằn. (14) 隱居 : ở ẩn. (15) 眠 : ngủ. (16) 高卧 : ngủ ở chỗ cao, cái ngủ của người cao sĩ ; 卧不足 : nằm không đủ, nằm không đủ thời gian để cho giấc ngủ được dài, được yên. 高卧卧不足 : người cao sĩ muốn cho lòng thật thoải mái như được ngủ yên ở chỗ cao, nhưng không thể thành thói hoàn toàn được, như không nằm cho được lâu, được yên, được dài, vì lòng còn bận về cuộc đời. (17) 物 : đây buộc đầu ngựa nối với dây cương để điều khiển. 勒馬 : gò cương, dừng cương, kìm ngựa. (18) 喚 : gọi. 卧龙先生 : chỉ Không Minh. (19) 問 : hỏi, hỏi. (20) 疎 : thưa. (21) 茅 : cỏ có thể lợp nhà được, cỏ tranh. (22) 諸葛先生 : chỉ Không Minh. Không Minh họ là Gia Cát tên là Lượng 亮, tự là孔明, hiệu là卧龙. (23) 策 : roi ngựa, đánh cho ngựa đi. 策馬 : giục ngựa. (24) 莊 : nhà ở riêng biệt. (25) 叩 : gõ, hỏi. (26) 柴 : củi ; 柴門 : ngõ gai ; cửa nhà nghèo. (27) 漢左將軍宜城亭侯領豫州牧皇叔劉備 : chức trước của Lưu Bị ; trước : Tả tướng quân nhà Hán, trước Nghi thành đình hầu ; chức : phụ trách thêm quan mục ở Dự Châu ; quan hệ bà con với vua : hoàng thúc ; tên : Lưu Bị. (28) 訪 : thăm. (29) 蹤跡 : tung tích. (30) 歸期 : hẹn về, ngày hẹn về. (31) 惆悵 : buồn bã. (32) 歸去罷了 : về thôi, về cho rồi. (33) 片時 : một lát, một chốc. (34) 探聽 : thám thính. (35) 囑咐 : dặn, dặn lại. (36) 澄 : trong và trong. (37) 平坦 : bằng phẳng. (38) 茂 : tốt tươi. (39) 鵲 : chim hạc. (40) 簾 : rèm trúc. (41) 翠 : màu xanh biếc. (42) 軒昂 : hiên ngang. (43) 丰姿 : phong tư, dáng dấp bề ngoài. (44) 爽 : sáng, trong sáng. 俊爽 : tươi tắn. (45) 逍遙中 : khấn tiêu dao. (46) 皂衣袍 : áo vải đen. (47) 杖 : cây gậy, chống

gậy. (48) 菰 : một giống cây nhỏ, thân cứng và chắc, dùng làm gậy chống được. (49) 僻 xa xôi, hẻo lánh. 山僻 : chỗ núi non hẻo lánh. (50) 誰 : ai ? (51) 博陵 : xứ Bắc Lăng. (52) 幸 : may. (53) 乞 : xin. (54) 即 : ngay lúc đó. (55) 權坐 : ngồi tạm. (56) 席地 : dãi trải trên đất mà nằm, ngồi — vì chưa dùng bàn ghế 即席地權坐 : (xin) tạm ngồi ngay, uống đây. (57) 請教 : xin nghe lời chỉ bảo. (58) 側 : bên cạnh. (59) 授 : loạ 雲擾 : loạn lạc bời bời (như mây kéo đầy trời). (60) 安邦 : yên nước, dẹp yên loạn lạc đem lại thái bình yên ổn cho nước. (61) 高祖 : Hán Cao Tổ tức Lưu Bang, người dựng ra nhà Hán. (62) 新蛇起義 : truyền thuyết kể : Lưu Bang dẫn tù đi đây, tù trốn nhiều, sợ tội chết, bỏ trốn. Trên đường gặp một con rắn lớn nằm chắn ngang. Người đi theo, sợ muốn lui. Bang rút gươm chém rắn. Sau đó, một bà già hiện ra ngồi khóc bên vệ đường. Hỏi thì bảo : Con tôi là con của Bạch đế hóa làm rắn đã bị con của Xích đế giết chết nên tôi khóc. Câu chuyện hoàng đường này có chép trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên, chương « Cao Tổ bản kỉ ». Từ đó người ta hay lấy việc chém rắn này coi như là hành động phi thường bất đầu việc Lưu Bang nói đây chống Tần. (63) 誅 : chém. (64) 東平 : Ai Vương, Bình Vương, hai vua cuối đời Tây Hán. (65) 王莽 : Ai Vương chết, Bình Vương nối ngôi, tuổi còn nhỏ. Vương Mãng lấy giờ là đại tư mã, được giao nắm chính quyền. Y bèn đánh thuốc độc giết Bình Vương và cướp ngôi. (66) 篡 : cướp lấy ; đây là cướp ngôi vua (9 SCN) (67) 老武 : Hán Quang Vũ dẹp được Vương Mãng dựng lại nhà Hán (25 SCN). (68) 重整 : chỉnh đốn lại. (69) 基業 : cơ nghiệp. (70) 濟 : nhanh chóng. (71) 旋 : xoay lại. 幹旋天地 : làm việc xoay lại trời đất, thời thế. (72) 補綴 : vá vá cho lành. (73) 運 : yên vui, khỏe khoắn. 勞 : vất vả, mệt nhọc. (74) 強 : cưỡng lại, chống lại. 數之所在, 理不得而奪之, 命之所在, 人不得而強之 : cái số đã định ra đó rồi, thì cái lẽ của trời đất là không thể buộc nó thay đổi được, khi cái mệnh đã định ra đó rồi, thì con người không thể nào cưỡng lại được. Đây là quan điểm thiên mệnh phản động. (75) 舅 : con cháu. (76) 匡扶 :匡扶 : giúp đỡ. (77) 山野之夫 : một kẻ ở chốn sơn dã, một kẻ quê mùa. (78) 明問 : lời hỏi sáng suốt. (79) 承 : vâng theo. (80) 妄言 : nói càn, nói lếu láo. (81) 敵 : tôi. 敵縣 : huyện tôi của tôi, ý nói khiếm. (82) 聞教 : nhận tâu không bị ràng buộc bởi điều gì cả. (83) 容 : dung thứ, rộng lòng cho. 容他日再見 : xin rộng thứ cho ngày khác sẽ gặp lại. (84) 託 : xong. (85) 揖 : vái. (86) 腐儒 : hủ nho, nho sĩ hủ lậu. (87) 間諺 : nói dông dài, nói chuyện phiếm (88) 許久 : quá lâu.

NGỮ PHÁP

Nhóm từ.—Tập I đã có nói đến nhóm từ. Đây cũng có thêm.

I—一帶 高岡 : một dải gò cao. Kết cấu của nhóm Hán giống như nhóm Việt. Phân tích ra thì 岡 (gò) là danh từ làm trung tâm ; 高 (cao) là tính từ làm định ngữ (trong nhóm Hán định ngữ đặt trước danh từ, trong nhóm Việt định ngữ đặt sau) ; 一 (một)

giải) là hương từ + danh từ chỉ loại làm định ngữ cho nhóm 高岡 (gò cao). Đây là một nhóm danh từ.

親 蔡 門 : tự gốc cửa gai. Kết cấu nhóm Hán cũng giống nhóm Việt 𡵓 (gò) là động từ làm trung tâm ; 親 (tự) coi như phó từ làm bổ ngữ đặt trước trung tâm ; 蔡 門 (cửa gai) là nhóm từ bổ ngữ đặt sau trung tâm. Đây là một nhóm động từ.

不 深 : không sâu. Kết cấu nhóm Hán cũng giống nhóm Việt 深 (sâu) là tính từ làm trung tâm. 不 (không) là phó từ làm bổ ngữ đặt trước trung tâm. Đây là một nhóm tính từ.

2— Xét các thí dụ trên đây thì thấy :

a/ Nhóm từ là một tập hợp từ gồm một thành tố trung tâm và một hay một số thành tố phụ quay quanh xung quanh trung tâm đó để bổ sung thêm một số chi tiết thứ yếu về mặt ý nghĩa ;

b/ Quan hệ giữa trung tâm và thành tố phụ có nhiều kiểu chi tiết khác nhau, nhưng nói chung đều thuộc vào loại quan hệ chính phụ ;

c/ Nhóm từ có tổ chức phức tạp hơn, có ý nghĩa đầy đủ hơn một mình trung tâm, nhưng nó vẫn giữ được các đặc trưng ngữ pháp của trung tâm. Nghĩa là nếu trung tâm thuộc từ loại nào thì nhóm thuộc từ loại ấy, trung tâm làm chức năng cú pháp gì thì nhóm có chức năng cú pháp ấy.

Ví dụ : 一 帶 高 岡 : 岡 là trung tâm ; 高 低 則 時 一 帶 意 附 入 岡 ; 一 帶 高 岡 附 入 岡 : 岡 là danh từ, cả nhóm 一 帶 高 岡 cũng là nhóm danh từ. Trong câu 自 此 山 之 南 , 一 帶 高 岡 , 乃 卧 龍 岡 也 , 岡 附 入 乃 卧 龍 岡 也 là v. thì cả nhóm cũng làm c cho nhóm v đó.

Đối với người Việt Nam, vì tiếng Việt hiện đại rất gần với chữ Hán, vì từ duy trong tiếng Việt cũng rất gần với từ duy trong chữ Hán, nên, sau yêu cầu nắm được các hư từ, yêu cầu nắm được các nhóm từ là rất quan trọng trong việc chấm câu và tìm hiểu một bài Hán văn cổ.

3— 可 言 劉 備 拜 訪 : 可 là phó từ biểu thị ý cầu khiến, dùng trong câu mệnh lệnh và có nghĩa là : nên, hãy. Cả câu : 何 故 說 乃 臥 龍 岡 也 乃 臥 龍 岡 也.

VĂN

1— La Quán Trung (1330? — 1400?), người tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, sinh vào cuối đời Nguyên, mất vào đầu đời Minh. Người ta không ghi chép được gì nhiều về đời ông. Chỉ biết ông sống long đong, phiêu bạt khắp nơi. Ông để lại một số tác phẩm. Danh tiếng nhất là Tam quốc chí diễn nghĩa.

2— Câu chuyện Tam quốc đã bắt đầu lưu truyền trong dân gian từ đầu đời Tấn dưới dạng những mẫu chuyện về các nhân vật đời Tam quốc. Những mẫu chuyện này đã trở thành điển cố trong thơ văn. Nhiều tác phẩm đã ghi chép lại, đã biến thành truyện kể, thành kịch. Khi La Quán Trung viết Tam quốc chí diễn nghĩa, ông đã tham khảo rất nhiều tài liệu

loại này, còn thì ông dựa vào truyền thuyết dân gian và kinh nghiệm riêng về cuộc sống mà hư cấu thêm.

Nội dung chủ yếu phản ánh các thứ mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị diễn ra trong nội bộ từng tập đoàn phong kiến : nhất là giữa ba tập đoàn Ngụy, Thục, Ngô, đặc biệt giữa Ngụy và Thục. Một mặt, theo tư tưởng chính trị phong kiến, tác giả ủng hộ tập đoàn Lưu Bị, và Lưu Bị thành một ông vua lý tưởng mà nhân dân bấy giờ mong ước. mặt khác, lại phản đối tập đoàn Tào Tháo, coi Tháo là giặc, tập trung và phóng đại những nét bất nhân phi nghĩa, gian xảo, tàn bạo vào y, là những nét tiêu biểu cho bộ mặt thật giai cấp thống trị phong kiến. Tác giả còn dùng một nghệ thuật xây dựng nhân vật hết sức tài tình, một nghệ thuật kết cấu tuyệt vời, một ngôn ngữ pha lẫn văn ngôn và bạch thoại trong sáng, dễ hiểu, làm cho câu chuyện tuy phức tạp, nhiều tầng nhiều lớp, vẫn luôn luôn có sức hấp dẫn mạnh mẽ.

Tuy thái độ yêu ghét rõ rệt của tác giả có chỗ phải phê phán, nhưng xưa nay người ta chưa bao giờ hết ham đọc *Tam quốc*, ở Trung Quốc cũng vậy, mà ở Việt Nam, ở Đông Nam Á cũng vậy.

3—Đoạn văn trên đây trích trong hồi 37 : *Từ Mĩ Hạng hai phen tiến danh sĩ, Lưu Huyền Đức ba lần đến thảo lư*. Hồi này chủ yếu làm nổi bật hai ý : 1—Không Minh là con người có tài, nhưng tài còn đang ẩn giấu trong cuộc sống thanh cao, tung tích không định, bủa bè bà con đều có những nét khác thường, một con người rất khó tìm, khó gặp ; 2—Lưu Bị là con người có hoài bão lớn, kiên trì nhẫn nại, khiêm tốn, biết lắng nghe ý kiến mọi người và trên hết biết quý trọng người có tài.

Trong đoạn văn này cũng đã thấy hai ý ấy. Gia Cát Lượng chưa hề xuất hiện, nhưng thiên nhiên đời Ngọa Long, cảnh nông dân cày cấy, những câu hát hay lên giữa đồng ruộng, em bé tiêu đồng với những câu trả lời về hành tung của chủ mình, bình ảnh Châu Bình, bạn của Gia Cát Lượng, với những lời bàn bạc về thời thế... tất cả đều như đã giới thiệu một cách gián tiếp, kín đáo và ý nhị con người Gia Cát Lượng, nhưng đồng thời cũng còn giữ con người ấy trong một màn sương mờ hồ, đã gần rồi nhưng còn xa, đã thấy rồi nhưng hãy còn huyền ảo.

Còn ba anh em Lưu Bị thì mỗi người một vẻ, đúng với tính cách của mình. Kì thực, cái nóng nảy của Trương Phi, cái điềm đạm của Vân Trường, thậm chí cái cao xa của Châu Bình, cũng đều có tác dụng làm nổi bật đức tính kiên trì, khiêm tốn trong quyết tâm làm nên việc lớn của Lưu Bị.

Tất cả đều có thể coi như nghệ thuật mượn mây về trăng, rất ý vị.

4—Cũng như hai bài trích của *Hoàng Lê như thống chí*, bài này dễ đọc, dễ hiểu hơn các bài kí trên kia. Một phần do đây là văn kể chuyện, nhưng chủ yếu do đây là văn ngôn đã pha khẩu ngữ, nhất là đã pha bạch thoại. Những câu đối thoại chứa đựng nhiều nhất những yếu tố bạch thoại ấy. 記不得, 訪不着, 歸去罷了... là những ví dụ.

Ba lần đến lầu cỏ

Hôm sau, Huyền Đức cùng Quan, Trương và các người đi theo đến Long Trung. Trông xa (họ thấy), bên bờ núi mấy người vác bừa (đang) làm việc cấy cày trong ruộng, và cất tiếng hát rằng : Trời xanh như lòng tròn, Mặt đất tựa ván cờ. Người đời chia đen trắng, Qua lại giành vịnh nhục. Kẻ vinh tự yên ổn, Người nhục ắt nhục nhân. Nam Dương có ẩn sĩ. Ngủ cao năm không đổi.

Huyền Đức nghe hát, kìm ngựa gọi nông phu hỏi rằng :

— Bài hát đó người nào làm ra vậy ?

Đáp rằng :

— Ấy là Ngọa Long tiên sinh làm ra vậy.

Huyền Đức nói :

— Ngọa Long tiên sinh ở nơi nào ?

Nông phu nói :

— Từ phía nam trái núi này (có) một dãy đồi cao, đó là đồi Ngọa Long vậy. Trước đồi, giữa rừng thưa, trong lâu cỏ, tức là chỗ Gia Cát tiên sinh nằm cao vậy.

Huyền Đức cảm ơn người nông phu, giục ngựa tiến lên. Đi không mấy dặm, xa trông thấy đồi Ngọa Long. Quả nhiên phong cảnh thanh nhàn lạ thường.

Huyền Đức đến trước nhà, xuống ngựa, tự mình gọi cửa gái. Một đồng tử ra hỏi. Huyền Đức nói :

— (Ta là) Tả tướng quân Nghi thành đình hầu nhà Hán, lĩnh chức Dự Châu mục, hoàng thú Lưu Bị, đặc biệt đến bái kiến tiên sinh.

Đồng tử nói :

— Tôi không nhớ nổi quá nhiều tên (nhiều) tự (như vậy).

Huyền Đức nói :

— Em chỉ nói là Lưu Bị tới thăm.

Đồng tử nói :

— Tiên sinh vừa đi vắng sớm nay.

Huyền Đức nói :

— Đi đâu vậy ?

Đồng tử nói :

— Tung tích không định, không biết đi đâu.

Huyền Đức nói :

— Bao lâu (thì) về ?

Đồng tử nói :

— Ngày về cũng không định. Hoặc ba ngày, hoặc mười mấy ngày.

Huyền Đức buồn bã không thôi. Trương Phi nói :

— Đã không gặp thì về đi thôi.

Huyền Đức nói :

— Hãy đợi một lát cái đã.

Vân Trường nói :

— Chỉ bằng tạm về, (rồi) lại cho người tới dò tin.

Huyền Đức theo lời đó, cưỡi ngựa đi về :

— Nếu tiên sinh về, nhớ nói (có) Lưu Bị đến thăm (nhé !)

(Cả ba) bèn lên ngựa . Đi mấy dặm, (Huyền Đức) tìm ngựa quay nhìn cảnh vật Long Trung. Quả nhiên núi không cao mà đẹp nhẽ, nước không sâu mà trong suốt, đất không rộng mà bằng phẳng, rừng không to mà tươi tốt, vườn bực gần gũi bên nhau, từng trúc gần xanh với nhau, thật xem mãi không thôi.

Bỗng thấy một người dung mạo hiên ngang, phong tư tuấn sảng, đầu đội khăn tiên đạo, mình mặc áo vải đen, chống gậy lê, từ con đường nhỏ chỗ núi non heo lánh đi tới. Huyền Đức nói :

— Đây ắt là Ngọa Long tiên sinh rồi.

Liền vội vàng xuống ngựa, hướng về phía trước thì lỗ và hỏi :

— Tiên sinh có phải là Ngọa Long không ?

Người ấy nói :

— Tướng quân là ai ?

Huyền Đức nói :

— (Tôi là) Lưu Bị .

Người ấy nói :

— Tôi không phải là Không Minh, mà là bạn của Không Minh, (tên) Thôi Châu Bình, người Bào Lãng.

Huyền Đức nói :

— (Tôi) nghe đại danh đã lâu, (nay) may gặp nhau . Xin hãy tạm ngồi ngựa xuống đây, (để tôi) được nghe một lời chỉ bảo.

Hai người ngồi đối mặt nhau trên (phiến) đá giữa rừng. Quan, Trương đứng hầu ở bên cạnh. Châu Bình nói :

— Tướng quân có gì muốn gặp Không Minh ?

Huyền Đức nói :

— Hiện nay thiên hạ đại loạn, bốn phương rối bời, (tôi) muốn gặp Không Minh (để) cầu kế sách yên dân, (nguyên văn : yên quốc gia) yên nước đó thôi.

Châu Bình cười nói :

— Ngai lấy việc dẹp loạn làm chủ, tuy đó là lòng nhân, nhưng từ xưa tới nay, trị loạn vô thường. Từ Cao Tổ chém rắn khởi nghĩa, diệt nhà Tần vô đạo, ấy là loạn mà đi vào trị. Đến đời Ai (đế), Bình (đế) đã hai trăm năm, thái bình lâu ngày, Vương

Mãng thoán nghịch, (thì) lại do trị mà đi vào loạn, (Vua) Quan Vũ trung hưng, chính đốn lại cơ nghiệp (thì) lại do loạn mà đi vào trị. Đến nay (đã) hai trăm năm, dân yêu đã lâu, cho nên giặc giữa lại trở lại nổi lên bốn (cối), ấy chính là lúc do trị mà đi vào loạn, chưa thể nhanh chóng dẹp yên được. Tướng quân muốn khiến Không Minh làm việc xoay lại trời đất, và vùi càn khôn, sợ không dễ gì làm được, chỉ phí tâm lực mà thôi. (Ngài) há không nghe rằng 'Thuận là trời thì khỏe khoắn, nghịch là trời thì vất vả', 'có đã ở đó rồi thì lì không thể dời được, mệnh đã ở đó rồi thì người không thể cưỡng được' đó sao ?

Huyền Đức nói :

— Điều tiên sinh nói thật là cao kiến. Nhưng bị tôi thân là con cháu nhà Hán, hợp lẽ phải không phù nhà Hán, dám dẫu phò cho số và mệnh ?

Châu Bình nói :

— (Tôi là) kẻ (quê mùa) xóm núi, (thật) không dám cùng bàn việc thiên hạ. Vừa rồi vắng lời hỏi sáng suốt nên nói càn.

Huyền Đức nói :

— Bội ơn tiên sinh chỉ vẽ. Nhưng không biết Không Minh đi đâu ?

Châu Bình nói :

— Tôi cũng muốn thăm ông ta, chính cũng không biết ông ta đi đâu.

Huyền Đức nói :

— Xin mời tiên sinh cùng tôi tể huyện, có được không ?

Châu Bình nói :

— Tính tôi ngu đần rất ưa nhàn tản, từ lâu rồi không để ý đến công danh. Xin rộng thứ cho ngày khác lại gặp.

Nói xong, vủ dài rồi bỏ đi. Huyền Đức cùng Quan, Trương lên ngựa mà đi. Trương

Phải nói :

— Không Minh thăm đã chẳng được, lại gặp anh hủ nhỏ này, nói dông dài lâu quá.

Huyền Đức nói :

— Ấy cũng là lời nói của người ăn sĩ.

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa

LÀ QUÂN TRUNG

BÀI TẬP

1— Tìm những từ đồng âm đã học của những từ sau đây và nêu nghĩa văn tế : 虞, 同, 闕, 朱, 陸, 閻, 陸, 仇, 排, 世, 陽, 高.

2— Giải thích về mặt ngữ pháp các từ 乃 trong 乃卧龙先生所作也, 乃卧龍岡也. 之 trong 哀平之世, 黎之所在, 吾亦欲討之.

3— Phong cảnh Long Trung có tác dụng gián tiếp giới thiệu Không Minh như thế nào ? Câu phê phán của Trương Phi ở cuối đoạn văn có ý nghĩa gì ?

4— Tìm các chữ đã học trong có thành phần là mỗi chữ sau đây : 盛, 同, 長, 辛, 何, 其, 民, 同, 牙, 蜀, 朱, 亦, 里, 登, 草. Nêu nghĩa văn tế.

1— Từ đồng âm: 盧 → 嗑: con lư (奔豕), 同 → 洞 động (山洞), 同 → 殿: xem (觀之不己) → 冠: mũ (衣冠) → 官: quan (銅官), 來 → 萊: cây gai (柞菜), 怪 → 龍: rồng (昇龍) → 蔭: lũng lũng (高者蔭如), 圓 → 園: vườn (園宅), 陰 → 六: sáu (六月) → 綠: màu lục (綠竹) → 飛: cổ hất nước (飛力), 衣 → 自: tự (自辟去) 字: chữ (名字) → 嗣: nối (嗣德) 棋 → 基: mỏ (其為人者) → 奇: lạ (奇怪) → 期: hẹn (歸期), 世 → 夢: thế (水夢) 陽 → 洋: bẻ (西洋) → 羊: dê (牛羊) 高 → 膏: mỡ (膏腹).

2— 乃卧龍先生所作也: 乃 dùng như động từ và có nghĩa: đã là, đã là. Cả câu: Đó là Ngạc Long tiên sinh làm ra.

乃卧龍困也: 乃 cũng giống thế. Cả câu: đó là đời Ngạc Long.

哀平之世: 之 là trợ từ giữa phần nối trước và định ngữ. Cả nhóm: đời Ai Đế Kinh thế.

數之所在: 之 là trợ từ và nghĩa chỉ có tác dụng về âm điệu. Cả câu: Số ở đó rồi. 吾亦裁持之: 之 là đại từ thay thế Không Minh. Cả câu: Tôi cũng muốn tham ông ta.

3— Phong cảnh Long Trung đẹp và thanh. Điều đó không những có tác dụng gây cảm tình đối với người xa đến mà còn bộc lộ được phong thái, đạo đức, chí hướng của người chủ nơi này phong thái, đạo đức, chí hướng ấy cũng trong sạch, thanh cao, tốt đẹp nhịp nhàng với cảnh vật.

Câu phê phán của Trương Phi là một chỉ tiết rất quý, nhưng lại có nhiều ý nghĩa:

— Nó bộc lộ tính cách ngay thẳng, nóng nảy của nhân vật, có gì nói ngay, nói mạnh:

— Đồng thời nó cũng là lời phê phán không phải đáng đời với ăn sĩ Chử Bình: và nội dung ý kiến nhân vật này là phản động, ngay Lưu Bị cũng đã có lúc phải bỏ lại một cách nhẹ nhàng.

4— 盧 → 蘆 là: lau (蘆花), 廬 là: lầu (草廬), 嗑 là: lư (奔豕). 洞 → 洞: động (石洞), 銅 động: đồng (寶印成銅) (trong bài tập sắp tới sẽ có chữ này). 張 tương: tương ra (張弓), 張 tương: bình tương, gun sung (菜蔬), 張 tương: dăng cao (水漲) 張 buồm ba (惆悵), 半 → 判 phân: xét (判官), 半 hạn: bỏ (田畔), 何 → 荷 hà: vác (荷鋤), 其 → 期 kỳ: hạn (有期), 基 cơ: nền (基址), 棋 kỳ: cờ (棋局), 氏 → 浪 dãn: mở mở (浪浪), 既 miên: ngủ (高眠), 岡 → 剛 cương: cứng (剛直). 茅 → 茅 mao: cỏ tranh (茅廬), 柔 như: mềm (柔舌), 捷 như: uốn (排剛為柔). 葛 → 葛 cát: loại dây bẻ dựa vào cây khác (葛蔓), 鴉 hạc: vài thò (經鴉). 來 → 萊 sách: kê sách (計策), 踐 sơ: thừa (踐林), 亦 → 跡 hay vết tích: dấu vết (足跡). 里 → 理 lý: lý (人理), 堂 động: trẻ con (兒童). 登 → 澄 trường: trong (澄清). 羣 → 鞠 lục: kìm ngựa (勒馬)。

29. BÀI PHỤ

故鄉歸省¹

至鉢²場江津, 捨舟登陸而行. 時, 一路鄉村稠
 盛, 神事³俳⁴皆起瓦屋, 酒⁵店茶房聯⁶路相⁵繼. 余
 每行里許, 又歇⁷往從人, 携⁸筇步⁹步¹⁰柳⁹榆.
 將至, 或¹⁰舍家¹¹窺¹²窺, 從瓦橋而入. (村前橫¹¹江有瓦

夜深始歸。又懷⁷⁸蕪山鎮兄有謂余曰：「我等尚幼，當肆⁷⁹意遊玩。日後長成，做官，遠涉⁸⁰江湖，焉得日⁸¹在此戲弄。想來兄果登第，余則遠涉江湖，豈非兒童戲語也耶？」

(上京記事——魯有阜)

Theo bản A 247 A 1273 TVKHXH

ÂM

Cố hương quy tỉnh

Chỉ Bát Trạng giang tân, xã chu đăng lục nhi hành. Thời nhất lộ hương thôn từ thịnh, thân đình phát tự giai khởi ngọa ốc, tưu điểm trà phòng liên lạc tương kế. Dư mỗi hành lễ bử, hựu yết trú từng nhân, hựu công du lãm, bộ bộ đa du. Tương chí Liê Xá gia hương, tòng ngọa kiều nhi nhĩp (thôn tiền hoành giang hựu ngọa kiều).

Lai tiên phụ cựu doanh yết trú. Nã nhất Lạc Sơn trấn huynh dĩ hựu biệt doanh tại hương trung. Dục hựu trường tẩu (Tiên thống nhất quen chí thê) tại thứ phụng tự gia đường. Niên thất thập dư, phát bạch như tị, thân do siêng kiện. Kiến dư, bĩ hi giảo tập, hàm lệ nhĩ ngọa. Dư ư thử lữ thứ gian, điệp bất thăng hi.

Minh nhất du lãm viên trung⁸² tế khan tịch thời cơ chí. Chỉ nhất đại thụ hạ, tri thị tiên nhân tâm thất xứ. Lang viên trung uyên thị khách đường, sảng đường, hậu biên nói thất, tả chi trụ phòng, hựu chi học xá. Ngọa xê dư ngọa, lịch lịch khá đồ. Mỗi chỉ nhất xứ tắc từ từ nhất phiên. Sự biến thời dĩ, bất thăng. « thử hi » chi cảm, bởi bởi bất nhĩn khứ. Báu thời gian thủy lai gia dư chư thân thuộc tương kiến.

Bị thất sinh hữ cáo tự từ đường. Bần hương nhân bị lễ giai lai yết hạ. Lão thiếu sở thập dư nhân, kì trung tri danh thực diện sở nhân. Nãi tiên đáp từu tiên, hựu thảo tác bôn bàn dư chi công âm. Tự thử, phẩm hựu lai kiến giả, hoặc thuyết từ phụ chi phú, nào danh, tế tư chi phương năng biện thực. Khế khoát trung bất giác đại khốc viết : « Ngã từ hương khuất chỉ tài tam thập niên liễu. Vu kim quy tỉnh tắc vật hoáu tình dĩ, thân thuộc mãn tiền, mộng tri tỉnh tự. Thành vi Lạn Kha nhân hữ. » Nãi tự cảm hưng nhất đoan luật vào : « Cố hương nhất quy tỉnh, Khế khoát âm nhiên sinh. Lịch lịch bĩ đa địa, Du du cảm động tình. Tàng thu tĩa sáng tự, Hoa thảo cựu thời đình. Tương kiến nhĩ đồng bối, Hàm hữ nhĩn như danh, »

Thứ nhất bị dụng hương đăng, chỉ tiên, vãng bát tiên phần dư chư từ đường, hựu lai hương miếu, yết lễ bần cảnh thần linh.

Sự hoàn, nhân tự hương kiều du ngọa, dư đường đệ chư công tử nhân đảm. Nguyên lai ngạ hương hựu nhất tiểu kê tự hồ lô dạng. Hương phần nhĩ thôn : nhất thôn cư hồ nội, nhất thôn cư hồ ngoại, trạng thất bản kiều dĩ thông vãng lai. Kiều thường đồng lương, cái dĩ thổ ngọa vi ốc, lương hiên cao thiết bản tăng, ngoại biên quái mộc lan can

đi bị du nhân hưu yết. Thôn trung phụ nhân nhật lai tọa mai trà tiểu dư tổng trà hạ
tưu chỉ như. Dư thiếu thời tối vi thích ái xứ, vô nhật bất du. Mỗi chỉ hạ sở, vũ thủy
trương dật, hà thủy hôn suyền, thường dư Lạng Sơn trấn huyện đầu dục hoặc phủ bốn
trăm đầu tương hí, đệ thâm thủy quy. Hựu hoài Lạng Sơn trấn huyện hữu vị dư viết :
« Ngã đẳng thượng ấu, đương tư ý du ngoạn. Nhất hậu trưởng thành tổ quan, viễn thiệp
giang hồ, yên đắc nhất nhật tại thử hí lộng ». Trưởng lai huyện quả đáng đệ, dư tắc viễn
thiệp giang hồ, khởi phi nhi đồng sấm ngữ đã da?

Thương kinh bí sự

LÊ HỮU TRÁC

TỪ

- (1) 省 : thăm hỏi có bình an không, thăm. (2) 至鉢場江津 : tác giả kể : ở Thăng
Long ra đi rất sớm, đến Thanh Trì xuống đò qua sông thì mới bình minh. Sang bên Bát
Tràng thì lên bờ đi bộ. (3) 酒店 : tiểu điểm, quán rượu. (4) 聯絡 : hợp nhau, liên
nhau. (5) 相繼 : nối tiếp nhau. (6) 歇 : nghỉ. (7) 第 : một loại trúc, dùng làm gậy
chống, chống gậy. (8) 携 : cầm tay dắt. 携筇 : chống gậy. (9) 柳埭 (柳 cũng viết là 柳) :
ghè tay ra về chèo xuôi, chèo xuôi, nghiêng ngả. (10) 逢舍 : làng Liêu Xá huyện Đường
Hào, quê tác giả, nay thuộc tỉnh Hải Hưng. (11) 橫 : ngang. (12) 蔚山鎮兄 : ông anh
tác giả làm trấn thủ Lạng Sơn. (13) 別 : riêng. (14) 嫂 : chị dâu. 前統一官之妻 :
vợ quan Tiền thống nhất. (15) 舍 : ngụm. (16) 旅 : đi xa nhà, ở nơi quê người. (17) 次 :
chỗ trọ trong khi xa nhà. 旅次 : xa nhà, ở nơi đất khách, chỗ trọ trong khi xa nhà.
(18) 不勝悲 : buồn không nói hết, buồn vô cùng. (19) 細 : nhỏ 細看 xem kĩ, (20) 基 :
nền, móng. (21) 址 : nền. (22) 寢 : ngủ 寢室 : phòng ngủ. (23) 宛是 : y như vậy.
(24) 客堂 : nhà khách. (25) 廳堂 : nhà làm việc. (26) 厨房 : nhà bếp. (27) 學舍 :
nhà học. (28) 跡 : lối, xây. (29) 痕 : dấu vết. (30) 覩 : xem, nhìn. (31) 躊躇 : trù
trù, dùng dằng. (32) 一番 : một phen. một lần. (33) 移 : dời dời. (34) 黍離 : tên
một bài ca trong Kinh Thi : Thuật li. Nội dung nói lên nỗi buồn thương man mác của
người xưa đi qua cảnh cũ, vườn ruộng nhà cửa của mình nay đã sang chủ khác. (35) 感 :
cảm xúc. (36) 徘徊 : bổi hổi, ngẫm ngùi. (37) 忍 : nhẫn, nỡ 不忍去 : đi không nỡ.
(38) 設 : bày, sẵn sưa. (39) 推 : con vật sống đem mổ thịt. (40) 賀 : đem lễ vật mừng
người ta. (41) 餞 : tiễn, đưa chân. (42) 餞答 : đáp lại bằng cách tiễn đưa. (43) 酒錢 :
tiền rượu. (44) 草 : tầm tằm, qua loa, sơ sài. (45) 盃 : chén. (46) 盃 : mâm
盃盤 : tiệc rượu. (47) 支派 : chi phái trong một họ. (48) 乳名 : tên đặt lúc mới
sinh. (49) 辨 cũng viết là 辨 : xét xem để phân biệt. (50) 契闊 : xa cách lâu ngày.
(51) 哭 : khóc. (52) 辭 cũng viết là 辭 : từ biệt. (53) 屈指 : gập ngón tay (54) 揆 :
hoán, đổi. (55) 夢 : mơ màng. (56) 欄柯 : cán hóa mục. Bởi Tần có người vào núi
đốn củi, gặp hai vị tiên đang đánh cờ, đứng xem, hết ván cờ thì cái rìu cầm tay cán
đá mục. Ý nói : lâu quá mà không biết. (57) 嬉 : vui chơi. (58) 悠悠 : man mác.

(59) 松楸 : hai cây trồng bên mộ ; nói về mộ cũng dùng từng thư. (60) 舊 cũng viết là 舊 : cũ. (61) 含糊 : mờ hồ, không rõ ràng. (62) 香燈 : hương đèn, thờ hương, đèn nến. (63) 紙錢 : tiền giấy, giấy in hình tiền dùng cùng rồi đốt. Theo mẹ tía ngày xưa, làm như vậy, ý để cho người chết có tiền mà tiêu ở cõi âm. (64) 墳 : mộ đắp cao. (65) 完 : xong. (66) 堂弟 : em cùng ông nội. (67) 查蘆 : quả bầu. (68) 樣 : dạng, hình dạng. (69) 椽樑 : rường. (70) 厝 : tầng. (71) 樑 : rường (cây). (72) 欄杆 : lan can. (73) 漲溢 : tràn đầy, dâng đầy. (74) 投 : giao mình. (75) 浴 : tắm. (76) 沉 : chìm. (77) 戲 : cũng viết là 戲 : chơi, chơi đùa. (78) 撻 : nhót. (79) 肆 : buồng long. 肆意 : thoải mái. (80) 涉 : trải qua. (81) 識 : lời sấm.

Lê Hữu Trác 黎有卓 (1721—1790), người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hải Hưng. Ông là con nhà quan, học giỏi nhưng sớm nhìn thấy hiện thực xấu xa của giới quan lại nên xa lánh công danh, chuyên về nghệ thuật, trị bệnh cứu người, đi sâu nghiên cứu cây cỏ nước nhà để làm dược liệu và nghiên cứu các cách chữa bệnh và phòng bệnh thích hợp với cơ thể người Việt Nam trong môi trường Việt Nam. Bộ sách thuốc rất có giá trị của ông là bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Ông còn là một nhà thơ nhà văn. Thơ văn ông đề lại không nhiều, nhưng lại tỏ ra ông là một tâm hồn dễ xúc động, tình cảm đối với quê hương họ hàng, đối với những người nghèo khổ bị ốm đau bệnh tật thật là nồng hậu, và cái nhìn đối với cuộc sống xa hoa và đạo đức thấp hèn của bọn vương hầu quan liêu cũng rất tinh táo : phê phán một cách khách quan, tinh tế.

Thượng kinh ký sự là quyển cuối trong 63 quyển của bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Năm 1782 ông đang ở quê ngụ của mình, làng Tĩnh Diêm, huyện Hương Sơn, nay thuộc Nghệ Tĩnh, thì được triệu ra kinh đô Thăng Long chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán. Nhân đó ông viết tập ký sự này, ghi lại những điều trông thấy về cảnh sống kiêu xa nhưng đầy hủ bại của vua chúa quan lại bấy giờ, cũng như sự kiên trì từ chối mọi thứ công danh đề trở về với cuộc sống thanh bần, nhưng có ích của mình.

Đoạn trích trên đây giới thiệu một nét khác trong tâm hồn tác giả : tâm lòng của ông đối với nơi quê cha đất tổ. Cách ghi chép cũng đơn sơ, chắc toàn là chuyện thật, những chuyện thường xảy ra khi một người xa quê hương những ba mươi năm, nay lại trở về, trong đó có cả những việc lễ bái mà tín không thể tránh được lúc bấy giờ. Nhưng xuyên thắm tất cả vẫn là một tình thương yêu đậm thắm đối với cảnh vật và con người nơi quê cũ. Lời văn cũng theo đó mà trong sáng và giản dị.

DỊCH

Về thăm quê cũ

Đến bên sông Bát Tràng, (tôi) bỏ thuyền lên bộ mà đi. Bấy giờ, dọc đường làng xóm sớm tắt, đình thần chùa Phật đều đóng nhà ngói, quán rượu phòng trà kết kén nối nhau. Các đi quàng (một) dặm, (tôi) lại cho người đi theo nghỉ lại, (rời) chống gậy dạo chơi, bước đi nghiêng ngả.

Sắp đến Liêu Xá quê nhà, (tôi) theo cầu ngói mà vào (trước thôn, giếng sông, có cầu ngói). Tôi tới đình cũ cha tôi nghỉ lại. Ngày đó, anh (tôi), trấn thủ Lạng Sơn, đã có đình riêng ở trong làng. Duy có chị dâu (tôi), (vợ quan Tiền thống nhất) ở đây phụng tự gia đường.

(Chị) tuổi đã trên bảy mươi, tóc trắng như tơ, tinh thần còn sáng suốt, khỏe mạnh. Thấy tôi, (chị) buồn vui lẫn lộn, xom xóm nước mắt mà nói. (Còn) tôi đang ở trong cảnh lữ thứ này cũng không biết buồn rầu.

Hôm sau, đi dạo xem trong vườn, nhìn kỹ nền nhà thời xưa. Đến dưới một cây to, (tôi) biết đó là phòng ngủ của cha tôi. Trong vườn cau (thì) như y như là (chỗ) nhà khách, nhà làm việc, phía sau là nhà trong, bên trái là nhà bếp, bên phải là nhà học. Ngồi gạch xây lát còn lưu dấu vết, có thể trông thấy rõ ràng. Mỗi lần đến một nơi thì một phen dùng dằng. (Trước cảnh) việc đời buồn dỗi, không biết nói xúc cảm « thử li », (mà) bởi bởi không nỡ rời đi. Khoảng nửa khắc mới lại nhà cùng các thân thuộc gặp mặt.

(Tôi) sắm sửa đủ lễ vật làm lễ cáo nhà thờ. Người làng (cũng) đều sắm lễ đến gặp và mừng (tôi). Già trẻ trên mấy mươi người, trong đó (tôi) biết tên biết mặt (chỉ) mấy người. Tôi bèn đáp tiến lại tiền rượu rồi tạm (sắm) bữa rượu sơ sài cùng họ mời chung. Từ đó, phần có ai tới thăm, nói đủ phụ, chi phái, tên cúng cơm, (tôi) nhớ kỹ mới có thể phân biệt nhận ra. Trong (cảnh) cách xa quá lâu ngày, (tôi) bất giác khóc to, nói : « Tôi từ biệt quê nhà, bầm dốt ngón tay đã ba mươi năm. Nay về thăm thì vật đổi sao dời, thân thuộc đầy trước (mặt) (mà) mơ màng không biết họ tên. Thật là con người xứ Lạng Kha vậy ». (Tôi) bèn bày tỏ cảm hứng (bằng) một bài luật thi ngắn như sau :

Một phen về thăm quê cũ,

(Mới cảm vì), lâu ngày xa cách âm thầm nảy sinh.

Bao chốn vui chơi ngày xưa còn đó,

Lòng xúe cảm mệnh ngang.

Chùa mới dựng (cạnh) cây tùng cây thụ,

Dinh cơ thời cũ (mặt) trong hoa cỏ.

Gặp gỡ là trẻ con,

Nhận tên (mình) lúc nhỏ (một cách) hàm hồ.

Hôm sau (tôi) sửa đủ hương đèn, tiền giấy, đến lễ mộ tổ tiên cùng các nhà thờ, rồi đến miếu làng bái yết thần linh địa phương.

Việc xong, nhân tới cầu làng du ngoạn, chuyện phỉếm với các công tử em út trong họ. Nguyên lai làng tôi có một dòng khe nhỏ hình dáng như quả bầu. Làng chia làm hai thôn : một thôn ở mé trong bầu, một thôn ở mé ngoài bầu, giữa đường cầu ván dề qua lại thông nhau. Trên cầu (có) rường cột, che bóng ngôi làm thành nhà, hai bên lắp tầng cao bằng ván, bên ngoài cầm lau cao gỗ đủ (chắn) cho người đi chơi nghỉ ngơi. Phụ nữ trong thôn hằng ngày tới ngồi bán chè, rượu và các thứ nhấm nhè, nhấm rượu. Lát nhỏ tôi rất ưa thích chốn này, không ngày nào không đến chơi. Thường đến đầu mùa hè, nước mưa dâng tràn, nước sông chảy xiết, (tôi) thường cùng anh trấn Lạng Sơn tới nhẩy xuống tắm, hoặc bơi nhanh, (hoặc) lặn ngắm, đùa chơi (đến) trưa đêm mới về. (Tôi) lại nhớ anh trấn Lạng

Son có báo tôi : ‘ Chúng mình còn nhỏ, phải vui chơi thoải mái. Ngày sau trưởng thành đi làm quan, lận lợi xa xôi nơi giảng hồ, sao có thể ngày ngày đùa chơi ở đây được ? . Nghĩ lại, anh tôi quả nhiên đồ đạc, (còn) tôi thì xa xôi lận lợi nơi giảng hồ. (Như thế) há chẳng phải là lời oán của trẻ con vậy sao ?

Thượng kinh ký sự
LÊ HỮU TRÁC

30. BÀI PHỤ

綠衣女

于生¹名璟²，字³小宋，益都⁴外子⁵。嘗⁶讀⁷書⁸，體⁹象¹⁰相¹¹公¹²勅¹³夜¹⁴方¹⁵披¹⁶誦¹⁷，忽¹⁸念¹⁹‘深²⁰一²¹山²²何²³處²⁴讀²⁵哉²⁶！’因²⁷笑²⁸入²⁹妙³⁰當³¹非³²比³³。長³⁴推³⁵扉³⁶，婉³⁷妙³⁸無³⁹處⁴⁰能⁴¹更⁴²。嗟⁴³者⁴⁴方⁴⁵曲⁴⁶，直⁴⁷吐⁴⁸，何⁴⁹勞⁵⁰翫⁵¹窮⁵²？里⁵³居⁵⁴。綠⁵⁵衣⁵⁶女⁵⁷心⁵⁸曰⁵⁹：‘君⁶⁰視⁶¹遂⁶²與⁶³。’夕⁶⁴，卿⁶⁵聲⁶⁶嬌⁶⁷細⁶⁸，一⁶⁹夕⁷⁰共⁷¹酌⁷²，度⁷³一⁷⁴曲⁷⁵，魂⁷⁶聞⁷⁷耳⁷⁸。君⁷⁹遂⁸⁰以⁸¹中⁸²夜⁸³散⁸⁴，輒⁸⁵點⁸⁶不⁸⁷笑⁸⁸曰⁸⁹：‘妾⁹⁰非⁹¹吝⁹²，但⁹³云⁹⁴：’掛⁹⁵上⁹⁶郎⁹⁷，無⁹⁸伴⁹⁹。’滑¹⁰⁰有¹⁰¹人¹⁰²，笑¹⁰³曰¹⁰⁴：‘速¹⁰⁵屋¹⁰⁶周¹⁰⁷視¹⁰⁸，乃¹⁰⁹生¹¹⁰不¹¹¹鬼¹¹²子¹¹³常¹¹⁴畏¹¹⁵人¹¹⁶。’卿¹¹⁷曰¹¹⁸：‘何¹¹⁹疑¹²⁰？’窗¹²¹外¹²²之¹²³深¹²⁴，既¹²⁵乎¹²⁶于¹²⁷就¹²⁸？于¹²⁹寢¹³⁰，惕¹³¹惴¹³²不¹³³喜¹³⁴，曰¹³⁵：‘妾¹³⁶心¹³⁷動¹³⁸，是¹³⁹常¹⁴⁰也。’歌¹⁴¹，披¹⁴²衣¹⁴³下¹⁴⁴榻¹⁴⁵。方¹⁴⁶將¹⁴⁷啟¹⁴⁸閤¹⁴⁹，復¹⁵⁰相¹⁵¹網¹⁵²繆¹⁵³。’

徘徊復返⁶¹，曰：「不知何故，只是心怯⁶²。」乞送
我出門⁶³。子果起，送諸門外⁶⁴。女曰：「若婢望轉
我，我踰垣去⁶⁵；君方歸，于曰：『諾。』」視女甚
過房廊⁶⁶，寂不復見⁶⁷。方欲歸，聞女聲，舉首細
視⁶⁸，則一奔往⁶⁹，四顧無蹟⁷⁰，聲在櫺閨⁷¹。舉首細
視⁷²，則一珠大如彈⁷³，握一物，哀鳴聲斷⁷⁴。
子破網⁷⁵挽⁷⁶下，去其蟬⁷⁷，則一綠蟬，奄然將
斃⁷⁸矣。捉歸室中，置案⁷⁹頭。俾蘇⁸⁰移⁸¹時，始能行步，
徐登硯池⁸²，自以身投墨⁸³汁，出使⁸⁴凡上走，作「謝」字。
頻展⁸⁵雙翼⁸⁶，已乃穿窗⁸⁷而去。自此遂絕⁸⁸。

聊齋志異

蒲松齡

Theo bản của Thương vụ An

thư quán, Thượng Hải, 1936

ÂM

Lục y nữ

Vu sinh danh Canh, tự Tiểu Tóng, Ích Đô nhân, đọc thư Lễ Tuyền tự. Dạ phương
phi tòng, bất nhất nữ tử tại song ngoại tán viết: «Vu tương công căn độc tail» Nhân
niệm: «Thâm sơn hà xứ đào nữ tử?» Phương nghi tư gian, nữ đi thời phi tiểu nhập
viết: «Cần độc tail» Vu kinh khởi thị chi: lục y trường quần, yển điệu vô tỉ. Vu
tri phi nhân, cố cột li cư. Nữ viết: «Quán thị thiếp đáng phi năng sạ phê giải, hà lao
cùng vấn?» Vu tâm hiểu chi, toại dư tâm xứ.

...Canh trừ phương tiện, phiên nhiên toại khế. Do thử vô tịch bất chi. Nhất tịch cộng
chước, đàm thủ gian điệu giải âm luật. Vu viết: «Khanh thanh kien tế, thảng đặc nhất
khúc, tất năng tiêu hồn.» Nữ tiểu viết: «Bất cảm đặc khúc, không tiêu quần hồn nhĩ.»
Vu cố thỉnh ời. Viết: «Thiếp phi lện tích, không tha nhân sở vấn. Quán tất đọc chi,
thỉnh tiện hiển xứ, dân chỉ vì thanh thị ý, khả nhĩ.» Toại dĩ liên câu khinh điếm sùng
túc ca văn: «Thụ thượng ô cự điều, Trám nô trung dạ tán. Bất không tú hải thấp.
Chỉ không lang vô hạn.» Thanh tế như nhãng, tài khả biện nhận. Nhi tính thỉnh chi,
yển chuyễn hoạt liệt, động nhi dao tâm. Ca dĩ, khả môn khuy viết: «Phòng song ngoại
hữu nhân.» Nhiều ọc chu thị nãi nhập. Sinh viết: «Khanh hà nghi cụ chi thâm?» Tiểu
viết: «Ngạn văn: Thâu sinh quý tử thường úy nhân», thiếp chỉ vị hi. » Kí nhĩ tựa
tâm, thương nhiên bất hí, viết: «Sinh hình chi phạm, đài chỉ thử hữ?» Vu cấp văn chi,
nữ viết: «Thiếp tâm động, thiếp lộc tận kị.» Yu úy chi viết: «Tâm động nhân nhữn,
cải thị thường dã, hà cứ thử văn?» Nữ sảo thích, phục tương trừ mâu. Canh lậu kí yết,

phí y hạ thấp. Phương tương khái quang, bởi bởi phục phản, viết : « Bất tri hà cổ, chỉ thị tâm khiếp, khái tổng ngã xuất môn. » Vu quả khởi, tổng chư môn ngoại. Nữ viết : « Quân tử vọng ngã, ngã đa viên khứ. quân phương quy. » Vu viết : « Ngắc. » Thị nữ chuyển quá phòng lang, tịch bất phục kiến. Phương đọc quy tâm, văn nữ hùo cứu thận cấp. Vu hôn vãng. Tứ cổ vô tích, thanh tại thêm gian. Cử thủ tế thị, tác nhất thù đại như đạn bỏ trước nhất vật, ai mình thanh tế. Vu phá vọng khiêu hạ, khứ kỳ phục tiên, tác nhất lực phong, yên nhiên tương tế hĩ. Trắc quy thất trung, tri án đầu. Đình tổ đi thời, thủy năng hành lộ, từ đang nghiễn tri, tự đi thân đầu mặc chấp, xuất phục ki thường, đầu tác « tạ » tự. Tần tiên song đực, đi nãi xuyên song nhi khứ. Tự thứ toại tuyết.

Liệt truyện chí dị
BỔ TỪNG LINH

TỪ

- (1) 綠 . màu xanh. (2) 字 : thời phương kiến, tức để ra để có một tên, nhưng khi đi học thì đặt thêm một tên khác, gọi là tên tự 字. (3) 披 : mở ra. 讀 : đọc 披讀 : mở (sách đọc), (4) 贊 cũng viết 讚 : thời xác cũng khen; đây nghĩa là khen, tair (5) 相父 : từ dùng xưng hô từ trước; từ tôn xưng đối với người đàn ông trong xã hội xưa rồi chung. (6) 方... 間 : vừa đang... vừa vãn lúc... (7) 疑 : nghi ngại. (8) 推 : đẩy. (9) 座 : chầu ra vào. (10) 長裾 : váy dài 裾 : đồ mặc từ thắt lưng trở xuống. (11) 婉妙 : uyển chuyển, yểu điệu. (12) 罔 : như như. (13) 詰 : giảng hỏi đến cùng. (14) 里居 : quê quán, chốn ở. (15) 當 : 非能 : đáng không thể, đáng không phải, tức không đáng là, không phải là. (16) 咩 咩 : nhai nuốt (17) 何勞 : làm sao, làm gì. (18) 竊問 : hỏi đến cùng. (19) 更著 : thế (đếm) canh; ngày xưa dùng thế để tính canh trong đêm. (20) 解 : nhanh nhẹn, nhẹ nhàng. (21) 辭 : rút rượu, uống rượu. (22) 妙解 : hiểu sâu sắc, giỏi, hay. (23) 卿 : tiếng gọi kính trọng, từu đến người yêu trong các sách tài tử giai nhân ngày xưa. (24) 嬌 . đẹp. (25) 綺 . cầu như. (26) 度 : đánh chọi (một điệu nhạc). (27) 消魂 : mê li (tiêu tan mất trí. 消魂) (28) 吝 : keo kiệt. 惜 : tiếc rẻ. (29) 戲 : cũng viết là 戲 : đùa, 戲 : xấu. 戲 戲 : đùa, 戲 : cách nói khiếm tốn, ý nói lộ sự vùng vể, kếm còi. (30) 微 : nhỏ nhẹ. (31) 示 意 : cho rõ, ý thì thôi. (32) 蓮 : sen. 釣 : cái móc, cái nhem. 蓮 釣 : ngón tay người đẹp co lại thành như cái móc màu đẹp tựa màu hoa sen. (33) 床足 : chân giường. (34) 烏 臼 烏 : một loại chim hót vào canh năm, lúc đêm sắp tàn 賺 奴 : người tớ gái ở âm. (35) 散 : không bị kiềm thúc, đi chơi nhàn nhã. (36) 繡 鞋 : giày thêu, mượn chỉ người con gái. (37) 濕 cũng viết là 溼 : ẩm ướt. (38) 伴 : chúng bạn. (39) 廻 : con ruồi, con nhặng. (40) 我 我 cũng như 覩 : vừa. (41) 辨 : phân biệt. (42) 靜 聽 : lắng nghe. (43) 滑 烈 : thanh thoát, lưu loát và mạnh liệt, dữ dội. (44) 窺 : nhìn trộm. (45) 防 : đề phòng. (46) 遑 : đi vòng

quanh. (47) 蒹 : ngân ngữ. (48) 偷 : lấy trộm 偷生鬼子 : con quỷ sống trộm.
 (49) 表之謂也 : tiếp là như vậy đó. (50) 揚然 : lo lắng. (51) 殆 : gần, sắp sửa.
 (52) 心動 : tim rung, động tim một cái. Thời xưa mê tín cho rằng, một bộ phận trong cơ thể con người tự nhảy máy là điềm gở. (53) 稼查 : ý nói là chết. (54) 魁 : an ủi.
 (55) 服膺 : mất nắp máy. (56) 遽 : vội vàng. (57) 釋 : buông ra, cởi ra, cởi mở buồng thả : buông ra khỏi (tâm trạng nặng nề kia). (58) 網緲 : thật chết, không biết.
 (59) 榻 : giường. (60) 闕 : đóng, then cửa. (61) 返 : quay trở lại. (62) 怯 : khiếp sợ.
 (63) 諸 : do hai chữ 之 於 hợp âm ghép lại 送諸門外 : đưa cô đến ngoài cửa. (64) 芳 : đứng nguyên một chỗ hồi lâu. (65) 踏 : vượt. 踏垣 : vượt tường. (66) 廊 : hành lang. (67) 寂 : vắng vẻ. (68) 號 : gào thét. (69) 鼓 : cưa. (70) 蹟 : cũng như 跡 : dấu vết. (71) 殊 : con nhện. (72) 彈 : viên đạn. (73) 嘶 : tiếng ngựa hí, tiếng kêu, 聲嘶 : tiếng ri ri, nghe yếu ớt. (74) 網 : lưới. (75) 挑 : khiêng, lôi. (76) 縛 : buộc. (77) 纏 : quấn chặt nhiều vòng. (78) 奄然 : vẻ yếu ớt, thoi thóp. (79) 斃 : chết.
 (80) 紫 : án thư. (81) 蘇 : tỉnh dậy. (82) 移時 : một lúc. (83) 覓池 : địa nghiên.
 (84) 墨 : mực. 汁 : nước. (85) 伏 : nằm. (86) 頻 : nhiều lần. (87) 展 : xòe ra, mở ra.
 (88) 翼 : cánh. (89) 穿 : xuyên qua. *Bồ Tùng Linh* (1640—1715) hiệu là Liễn Tuyền, người Tri Xuyên tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, học rộng nhưng thi không đỗ, gia đình sa sút, đời sống khó khăn, nên hiểu biết khá rõ tình cảnh và nguyện vọng của nhân dân. Trong tác phẩm nổi tiếng là *Liễn Trai chỉ dị*, ông đã dùng thể truyện ngắn để dả kích chế độ thi cử bất công, hủ lậu của triều đình, tố cáo và lên án kịch liệt giai cấp thống trị tàn bạo và thói nết, chống đối lại lễ giáo phong kiến khinh miệt phụ nữ, phủ nhận tình cảm yêu đương. Nghệ thuật truyện ngắn của ông hết sức phong phú : có khi là những mẫu chuyện thực trần trụi của cuộc đời, có khi lại mượn màn sắc hoang đường để tiện bộc lộ dụng ý của mình, nhưng lời văn bao giờ cũng trau chuốt, cô đọng.

Truyện *Lục y nữ* trích trên đây là một ví dụ.

DỊCH

Cô gái áo xanh

Vu sinh tên là) Cảnh, tự Tiên Tông, người Ich Đô, đọc sách (ở) chùa Lỗ Tuyền. (Một) đêm vừa giờ (sách) đọc, bỗng một cô gái ở ngoài song khen rằng : « Vu tướng công chăm đọc (sách) lắm thay ! Nhân đó chàng nghĩ : « (Ở chốn) núi sâu (này) đâu (có) được con gái ? » (Chàng) đương nghĩ ngợi, (người) con gái đã đầy cửa vào, cười nói : « Chấm đọc thay ! » Chàng kinh ngạc đứng dậy nhìn nàng : áo xanh váy dài, uyển chuyển, yêu điệu, không (ai) sánh kịp. Vu biết không phải người, cố gắng hỏi quê (quán), nơi ở. Cô nàng nói : « Chàng trông thiếp đáng (hàng) không thể nhai nuốt (được ai), sao phải gặng hỏi đến cùng ? » Chàng trong lòng mến nàng, liền cùng (vào) chốn ngủ... Thả đèn canh

vừa hết, (nàng) lạ làng ra về. Từ đấy không đêm nào (nàng), không đến. Một đêm cùng (nhan) uống rượu, trong chuyện trò (biết nàng) hiểu giới âm luật, chàng nói : « Tiếng khánh hay, êm, nếu hát một bài, sẽ tiêu tan hồn (người) ». Nàng cười nói : « Không dám hát, sợ tiêu tan hồn chàng thôi ». Chàng cố mời, nàng nói : « Thiếp không tặc (giữ cả), (chỉ) sợ người khác nghe được. Chàng nhất thiết muốn (nghe), xin tiện (được) dâng (bày) cái kén côi, song cũng chỉ nhỏ tiếng (đủ) rõ ý thôi.

(Nàng) bèn co ngón tay sen gõ nhẹ chân giường, ca rằng : « Con chim hót đêm (ở) trên cây. Cô tớ gọi ể âm giữa đêm đông chơi. Không hồn hài thêu ước, Chỉ sợ chàng không bận ».

Tiếng khe khẽ như (tiếng) nhặng, vừa (đủ) nhận rõ. Lãng nghệ, (thì) thấy yên chuyện, lưu loát, mạnh mẽ nhưng êm tai động lòng. Hết xong, (Nàng) mở cửa nhìn (ra ngoài), nói : « Phòng (khi) ngoài sông có người. » (Nàng) đi quanh nhà nhìn khắp, rồi vào. Chàng nói : « Khanh sao ngồi sợ sâu sắc (đến thế) ? » (Nàng) cười nói : « Ngươi nói : « Con quẻ sông tựa thường sợ người », (chính) nói về thiếp đây ». (Lúc) đi ngủ rồi, liền không vui, nói : « Sợ phận (thiếp) sắp chằm dứt ở đây chăng ? » Chàng với hỏi nàng. Nàng nói : « Thiếp (thấy) tìm đập mạnh, lợc của thiếp hết vậy ». Chàng an ủi nàng, nói : « Tim đập, mất nháy, có lẽ là thường, sao (lại) vội vã nói vậy ? ». Nàng (thấy) nhẹ đi đôi chút, rồi trở lại cùng chàng khăng khít. (Đông hồ) cạnh lầu đã hết, nàng khoác áo xuống giường. Vừa sắp mở then cửa, nàng lại bẽn lẽn quay lại, nói : « Không biết có sao, chỉ thấy lòng (lo) sợ, xin đưa thiếp ra cửa ». Chàng đứng ngay dãy đưa ra ngoài cửa. Nàng nói : « Chàng đứng ngoài trông thiếp, thiếp vượt tường đi (rời), chàng hãy về. » Chàng nói : « Vâng ». Chàng nhìn nàng chuyển qua khỏi hành lang (ngoài) nhà, (cho đến lúc) vắng vẻ, không trông thấy (gì) nữa. Vừa mới định (trở) về ngủ, (thì) nghe tiếng nàng kêu cứu rất gấp. Chàng chạy đến. Nhìn bốn bề không (thấy) tung tích gì, tiếng (kêu) (phát) ở chỗ mái hiên. Ngưng đầu nhìn kĩ, thì (thấy) một con nhện to như viên đạn, bắt giữ một vật đang rên, kêu rí rí. Chàng phá lưới khâu xuống, bỏ đi. (nhưng sợi sợ) rằng bước, thì (thấy) một con ong xanh, thoi thóp sắp chết. Chàng bắt đưa về trong nhà, để đầu án sách. Dừng nghỉ một lát, (con vật) mới có thể bước đi, từ từ bò lên nghiên mực, tự mình lấy thân gieo vào nước mực, (bỏ) ra nằm trên kĩ, (rồi) chạy thành (hình) chữ « tạ ». (Xong) xoè hai cánh nhều lần, nó đã xuyên qua song mà đi. Từ đấy bèn tuyệt tích.

*Liên lạc chỉ để
BỘ TÙNG LINH*

31. BÀI TẬP

西瓜傳

昔雄王之世，有名拔²安退，外國人也，年
甫³七歲，商舶載來，王賜名儼⁵，字安退，賜之
瑞⁴正，記載事務。王寵用，事有漸⁶成，富貴，人
咸畏服，生得男，子寵用，事有漸⁶成，富貴，人
咸畏服，生得男，子寵用，事有漸⁶成，富貴，人

有主之。饑食死，鵲六結乃殺，穀故所裁。物，猶法。願知置故，我之白質，以效母否之。妻今，世曾不姑放之：養一瓜，或物甜，以來各，父存身婢至也。陳不，今乃留，曰：能見，茂怪而，又西，核瓜其前以。始一子，勸天，忽聲延，非清，含味其西，問謂賜安，運怪物臣物否，馬恐矣，月四，雙，此馨食，鳥其買為居彼，故安撫之人，之物通妻生四三，味勝因，悅爭還所：職曰自南身為身之迹，其既當鳴生曰其可，共民安還曰官村蓋嶺前：前身人死，天，發喜之不名，之推安久其其，我曰是前無而：時，牙運食，知客，港皆就良復，之是怒，都有邊，查曰：丘，萌安而之不之林間人嘆還，刪祀都大謂尚四食還何于。剖裁而買近民使嘆召沙而：，，，，刪使。無集上多。年，然商遠時，王乃還考曰之慢地沙，矣，居，沙繁也，多。釣，及，王安祖言聞，驕之外，月生。來于，錦裁。子漁易方思王。曰來，自王生人海，五復哉而落，錦養神妻。賀四王，告矣，居尊常。自無山，四無憂西，實以精養瓜來入，來，極所瓜。恩，外峨，足此何從子瓜之夷，給西並散，後人不其西心主恩，游于繞於吾苑七，成天清未名有植，日其誠名以。

Theo bin A 750 TVKHXH

Chú thích

(1) 西瓜 : tây qua : dưa hấu. (2) 枚安運 : Mai An Viên. (3) 甫 : phủ : vừa, mới. (4) 端正 : đoan chính : ngay thẳng. (5) 偃 : Yên. (6) 斲 : tiếm : dần dần. (7) 芑苴 : bao thư : đồ người ta đem đến lễ, dâng. (8) 穫行 : chủng hàng : kẻ trước người sau, thành hàng, đông người. (9) 騰慢 : kiêu mạn : kiêu căng, khinh nhờn. (10) 姑 : cô ; tằm. (11) 嵒山 : Nga Sơn. 報 cũng viết là 糧食 : lương thực : thức ăn, (13) 勳 : đồng : buồn rầu quá, khóc to. (14) 居無何 : cư vô hà : ở không bao lâu. (15) 丘 :

khâu : 髡 (16) 髡 : ngưng : gốc. (17) 萌茅 : mạnh nha : mùa màng. (18) 蔓 : mận : nhánh lan ra. (19) 綿綿 : miền miền : dài dằng dặc. (20) 剝 : phều : bỏ, cắt. (21) 馨 : hình : thorn. (22) 斜 : điếm : rất ngọt. (23) 靈 : mặt : ngọt. (24) 裁 : tài : trồng. (25) 釣 : điều : câu cá. (貿易) mậu dịch : mua bán. (26) 港 : cảng : cảng. (27) 效 : hiệu : bắt chước. (28) 婢 : 婢 : gái hầu.

CÂU HỎI

- 1— Dựa vào chú thích, tìm hiểu dần từng câu cho đến hết và phiên âm.
- 2— Đối chiếu với tiếng Việt hiện đại, xem thử 30 chữ trong các câu đầu từ «昔雄王之世» đến «面貌端正» (trở 3 chữ 杖安運) có bao nhiêu chữ không thấy được dùng. Tình tí lệ phần trăm. Về mỗi chữ có dùng trong tiếng Việt hiện nay, dùng trong từ đơn âm hay đa âm cũng được — cho một thí dụ.

3— Thử nói ý nghĩa của truyện.

4— Dịch ra tiếng Việt.

- 5— Hệ thống hóa phần ngữ pháp đã học về các hư từ : 之, 其, 茲 và trước hết lấy thí dụ trong bài này, coi như vận dụng vào đây, ngoài ra mới nhắc lại các thí dụ thuộc trường hợp khác.

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Tây qua truyện

Tích Hùng Vương chi thế, hữu danh Mai An Tiêm, ngoại quốc nhân dã, niên phủ thất tuế, thương bại tái lai, vương mỗi dĩ vi nô. Cập trưởng, diện mạo đoan chính, kí thức sự vụ. Vương tứ danh Yên, tự An Tiêm, tứ chi nhất thiếp, sinh đảo nam tử. Sùng dụng dĩ sự, tiệm thành phú quý, nhân hàm ý phục, bao thư chứng hàng, vô vật bất hữu. Toại sinh kiện mận chi tâm, thường tự ngôn viết « Hô thị ngã tiên thân chi vật », bất tăng cổ hữu chủ ân ». Vương vấn chi, đại nỗ viết : « Vi nhân thần tử, bất tri chủ ân, tự sinh kiện mận, vị đồ thị tiên thân chi vật ; kim cô trí chi hải ngoại vô nhân chi địa, thương hữu tiên thân chi vật phủ ». Nãi phóng Mai Yên vu Nga Sơn hải ngoại, sa châu tứ biên, vô nhân tích thông yên, lưu chi lương thực tài tác tứ ngũ nguyệt, sử thực tận nhi tử. Kì thế khủng, đồng viết : « Ngã tử ư thử, vô phục sinh hi ». Tiêm viết : « Thiên kí sinh hi, thiên năng dưỡng chi, ngộ hà ư tại ». Cư vô hà. Thời, đương tứ nguyệt, hốt kiến nhất bạch hạc, phi tòng tây nhi lai, tập vu khấu ngưng, minh tam tứ thanh. Qua thực lục thất từ lạc vu sa thương. Mạnh nha phát sinh, mận chín mậu thịnh, kết thành qua thực, miền miền phồn dã. An Tiêm hỉ viết : « Tửu phi quái vật, nãi thiên chi dĩ dưỡng ngã dã ». Phẫu nhi thực

chỉ, kì vị hình thanh nhi điểm mặt, thanh sảng tinh thần. Đa niên tài chí, bất khả thắng thực, hựu dĩ địch cốc hòa, cấp đương thế tử. Nhiên nhi bất tri danh, nhữ điều hàm tây lai, cổ danh tây qua. Ngự điều thương mĩ chí khách cộng duyệt kì vị, cữ dĩ sở hữu tính lai mậu dịch. Viễn cận lâm cảng chỉ dẫn tranh mĩ kì hạc, hiệu tài thực, tán nhập tứ phương. Thời dân giầu giai suy An Tiêm vì tây qua phụ mẫu. Nhật hậu, Vương tư cấp, sử nhân tỵ An Tiêm sở cư, vấn kì tôn phả. Kì nhân lai cáo Vương, Vương ta thân lương cứu, viết : « Bỉ vị tiên thân chí vật, hành bất vu hí ? Vương nãi triệu Tiêm, phục kì quan chức, tứ dĩ tì thiếp, danh kì sở cư viết An Tiêm sa châu, kì thân viết Mai An. Chỉ kim do dĩ tây qua tôn phụng tở khảo nhi tự chí, cái tự An Tiêm thủy dã.

Linh Nam dịch quai
TRẦN THẾ PHÁP

2— Trong 30 chữ ấy có các chữ này không thấy dùng trong tiếng Việt hiện nay : 昔, 甫, 船, còn thì dùng cả. Tỉ lệ : không dùng : 3/30 hay 10 % , có dùng : 27 / 30 hay 90 %.

Có dùng như : Hùng vương, anh hùng, đế vương — [chỉ hồ giả dã — thế kỷ — sở hữu — vô danh — ngoại quốc, quốc gia — nhân dân — niên đại — thất ngôn — vận tuế — thương điểm — vận tải — tương lai — thương mại — sở dĩ — hành vi nó lệ — đã cấp — thủ trưởng — nhận diện — dụng mạo — đoan trang — chính phụ.

3— Truyện đưa hầu thuộc nhóm truyện thời dựng nước, ca ngợi những anh hùng văn hóa có công đầu tiên trong việc xây dựng đất nước, — ở đây là xây dựng nền văn hóa vật chất.

Các tác giả *Linh Nam* dịch quai đã thêm một số chi tiết theo quan điểm phong kiến làm cho truyện càng đi sâu vào hướng truyền thuyết hóa, nhưng vẫn không làm mờ đi nét chính của truyện là đề cao sức lao động, kết quả lao động sáng tạo và lòng tin tưởng vào sức lao động của mình có thể chiến thắng được hoàn cảnh khó khăn nhất đề duy trì và phát triển cuộc sống.

4— DỊCH

Truyện đưa hầu

Xưa, đời Hùng Vương, có người Mai An Tiêm, người nước ngoài, tuổi vừa lên bảy, thuyền buôn chở đến, vua mua về làm đầy tớ. Đến (tuổi) trưởng thành, (An Tiêm) mặt mày đoan chính, nhớ biết sự việc. Vua ban tên là Yên, tự là An Tiêm, ban cho một người thiếp, sinh được (đứa) con trai. An Tiêm được vua yêu thương, tin dùng vào công việc, dần dần trở nên giàu sang, mọi người đều nể sợ, tin phục, đồ lễ dâng người đem dâng, không vật nào không có. An Tiêm bèn sinh lòng kiêu căng, khinh nhờn, thường nói rằng : « (Của cải này) đều là vật tiền thân của ta, (ta) không từng trông nhờ ơn chúa ». Vua nghe thế, cả giận nói : « Lâm thân tử người (mà) không biết ơn chúa, tự sinh kiêu căng, khinh nhờn, (ta) nói (mọi vật) đều là tiền thân (của mình) ; nay tạm đặt ra ngoài bề, chỗ không người, (thứ) còn có vật tiền thân hay không ? ». (Vua) bèn đưa Mai Yên ra ngoài bề Nga

Son, bốn bề hải cẩu, vết người không thông đến, để lại cho hương thực vừa đủ bốn năm tháng, khi ăn hết thì chết. Vợ An Tiêm sợ (quá) khóc to rằng : « Tôi chết ở đây (thời), không sao lại sống được ? An Tiêm nói : « Trời đã sinh, trời có thể nuôi, ta lo gì ! ». Ở không lâu. Bấy giờ đang tháng tư, bỗng thấy một con hạc trắng từ phía tây bay lại, đỗ ở góc gò, kêu lên ba bốn tiếng. Sáu bảy hạt dưa rơi ở trên cái Mâm lá nầy ra, nhánh bò lan dài, tưới tốt um tùm, kết thành quả dưa, miền mau vô kể. An Tiêm vui mừng nói : « Cái này đâu phải quả vật, mà là trời (cho) để nuôi ta ». Bỏ mà ăn, vị thơm mà ngọt, sáng khoái (cả) tinh thần. Nhiều năm trồng nó, ăn không hết, lại dùng để thóc gạo, nuôi vợ con. Tuy nhiên, (vẫn) không biết tên, nhân chim ngậm (mang) từ phía tây đến, lấy (đó) đặt tên là tây qua (dưa hấu). Khách chài lưới, khách đi buôn cùng thích vị nó, ai nấy (đều) đem cái mình có đến trao đổi. Dân (trên) rừng (dưới) cánh, gần xa tranh (nhau) mua hạt, bắt chước gieo trồng, (việc trồng) lan rộng ra bốn phương. Bấy giờ trong dân đều suy (tôn) An Tiêm làm cha mẹ (đó ra) dưa hấu. Những ngày sau đó, vua nghĩ đến An Tiêm, sai người đến chỗ An Tiêm ở, hỏi còn hay không. Người ấy vẽ báo cáo với vua. Vua than thở hồi lâu, nói : « Kể kia báo là vật tiên thần, thật không phải vu khống ». Vua bèn triệu An Tiêm (về), phục lại chức, ban cho tì thiếp, đặt tên chỗ An Tiêm đã ở là Hải An Tiêm, thôn đó là thôn Mai An. Đến nay (nhân dân ta) còn lấy dưa hấu cùng kính mừng lên ông bà cha mẹ để « tạ lễ, là do bắt đầu từ An Tiêm vậy.

Lưu Nam châu giới
Trần Thế Pháp

5—

之		
1	Giải từ (nó)	賜之一車 (之: 安運)
2	Trợ từ chỉ sự thông thuộc gọi tắt: Trợ từ thông thuộc	王安生王柳之子 (王: 興道大王)
		四鎮之二
3	Trợ từ nối danh từ với định ngữ, Gọi tắt: Trợ từ kết cấu	無入之地 · 前身之物
4	Trợ từ đặt giữa C và P. Gọi tắt: Trợ từ am điện	專請之刺王條也
其		
1	Bài từ (nó, đó)	其妻(其: 安運) · 其味(其: 西瓜)
2	Phó từ của khiến (hãy)	安陵君其許寡人
蓋	Quan hệ từ giải thích (là vì, là do)	蓋自安運始也

黎祖傳

黎祖在藍山時。與明人戰。少却¹部²曲³星³散。因問
一老翁。及其妻。竭⁴水而漁⁵。帝解⁶衣入泥⁷。辭⁸作。
走兵至。問翁。黎某曾過此否⁹。翁答。不¹⁰見。
帝傾耳聽。而翁叱⁹曰。痴¹⁰兒。何不翁請留宿¹²家。畜¹³一
事。連者不疑。而去。及某。翁請留宿¹²家。畜¹³一
猴¹⁴。殺之。以供饌¹⁵。盤¹⁶間。卿¹⁷炙¹⁸及猴肉。意甚¹⁹。
其後。太庙饗²⁰祀。以翁姬²¹情²²。俗稱猴翁。猴²³姬²³。牢²⁴或
之外。具魚炙。猴湯。如當初。享²⁵帝之饌。以旌²⁶其功。
中²⁷興以來。有²⁸司或不能給。每用貴牛肉。以代
猴肉云。

兩中隨筆——范廷琥

Theo bản A 154, A 1247 TVKHXB

Chú thích:

- (1) 却 : khước = lui 少却 lui một ít ; ʔ nói thua phải lui một ít, bị thua.
(2) 部曲 : bộ khúc : quân đội. quân tướng nói chung. (3) 星散 : tinh tán : tản ra như
sao, tán loạn. (4) 竭 : kiệt : hết sạch, cạn sạch ; đây nói tắt nước cạn. (5) 漁 : ngư :
bắt cá (dùng thành động từ). (6) 解衣 : giải y : cởi áo. (7) 泥 : nê : bùn. (8) 情 :
giai : cùng nhau. (9) 叱 : sất : thét mắng. (10) 痴 : si : ngốc, ngu. 痴兒 : đồ ngốc,
thằng ngốc. (11) 干 : can : liên can, can dự, can. (12) 宿 : túc : nghỉ đêm. (13) 畜 :
súc : nuôi. (14) 猴 : hầu : con khỉ. (15) 饌 : soạn : cỗ bàn. (16) 盤 : mâm.
(17) 卿 : tước : cá tước. (18) 炙 : chả : nướng, thịt nướng, chả nướng. (19) 度 : kiến :
rất kính trọng. (20) 饗 : hưởng : đem rượu thịt cho ai. (21) 姬 : hầu : hầu : bà hầu (gọi tắt ông
hầu : khuyển hầu). (23) 猴翁, 猴姬 : hầu ông, hầu bà : ông hầu, bà hầu (gọi tắt ông
hà đã giết khỉ thịt cơm). (24) 牢 : lao : chường gia súc, cũng chỉ gia súc dùng để tế
lễ. 太牢 : trâu bò dùng trong tế lễ ; 少牢 : chỉ dê dùng trong tế lễ. (25) 享 : hưởng :
hưởng thụ, đãi. (26) 旌 : tính : biểu dương công trạng. (27) 中興 : trung hưng. Sau
khi đánh đuổi nhà Mạc, họ Trịnh khôi phục nhà Lê ; bấy giờ gọi là đời Lê trung hưng
(28) 有司 : hữu tư : quan coi việc, quan phụ trách, đây là quan phụ trách tế lễ.

CÂU HỎI

- 1— Dựa vào chú thích tìm hiểu dần dần và phiên âm.
- 2— Trong 30 chữ, tính từ 黎祖 đến 帝解 (kể cả 2 chữ 黎祖 trong danh từ riêng) có bao nhiêu chữ có dùng trong tiếng Việt hiện nay, bao nhiêu chữ không dùng? Vì lý do nhiều? Cho một thí dụ với mỗi chữ đang được dùng.
- 3— Thứ lớn thứ ý nghĩa câu chuyện.
- 4— Dịch ra tiếng Việt.
- 5— Ôn lại phần ngữ pháp đã học về các từ 何, 其 và vận dụng vào bài này.

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Lê tổ tuyền

Lê tổ tại Lam Sơn thời đứ Minh nhân chiến. Thiên khước, bộ khúc tình tấu. Điền gian nhất hao ông cập kì thế kiệt thủy nhi ngư. Để giải ý nhập nề giai tác. Truy bình chí, vấn ông : « Lê tổ tăng quá thờ phủ ? » Ông đáp : « Bất kiến ». Để khuyển nhi thích nhi ông viết : « Sĩ nhi 1 hà bất bộ ngư, can như hà sự ? » Truy giả bất nghĩ nhi khư. Cập mộ, ông thành lưu tức. Gia súc nhất hầu, sát chỉ dĩ cung soạn. Bàn gian tức chủ cập hầu nhục. Ý thậm kiên. Kì hậu, thái miếu hưởng tự, dĩ ông ầu hựu, tỵ xưng hầu ông hầu ầu. Lao thịnh chỉ ngoại cụ ngự chầu, hầu thang như đương sơ hưởng để chỉ soạn, dĩ tình kì công. Trung hưng dĩ lai, hữu tư hoặc bất năng cập, mới dựng hoàng ngư nhục dĩ đại hầu nhục văn.

Và trung tây bất
PHẠM BÌNH HỒ

2— Trong 30 chữ ấy chỉ có 其, 而 là không thấy dùng trong tiếng Việt hiện nay, còn thì tất cả đều đang được dùng. Tỷ lệ là : số chữ không dùng : 2/30 tức 7 % ; số chữ được dùng : 28/30 hay độ 93 %.

Ví dụ : Hận Lê—tổ tiên—hiện tại—Lam Sơn—giang sơn—thời đại—dĩ kiện—thông minh—nhân loại chiến thắng—với thiên—khước từ—toàn bộ—ca khúc—linh tú—phân tán—điền dã—không gian—bạc nhất—ông lão—ông bà—đề cập—vì hầu thế—khánh kiệt—sơ thủy—ngư phủ—để vương—phân giải.

3— Truyện này rất có ý nghĩa. Nhân dân ta rất yêu nước, căm thù giặc, đối với người lãnh đạo nhân dân đánh đuổi quân xâm lược, bao giờ cũng yêu mến, che chở, không sợ hi sinh, không tiếc của cải. Hơn nữa, chính vì yêu nước căm thù giặc mà người dân thường lại rất dũng cảm và rất thông minh, trong tình thế khó khăn, cấp bách vẫn bình tĩnh tìm ra cách che mắt địch.

Những hành động yêu nước như trong truyện này phổ biến trong nhân dân nói tên tuổi người làm việc tốt cũng không sao nhớ được.

Biết ơn người có công với nước đã thành truyền thống tốt đẹp ở nước ta. Một người dân thường vẫn được đưa vào thờ cúng ở nơi nhà vua thờ cúng tổ tiên mình.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ vừa qua, có biết bao nhiêu câu chuyện nhân dân hi sinh che chở cứu bộ như truyện này. Truyền thống yêu nước của nhân dân ta thật không bao giờ cạn.

Truyện Lê Lợi

Thời gian ở Lam Sơn, Lê Lợi đánh nhau với quân Minh. (Có lần) rút lui một ít, quân tướng (đều chạy) tán loạn. (Đến một nơi kia), có một cụ già (đang) cày vơ tút nước bát cá trong ruộng. Vua cởi áo (bước) vào bùn cùng nhau làm việc. Quân đuổi theo (kéo) đến, hỏi ông cụ : « Tên Lê nọ có qua đây không ? » Cụ đáp : « không thấy ». Vua lắng tai nghe, thì cụ thét miệng : « Đồ ngốc, sao không bắt cá, việc gì đến đây ? ». Những kẻ truy lùng không nghĩ ngờ mà bỏ đi. Đến chiều tối, ông cụ mời (vua) ngủ lại. Nhà (có) nuôi một con khỉ, (cụ đem) giết đi để dọn cỗ. Trong mâm (cơm có) cá trê nướng và thịt khỉ. Ý (tư lại) rất kính trọng. Về sau, thái miếu cúng tế (là) lấy ông bà cụ (để) khuyến mồi, tục gọi là ông hầu bà hầu. Ngoài các con sinh tươi tốt, có đủ cả ruộng, canh (thực) khỉ như bữa cỗ dâng vua trong buổi đầu, để tưởng nhớ công lao của ông bà cụ. Từ (thời) trung hưng đến nay, quan hữu tư có khi không thể cặp được, (nên) thường dùng thịt bò để thay thịt khỉ vậy.

Văn trung tùy bút
PHẠM BÌNH HỒ

5 —

何	1	Đại từ nghi vấn (sao? gì? nào?)	何不捕魚? 干汝何事?
何也	2	Đại từ nghi vấn kết hợp với 也 (sao vậy?)	何自矛盾也?
何必	3	Đại từ nghi vấn kết hợp với 必 (hà tất?)	何必東遊?
奈何	4	Đại từ nghi vấn kết hợp với 奈 (biết làm thế nào?)	遑無餘地可容入服家生活, 奈何?
以	1	Động từ (dùng)	以慶餘為副將軍
	2	Quan hệ từ chỉ nguyên nhân (vì, do)	以其事類韓愈... 以一社民不願...
	3	Quan hệ từ nối động từ với bổ ngữ (để, bằng, với)	殺之以供饌。以翁姬情。以實告
			繼以盜賊。
	4	Quan hệ từ chỉ thời gian, không gian, kết quả (vào, trở đi, được)	以十一月二十二日受封。四鎮以外。
以為	5	Kết hợp với 為 thành nhóm động từ: cho là, cho rằng.	先生以為何如?
加	6	Quan hệ từ kết hợp với 加 (thêm nữa), với 是 (cho nên)	加以工役繁重。是以古有語云...

流¹寓之苦

翁²乃兒³於⁴木⁵格⁶中⁷服⁸家⁹自¹⁰後¹¹尚¹²僅¹³僑¹⁴之¹⁵父¹⁶飲¹⁷父¹⁸吾¹⁹振²⁰有²¹錢²²鄉²³吞²⁴若²⁵計²⁶不²⁷。時²⁸柳²⁹衆³⁰生³¹少³²足³³民³⁴役³⁵當³⁶，推³⁷父³⁸。所³⁹一⁴⁰豪⁴¹，拜⁴²及⁴³平⁴⁴然⁴⁵可⁴⁶雪⁴⁷。且⁴⁸此⁴⁹子⁵⁰以⁵¹給⁵²薄⁵³僑⁵⁴役⁵⁵民⁵⁶，時⁵⁷吾⁵⁸告⁵⁹貫⁶⁰衆⁶¹吾⁶²之⁶³吾⁶⁴事⁶⁵每⁶⁶！。謂⁶⁷余⁶⁸不⁶⁹備⁷⁰爲⁷¹中⁷²之⁷³矣⁷⁴。民⁷⁵遇⁷⁶計⁷⁷，禮⁷⁸他⁷⁹央⁸⁰，⁸¹29⁸²，乞⁸³我⁸⁴牢⁸⁵記⁸⁶報⁸⁷。子⁸⁸曰⁸⁹，初⁹⁰鄉⁹¹僕⁹²屬⁹³生⁹⁴罕⁹⁵倍⁹⁶，春⁹⁷不⁹⁸惟⁹⁹。於¹⁰⁰臣¹⁰¹事¹⁰²，吾¹⁰³不¹⁰⁴數¹⁰⁵憫¹⁰⁶稍¹⁰⁷漸¹⁰⁸，鄉¹⁰⁹某¹¹⁰而¹¹¹之¹¹²雖¹¹³記¹¹⁴報¹¹⁵。不¹¹⁶惟¹¹⁷。予¹¹⁸此¹¹⁹一¹²⁰某¹²¹幾¹²²吾¹²³，歲¹²⁴。數¹²⁵。鄉¹²⁶從¹²⁷前¹²⁸，而¹²⁹，豪¹³⁰而¹³¹，十¹³²貫¹³³乃¹³⁴吾¹³⁵字¹³⁶心¹³⁷下¹³⁸。能¹³⁹以¹⁴⁰，中¹⁴¹，。鄉¹⁴²某¹⁴³適¹⁴⁴終¹⁴⁵吾¹⁴⁶柳¹⁴⁷某¹⁴⁸欲¹⁴⁹隸¹⁵⁰身¹⁵¹然¹⁵²若¹⁵³。區¹⁵⁴。區¹⁵⁵。區¹⁵⁶。區¹⁵⁷。區¹⁵⁸。區¹⁵⁹。區¹⁶⁰。區¹⁶¹。區¹⁶²。區¹⁶³。區¹⁶⁴。區¹⁶⁵。區¹⁶⁶。區¹⁶⁷。區¹⁶⁸。區¹⁶⁹。區¹⁷⁰。區¹⁷¹。區¹⁷²。區¹⁷³。區¹⁷⁴。區¹⁷⁵。區¹⁷⁶。區¹⁷⁷。區¹⁷⁸。區¹⁷⁹。區¹⁸⁰。區¹⁸¹。區¹⁸²。區¹⁸³。區¹⁸⁴。區¹⁸⁵。區¹⁸⁶。區¹⁸⁷。區¹⁸⁸。區¹⁸⁹。區¹⁹⁰。區¹⁹¹。區¹⁹²。區¹⁹³。區¹⁹⁴。區¹⁹⁵。區¹⁹⁶。區¹⁹⁷。區¹⁹⁸。區¹⁹⁹。區²⁰⁰。區²⁰¹。區²⁰²。區²⁰³。區²⁰⁴。區²⁰⁵。區²⁰⁶。區²⁰⁷。區²⁰⁸。區²⁰⁹。區²¹⁰。區²¹¹。區²¹²。區²¹³。區²¹⁴。區²¹⁵。區²¹⁶。區²¹⁷。區²¹⁸。區²¹⁹。區²²⁰。區²²¹。區²²²。區²²³。區²²⁴。區²²⁵。區²²⁶。區²²⁷。區²²⁸。區²²⁹。區²³⁰。區²³¹。區²³²。區²³³。區²³⁴。區²³⁵。區²³⁶。區²³⁷。區²³⁸。區²³⁹。區²⁴⁰。區²⁴¹。區²⁴²。區²⁴³。區²⁴⁴。區²⁴⁵。區²⁴⁶。區²⁴⁷。區²⁴⁸。區²⁴⁹。區²⁵⁰。區²⁵¹。區²⁵²。區²⁵³。區²⁵⁴。區²⁵⁵。區²⁵⁶。區²⁵⁷。區²⁵⁸。區²⁵⁹。區²⁶⁰。區²⁶¹。區²⁶²。區²⁶³。區²⁶⁴。區²⁶⁵。區²⁶⁶。區²⁶⁷。區²⁶⁸。區²⁶⁹。區²⁷⁰。區²⁷¹。區²⁷²。區²⁷³。區²⁷⁴。區²⁷⁵。區²⁷⁶。區²⁷⁷。區²⁷⁸。區²⁷⁹。區²⁸⁰。區²⁸¹。區²⁸²。區²⁸³。區²⁸⁴。區²⁸⁵。區²⁸⁶。區²⁸⁷。區²⁸⁸。區²⁸⁹。區²⁹⁰。區²⁹¹。區²⁹²。區²⁹³。區²⁹⁴。區²⁹⁵。區²⁹⁶。區²⁹⁷。區²⁹⁸。區²⁹⁹。區³⁰⁰。區³⁰¹。區³⁰²。區³⁰³。區³⁰⁴。區³⁰⁵。區³⁰⁶。區³⁰⁷。區³⁰⁸。區³⁰⁹。區³¹⁰。區³¹¹。區³¹²。區³¹³。區³¹⁴。區³¹⁵。區³¹⁶。區³¹⁷。區³¹⁸。區³¹⁹。區³²⁰。區³²¹。區³²²。區³²³。區³²⁴。區³²⁵。區³²⁶。區³²⁷。區³²⁸。區³²⁹。區³³⁰。區³³¹。區³³²。區³³³。區³³⁴。區³³⁵。區³³⁶。區³³⁷。區³³⁸。區³³⁹。區³⁴⁰。區³⁴¹。區³⁴²。區³⁴³。區³⁴⁴。區³⁴⁵。區³⁴⁶。區³⁴⁷。區³⁴⁸。區³⁴⁹。區³⁵⁰。區³⁵¹。區³⁵²。區³⁵³。區³⁵⁴。區³⁵⁵。區³⁵⁶。區³⁵⁷。區³⁵⁸。區³⁵⁹。區³⁶⁰。區³⁶¹。區³⁶²。區³⁶³。區³⁶⁴。區³⁶⁵。區³⁶⁶。區³⁶⁷。區³⁶⁸。區³⁶⁹。區³⁷⁰。區³⁷¹。區³⁷²。區³⁷³。區³⁷⁴。區³⁷⁵。區³⁷⁶。區³⁷⁷。區³⁷⁸。區³⁷⁹。區³⁸⁰。區³⁸¹。區³⁸²。區³⁸³。區³⁸⁴。區³⁸⁵。區³⁸⁶。區³⁸⁷。區³⁸⁸。區³⁸⁹。區³⁹⁰。區³⁹¹。區³⁹²。區³⁹³。區³⁹⁴。區³⁹⁵。區³⁹⁶。區³⁹⁷。區³⁹⁸。區³⁹⁹。區⁴⁰⁰。區⁴⁰¹。區⁴⁰²。區⁴⁰³。區⁴⁰⁴。區⁴⁰⁵。區⁴⁰⁶。區⁴⁰⁷。區⁴⁰⁸。區⁴⁰⁹。區⁴¹⁰。區⁴¹¹。區⁴¹²。區⁴¹³。區⁴¹⁴。區⁴¹⁵。區⁴¹⁶。區⁴¹⁷。區⁴¹⁸。區⁴¹⁹。區⁴²⁰。區⁴²¹。區⁴²²。區⁴²³。區⁴²⁴。區⁴²⁵。區⁴²⁶。區⁴²⁷。區⁴²⁸。區⁴²⁹。區⁴³⁰。區⁴³¹。區⁴³²。區⁴³³。區⁴³⁴。區⁴³⁵。區⁴³⁶。區⁴³⁷。區⁴³⁸。區⁴³⁹。區⁴⁴⁰。區⁴⁴¹。區⁴⁴²。區⁴⁴³。區⁴⁴⁴。區⁴⁴⁵。區⁴⁴⁶。區⁴⁴⁷。區⁴⁴⁸。區⁴⁴⁹。區⁴⁵⁰。區⁴⁵¹。區⁴⁵²。區⁴⁵³。區⁴⁵⁴。區⁴⁵⁵。區⁴⁵⁶。區⁴⁵⁷。區⁴⁵⁸。區⁴⁵⁹。區⁴⁶⁰。區⁴⁶¹。區⁴⁶²。區⁴⁶³。區⁴⁶⁴。區⁴⁶⁵。區⁴⁶⁶。區⁴⁶⁷。區⁴⁶⁸。區⁴⁶⁹。區⁴⁷⁰。區⁴⁷¹。區⁴⁷²。區⁴⁷³。區⁴⁷⁴。區⁴⁷⁵。區⁴⁷⁶。區⁴⁷⁷。區⁴⁷⁸。區⁴⁷⁹。區⁴⁸⁰。區⁴⁸¹。區⁴⁸²。區⁴⁸³。區⁴⁸⁴。區⁴⁸⁵。區⁴⁸⁶。區⁴⁸⁷。區⁴⁸⁸。區⁴⁸⁹。區⁴⁹⁰。區⁴⁹¹。區⁴⁹²。區⁴⁹³。區⁴⁹⁴。區⁴⁹⁵。區⁴⁹⁶。區⁴⁹⁷。區⁴⁹⁸。區⁴⁹⁹。區⁵⁰⁰。區⁵⁰¹。區⁵⁰²。區⁵⁰³。區⁵⁰⁴。區⁵⁰⁵。區⁵⁰⁶。區⁵⁰⁷。區⁵⁰⁸。區⁵⁰⁹。區⁵¹⁰。區⁵¹¹。區⁵¹²。區⁵¹³。區⁵¹⁴。區⁵¹⁵。區⁵¹⁶。區⁵¹⁷。區⁵¹⁸。區⁵¹⁹。區⁵²⁰。區⁵²¹。區⁵²²。區⁵²³。區⁵²⁴。區⁵²⁵。區⁵²⁶。區⁵²⁷。區⁵²⁸。區⁵²⁹。區⁵³⁰。區⁵³¹。區⁵³²。區⁵³³。區⁵³⁴。區⁵³⁵。區⁵³⁶。區⁵³⁷。區⁵³⁸。區⁵³⁹。區⁵⁴⁰。區⁵⁴¹。區⁵⁴²。區⁵⁴³。區⁵⁴⁴。區⁵⁴⁵。區⁵⁴⁶。區⁵⁴⁷。區⁵⁴⁸。區⁵⁴⁹。區⁵⁵⁰。區⁵⁵¹。區⁵⁵²。區⁵⁵³。區⁵⁵⁴。區⁵⁵⁵。區⁵⁵⁶。區⁵⁵⁷。區⁵⁵⁸。區⁵⁵⁹。區⁵⁶⁰。區⁵⁶¹。區⁵⁶²。區⁵⁶³。區⁵⁶⁴。區⁵⁶⁵。區⁵⁶⁶。區⁵⁶⁷。區⁵⁶⁸。區⁵⁶⁹。區⁵⁷⁰。區⁵⁷¹。區⁵⁷²。區⁵⁷³。區⁵⁷⁴。區⁵⁷⁵。區⁵⁷⁶。區⁵⁷⁷。區⁵⁷⁸。區⁵⁷⁹。區⁵⁸⁰。區⁵⁸¹。區⁵⁸²。區⁵⁸³。區⁵⁸⁴。區⁵⁸⁵。區⁵⁸⁶。區⁵⁸⁷。區⁵⁸⁸。區⁵⁸⁹。區⁵⁹⁰。區⁵⁹¹。區⁵⁹²。區⁵⁹³。區⁵⁹⁴。區⁵⁹⁵。區⁵⁹⁶。區⁵⁹⁷。區⁵⁹⁸。區⁵⁹⁹。區⁶⁰⁰。區⁶⁰¹。區⁶⁰²。區⁶⁰³。區⁶⁰⁴。區⁶⁰⁵。區⁶⁰⁶。區⁶⁰⁷。區⁶⁰⁸。區⁶⁰⁹。區⁶¹⁰。區⁶¹¹。區⁶¹²。區⁶¹³。區⁶¹⁴。區⁶¹⁵。區⁶¹⁶。區⁶¹⁷。區⁶¹⁸。區⁶¹⁹。區⁶²⁰。區⁶²¹。區⁶²²。區⁶²³。區⁶²⁴。區⁶²⁵。區⁶²⁶。區⁶²⁷。區⁶²⁸。區⁶²⁹。區⁶³⁰。區⁶³¹。區⁶³²。區⁶³³。區⁶³⁴。區⁶³⁵。區⁶³⁶。區⁶³⁷。區⁶³⁸。區⁶³⁹。區⁶⁴⁰。區⁶⁴¹。區⁶⁴²。區⁶⁴³。區⁶⁴⁴。區⁶⁴⁵。區⁶⁴⁶。區⁶⁴⁷。區⁶⁴⁸。區⁶⁴⁹。區⁶⁵⁰。區⁶⁵¹。區⁶⁵²。區⁶⁵³。區⁶⁵⁴。區⁶⁵⁵。區⁶⁵⁶。區⁶⁵⁷。區⁶⁵⁸。區⁶⁵⁹。區⁶⁶⁰。區⁶⁶¹。區⁶⁶²。區⁶⁶³。區⁶⁶⁴。區⁶⁶⁵。區⁶⁶⁶。區⁶⁶⁷。區⁶⁶⁸。區⁶⁶⁹。區⁶⁷⁰。區⁶⁷¹。區⁶⁷²。區⁶⁷³。區⁶⁷⁴。區⁶⁷⁵。區⁶⁷⁶。區⁶⁷⁷。區⁶⁷⁸。區⁶⁷⁹。區⁶⁸⁰。區⁶⁸¹。區⁶⁸²。區⁶⁸³。區⁶⁸⁴。區⁶⁸⁵。區⁶⁸⁶。區⁶⁸⁷。區⁶⁸⁸。區⁶⁸⁹。區⁶⁹⁰。區⁶⁹¹。區⁶⁹²。區⁶⁹³。區⁶⁹⁴。區⁶⁹⁵。區⁶⁹⁶。區⁶⁹⁷。區⁶⁹⁸。區⁶⁹⁹。區⁷⁰⁰。區⁷⁰¹。區⁷⁰²。區⁷⁰³。區⁷⁰⁴。區⁷⁰⁵。區⁷⁰⁶。區⁷⁰⁷。區⁷⁰⁸。區⁷⁰⁹。區⁷¹⁰。區⁷¹¹。區⁷¹²。區⁷¹³。區⁷¹⁴。區⁷¹⁵。區⁷¹⁶。區⁷¹⁷。區⁷¹⁸。區⁷¹⁹。區⁷²⁰。區⁷²¹。區⁷²²。區⁷²³。區⁷²⁴。區⁷²⁵。區⁷²⁶。區⁷²⁷。區⁷²⁸。區⁷²⁹。區⁷³⁰。區⁷³¹。區⁷³²。區⁷³³。區⁷³⁴。區⁷³⁵。區⁷³⁶。區⁷³⁷。區⁷³⁸。區⁷³⁹。區⁷⁴⁰。區⁷⁴¹。區⁷⁴²。區⁷⁴³。區⁷⁴⁴。區⁷⁴⁵。區⁷⁴⁶。區⁷⁴⁷。區⁷⁴⁸。區⁷⁴⁹。區⁷⁵⁰。區⁷⁵¹。區⁷⁵²。區⁷⁵³。區⁷⁵⁴。區⁷⁵⁵。區⁷⁵⁶。區⁷⁵⁷。區⁷⁵⁸。區⁷⁵⁹。區⁷⁶⁰。區⁷⁶¹。區⁷⁶²。區⁷⁶³。區⁷⁶⁴。區⁷⁶⁵。區⁷⁶⁶。區⁷⁶⁷。區⁷⁶⁸。區⁷⁶⁹。區⁷⁷⁰。區⁷⁷¹。區⁷⁷²。區⁷⁷³。區⁷⁷⁴。區⁷⁷⁵。區⁷⁷⁶。區⁷⁷⁷。區⁷⁷⁸。區⁷⁷⁹。區⁷⁸⁰。區⁷⁸¹。區⁷⁸²。區⁷⁸³。區⁷⁸⁴。區⁷⁸⁵。區⁷⁸⁶。區⁷⁸⁷。區⁷⁸⁸。區⁷⁸⁹。區⁷⁹⁰。區⁷⁹¹。區⁷⁹²。區⁷⁹³。區⁷⁹⁴。區⁷⁹⁵。區⁷⁹⁶。區⁷⁹⁷。區⁷⁹⁸。區⁷⁹⁹。區⁸⁰⁰。區⁸⁰¹。區⁸⁰²。區⁸⁰³。區⁸⁰⁴。區⁸⁰⁵。區⁸⁰⁶。區⁸⁰⁷。區⁸⁰⁸。區⁸⁰⁹。區⁸¹⁰。區⁸¹¹。區⁸¹²。區⁸¹³。區⁸¹⁴。區⁸¹⁵。區⁸¹⁶。區⁸¹⁷。區⁸¹⁸。區⁸¹⁹。區⁸²⁰。區⁸²¹。區⁸²²。區⁸²³。區⁸²⁴。區⁸²⁵。區⁸²⁶。區⁸²⁷。區⁸²⁸。區⁸²⁹。區⁸³⁰。區⁸³¹。區⁸³²。區⁸³³。區⁸³⁴。區⁸³⁵。區⁸³⁶。區⁸³⁷。區⁸³⁸。區⁸³⁹。區⁸⁴⁰。區⁸⁴¹。區⁸⁴²。區⁸⁴³。區⁸⁴⁴。區⁸⁴⁵。區⁸⁴⁶。區⁸⁴⁷。區⁸⁴⁸。區⁸⁴⁹。區⁸⁵⁰。區⁸⁵¹。區⁸⁵²。區⁸⁵³。區⁸⁵⁴。區⁸⁵⁵。區⁸⁵⁶。區⁸⁵⁷。區⁸⁵⁸。區⁸⁵⁹。區⁸⁶⁰。區⁸⁶¹。區⁸⁶²。區⁸⁶³。區⁸⁶⁴。區⁸⁶⁵。區⁸⁶⁶。區⁸⁶⁷。區⁸⁶⁸。區⁸⁶⁹。區⁸⁷⁰。區⁸⁷¹。區⁸⁷²。區⁸⁷³。區⁸⁷⁴。區⁸⁷⁵。區⁸⁷⁶。區⁸⁷⁷。區⁸⁷⁸。區⁸⁷⁹。區⁸⁸⁰。區⁸⁸¹。區⁸⁸²。區⁸⁸³。區⁸⁸⁴。區⁸⁸⁵。區⁸⁸⁶。區⁸⁸⁷。區⁸⁸⁸。區⁸⁸⁹。區⁸⁹⁰。區⁸⁹¹。區⁸⁹²。區⁸⁹³。區⁸⁹⁴。區⁸⁹⁵。區⁸⁹⁶。區⁸⁹⁷。區⁸⁹⁸。區⁸⁹⁹。區⁹⁰⁰。區⁹⁰¹。區⁹⁰²。區⁹⁰³。區⁹⁰⁴。區⁹⁰⁵。區⁹⁰⁶。區⁹⁰⁷。區⁹⁰⁸。區⁹⁰⁹。區⁹¹⁰。區⁹¹¹。區⁹¹²。區⁹¹³。區⁹¹⁴。區⁹¹⁵。區⁹¹⁶。區⁹¹⁷。區⁹¹⁸。區⁹¹⁹。區⁹²⁰。區⁹²¹。區⁹²²。區⁹²³。區⁹²⁴。區⁹²⁵。區⁹²⁶。區⁹²⁷。區⁹²⁸。區⁹²⁹。區⁹³⁰。區⁹³¹。區⁹³²。區⁹³³。區⁹³⁴。區⁹³⁵。區⁹³⁶。區⁹³⁷。區⁹³⁸。區⁹³⁹。區⁹⁴⁰。區⁹⁴¹。區⁹⁴²。區⁹⁴³。區⁹⁴⁴。區⁹⁴⁵。區⁹⁴⁶。區⁹⁴⁷。區⁹⁴⁸。區⁹⁴⁹。區⁹⁵⁰。區⁹⁵¹。區⁹⁵²。區⁹⁵³。區⁹⁵⁴。區⁹⁵⁵。區⁹⁵⁶。區⁹⁵⁷。區⁹⁵⁸。區⁹⁵⁹。區⁹⁶⁰。區⁹⁶¹。區⁹⁶²。區⁹⁶³。區⁹⁶⁴。區⁹⁶⁵。區⁹⁶⁶。區⁹⁶⁷。區⁹⁶⁸。區⁹⁶⁹。區⁹⁷⁰。區⁹⁷¹。區⁹⁷²。區⁹⁷³。區⁹⁷⁴。區⁹⁷⁵。區⁹⁷⁶。區⁹⁷⁷。區⁹⁷⁸。區⁹⁷⁹。區⁹⁸⁰。區⁹⁸¹。區⁹⁸²。區⁹⁸³。區⁹⁸⁴。區⁹⁸⁵。區⁹⁸⁶。區⁹⁸⁷。區⁹⁸⁸。區⁹⁸⁹。區⁹⁹⁰。區⁹⁹¹。區⁹⁹²。區⁹⁹³。區⁹⁹⁴。區⁹⁹⁵。區⁹⁹⁶。區⁹⁹⁷。區⁹⁹⁸。區⁹⁹⁹。區¹⁰⁰⁰。區¹⁰⁰¹。區¹⁰⁰²。區¹⁰⁰³。區¹⁰⁰⁴。區¹⁰⁰⁵。區¹⁰⁰⁶。區¹⁰⁰⁷。區¹⁰⁰⁸。區¹⁰⁰⁹。區¹⁰¹⁰。區¹⁰¹¹。區¹⁰¹²。區¹⁰¹³。區¹⁰¹⁴。區¹⁰¹⁵。區¹⁰¹⁶。區¹⁰¹⁷。區¹⁰¹⁸。區¹⁰¹⁹。區¹⁰²⁰。區¹⁰²¹。區¹⁰²²。區¹⁰²³。區¹⁰²⁴。區¹⁰²⁵。區¹⁰²⁶。區¹⁰²⁷。區¹⁰²⁸。區¹⁰²⁹。區¹⁰³⁰。區¹⁰³¹。區¹⁰³²。區¹⁰³³。區¹⁰³⁴。區¹⁰³⁵。區¹⁰³⁶。區¹⁰³⁷。區¹⁰³⁸。區¹⁰³⁹。區¹⁰⁴⁰。區¹⁰⁴¹。區¹⁰⁴²。區¹⁰⁴³。區¹⁰⁴⁴。區¹⁰⁴⁵。區¹⁰⁴⁶。區¹⁰⁴⁷。區¹⁰⁴⁸。區¹⁰⁴⁹。區¹⁰⁵⁰。區¹⁰⁵¹。區¹⁰⁵²。區¹⁰⁵³。區¹⁰⁵⁴。區¹⁰⁵⁵。區¹⁰⁵⁶。區¹⁰⁵⁷。區¹⁰⁵⁸。區¹⁰⁵⁹。區¹⁰⁶⁰。區¹⁰⁶¹。區¹⁰⁶²。區¹⁰⁶³。區¹⁰⁶⁴。區¹⁰⁶⁵。區¹⁰⁶⁶。區¹⁰⁶⁷。區¹⁰⁶⁸。區¹⁰⁶⁹。區¹⁰⁷⁰。區¹⁰⁷¹。區¹⁰⁷²。區¹⁰⁷³。區¹⁰⁷⁴。區¹⁰⁷⁵。區¹⁰⁷⁶。區¹⁰⁷⁷。區¹⁰⁷⁸。區¹⁰⁷⁹。區¹⁰⁸⁰。區¹⁰⁸¹。區¹⁰⁸²。區¹⁰⁸³。區¹⁰⁸⁴。區¹⁰⁸⁵。區¹⁰⁸⁶。區¹⁰⁸⁷。區¹⁰⁸⁸。區¹⁰⁸⁹。區¹⁰⁹⁰。區¹⁰⁹¹。區¹⁰⁹²。區¹⁰⁹³。區¹⁰⁹⁴。區¹⁰⁹⁵。區¹⁰⁹⁶。區¹⁰⁹⁷。區¹⁰⁹⁸。區¹⁰⁹⁹。區¹¹⁰⁰。區¹¹⁰¹。區¹¹⁰²。區¹¹⁰³。區¹¹⁰⁴。區¹¹⁰⁵。區¹¹⁰⁶。區¹¹⁰⁷。區¹¹⁰⁸。區¹¹⁰⁹。區¹¹¹⁰。區¹¹¹¹。區¹¹¹²。區¹¹¹³。區¹¹¹⁴。區¹¹¹⁵。區¹¹¹⁶。區¹¹¹⁷。區¹¹¹⁸。區¹¹¹⁹。區¹¹²⁰。區¹¹²¹。區¹¹²²。區¹¹²³。區¹¹²⁴。區¹¹²⁵。區¹¹

như : ăn, nuốt. (9) 傭 : dùng : làm thuê. 傭工 : dùng công : làm thuê. (10) 僕 : đầy tớ. 臣僕 tới tấp. (11) 屈 : khuất : co lại, khuất ; chịu sự áp bức, đè nén mà không chống lại được ; làm cho co lại ; lấy sức mạnh đè nén, không để người khác chống lại. (12) 僞民 : kẻ lừa dân, dân ngụ cư, dân từ nơi khác đến ở. (13) 屬 : giới ; đến. (14) 徂 : trở : thoát. (15) 新 徂 : chỉ. (16) 役 : dịch : việc. (17) 一切 : nhất thiết : tất cả. (18) 籍民 : tịch dân. dân ở trong số bộ của làng, đây chỉ dân nguyên quán, không phải ngụ cư. (19) 樵 : lửa : củi, lấy củi. (20) 魯 : lữ : ngụ dọ, chận chạp. 樵魯 : ngụ dân, ngược ngược. (21) 桐 櫟 : đồng hách : dọ nạt làm cho lo sợ. (22) 侵 : xâm : đây có nghĩa là xâm phạm của cải ; 渡 耆 : đây có nghĩa là hỏi của, vợ v.v. (23) 裕 : dụ : khấm khá, có của. (24) 厄 : ách, cái ách. (25) 前賢 : tiền hiền : người có công đức khai phá, gây dựng làng buổi đầu, nay dân làng thờ cúng, gọi là tiền hiền. (26) 責 : quản : đây là quản tiền. (27) 紳 : thân : cái giải to ; chỉ kẻ làm quan ; 紳紳 : những kẻ có quan chức, có thế lực trong làng. 其他 紳紳 : kẻ thân, hào khác. (28) 衆 : tức : thóc. (29) 央 : ương, đây đọc là ‘ang’ thành chữ nôm, ang là đơn vị đo lường dùng ở Quảng Nam ; cũng như nơi khác dùng thùng, thùng v.v... Mỗi ang thóc thông thường là 6 kg. (30) 恣 : tư : phóng túng, buông thả, tha hồ. (31) 狼 : lang : con sói. (32) 煩 : phiền : phiền. (33) 枉 : uổng : công. 枉屈 : oan uổng, khuất nhục. (34) 牢 : lao : bền vững, bền chắc. (35) 頁 : hiệt : trang giấy. (36) 區區 : khu khu : nhỏ nhỏ.

CÂU HỎI

- 1— Tìm hiểu từng câu và phiên âm.
- 2— Trong 30 chữ, từ ‘翁乃於’ đến ‘余二’ ít lệ chữ có dấu và không có dấu trong tiếng Việt hiện nay là bao nhiêu ? Với mỗi chữ đang dùng, cho một thí dụ. (thí dụ hàng từ hai âm).
- 3— Phân tích ra các thành phần từng nhóm sau đây :
於 木 格 中, 取 美 柳, 自 來 居 此 鄉, 已 非 一 日, 爾 後 生 小 子, 有 所 不 知, 吾 祖 流 寓 時, 傭 工 於 鄉 中 之 豪 者, 目 之 所 得, 僅 足 自 給.
- 4— Dịch ra tiếng Việt.
- 5— Ôn lại phần ngữ pháp về các từ : 者, 所, 然 và vận dụng vào bài này.

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Lưu ngụ chi khổ

Ông nãi ư một cách trung thủ phù lang, thả khuất thả vi đồng tử viết : ‘Ngô nhi miễn chi. Ngô gia tự lai cư thử hương, chỉ dư tam thế, hàm tân như khổ dĩ phi nhất nhật. Nhĩ hạ sinh tiền tử, hữu sở bất tri. Sơ, ngô tử lưu ngụ thời, ngô phụ thường thiếu, dĩ hà cổ dụng công ư hương trung chi hào giả. Nhất chi sở đắc, cần tức tự cấp, nhĩ vi

nhân thân lộc, khuất nhục vào trạng. Hương nhân dài kiêu dân cực hạc. Hương trạng cổ sự, giới xuân thu tổ hương, dao trở tấn thủy chi dịch, tức kiêu dân dương chi. Ngộ sinh bất đãi sự ngộ tử, tăng kiến ngộ phụ, đương thử dịch giả sở dĩ. Bất ninh duy thị. Phạm hương trung nhất thiết cung hểm, kiêu dân thị tịch dân trọng sở bội. Hương hào như mỗ mỗ giả, kiến ngộ phụ tửu lộ, tác hạu ngộ sự đồng hách, tông nhi xâm ngư chi. Cổ, ngộ phụ tại thời, giả kế dĩ sảo dụ vu tiền, nhiên chung dịch bất năng đại chấn. Chi ngộ chi thân, tuy tiệm thoát thử ách, nhiên ngộ nhập tịch thời hựu sở vị cáo tiền hiền lý giả, trư nhất đầu, phù lang từu nhất hàn, tiền nhất bách quán. Kỳ tha, hương thân mỗ ngân thập nguyên, mỗ nhị thập nguyên, hương hào mỗ tức ký thập ang, mỗ tiền ký thập quan. Bĩ bối tứ kỳ lang thôn, khuyển ngộ sấm chi báo, nhi hậu ngộ danh nữ năng lệ đình tịch trung. Chi nhược bái quy chi phiên, khiêu khát chi khò, giai ngộ dĩ thân đương chi, thương vị kế cấp. Ngộ nhi hồ ! Ngã tuy bất thức nhất tự, nhiên phạm thử vòng khuyển bất bình chi sự, ngộ giai lao ký chi. Ngộ tâm trung nhược hữu nhất quyền thư. Nhiên, mỗ phi độc nhất hiệt, tiếp lệ sở hàng hạ, khu khu chi hậu, hà thời khả tuyệt !

MÔNG TRUNG MÔNG

2— Trong 30 chữ tính từ câu đầu, có 5 chữ không dùng trong tiếng Việt hiện nay : 乃 柳 留 吾 余 chiếm tỉ lệ 5/30 hay 17% ; và 25 chữ có dùng, chiếm tỉ lệ 25/30 hay 83%.

Ví dụ : Phái ông—quá u—thảo mộc—hợp cách—lung vương—khả thủ—phủ dụng—cầu thủ—vị chi—nhị đồng—lang tử—Tứ viết thì vào—thiếu nhi—khuyển niên—chỉ hồ giả—tác gia—tự tin—vãng lai—cư xá—bỉ thủ—quê hương—chỉ tử—lam đại.

3— Phân tích các nhóm

• 於 木 格 中 : nhóm danh từ. 木 格 : danh từ trung tâm ; 中 : định ngữ đặt đằng sau ; 於 : giới từ chỉ nơi chốn đặt đằng trước.

• 取 芙 柳 : nhóm động từ ; 取 動 詞 từ trung tâm ; 芙 柳 : bổ ngữ đặt đằng sau.

• 自 來 居 此 鄉 : nhóm động ; 來 居 : hai động từ trung tâm ; 此 鄉 : bổ ngữ đặt đằng sau. 自 介 詞 từ chỉ thời gian đặt đằng trước. (此 鄉 là một nhóm danh, 鄉 là trung tâm)

• 已 非 一 日 : nhóm động ; 非 動 詞 như động từ làm trung tâm ; 一 日 bổ ngữ đặt đằng sau ; 已 : phó từ đặt đằng trước (一 日 là nhóm danh, 日 là trung tâm)

• 爾 後 生 小 子 : nhóm đại ; 爾 : đại từ trung tâm ; 後 生 小 子 : đồng vị ngữ đặt đằng sau (đồng vị ngữ này là một nhóm danh, 小 子 là trung tâm)

• 有 所 不 知 : nhóm động, 有 : động từ trung tâm, 所 不 知 : bổ ngữ đặt đằng sau (所 不 知 là một nhóm động, 知 là trung tâm)

• 吾 祖 流 寓 時 : danh từ trung tâm, 吾 祖 流 寓 : định ngữ

đặt đằng trước. (吾祖流寓 là một C—V làm định ngữ).

• 傭工於鄉中之豪者 : nhóm đông傭工 : đông từ trung tâm 於鄉中之豪者 : nhóm danh làm bổ ngữ, 豪 là danh từ trung tâm, 鄉中 : định ngữ đặt đằng trước, 之 trợ từ tiêu phẩm chỉ quan hệ giữa định ngữ 鄉中 với trung tâm 豪者, 於 giới từ chỉ nơi chốn đặt trước định ngữ 鄉中 và nối trung tâm 傭工 với bổ ngữ.

• 日之所得 : nhóm danh từ hóa. 所得 : nhóm danh từ hóa do tác dụng của 所, 日 : định ngữ đặt đằng trước, 之 trợ từ tiêu phẩm.

• 僅足自給 : nhóm tính từ. 足 : tính từ trung tâm, 自給 : thành phần phụ đằng sau, 僅 : thành phần phụ đặt đằng trước.

4— DỊCH

Nói khó của (người) ở ngụ

Ông bèn từ trong (khay) lấy trầu cau (ra), vừa nhai vừa bảo cậu bé rằng : Con ta hãy gắng lên. Nhà ta từ khi tới ở làng này, đến ta (là) ba đời, nghèo đáng nuốt cay đã chẳng phải một ngày. Mày, trẻ con sinh sau, (nên) có cái không biết. Bơoi đầu, lúc ông ta lưu lạc (đến) ngụ (tại đây), cha ta còn ít tuổi, vì có nghèo (nên phải) làm mướn (cho) hào (lì) trong làng. Cái thu được hàng ngày chỉ đủ tự cấp, mà làm tôi tớ người ta (thì) khuất nhục muôn điều. Người làng đời kia dân rất bạc. Những việc củ trong làng, (như) đến (kì) xuân thu cúng tế, (thì) việc đao thớt, củi, nước, đều do dân ngoài tịch làm cả. Ta sinh không kịp (để) nhà ông ta, (như) từng thấy cha ta đảm đương việc đó mấy phen. (Chúng) phải chỉ có thế. Phàm mọi thứ cung nộp trong làng, dân ngoài tịch eo với dân làng nặng (gấp) mấy lần. Có hương hào như ông nọ, thấy cha ta nghèo, thì lại gặp việc (là) dọa nạt, rồi cướp của hành hạ. Cho nên lúc cha ta còn sống, cửa nhà cũng đã khấm khá hơn trước, song cuối cùng cũng không thể phát lên được. Đến bản thân ta, tuy thoát dần ách này, song lúc ta nhập tịch, có cái gọi là lễ cáo tiền hiên (phải) một con lợn, một mâm trầu cau, rượu, một trăm quan tiền, vì hương thân nọ mười đồng bạc, vì kia hai mươi đồng bạc, (rồi) vì hương hào nọ mấy chục ‘ang’ thóc, vì kia nữa mấy chục quan tiền. Bọn chúng thả sức bòn nước (làm) sạt mất nửa (sân) nghiệp ta, rồi sau đó tên ta mới được năm trong số định. Đến như sự phiền toái (phải) lấy quỳ, sự đau khổ (phải) kêu xin, ta đều lấy thân mà đương (cả) nhưng (ta) còn chưa kể tới. Con ta ơi ! Ta tuy không biết một chữ, song phạm những việc bất bình tất ức oan uổng, ta đều nhớ kĩ. Trong lòng ta như có (cả) một quyển sách, song mỗi (khi) mở đọc một trang, thì lập tức mấy hàng lệ nhỏ rơi, một chút vết hận biết bao giờ mới rửa xong !

MỘNG TRUNG MỘNG

(Nam phong số 18)

所	1	Trợ từ tiền phẩm thêm vào trước động từ thành một kết cấu danh từ (cái...)	爾後生小子有所不知。日之所得。
	2	Trợ từ tiền phẩm kết hợp với vị ngữ thành động (bị)	清兵爲光中所敗。
者	1	Trợ từ tiền phẩm kết hợp với động từ ở trước thành nhóm danh từ (kẻ, cái, điều...)	登臨而同虛者。追者不疑而去。
	2	Trợ từ ngữ khí, coi như dấu chấm câu, nhấn vào ý ở trước.	故傭工於鄉中之豪者。告前賢禮者。
然	1	Trợ từ tiền phẩm kết hợp với động từ, tính từ đi trước thành một kết cấu phó từ.	(豪者: Cũng có cách hiểu khác; nếu coi 豪 là danh từ thì 者 là trợ từ tiền phẩm có tác dụng danh hóa và 豪者 là một nhóm danh.) 惏然長嘆。
	2	Quan hệ từ đứng đầu câu có nghĩa là: nhưng, song...	然吾入籍時...然每披讀一頁...

CHƯƠNG IV

THƯ

Từ xưa thư đã thành một thể loại, và nhiều bức thư được lưu truyền mãi mãi vì giá trị nhiều mặt của nó. *Vạn ngôn thư* của Lê Cảnh Tuân gởi Bùi Bá Kỳ thời quân Minh cướp nước ta coi như một tấm gương trung nghĩa sáng hơn mặt trời mặt trăng. *Thư Phan Bình Phụng trả lời Hoàng Cao Khải* muốn đòi sẽ còn nguyên rửa tâm địa bán nước bán dân của tên Việt gian ấy. *Thư gởi toàn quyền Bô* của Phan Chu Trinh hỏi dân thế kỉ này mãi mãi là một cáo trạng danh thép đầy đủ khi đối với chính sách lừa bịp, thâm độc của đế quốc Pháp. Ở Trung Quốc, thư Từ Mã Thiển viết cho Nhiệm An từ đời Hán, thư của Bạch Cư Dị gửi cho Nguyễn Chân đời Đường v.v... đều là những tác phẩm nổi tiếng.

Nội dung thư muốn nêu lên về, từ việc nước nhà to lớn đến việc riêng tư nhỏ nhặt,

từ chính trị đến văn học, từ tình nghĩa bên bề đến tình nghĩa anh em...

Đối tượng gửi thư là kẻ trên, người ngang hàng, kẻ dưới. Tùy đối tượng mà thư dùng công thức mở đầu, chấm dứt khác nhau.

Người viết thư tự xưng cũng theo nhiều cách: đối với người trên, có khi chỉ xưng tên không kèm họ, có khi xưng cả tên họ lần lượt vị chức tước, có khi chỉ xưng « học » và gọi họ là « các hạ », nếu họ là người có quan tước; đối với người ngang hàng thì tự xưng là « dư », « thiên », « đệ » và gọi họ là « tíc hạ », « huynh », « nhân huynh », « ti », « tẩu »; đối với người dưới thì cũng tự xưng là « dư », và gọi họ là « đệ », « muội ». Nếu có quan hệ bà con thân thuộc thì tự xưng và gọi người đều theo quan hệ đó; có khi còn thêm những từ có sắc thái tình cảm như « xá » (xá đệ, xá huynh, xá muội) « hiền » (hiền huynh, hiền đệ, hiền muội), « gia » v.v... hoặc những từ tôn xưng có tính chất tu từ như « quý », « đại », « quý vị », « liệt vị đại nhân », « quân tòa hạ » v.v...

Mở đầu thư thường nêu ngày tháng, xưng tên, gọi tên người mình gửi thư rồi kèm theo là một công thức lễ phép như « cần tái bút », « đoan tước phụng thư », « nhả giám », « điện, giám » v.v...

Cuối thư khi chấm dứt lễ phép như « cần tái bút », « kính phúc », « kính thư », « bái thư », và có khi có lời chúc yên vui như « kính chúc vạn an », « đạo, chúc bình an », « kính chúc vãn an » v.v...

Thư thường viết bằng văn xuôi. Lời văn chọn lọc, từ ngữ, cú pháp phong phú, đa dạng, yếu tố miêu tả, tự sự ít nhưng yếu tố nghị luận, tính chất trữ tình thường nhiều. Nhiều bức thư là những thiên hùng biện hoặc là những áng trữ tình có sức lôi cuốn mạnh mẽ.

34. BÀI HỌC

再諭¹王通²書

僕³嘗⁴觀⁵：易⁶經⁷三百⁸八⁹十¹⁰四¹¹爻¹²，而¹³其¹⁴大¹⁵矣¹⁶！在¹⁷哉¹⁸！一¹⁹前²⁰時²¹也²²，今²³者²⁴，以²⁵陳²⁶氏²⁷之²⁸遺²⁹，循³⁰處³¹置³²，而³³大³⁴人³⁵又³⁶時³⁷殺³⁸，無³⁹處⁴⁰時⁴¹，然⁴²在⁴³乎⁴⁴！時⁴⁵者⁴⁶，殺⁴⁷，不⁴⁸可⁴⁹以⁵⁰，是⁵¹以⁵²，迂⁵³儒⁵⁴士⁵⁵，不⁵⁶謂⁵⁷識⁵⁸時⁵⁹，務⁶⁰之⁶¹，假⁶²傑⁶³也⁶⁴。

(Theo bām VHV 679 TVKHKH)

TÀI DỤ VƯƠNG THÔNG THƯ
Lần nữa dụ Vương Thông thư

<i>Bức</i>	<i>thường</i>	<i>quan :</i>	<i>Dịch</i>	<i>kinh</i>	<i>tao</i>	<i>bách</i>
<i>Tôi</i>	<i>thường</i>	<i>xem :</i>	<i>Dịch</i>	<i>kinh</i>	<i>ba</i>	<i>trăm</i>
<i>thập</i>	<i>tứ</i>	<i>hào,</i>	<i>nhi</i>	<i>kì</i>	<i>yếu</i>	<i>tại</i>
<i>muoi</i>	<i>tư</i>	<i>hào,</i>	<i>mà</i>	<i>của nó</i>	<i>cốt yếu</i>	<i>ở</i>
<i>bát</i>						
<i>tám</i>						

thời	chí	nhất	tự,	cổ	quân	từ	tùy
thời	(trợ từ)	một	chữ,	nên	quân	từ	tùy
thời	đạt	biển,	thời	chí	nghĩa	đại	hi
thời	đạt thâu	cải biến,	thời	(trợ từ)	nghĩa	lớn	vậy
ta !	Tiền	nhất,	sơ	chính	Giao	Chí	chí
thay !	Trước	ngày,	bắt đầu	đánh	Giao	Chí	(trợ từ)
thời,	tương	thần	phụng	từ	phạt	tội,	thứ
thời,	tương	thần	vàng	lời	đánh đẹp	kẻ có tội,	đó
nhất	thời	đá.	Kim	giả,	thiên	vận	tuần
một	thời	(trợ từ)	Nay	(trợ từ)	trời	vận	tuần
hoàn	vô	vãng	bất	phụng,	đại	nhân	phụng
hoàn	không	đi	không	trở lại,	đại	nhân	vàng
mệnh	chí	nhất,	đắc	đi	tiện	nghe	xử
mệnh lệnh (trợ từ)	(trợ từ)	ngày,	được	lấy	tùy	nghe	xử
trí,	nhí	đại	nhân	quả	năng	chiếu	Thái
trí,	mà	đại	nhân	quả	có thể	chiếu theo	Thái
Tông	chiếu	thư	hứa	lập	Trần	thí,	linh
Tông	chiếu	thư	hứa	lập	Trần	họ,	khuyến
phục	ngã	quốc,	thứ	hưu	nhất	thời	đá.
dựng lại	ta	quốc,	đó	lại	một	thời	(trợ từ).
Thời	hồ !	Thời	hồ !	tín	bất	khả	thất.
Thời	oi !	Thời	hời !	thật	không	nên	lơ, mất.
Thư	viết :	« Tiền	thời	giả,	sát	vô	xá ;
Kinh Thư	nói :	« Trước	thời	kẻ,	giết	không	thà ;
hậu	thời	giả,	sát	vô	xá. »	Thí	đi,
sau	thời	kẻ,	giết	không	thà. »	Vì	thế,
quân	từ	quý	tại	tùy	thời	xử	trung.
quân	từ	quý	ở	tùy	thời	xử	trung.
Nhiên,	tự	cỏ	đi	lại,	vụ	nhỏ	tục
Song,	từ	xưa	đến	nay,	vụ	nhỏ	tục
sĩ,	bất	thức	thời	vụ ;	thức	thời	vụ
ai	không	biết	thời	vụ ;	biết	thời	vụ
giả	tại	hồ	tuần	kiệt.	Nhược	đại	nhân
kẻ	ở	hời	người tuần	kiệt.	Như	đại	nhân
giả,	sơ	vị	thức	thời	vụ	chí	tuần
(trợ từ).	(trợ từ)	gọi	thức	thời	vụ	(trợ từ)	tuần
kiệt	đá.	Tác	phụng	tiếp	thư	lại	yếu
kiệt	(trợ từ).	Hôm trước	vàng	tiếp	thư	đến	yếu cầu

bộc tôi	hối hối hận	tiền trước	nhật ngày	chí (trợ từ)	phí, lỗi,	tối lần nữa	tu sửa sang
cự cử	hiếu. hòa hiếu.	Tín Thật	sở (trợ từ)	vị gọi	« quân « quân	từ từ	vô không
tương với nhau	tức trước	oán 2, oán 3,	thí ví	nhược như	tật nhanh	phong gió	bạo mạnh
vũ, mưa,	thúc chắc —	nhĩ lát	quang quang	tế, tạnh,	thị đó là	khả đáng	hĩ mừng
đã. (trợ từ).	Đã Nhưng	sở (trợ từ)	vị gọi	« tương « đem	tại ở	thứ đầy	hĩ quân
sĩ sĩ	tiên trước	phát — trở —	hỏi 2 về 2	nhất một	tiết, đoạn,	ư về	hĩ lĩ
hữu có	ngại. trở ngại.	Hà Sao	giả? thế?	Đại Đại	nhân nhân	binh cầm	hoàng hoàng
viết, viết,	tổng nằm hết	vương vương	sư, sư,	chư các	tướng tướng	tuy tuy	hữu có
cải trùm	thể đời	chí (trợ từ)	tải, tải,	tuyệt tốt	huân hực	chí (trợ từ)	lực, sức,
mặc không ai	bất không	bôn bôn	tàu tàu	phụng vâng	mệnh. mệnh.	Đại Đại	nhân nhân
vị chưa	hành đi	nhĩ mà	đục mướt	Diễn Diễn	Nghệ Nghệ	đảng các	quân quân
tiên trước	hỏi, về,	ư về	lĩ lĩ	bất không	thuận; thuận;	thứ đó	nhất một
ngại trở ngại	đã. (trợ từ).	Thái, Và,	kim nay	nhất ngày	thủ lấy	xuất ra	Diễn Diễn
Nghệ Nghệ	đảng các	quân, quân,	nguyên ban đầu	ngự lời hàn	« tiên « trước	tương đem	tại ở *
thành thành	quan quan	quân quân	phát trở —	hỏi 2 về 2	nhất rõ	tự tự	tiên kẻ tiên
(Đổng quan)	trở phứ —	hoại, hoại,	hảo tốt	sự việc	toại bèn	thành thành	thư khập —
nhân nhân	Diễn Diễn	Nghệ Nghệ	đảng các	quân quân	nguyên nguyên	hữu có	oán oán
khíng, khíng,	Diễn Diễn	Nghệ Nghệ	đảng các	nhân nhân	mới bán	ki. minh.	Kim Nay
tâm, lòng,	vị báo	vị vị	đại đại	hành, đi,	đó đó	đốc đốc	tốt tốt
đại đại	nhân nhân	vị chưa	hành, đi,	Thái Thái	đó đó	đốc đốc	tốt tốt

bất không	cảm đam	tiền trước	nhất một	bổ ; dược ;	thị đó là	nhị hai	ngại trở ngại
đã. (trợ từ)-	Thổ, Và,	kim may	thiên trời	khí khí	ôn ôn	hòa, hòa,	chính chính
thị là	ban kéo về	sur quảng	thời thời —	hầu. gian.	Đại Đại	nhân nhân	xả bỏ
thứ nay	thời dịp	bất không	hành, đi,	nhị mà	trực chỉ	dải chờ	xuân xuân
thủy nước	phương mới	sinh, sinh,	thứ nóng	khí khí	tiệm dần	bức, bức,	nhí mà
vị bảo	thung, ung	dung dung	khải khải	hoàn, hoàn,	bộc tôi	kháng sợ	cứu lâu
dịch đi linh	tư như	quy về	chi (trợ từ)	sĩ, bình sĩ,	đồ đường	trung giữa	oán oán
ta, oán,	đảo đến	thứ ấy	thời, lúc,	tuy tuy	dục muốn	thung ung	dung, dung,
vị chưa	tất tất	đắc được	thung ung	dung dung	đã. (trợ từ)	Hướng Trước	giải, (trợ từ),
sở (trợ từ)	vị bảo	tùy tùy	thời thời	thâm xét	biến, cải biến,	chính chính	ngợi nên
biến nhận rõ	chi điều đó	ư cho	tảo. sớm.	Đại Đại	nhân nhân	quả quả	năng có thể
bất không	đi cho	bộc tôi	ngôn loại	vị là	vu vu	khóat, khóat,	khai mở
bổ bày	thành thành	tâm, lòng,	nguyên xin	đắc được	thân thân	tín tín	chí (trợ từ)
nhân, người,	đồng cùng	Son Sora	đại đại	nhân nhân	quả qua	giang sông	tương cùng
hối, hối,	hình giết	sinh con sinh	sấp bôi	huyết, huyết,	yếu cần	chất chứng giám	quý quý
thần, thần,	dinh dinh	quy về	kì hạn	nhật, ngày,	tư sơ	tương đem	Nguyên Nguyên
nội nội	quan, quan,	Hà Hà	tri tri	châu châu	tổng đưa	hoàn trả về	Đông Đông
Quan. Quan.	Bộc Tối	độc cũng	tùy theo đó	tốc liền	sai sai	nhân người	tiến đang
biểu biểu	nạp nạp	cống cống	nhí và	thoái lui	quân quân	ư về	Thạch Thạch

Thất, Thất,	Khoái	Châu	đẳng	xứ, nơi,	sử khiến	đại đại	nhân nhân
đắc	di	chung	đang	tư	đạo.	Chư Các	quân quân
được	lấy	ưng	đang	lên	đường.		
lục	tục	nhị	hoàn,	nhị	Son	đại	nhân nhân
lục	tục	mà	trở về,	còn	Son	đại	
vi	chí	thu	hậu.	Như	thứ	tắc	bì đó
lâm	(trợ từ)	thu vén	ở sau.	Như	vậy	thì	
thứ	hiếm	ngự	câu	thích,	nhị	đại	nhân
đầy	hiếm	ngự	đều	cởi bỏ,	mà	đại	nhân
thiên	địa	phụ	mẫu	(trợ từ)	tâm	phương	toàn
trời	đất	cha	mẹ		lòng	mới	vẹn
thủy	chung.	Bộc	tuy	kết	thảo	hàm	hoàn, vành,
thủy	chung.	Tài	tuy	kết	cỏ	ngậm	
khởi	túc	bảo	vân l				
há	dã	bảo	(trợ từ) l				

Quản trung từ mệnh tập
NGUYỄN TRÃI

TỪ

(1) 謝 : dự : dùng lời đề thuyết phục cho người ta nghe theo ; lời kê trên báo xuống kẻ dưới (thời phong kiến). (2) 王通 : tên tông chỉ lấy giặc Minh ở nước ta lúc này (3) 機 : tôi ; cách tự xưng khiêm nhường, thường gặp trong cổ văn. (4) 易經 : Kinh Dịch. (5) 又 : trong hình bát quái, hào là một số vạch ngắn, vạch dài trong một quẻ. Dịch có 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào, cộng 384 hào. (6) 達 : hiểu, biết, nắm lí lẽ sự vật sâu sắc, triệt để, như 通達事理 thông đạt sự lí 達變 (cũng viết 達變) hiểu thay đổi theo lẽ sự vật một cách mau lẹ, sâu sắc, đúng đắn. (7) 交趾 : nhà Hán xâm chiếm nước ta, chia thành quận huyện như quận huyện nước họ, một quận gọi là Giao Chỉ ; sau đó, Giao Chỉ thành tên họ gọi chung nước ta. (8) 詞 : lời, lời văn 奉詞 : vâng theo lời vua, vâng theo chiếu chỉ nhà vua. (9) 循 : theo thứ tự 環 : vòng tròn. 循環 : xoay vần ; xoay vần thành vòng, tròn khép kín, đi từ một điểm rồi trở về điểm ấy, theo vũ trụ quan của người xưa. (10) 置 : đặt vào một chỗ, nhất định. 處置 xử trí. (11) 照 : chiếu theo 太宗 : chỉ vua Thành Tổ (1403—1424) nhà Minh. (12) 書 : Kinh Thư. (13) 教 : tha tội. Thiên « Dân chính », trong Kinh Thư có câu : 先時者殺無赦 , 後時者無赦 : ý nói phải làm đúng thời thì mới không trái phép sai thời và mới khỏi phải tội chết. Đó là lời của Dận Hầu khuyên cáo với quân chúng khi phụng mệnh đi đánh họ Hy, họ Hòa về tội bỏ trẻ chức vụ báo cáo kịp thời

về các hiện tượng thiên văn (như nhật thực, nguyệt thực, sao chổi...). (14) 迂 : vòng vèo, quanh co ; viên vòng. 儒 : người học theo đạo Nho ; người có học nói chung. 俗士 kẻ sĩ, kẻ có học nhưng là người tầm thường. (15) 迂儒俗士 : những kẻ viên vòng, tầm thường. (16) 悔 : hối hận, ân hận. (17) 舊 : (cũng viết 旧) 好 : hòa hiếu cũ, quan hệ hòa bình giữa hào trước đây. (18) 夙 : sớm ; ngày trước ; có sẵn. 夙怨 : oán sâu có, oán ngày trước, oán cũ. (19) 譬若 ví như. 倏尔 (cũng viết 爾) chớp lát, nhanh chóng. (20) 霁 (cũng viết 霽) tạnh mưa, 光霁 : trời sáng ra, quang tạnh. (21) 辟 : đốt (như đốt tre, đốt mía); đoạn (như đoạn sách). (22) 碍 : (cũng viết 礙) : trở ngại. (23) 礙 : cái bua lớn. 黄钱 : cái bua lớn bằng đồng, màu vàng, tiền nhiều cho quyền lực. 黄钱 : ý nói người làm tư cách năm quyền hành vừa năm hình phạt. (24) 演义 : đất Diễn Nghệ, chỉ vùng Nghệ Tĩnh; ngày xưa đất Nghệ Tĩnh có tên là Hoan Diên, châu Hoon, châu Diên. (25) 沮 : làm hỏng, phá hư. 沮壞 : làm hỏng. (26) 齟齬 : răng mọc không đều, cái lời ra cái thật vào ; ý nói trực tiếp khập khểnh. (27) 蔡都督 : đô đốc Thái Phúc, một tướng của quân Minh, ít nhiều biết phải trái, tán thành việc rút quân, trả độc lập cho nước ta. (28) 班 : rút về. 班师 : đem quân về, rút quân trở về. (29) 直待 : cứ chờ. (30) 遁 : bậc, gây áp lực mạnh buộc phải làm theo mệnh lệnh nào đó. 漸逼 : oi bức dần. (31) 凱還 : thắng lợi trở về (32) 嗟 : tiếng than ; than 怨嗟 : ta oán. (33) 霁 : suy xé, cân nhắc. (34) 辨之於早 : nhận rõ ra cho sớm, nhận rõ ra khi mới bắt đầu, sớm nhận ra. 迂闊 : vu khoát, viên vòng, không giá trị thực tiễn. (35) 開布誠心 : giải bày lòng thành, bày tỏ lòng thành. (36) 山大人 : Sơn Thọ là một tướng quân Minh ; đây tôn xưng nên gọi như vậy. (37) 刑牲 : giết con vật sống, giết trâu bò, dê ngựa (để làm lễ). (38) 歃血 : trong hội thề, lấy máu bôi lên miệng, ta hay nói : uống máu ăn thề. (40) 質 : hối cho ra lẽ ; đây là nhờ quý thần làm chứng. (41) 阮內官, 何某州 : nội quan họ Nguyễn, tri châu họ Hà, hai tên quan Minh bị quân ta bắt vào cuối năm 1426. (42) 表 : bài (thieu) dâng lên vua. (43) 納貢 : nộp đồ cống. Đây nói : nếu Vương Thông chịu rút quân thì ngay sau đó bên ta dâng hiến và nộp đồ cống cho vua nhà Minh. (44) 石室 : vùng Thạch Thất thuộc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Nội ngày nay. (45) 快州 : vùng Khoái Châu gồm nhiều huyện như Khoái Châu, Phù Cừ, Tiên Lữ, Ân Thi của tỉnh Hải Hưng hiện nay. (46) 就道 : lên đường. (47) 陸續 : lục tục. (48) 啗 : cũng như 銜 : ngậm trong miệng 結草啣環 : kết cỏ ngậm vành. Kết cỏ là điển ở Tả truyện : Có người ốm sắp chết, bảo con cháu theo mình người thiếp đẹp không con. Người ấy chết, người con không theo lời cha mà để cho người thiếp của cha đi lấy chồng. Sau người con đi đánh giặc, thấy một ông già ngồi buồm cỏ. Vì vương cỏ ấy tương giặc bị người con bắt. Hỏi thì ông già nói : Ông không chôn con tôi, tôi làm thế để đền ơn. Ngậm vành là điển ở Hậu Hán thư : có người bắt được con sỏ vàng bị chim cắt bắt và đánh rơi bị thương. Người ấy nuôi lành rồi thả ra. Đêm thấy có người mặc áo vàng ngậm bốn vành ngọc đến tạ ơn. Hai điển này dùng để nói sự báo ơn.

NGŨ PHÁP

1—無往不復：無 là đại từ phiếm chỉ làm chủ ngữ cho 往；不 là phó từ làm trạng ngữ cho 復；cả hai đều biểu thị ý phủ định, ở đây hai từ được ghép với nhau thành một kết cấu biểu thị ý khẳng định, tương đương với kết cấu 當然...không...hoặc không...không trong tiếng Việt hiện đại. Cả nhóm：當然 có gì đi mà không trở lại.

Ở trường hợp bình thường kết cấu đó không bị tách ra và xen từ khác vào như trường hợp trên đây. Ví dụ：無可無不可：không gì được mà (cũng) không gì không được. 莫不奔走奉命：莫 là đại từ phiếm chỉ, 不 là phó từ, cả hai đều biểu thị ý phủ định；ở đây hai từ được ghép với nhau thành một kết cấu biểu thị ý khẳng định, và có nghĩa tương đương với kết cấu 當然...không, hoặc không...không...trong tiếng Việt hiện đại. Cả nhóm：không gì không bôn tẩu theo lệnh.

Ghép hai từ phủ định thành một kết cấu khẳng định như vậy, còn có：無非，莫非，未有，不，未知，不。

2—待春水方生：方 là phó từ biểu thị thì quá khứ rất gần, và có nghĩa là vừa, vừa mới, mới. Cả nhóm：đợi nước xuân mới sinh.

而大人之心方全始終：方 cũng là phó từ nhưng lại biểu thị ý kết quả, và có nghĩa là mới được, mới. Cả nhóm：Mà tâm lòng của đại nhân mới được toàn vẹn thì chùng.

Cùng biểu thị quá khứ gần này còn có：纔，適，甫。

Biểu thị quá khứ xa có：已，畢，了 và 曾經，既。

Biểu thị tương lai：將，將，要，會。

VĂN

1—*Quản trung từ mệnh tập* là tập thư từ Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi viết ra trong thời gian chống quân Minh, chủ yếu đề giao thiệp với bọn tướng lĩnh nhà Minh như Sơn Thọ, Phương Chính, Thái Phúc, Vương Thông... Tùy tình hình lực lượng nghĩa quân, lúc ban đầu khó khăn, lúc sắp kết thúc thắng lợi về vang, nên thái độ người viết có khác nhau, nhưng về mặt nội dung, thì trước sau vẫn một đường lối lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo, vẫn một chỉ cửa nước sát đấ, một lòng thương dân sâu xa. Lời văn không chương sự trau chuốt, mỹ lệ, mà cốt thể hiện được tinh thần rắn rỏi, ngời sáng của nội dung. Đúng như lời Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, đó là thứ « văn chương mưu lược gần liền với sự nghiệp kinh bang tế thế ».

2—Bức thư này và bức thư tiếp theo sau đều trích trong *Quản trung từ mệnh tập*. Bấy giờ (1427) quân ta đang bao vây thành Đông Quan (Hà Nội ngày nay), các nơi khác, quân Minh cũng bị hãm vào tình thế bị vây như vậy. Chúng đang đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt. Nguyễn Trãi thay mặt nghĩa quân viết thư dụ chúng ra hàng để đỡ tổn xương máu. Thành Tam Giang (Việt Trì) đã ra hàng. Trước tình hình đó, Vương Thông

tổng chỉ huy quân Minh, bấy giờ ở Đông Quan, đã nhận lời rút quân ở Đông Quan trước rồi đến quân ở Diên Nghệ. Nhưng mặt khác, hẳn vẫn còn hi vọng ở viện binh để xoay chuyển tình thế. Nguyễn Trãi viết tiếp bức thư này, thái độ rất mềm mỏng, nhún nhường, nhưng quan điểm buộc địch rút quân vẫn cứng rắn, trước sau lấy chữ « thời » tức là tình thế của so sánh lực lượng giữa chúng và ta, để vạch ra chỗ sai trái trong thái độ thiếu thiện chí của địch, khẳng định lại cách xử trí của phía ta để chúng yên tâm, nhằm thuyết phục chúng rút quân.

Lời văn giản dị, thể hiện đúng thái độ người viết và nội dung chính trị, tư tưởng của đường lối, quan điểm quân ta.

Tờ chức hội thể là một binh thư phù hợp với vũ trụ quan còn nhiều hạn chế của thời bấy giờ, nhưng ở đây, chủ yếu có giá trị như một hình thức ký kết hiệp định rút quân.

3— Cách xưng hô trong bài đáng chú ý. Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi xưng là *Bộc có nghĩa là đầu tờ*, là lời xưng như thường, người dưới dùng xưng với người trên. Mặt khác lại gọi tướng giặc Vương Thông là *đại nhân*, gọi cả Sơn Thọ cũng là *đại nhân*. *Đại nhân* có nghĩa là *ông lớn*, là lời gọi tôn kính, đề cao. (Trong thư khác có khi gọi Vương Thông theo chức vụ của hắn là *tổng binh*). Lại còn nhiều lời đề cao khác khi nói đến Vương Thông : nào là *sánh với người quân tử*, nào cho là *người thức thời, tuấn kiệt*, nào là *có tấm lòng trời đất, cha mẹ, mình dù kết cỏ ngậm vành cũng chưa đủ đền ơn*...

Ngày nay nghe cách nói như vậy ở một văn bản đối ngoại thật không khỏi thắc mắc : sao lại có vẻ hạ mình, đề cao giặc như thế ?

Nhưng, trên quan điểm lịch sử, có thể hiểu như sau : một là cách xưng hô trong cách viết của Hán văn cổ vốn vậy, nó mang tính chất thâm xưng ; hai là, trong đường lối đối ngoại ngày xưa với phong kiến phương Bắc, bao giờ trên hình thức phía ta cũng coi mình là kẻ tối, hết sức nhún nhường, dù rằng ta kiên quyết bảo vệ nền độc lập dân tộc và dù rằng ta vừa mới đánh thắng bọn chúng. Ngay trong thư này cũng nói lên quan điểm ấy : chúng nó rút quân thì ta cầu phong và nộp cống.

DỊCH

Thư dụ Vương Thông lần nữa

Tôi từng xem : kinh Dịch 384 hào, mà cái cốt yếu của nó (là) ở một chữ « thời », nên người quân tử tùy thời đặt thấu cái biến, nghĩa chữ « thời » to lớn vậy thay ! Ngày trước, thời bắt đầu sang chính phạt Giao Chỉ, tướng, thần vâng lời chính phạt kẻ có tội, đó là một thời. Hiện giờ, vận trời tuần hoàn, không cái nào đi rồi mà không trở lại ; cái ngày mà đại nhân phụng mệnh được tùy nghi xử trí, mà đại nhân quả biết theo đúng chiếu thư của Thái Tông bừa lập (lại) họ Trần, khiến dựng lại nước tôi, thì đây, lại là một thời. Thời ôi ! Thật không nên lơ. *Kinh thư* nói : « Kẻ trước thời, giết không tha ; kẻ sau thời, giết không tha ». Vì thế (người) quân tử quý ở chỗ (biết) tùy thời xử trung. Song từ xưa đến nay kẻ vu nhơ tục sĩ không hiểu thời vụ ; kẻ hiểu thời vụ

(là) ở (những) bậc tuần kiệt. Như đại nhân có thể gọi là bậc tuần kiệt hầu như thời vụ đấy. Hôm trước nhận thư (ngài) đến, yêu cầu tôi hỏi hạn điều lỗi trước đây, lại sửa (nói) việc hòa hiếu xưa. Thật như (người) ta bảo « (người) quân tử không giữ oán hờn cũ với nhau », ví như mưa to gió dữ, chốc lại tạnh quang, đó là điều đáng mừng vậy. Song một đoạn (thư) nói (về việc) « đưa quân sĩ ở đây cho về trước » (thì) về lí có trở ngại. Sao thế? Đại nhân cảm hoàng việt, thống suất vương sư, các tướng tuy có tài hơn đời, (có) sức tốt bậc, không ai là không hồn hồn theo lệnh (ngài). Đại nhân chưa đi mà muốn quân ở Diên, Nghê về trước, (xét) về lí không thuận, đó là điều trở ngại thứ nhất. Vả, nay lấy các quân Diên, Nghê ra, (ấy là) lời bần hàn đầu « cho quan quân trông thành (Đồng Quan) rút về trước » rõ do kẻ tiểu nhân phá hoại, việc tốt trở thành khắp khắp, các quân Diên Nghê vốn có lòng oán, (họ) cho (họ) vì đại nhân (mà) bán mình. Nay đại nhân chưa đi (thì) Thái do đốc tất không dám (đi) trước một bước; đó là điều trở ngại thứ hai vậy. Vả lại, hiện nay khi trời ôn hòa, chính là lúc đem quân trở về (rất tốt). Đại nhân bỏ học này không đi mà chờ đợi (đến lúc) nước xuân mới sinh, khí nóng bức dầm mà bảo là ung dung khai hoàn, (thì) tôi sợ những quân sĩ đi lâu muốn về, giữa đường ta oán, đến bấy giờ đầu muốn ung dung, vì tất (đất) được ung dung. Trước phổ bảo (là) tùy thời xét biến, chính nên nhận ra cho sớm. Đại nhân quả không cho lời tôi (là) vu khống, mà mở rộng lòng thành (thì) xin cho người thân cùng Sơn đại nhân qua sông cùng hợp, giết trâu bò uống máu ăn thề, cầu quỷ thần chứng giám, (bên đó) định rõ ngày về, (bên này) sẽ đem Nguyên nội quan, Hà tri châu đưa trả về Phòng Quan. Tôi cũng sai ngay người dâng biểu nộp cống và hai quân về các xứ Thạch Thất, Khoái Châu, đề đại nhân được ung dung lên đường. Các (đội) quân (cũng) lực tục mà về, cầu Sơn đại nhân ở sau thu vén. Như thế thì đôi bên hiền nghị đều tiêu tan, mà cái lòng (như) trời đất cha mẹ của đại nhân mới trọn vẹn thủy chung. Tôi đầu kết cổ ngọc vành, sao đủ báo đáp được?

Quản trung từ mệnh tập

NGUYỄN TRÃI

BÀI TẬP

- 1— Xét nghĩa các từ 要 trong bài. Từ 便宜 có nghĩa như thế nào? Có giống nghĩa từ 要 trong tiếng Việt hiện nay không? hiện nay, muốn nói một nội dung tương đương tiếng Việt nói như thế nào? Trong câu « 前日, 初征交趾之時, 將臣奉制伐罪 ». Giao Chỉ trở cái gì? tướng nhân chỉ ai? phụng từ là từ gì? phụng từ là danh từ có tội? Quan điểm của tác giả ở chỗ này thế nào?
- 2— Phân tích nhóm « 大人天地父母之心 » và « 方今始終 » trong câu gần cuối bài. Theo cách kết cấu « 無往不復 » và « 莫不奉命 » đặt ra theo mỗi cách 3 thì dụ.

TRẢ LỜI

1— 要在時之一字: 要: cái cốt yếu, cái trọng yếu, cái quan trọng. 要僕時前日之非: 要: yêu cầu, đòi hỏi 要質鬼神: 要: cầu xin. 便宜: tùy theo tình hình thích hợp mà giải quyết công việc. Trong tiếng Việt hiện nay, 便宜 người « nghĩa là những trạng bị trong nhà phục vụ sinh hoạt con người. Nay muốn chỉ nội dung tương đương với 便宜: lại phải nói tùy nghi, hoặc tùy tình hình.

Trong câu « 前日初征交趾之時, 將臣奉制伐罪 », Giao Chỉ trở nước ta tướng nhân chỉ bọn tướng lĩnh nhà Minh sang xâm lược nước ta, như bọn Trương Phụ, Mộc Thạnh, phụng từ là vàng

Đợi vua nhà Minh theo yêu cầu của con cháu nhà Trần sang phết tội, tức sang đánh kẻ có tội là họ Hồ đã cướp ngôi nhà Trần.

Về chỗ này, tuy biết rõ đã xâm lược của quân Minh; Nguyễn Trãi vẫn coi như mình đứng về phía nhà Trần làm thành việc nhà Minh đánh họ Hồ, lập lại nhà Trần, đã rồi ở cầu tiếp theo, lấy gây ông đập lưng ông, phá phách Vương Thông không chịu thừa thừa của vua Minh. Vì sách lược như vậy, nên Lê Lợi mới đầu vẫn chủ trương dùng Trần Cảo là con cháu nhà Trần.

2—大人天地父母之心: nhóm danh; 心: danh từ, là trung tâm, 大人天地父母 là định ngữ.
方金始終: nhóm động; 金: động từ, là trung tâm; 方 phó từ đặt ở trước, 始終: danh từ bổ ngữ ở sau.

— Ba thí dụ theo kết cấu :

無往不復：無戰不勝，無求不得，無言不直。
莫不奉命：莫不要求，莫不心服，莫不歸民。

35. BÀI CHÍNH

再諭王通書

用，，，講外他六之離元自人！來！復，善勢敬爾夫托內：併吳相天能為哉而哉業之夫其其間四外，云吞今必有不，夫兵道大歸；有無之芴，向人秦，北區勢丈舉足使心下，，掌庸詐不古昔威年今一事大位何能人座時時反是詭迹？。國期方左諧皇上，明之，鈞其其乎不懷心乎也亡滿。江不此使死孔與人得失在豈內，疑謂身不也，等，雖送，命大。；，辭，兵勿之修，力憂卿戚，至月天位已大危誣者援而此不甚人之！其勢自派乎列而咸為飭往待信，，政殆非處哉指事輔遣乎官勢小安更。坐焉之德刻，各國欲今張之孫兵時化轉勢也¹²，必度²¹，苛命州之輔當於氏子總審，，時事¹¹墨¹²，戒忖海而天澤國張！況劉之書乎存弱明兵纂使予四，謂有他托耳，，陳肅，亡強等與掘⁹壕能¹³，制泰所內有竟人耳³³烈皇瑞者變反卿足，一，安心專及，，況，，敗亦促漢，興

，水是，？。教，忠異城害，等，之，。兵卿防，。雄城城不？下者，
 而公師某³⁷人言外之。不但，所恨攻必撲敗塞敗北屢敗起，戰某遠亡，時
 遇太³⁶之之之之，上義，？若下，告何水一險既在戈四⁶⁸牆心且一云敗茂子明
 夫，者燕³⁸館人儲⁴⁰俎非臍乎固羣下達，濟⁵⁵此閭兵今干此⁶⁸蕭同耕守古於塗妻⁷²詳
 ，夫王若壺國糧³⁸非以嘗言勝為以壘我：疲長援，。望殘下且今。益靈民機
 傑耕為？？中乏豈論⁴⁸新之不反司踰殺六兵今，馬也失相上，。之何生之事
 豪之一耶耶非內，，坐義之布都而相有死，敗肥取⁶⁶噉肉，精也惜亦，我察
 之野，人，人，城民，不人呂自身反取馬降必兵三⁶⁷噉骨兵日敗等來，虐虜深
 古羊佐之之語勞³⁹孤吾時等吳飛⁴⁷城奮，其，出一健此，，義械六卿之苛，等
 且尹³⁵之戰國人疲息⁴³誰⁴⁴死卿及張各或人之乏⁶⁰之充萬，，生朝起器此為兵⁶⁵行⁷¹墓⁷⁴卿
 。伊者貧中小平假欺窮信，如今；之⁵⁴籌⁵⁴匱世至也顧⁶⁵卿當興，，深援⁷³務⁷⁴墳⁷⁴。也
 也以王？是獠士，更雖肯主，。城困⁵¹卿蘇而若賊南不主我練亡，有駢邑⁷³寃
 李是為耶此⁴¹壘，土？，日舊⁴⁶降也屠⁵¹被為樵⁵⁹德兵二⁶³還人弱今日滅敗如馬之合
 能，一人，直豈⁵⁰最乎人令懷來理⁵³以⁵⁸。今，建⁶²援此不，，卒取之，，我者
 所作，之勑言力守魚之何之羅之誘⁵⁷擄？類⁵⁸擒，，興⁶⁴政也士自者⁶⁹火⁷⁰政掘死
 國而父³⁴貴石卿窮⁵⁶空之士奈人相然，卑乎⁵⁷崩⁶¹宗也⁶⁴給兵頻⁶⁴粵敗，弊⁶⁹六⁷⁰近方，，
 吳機³⁴釣壘之味⁴²許，中義，南等必⁴⁹已修⁵²卒⁵⁶柵⁶¹太俱成元伐臣五力疲待⁶¹赦者⁶¹嗟害
 非見之豈趙深今提⁴²荅臣圖中卿此⁴⁹詐⁵²燔⁵²士塢昔象等備征⁶¹奸此⁶¹壘中以能昔怨受

新方，蘇國，內旅，意貢，所物，不決，牌雄，如，其，以，不，觀，巧，拙，不當，不，可，深，居，窮
肉，師，振，惟，平，以，效，老，姬，之，態，也。

軍中詞命集——阮鵬

Theo bản VH.V 679 TVKHXH

Âm, nghĩa

TÀI DỤ VƯƠNG THÔNG THU
Lần nửa dụ Vương Thông thư

Doan	túc	phụng	thư	Tông	binh	quan
Doan	nghiêm	dâng	thư	Tông	binh	quan
trang	túc					
vi	dại	nhân	quan	toà	hạ :	hồ
liệt	vị	đại	nhân	quân	tòa	dưới :
liệt	vị	đại	nhân	quân	tòa	dưới :
Phủ	thiến	dụng	binh	giả,	tại	nơi
(trợ từ)	khéo	dùng	binh	(trợ từ)	là ở	
thời	thể	nhĩ	đi.	Đắc	kì	thời,
thời	thể	mà	thời.	Được	đó	thời,
xét	thời					
hữu	kì	thể,	biến	wong	vi	làm
có	đó	thể,	biến	mắt	làm	làm
hóa	tiêu	thành	thất	kì	thời,	thời,
hóa	nhỏ	thành	mất	đó	thời,	không
kì	thể,	tắc	cường	vi	nhưc,	chuyên
đó	thể,	thì	mạnh	làm	yếu,	chuyên
an	vi	nguy,	tại	phản	chương	chi
yên	lâm	nguy,	là ở	trở	hàn tay	(trợ từ)
gian	nhĩ.	Kim	khánh	bất	minh	thời
không	mà thời.	Nay	ông	không	rõ	thời
thể,	cánh	sức	vu	khởi	bất	thì
thể,	lại còn	trang sức	vu không	lời,	không	phải

dung tâm	lệch bên kém	sất thất	phụ, phu,	hả sao	túc đáng	đur cùng	ngôn nói
thường							
binh bình	sự việc	đã. (trợ từ).	Vâng — Trước —	giả, đây,	nội trong	hoài ôm	quý đối
trá, trá,	ngoại ngoài	thác gia thác	giảng giảng	hoà, hoà,	quật đào	hào hào	túc đáp
lầy, lầy,	toa ngồi	đái đói	viện viện	binh, binh,	tâm tâm	tích tích	bất không
bạch, rõ,	nội trong	ngoại ngoài	bất bất	nhất, nhất,	an sao	nặng có thể	sứ khuyến
ngã ta	tất ít	đốc chắc	tín tin	nhì mà	vật không	ngự ngự	hồ ? (trợ từ)
Cò Xưa	nhân người	vân : nói :	« Tha. « Khác	nhân người	hữu có	tâm, bụng gì,	đur ta
thôn đoán	đặc thần	chỉ ?, đó,	thứ — là —	chỉ — như —	vị — vậy —	đã. đó.	Tích Xưa
Tân nhà Tân	thôn thôn	tính tính	lục sáu	quốc, nước,	chuyên chuyên	chế chế	tứ hồn
hải, biển,	đức đức	chính chính	bất không	tu, sửa sang	thân thân	vong mất	quốc nước
phá : tên ;	kim nay	Ngô nhà Ngô	chỉ (trợ từ)	cường mạnh	bất không	cấp bằng	Tân nhà Tân
như mà	hả hả	khắc khắc	đái lại còn	thậm, quá,	bất không	mãn đầy	cơ tròn
niên, năm,	tất ít	tương nhau	kế nổi	nhì mà	từ, chết,	sở (trợ từ)	vị gọi
thiên trời	mệnh mệnh	phi không phải	nhân người	lực sức	đã. (trợ từ).	Phương Hiện	kim, nay,
Bắc Bắc	hữu có	Thiên Thiên	Nguyên Nguyên	chỉ (trợ từ)	dịch, kẻ dịch	nội trong	hữu có
Tâm Tâm	Châu Châu	các các	xứ xứ	chỉ (trợ từ)	ưu, lo,	Giang Giang	Tả Tả
nhất một	khư, vùng,	bất không	nặng thể	tự tự	thủ, gửi,	huống huống	hữu (còn) có
tha khác	quốc nước	chỉ (trợ từ)	đồ mưu toan	tại ? ư ?	Khánh Ông	đăng các	bất không

am	sự	thế,	vi (số)	nhân	sở	bại,	cánh
am hiểu	sự	thế,	bị	người	(trợ từ)	đánh bại	lại còn
thắc	Trương	Phụ	dục	tạ	kì	uy,	thứ
nước	Trương	Phụ	mồn	dựa	ông ta	uy,	thế
khởi	dại	tương	phủ	tại 1	Ưc	diệt	phủ
bé phải	dại	tương	phủ	(trợ từ)	Hay	cũng	đàn —
nhân	nhĩ 1	Dương	kim	sự	thế,	tuy	sử
bà	thời 1	Hiện	nay	sự	thế,	tuy	khuyến
Thượng	vị	cử	binh	nhĩ	lai	diệt	xúc
Thượng	vị	dấy	binh	mà	đến	cũng	thúc
vong	nhĩ.	Huống	ư	Trương	Phủ	tự	chỉ
(cho) mất	thời.	Huống	(trợ từ)	Trương	Phủ	tự	chỉ
tổng	từ,	hà	túc	đạo	tại 1	Tích	Hân
nếp —	mạng.	sao	đáng	nói	(trợ từ)	Xưa	Hân
Chiêu	Liệt	Lưu	thị	chỉ	đi	phải	nhĩ,
Chiêu	Liệt	Lưu	họ	của	sốt lại	phải	thời
Không	Minh	năng	sử	khuyến	ngiệp	phục	hưng,
Không	Minh	có thể	khuyến	lớn	ngiệp	phục	hưng,
huống	hoàng	Trần	chỉ	từ	tôn	hồ ?	Thiên
huống	hoàng	Trần	của	con	cháu	sao ?	Trời
mệnh	đưa	chỉ,	nhân	tâm	quy	chỉ,	phí
mệnh	trao cho	đó,	người	lòng	hướng về	đó,	không phải
Ngo	quốc	sở	năng	đoạt	đá.	Thả	cỏ
Ngo	nước	(trợ từ)	có thể	đoạt	được.	Vã	xưa
chỉ	hào	kiệt	vị	ngổ	nhĩ	ăn,	kiến
(trợ từ)	hào	kiệt	chưa	gặp thời	thì	ăn,	thấy
cơ	nhĩ	tác,	thị	đi	Y	Doãn	Sân
cơ	thì	dấy lên,	cho —	nên	Y	Doãn	Sân
đá	chỉ	canh	phủ,	Thái	Công	Vị	thủy
đông	(trợ từ)	cây	kẻ,	Thái	Công	Vị	sông
chỉ	điều	phủ,	nhất	vị	ương	giả	chỉ
(trợ từ)	câu	ông giả,	một	làm	ương —	giả	(trợ từ)
tả,	nhất	vị	ương	giả	chỉ	sử,	thị
phò tả,	một	làm	ương —	giả	(trợ từ)	quân sử,	ấy
khởi	hào	quý	chỉ	nhân	đá ?	bản	tiện
dầu phải	hào	quý	(trợ từ)	người	ư ?	bản	tiện
chỉ	nhân	đá ?	Nhược	Yên	chỉ	Mộ	Dung,
(trợ từ)	người	ư ?	Còn như	Yên	(trợ từ)	Mộ	Dung.

<i>Triệu</i> Triệu	<i>chi</i> (tự từ)	<i>Thạch</i> Thạch	<i>lặc,</i> lặc,	<i>thứ</i> đó	<i>thị</i> là	<i>Trung</i> Trung	<i>Quốc</i> Quốc
<i>chi</i> (tự từ)	<i>nhân</i> người	<i>da ?</i> ư ?	<i>Man</i> Man	<i>Mạch</i> Mạch	<i>chi</i> (tự từ)	<i>nhân</i> người	<i>da ?</i> ư ?
<i>Thăm</i> Ngắm	<i>vi</i> lì	<i>khánh</i> ông	<i>ngôn</i> lời	<i>trực</i> thật là	<i>Man</i> Man	<i>lão</i> lão	<i>tiêu</i> tiêu
<i>nhân</i> nhân	<i>ngư,</i> bơi,	<i>phi</i> không phải	<i>Trung</i> Trung	<i>Quốc</i> Quốc	<i>nhân</i> người	<i>chi</i> (tự từ)	<i>ngôn</i> lời
<i>đã.</i> (tự từ)	<i>Kim</i> Nay	<i>kể</i> kể	<i>cùng</i> cùng	<i>lực</i> sức	<i>tận,</i> hết,	<i>sĩ</i> sĩ	<i>tốt</i> tốt
<i>bị</i> vượt	<i>lao,</i> mỏi,	<i>nội</i> trong	<i>pháp</i> thiếu	<i>lượng</i> lượng	<i>trữ,</i> chứa,	<i>ngươi</i> ngươi	<i>vô</i> không
<i>cứu</i> cứu	<i>viện,</i> viện,	<i>không</i> luồng	<i>thủ</i> giữ	<i>loát</i> năm	<i>thỏ,</i> đất,	<i>giải</i> tạm	<i>tức</i> nghỉ
<i>cô</i> cô	<i>thành,</i> thành,	<i>khởi</i> há	<i>phi</i> không phải	<i>trở</i> thốt	<i>thương</i> trên	<i>chi</i> (tự từ)	<i>nhục,</i> thịt,
<i>phía</i> nổi	<i>trung</i> trong	<i>chi</i> (tự từ)	<i>ngư</i> cá	<i>hồ ?</i> sao ?	<i>Cánh</i> Lại còn	<i>khí</i> lửa	<i>cuồng</i> đổi
<i>ngó</i> ta	<i>dân,</i> dân,	<i>dự</i> dự	<i>đi</i> bằng	<i>phi</i> phi	<i>nghĩa.</i> nghĩa.	<i>Bị</i> Kia	<i>trung</i> trung
<i>thần</i> thần	<i>nghĩa</i> nghĩa	<i>sĩ</i> sĩ	<i>chi</i> (tự từ)	<i>nhân,</i> người,	<i>tuy</i> tuy	<i>cùng</i> cùng	<i>ách</i> khốn
<i>thời,</i> huyền,	<i>loa</i> ngồi	<i>tân</i> củi	<i>thường</i> ném	<i>phủ,</i> phủ tang,	<i>bất</i> không	<i>kháng</i> chịu	<i>đi</i> khác
<i>độ,</i> mưu toan,	<i>nại</i> làm	<i>hà</i> áo	<i>kim</i> nay	<i>nhật</i> ngày	<i>kháng</i> chịu	<i>tín</i> tín	<i>khánh</i> ông
<i>đảng</i> các	<i>bất</i> bất	<i>nghĩa</i> nghĩa	<i>chi</i> (tự từ)	<i>ngôn</i> lời	<i>hồ ?</i> được ?	<i>Đân</i> Chỉ	<i>không</i> sự
<i>thành</i> thành	<i>trung</i> trong	<i>Nam</i> Nam	<i>nhân</i> người	<i>chi</i> (tự từ)	<i>hoài</i> nhớ	<i>cư</i> cư	<i>chủ</i> chủ
<i>cấp</i> và	<i>Ngô</i> Ngô	<i>nhân</i> người,	<i>chi</i> (tự từ)	<i>bất</i> không	<i>thắng</i> chịu nổi	<i>khốn</i> khốn	<i>khổ,</i> khổ,
<i>cộng</i> chung	<i>hại</i> hại	<i>khánh</i> ông	<i>đảng</i> các	<i>tương</i> nhau	<i>kể</i> nổi	<i>lai</i> đến	<i>hàng,</i> hàng,
<i>như</i> như	<i>Trương</i> Trương	<i>Phi,</i> Phi,	<i>lã</i> lã	<i>B6,</i> B6,	<i>phản</i> trở lại	<i>vi (số)</i> bị	<i>quần</i> bọn
<i>hạ</i> thủ	<i>sở</i> hạ	<i>hại,</i> hại,	<i>thứ</i> đó	<i>tất</i> tất	<i>nhĩen</i> nhĩen	<i>chi</i> (tự từ)	<i>hĩ</i> hĩ
<i>đã.</i> (tự từ)	<i>Kim</i> Nay	<i>các</i> các	<i>thành</i> thành	<i>tự</i> tự	<i>đó</i> đó	<i>ti</i> ti	<i>đĩ</i> tử

hệ, xuống,	hạ cầm	khánh ông	dâng cáo	tré lừa	kì, minh,	du khuyến	đi bằng
đồ lạm thịt (lạm cỏ)	thành, thành,	hoặc hoặc	phấn vung	thần thần	nhi mà	du trèo	lơ, lũy,
liên hàn	cáo cáo	công đánh	cự, chiến cự,	thiện — sữa —	tu sang	xà xe	thê. thang.
Bì Bì	khốn khốn	chi (trợ từ)	nhân, người,	phản trở	tương nhau	sắt giết —	lục, chóc,
hà hà	tất tất	ngã ta	chi (trợ từ)	sĩ sĩ	tốt tốt	hỗ ? (trợ từ) ?	Kim Nay
vĩ vĩ	khánh ông	trừ tính	chí, điều đó,	kì đó	bại điều thua	hữu có	lục : sáu :
lạo Lạo	thủy nước	hoành chảy —	lưu, trần,	tường tường	sách rào	bằng đồ	đôi, sự,
tiêu cải	tô cỏ	quý thiếu —	pháp, thốn,	mã tử ngựa chết	binh lính	bì ; mỏi ;	thứ đó
nhất	bại	đá.	Tích	Thái	Tông	cầm	Kiến
thứ nhất	điều thua (trợ từ).	Xưa	(Đường)	Tổng	lật sống	Kiến	Kiến
			Thái				

<i>Đức</i>	<i>nhĩ</i>	<i>Thế</i>	<i>Sung</i>	<i>xuất</i>	<i>hàng,</i>	<i>kim</i>	<i>tướng</i>
<i>Đức</i>	<i>mà</i>	<i>Thế</i>	<i>Sung</i>	<i>ra</i>	<i>hàng,</i>	<i>may</i>	<i>đãi</i>
<i>quan</i>	<i>hiềm</i>	<i>tái,</i>	<i>binh</i>	<i>tương</i>	<i>câu</i>	<i>đồn,</i>	<i>viện</i>
<i>ai</i>	<i>hiềm</i>	<i>biên giới,</i>	<i>binh</i>	<i>vòi</i>	<i>đều</i>	<i>đóng đồn,</i>	<i>viện</i>
<i>binh</i>	<i>nhược</i>	<i>chí,</i>	<i>vạn</i>	<i>nhất</i>	<i>tất</i>	<i>bại,</i>	<i>viện</i>
<i>binh</i>	<i>nếu</i>	<i>đến,</i>	<i>muôn</i>	<i>một</i>	<i>ít</i>	<i>thua,</i>	<i>viện</i>
<i>binh</i>	<i>kí</i>	<i>bại,</i>	<i>khánh</i>	<i>dâng</i>	<i>thành</i>	<i>cắm ;</i>	<i>thứ</i>
<i>binh</i>	<i>đã</i>	<i>thua,</i>	<i>ông</i>	<i>các</i>	<i>bị</i>	<i>bất ;</i>	<i>đó</i>
<i>nhĩ</i>	<i>bại</i>	<i>đã.</i>	<i>Kiên</i>	<i>binh,</i>	<i>phì</i>	<i>mã</i>	<i>kim</i>
<i>thứ hai</i>	<i>điều thua</i>	<i>(trợ từ),</i>	<i>Mạnh</i>	<i>binh,</i>	<i>béo</i>	<i>ngựa.</i>	<i>may</i>
<i>tại</i>	<i>bắc</i>	<i>địa</i>	<i>phòng</i>	<i>bị</i>	<i>Nguyễn</i>	<i>binh</i>	<i>bất</i>
<i>ở</i>	<i>bắc</i>	<i>đất</i>	<i>phòng</i>	<i>bị</i>	<i>Nguyễn</i>	<i>quân ;</i>	<i>không</i>
<i>hoàn</i>	<i>Nam</i>	<i>cổ ;</i>	<i>thứ</i>	<i>tam</i>	<i>bại</i>	<i>đã.</i>	<i>Can</i>
<i>trời</i>	<i>Nam</i>	<i>nhìn ;</i>	<i>đó</i>	<i>thứ ba</i>	<i>điều thua</i>	<i>(trợ từ),</i>	<i>Can</i>
<i>qua</i>	<i>lạ</i>	<i>động,</i>	<i>chính</i>	<i>phát</i>	<i>tân</i>	<i>hưng,</i>	<i>nhân</i>
<i>qua</i>	<i>nhieu lần</i>	<i>động,</i>	<i>đánh</i>	<i>đẹp</i>	<i>nhieu lần</i>	<i>dấy lên,</i>	<i>ngươi</i>
<i>bất</i>	<i>liêu</i>	<i>sinh,</i>	<i>ngao</i>	<i>ngao</i>	<i>thất</i>	<i>vọng ;</i>	<i>thứ</i>
<i>không</i>	<i>chủ dựa</i>	<i>sống,</i>	<i>nhao</i>	<i>nhao</i>	<i>thất</i>	<i>vọng ;</i>	<i>đó</i>
<i>từ</i>	<i>bại</i>	<i>đã.</i>	<i>Cian</i>	<i>thần</i>	<i>chuyên</i>	<i>chính,</i>	<i>nhược</i>
<i>thứ tư</i>	<i>điều thua</i>	<i>(trợ từ),</i>	<i>Cian</i>	<i>thần</i>	<i>chuyên</i>	<i>chính,</i>	<i>yếu</i>

chủ chứa	dương dâm đương	triều, việc triều,	cốt xương	nhục thịt	tương nhau	tân, hại,	tiêu — già —
tường đình	khởi dấy	họa ; họa ;	thứ đó	ngũ thứ năm	bại điều bại	đã. (trợ từ.)	Kim Nay
ngã ta	hưng dấy	khởi lên	nghĩa nghĩa	binh, binh,	thương trận	hạ dưới	đồng cùng
tâm, lòng,	anh anh	hưng hưng	tân hết	lực, sức,	sĩ sĩ	tốt tốt	nhất ngày
luyện, luyện,	khí khí	giới giới	nhật ngày	tin, tinh,	thả vừa	canh cây	thả vừa
chiến, đánh giặc,	thành thành	trung trung	bì mối	tê, mệt,	tự tự	thò lấy	diệt diệt
vong ; vong ;	thứ đó	lực thứ sáu	bại điều thua	đã. (trợ từ).	Kim Nay	thủ giữ	nhất một
toét năm	chí (trợ từ)	thành thành	đi đi	dại đổi	lực sáu	giải (trợ từ)	chí (trợ từ)
bại, điều bại,	thâm thật	vi vì	khánh ông	dằng cáo	tích tiểu	chí. cái đó.	Cồ Xưa
vấn : nói :	« Viên « Xa	thủy nước	bất không	nặng thê	cứu cứu	cận gần	hỏa ? lửa ?
Như Nếu	hữu có	viện viện	binh binh	chí (trợ từ)	lai đến	giải cũng	hà gi
ích ích	ư cho	bại bại	vong vong	hỗ ? (trợ từ) ?	Tích Xưa	giải (trợ từ)	Phương Phương
Chính, Chính,	Mã Mã	Kì Kì	vụ chuyện	hành làm	hà hà	ngược, ngược,	sinh sinh
linh linh	đồ lầm	thần, than,	thiên thiên	hà hà	oán oán	ta, ta,	quật quật
ngã ta	chí (trợ từ)	ấp ấp	phần phần	lỗ bắt	lỗ bắt	ngã ta	chí (trợ từ)
dân dân	thê vụ	tử, con,	sinh sống	giải kẻ	thụ chịu	hại, hại,	tử chết
giải kẻ	hâm ngậm	oan. oan.	Khánh Ông	đáng các	thâm sâu	sắc xét	sự sự
có, có,	tường rõ	minh sáng	thời thời	vụ, vụ,	trảm chém	Phương Phương	Chính, Chính,
Mã Mã	Kì Kì	chí (trợ từ)	thỏ, dầu,	tổng đưa	phó đến	quân quân	môn, cửa,
tắc thì	miễn khỏi	thành thành	trung trung	ngư cá	nhục, thịt,	tô hàn	quốc nước

<i>nơi</i> trong	<i>thương</i> vết —	<i>đi,</i> thương,	<i>hòa</i> hòa	<i>hiếu</i> hiếu	<i>phục</i> lại	<i>thông,</i> thông,	<i>can</i> can
<i>qua</i> qua	<i>vinh</i> mãi	<i>túc.</i> nghỉ.	<i>Nhược</i> Nữa	<i>dục</i> muốn	<i>ban</i> kéo về	<i>sur</i> quân	<i>chấn</i> động
<i>lữ,</i> đội quân,	<i>tắc</i> thì	<i>ta</i> sữa —	<i>chính</i> sang	<i>kiêu</i> cầu —	<i>lương,</i> cống,	<i>biên</i> sầm	<i>bị</i> đủ
<i>thuyền —</i> <i>thuyền —</i>	<i>chích</i> ghe	<i>thủy</i> thủy	<i>lục</i> lục	<i>nhị</i> hai	<i>đồ,</i> đường,	<i>duy</i> duy	<i>ý</i> ý
<i>sở</i> (tự từ)	<i>dục,</i> muốn,	<i>tổng</i> đưa	<i>quân</i> quân	<i>xuất</i> ra	<i>cảnh,</i> cỏi,	<i>vạn</i> muôn phần	<i>báo</i> báo
<i>vỏ</i> không	<i>ngư.</i> lo.	<i>Thần</i> Bê tôi	<i>lẽ</i> lẽ phép	<i>bất</i> không	<i>khuy,</i> thiếu,	<i>cống</i> cống	<i>vật</i> đồ
<i>bất</i> không	<i>khuyết.</i> khuyết,	<i>Như</i> Còn —	<i>kì</i> như	<i>bất</i> không	<i>thính,</i> nghe,	<i>tắc</i> thì	<i>đương</i> nên
<i>chính</i> chính	<i>quân</i> quân	<i>bố</i> bày	<i>trận,</i> trận,	<i>giao</i> giao	<i>chiến</i> chiến	<i>binh</i> binh	<i>nguyên</i> nguyên
<i>đi</i> đề	<i>quyết</i> quyết	<i>thư</i> múi	<i>hùng,</i> sống,	<i>đi</i> đề	<i>quan</i> xem	<i>xảo</i> khéo	<i>chuyể,</i> vụng,
<i>bất</i> không	<i>khả</i> nên	<i>thâm</i> sâu	<i>cư</i> ở	<i>cùng</i> cùng	<i>quật,</i> hang,	<i>đi</i> đề	<i>hiếu</i> bất chức
<i>lão</i> già	<i>âu</i> mụ	<i>chi</i> (trợ từ)	<i>thái</i> đáng	<i>đã.</i> (trợ từ).			

Quản trung từ mệnh tự

NGUYỄN TRÃI

TỰ

(1) 端肅 : từ hay dùng trong phần đầu của thư từ thời xưa, chỉ thái độ đoan trang, kính cẩn, nghiêm túc. (2) 鈞度 : từ xưng hô kính trọng đối với cấp trên ; trong thư từ giấy má thường dùng các từ : *quản giám, quản an, quản tọa, quản khai.* (3) 反掌 : từ bàn tay. (4) 卿等 : các ông, 卿 từ tôn xưng, từ xưng hô xã giao, lịch sự. (5) 庸 : tầm thường, phạm tục. (6) 匹夫 : đọc là sắt hay thất ; kẻ thất phu, có ý coi khinh (7) 說 : quý quý. (8) 托 : mượn có, tựa vào. (9) 掘 : đào. (10) 壞 : hào. (11) 築 : đắp, xây. (12) 壘 : lũy. 不白 không rõ ràng, không trong sáng. (13) 安能 : đâu có thể, sao có thể. (14) 篤信 : tin chắc, tin mạnh, rất tin. (15) 疑 : nghi ngờ. (16) 有心 : có lòng, có suy nghĩ, ý định, 心 ở đây dùng như động từ, chỉ những hoạt động tinh thần của 'lòng'. (17) 付度 : suy nghĩ, cân nhắc, suy xét. (18) 此之謂也 : chính là cái đó đấy, chính nói về cái đó đấy. (19) 春春併六國 : nước Tần thôn tính 6 nước : Yên, Hàn, Triệu, Ngụy

Tê, Sở. (20) 吳 : Minh Thái Tổ là Chu Nguyên Chương sáng lập nên nhà Minh, lấy nghiệp trên đất Ngô ngày xưa, tự xưng là «Ngô Vương», nên sau này thường dùng Ngô để chỉ nhà Minh. Cũng có ý kiến cho rằng cách gọi này có từ thời nhà Ngô đời Tam Quốc cai trị nước ta, và đó là cách gọi có ý khinh bỉ. (21) 苛刺 : hà khắc, 苛 : khắc bạc. (22) 殆 : hại, 殆甚 : hại quá. (23) 期 : đọc là cō (bình thanh) : tròn một năm. 不滿期年 : không đầy một năm. (24) 天元 : niên hiệu dòng dõi nhà Nguyên ; sau ngày thất bại bại này vẫn chiếm giữ miền Bắc Trung Quốc, chống chọi với nhà Minh. (25) 澤州 : thuộc tỉnh Quảng Tây ; năm 1426 các dân tộc thiểu số ở đây nổi dậy chống nhà Minh. (26) 江左 : miền cuối hạ du sông Trường Giang, nay là vùng Giang Tô. (27) 有他國之圖 : mưu toan cướp nước khác. (28) 張 : am hiểu, hiểu cặn kẽ ngọn ngành. (29) 張捕 : "trung phủ" (30) 擗 : hay, hoặc. (31) 促 : thúc giục, thúc đẩy cho nhanh chóng. (32) 送死 : nộp mạng. (33) 昭烈 : chỉ Lưu Bị. Đây dùng điển Khổng Minh phò Lưu Bị. (34) 機 : cơ hội, dịp, thời cơ. (35) 伊尹 : Y Doãn đi cày ở đất Sần 莘 giúp vua Thang đánh tên vua Kiệt của nhà Hạ, lập ra nhà Thương ở Trung Quốc cổ đại. (36) 太公 : tức Lã Vọng hay Khương Tử Nha, đi câu ở sông Vị, giúp vua Vũ diệt tên Trụ của nhà Thương, lập ra nhà Chu. (37) 慕容, 石勒 : đều thuộc các dân tộc thiểu số từng nổi dậy xưng vua, cát cứ một vùng ở Trung Quốc ; Mộ Dung dựng nước Yên, Thạch Liệt dựng nhà Triệu. (38) 蠻 : chỉ các dân tộc phương nam. 猓 : chỉ các dân tộc phương bắc ngoài Trung Quốc. (39) 疲勞 : mệt mỏi. (40) 糧儲 : lương thực tồn trữ. (41) 藁 : một nhúm, một nắm ; lượng từ dùng chỉ một số lượng rất ít. (42) 竄 : cái thoát, 釜 : cái nồi. (43) 誰 : nói đối. (44) 厄 : bị khốn khó, tai nạn, (45) 坐薪嘗膽 : thành ngữ, dịch thẳng là : ngồi cãi, nếm phũ tang, tức năm gai nếm mật. Ý nói chịu gian khổ để rèn luyện. (46) 不勝困苦 : không chịu nổi khổ. (47) 張飛, 呂布 : hai tướng giỏi đời Tam Quốc, đều bị thuộc hạ giết. (48) 都司 : tên gọi tắt Đô chỉ huy sứ ty, cơ quan chỉ huy quân đội, người chỉ huy quân đội. (49) 詐 : lừa dối. (50) 誘 : dụ dỗ, khuyên người ta theo mình. (51) 屠 : làm thịt súc vật. 屠城 : làm cỏ thành trì. (52) 繕 : sửa sang lại. (53) 擗 : thang. (54) 籌 : lo, tính. (55) 潦水 : nước lụt. (56) 櫓 : rào, dậu. (57) 崩 : đổ sập. (58) 頽 : lở, hư hỏng. (59) 樵 : lấy củi ; lấy củi nấu cơm, ý nói lương cho binh lính. 薪 : củi củ cho ngựa. 樵薪 : lương, củ. (60) 匱 : thiếu thốn. (61) 太宗 : Đường Thái Tông vậy đánh Thế Sung ; Đậu Kiến Đức đem quân đến cứu. Thái Tông bắt được Kiến Đức, Thế Sung phải ra hàng. (62) 擒 : bắt sống. (63) 遑 : nhàn hạ, rảnh rỗi. (64) 類 : nhiều lần, luôn luôn. (65) 聊生 : sống tạm. (66) 嗷嗷 : nhao nhao. (67) 骨肉相殘 : con Minh Thái Tổ giết cháu cướp ngôi. Con Minh Thành Tổ định cướp ngôi Tuyên Tông là cháu, bị Tuyên Tông bắt giết. (68) 蕭牆 : chỗ gần nhất. 蕭 cũng như 蕭 nghiêm trang, bình phong. Bê tôi ra mắt vua, đến chỗ bình phong thì dáng nghiêm trang. Do đó 蕭牆 có nghĩa là chỗ vua tôi. (69) 樂 : mỗi, hư. (70) 方政,

馬駢 : Phương Chính, Mã Kị, tướng quân Minh. (71) 務行 : chuyên làm, làm ráo riết.
 (72) 塗炭 : lấm than. (73) 邑 : đây dùng theo nghĩa bóng ; làng quê, quê hương. (74) 墳墓 : mồ mả. 蘇 : hồi phục, làm sống trở lại. (75) 瘡痍 : thương tích ngoài da ; ý nói nỗi khổ của nhân dân. (76) 息 ; thôi, nghỉ. (77) 整 : chỉnh đốn. (78) 無虞 : không lo lắng.
 (79) 臣禮 : phép làm bề tôi. (80) 不朽 : không thiếu. (81) 闕 : thiếu. (82) 雖雄 : sống mãi. (83) 巧 : khéo léo. (84) 拙 : vụng về. (85) 窟 : hang, lỗ.

NGỮ PHÁP

1— 且古之豪傑未遇而隱 : 且 là quan hệ từ biểu thị sự chuyển sang một ý khác, trình bày một lí do để biện bác lại một ý đã nêu ở trên . Ở đây là bác lại một ý khinh thường đối với hành tỵ nghĩa quân ta trong thư của Vương Thông. 且 có nghĩa là *và, vả lại*. Cả câu : *và, hào kiệt xưa, chưa gặp (thời) thì ở ẩn*.

— 且耕且戰 : 且 là phó từ, dùng thành một cặp 且... 且... có nghĩa là *vừa... vừa...* Cả nhóm : *vừa cày ruộng vừa đánh giặc*.

— 且待片時 : 且 là phó từ biểu thị ý ‘hoãn bình’, có nghĩa là *hãy...cái đã*. Cả nhóm : *Hãy đợi một lúc đã*.

— 不如且歸 : 且 là phó từ có nghĩa là *lạu*. Cả nhóm : *Chỉ bằng tạm về*.

— 明日且未可知, 況明年乎? 且 phó từ có nghĩa là *còn*, trong câu có hai về, hàm ý có tương trước, trên có 且 dưới có 況. Cả câu : *Ngày mai còn chưa biết, huống nữa sau sao?*

— 且 quan hệ từ còn có nghĩa là *và, lại, hay, hay là* :

— 邪無道, 富且貴焉, 恥也。富貴者驕人乎? 且貧賤者驕人乎? :
 Nước vô đạo (mà) giàu *và* sang, hờ thẹn vậy, kẻ giàu sang khinh người chăng? hay người nghèo hèn khinh người chăng?

— 且 còn có nghĩa là *gần, chừng* : 年且九十 : *tuổi gần 90*.

— 且說 : *lại nói*.

2— 掘我邑之墳墓, 虜我之民妻子 : viết cách này, ý được nhấn mạnh hơn là viết : *đào tôi邑之墳墓, 虜我民之妻子*.

VĂN

1— Theo cách sắp xếp trong *Quán trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi toàn tập, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, bức thư vừa học đánh số thứ 34, còn bức thư này số 35.

Bức thư trước cho biết Vương Thông đối đãi, không chịu rút quân. Kị thực, không những không rút quân, y còn đào hào đắp lũy, sửa sang chiến cụ, cho quân ra cướp cỏ,

cưp lương thực, kết ngờ lại tập kích quân ta. Nguyễn Trãi mới viết thư này, phân tích thời và thế, căn cứ vào tình hình cụ thể của nhà Minh bên Trung Quốc, của quân Minh bên ta, tình hình cụ thể của nghĩa quân Đại Việt, vạch lộ thiệt hơn và nguy cơ bại vong của chúng trong vòng vây của quân ta, đề cuối cùng trở về với mục tiêu chính trị lớn nhất là chúng rút quân, ta khỏi phục nền độc lập và xưng thần với triều đình phương bắc như cũ.

Nội dung khác với thư trước nên thái độ cũng có khác. Cũng còn cách tôn xưng như thường lệ, nhưng nét đề cao giặc đã giảm nhiều, và có chỗ đã tỏ ý coi khinh đối với quân giặc. Mặt khác, húc cào, cũng vạch tội ác của chúng, lên án chúng nghiêm khắc, nhưng lại chĩa mũi nhọn vào mấy tên khét tiếng hung ác chứ không nói chung, nhằm chia rẽ hàng ngũ chúng.

Đặc biệt tác giả tỏ ra am hiểu tình hình nhà Minh một cách sâu sắc. Đó là một điều đáng chú ý trong điều kiện bấy giờ.

2— Cũng do đó, giọng văn ở bře thư này đĩnh đạc hơn, có tư thế của người chiến thắng hơn, mềm cứng xen lẫn rõ ràng hơn, mềm thì không hạ mình, cứng thì dảng hoàng, dảng đặc, mà vẫn lễ độ đúng mực, nói chung là thoải mái, sáng khoái hơn. Lời văn cũng theo đó mà giản dị, trong sáng, kh. e chiết, danh thép hơn.

3— Văn xuôi chữ Hán ngày xưa vẫn chịu ảnh hưởng của biên văn, rất chuộng âm điệu nhịp nhàng, và vì chuộng âm điệu nhịp nhàng nên thường dùng cách câu đối trong từng nhóm từ, giữa các nhóm từ với nhau, giữa các câu với nhau, (cũng như lúc cần thì thêm thêm chữ, đổi cách kết cấu của nhóm, của câu, làm cho câu văn đọc nghe êm tai, sướng miệng :

— Câu đối trong nhóm :

變亡爲存，化小成大，反強爲弱，轉安爲危。
身亡國破，計窮力盡，士卒疲勞，坐薪嘗膽。

— Câu đối giữa các nhóm, các vế, các câu :

• 得其時，有其勢，則變亡爲存，化...成大。
• 失其時，無其勢，則反強爲弱，轉安爲危。
• 不明時勢，更飭誣辭。• 內懷說詐，外托講和。
• 心迹不白，內外不一。• 北有天元之敵，內有潯州各處之憂。
• 未遇而隱，見机而作。• 伊尹草野之耕夫，太公渭水之釣父。

— Câu đối do số chữ và do thanh bằng trắc :

• 掘壕暴憂，坐待援兵。• 德政不修，身亡國破。
• 江左一區不能自守。• 豈大丈夫哉，抑亦婦人耳。

— Câu đối do kết cấu nhóm 4 âm, hay cốt lõi là nhóm 4 âm. Trong bài tập cuối bài *Bào hoa nguyên kí* có nói điều này. Phải nói thêm rằng đây là một đặc điểm của văn xuôi Hán văn cổ.

//今//計窮力盡，士卒疲勞，內乏糧儲，外無救援，空守叢土，
假息殫域，//豈非//殲上之肉，釜中之魚//乎？//受//欺誑吾民，請以
非義，//彼//忠臣義士//之人//...

— Thêm chữ đậm, đổi cách đặt câu để tạo âm hưởng nhịp nhàng :

。但恐城中南人之懷舊主及吳人之不勝困苦。

。今守一叢之域以待六者之衆

。如有援兵之來亦何益於衆亡乎？

。掘我之邑墳墓，虜我之民妻子，生者受害死者含冤。

DỊCH

Thư dụ Vương Thông lần nữa

Kính cần, nghiêm túc dâng thư (cho) quan Tổng binh cùng liệt vị đại nhân.

Kẻ khèo đường binh (là) ở chỗ (biết) thâm xét thời thế mà thôi. Được thời (đó), có thể (đó), ít hiển mất thành còn, hóa nhỏ thành lớn, mất (đi) thời (đó), không (có) thể (đó), ít chuyên mạnh làm yếu, chuyên yên làm nguy, (chỉ) trong khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay cáo ông không rõ thời thế, lại trang sức bằng những lời vu không, (thế) há chẳng phải là bợn sắt phụ dụng tục hèn kém, sao đáng đề cũng nói (chuyên) việc binh được ? Trưóc đây, trong thì (chữ) mang đối trứ, ngoài thì (giả) thác giảng hòa, (rồi) đào hào đắp lũy, ngồi đợi viện binh, tâm tích không rõ, trọng ngoài bất nhất, sao có thể khiến ta ít chắc tin mà không ngờ được ? Cớ nhân có nói : « Kẻ khác có lòng dạ (rừng), ta (hãy) lường đoán đó », nghĩa là thế vậy. Xưa (nước) Tần thôn tính sáu nước, chuyên chế bốn biển, đức, chính không sứt (sang), thân mất nước tan. Nay Ngô mạnh không bằng Tần, mà hà khắc lại quá, không đầy năm, ít nói nhau mà chết, (ý) gọi là mệnh trời, không phải sức người vậy. Hiện nay (phía) Bắc có kẻ địch (là) Thiên Nguyên, trong (nước) có mối lo của các xứ Tần Châu, một khu Giang Tả không thể tự giữ, hướng (còn) có mưu toan (cướp) nước khác v ? Cáo ông không am (hiếu) sự thế, bị người khác đánh bại, lại còn dựa (vào) Trương Phụ, định như cây uy ông ta, thế đâu phải (là) đại trượng phu ? Hay cũng (chỉ là) dần bà thời ? Sự thế ngày nay, đâu (có) khiến Trương Phụ tự cớ quân đến, cũng cùng thúc cho chóng mất mà thôi, hướng là Trương Phụ tự dằn nộp mạng (thì) sao đáng nói ! Xưa kia, Hán Chiêu Liệt, chỉ là di phái của họ Lưu, (mà) không Minh có thể làm cho đại nghiệp phục hưng, hướng hồ (là) con cháu hoàng Trần v ? Mệnh trời trao cho, lòng người thuận theo, (quyết) không phải là nước Ngô có thể cướp được. Vì lại (kẻ) hào kiệt ngày xưa, chưa gặp thời thì ẩn, (đâu) thấy cơ thì dậy vì thế nên Y Doãn là kẻ cày ruộng ở đồng Sơn, Thái công là ông câu cá ở sông Vị, một (người) thì làm (phò) tá cho vua, một người thì làm (quân) sư cho vua, đó là những người hào quý chăng ? Là những kẻ hèn tiện chăng ? (Cũng) như Mộ Dung nước Yên Thạch Lạc nước Triệu, đây là người Trung Quốc v ? (hay) người Man Mịch v ? Ngầm kí lời các ông nói, thật là lời của tiên nhân Man Lão, không phải là lời của người Trung Quốc vậy. Nay kẻ cùng sức hết, sĩ tốt nhọc mệt, trong thiếu lương (thực) chứa (chất) ngoài không (người) cứu viện, chỉ haim không nắm đất, nghị tậm chốn cô thành, há

chẳng phải tội trên thớt, cả trong nỗi sợ ? (Thế) lại còn lừa bịp dân ta, dụ dỗ phi nghĩa. Kia những kẻ trung thần nghĩa sĩ, đầu thời cùng vận ách, nằm gai nếm mật, (cùng) chẳng chịu mưu đồ کیا khác, làm sao hôm nay (lại) chịu tin lời bất nghĩa của các ông được ? Chỉ người Nam trong thành nhớ chúa cũ và người Ngô (ở đó) không chịu nổi khổ, cùng giết các ông, kéo nhau đến hàng, như Trương Phi, Lã Bố lại bị bỏ họ giết hại vậy, đó (cũng là) lẽ tất nhiên thôi. Nay ở các thành, từ Đô ty trở xuống, căm ghét các ông, lừa dối mình, khuyển (ta) làm cỏ (cả) thành ; hoặc có kẻ vùng thân mà trào lầy (trốn ra), cáo tố cả (việc sắp đặt) chiến cụ, sửa đóng thang xe. Những người bị khốn lại chém giết lẫn nhau, hà tất (phải) quân sĩ của ta nữa ? Nay tính (hộ) cho các ông, thì điều thuas có sáu :

— Nước lụt chảy tràn, tường rào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết, quân mới ; đó là điều (phải) thua thứ nhất.

— Xưa (Đường) Thái Tông bắt Kiến Đức mà Thế Sung ra hàng. Nay ở các nơi quan ải hiểm yếu, đều (có) quân voi đồn giữ, viện binh nếu đến muốn một phải thua, viện binh đã thua, các ông tất bị bắt ; đó là c u (phải) thua thứ hai.

— Quân mạnh ngựa béo, nay đóng ở miền Bắc phòng bị quân Nguyên, không rời nhìn đến phía Nam ; đó là điều (phải) thua thứ ba.

— Luôn động cạm quạ, đánh dẹp liên tiếp, dân không chỗ dựa để sống, nhao nhao thất vọng ; đó là điều (phải) thua thứ tư.

— Giao thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, cốt nhục hại nhau, gia đình sinh biến ; đó là điều (phải) thua thứ năm.

— Nay ta dấy nghĩa binh, trên dưới một lòng, anh hùng hết sức, sĩ tốt ngày (một) luyện, khí giới ngày (một) tinh, vừa cày ruộng, vừa đánh giặc ; quân sĩ trong thành mỗi một, tự chuốc lấy diệt vong ; đó là điều (phải) thua thứ sáu.

Nay giữ cái thành còn con để chờ sáu điều thất bại, thật tiếc thay cho các ông. (Cả) (ngữ) nói : « Nước xa không thể cứu lửa gần ». (Giả) như có viện binh đến (thì) cũng giúp được gì cho sự bại vong ? Xưa kia Phương Chính, Mã Ki chuyển làm (điều) hà ngược, sinh linh lầm than, thiên hạ oán thán, (đào) quật phải mộ thôn ấp ta, bắt . . . con dân ta, kẻ sống bị hại, kẻ chết ngấm oan. Các ông xét kĩ sự cơ, nhận rõ thời vụ, chém đầu Phương Chính, Mã Ki, đưa đến cửa quan, thì sẽ tránh cho (người trong) thành khỏi bị giết hại (nguyên văn : khỏi làm cá thịt), hàn gấm vết thương trong nước, hòa hiếu lại thông, can qua nghỉ mãi. Nếu muốn dấy quân về nước, thì sửa sang cầu cống, sắm sanh ghe thuyền, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, đưa quân ra (ngoài) cõi, muốn phần đảm bảo, không (thất gì) lo. Ta (thì) phần bề tôi không thiếu, lẽ công không khuyết. Nếu không nghe thế, thì nên chỉnh quân hây trận, giao chiến ở chốn bình nguyên, để quyết sống mái, để xem khéo vụng, không nên nấp sâu trong (xó) hang cùng mà bắt chước họ điệu của mụ già vậy.

BÀI TẬP

I— Phần biệt nghĩa các từ đồng âm sau đây trong bài :

咎，憾一弱，若一問，付一列，步一肅，足一振，蜜一塚，蒙一付，殆一透，惜一泰，類一期，撥一守，展，步一首一國，途一皇，這一位，渭，謂，味。

2—Pháo tách võ nghệ pháp từ 者 trong 善用兵者, từ 之 trong 異之強, trong 天元之敵, trong 天命之, từ 言 trong 何足與言兵事也, từ 此 trong 天命之, trong 天命之, từ 言 trong 何足與言兵事也, từ 此 trong 天命之.

3- Chỉ ra các nhóm 4 âm hoặc cổ lõi là nhóm 4 âm trong đoạn từ « 卿等深察 » đến « 貢物不聞 ».

TRẢ LỜI

1-- Phân biệt nghĩa các từ đồng âm trong bài :

喜: gioi, Kheo; **格**: sra sang; **弱**: yểu nhược; **男**: nam; **閑**: trong không; **女**: gian giảo; **列**: bày hàng; **芳**: khang; **肅**: nghiêm; **足**: đủ; **振**: chấn; **窟**: hang; **塚**: lăng; **待**: đợi; **殆**: lại; **còn**; **逆**: dẫu vớ; **昔**: xưa; **惜**: tiếc; **泰**: nhàn Tản; **頻**: nhiều lần; **期**: tròn năm; **機**: cơ hội; **守**: giữ; **服**: lấy; **首**: đầu; **圖**: mưu toan; **迄**: đường; **皇**: chỉ cái thuộc về vua; **迄**: rành rồi; **位**: ngôi thứ; **vị**: vị; **謂**: sông Vị; **謂**: bảo; **哉**: thôi; **兮** vi.

2- Phân tích ngữ pháp :

善用兵者 : 若 : là trợ từ liên phẩm kết hợp với nhóm động từ **善用兵** thành một nhóm danh từ. **善用兵者** có nghĩa là người khéo dùng binh, hay việc khéo dùng binh. Cũng có thể hiểu 若 là trợ từ ngữ khí nhấn mạnh đặt sau nhóm động từ làm chủ ngữ **善用兵** và cả nhóm có nghĩa : khéo dùng binh.

• 吳之強：之 là trợ từ tiền phẩm, đem vào giữa chủ ngữ và vị ngữ để tạo thêm âm điệu, không có nghĩa gì. Cả nhóm : nước Ngạc mạnh.

• 天元之敵: 之 là trợ từ tiêu phạm mỗi danh từ trong mệnh đề với định ngữ ở trước 天元. • 天命與之: 之 là đại từ thay cho 皇陳子孫, làm bổ ngữ cho động từ 與.

• 何足貴乎兵貴拙。 - 何 vồn là danh từ, đây dùng thành động từ.

• 立竿見影 • *lì gān jiàn yǐng* lập tức, ngay lập tức, ngay lập tức.

3- Các nhóm 4 âm hoặc cốt lõi là nhóm 4 âm trong đoạn cuối bài :

御等//深察事机//詳明时势//新方就//馬馴之首，遂赴罕門//明光//城中魚肉//蘇//國
內蠶織//和好復通//千戈永息//若欲//班師振旅//則//得整橋梁，群備船隻，水陸二途，
惟宜所裁，遣軍出境，甚保無虞，臣禮不窮，貢物不闕。

36. BÀI PHỤ

書啟高黃2寄1覆

爲，，冷下福欲寒之禍實天開示金冬一晚⁸之內，兼來書弟鑒⁴，電⁵望人請徒臺林故展非貴處報即人黃久人割故，有，如，舉事適破極邑兵。盡，同以聊寂害近無寒利，畫，弟寞覺畫寂不說

之事¹⁴，宋與強¹⁷幾奔之，而居，重³³避，從？人親況？。今不問，而
 對，之燈¹⁴之富唐之爲澤其子下乙門召³⁰以而罰，哉故，而乎也，所問也⁴⁵，
 晤事下以思不謀他³⁰以之知天！聞³⁰宣³⁰委辭責力然使³⁵涼³⁷，者非罪無⁴⁷，產目⁴⁸
 堂心天謂而財。夫可書不，哉知詔，能被出而倘³⁵連顧遠爲有者知⁴⁷驩⁴⁷第
 同之今所退，已。不持隔靡界已推累次其或財禍，之敢於之爲財盡皆況
 嘗¹¹弟現人弟強而得終，相風世而，故不，人³⁴出貪此大不況兵指民而弟，
 不¹¹而？古然不倫可而分我至金²²炭憂³¹之以此請志³⁴哭如香猶而徒者取得與念
 造¹⁰，然也，耳兵五不，定與所成塗母²⁶臣³¹擇當義悔樂心故者，非⁴⁰罪以安人爲
 雖悉，如止廣父，萬截人來山一丁²⁷以近故，，情。乎。敢炭，凡法？州
 里領者力不不臣地則河洋而宗²¹州弟奈。使³²年心人也³⁶之也不塗⁴³之，乎以
 千¹³已言才又地君其力山，海夷²¹一次無之³²經十雖豈心³⁶秦顧猶於附⁴³出者猶
 均難之則，，縣，國者越，徒此。應，已無夫之而敢者甚⁴²小言百散人
 也⁹。言萬弟今來者鄧連南茲，皇²⁰豈，他而此幾終，弟辭不⁴²近以庫⁴²日端⁴⁶漂⁴⁶故
 帖⁹之有而¹⁵，乘百立累則無也之國如¹⁹靜敢不命近戮，加以其散乎之來，。至外
 寧¹²勝則，此萬千¹⁶以之地此特里¹⁹舉²³何²³抵²⁴豈得君？誅益有，離者³⁹轄一責至不之
 轄¹²勝過如當國侍明，，可萬¹⁸，溺²³駕²⁴，不，乎被日蓋此之疎³⁹我⁴¹官言其能里
 金¹²肝挽勢而我所元我者有千播¹⁸，沉年喪故權之或者此處威於順⁴¹法日用其千

身親者乎？但為境所屈⁴⁹，力不從心，則亦無⁵⁰如
之何耳。茲故入既有意及斯民，必以第之境
過設⁵¹以身處而思之，則第之心事自瞭⁵²然矣。
又何必煩第之贊⁵³陳哉！一陽⁵⁴佳候，遙祝平安。

潘庭逢覆書

Theo Hợp tuyên thư văn, nhà xb Văn hóa,

Hà Nội, 1963

ÂM

Phúc Kí Hoàng Cao Khai thư

Đồng hiệp cử nhân Hoàng quý đại diện giám :

Đệ cữu dĩ binh sự, cứu xứ lâm hác, kiêm chỉ đông thiên hàn lãnh, tịch mệnh vô liên
Thích hữu nhân báo cổ nhân thư lai. Nhất văn chỉ hạ, bất giác hàn tịch tận phá, khắc tức
trần độc. Thư nội hữu thị họa phúc, thuyết tận lợi hại, cực trí cổ nhân phi đồ vị đệ kế
an toàn, thực đức vị toàn hạt mưu ninh thiếp dã. Thiên li tuy đao, bất thi đồng đường ngộ
đổi, can trường phế phủ chỉ ngồn quân dĩ lãnh tất. Nhiên nhi đệ chỉ tâm sự, chỉ cảnh
ngỗ, tắc hữu vận nan ngồn giả, hà dã ? Hiện kim thiên hạ chỉ sự thế như thử, nhi đệ chỉ
tài lực như bĩ, cổ nhân sở vị dĩ đường tí nhi đương vận thặng, kim tắc hữu bất chỉ thử
nhi. Nhiên đệ thoái nhi tư chỉ : ngã quốc thiên bách niên lai, địa bất quảng, binh bất
cường, tài bất phú, sở thị dĩ lập quốc giả, quân thần phụ tử ngũ luân nhi dĩ. Hán Đường
Tống Nguyên Minh lýi đức quận huyện kì địa, chung bất khả đắc. Phù tha chỉ dĩ ngã,
địa tắc tương liên, lực tắc vận bội, nhi chung bất khả dĩ vi cường giả, thử vô tha. Nam
quốc sơn hà tiết nhiên định phận, tài thư chỉ trách, thành hữu khả thị dã. Tư giả đương
nhân chỉ dĩ ngã tương cách bất trí kì kỉ thiên vận li chỉ đao, việt bất nhi lai, sở chỉ
phong mi ; thiên tử bốn bá, cử quốc hoàng hoàng, viên tông sơn hà thành kim thế giới,
thiên hạ chỉ trẫm mệnh hà như, khởi đồ nhất châu, nhất gia đồ thần nhi dĩ tại ! Ất đệ
niên giú đồ Tĩnh phòng, thử thử đệ đình hữu mẫu ưu, duy trí bế môn cư tang khởi cảm
hữu tha. Vô nại dĩ thế thần chỉ cổ, lýi chiếu tuyên triệu, cổ bất đắc bất khởi nhi ứng chỉ. Cận
hữu trục dĩ bất thử, ủy dĩ trọng quyền, quân mệnh như thử, tưng sở cổ nhân đương thử,
kỉ năng từ nhi tị chỉ hồ ? Cận lai cơ dĩ thập niên, tông nghĩa chư nhân, hoặc bị trách phạt,
hoặc bị tru lực, nhi chung vô li tâm, vô hối chỉ, xuất tài xuất lực, tông giả nhất tch gia đa ;
phủ khởi nhân tình chỉ lạc tại tham họa nhi nhiệm tại ? Thử cái hữu dĩ tín đệ chỉ tâm
đã. Nhân tâm như thử, thặng sở cổ nhân xử thử, kỉ năng từ nhi khởi chỉ hồ ? Cổ hương
hóa chỉ thế lương, thần thích chỉ li tấu, bất cảm cổ dã. Thần giả do bất cảm cổ, nhi
hướng ư sở giả hồ ? Cận giả do bất cảm báo, nhi hướng ư viên giả hồ ? Phủ ngã hạt chỉ
sở dĩ thặng ư đồ thần giả, phi đồ binh chỉ vi tể dã. Pháp quan nhất lai, quân tiền phụ
chỉ, vô tội giả chỉ vi hữu tội, kim nhật ngồn trách, mình nhất ngồn phạt, phẩm khả dĩ
thủ dân tài giả, vô sở bất dụng kỉ chỉ. Tự đoan bách xuất. Pháp quan an đắc nhi tín trí,

lưu diêm kì năng bất chí ư phiên tán giả hồ ? Cổ nhân dư đề giải Hoan sản dã, thiên lí chi ngoại, cổ nhân do đi châu lí vi niệm, hướng đề mục kích nhi thân thân giả hồ ? Đãn vì cảnh sở khuất, lực bất tòng tâm, tắc diệc vô như chi hà nhi. Từ cổ nhân lí hữu ý cập tư dân, tất dĩ đề chi cảnh ngộ, thiết dĩ thân xử nhi tư chí, tắc đề chi tâm sự tự liêu nhiên hí, bực hà tất phiên đề chi chước trần tại ! Nhất đương giải hầu, đạo chúc bình an.

PHAN ĐÌNH PHÙNG

phác thư

TỪ

- (1) 覆 : trả lời (thư). (2) 寄 : gửi. (3) 貴客 : từ khách khi tôn xưng. (4) 電 覆 : công thư hay dùng ngày xưa trong thư từ, công văn, có nghĩa là xem xét sáng rõ. 鑒 : xem xét kĩ càng. (5) 壑 : chỗ nước tụ lại trong rừng núi. (6) 寂寞 : tịch mịch, vắng vẻ và buồn bã. (7) 無聊 : buồn bã, không thú vị gì. (8) 曉 : hiểu, giải thích cho người khác hiểu. 曉示 : nói rõ, giải thích rõ. (9) 怙 : yên, định. 寧怙 : yên ổn, thanh bình. (10) 遙 : xa. (11) 不啻 : chẳng khác gì. (12) 肺 : phổi. (13) 均 : đều, đều nhau. (14) 埶 : tức 埶埶 : con họ ngựa, 臂 : cánh tay ; 埶臂 : cẳng con họ ngựa. (15) 乘 : cỗ xe. (16) 恃 : cậy, trông cậy. (17) 譯 : ơn huệ. (18) 播 : gieo rắc. 奔播 : cũng như xuất bản, nói nhà vua thừa trận, phải bỏ kinh thành ra ngoài kêu gọi khắp nơi chiến đấu. (19) 輦 國 : cả nước. (20) 皇 皇 : hoàng mang sợ hãi. (21) 走 : nóng, đây chỉ phương nam, nước ta ; nước ta ở phương nam so với Trung Quốc nên người Trung Quốc xưa gọi nước ta là *diêm bang* 炎邦. 宗 : dòng họ. 炎宗 : dòng họ phương nam, tức nói người Việt Nam. 炎宗山河 : non sông của dòng họ Việt Nam, tức non sông của ta. (22) 金 : một trong ngũ hành (金木水火土) ; về phương hướng thì thuộc tây, về thời tiết thì thuộc mùa thu. 金 世界 : thế giới của phương tây, tức đất đai của người Tây, người Pháp. (24) 溺 : chìm đắm ; quá say mê, 沉溺 : chìm đắm. (24) 駕 : đóng ngựa vào xe ; xe nói chung ; 車 駕 : xe vua đi. (25) 靜防 : sơn phòng Hà Tĩnh. Năm Ất Dậu 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, chạy ra miền núi Hà Tĩnh. (26) 丁 : đương 憂 : lo buồn. 丁有母憂 : đương có tang mẹ. 閏 : đóng. (27) 奈 : trong 奈何 làm thế nào, làm sao. (28) 世 段 : bề tôi đời đời làm tôi nhà vua. (29) 詔 召 : chiếu nhà vua ban ra. (30) 宣 召 : gọi, vời. (31) 擢 : cất nhắc. 擢以不次 : cất nhắc lên chỗ không phải thứ hai, tức lên chức cao nhất. (32) 緹使 : giả sử, ví thử. (33) 哥 : phạt. (34) 哭 : tai vạ. (35) 倘使 : giả sử, ví thử. (36) 素 : bỏ, bỏ đi. (37) 凄涼 : thế lương, lạnh lẽo. (38) 顧 : ngoái ngoi, nhìn dần. (39) 疎 : sơ, không thân. (40) 保 : giữ gìn. (41) 頗 : lại còn. (42) 羣 小 : lũ tiểu nhân. (43) 計 : dựa vào. (44) 弊端 : mối tệ. (45) 閭閻 : công làng; chỉ xóm làng, dân gian. (46) 漂 : trôi nổi lênh đênh. (47) 隴 : chân Hoan, chỉ đất Nghệ Tĩnh ngày xưa. (48) 目擊 : mục kích. (49) 屈 : khuất phục. (50) 無如之何 : không

biết làm thế nào. (51) 撰 : giả thiết, thứ. (52) 曉 : trông xa, nhìn rõ. (53) 贊 : thừa ; không cần thiết. (54) 一陽 : tháng 11 âm lịch.

(55) **Phan Đình Phùng** (1847—1895) người làng Đông Thái, nay thuộc xã Đức Phong, huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh. Ông đỗ đình nguyên tiến sĩ năm 1877 và làm quan đến chức ngự sử. Vì không tán thành việc phế lập các vua sau khi Tự Đức chết, ông bị cách chức. Năm 1885, kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi chạy ra vùng núi Quảng Bình, xuống chiếu cần vương, kêu gọi nhân dân cả nước đứng lên giết giặc, ông hưởng ứng khởi nghĩa và được giao thống suất các đội nghĩa quân ; lấy vùng núi hai huyện Hương Sơn, Hương Khê tỉnh Nghệ Tĩnh làm căn cứ, chống cự với giặc Pháp gần mười năm, Nhưng cuộc khởi nghĩa của ông cùng bao nhiêu cuộc khởi nghĩa khác bấy giờ không thống nhất với nhau được thành một lực lượng có lãnh đạo chung, trong khi đó thì thế giặc ngày càng mạnh, nên, sau một số trận thắng vẻ vang, nghĩa quân dần dần đi vào thế bị bao vây, thiếu thốn, hao mòn và sau khi ông mất, thì tan rã.

Cuộc kháng chiến của ông là một phong trào tiêu biểu của thời Cần vương, tuy thất bại nhưng vẫn nêu gương anh hùng bất khuất của dân tộc.

(56) Thấy đánh lâu không thắng được ông, giặc Pháp sai tên đại viết gian Hoàng Cao Khải, vốn là người cùng quê, biết ông từ nhỏ, viết thư dụ ông ra hàng. Hào giả vờ ta đây cũng lo cho nước, cho dân, khuyên ông nên thấy quân Pháp là không thể chống lại nổi, ông nên bãi binh, để cho dân được yên ổn làm ăn, và ông cũng như những người theo ông không phải hi sinh vô ích.

Dựa vào lời lẽ đó ông viết bức thư này. Thái độ rất nhún nhặn, lời lẽ rất mềm mỏng nhưng lại rất kiên quyết. Ông không trực tiếp vạch mặt chỉ tên bán nước của hắn, nhưng dùng gậy ông đập lưng ông, ông khéo léo giả thiết đặt hắn vào địa vị của ông, để cột hắn vào cái tội bất trung một cách kín đáo, nhẹ nhàng nhưng hết sức sâu sắc ; ông lấy truyền thống thi thư — điều này kẻ ra không hoàn toàn đúng — để đập lại luận điệu dè dặt của hắn coi thường dân tộc và dè dặt cao hủ xâm lăng ; ông bác bỏ giọng, với thường dân của hắn bằng cách vạch trần tình cảnh nhân dân bị giặc Pháp và là tay sai khủng bố, cướp bóc. Và bằng cách nêu cao nghĩa vụ giúp vua cứu nước, nêu cao trách nhiệm của mình đối với phong trào nhân dân cương quyết đồng tình, ông hô cuộc khởi nghĩa, ông khẳng định lập trường chống giặc cứu nước của mình một cách nhẹ nhàng nhưng thật dứt khoát.

Giọng văn rất tình cảm kết hợp được với một lời văn giản dị, trong sáng, khiến người đọc không những kính phục mà còn cảm thương sâu sắc, đồng thời cảm giận thẳng viết gian vô vị và lũ giặc Pháp xảo quyệt.

DỊCH

Thư gửi trả lời Hoàng Cao Khải

Kính cứ nhân cùng ấp Hoàng quý dài soi xét,

Tôi gần đây vì việc binh, lâu ngày ở chốn suối rừng, lại thêm mùa đông rét buốt, quanh vắng, vô vị. Vả lại (lúc đó) có người báo (có) thư của cố nhân đến. Mới nghe vậy bất

giác lạnh lẽo vắng vẻ tiêu tan hết sạch, tức thì mở đọc. Trong thư bày rõ họa phúc, nói hết lợi hại, rất hiệu rằng cổ nhân không chỉ (riêng) vì tôi tính toán an toàn, (mà) thực muốn vì toàn hạt mưa (cầu) yên ổn. Ngày dặm tuy xa, chẳng khác như (đang) cùng nhà nói chuyện, những lời gan phôi ruột rà, (tôi) đều đã lĩnh (hội) cả. Song tâm sự của tôi, cảnh ngộ của tôi, thì (quả có) muôn điều khó nói. Sao vậy? Hiện giờ sự thể thiên hạ như thế ấy mà tài lực của tôi lại như thế này, người xưa nói lấy càng con họ ngựa mà cưỡi ngựa cưỡi xe, (so với) nay thì lại không phải dùng ở đó mà thôi. Song tôi lại lại mà nghĩ: nước ta trăm ngàn năm nay, đất không rộng, quân không mạnh, của không giàu, cái dựa vào để dùng nước (chẳng qua) quân thần phụ tử ngu lẫn mà thôi. Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh bao phen muốn (chiếm) đất đó (đặt làm) quận huyện mà cuối cùng vẫn không được. Kê họ với ta, đất thì liền nhau, sức hơn muôn lần mà cuối cùng vẫn không lấy đó làm mạnh được, như thế không lẽ nào khác. (Chỉ vì) non sông nước Nam (đã) định phận rõ ràng, cơ huyệt của thì thư thật là chỗ có thể dựa vậy. Bây giờ người Tây cách ta không biết xa đến mấy ngàn vạn dặm, (họ) vượt biển mà lại, tới đầu (cũng) mạnh như gió lướt, nhà vua phải ra chạy, cả nước hoang mang, non sông của dòng dõi nước Nam hóa thành bờ cõi của (người) Tây, thiên hạ bị chìm đắm như thế nào, há phải chỉ một châu, một nhà làm than mà thôi đâu? Năm Ất Dậu vua vua đến sơn phòng Hà Tĩnh, khi đó tôi đương có tang mẹ, chỉ biết đóng cửa cư tang, đâu dám có gì khác. Song vì (là) con nhà thế thân, nhiều phen chiếu vua kêu gọi, nên không thể không dậy mà ứng (nghĩa). Gần đây (vua) lại cất lên chức cao, ủy cho quyền lớn. Mệnh lệnh của vua như vậy, giả thử cổ nhân ở vào (tình cảnh) như vậy, (cổ nhân) có thể từ chối mà tránh đi được ư? Giữa chục năm nay, những kẻ ứng nghĩa, hoặc bị trách phạt, hoặc bị chém giết, thế mà trước sau họ vẫn không rời lòng hồi chí, (lại) bỏ của, bỏ sức ra, theo (tôi) ngày càng thêm nhiều; đó nào phải (vì) tính người thích tai tham họa mà như vậy? Đó chẳng qua vì (họ) có lòng tin tôi. Lòng người như vậy, giả sử cổ nhân ở vào (địa vị) ấy thì có thể từ chối mà bỏ đi được không? Vậy cho nên (dẫu) lửa hương người lạnh, thân thích lìa tan, tôi (cũng) không dám đổi hoài. Người thân đã không dám đổi hoài huống hồ kẻ sơ? Người gần cũng không dám bảo toàn, huống hồ kẻ xa? Và lại, hạt ta sở dĩ làm than quá đáng, (cũng) chẳng riêng gì việc binh gây tỵ: một khi người Pháp đến, bọn tiều nhân hòa theo, kẻ vô tội (bị) chỉ là có tội, nay đòi quố, mai đòi phạt, phạm có cách gì có thể lấy được của dân thì không cớt, nào không dùng đến cùng. Mỗi tỵ này ra trăm đường, người Pháp đâu có biết hết, xóm làng làm sao mà không đến chỗ phiêu tán được? Cổ nhân cùng tôi đều người (châu) Hoa, ở ngoài ngàn dặm, cổ nhân còn nghĩ đến quê quán, hưởng hồ tôi mất trông thấy, thêm trải qua sao? Song do hoàn cảnh bất buộc, sức không chiến lòng, thì cũng chẳng biết Hoa sao được. Nay cổ nhân đã có ý nghĩ đến dân (trên đất) này, (thì) nên lấy cảnh ngộ của tôi, đặt mình vào mà suy nghĩ, thì tâm sự của tôi tự khắc sẽ rõ, lại hà tất phiền tới trình bày nhiều vô ích. Tiếc lạnh Nhất đương, xa chúc bình an.

PHAN BÌNH PHÙNG

phức thư

- (1) 越南光復會 : Việt Nam Quang phục hội : đoàn thể cách mạng do Phan Bội Châu và đồng chí lập ra ở Quảng Đông, Trung Quốc, năm 1912, sau Cách mạng Tân Hợi (1911) của Trung Quốc. (2) 繡 (cùng như 綉) : tú : thêu đã năm sắc. 繡水錦山 : tú thủy cầm sơn : non sông gồm vóc. (3) 際此...之日 : tế thử...chi nhật : nhân ngày... này ; trong lúc này. (4) 甞 : suyn : suyn : hơi thở mạnh, hơi thở. (5) 淪 : luân : chìm xuống, chìm mất. (6) 痛 : thống : đau. 楚 : sở : đau khổ. 痛楚 : thống sở : thống khổ. (7) 奄奄 : yếm yếm : yếu ớt. (8) 羞 : tu : xấu hổ. (9) 辱 : sỉ : hổ thẹn. (10) 昂然 : ngang nhiên : ngang nhiên. (11) 昂藏 : ngang tàng : hiên ngang. (12) 軀 : khu, xu : mình mẩy, tằm thân. (13) 貽 : di : để cho. 不貽 : bất di : không khỏi. (14) 溯 : tố : ngược dòng. 溯自 : tố tự : kể từ. (15) 頑陞 : đòi truy : sa ngã, sa sút, sụp đổ. (16) 仆 : phó : ngã xuống. (17) 首出 : thủ xuất : đầu tiên ra đi. (18) 扶桑 : Phù Tang : chỉ nước Nhật. (19) 泰庭 : Tân đình : sân nhà Tân. 痛哭泰庭 : thống khóc Tân đình : quân Ngô kéo vào Sở. Thân Bao Tử vì nước Sở sang triều đình nhà Tần kêu khóc trước sân suốt bảy ngày. Tần cho quân cứu Sở. Điền này dùng để chỉ việc đi cầu viện với một nước khác : đây là việc Phan Bội Châu sang cầu viện Nhật Bản. (20) 工藝 : công nghệ : công nghiệp. (21) 把握 : bá ác : nắm được. (22) 濟濟 : tề tề : đông đúc. (23) 羽翼 : vũ dực : lông cánh. (24) 北鄰 : bắc lân : láng giềng phía bắc, tức Trung Quốc. (25) 東市 : đông thị : chợ phía đông, chỉ Nhật Bản. (26) 庚戌 : Ngu, Quốc : tên hai nước nhỏ liên nhau thời Xuân thu Chiến quốc. (27) 唇齒 : thân xỉ : môi răng. Ý nói khăng khít nhau như môi với răng. (28) 特 : đặc : đặc biệt. (29) 第 : đệ : nhưng (cùng như 然) (30) 款少 : khoản thiếu : khoản tiền thì ít. (31) 圉 : khuyn : kho thóc hình tròn. (32) 遲遲 : trì trì : chậm chạp. (33) 職 : chức : chính vị. (34) 現下 : hiện hạ : hiện nay. (35) 次第 : thứ đệ : lần lượt, theo thứ tự. (36) 普及 : phổ cập. (37) 寥寥 : liên liêu : vắng vẻ, im ắng. (38) 笑授 : tiếu sứ : cười chết, chết cười. (39) 姊妹 : tử muội : chị em. (40) 鴻藍 : Hồng Lam : núi Hồng, sông Lam, chỉ đất Nghệ Tĩnh. (41) 秀氣 : tú khí : khí tốt (của núi sông). (42) 扶衰 : phù suy : giúp lúc suy. (43) 撥亂 : bát loạn : dẹp loạn. (43) « 驢演猶存十萬兵 » : « Hoan Diễn do tồn thập vạn binh » câu thơ của Trần Nhân Tông làm trong thời gian chống quân Mông Nguyên. Ý nói : ở đất châu Hoan, châu Diễn, tức đất Nghệ An, còn có thể có được mười vạn quân. (45) « 固一世之雄也, 而今安在哉? » « có nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai? » : Câu văn trong bài « Xích Bích phú » của Tô Thức đời Tống, Trung Quốc, nói « Tào Tháo là anh hùng một thời nhưng nay ở đâu rồi? ». Đây ý nói : đời Trần đánh tan quân Nguyên, cái hào hùng một thời ấy nay ở đâu rồi? (46) 戊申 : Mậu thân : 1908. 戊申一變 : Mậu thân nhất biến : biến cố năm Mậu thân, tức phong trào chống thuế năm 1908 ở Trung Kì. (47) 飄零 : phiêu linh : xiêu

bạt. (48) 崑崙 : Côn Lôn : đảo Côn Lôn. (49) 滄海 : Ngự hải : biển Ngự, biển Nghệ An có đảo Hòn Ngự. (50) 波瀾 : ba lan : sóng cồn. (51) 覆 : phác : lật, đập, (52) 地靈人傑 : địa linh nhân kiệt : đất thiêng sinh người giỏi. (53) 遞 : bước : bước bách. (54) 歐風美雨 : Âu phong Mỹ vũ : gió Âu mưa Mĩ, thành ngữ hay dùng hỏi đầu thế kỉ, chỉ trào lưu mới từ Âu Mĩ tràn tới. (55) 粵 : Việt : chỉ đất Quảng Đông. (56) 滇 : Diên : chỉ đất Vân Nam. 粵鼓滇鐘 : Việt cò Diên chuông : trống Việt chuông Diên : ý nói phong trào cách mạng vang dội ở Quảng Đông, Vân Nam bên Trung Quốc. (57) 掀 : hân : dơ cao. 掀天 : hân thiên : dâng cao tới trời. 掀天揭地 : hân thiên yết địa : vang trời dậy đất. (58) 聯絡 : liên lạc : liên lạc. (59) 響 : hưởng : tiếng dội lại. 響應 : hưởng ứng : hưởng ứng. (60) 迅 : tảo : mau chóng. 速 : tốc : nhanh. 迅速 : tảo tốc : nhanh chóng. (61) 枝 : kì : đó kì, ngờ vực. 不求 : bất kì bất cầu : không ngờ vực, không đòi hỏi. (62) 揆 : hoán : đòi hỏi. 揆 : hoán : tay cheo. 揆岸登岸 : hoán trạo đẳng ngạn : đòi cheo lên bờ, ý nói : cùng nhau bắt tay vào việc. (63) 雲時間 : thiếp thời gian : trong chớp lát. (64) 五星國旗 : ngũ tinh quốc kì : quốc kì năm sao, tức cờ nước do Việt Nam quang phục hội định. (65) 國門 : quốc môn : cửa thủ đô. (66) 黃仲茂, 陳有力 : Hoàng Trọng Mậu và Trần Hữu Lực người Nghệ An, học trò và đồng chí của Phan Bội Châu, hoạt động cách mạng ở ngoài nước, bị thực dân Pháp giết hại trong đại chiến thứ nhất.

CẦU HỎI

1. Phiếu âm và chấm câu bài văn trên.

2— Tìm các từ đã học đồng âm với các từ sau đây và ghi nghĩa vào chỗ :

與，國，目，亡，義，道，義，羅，經，湖，自，網，前，維。

3— Phân tích các nhóm từ sau đây ra thành phần của nó :

祖國淪亡慘狀，同胞痛楚悲聲，昂藏七尺軀，我同鄉名士，披桑東渡。

4—Dieb.

5—Thứ nhận xét về nội dung, nghệ thuật bài văn.

TRẢ LỜI

1- PHIÊN ÂM

**Thành lập Việt Nam Quang phục hội
kính cáo Nghệ Tĩnh đồng bào thư.**

Ô hô ! Tú thủy cầm sơn, dư đồ biến sắc ; ngô huynh ngộ đệ, nhân mã nhân ngư !
Tế thi-dao trở dư sinh, tàn xuyên do diên chi nhất, mục kích Tô quốc luân vong thắm

trung, như văn đồng hào thông sơ bi thanh, nhi mộ khí yên yên, mê mộng trầm trầm, hàn tu nhần sĩ, vô sở động tâm, cảnh ngưng nhiên tự mệnh vì Việt Nam nam tử ngang tàng thất xích khu giả, năng bất di tiểu u thế giới nhân loại đã da !

Tổ tự quốc cương đời trụy, việt ngữ thập niên, cứu diệt đồ tôn, tiền phó hậu kế. Ngã đồng hương danh sĩ, Phan Bội Châu tiên sinh, thủ xuất nhi đại thanh tặt hó, quốc hồn cao khieú, Phù Tang đông độ, thống khốc Tân đình ; kế nhi xuất dương du học chi sĩ, dù cửu đầ tăng... Phạm quâa sự, công nghệ, chính trị, ngoại giao chư chuyên môn khoa, học văn kí hữa hà ác nhân tài tề tề, vô dục dĩ thành ; tổ quốc tiền đồ, khả hĩ khả hạ. Thá, Bắc lân Đông thi, nghĩa thuộc Ngự Quốc chi giao ; thần xỉ tương quan, cảm tình đặc hậu. Nhất đán Nam trung hữa sự, tỉ trợ bất hoạn vô nhân ; nhi quốc tế bang giao, diệc phần chương gian dĩ nhi. Đạ, quân hưng phí trọng, khoản thiêu sự phiến, sở năng phá sên cải khuôn chi gia, bách bất đắc nhất, nhi nhiệt thành ái quốc cư sĩ, thập thất cự không ! Trì trì chí kim, cách mệnh quân vị năng tức xuất thế giả, chức thù chí cổ. Hện hạ, Nam Bắc nhi kì, vận động thứ đệ phổ cập, độc ngã đồng hương, liên liêu vô vãn, năng bất di nhân tiểu sát ! Ngã đồng hương phụ lão huynh đệ, tỉ, muội, hân Hồng Lam tú khí, sinh xuất thông minh tiến sĩ, phù suy bát loạn, thế thế hữu nhân : « Hoan Diên do tồa thập vạn binh », « cổ nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tại ! » Ớc hoặc Mậu thân nhất biến, đóng chí phiêu linh, Côn Lôn chi cảnh sắc sinh sầu, Ngự hải chi ba lan dĩ phước, ngã ập địa linh nhân kiệt, tương tự thử nhi chươg da ?

Ta phù ! Thời chi hi ! Thế hức hi ! Âu phong Mĩ vũ, thâm mục thương tâm, Việt cò thiên chung, hân thiên yết địa ; vị nghị Nam Bắc tiên lạc nhất trí, nội ngoại tín tức tương thông ; vận động toàn định hòa bình, hướng ứng cầu kì tấn tốc ; bất kí bất cầu, tương thân tương ái, hoán trợ đặng ngạn, vạn khẩu tề thanh, phiêu phiêu nhiên thiếp thời gian nhi ngã Nam ngữ tinh quốc kì dĩ cao huyền u quốc môn hi !

HOÀNG TRỌNG MẬU -- TRẦN HỮU LỰC

2— DỒNG ÂM

輿 : cương vực, đất đai (dư đồ) → 餘 : thừa, dư 予, 余 : tôi.

圖 : mưu toan. 徒 : học trò, chỉ

目 : mắt. 睦 : hòa thuận.

亡 : mất. 忘 : quên.

暮 : chiều. 慕 : mộ, mả. 慕 : mến.

氣 : khí, hơi. 器 : đồ dùng. 棄 : bỏ.

差 : hò. 須 : nên. 修 : sửa. 脩 : rửa.

男 : trai. 南 : phía nam.

經 : thân hình. 隨 : theo.

溺 : ngược dòng.

素 : vốn.

自 : từ.

宇 : chữ

嗣 : nối...續 : nối, nối, nối.

綱 : giăng mối.

剛 : cứng

疆 : cương vực. 綱 : gang.

前 : trước.

錢 : tiền

繼 : nối.

計 : kế, tính toán.

3— Phân tích các nhóm từ

• 祖國淪亡慘狀 : nhóm danh từ. 慘狀 : danh từ trung tâm, 祖國 : danh từ làm C, 淪亡 : động từ làm V, 祖國淪亡 là C—V làm định ngữ cho 慘狀.

• 同胞痛楚悲聲 : nhóm danh từ. 悲聲 : nhóm danh từ trung tâm, 同胞 : danh từ làm C, 痛楚 : tính từ làm V, 同胞痛楚 là C—V làm định ngữ cho 悲聲.

• 吊藏七尺軀 : nhóm danh từ. 軀 : danh từ trung tâm ; 七尺 : nhóm danh từ làm định ngữ cho 軀 ; 吊藏 : tính từ định ngữ cho 七尺軀.

• 我同鄉名士 : nhóm danh từ. 名士 : danh từ trung tâm ; 同鄉 : nhóm danh từ định ngữ cho 名士. 我 : đại từ định ngữ cho 同鄉名士.

• 扶桑東渡 : nhóm động từ : 東渡 : nhóm động từ trung tâm ; 扶桑 : danh từ bổ ngữ cho 東渡 :

DỊCH

Thư kính cáo đồng bào Nghệ Tĩnh (nhân) thành lập Việt Nam Quang phục hội.

Than ôi ! Non nước gấm thêu (mà nay) dư đồ đời sắc, anh em ta (mà nay) thành ngựa người trâu người ! Vào lúc dao thót sống thừa, hơi tàn thổi thóp này, mắt nhìn thăm trạng dầm chìm của Tổ quốc, tai nghe tiếng kêu thống khổ của đồng bào, mà khí phách chiếu tà im ắng, cơn mộng trong mê chìm chìm, nuốt thẹn nhìn hồ, không hề động lòng, lại ngang nhiên tự xưng là nam nhi Việt Nam hiên ngang tắn thân bảy thước, (thì) sao khỏi dễ cười cho nhân loại (trên) thế giới ?

Người đông (thời gian), từ khi giặc nước suy sụp, đã qua năm mươi năm ; cứu (nước) khỏi diệt vong, mưu toan (cho nước) tồn tại, (kể) trước ngã, (người) sau nối. Nhà danh sĩ đồng hương chúng ta, Phan Bội Châu tiên sinh, dẫn tiên ra đi, lớn tiếng kêu gào, gọi to hồn nước, sang đông (qua) đất Phù Tang, kêu khóc thống thiết (ở) sân Tần... Sau đó, học sinh xuất dương du học, càng lâu càng tăng. Phạm các khoa chuyên môn (như) quân sự, công nghiệp, chính trị, ngoại giao, học văn tức có năm được. Nhân tài đông đúc, lòng canh đã thành, tiền đồ của Tổ quốc (thật) đáng vui đáng mừng. Vả, (các) nước láng giềng phương Bắc, phương Đông (nguyên văn) xóm Bắc, chợ Hồng) giao thiệp (với nước ta) nghĩa như Ngưu, Quốc, mới rằng quan hệ với nhau, cảm tình đặc biệt nồng hậu. Một mai

nước Nam có việc, cánh tay giúp đỡ chẳng họ không người, mà bang giao quốc tế cũng như trẻ lùn tay mà thôi. Nhưng đây quần tăn Lớn, (mà) tiền ít việc nhiều. Những nhà có thể đem hết của cải (nguyên văn : phá của, chỉ kho) (cúng cho việc nước), trăm không được một ; còn kẻ sĩ nhiệt thành yêu nước, mười nhà (thì) chín nhà nghèo khổ. Mãi đến nay, quân cách mạng chưa có thể ra đời được, chính vì cơ ấy. Hiện nay, Nam Bắc hai kỳ, vận động cách mạng lần lượt phổ cập. Riêng đồng hương ta vắng vẻ, lừng yển, (thế thì) sao khỏi đề cho người cười chết được ? Đồng hương xứ ta, (các bậc) phụ lão, (các) anh chị em, thụ hưởng khí tốt Hồng Lam, sinh ra là thông minh, tuấn kiệt, cứu suy đẹp loạn, đời đời (đều) có. « Hoan Diên còn kia chực vận quân », « vốn là hào hùng một đời, nhưng nay ở đâu rồi ? » Hay là một lần hiển Mưu thần, đồng chí xiêu bạt, cảnh sắc Côn Lôn sinh buồn, sống còn hề Ngự đã đời, đất lành thiêng sinh người hào kiệt của xứ ta, đến từ nay là hết sao ? Than ôi ! Thời đến rồi ! Thế gấp rồi ! Gió Âu mưa Mĩ, thăm mắt đau lòng ; trường Việt chương Diên, vang trời dậy đất. Vậy nên Nam Bắc liên lạc nhất trí, trong ngoài tin tức thông nhau, vận động toàn đảng (lời) hòa bình, hướng ứng cầu cho mau lẹ, không ngừng vực, không đời đời, tương thân tương ái, bỏ chênh lệch, muốn miêng như một, (thì) nhẹ nhàng trong chiếc lá, lá quốc kì năm sao của Việt Nam ta treo cao ở cửa thủ đô (nước ta) rồi vậy...

HOÀNG TRONG MÂY - TRẦN HỮU LỰC

5— Nhận xét

Sau khi thành lập Việt Nam Quang phục hội năm 1912, hai nhân vật của hội, quê ở Nghệ Tĩnh, viết bức thư này cho đồng bào quê mình. Trong đó, nổi bật là nhiệt tình yêu nước, sự tha thiết đối với vận mệnh đất nước, đồng bào, lòng mong mỏi ở truyền thống tốt đẹp của đất Hồng Lam, sự tin tưởng lạc quan vào tương lai Tổ quốc.

Bên cạnh mặt tích cực đó, những tư tưởng siêu hình về ảnh hưởng địa lý đối với con người, tư tưởng chính trị mơ hồ về quan hệ nước ta và các nước láng giềng, tư tưởng hạc quan có phần quá độ, cũng như sự tụt lùi tư tưởng chưa vững mạnh ở quần chúng... là những hạn chế khá rõ.

Lời văn mang nhiều yếu tố của thời đại : nhiều từ nhiều ngữ mới xuất hiện vào thời này đã được đưa vào bài văn. Tuy vậy, lời văn vẫn thuộc loại văn cũ : hình ảnh cũ, sự cân đối có lúc thành như biển ngâu. Nhưng bao trùm vẫn là một khí văn mãnh liệt, sôi nổi nhiệt tình, có sức lôi cuốn mạnh mẽ. Bức thư này là một trong những bài văn cách mạng gây được tác dụng sâu sắc đương thời.

PHỤ LỤC Tà vưng

<u>1 nét</u> :	一頂 8.4	一加 9.38	一歲牛代, 鴉夫張泉 22.46	壽 29.32
	一間 26.10	一切 33.17	一陽 36.54	
<u>2 nét</u> :	八眼家 4.24	八里計 19.15	二潘 4.25	二帝 22.41
	八 5.24	八謂 5.32	十倍 6.14	九齒殺 24.70
				T 25.40, 36.26
<u>3 nét</u> :	大導口 2.18	大司馬, 大都督 26.58	山南 3.12	世兄 4.20
				大都 4.34
				亡 5.13, 6.11
	口實 5.20	下相 10.1	下縣 10.54	大澤 10.36
				大觀 17.53
				大定 22.18
				三條 9.7, 21.65
	凡 9.31	大南正編列陣 9.44	子陵 21.87	山精 12.1
				山夫人 34.37
				三帶 17.8
				三城 20.1
	三空 21.46	乞 22.38	九 22.38, 28.53	中 28.45
				山野之夫 28.77
				男 36.40
				千 32.11
				王暮 37.20
<u>4 nét</u> :	士牛年 2.2	元至元 2.3	仁惠至 2.17	不進食 3.29
				不堪命 25.52
				公 4.1
	不貳公 4.45	不問月 22.63	乞 4.49	不及履 4.54
				不可名狀 18.7
				不辱 6.2
				不果 17.36
	不以 20.14	母 10.30, 25.63	日費 8.13	牛耕田惡 9.34
				太尊 14.2
				太公 35.36
				永洛 14.20
	中河 15.5	中止 17.37	中興 32.27	巴東 20.39
				天涯 21.37
				六閭 21.44
				六頭江 26.61
	對 22.49	月旦許 23.6	反費 24.42	反宰 35.3
				反側 25.25
				未九 25.67
				未格 33.2
	九 24.87	乞 25.10	升岸之位 25.20	乞 26.21
				乞派 29.47
				仁睦 26.71
				平安 28.43
	王莽 28.65	王通 34.2	心動 30.52	方...間 30.6
				方政馬騮 35.70
				乞 34.5
				匹夫 35.6
	計 37.16	五皇國旗 37.64		
<u>5 nét</u> :	布婆麻 2.4	布衣 6.21	右丞相 2.9	平澤 2.12
				平理 28.37
				甲 4.2
				民約 4.11
	矛盾 4.23	主 5.18	主辨 10.20	安陵 6.5
				加惠 6.7
				加兵 8.34
				以君為長者 6.12
	以故 10.16	以是 10.23	去 10.6	北城屬縣 9.18
				北鄉 37.24
				東市 37.25
				左侍郎 9.3
	白鹿江 14.16	白鶴 15.8	白樂天 18.3	白帝城 18.12
				少 15.30
				朱穀 17.22
				仙苑 17.28
	石蟹 17.57	石室 34.44	甘蜜 17.60	他成 18.8
				全派 (nôm) 19.14
				仕宦 21.34
				台省 21.36
	何 21.69	出, 處 22.3	出入人罪 24.59	四時成歲 22.6
				四鎮 25.15
				付 22.72
				且說 25.3
	示 26.45	示書 30.31	仍 26.62	仍 28.25
				片時 28.33
				計 30.84
				奴 30.34
				叱 32.9
	丘 31.15	切 33.17	司, 有司 32.23	厄 33.24, 35.44
				矣 33.29
				風惡 34.18
	巧 35.83	世臣 36.23		

<u>6 nét</u> :	守臣 2.7	軍校 2.19	舌鋒 4.40	汗洛 4.57	死 5.2	行乎 5.12	安歸 5.15
	安勇 23.3	安安 28.12	安能 35.13	任 5.23	而安得亡之 5.26	因 6.9	休殺 6.37
							休兵 13.8
	何即 7.21	何 21.77	乞 8.17, 9.15	刑部 9.2	刑徒 34.38	乞治 9.12	有差 9.26
							有司 32.28
	長言 10.31, 28.80	矣 25.66	杜鼎 10.34	先帝制人 10.38	江西 10.37	收 10.53	百身 11.7
	合併 11.9	村 12.16	朱雷 15.12	沙 16.11	朱 16.17	飲食 16.21	任 16.22, 5.23
							西瓜 17.61
	旬 19.10	自三峡七百里中 18.2	竹林 21.61	此照 21.70	同日語 21.74	冲 22.89	
	冰壺相公 22.10	吐舌 23.21	音 24.6	好生之德 24.54	血食 24.26	朱樂十二 24.89	各 26.54
	衣著 27.21	附 27.19	向 27.37	先武 28.67	次 29.17	交趾 34.7	字 30.2
							池 30.83
	伊尹 35.35	村度 35.17	江左 35.26	托 35.8	此之謂也 35.18	次弟 37.35	相其 37.23
							地室人辭 37.52

<u>7 nét</u> :	夷險 1.11	進行 1.16	避時 7.4	政 1.24	政果當 4.19	政守 25.37	位 3.39
----------------	---------	---------	--------	--------	----------	----------	--------

帝瑪 4.27 帝 21.57 何必東遊 4.32 何旁 30.17 宛其畔 4.41 君理 5.3 君氏者 5.16
門政 5.22 臣帝者 5.19 否 6.17, 21.30 良久 7.13 廷議 9.14 具陳 9.22 例 9.39, 24.8
足 10.8 年 10.18 甲 11.6 於 14.22, 35.62 快州 17.9, 34.45 快 23.25 均 17.15, 36.13
沙 17.17 沙潮 (nóm) 19.22 且 17.22 半且 17.23 決鏡 17.30 亭午夜分 18.7 良 18.27
址 21.19, 29.21 作者 21.29 開祐 21.42 狀魁 21.55 邦基 22.23 邦 28.60 何可必也 21.78
授使 22.59 役 33.16 志勿之帝 22.43 壯 22.71 村 22.60 沐歲 23.12 判 23.1 危懼 23.22
或 24.4 或 24.2 或 24.22 耶 25.18, 28.59 折 24.96 旬氣 25.50 沐山 25.11 細習 25.64
既決 25.35 折 26.23 忍 26.55, 29.37 或陵 27.2 但 26.8 但見 21.1, 兵連不解 26.40
兵騎 26.44 夷 27.4 皂布袍 28.46 杖 28.47 匡扶 28.76 完 29.65 杆 29.72 投 29.74
妙 30.11 妙解 30.22 春 30.28 更著 30.19 床足 30.33 防 30.45 伴 30.38 雷 31.3
牢 32.24, 33.34 太平, 少牢 32.24 夷 32.18 或 32.7 况 35.27 過信 34.14 坐新雷贈 35.45
困苦 35.46 呂布 35.47 迅速 37.60 抑 35.30 哭 36.34 把握 37.21 枝 37.61

8 nét : 官郎 1.3 披靡 1.14 披頭 30.3 平 1.28 國 1.32, 30.12 知兵 3.8 長袍 3.18
長跪 6.44 長行渡 16.9 長裾 10 袖 3.25 帖 4.5 孟德 4.12 法意 4.13 法華 9.8
泉洋 4.28 泉安 17.7 泉圖 24.90 泥渡腰 4.53 泥 32.7 服 5.6 其入 5.10 接尸脫 5.29
舍 5.34 易 6.4, 13.4, 34.4 直 6.18 直侍 34.29 免, 免冠 6.22 判 6.27 步 6.40
抵 10.15, 115.7 季父 10.3 使 10.28 奇 10.33 制人 10.39 佩 10.46 枝 7.10 祀 8.33
季 8.32, 32.25 明命 9.1 明賞 9.10 官錢 9.36 官 13.3 沱陽 15.1 伴 14.10
武首弘 16.16 春 15.35, 20.13 全恩 17.26 全既 22.29 東 17.36, 25.20 艾思金仙 17.14
艾苗 33.3 平露 17.31 岩 18.4 沾 18.40 沿 18.10 沿海 9.37 沿山 18.4 伴 21.60
殆 21.4, 30.51, 35.22 京師 21.40 判 21.50 陪 21.7, 26.14, 36.43 皇恩而 21.54
岳 22.12, 25.31 天機垂降之才 22.12 明哲保身 22.35 明問 28.78 委 22.74, 26.4
快快 22.84 府庫 20.14 承宣 20.2 承 28.79 法觀 21.62 券 22.53 侵投 23.11, 25.48
侵 33.22 後 22.83 花叉 24.13 尚氣 23.5 派派 24.19 供 予衛 23.15 典章 24.58
釋, 釋惡 24.15 押 24.68 帖 24.24 春 24.100 東 24.61, 34.23 受封 25.17 吳文楚 25.4
吳往 26.12 派 26.57 舍 26.9 怡 27.24 阻 26.16 欣 27.41 欣納 24.88 芳草 27.6
畢 28.42 畢燕, 畢燕 37.10, 37.11 延 27.34 國 28.19 席 29.3 幸 28.52 屈指 29.53
屈 33.11, 36.49 乳名 29.84 松根 29.59 里居 30.14 昨 30.16 妻之謂也 30.49
返 30.61 法 30.62 帝燕 30.78 奄奄 37.7 杜安道 31.2 姑 31.10 却, 却 32.1 情 32.22
通 32.11 恒 33.26 杜 33.33 沮壞 34.25 春 34.42 秀氣 37.41 波瀾 37.50

9 nét : 家資 1.4 荷 1.13, 22.44 計議 1.15 判 3.24 嗎 3.32 施 4.6 洗無餘 4.17
黃時重名 4.47 津津 4.56 問津 27.43 呱呱 4.59 佛 6.19 紅 6.31 要離, 廢忌 6.33
要 27.25 封爵邑 7.18 封 9.6 帝 9.13 南設 9.20 南定建昌府 9.27 便宜 9.21 相 9.29
相繼 29.5 相公 30.5 度間土 9.30 度 30.26 候 9.42 科 9.43 俱 10.27 持 10.45
等 12.26 批 13.20, 30.75 俊偉 14.4 俊爽 30.44 侍 13.21, 36.16 重興 14.13 重然 28.68
電 14.8, 25.38 峙 15.10 洗 15.6 走 15.18 建昌 15.29 宣興 15.14 宣 18.11 宣召 36.30
相 17.49 按 17.2 亭岸 17.54 船 17.52 春路 17.56 春旦節禮 26.49 香附 17.56
香椿 29.62 耐 18.10 荔枝 17.58 茂 18.24, 28.38 响 18.36 東輝 18.37 東平 28.64
恒 19.1, 24.94 宣 19.4 以 19.12, 30.43 美淑 (nóm) 19.21 版圖 20.3 殊 20.8 客 21.33
客堂 29.24 皆 21.11 曲 21.21, 22.48 煮, 好, 煮就 21.56 律身 21.63 寫 21.71 穹窿 27.66

皇 22.15 皇 36.20 泰 22.37 是 22.45 是相原宜 22.45 若夫 22.79 胡氏 23.10
 祈禧 23.15 坤 24.3 原 24.7 祭, 祭橋 24.10 殿, 殿骨 24.12 加 24.16 舍寬 24.20
 合流 29.15 舍額 29.61 鏡 24.21 伴 24.41 脂 24.52 脂月 35.33 赴 24.69 性 24.71, 29.39
 建 24.73 契 24.75 契闊 24.50 患 25.8 省 25.24 呈野 25.49 呈散 32.3 括 25.51
 成 25.53 故態 25.65 坤 26.6 便宜 26.7 吳 27.8 陌 27.19 芳 28.21 姿 28.43
 前賢 33.25 苑是 29.23 細 29.36 至 29.45 省 29.1 柯 29.36 姐 33.14 垣 30.65
 邑宜 31.7 居 33.13 俗士 34.15 惘惘 33.21 頁 33.35 尊到 35.21 骨肉相殘 35.67
 肺 36.12 吳 35.20 從 35.31 相 35.56 炭 35.72 係 36.40 坤妹 37.39
10 nét : 唐林 1.2 唐大慶 1.12 唐雅 6.1 唐豪 18.5 船 2.15 振 1.18, 24.80 捐輸 3.35
 陪 3.9 船離 4.16 疾 4.18 流播 4.31 流寓 33.1 晏子 5.1 泰王 6.3, 27.29 逆 6.16
 逆耕 24.97 徒就 6.23, 7.23 伴 6.38 捉 6.42 索芳 7.14 花 7.19, 33.84 半羞 8.20
 哺乳 7.25 祠 8.31 納 9.41 納貢 34.43 成 9.1 起 10.2 書 10.5, 10.14 皆出項器下 10.17
 浙江 10.26 板 10.40 胸 10.44 校尉, 係, 司馬 10.56 校 32.8 涇陽王 11.4 起 11.8
 紀 12.3 射 12.27 梅 12.10, 34.16 捉 13.25 祝 13.16 容貌 14.3 容 28.83 奉 15.9
 親 15.19 尹 15.25 被 16.14, 27.11 崇 16.20 崇親 (nôm) 21.19 崇門 28.29 崇 17.20, 28.65
 達 17.24 眷 17.27 渡 17.35 坝 17.39 龜龜 17.41 神庭 17.44 峻 18.1 迴, 迴 18.17
 峻 18.25 索 18.15 倒影 18.19 倒 18.18 高嶺 18.32 高卧 28.16 高祖 28.61 決前 19.10
 決辰 25.41 哥毛 (nôm) 19.23 時辰 19.5 畔 20.5 岸 20.14 洛翠山 21.1 洛 29.75
 納 21.10 報 21.67 船 21.84 銜仰 21.77 俯以仰之 22.44 境 22.24 龜 2.27, 35.76
 被 22.28 晉公 22.32 晉 27.1 浩浩 22.33 取 22.64 恭, 緩飾 22.64 唐 22.67 退休 22.76
 剛方 23.7 剛 24.95 狼統 24.22 狼 33.31 旁觀 23.20 荒荒 24.40 粉碎 24.83 遞 24.31
 悍 24.23 個強 24.34 條 24.57 缺 24.84 乘 25.29 寬 25.30 奉結 25.32 奉照 36.88
 貢士 25.34 校, 物 25.45 非 25.59 致 26.5 帶 26.17 個, 箇, 个 26.10 展布手足 26.24
 展 30.87 倍 26.36 駝 26.37, 37.9 研 26.43 基派 26.57 開 27.14 除夕 26.50
 穿 26.69, 30.89 凱 27.28 達 27.40 宴成 26.53 泰 27.17 軒臂 28.42 賦 28.15 疎 28.20
 屠地 28.56 酒店 29.3 崎 29.28 泰 29.17 受 29.51 紙錢 29.63 倘 30.25 倘使 36.35
 酌 30.21 清純 30.27 烏白鳥 30.34 貯 30.64 制 31.20 索 30.80 峨山 31.11 裁 31.24
 帝 32.13 虔 32.19 勉 33.7 志 33.30 條尔 34.19 班師 34.28 恐嘆 34.32 虔 35.2
 遞元 35.32 登 35.42 番行 35.71 閑 36.26 番番 37.27 凉, 遼凉 36.37 笑投 37.28 特 37.28
11 nét : 排 1.8 健 1.9 册 1.10 陳仁宗紀 2.1 陳通愛 2.5 陳含灣 2.14 陳 4.37, 21.26
 膽合 2.20 投 3.3 投使 3.11 村 3.10 袋 3.20 竟 3.28 竟學 10.10 紫 3.31 莫逆交 4.26
 黑南子 4.30 通衢 4.33 通 5.8 崔成子 5.4 崔百戶 23.13 崔公 5.7 庸 5.27 庸夫 6.25, 35.5
 段氏 5.17 段 18.9 得 5.35 望 5.33 身伴, 王德 6.26 許 6.6, 26.6 許久 28.88
 責 6.32, 33.26 基呈 6.28 望 8.3 阮 8.29 虛說 8.7 側 8.35, 28.58 匪兇 9.9 陸辭 9.16
 陸下 13.14 略 10.9 掩 10.29 推 10.32 索纜 11.3 荏仁 12.17 婚姻 12.4 聯 13.7
 經實 14.7 乘 14.18, 36.15 過人 14.5 國地 14.1 國脉 22.21 國門 37.65 惟 15.3
 惟命 25.67 淋瀝 15.27 淋瀝 19.7 開船 16.12 開廷宴喜 26.53 開市誠心 34.36
 持家 16.1 陸路 16.8 陸增 34.47 烹茶 16.15 責 16.23 蕞營 17.6 培 17.18 盜賊 17.19
 乾沱 17.34 乾坤 22.25 香靚 17.47 凄 18.35 連涼 36.37 渡 18.40 渡沾家 18.40
 從無 19.9 間或 19.8 間隔 27.30 沐礼 (nôm) 19.20 婆比 (nôm) 19.17 質多而橫重 20.12

質 24.44 拾 21.6 宜 21.3 砂 21.13 制 21.10 魚魚而遊 21.53 魚海 37.49
時從而應減 21.28 間，開納 21.73 開微 28.82 開故 28.87 累 21.68 累泰石 21.68
非達 21.82 推薦 24.86 推 30.8 肉末 21.88 清虛河 22.1 清 22.19 清兵 25.2 動 22.4
遊 22.26 規 22.40 庫 22.67 魯 22.81, 24.64 推 23.11 爾務 24.27 垂 24.49 垂智 27.23
符 24.74 拾 24.76 拾林 24.76 殘 24.81 殘暴 25.56, 35.67 慈 24.96 雪 24.99
款 25.23, 34.13 彬山 25.27 款行 26.51 黃髮 27.22 黃紋 34.23 獲 27.26, 29.38, 36.51
荷 28.5 停 27.35 訪 28.28 腔中 28.3 探听 28.34 惆悵 28.31 夷，俊夷 28.44
道達中 28.45 蛇 28.62 辨 28.70 新蛇起義 28.62 斬 32.9 野 28.77 基業 28.69, 29.20
說，特就天地 28.71 雄 29.14 細 29.19 痕 29.29 移 29.33 移時 30.82 律細 29.36
夢 29.55 慈慈 29.58₂ 涉 29.80 電帶 29.66 併 30.28 偷 30.48 服晒 30.55 寂 30.67
寂寂 36.6 款 30.69 附 31.22 約 31.25 婢 31.28 靜曲 32.2 旋 32.26 宿 32.12
神 33.27 故血 34.39 振 35.9 羊 35.35 崩 35.57 哥 36.2 淪 37.5 羞 37.8 款少 37.30
呢各 37.48 呢山 22.39 呢下 37.34 魚海 37.62 款天揭地 37.57 抄 37.62

19 nét : 搏 1.7 都府 1.21 都 25.16 都司 35.48 視 1.29 屨 3.7 屨 34.7 散步 3.15
批 30.35, 32.3 無唯類 3.17 無泰 24.100 無如之何 36.50 創 3.27 精 3.36 痛攻 4.42
痛，痛楚 37.6 痛哭泰成 37.19 聯 4.55 混 4.60 榮泰 5.5 款 5.9 富庶 7.2 靜負 7.12
麻，不勝悲 29.18 結 7.10 倘 7.17, 21.5 投 8.8 嶼 8.11 揮 8.25, 24.9 重 9.23, 25.9
登 9.35 項 10.4 逮捕 10.12 總役 10.19 陰 10.21 陰相 7.5 會稽 10.24 渡 10.25
渡頭橋 16.10 項 10.43 會聚 12.6 蛇 12.8 蠟球 12.2 午間 12.9, 15.2 午 15.11 鳴 12.19
鳴道 24.93 催 13.2 象二隻 13.5 集 13.9 集睦 37.39 抄 13.15 極 13.26 博 14.6
博陵 28.51 推 14.24 獲 15.17 鼎 15.37 鼎 16.6 堤 17.11 堤 17.21, 25.52 渠 17.45
腹 17.47 管 18.2, 22.88 紫沈 24.4 款 18.22 款 18.26 端 18.15 素端 18.15 愛 18.40
暗初 18.29 款 21.24 款 21.31 備位 21.35 粵 21.41, 37.55 泰 21.49 幾希 21.57
幾 26.89 善慧 21.59 善及 37.36 茂 21.64 實振 21.67 雲从 24.92 俱耽 21.83
長難 21.84 遊 22.2 遊愛 34.6 掠掠 22.16, 29.69 業 22.55 業 22.57 候 22.61
絡繹 22.62, 29.4 啼 22.68 圓 22.69 乾燕 22.84 共 23.19 傍，旁 23.19 魁梧 23.27
策 24.18, 28.23 宣賂 24.35 管 24.51 罕 24.66 排 24.98 塚墳 24.78 聖裁 25.21 罕布 25.22
袂 25.39 旁 25.44 邪惡 26.22 鳳眼 26.66 扼 27.33 棋局 28.10 嘆 28.18 強 28.74
揮 28.85 湧旱 28.5 節 29.7 魯 29.32 曾 29.40 換 29.54, 37.62 排 29.71 隊 26.1
御營 26.56 純 26.74 勒馬 28.17 補綴 28.72 敝縣 28.81 押輸 29.9 廚房 29.26 泰離 29.34
答 29.42 欄杆 29.72 糖 30.10 痧 30.23, 35.4 我，緩 30.40 庫 30.66 碗沈 30.83
鴿 31.16 港 31.26 祗 33.23 拒食 37.19 詞 34.8 處置 34.10 結草啣環 34.48 字 35.3
詐 35.49 附 35.45 攝 35.53 貴堂 36.3 庫 30.9 滑烈 30.43 綠 30.71 催 31.5 請茅 31.17
情 32.8 幸 33.22 累 33.28 消取 34.9 凱還 34.31 呷 34.48 釣座 35.2 張補 35.29
張魂 35.47 屠 35.51 塗炭 35.72 寄 36.11 肆 36.39 招 36.29 喻 37.4 贈 13.73
13 nét : 蒙富 1.5 蒙史 10.51 圓 3.13, 22.69 款 3.22 數十百 10.48 沽 4.22 搶 6.24
亘 7.8 埭 8.9 寶豐 8.14 馳驟 8.24 馳 25.6 聖驛 25.7 過 8.26, 34.30, 37.53 跡，迹 8.30
聖像 8.36 蒙 9.24 捧 10.13 網 11.10 嗣徒 17.10 瀝 12.13, 29.73 慈康 12.15 潤 12.21
腐 13.6 殿 13.17 賦俸 13.24 聖尊 14.9 葛姑 14.12 趙 15.22, 26.60 越南光復會 37.1
痕地 15.28 新平江 16.3 新郎 33.4 稠密 16.27 嶺沙 17.25 填 17.29 寒 17.32

服 17.43 柳 17.48, 33.4 瓶 17.53 箱 18.2 夜 18.13 湖 18.10, 37.14 款 18.23 款 18.32
 暑 19.2 微 19.11 碑 19.25 路, 承宣, 省 20.2 頓味 20.8 透電 21.3 減 21.48
 治治 21.72 滄浪 21.85 通 22.34, 25.14 聯 22.68 燈 22.75 經緯 22.87 經略 26.63
 頓皆成產 23.14 服 24.11 寬 24.20 款 24.28 站 24.43, 30.13 井 24.60 鳴, 鳴工 24.77
 楚, 瑞 26.2 時 26.31 担 26.32 拘 26.33 董氏事 26.34 昇, 咸昇 26.35 報, 報復 26.39
 批 26.75 皆我 26.59 漳州 26.73 漳 37.56 落 27.8 落英繽紛 27.9 諸 27.39 圖 28.8
 道 28.4, 36.10 林 28.63 遞 28.73 · 拿 28.74 款 29.6 鮮場江寸 29.2 別 29.13 標 29.69
 咸 29.35 當非能 30.15 捐 30.59 傭工 33.9 煩 33.32 研, 破 34.22 連 35.63 宏 35.85
 電變 36.4 岸小 36.42 照 34.11 破破 35.66 壹 36.3 寬 36.6 香 36.36 圖 37.31 解元 3.2
 解衣 32.6 署 3.19, 23.8, 27.21 塔 4.14 戒粹 4.48 塔 21.2 碑 21.9 乳 21.55
 脫 21.83 榮恩 22.8 佛 22.64 置香 22.85 概 3.16, 23.4 崇 24.5
 暗 24.14 均 30.32 親食, 糧食 31.12 痴 32.10

14 nét : 圖 1.26, 13.10, 20.3, 26.38 國序譜記 18.5 籍 1.30, 24.37 某 1.24 席習 4.38
 席傍 28.86 漢譯洋書 4.9 傾聽 4.51 端 4.44, 26.44, 31.4 端書 35.1 摘羅比 4.61 興 5.30
 興安 17.1 祝 6.8 典臣而將 4.6, 39 蒼鷹 6.34 括, 色括 6.43, 24.33 省 卜 7.15 商際 26.1
 糾集 8.15 雪 8.16 綿絨 8.18 綿綿 31.19 昇, 仰鼻 8.21 領 9.4 浙宁 9.19 浙通 34.30
 誠 10.42 帽 10.49 綾 10.47 祥將 10.57 絲龍君 11.1 聘 12.5 裁 12.14, 26.67 鋼 13.19
 市制 14.11 節 34.21 梅 14.15, 15.21 福梯 15.13 福隆江 16.2 福平江 16.4 潤漢 15.26
 潤齋 18.31 症疾 15.32 蒼 16.18, 28.9 頗步 17.4, 36.41 廣琅 17.33 廣祐 21.12 般 17.22
 蒼 17.35 媽厥 17.42 鳴 32.4 噴 18.4 陸天故口 18.6 陸恩 26.25 陸房 28.14
 嶺, 重山疊嶂 18.5 崇 18.24, 28.11 豐歲 26.11 亂 21.23 香 21.71 香天 28.7 著 22.13
 棲 22.56 演者 18.38, 32.5, 33.22 瑞年 19.25 僧 21.41 靜 22.20 柳樹聽 22.20
 靜防 36.25 島 22.42 款 22.78 碧虛 22.88 輕重 22.80 慷慨 23.4 刺 24.1 投 24.29
 哥 24.62, 36.53 · 際 25.19 製 25.28 閑 25.42 慕 25.56 德 25.65 註 26.55, 24.38
 噴鼓 26.75 幸德清池 26.70 芳菲, 彷彿, 彷彿 27.10 桂作 27.10 維行 31.8 豎 27.22
 站 27.38 碌碌 28.13 翠 28.41 銀 28.72 繼 29.5 監 29.46, 32.16 滿 30.3 裁 30.7, 35.15
 楊燕 30.50 綢繆 30.58 綢 30.79 紫 32.14 機 33.10, 34.3 絨 34.23 根 29.68 魂 30.27
 樣畫 30.53 號 30.68 物 31.13 宣 31.23 修氏 33.12 演義 34.24 號 35.7 推 35.43
 津 36.46 勝水錦山 37.2 虞統 37.26 碑雄 35.82 南閣 36.45 寥寥 37.37
15 nét : 憂憤 1.26 憂恨 8.10 楊 2.16 綠江 2.6, 23.3 綠山 29.12 道 3.14 靜 3.4
 腐界 3.23, 8.23 歲時 3.38 報 4.8 廈 4.15 樂其 4.21 泰 5.21 睡 5.22 請廣亦君 6.15
 照治 7.1 荷成 7.7, 23.18 缺 7.16 清 8.27 敵 10.7 憚 10.35 婦矩 11.5 矩 32.21 滾 12.12
 漲溫 29.73 綠岸 12.18 綠 27.3 漳 12.22, 18.16 編 12.23 香 12.29 街 13.22, 17.16
 滿 14.19 膠 14.21 價 16.25 幸 17.13 漆水 35.55 龍眼 17.59 暮君漢 18.3
 暮都督 34.27 嗽 18.11 綠澤 18.16, 30.1 趣味 18.28, 22.73 戲 30.54 計 19.3 裁 21.14
 增 21.15 虔誠 21.43 忌, 可忌 21.58 慧 21.59 連 21.82 樂 22.5 婦 22.26
 婦 22.26 體色 22.70 雁雁 24.32 犀 24.72 帶 24.82 接 25.12 劉候 22.31 故 22.82
 審 24.55, 34.33 坡 24.78 坡畫 35.74 警 25.5 幾 25.50 寧, 宁 25.58 裁, 裁力 25.61
 毀 25.62 請罪 26.3 請教 28.57 處 26.13 鄭王 26.19 梓 26.26, 26.59 署 27.23 錦 28.6
 澄 28.36 罷 28.32 豎 28.40 梓 28.49 準 28.50 墊 28.68, 35.77 聚室 29.22 觀 29.30

塔 29.57 金蓋 29.67 肩 29.70 細 30.20 塔 30.32 查 30.53 雲 30.84 雙 31.18
魯, 推魯 33.20 洋州 35.25 諸 35.50 匿 35.60 壽藏 35.75 曉示 36.8 部 37.24
遠 30.46 嶺 30.73 遠, 我安遠 29.2 溺, 沉溺 36.33 質 34.40 墓容, 石勒 35.37
樂 35.69 罪端 36.49 府 35.80 持, 春持 36.18 庚 37.15.

16 nét : 遠 1.33 塵 3.6 推 3.21 與 3.26 癢 3.24 虛被 4.10 積罪 4.39 學界山 4.46
藥 4.58 獨 5.11, 13.13 歸 5.14 甥 5.31 錯意 6.13 攀 6.35 攀賊 7.24, 26.72 編索 6.41
搶 6.46, 9.17, 25.47, 34.1 草壇 7.6 草 22.64, 35.11 旅衫 8.19 裁 14.17 錢州一帶 9.28
滾水 12.11 滾熱 24.25 洗 26.29 細 15.20 瘡 15.33 錯石 15.16 插 15.23 錫 16.19
疏芥 17.27 東家 17.32 推 17.50, 33.19 植蘇 35.59 岸 18.20 換 19.1 峰, 帆 21.18
遠 21.25, 30.56 塵 21.27 噓 21.76 既 22.29 機 22.36, 35.54 瘡 22.66 寬悍 24.23
頻 24.36 辨 24.44, 30.41 窟治 24.53 窟窠, 窟間 30.18 簿 24.80 遠 26.46 險 26.28
間 27.5 迴 27.29 迴泰時亂 27.29 諸葛先生 28.22 直 28.66 遠 29.28 連舍 29.10
醫舍 29.27 辨 29.49 辨之於平 34.34 伐 29.41 燈 29.62 背, 背 29.60 韶好 34.17
星, 咋星 30.16 共 30.36 煙, 煙 30.39 菸 30.47 窺 30.44 酬 30.55 騎 30.65
儒, 迂儒俗士 34.15 間, 迂間 34.35 諸 35.28 兼 35.41 家 36.5 疑 37.26 賊風其雨 37.54
臂, 逆臂 36.14 運運 37.32 電時間 37.63.

17 nét : 歸 1.17 歸期 28.30 骨言 1.19 隱略 3.5 指律 4.35 講成 4.35 講席說壇 4.50
諸 6.45 迴 7.3 武 7.22 戲 29.77 吃 8.22 勸 9.11 望 9.25 隸 9.32 分隸 26.48
衆 10.52, 13.11 衆國 36.19 諱 11.2 魯水 12.25, 25.36 應 13.12 景 17.6 魯昌 20.7
格 17.3 家 17.31 類 17.38, 30.86, 35.64 鮮柳 17.48 科 27.7 類 18.12 閑庭 18.3, 35.81
襄陵 18.9 霜旦 18.30 噓 18.33 摩鹿 19.16 緯 23.0 燈 22.11 誇 24.39 擬 24.85
萬 24.86 費 25.21, 8.6 焉, 焉 26.18 趙 26.65 誇 27.13 聯絡 29.4 曉 30.29 濕, 濕 30.37
終 30.68 緯 30.76 具 30.88, 36.23 韓門 32.12 新 33.15 刺 35.58 類墜 37.15 蛟婢 39.14
指, 不次 36.31 吟 36.52 替 36.53 賺叔 30.34 清濟 37.22 鴻真 37.40 撥亂 37.48

18 nét : 韓愈 2.11 韓魏 6.10 營, 營 3.33 營田使 9.5 葛 4.52 羅成 6.30 騎 8.5, 13.23
鎮 16.6 鎮遠, 落鎮 16.7 電 16.20 鹹 16.13 萍 16.26 錯 18.1 臂 21.20, 22.50 貢 21.22
顯 21.43 桑尚 21.51 號呢 22.24 鹹 22.54 貢 24.42, 36.1, 37.51 德 24.48 遠 24.63
遠 25.57 韓諧 27.5 嫌 27.15 焉, 繆 27.27 踏蹤跡 28.29 投 28.59 間, 关 30.69 楚 30.79
新 32.17- 壞 34.25 憂 35.12 離 35.40 蕭緒 35.40 譽 36.4 提緒 35.40 緒 35.52.
19 nét : 豐理 3.1 譜 30.4 覺 4.29 懷 6.36 羣丹 8.28 羣山 25.33 落 15.15 落新 20.13
滋漢 15.4 就肥 17.5 厥 17.42 織 17.46 蟹 17.57 溫架(nóm) 19.24 滌 21.47 頗 20.16
蟻巢 22.46 新 22.47 猛 22.51 緩 22.64 零 22.79 提咎 24.08 豪 28.48 排坐 28.55
離 37.12 卷 37.20 積 37.33 藍 37.40

20 nét : 彈 2.13 噲 3.30 勝 7.20 蘆舍 9.33 庇, 庇 12.7, 20.80, 30.29 實印 13.18
植 15.24 鹹 16.5 純 17.40 融 17.51 德泉 18.22 莊執 19.13 遊 20.6 雲清塔 21.2
靈, 靈應 23.9 祥遊 21.45 諸 21.66 輒點 21.81 啼 22.9 泥 22.55 閑 22.58 諸 23.15
專, 專由 24.30 懸 24.47 織 24.71 騎 24.91 微 24.16 辭, 辭命 26.42, 29.52 鶴 28.39
顯村 29.56 繡鞋 30.36 紡 37.2 釋 30.57 庫 30.81, 35.59, 35.74 御 32.15 學若 34.19
譽 31.21 籍氏 33.18 組語 34.26 甄家 37.47

21 nét : 衆, 世界 1.1, 6.29 其 1.6 鷓鴣 4.3 鷓 8.12 鷓引 18.34, 27.18 鷓 18.8
 鷓 24.46 鷓 19.6, 22.86 鷓 22.77, 26.1 鷓 22.52 鷓, 鷓 25.46 鷓 26.47, 32.20
 鷓 27.9 鷓 30.19, 35.54 鷓 37.59.

22 nét : 鷓 3.37, 29.31 鷓 7.9 鷓 12.20 鷓 21.60 鷓 23.26 鷓 25.60 鷓 26.20
 鷓 31.9 鷓 27.12 鷓 30.77

23 nét : 鷓 2.8, 25.7 鷓 8.1 鷓 12.30 鷓 21.49 鷓 22.7 鷓 24.45 鷓 25.51
 鷓 29.25 鷓 29.67

24 nét : 鷓 4.4 鷓 8.12 鷓 12.24 鷓 12.28 鷓 18.20, 21.79 鷓 (nôm) 19.18
 鷓 24.65 鷓 28.35.

25 nét : 鷓 29.81 鷓 29.56 鷓 33.5 鷓 35.38

26 nét : 鷓 15.36 鷓 30.4 鷓 36.47 鷓 37.49

27 nét : 鷓 2.10

Ngữ Pháp

1 nét : 一 (其, 頭, 隻, 頃) 24.3

2 nét : 乃 3.2

3 nét : 之 1.2, 3.4, 6.2, 15.2 也 22.1

4 nét : 日 17.2 方 34.2 (纔, 適, 甫, 一, 已, 畢, 了, 曾, 經, 既, 一, 即, 將, 要, 會)

5 nét : 以 2.1, 17.3 加以, 是以 17.3 以爲 25.2 以(外, 內, 上, 下, 前, 後...) 25.1, 25.3, 25.4
 且 16.2, 30.1 35.1 可 28.3 乎 22.3 止 (南, 東...) 16.1 由...而... 21.4

6 nét : 而 5.2 而已 22.2 耳 (尔而已) 6.4 各 24.3

7 nét : 何 4.2 何也 22.1 奈何 8.4 但 (而, 則, 抑, 一, 然, 然而) 26.1

8 nét : 於 15.1, 26.2 至於, 於是 26.3 於 (比, 與, 更, 尤, 甚, 愈, 較, 倍) 26.2
 所 4.1 所謂 17.1 爲所 15.3 其 1.1, 6.1 其 21.3

9 nét : 若 1.63 其 3.1 若 21.2 焉 23.2 便 27.1 便 (是, 因, 然後) 27.1, 27.2, 27.3

10, 11, 12, nét : 能 2.2 孰 3.3 孰 21.1, 4.4 等 (降, 曾, 早, 類) 1.3
 焉 5.3, 22.4 焉得 5.3 焉所 15.3 焉 16.4 寧 23.1 遂 27.2 無...不..., 其...不... 34.1

13, 14 nét : 數 (餘) 24.1 差 1.4 與, 與 6.3

Đổi từ loại : 美, 若, 臣, 杞, 私, 願, 望 5.1 苦 16.3

Nhóm từ : Nhóm từ 28.1, 28.2

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Trang

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

5

CHƯƠNG I

LỊCH SỬ

12

1. Bô Cai Đại Vương	LÝ TẾ XUYỀN	Bài chính	13
2. Trần Nhân Tông Nhân ngọc niên	NGÔ SĨ LIÊN	—	20
3. Nguyễn Tấn H sự lược	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	—	26
4. Trần công Quý Cáp	ĐẶNG ĐOÀN BẢNG	—	33
5. Ân từ bất từ quân nạn	TẢ TRUYỀN	—	43
6. Đường Thư bất nhục sứ mệnh	CHIẾN QUỐC SÁCH	—	49
7. Đồng Thiên Vương truyện	LÍNH NAM CHÍCH QUAI	Bài phụ	57
8. —	—	—	60
9. Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ	ĐẠI NAM CHÍNH BIÊN	—	64
10. Hạng Vũ hân kì	LIỆT TRUYỀN	—	67
11. Lạc Long Quân	TỰ MÃ THIÊN	Bài tập	72
12. Sơn Tinh Thủy Tinh	NGÔ SĨ LIÊN	—	74
13. Lam Sơn chủ thị ngã	—	—	77
14. Trần Hưng Đạo Đại Vương Quốc Tuấn	NGUYỄN TRẠI	—	80
	QUỐC DÂN ĐỘC BẢN	—	

CHƯƠNG II

ĐỊA LÍ

83

15. Đà Dương, Tân Viên	NGUYỄN TRẠI	Bài chính	83
16. Phù gia tam giang Khâu	TRÌNH HOÀI ĐỨC	—	89
17. Hưng Yên địa lợi	ĐẠI NAM NHẤT THỐNG	—	96
	CHỈ		
18. Lệ chi — Tam Hiệp	LÊ QUÝ ĐÓN	Bài phụ	103
19. Gia Định khí hậu — Đồng Nai	LỊCH ĐẠO NGUYỄN	—	107
20. Sơn Nam	TRÌNH HOÀI ĐỨC	Bài tập	107
	PHAN HUY CHÚ	—	110

CHƯƠNG III

KÍ, TRUYỀN KÍ, TIỂU THUYẾT

113

21. Dục Thúy Sơn Linh Tế tháp kí	TRƯƠNG HÁN SIÊU	Bài chính	116
22. Thanh Hư động kí	NGUYỄN PHI KHANH	—	126
23. Tân Viên từ phước sự lục	NGUYỄN DŨ	—	137
24. —	—	—	148
25. Quang Trung Bắc tiến phá Thanh bình	NGÔ GIA VĂN PHẢI	—	161
26. —	—	—	172

	Trang
27. Đào Hoa nguyên kí	182
28. Tam cổ thảo lục	190
29. Cổ hương quy tỉnh	205
30. Lục y nữ	211
31. Tây qua truyện	215
32. Lê tồ truyện	220
33. Lưu ngụ chi khổ	223

CHƯƠNG IV

THƯ

34. Tái dụ Vương Thông thư	NGUYỄN TRÃI	Bài chính	228
35. Tái dụ Vương Thông thư	—	—	238
36. Phúc kí Hoàng Cao Khải thư	PHAN ĐÌNH PHÙNG	Bài phụ	252
37. Thành lập Việt Nam Quang phục hội	HOÀNG TRỌNG MẬU	Bài tập	258
cáo Nghệ Tĩnh đồng bào thư	TRẦN HỮU LỰC		

CƠ SỞ NGỮ VĂN HÁN NÔM

TẬP II

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
In 15000 bản, khổ 19 x 27 cm,
tại Nhà in Báo Sài Gòn Giải Phóng bản chữ Hoa
41, Hải Thượng Lãn Ông, Quận 5, T.P. Hồ Chí Minh
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 1985